

LỜI NÓI ĐẦU

Chu dịch nội dung rất quảng bác nhưng cũng rất tinh thâm, song không phải là siêu bình thường không thể nắm được.

Chu dịch được mệnh danh là bộ sách kinh điển quý của thế giới. Nó diễn đạt vạn vật trong vũ trụ, chỉ rõ quy luật vận động, biến hóa của vạn vật từ vĩ mô đến vi mô, từ hữu hình đến vô hình, dùng các ký hiệu bát quái, vật tượng, thiên can, địa chi, quy luật khắc, chế hóa của âm dương, ngũ hành làm phương tiện để truyền thông tin. Tử trụ là dùng thiên can, địa chi của năm, tháng, ngày, giờ sinh để biểu thị quy luật khác nhau của sinh mệnh con người do từ trường quả đất, lực hấp dẫn và các loại trường cảm ứng khác gây nên. Vì vậy mỗi con người có một quy luật riêng. Sinh, bệnh, lão, tử của con người cũng giống như quy luật phổ biến bốn mùa thay nhau hoặc quy luật tốt tươi, tàn lụi của vạn vật. Tử trụ dự đoán học với tư cách là một nhánh phái sinh của Chu dịch, nó là môn học vấn xét về sự cân bằng tổng thể của ngũ hành trong Tử trụ để nói lên quy luật vận mệnh của con người. Giống như các môn dự đoán khác, Tử trụ có thể đo lường được. Cùng với sự tiến bộ và phát triển không ngừng của xã hội, việc nghiên cứu Tử trụ chắc chắn sẽ kéo dài mãi mãi.

Trong nghiên cứu ứng dụng Chu dịch của Thiệu Vĩ Hoa. Chắc chắn sẽ có người hỏi rằng : Chu dịch vì sao có thể dự đoán được? Chu dịch với đoán mệnh, xem tướng thực chất có phải là như nhau không? Giữa đoán mệnh và xem tướng, bên nào độ tin cậy cao hơn? Vì sao ngày giờ sinh lại hình thành cát hung, họa phúc của cuộc đời? Biết được mệnh vận thì tốt hay không biết thì tốt? Khi dự đoán thấy hôn nhân không tốt thì làm thế nào ? Đoán thấy tai họa thì cách đề phòng ra sao, làm sao để gặp hung hóa cát ? v.v.. Những câu hỏi có quan hệ thiết thân đến cuộc sống này cũng chính là nguyện vọng của nhiều độc giả muốn tìm con đường để tiếp cận đến Chu dịch – cung điện thần bí.

Lần tái bản bộ sách “ Dự đoán theo Tử trụ ” này gồm nội dung của hai cuốn sách đã xuất bản trước đây: “Nhập môn dự đoán theo Tử trụ”, “ Dự đoán theo Tử trụ”, đồng thời có bổ sung “Cách tính đô vượng, suy của nhật can theo bảng điểm”, một số cách cục đặc biệt và một số “ Ví dụ thực tế có giải ” để cung cấp cho độc giả một phương pháp chọn dụng thần chính xác, cách giải toàn diện một Tử trụ.

Trong giao lưu dự đoán mấy năm qua, tôi thấy rất nhiều độc giả cứ thấy sách là mua, đọc nhàu cả sách mà chưa biết nên bắt đầu từ đâu. Làm sao để có thể đoán ra cát hung của những việc lớn. Phần nhập môn không có hi vọng làm được tất cả những điều đó mà chỉ mong thông qua trình tự từng bước, đi theo một con đường nhất quán để trình bày, đồng thời gạn lọc, vượt qua những vấn đề phức tạp, rối rắm trong sách cổ, ít nhiều chắc sẽ có những gợi ý bổ ích cho độc giả. Nếu đã qua bước nhập môn chắc độc giả không những có khả năng đánh giá được những kiến thức đã học mà còn có thể cảm nhận nó, nắm vững nó, và cứ thế từng bước tiến lên để chiếm lĩnh những kiến thức cao hơn, sâu hơn. Phần “Nhập môn dự đoán theo Tử trụ” chính là đóng vai trò dẫn dắt “đãi cát tìm vàng” đó. Còn như dùng phương pháp cụ thể nào để đạt được điều tốt, tránh được điều xấu, qua học tập và công tác bên cạnh thầy Thiệu Vĩ Hoa, tôi đã học được một số kinh nghiệm về quy luật dự đoán và ứng dụng thực tiễn, những bài học đó cũng sẽ được phản ánh ở đây.

Phần “Nhập môn dự đoán theo Tử trụ” được viết để phối hợp với cuốn “Dự đoán theo Tử trụ” của Thầy Thiệu Vĩ Hoa. Nội dung sách sẽ giới thiệu những kiến thức chủ yếu về Tử trụ và con đường ngắn nhất để tiếp cận với Tử trụ cho người mới học. Đặc điểm của phần này là :

1. Bám sát từng bước của quá trình học tập, các nội dung sẽ viết từ thấp đến cao, lần lượt giới thiệu những kiến thức cơ bản và các yếu lĩnh trong dự đoán cần phải nắm được để quy nạp vấn đề một cách hệ thống, có tính quy luật. Trong sách dùng nhiều hình vẽ để giới thiệu về cách nhớ các quy luật một cách tóm tắt, với ý đồ nhìn vào hình là nắm được vấn đề.
2. Cung cấp cho độc giả các loại bảng, hình vẽ, bài ca truyền miệng một cách hoàn chỉnh và phong phú để giúp độc giả dễ nhớ, dễ tra tìm.
3. Đối với những thắc mắc của độc giả đều được dùng những ví dụ thực tế để giải thích rõ ràng, cố gắng, cố gắng đạt đến mục đích nắm được vấn đề một cách tốt hơn.
4. Trong phương pháp dự đoán suy nạp, cố gắng giới thiệu tỉ mỉ các yếu lĩnh đoán sự việc
5. Các ví dụ được chọn lọc, vừa có tính tiêu biểu, vừa có tính thực tiễn, đặc biệt là những ví dụ về phương pháp chọn dụng thần đều được lấy những ví dụ điển hình của thầy Thiệu Vĩ Hoa. Tuy phần này đã được thầy Thiệu Vĩ Hoa thẩm định, nhưng vì trình độ học thuật bản thân có hạn nên mong các chuyên gia và giới Dịch học phê bình, chỉ giáo. Cuối cùng nhân dịp này tôi xin gửi đến thầy Thiệu vĩ Hoa – người thầy tôn kính và cao cả của mình – lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất.

Trần Viên.

Tháng 4 năm 1994.

CHƯƠNG 1.

KIẾN THỨC CƠ BẢN.

Trước khi học dự đoán theo Tử trụ, phần này với phong cách viết đơn giản, dễ hiểu sẽ giúp bạn không đến nỗi sa đà, lạc lối, đặc biệt chương trình này với lý luận cao, sẽ giới thiệu với các bạn những nhận thức và thể nghiệm thế giới của người Trung Quốc cổ, trong đó lấy kỹ thuật dự đoán Trung Quốc cổ làm làm biểu tượng. Đồng thời trên cơ sở so sánh với khoa học hiện đại, phần này được đặt thành một chương độc lập nhằm giải toả những băn khoăn , mặc cảm của nhiều độc giả để mọi người có một nhận thức mới trong học tập, những chỗ chưa nói được thấu triệt vấn đề cũng hi vọng sẽ có tác dụng “đãi cát tìm vàng”.

Chương này tham khảo các sách: “ Thiên nhân tượng âm dương, ngũ hành học thuyết sử đạo luận,” “Chu dịch dự trung y học”.

I. NHẬN THỨC ĐỐI VỚI MỆNH VẬN.

1. Mệnh vận vốn có trong vũ trụ.

Thiên, địa, nhân là sự thể nghiệm vũ trụ trong hệ thống lớn. Với tư cách là một hiện tượng, văn hóa kết tinh cao độ sự thể nghiệm của người sáng tạo văn hóa. Nó là sự khái quát và tổng kết về thế giới nhân thể đầy sinh mệnh.

Thể nghiệm là gì? Khi ta nói “Tôi đau khổ”, “Tôi sung sướng” thì điều muốn diễn đạt là một cảm giác có thật, cũng là diễn đạt một loại thể nghiệm, trần thuật lại một loại thể nghiệm. Còn vô số điều khó mà diễn đạt được bằng lời, chẳng hạn như “Chiêm bao” là sự trầm tích từ đáy lòng về một thế giới đa dạng, nhiều sắc thái, đầy sáng tạo. Mỗi vùng, mỗi đất nước đều có nền văn hóa với những hạt nhân khác nhau. “Trời” có thể nói là hạt nhân của văn hóa Trung Hoa. Không biết “Trời” thì cũng không thể hiểu, hoặc không cảm nhận được sự thể nghiệm này.

Nhưng đây là khái niệm “Trời” có lịch sử. Sự ra đời của Văn hóa nhà Chu giữa giao thời Ân – Chu, hạt nhân của nó là “Lấy Trời làm trên hết, lấy đức làm gốc”. Nó được hun đúc qua các thời Chiến Quốc, Tần Hán và đã có những biến đổi to lớn. Nếu nói Trời của người đời Chu được hiện ra thành hệ thống lớn thiên hạ thì Trời ở thời Chiến Quốc, Tần Hán lại hiện thành hệ thống lớn thiên, địa, nhân.

Toàn bộ sự hiển hiện của thể nghiệm này là sự tiêu giảm, tăng trưởng của âm dương, tượng vận hành của năm khí. Đạo gia gọi đó là “Đạo”, lý học gọi đó “Lý”, Đồng Trọng Thư gọi đó là “Trời”. Dương nhiên đạo, lý, Trời đều là sự xạ ảnh, mô phỏng, tượng trưng ra bên ngoài của sự thể nghiệm vũ trụ đó. Còn âm dương, ngũ hành là hệ thống công cụ để biểu diễn sự thể nghiệm đó.

Âm dương và ngũ hành đều khởi nguồn từ sự thể nghiệm sinh mệnh được tuôn trào ra từ tâm linh của người Trung Quốc cổ. Khác với sự thể nghiệm chân thực, ở đây là sự thể nghiệm mô phỏng, tượng trưng ẩn dụ.

Như mộng, theo dạng đặc biệt này mà nói: mộng cảnh là tượng, mộng ý là thể nghiệm. Về căn bản mà nói: sự thể nghiệm bị con người ngày nay xem là “thần bí” đó không thể dùng lời nói và logic để truyền lại mà chỉ có thể tự mình “cảm nhận”. Nhưng trải qua sự thể nghiệm trời, đất, vạn vật hòa quyện với nhau làm một và khi sự thể nghiệm đó đã “phát hiện” được cách biểu đạt thích hợp thì tự nhiên nó được giải thích bằng lời, bằng văn một cách sinh động. Sáng tạo là “thiên tích” (trời cho), tức là từ “tượng” mà toát thành lời. Giống như nghệ thuật tạo hình là phương thức thể nghiệm không diễn đạt được thành lời còn nhiều, còn phong phú hơn cả những cái đã được diễn đạt bằng lời. Chữ Hán không có sự lặp lại một cách máy móc như các loại chữ khác mà ưu tạo hình của nó chính là kết tinh của phương thức biểu đạt sự kết hợp giữa sự thể nghiệm của con người đối với thế giới chung quanh cộng thêm ngôn ngữ. Âm dương, ngũ hành đã mượn cái công năng vượt khỏi ngôn ngữ trong Hán tự, nó là hệ thống ngôn ngữ để biểu diễn sự thể nghiệm về vũ trụ, song nó vẫn chưa diễn đạt hết những ý cảnh không nói được bằng lời đó.

Nếu nói âm dương, ngũ hành là cái giá, cái khuynh, vậy thì chỉ có xuyên qua nó mới có thể ngầm hiểu được thế giới ẩn tàng trong đó, mới có thể nắm được cái thế giới mà người xưa sống trong đó. Cho nên nói, ta muốn thông qua âm dương, ngũ hành để học các dạng kỹ thuật, thuật số thì trước hết phải hiểu rõ tính chất của : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ mà người đời xưa đã thể nghiệm. Tức là dùng một hệ thống khái niệm và một tự tính toán tối giản để cố gắng diễn đạt một tư tưởng hết sức hoàn chỉnh và phong phú. Quan niệm về âm dương và ngũ hành được bắt nguồn không phải từ văn hoá đời Chu. Từ thời Tần Hán, học thuyết âm dương, ngũ hành đã bắt đầu trở thành hệ thống biểu diễn được quán triệt trong mọi lãnh vực. “Lã thị xuân thu” được hình thành ở miền đất phía Tần đã cụ thể hoá một bước thuyết âm dương, ngũ hành vốn

đã được lưu truyền rất rộng rãi, rất thịnh hành thời đó. Trong “Thập nhị kỷ” đã miêu tả trong một năm, các thiên tượng, khí tượng, vật tượng tương ứng với sự vận động của năm khí và lấy đó làm căn cứ để chế định ra luật lệnh vũ trụ của mười hai tháng trong một năm.

“Lệnh tháng” là dùng ngũ hành và âm dương để miêu tả lại sự cảm thụ đối với sự thay đổi thời tiết của các mùa. Đến giữa đời Tây Hán hai học thuyết âm dương và ngũ hành đã kết hợp lại với nhau và dần dần được thừa nhận là một hệ thống biểu diễn chung. Trong hệ thống khái niệm mà học thuyết âm dương ngũ hành biểu diễn này, vũ trụ là một bức tranh trong đó trời đất, vạn vật hòa quyện với nhau, cảm ứng lẫn nhau, xâm nhập lẫn nhau “khiến cho con người vừa bị ràng buộc, vừa sợ hãi”. Con người sống trong thế giới đó “thuận theo thì tốt, nếu làm ngược lại, không chết thì cũng gặp tai họa”. Người hoàn thành cuối cùng của hệ thống biểu diễn này là “Chuẩn nam tử” và Đồng Trọng Thư. Họ tuy phân biệt đại biểu cho hai truyền thống lớn là Đạo gia và Nho gia, nhưng cùng đưa ra một hệ thống quan niệm, cùng sử dụng một hệ biểu diễn (âm dương, ngũ hành), cùng có một phẩm chất tinh thần như nhau. Trong hệ thống văn hóa Trung Quốc cổ, tuy hai người ở những tầng thứ và lĩnh vực khác nhau, nhưng lại xác lập cho nhau, bổ trợ cho nhau, thống nhất làm một. Nền văn hóa Trung Quốc luôn lấy “hệ thống lớn” làm đạo.

Đạo này không phải là “hệ thống lớn thiên hạ” gồm hai chiều không gian mà các nhà Nho, Pháp đời Tần trước đây truy tìm mà là “Hệ thống lớn: cổ, kim, thiên, địa, nhân”, lập thể và thời gian gồm bốn chiều lấy âm dương và ngũ hành làm biểu tượng. Nho, Đạo, Mặc, Danh, Pháp gia đều tìm thấy vị trí của mình trong hệ thống này. Âm dương, ngũ hành là từ thời Tần Hán về sau, người Trung Quốc sống trong thế giới lập pháp chế định ra, là nhân tố thống trị trong mọi lĩnh vực văn hóa khác và hình thành nên văn hoá Trung Quốc ngày nay.

“Người” là con người có gốc ở trời. Về bản chất Trời là cái gì đó không thể nói được bằng lời, nhưng trời thông qua âm dương và ngũ hành để thể hiện. Con người thông qua hiểu rõ âm dương, phân biệt ngũ hành để có thể hiểu được chí trời, đạo trời. Thực tế là con người lấy âm dương, ngũ hành để miêu tả lại sự thể nghiệm đối với trời. Người là con người có gốc ở trời. Đồng Trọng Thư qua “Thái cực đồ thuyết” nói rõ: âm dương, ngũ hành đều ra đời từ Thái cực. Thái cực là chỉ “năm khí phân bố”, “hai khí giao cảm”, tức là muốn nói âm dương, ngũ hành đều là khí.

Con người là tú khí của âm dương ngũ hành nên cao quý nhất trong vạn vật. Con người là vật quý nhất trong vũ trụ, vì hình thể của con người là do thiên số hóa thành ; khí huyết của con người là do thiên khí hóa thành ; đức hạnh của con người”. Vì trời là tổ của vạn vật, con người được thụ mệnh của Trời trong hệ thống lớn, do đó con người phải hành động thuận với lẽ trời, không được làm ngược lại.

Con người vì sao lại có mệnh vận? Cái quan trọng nhất của con người là mệnh vận. Điều mà con người thể nghiệm sâu sắc nhất là mệnh vận. Cái khó nhất, mơ hồ nhất của con người thể nghiệm về thế giới cũng là mệnh vận. Mệnh vận mà chúng ta nói không phải là một lực lượng siêu tự nhiên , siêu nhân nào khác nằm bên ngoài hoặc từ bên ngoài đến, mà thực chất là một loại thể nghiệm. Cái gọi là . “thần của mệnh vận”, “lực của mệnh vận” chẳng qua là sản vật được thể hiện ra bên ngoài của sự thể nghiệm về mệnh vận. Mệnh vận tồn tại khắp mọi nơi, mọi lúc. Tất cả mọi cảm thụ, mọi hoạt động, mọi sự sáng tạo của con người đều lấp lánh ánh sáng của sự thể nghiệm về vận mệnh. Mệnh vận với tư cách là một dạng thể nghiệm, rất khó nói bằng lời, căn bản không thể tìm ra được một định nghĩa ngắn gọn thích hợp. Mệnh vận tuy có thể biết được, nhưng là vô hình, muốn nói rõ về nó thì trước hết phải thể hiện nó

bằng hình tượng. Sự thể nghiệm hệ thống lớn thiên, địa, nhân là lấy tượng âm dương, ngũ hành để diễn đạt.

Sự biến đổi của thiên tượng là ở sự biến đổi của âm dương ngũ hành. Sự biến đổi của âm dương, ngũ hành bắt nguồn ở sự biến mất của người hay sự việc. Cho nên nói: sự biến mất của người hay sự việc và sự biến đổi của thiên tượng là đều do cảm ứng của âm dương, ngũ hành mà ra. Mệnh của con người thể hiện sự “biến đổi” của vũ trụ, cũng tức là sự thể nghiệm một trạng thái nhất định nào đó trong quá trình biến dịch của vũ trụ. Con người tàng chứa toàn bộ “thông tin” của những trạng thái này. Điều đó được gọi là “bẩm sinh”. Những “thông tin” của trạng thái vũ trụ được biểu tượng bởi âm dương, ngũ hành. Người ta dùng can, chi để biểu thị nó. Nhưng sự biến đổi khác nhau của vũ trụ, mệnh sẽ biểu hiện thành những vận khác nhau. Vì vậy mới có từ gọi là mệnh vận. Mệnh là một trạng thái vũ trụ nhất định nào đó cố kết lại, còn vận là những cảnh ngộ gặp phải trong trạng thái vũ trụ không ngừng lưu biến.

Âm dương, ngũ hành là khí. Mệnh vận mà nó biểu hiện được hiển hiện thành những khí có cấu thành bởi các “thành phần” khác nhau. Đối với mỗi người mà nói, vì phân lượng khó bẩm sinh thụ đắc khác nhau nên có sự chênh lệch nhau. Người hấp thụ được khí trong, thuần khiết, đầy đặn thì bẩm sinh tốt, người hấp thụ được khí đục, tạp, khô, mỏng thì bẩm sinh không tốt. Con người sống giữa trời đất. Một trạng thái khí nhất định nào đó của vũ trụ đều nằm trong sự biến đổi không ngừng của vũ trụ.

Khi ta đã hiểu rõ tượng của âm dương, ngũ hành thì sẽ ngầm hiểu được thế giới “vạn vật với ta làm một”. Trong thế giới này, một sự vật dù to hay nhỏ, đều tuân theo quy luật “đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu”, giao cảm lẫn nhau, tác động lẫn nhau. Do đó thế giới này là “thế giới thông tin” mà âm dương, ngũ hành là biểu tượng của các thông tin đó. Mệnh vận của từng cá thể vốn có trong vũ trụ. Đó chính là ý nghĩa cơ bản của trị mệnh. “Tri mệnh thì không lo”, đó thực sự là chân trời cao cả.

“MÊ TÍNH” VÀ “KHOA HỌC”

“Mê tính” hay “khoa học” đều là một sự bình phẩm.

Trong ngôn ngữ hiện đại, từ đối lập nhất với “mê tính” là “khoa học”. Cả hai từ trên một khía cạnh nào đó đều chỉ chung một “sự thật”, còn trong đa số trường hợp đều cùng chỉ chung một “sự thật”, còn trong đa số trường hợp đều cùng thể hiện sự bình phẩm. Mà đã là bình phẩm thì luôn gắn với những hình thái quyền lực khác nhau.

Khi đánh giá vấn đề người ta thường sử dụng từ khoa học. Hiện nay người ta thường gắn văn hóa vật chất phương tây với khoa học và kỹ thuật (hình thái được vật chất phương tây với khoa học kỹ thuật (hình thái được vật chất hóa của khoa học) vào làm một. Do đó khoa học bèn trở thành bình phẩm có giá trị cao nhất. Khi người ta muốn đưa một sự việc hay sự vật lên giá trị cao, đáng được tôn trọng nhất thì người ta gắn cho nó cái “mũ” khoa học, hoặc là đã được “khoa học chứng minh”.

Một số học giả gần đây, tuy ít thì muốn nêu cao tư tưởng tinh hoa của nho gia, nhưng ngược lại cho học thuyết âm dương, ngũ hành là cặn bã. Họ gọi âm dương, ngũ hành – một học thuyết đã từng thống trị trong các lĩnh vực thuật số như thiên văn, ngũ hành, hình pháp (phong thủy, tướng thuật), đoán mệnh, y thuật, vọng khí, v.v.. là “mê tính”. Đó rõ ràng là đứng trên quan điểm thể nghiệm thế giới theo văn hóa phương Tây để bình phẩm những hiện tượng của văn hoá Trung Quốc cổ.

Xem qua lịch sử Trung Quốc cận đại, đó là một bộ lịch sử hoặc là với thái độ dùng phương thức truyền thống của Trung Quốc để chống lại, bài xích văn hóa phương Tây, hoặc với thái độ lợi dụng văn hóa phương Tây một cách có chọn lọc, hoặc với thái độ cam tâm tình nguyện tiếp thu toàn bộ văn hóa phương Tây làm cho lịch sử triệt tiêu lẫn nhau. Từ sau khi văn hóa phương Tây dùng nước thánh, thuốc phiện, pháo hạm mở rộng cánh cửa vào Trung Quốc, người ta bắt đầu so sánh hai nền văn hóa dưới những góc độ khác nhau và cuối cùng rút ra kết luận phổ biến là: phương Tây “tiên tiến” còn Trung Quốc “lạc hậu”. Văn hóa của Trung Quốc chỉ có thể so sánh với một giai đoạn nào đó trong quá khứ của phương Tây. Sự biến đổi các hình thái và thứ lớp của văn hóa phương Tây bèn trở thành mô hình duy nhất, con đường duy nhất để phát triển văn hóa của nhân loại. Họ có những cái mà ta không có như chế độ “dân chủ”, thể chế chính trị – kinh tế, phương pháp quản lý khoa học kỹ thuật, nền công nghiệp hiện đại, giáo dục, v.v.. đều là những cái mà chúng ta đang lạc hậu và là những điều kiện đủ để trở thành tiên tiến. Còn cái mà ta có, họ không có thì lại trở thành nguyên nhân lạc hậu của ta, thành nhân tố hạn chế, làm trở ngại có sự tiến lên, thành gánh nặng lịch sử. Từ đó mà vứt bỏ hết “truyền thống”, đẩy lên phong trào tìm kiếm “chân lý” trong văn hóa phương Tây. Người ta hy vọng từ trong “công nghiệp cứu quốc”, “khoa học kỹ thuật cứu quốc”, “giáo dục cứu quốc” để tìm được “thuận với trào lưu thế giới”, cho đó là “cứu quốc bảo trọng”. Trong quá trình phá bỏ trật tự cũ, âm dương, ngũ hành bèn trở thành đối tượng bị đả phá đầu tiên, cho dù trên một ý nghĩa nào đó, đấy chỉ là sự phá bỏ hình thái bề ngoài.

Một ví dụ đầy kịch tính nhất là sự thay đổi trong đánh giá về Trung y – một trong những thuật y học cổ đại của Trung Quốc. Trong phong trào văn hoá mới, trung y cũng giống như các phương thuật khác đã từng bị xem là mê tín. Âm dương, ngũ hành là đại bản doanh của mê tín. Kết luận là : “cái chết có liên quan đến sự sống chết của ông cha ta đều là sản phẩm của quan niệm âm dương ngũ hành này”. Với chi phối của cách đánh giá đó, trung y đã từng bị coi là một tai ách. Nhưng về sau, đặc biệt là mấy chục năm gần đây, tình hình này đã có sự thay đổi căn bản. “Mê tín” nhảy vọt thành “khoa học”. Trung y với tư cách là một sự thật, bản thân nó không hề thay đổi, mà thay đổi là sự đánh giá. Ở đây rõ ràng mê tín hay khoa học chẳng qua chỉ là sự đánh giá. Thuật số làm một trong những hình thái quan trọng của văn hóa Trung Quốc cổ đại. Sau nhà Đường và Ngũ đại, thuật số đoán mệnh được lưu hành hơn 1000 năm, cao nhất là vua cho chỉ thường dân đều thành tâm tin tưởng. Mấy chục năm lại đây ngược lại bị xem là mê tín. Sở dĩ nói đó chỉ là một sự bình phẩm vì Trung y và thuật đoán mệnh đều cùng một hệ thống, cùng có sắc thái như nhau, thế mà y học thì lại được xem là khoa học. Cho nên “mê tín” là một sự bình phẩm mang thiên kiến.

“Mê tín” và “khoa học” đều chỉ là một tín ngưỡng. Đối với mê tín thường được định nghĩa là: “sự tín ngưỡng thiếu bản chất lý tính, chỉ thuần tín ngưỡng hoặc tập tục”. Vì trước hết nó là một tính ngưỡng, sau nữa là “thiếu bản chất lý tính”. Song trong ngôn ngữ hiện đại, từ đối lập với mê tín là khoa học thì lại chính là được xây dựng trên cơ sở của sự tín ngưỡng. Đó là sự tín ngưỡng đối với “công lý” (theo Bách khoa toàn thư).

Sistot cho rằng , công lý là nguyên lý thứ nhất không thể chứng minh được. Tất cả mọi khoa học có tính chứng minh đều bắt đầu từ nguyên lý thứ nhất này. Mỗi môn khoa học đều có nguyên lý thứ nhất của nó. Như hình học giải tích – môn biểu hiện rõ nhất “tinh thần lý tính” của Hy Lạp là được xây dựng trên một số tiên đề – cái phải tự thừa nhận chứ không chứng minh được.

Cái phải tự thừa nhận mà không thể chứng minh được chính là dựa trên tín ngưỡng. Chỉ có thừa nhận những nguyên lý thứ nhất đó thì loài người mới có thể thu được tri thức. Do đó “

Kinh thánh” tuyên bố “mầm mống và tinh hoa của tín ngưỡng đều là mở đầu của tri thức”. Bất luận là công lý hay mầm mống tinh hoa của tín ngưỡng đều là sự thể nghiệm, đều là chân lý tự hiểu, không chứng minh. Loại sự thực mà không thể dùng lý tính hoặc logic suy đoán để chứng minh thì đó là sự biểu hiện của tín ngưỡng. Loại tín ngưỡng này không có “bản chất lý tính”.

Khoa học ngày nay được xem là vạn năng, do đó nó cũng là một loại tín ngưỡng. Mọi người, bao gồm cả hàng vạn nhà khoa học đều sùng bái khoa học, thực chất đó là một hành vi tín ngưỡng. Khoa học hiện đại là biểu tượng của vũ trụ cơ học. Trong thế giới thể nghiệm về sự vận động cơ học thì giữa tôi và vật tách rời nhau. Ta là người đứng riêng ra để nghiên cứu, chỉ quan sát, mô phỏng (ví dụ như thí nghiệm, lập mô hình toán học, v.v.). Sự vận động của vật chất là một tồn tại khách quan. Dưới sự so sánh, tham chiếu các hiện tượng của vũ trụ cơ học thì thế giới “vạn vật có trong tôi”, khi đó “vạn vật với tôi làm một” tự nhiên bị xem là chủ nghĩa thần bí. Đó chính là hai sự tín ngưỡng khác biệt nhau, do một bên “khoa học” xem vật tách khỏi tôi và một bên “mê tín” cho tôi và vạn vật hòa làm một, do cái biểu tượng của hai thế giới thể nghiệm khác nhau tạo nên.

Khoa học hiện đại ngày nay chỉ là sự mô phỏng vũ trụ cơ học. Các môn khoa học hiện đại được các nhà khoa học tín ngưỡng thực chất là sự mô phỏng theo vật lý học, là sự mô phỏng theo các hiện tượng của vũ trụ cơ học. Theo lời sử gia khoa học người Anh - Tapi mà nói: “Khoa học có thể gọi là những tri thức có đầu có đuôi về các hiện tượng tự nhiên, cũng có thể gọi là sự nghiên cứu lý tính giữa các loại quan niệm diễn đạt các hiện tượng tự nhiên”. Những nghiên cứu này, những kiến thức này đều tiến hành và thu được theo sự chi phối của quan niệm vũ trụ cơ học. Đặc trưng cơ bản nhất của vũ trụ cơ học là sự vận động cơ học về số lượng và khối lượng. Vật lý học bèn trở thành mô hình kinh điển của biểu tượng vũ trụ này, sử gia khoa học người Anh nói: “Những người tự xưng là “nhà khoa học” trong những lĩnh vực này luôn luôn thừa nhận rằng mình đã tuân theo phương pháp kinh nghiệm của vật lý, giam mình trong phòng thí nghiệm vật lý hiện đại, phân tích thế giới qua các con số. Họ không biết rằng phương pháp mà họ cố tuân theo không những không có hiệu quả mà cũng là phương pháp không làm cho vật lý học thành công.” (A.F. Chamosse: “Khoa học thực chất là gì”)

Vật chất và máy móc là các hình thái văn hóa bề mặt, là hình tượng của ý thức, là vật dụng. Bản thân khoa học kỹ thuật và đối tượng của nó đều là vật chất. Khi con người gọi chung chính trị, hệ thống quản lý là khoa học và dùng kỹ thuật để xử lý nó thì nền văn hóa phương Tây với danh nghĩa là chủ nghĩa nhân đạo, đề cao cái tôi lên hàng đầu, cũng đã đồng thời đem con người đặt ngang với vật chất. Đáng tiếc là loại vật chất này lại trở thành đối tượng cho con người sùng bái, trở thành mục tiêu tìm kiếm. Sự dốc tâm lực vào việc chế tác ra loại vật chất này lại trở thành đối tượng cho con người sùng bái, trở thành mục tiêu tìm kiếm. Sự dốc tâm lực vào việc chế tác ra loại vật chất này chứng tỏ xu hướng tìm đến kỹ thuật của nền văn hóa phương Tây. Khoa học ngày nay chẳng qua là một hệ thống trừu tượng của thế giới vật lý. Cho nên nếu cứ khẳng định tìm kiếm kỹ thuật tức là chỉ lo tìm hình tượng mà không chú ý đến bản chất, như thế tất nhiên sẽ dẫn đến hậu quả bi kịch là chỉ nắm kỹ thuật, bỏ qua đạo lý. Những nhà sáng tạo thuộc thế hệ mới ở phương Tây đã nhạy cảm hơn chúng ta nhiều khi cảm thấy nền văn hóa của họ đang đứng trước những nguy cơ bao gồm cả những hiện tượng bề mặt như ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái, nguy cơ khủng hoảng năng lượng, vấn đề dân số, v.v. kể cả nguy cơ tín ngưỡng.

Trong khi chúng ta, những người ở khu vực phi văn hóa phương Tây đang cố tìm kiếm kỹ thuật phương Tây thì một số nhà triết học phương Tây đã sớm bắt đầu tìm phương cứu thế từ bên ngoài văn hóa phương Tây. Điều đó chứng tỏ văn hóa phương Tây đang mất dần vị thế

thống trị hơn 100 năm nay. Hình thái văn hóa phương Tây là lấy kỹ thuật làm biểu tượng dẫn đầu. Còn các nhân sĩ văn hóa phương Đông của chúng ta khi sử dụng kỹ thuật của phương Tây lại không hiểu được đạo lý của biểu tượng đó, tức là dùng kỹ thuật mà bỏ quên đạo lý. Như thì làm sao mà thoát khỏi được những bế tắc của đám bụi trần do lịch sử tích tụ lại.

Ý rõ, đạo sáng để thể hiện thế giới. Sự khác nhau giữa khoa học hiện đại với “mê tín dạng Trung Quốc” chỉ là ở chỗ: cái trước thể nghiệm thế giới theo cách: con người tách khỏi xung quanh, còn cái sau thể nghiệm thế giới theo cách: con người và xung quanh, còn cái sau thể nghiệm thế giới theo cách: con người và xung quanh hòa làm một. Âm dương ngũ hành, cái bị gọi là đại bản doanh của mê tín chính là thế giới quan tự nhiên hay triết học tự nhiên của người Trung Quốc cổ đại chứ không phải người ngày nay khiên cưỡng, phụ họa ra. Vì trong sự thể nghiệm của người Trung Quốc cổ đại không có thiên nhiên đối lập với con người, trời đất đối lập với bản thân ta. Âm dương, ngũ hành thống triệt trong tất cả mọi thứ nghiệm. Nó là biểu tượng toàn bộ thông tin giữa vũ trụ với cuộc sống con người. Thuật toán mà ngày nay bị xem là “mê tín”, ngày xưa vốn chiếm một vị trí rất cao. Giá trị vị trí của nó còn cao hơn cả khoa học ngày nay, vì không những nó là biểu tượng mà con là mô phỏng thế giới thể nghiệm; là mô hình bầu trời (hay đạo). Ý nghĩa của nó vô cùng to lớn. Âm dương ngũ hành là biểu tượng, trong biểu tượng nó bao gồm cả ý nghĩa; thuật số là kỹ thuật, nhưng trong kỹ thuật đó đã có đạo. Rõ được điều đó tức là ý rõ, đạo sáng. Nền văn hóa chân chính là sự hòa quyện không chỉ giữa biểu tượng với vật thể mà còn là ở ý và đạo. Sự dung hợp nền văn hóa mới không chỉ lấy kỹ thuật làm trọng mà phải là một quá trình “đồng hóa” rộng rãi hơn, to lớn hơn, tinh hoa hơn, sâu sắc hơn trong đó lấy sự thể nghiệm thế giới làm cốt lõi. Hiểu rõ ràng và sâu sắc ý nghĩa tận cùng của văn hóa Trung Quốc chính là ở chỗ này.

II. MỆNH VẬN VÌ SAO CÓ THỂ DỰ ĐOÁN ĐƯỢC.

1. Dự đoán mệnh vận là môn học vấn

Về quy luật sinh mệnh của con người.

Từ xưa y học và dịch học đã thông thương lại với nhau. “Nội kinh” của Trung y và “Chu dịch” đều cho rằng: vũ trụ là vĩnh hằng. Vận động sản sinh ra sinh mệnh. Vận động là vĩnh hằng. Vận động sản sinh ra sinh mệnh. Vận động là vĩnh hằng. Vận động sản sinh ra sinh mệnh. Vận động ngừng thì sinh mệnh cũng kết thúc. Đó là ý nghĩa quan trọng của thế giới quan vận vật là một chỉnh thể, cân bằng trong vận động. Nói một thể thống nhất có nghĩa là bên trong và bên ngoài cơ thể liên quan với nhau, thống nhất với nhau; nói vận động là chỉ sự biến hóa, thay đổi; nói cân bằng là chỉ giữa các nội tạng phủ trong cơ thể, giữa cơ thể với môi trường đều phải đảm bảo sự cân bằng nhất định.

Khí âm dương, ngũ hành mà giờ sinh thụ đắc được chính là mức độ phân lượng và tính chất: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ được biểu thị bằng các chi. Can chi của năm tháng ngày giờ sinh đại biểu cho âm dương, ngũ hành để tượng trưng mô hình và phản ánh kết cấu nội bộ trong cơ thể. Cơ thể có cân bằng được với môi trường xung quanh hay không sẽ là căn cứ để giải thích vì sao các tạng phủ trong một người ra đời cùng một lúc, nhưng có cái bị bệnh, còn những cái khác lại không; đồng thời cũng cắt nghĩa được nguyên nhân vì sao mọi người đều sống trên trái đất, nhưng người này giàu sang, còn người kia lại nghèo hèn. Duy trì sự cân bằng của âm dương, ngũ hành là khâu quan trọng của chức năng sinh mệnh. “Âm dương bình ổn, gân bó thì tinh thần còn, âm dương tách rời nhau thì tinh thần hết”.

Trung y cho rằng bệnh tật phát sinh là do sự điều hòa âm dương của các tạng phủ bị phá hoại. Sách “Tố vấn, chí chân yếu đại luận” nói: uốn nắn, điều chỉnh âm dương khi thịnh quá hay suy quá sẽ đạt được mục đích điều hòa âm dương. Dự đoán mệnh vận cho con người cũng mang mục đích như thế. Dự đoán và đề phòng bệnh tật chỉ là một mặt của vấn đề. Trong vũ trụ, bao gồm cả con người đều vận động theo quy luật phổ biến, tuần hoàn theo vòng tròn. Nhưng đó không phải là sự lặp lại đơn giản mà là tuần hoàn theo một cấp độ cao hơn. Sự vận động thăng giáng của các khí ngũ hành, âm dương trong cơ thể, sự tuần hoàn của các kinh lạc, tuần hoàn của các doanh vệ theo Trung y đều là sự tuần hoàn theo quy luật vòng tròn trên trái đất, trong vũ trụ đều liên quan với nhau. Điều đó chứng tỏ vũ trụ và con người là một chỉnh thể liên quan mật thiết với nhau. So với vũ trụ to lớn thì con người chỉ là một hệ thống nhỏ, chịu ảnh hưởng to lớn của thế giới tự nhiên.

Chiêm bốc chú trọng khách quan, nhấn mạnh cát hung. Họa phúc của con người là do ảnh hưởng của hoàn cảnh khách quan, bao gồm sự ràng buộc của thời gian, không gian và các điều kiện cụ thể khác. Tìm ra được điểm mất cân bằng của khí bẩm sinh giờ sinh là nhiệm vụ của dự đoán. Giống như muốn đoán mệnh đầu tiên cũng phải tìm ra căn nguyên bệnh, muốn đoán mệnh đầu tiên cũng phải tìm ra căn nguyên họa phúc của mệnh. Căn nguyên này không những phụ thuộc vào sự biến đổi năm khí âm dương trong vũ trụ gây ra lợi, hại cho mình thể hiện ở sức khỏe tốt hay xấu, mà còn phản ánh mình rơi vào hoàn cảnh tự nhiên, xã hội tốt hay xấu, thậm chí còn ảnh hưởng đến các thành viên trong gia đình. Dùng can chi đại biểu cho âm dương, ngũ hành và mười thần, tượng trưng cho các tổ hợp khí bẩm sinh trong, đục của cá nhân, qua tính toán và cân bằng theo quy luật để nhận biết được sự phú quý, thọ yếu tàng ẩn trong đó, đó chính là sự phản ánh ra mệnh.

Thông qua quá trình thuận, nghịch của cuộc đời, chỉ ra mối quan hệ giữa hoàn cảnh sống cá nhân với sự biến đổi của vũ trụ có cân bằng hay không, phản ánh được cát hung, họa phúc của từng giai đoạn cụ thể, đó chính là phản ánh ra vận. Ngũ hành đầy đủ, sinh khắc vượng suy hợp lý, đó là mệnh tốt. Ngũ hành lệch nhiều hoặc có bệnh, nếu trong mệnh có thuốc tức là các vận có sự nhất trí với tuần hoàn biến hóa của vũ trụ thì mệnh đó có cứu, cũng được xem là mệnh tốt. Ngược lại trong mệnh ngũ hành thiên khô (tức trong tứ trụ các tổ hợp xấu nhiều hơn tổ hợp tốt), mất cân bằng nhiều lại không có thuốc cứu, các vận luôn ngược lại với khó tuần hoàn của vũ trụ, để tìm được sự yên ổn trong thế giới biến đổi này. Dự đoán mệnh vận là sự tổng kết kinh nghiệm về quy luật sinh mệnh của nhân dân Trung Quốc, là một trong những mảng văn hóa cổ điển ưu tú nhất. Chúng ta, những người hậu thế không những cần thừa di sản văn hóa ưu tú đó mà còn nên phát triển hơn nữa.

2. THUẬN VỚI QUY LUẬT TỰ NHIÊN LÀ XU THẾ LỚN CẦN HƯỚNG TỚI.

Cách đây không lâu, tôi đọc được điều này trong một cuốn sách : “ Trên thế giới này có rất nhiều vật kỳ lạ và những câu đố không giải thích được, đó là sự thật tồn tại một cách khách quan...Những quái dị đó đã đồng hành cùng với lịch sử nhận thức của nhân loại, nó như có duyên gắn liền với khoa học. Chỉ khi chân tướng từng sự việc được khoa học lần lượt phát hiện thì mới khiến cho việc đó dần dần thoát khỏi màu sắc thần bí, đóng vai trò thúc đẩy nhân loại tiến lên.”. Đó là cuốn sách nhỏ giải phẫu mê tín. Toàn sách đều bàn về những vấn đề đến nay thế giới còn đang nghiên cứu và chắc còn tranh luận mãi chưa dừng. Cuốn sách giới thiệu

những hiện tượng không giải thích nổi và thế giới siêu thực. Tác giả đã bỏ nhiều công sức sưu tập những tư liệu có thể được về các kết luận phủ định và những “sự thật”, lấy đó làm chỗ dựa để chứng minh bản thân tác giả là người duy vật chân chính.

Cho mãi đến khi đọc đến lời kết cuốn sách, tôi mới tìm thấy đoạn văn được trích ở trên. Đó mới là lời nói thật. Đã đành thừa nhận rằng, trên thế giới này có rất nhiều sự vật kỳ lạ và nhiều câu đố không giải nổi là một sự thật khách quan thì hà tất phải bịt kín không cho mọi người đi khám phá những hiện tượng kỳ lạ đó làm gì. Nhiều người thường đóng vai vô thần, là người duy vật nhưng lại không chịu thừa nhận những điều trông thấy, thế thì làm sao có thể tin được là họ nói thật. Có phải phủ định những câu nói này thì “vấn đề” sẽ không còn nữa không? Khí âm dương ngũ hành không đo lường được, không thấy được thì người ta không thở nữa chẳng? Không biết lương thực là hợp chất của cacbon và nước thì người ta không ăn nữa chẳng? Đã đành là dự đoán học của Trung Quốc có nhiều phái và thuật số rất phức tạp thì vì sao lại không bỏ công phu nghiên cứu nó, đem những trí tuệ này kết tinh lại để tạo ra hạnh phúc cho xã hội, giúp mọi người hướng đến cái tốt, tránh xa cái rủi. Thuật số Trung Quốc là một bộ phận văn hóa thần bí phương Đông mà văn minh phương Tây đang hướng tới. Rất nhiều câu đố trên thế giới được giải thích nhờ thuật số đó.

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của hiện đại hóa, ngày nay tuy đã chế tạo được vệ tinh, radar, v.v., đủ các loại máy tiên tiến và kỹ thuật đo lường, điều khiển từ xa, nhưng cũng chỉ là những công cụ nặng về vật lý. Khoa học ngày nay chưa phát triển đến mức cảm truyền được giữa sinh vật và vật lý, do đó năng lực dự đoán còn bị hạn chế. Thế giới ngày nay vừa phải ứng dụng những kỹ thuật tiên tiến nhất, nhưng cũng không thể xem nhẹ những phương pháp cổ. Có những vấn đề có thể máy đo hiện đại chưa đo được nhưng dùng phương pháp cổ thì lại thành công, vì ngày xưa không có máy móc tiên tiến để mà dự đoán, nên mới bức người ta phải có đủ các dạng bản lĩnh dự đoán, trong đó bao gồm cả các nhà triết lý khoa học. Có thể ngày nay con người đã thoái hóa về năng lực đó. Chỉ ra những bí ảo này rồi lấy các thiết bị hiện đại để vũ trang, như thế thì tiên đồ của dự đoán hiện đại sẽ rất rộng lớn. Các học giả trong và ngoài nước đã ứng dụng dự đoán theo “Chu dịch” và giành được những thành tựu kiệt xuất trên các mặt thiên văn, hóa học, sinh học. Lẽ nào trong dự đoán về địa chất, khí tượng, bệnh tật, nhân sự lại không thể có sự phát triển to lớn.

Cùng với những khám phá bí mật về khoa học nhân thể, tôi tin tưởng rằng nhất định trong các lĩnh vực đó khoa học dự đoán cũng sẽ đạt được những thành tích tương xứng. Ngài Thiệu Vĩ Hoa – học giả về ứng dụng dự đoán theo “Chu dịch” nổi tiếng của Trung Quốc – chính là người đã đi tiên phong trên các mặt này. Ông không những đã xé tan cái vỏ mê tín hơn 40 năm nay về ứng dụng “Chu dịch” đảo ngược vị trí cho nó mà còn giới thiệu một lượng lớn các kinh nghiệm đã được thử nghiệm trong thực tế về quy luật dự đoán theo Bát quái và dự đoán mệnh vận theo Tử trư cho rộng rãi độc giả những người khát khao muốn nắm quyền chủ động về thông tin – và đưa lại sức sống mạnh mẽ cho môn thuật số của Trung Quốc khi nó đã lâm vào cảnh gần như bị bỏ rơi. Thầy Thiệu Vĩ Hoa đã không ngừng tìm kiếm, khám phá, chọn lọc khiến cho những thành tích nghiên cứu “Chu dịch” của ông trước đó bao gồm cả các mặt như tướng pháp, tướng tay trở thành những cống hiến cho sự hiểu biết về bản thân con người, về mệnh vận. Sự tư duy gắn với nhịp thở của thời đại, kết hợp di sản văn hóa cổ đại với việc ứng dụng vào các lĩnh vực kinh doanh, quản lý hiện đại, thuận với vận khí tam nguyên của thế giới, thuận với trào lưu của lịch sử nhất định sẽ được sự thừa nhận và hoan nghênh rộng rãi. Con đường ứng dụng dự đoán càng đi càng rộng mở, đó là xu thế tất yếu của sự phát triển lịch sử.

CHƯƠNG 2

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

I. NGŨ HÀNH SINH KHẮC

Giữa thiên văn cận đại phương Tây với thiên văn cổ đại Trung Quốc tồn tại sự khác biệt rất căn bản. Cho dù mặt trời mọc lên hay lặn xuống, trăng đầy rồi khuyết hay là sự vận động của các ngôi sao đều là những hiện tượng tự nhiên mà mắt thường ai cũng thấy, nhưng ngược lại là hai biểu tượng thể nghiệm thế giới hoàn toàn khác nhau của hai nền thiên văn đó. Cả hai biểu tượng này đều có một ý nghĩa chân thực là do sự thể nghiệm thế giới của hai nền thiên văn đó tìm ra. “Thiên quán thư” là sách ghi chép lại một cách chân thực về những “quan trắc khoa học”. Sách đó đã chi tiết các thiên tượng âm dương ngũ hành đại ý như sau:

Quan sát sự vận động của mặt trăng, mặt trời là dựa vào sự thuận nghịch của Mộc tinh. Nên nói phương Đông mộc, chủ về mùa xuân, giáp ất. Người thất nghĩa bị phạt khi gặp tuế tinh (mộc tinh).

Quan sát cương khí dựa vào Hỏa tinh. Nên nói, phương Nam hỏa, chủ mùa hạ, bính đinh. Người thất lễ bị phạt khi gặp hỏa tinh.

Xem các sao lấy vị trí Thổ tinh làm căn cứ. Nên nói thổ ở trung ương, chủ mùa hạ, mậu, kỷ. Đó là tượng của Hoàng đế, ông chủ hay bà chủ.

Quan sát sự dịch chuyển của ngày lấy vị trí Kim tinh làm căn cứ. Nên nói, phương Tây mùa thu, canh tân. Nó chủ về sát, thất sát. Người có thất sát sẽ bị phạt khi gặp thái bạch.

Quan sát giờ căn cứ vào vị trí của Thủy tinh. Nên nói, phương Bắc thủy là tinh của Thái âm, chủ về mùa đông, nhâm quý. Người thất hình bị phạt khi gặp sao giờ sinh.

Sách “Tổ vấn khí giao biến đại luận” cũng đã ghi chép lại cách quan sát ngũ tinh để đoán họa phúc. Sách đó có nói: .. ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ vừa tốt vừa xấu. Dùng nó để biết sinh tử hay thành bại”. Người ta có thể căn cứ vào độ sáng, đường đi, vị trí xa gần, tốc độ của Hỏa tinh, Thổ tinh, Kim tinh (sao Thái Bạch), Thủy tinh để biết được tai họa hay may mắn. Đối với xã hội loài người mà nói, việc mất cân bằng còn hệ trọng hơn nhiều so với sự vận động bình thường. Sự thay đổi của trời đất tuy là điềm dự báo họa phúc trong nhân gian, nhưng nguồn gốc sâu xa của họa phúc lại nằm chính trong hành vi của con người. Lấy âm dương ngũ hành tức là những cái biểu thị sự cân bằng hay mất cân bằng giữa các can chi trong Tử trụ để đoán biết cát hung, họa phúc của con người, đó là kết tinh sự thể nghiệm quý báu của con người Trung Quốc cổ đại. Lấy sự sinh khắc, chế hóa của ngũ hành để giảm sự mất cân bằng của mệnh, đặt từ đó hướng đến điều tốt, lánh xa điều xấu mới là ý nghĩa làm chủ vận mệnh của mình một cách chân chính.

NGŨ HÀNH SINH, KHẮC.

Giữa các ngũ hành tồn tại quy luật tương sinh, tương khắc. Giống như âm dương, tương sinh, tương khắc là hai mặt gắn liền với nhau của sự vật. Không có sinh thì sự vật không thể phát sinh và phát triển: không có khắc thì không thể duy trì sự cân bằng và điều hòa của sự vật trong quá trình phát triển và biến hóa. Trong ngũ hành sinh, khắc có mối quan hệ tương sinh

hai mặt: cái sinh ra tôi và cái tôi sinh ra; mối quan hệ tương khắc cũng có hai mặt : cái khắc tôi và cái tôi khắc.

Ngũ hành tương sinh là : mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc.

Ngũ hành tương sinh có nghĩa là:

- Mộc sinh hỏa: vì mộc tính ôn, ấm áp tức hỏa ẩn phục bên trong , xuyên thủng mộc sẽ sinh ra hỏa. Vì vậy mà nói mộc sinh hỏa.

- Hỏa sinh thổ: vì hỏa nóng cho nên đốt cháy mộc. Cháy hết biến thành tro tức là thổ. Cho nên nói hỏa sinh thổ.

- Thổ sinh kim: vì kim ẩn tàng, vùi lấp trong đá, trong núi. Có núi tất có đá, vì vậy nói hỏa sinh thổ.

- Kim sinh thủy: vì khí của thiếu âm (khí của kim) chảy ngầm trong núi tức kim sinh ra thủy. Vì vậy làm nóng chảy kim sẽ biến thành thủy, nên nói kim sinh thủy.

- Thủy sinh mộc: nhờ thủy ôn nhuận làm cho cây cối sinh trưởng, nên nói thủy sinh mộc.

Ngũ hành tương khắc.

Mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc.

Ý nghĩa của ngũ hành tương khắc. Ngũ hành tương khắc lẫn nhau đó là bản tính của trời đất : thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim ; kim khắc mộc ; mộc khắc thổ ; thổ khắc thủy.

Mối quan hệ sinh, khắc của ngũ hành.

Ngũ hành tương sinh theo quan hệ tuần hoàn ; tương khắc theo quan hệ khắc cách ngôi.

H.vẽ tr. 23

Điều nên và điều kỵ của ngũ hành sinh khắc, chế hóa.

Ngũ hành không những có sinh, có khắc, bổ trợ cho nhau mà còn khống chế lẫn nhau. Ngoài ra còn có mặt thái quá và mặt bất cập. Điều đó làm cho việc dự đoán trở nên phức tạp. Trong quá trình học tập muốn nắm vững mối quan hệ đối lập thống nhất này thì cần phải nắm vững những điều nên và những điều kỵ để linh hoạt vận dụng.

Kim : Kim vượng gặp hỏa sẽ trở thành vũ khí có ích.

Kim có thể sinh thủy, nhưng thủy nhiều thì kim chìm; kim tuy cứng nhưng cũng có thể bị thủy dũa cùn.

Kim có thể khắc mộc. Nhưng mộc cứng thì kim bị mẻ; mộc yếu gặp kim tất sẽ bị chặt đứt.

Kim nhờ thổ sinh, nhưng thổ nhiều thì kim bị vùi lấp ; thổ có thể sinh kim nhưng kim nhiều thì thổ biến thành ít.

Hỏa : Hỏa vượng gặp thủy thì trở thành ứng cứu cho nhau.

Hỏa có thể sinh thổ, nhưng thổ nhiều thì hỏa ám; hỏa mạnh gặp thổ sẽ bị dập tắt.

Hỏa có thể khắc kim, nhưng kim nhiều thì hỏa tắt; kim yếu gặp hỏa tất sẽ nóng chảy.

Hỏa nhờ mộc sinh, mộc nhiều thì ngọn lửa mạnh ; tuy mộc có thể sinh hỏa nhưng hỏa nhiều thì mộc bị đốt cháy.

Thủy : Thủy vượng gặp thổ sẽ thành ao hồ.

Thủy có thể sinh mộc, nhưng mộc nhiều thì thủy co lại; thủy mạnh khi gặp mộc thì khí thế của thủy yếu đi.

Thủy có thể khắc hỏa, nhưng hỏa nhiều thủy khô; hỏa nhược gặp thủy rất bị dập tắt.

Thủy nhờ kim sinh, nhưng kim nhiều thì thủy đục ; kim có thể sinh thủy nhưng khi thủy nhiều thì kim lại bị chùn xuống.

Thổ: thổ vượng gặp mộc thì việc hanh thông.

Thổ có thể sinh kim nhưng kim nhiều thì thổ trở thành ít; thổ mạnh gặp kim thì sẽ không chế được thổ ùn thành đông.

Thổ có thể khắc thủy nhưng thủy nhiều thì thổ bị trôi ; thủy nhược mà gặp thổ tất sẽ bị chặn lại.

Mộc: Mộc vượng gặp kim sẽ trở thành rường cột.

Mộc sinh hỏa, nhưng hỏa nhiều thì mộc bị đốt ; mộc mạnh gặp hỏa thì mộc trở thành yếu.

Mộc khắc thổ, nhưng thổ nhiều thì mộc bị lấn át ; thổ yếu gặp mộc thì sẽ trở thành khô cần nứt nẻ.

Mộc nhờ thủy sinh, nhưng thủy nhiều thì mộc bị dạt trôi ; thủy có thể sinh mộc ; nhưng mộc nhiều thì thủy bị co lại.

QUAN HỆ GIỮA NGŨ HÀNH VỚI CON NGƯỜI.

“Chu dịch” nói: mọi việc, mọi vật trong thế gian đều thống nhất ở thái cực. Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ năm ngũ hành này là sự thể hiện rõ nhất, lớn nhất của vạn vật. Cho nên mọi việc, mọi vật đều thống nhất ở âm dương, ngũ hành. Con người là một trong vạn vật, tất nhiên nó phải tham gia vào sự vận động không ngừng của vũ trụ. Tử trư dự đoán học với tư cách là sự giải thích toàn diện về cuộc sống con người – tiểu thiên địa, nên đó là môn học về quy luật sinh mệnh của con người. Nó vận dụng quy luật ngũ hành để giải thích mối quan hệ giữa con người và trời đất.

II. BẢN TÍNH CỦA NGŨ HÀNH.

Bản tính của con người là nói phẩm chất bẩm sinh vốn có. Cái gọi là tính tình tức là chỉ sự mừng, giận, buồn , yêu, ghét và nhân, nghĩa, lễ, trí, tín luôn có mối quan hệ gắn chặt với kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Tuy bản tính con người tùy theo ảnh hưởng của hậu thiên như hoàn cảnh gia đình, môi trường giáo dục mà thay đổi, song căn cứ vào sự vượng suy và sinh khắc của âm dương, ngũ hành đã được thể hiện trong Tử trư thì về căn bản, thiên tính của con người là không dễ thay đổi.

Những cái mà ngũ hành đại biểu như tính tình, màu sắc, mùi vị, nhân thể, bốn mùa, phương vị đều là những đặc tính căn bản. Ngũ hành trong Tử trư có mặt thiên lệch về vượng , lại cũng có mặt thiên lệch về nhược. Mặt vượng là chỉ những đặc tính lộ rõ, trội nổi ; mặt nhược chỉ là những tính chìm ẩn hoặc yếu ớn. Những mặt thiếu khuyết trong Tử trư có thể được bổ sung tương ứng để hướng tới cái tốt, tránh được cái xấu. Ví dụ: người mộc vượng thông qua sự cân bằng tổng hợp của Tử trư có thể thể hiện ra tính mộc. Nếu mộc không đủ hay khuyết mộc hoặc mộc bị khắc thì không những có thể thông qua vóc người, cá tính, tướng mạo, sức khỏe để nhìn thấy mà còn có thể đoán biết người đó hàng ngày ăn uống thường xuyên thức ăn chua. Thích chua chính là sự bổ sung bản năng về mặt sinh lý. Như vậy ta có thể thông qua sự bổ sung lý tính hoặc qua sự lựa chọn có lợi cho sự nghiệp, tiền đồ hôn nhân, tài phú, quan lộc, phúc thọ, lục thân, sức khỏe, nghề nghiệp để cân bằng tổng hợp cho Tử trư. Tức là ta đã chọn sự bổ sung có lợi, không có hại. Chỉ riêng một chữ “bổ” được gợi ý từ sách vở cũng đã giúp cho ta một phương châm để điều chỉnh quy luật vận động sinh mệnh của cuộc

sống. Chương 2 của cuốn sách này mọi nội dung đều xoay quanh “bổ”, coi đó là chìa khóa vàng cho Nhập môn dự đoán theo Tử trụ. Hy vọng những người mới học nắm vững được nó để mở được cánh cửa của kho báu về thuật số dịch học.

“Bổ” như thế nào ? Đó là bổ khí. Người ta thường nói: người sống nhờ thở khó. Học thuyết âm dương ngũ hành từ xưa đến nay đối với con người thở khí trời đất để sống mà nói đó chính là bổ khí: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Khí của âm dương ngũ hành bao hàm khái niệm không gian và thời gian của vũ trụ. “Khí của trời đất” chính là khí trong đục của ngũ tinh vận động trong thiên thể mà người đó nhận được tại thời điểm và địa điểm lúc sinh ra.

Từ mệnh lý có thể đoán biết được bản tính của con người cũng như có thể đoán ra được diện mạo, vóc dáng, nói năng, cử chỉ, thiện ác. Thông thường sự dự đoán cao cấp, nhiều tầng không thể chỉ dùng một Tử trụ mà phải dự đoán tổng hợp cả các mặt mệnh lý, diện tướng, cốt tướng, vân tay, trong đó lấy mệnh cục làm chủ, các tướng pháp làm bổ trợ, tham khảo, bổ sung. Độ chính xác của cách dự đoán đó chắc chắn sẽ cao vì đã thoát ra khỏi cách dự đoán chỉ dựa vào một mình Tử trụ. Cách đoán đó đã tập hợp được các mặt lộ ra về âm đức, phong thủy, nhà cửa, di truyền, ngũ hành của người đó, tức là đã tổng hợp được các nhân tố khác nhau để rút ra kết luận dự đoán.

TÍNH TÍNH CON NGƯỜI ỨNG VỚI CÁC KHÍ CỦA NGŨ HÀNH TRONG VŨ TRỤ.

Mộc chủ về nhân, tính thẳng, bình ôn hoà. Người mộc thịnh thì tầm vóc cao, chân tay dài, phong cách đẹp, khoẻ miệng tươi, sắc mặt trắng xanh. Có lòng bác ái thương người, thanh cao khảng khái, chất phác, không giả dối. Người mộc suy thì vóc người gầy, tóc thưa, tính cách hẹp hòi, đố kị, bất nhân. Người mà mộc khí tử tuyệt thì lông mày không ngay ngắn, cổ dài, yết hầu lồi, da thịt khô, hay lừa dối, biển lận.

Hỏa chủ về lễ, tính nóng nhưng tình cảm lễ độ. Người mà hỏa thịnh thì đầu nhỏ chân dài, vóc người trên nhọn dưới nở, mày rậm, tai nhỏ, tinh thần hoạt bát, cung kính lễ độ với mọi người, tính nóng gấp. Người mà hỏa suy thì dáng người góc nhọn gầy vàng, nói năng ề à, dối trá, cay độc, làm việc có đầu, không có đuôi.

Thổ chủ về tín, tính tình đôn hậu. Người thổ thịnh thì thất lưng tròn, mũi nở, lông mày thanh tú, mắt đẹp, tiếng nói vang và lưu loát, trung hiếu, chân thành, độ lượng, giữ lời hứa, hành động chắc chắn, kết quả. Người mà thổ mạnh quá thì đầu óc cứng nhắc, hiểu biết chậm, tính tình hướng nội, thích trầm tĩnh. Người mà thổ khí không đủ thì sắc mặt ủ rũ, mặt mỏng, mũi ngắn, lòng dạ ác độc, bất tín, vô tình.

Kim chủ về nghĩa, tính tình cương trực, mãnh liệt. Người mà kim thịnh là người không béo không gầy, mặt trắng trẻo, lông mày cao, mắt sâu, sức khỏe tốt, tinh thần minh mẫn, tác phong quyết đoán, trọng nghĩa khinh tài, tự trọng. Người mà kim mạnh quá thì hữu dũng vô mưu, tham muốn, bất nhân. Người mà kim không đủ thì vóc người gầy nhỏ, tư cách vô tình, có khi nham hiểm, ham dâm, háo sát, biển lận, tham lam.

Thủy chủ về trí, thông minh hiền lành. Người mà thủy vượng sắc mặt hơi đen, nói năng nhẹ nhàng, rành rọt, hay lo cho người khác, tức trí đa mưu, học nhanh hơn người. Người mà thủy mạnh quá thì hay cãi cò, tính tình linh tinh. Người mà thủy không đủ thì vóc người thấp bé, tính tình bất thường, nhát gan, vô mưu hành động không có thứ tự.

NGŨ HÀNH CỦA TỬ TRỤ HỢP VỚI

NGÀNH NGHỀ VÀ PHƯƠNG VỊ.

Thuộc mộc. Hợp với phương Đông. Có thể làm nghề mộc, nghề giấy, nghề trồng cây, trồng hoa, chăm sóc cây non hay các phẩm vật tế lễ, hương liệu hoặc các nghề kinh doanh về các mặt hàng đó.

Thuộc hỏa. Hợp với phương Nam. Có thể làm các nghề chiếu sáng, quang học, nhiệt độ cao, các dung dịch nóng, các chất dễ cháy, các loại dầu, rượu, thực phẩm, thức ăn nóng, nghề cắt tóc hay các đồ hoá trang, đồ trang sức, công tác văn nghệ, văn học, văn phòng phẩm, văn hóa, văn nhân, nhà sáng tác, biên soạn, nghề giáo viên, thư ký, xuất bản, công vụ và công việc kinh doanh về những mặt đó.

Thuộc thổ. Hợp với vùng giữa, hay ở ngay vùng đó. Có thể làm các nghề về thổ sản, đất đai, ở nông thôn, chăn nuôi các loại gia cầm, làm về vải vóc ,trang phục, thêu dệt, về đá, về than, về vùng núi, về xi măng, kiến trúc, mua bán nhà ở, áo đi mưa, ô dù ; đắp đập, sản xuất các loại bình lọ, thùng chứa nước, làm người trung gian, môi giới, nghề luật sư, nghề quản lý nghĩa trang, tăng ni và những công việc, kinh doanh liên quan đến các mặt đó.

Thuộc thủy. Hợp với phương Bắc. Có thể theo các nghề hàng hải, buôn bán những dung dịch không cháy , nước đá, các loại cá, thủy sản, thủy lợi, những đồ ướp lạnh, đánh lưới, chỗ nước chảy, cảng vịnh, bể bơi, ao hồ, bể tắm. Người đó thường hay phiêu bạt bốn ba, lưu thông, hay thay đổi. Tính thủy, thanh khiết, là những chất hóa học không bị bốc cháy, làm nghề trên biển, di động, có kỹ năng khéo léo, biết dẫn đạo, du lịch, đồ chơi, ảo thuật, là ký giả, trinh sát, du khách, là những công cụ dập tắt lửa, câu cá, nghề chữa bệnh hoặc kinh doanh dược liệu, làm thầy thuốc, y tá, nghề chiêm bốc.

Thuộc kim. Hợp với phương Tây. Có thể theo đuổi các nghề hoặc kinh doanh có liên quan với vật liệu kim loại, tính cách cứng rắn, quyết đoán, biết võ thuật, giám định, là quan thanh liêm, tổng quản ; làm các nghề ô tô, giao thông, kim hoàn, công trình, trồng cây ; khai thác mỏ, khai thác gỗ, nghề cơ khí.

NGŨ HÀNH SINH, KHẮC TRONG TỬ TRỤ TƯƠNG ỨNG VỚI CÁC BỘ PHẬN VÀ TẠNG PHỤ TRONG CƠ THỂ CẦN ĐƯỢC BỔ TRỢ.

Mộc : tương ứng với gan và mật, gân cốt và tứ chi. Mộc quá vượng hay quá suy dễ mắc bệnh về gan, mật, cổ, tứ chi, khớp, gân, mắt, thần kinh.

Hỏa: tương ứng với các tạng phủ tim và ruột non. Thuộc mạch máu và các hệ thống tuần hoàn. Hỏa vượng hay quá suy dễ mắc các bệnh về ruột non, tim, vai, dịch máu, phần mặt, răng, bụng , lưỡi.

Thổ: tương ứng với lá lách và dạ dày. Thuộc ruột và cả hệ thống tiêu hóa. Thổ quá vượng hay quá suy dễ mắc các bệnh lá lách, dạ dày, sườn, vùng bụng, lưng, ngực, phổi.

Kim: tương ứng với phổi và ruột già. Thuộc khí quản và cả hệ thống hô hấp. Kim quá vượng hay quá suy dễ mắc các bệnh về đại tràng, phổi, vùng rốn, ho đờm, gan, da, trĩ, mũi, khí quản.

Thủy: tương ứng với thận và bàng quang. Thuộc não và hệ thống tiết niệu. Thủy quá vượng hay quá suy dễ mắc các bệnh về thận, bàng quang, bắp đùi, chân, đầu , gan, tiết niệu, âm bộ, phần thắt lưng, tai, tử cung.

III. CAN, CHI, NGŨ HÀNH CAN, CHI

Sách “ Ngũ hành đại nghĩa ” nói: can, chi là do Đại Sào phát hiện . Đại Sào “ Lấy tình của ngũ hành để dùng giáp, ất, làm tên ngày gọi là can; dùng tí, sửu,... làm tên tháng gọi là chi. Có việc liên quan đến trời thì dùng ngày , có liên quan đến đất thì dùng tháng. Vì âm dương có sự khác nhau nên có tên can , chi”.

Mười thiên can: Giáp , ất, bính, đinh, mậu , kỷ, canh, tân, nhâm , quý.

Mười hai địa chi: Tí, sửu, dần, mao , thìn, ty , ngọ, mùi, thân, dậu, tuất , hợi.

Ý NGHĨA CỦA CAN CHI.

Sách “ Quần thư thảo dị ” nói:

Giáp có nghĩa là mở, tức chỉ vạn vật lúc ban đầu được kéo lên.

Ất có nghĩa là kéo, tức chỉ vạn vật lúc ban đầu được kéo lên.

Bính có nghĩa là đột nhiên, chỉ vạn vật đột nhiên lộ ra.

Đinh có nghĩa là mạnh, tức là chỉ vạn vật bắt đầu mạnh lên.

Mậu có nghĩa là rậm rạp, tức chỉ vạn vật tức chỉ vạn vật xum xuê.

Kỷ có nghĩa là ghi nhớ, tức chỉ vạn vật bắt đầu có hình để phân biệt.

Canh có nghĩa là chắc lại, tức chỉ vạn vật đều có sự thu hoạch.

Nhâm có nghĩa là gánh vác, tức chỉ dương khí chịu việc nuôi dưỡng vạn vật.

Quý có nghĩa là đo, đoán được , chỉ sự vật đã có thể đo lường được.

Do đó có thể thấy rõ mười thiên can không có liên quan gì với mặt trời mọc, lặn mà chỉ có chu kỳ tuần hoàn của mặt trời mới có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng của vạn vật.

Mười hai địa chi là để miêu tả chu kỳ vận động của mặt trăng. Sách “ Quần thư khảo dị ” nói:

Tí có nghĩa là tư bổ nuôi dưỡng, tức là mầm mống của vạn vật được nảy nở nhờ dương khí.

Sửu có nghĩa là kết lại, tức là các mầm non tiếp tục lớn lên.

Dần có nghĩa là đổi dời, dẫn dắt, tức là chỉ mầm vừa mới nứt đã vươn lên khỏi mặt đất.

Mao có nghĩa là đội, tức là vạn vật đội đất mà lên.

Thìn có nghĩa là chấn động, tức mọi vật qua chấn động mà lớn lên.

Tị có nghĩa là bắt đầu, tức chỉ vạn vật đến đây đã có sự bắt đầu.

Ngọ có nghĩa là ám muội, tức chỉ âm khí đã bắt đầu có, vạn vật hơi suy giảm.

Thân có nghĩa là thân thể, tức chỉ thân thể vạn vật đều đã trưởng thành.

Dậu có nghĩa là già, tức chỉ vạn vật đã già dặn, thành thực.

Tuất có nghĩa là diệt, tức chỉ vạn vật đều suy diệt.

Hợi có nghĩa là hạt, tức chỉ vạn vật thu tàng về thành hạt cứng.

Do đó có thể thấy mười hai địa chi có liên quan với sự tiêu trưởng âm dương của mặt trăng. Chu kỳ tuần hoàn của mặt trăng cũng có sự ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh sản của vạn vật. Vì mười thiên can và mười hai địa chi được xây dựng từ sự nhận thức đặc điểm hoạt của mặt trời và mặt trăng, đất làm âm. Do đó rất tự nhiên người ta đã lấy mười thiên can phối với trời, mười hai địa chi phối với đất, vì thế mới có tên gọi “ thiên can, địa chi”

Ý NGHĨA CỦA THIÊN CAN VỚI CON NGƯỜI

Trong dự đoán vận mệnh, thiên can vô cùng quan trọng. Ngày sinh của mỗi con người, trụ ngày do can ngày và chi ngày hợp thành. Can ngày vượng tướng, không bị khắc hại thì bản tính của can ngày càng rõ ràng, có thể dùng nó làm tiêu chí để dự đoán tính tình người ấy.

Giáp (mộc) thuộc dương. Nói chung là để chỉ cây to ở đại ngàn, tính chất cường tráng. Giáp mộc là bậc đàn anh trong các loài mộc, còn có nghĩa là cương trực, có ý thức kỷ luật.

Ất (mộc) thuộc âm. Chỉ những cây nhỏ, cây cỏ, tính chất mềm yếu. Ất mộc là bậc em gái trong các loài mộc, còn có nghĩa là cẩn thận, cố chấp.

Bính (hỏa) thuộc dương. Chỉ mặt trời, nóng và rất sáng. Bính hỏa là anh cả của hỏa, có nghĩa là hừng hực, bùng bột, nhiệt tình, hoà phóng. Còn có nghĩa là hợp với những hoạt động xã giao, nhưng cũng dễ bị hiểu lầm là thích phóng đại, hiếu danh.

Đinh (hỏa) thuộc âm. Có nghĩa là lửa của ngọn đèn, của lò bếp. Thế của ngọn lửa không ổn định, gặp thời thì lửa mạnh, không gặp thời thì lửa yếu. Đinh hỏa là em gái của hỏa, có tính cách bên ngoài trầm tĩnh, bên trong sôi nổi.

Mậu (thổ) thuộc dương. Chỉ đất ở vùng đất rộng, đất dày, phì nhiêu. Còn chỉ đất ở đê đập, có sức ngăn cản nước lũ của sông. Mậu thổ là anh cả của thổ, có nghĩa coi trọng bề ngoài, giỏi giao thiệp, có năng lực xã giao. Nhưng cũng dễ bị mất chính kiến mà thường chìm đắm trong số đông.

Kỷ (thổ) thuộc âm. Chỉ đất ruộng vườn, không được phẳng rộng và phì nhiêu như mậu thổ nhưng thuận lợi cho trồng trọt. Kỷ thổ là em gái của thổ, nói chung tính cách chi tiết, cẩn thận, làm việc có trật tự đầu đuôi, nhưng ít độ lượng.

Canh (kim) thuộc dương. Nói chung chỉ sắt thép, dao kiếm, khoáng sản, tính chất cứng rắn. Canh kim là anh cả của kim, có nghĩa nếu là người có tài về văn học, nếu là vật thì có ích. Có tài làm kinh tế.

Tân (kim) thuộc âm. Chỉ ngọc châu, đá quý, vàng kém. Tân kim là em gái của kim, nó có thể mài mòn khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành mọi việc lớn, đồng thời cũng có nghĩa là ngoan cố.

Nhâm (thủy) thuộc dương. Chỉ thủy của biển cả. Nhâm thủy là anh của thủy, nó có nghĩa là xanh trong, khoan dung, hoà phóng, có khả năng đùm bọc và bao dung, nhưng ngược lại cũng có tính ỷ lại hoặc chậm chạp, không lo lắng.

Quý (thủy) thuộc âm. Chỉ nước của mưa, còn có nghĩa là ôm ấp, mằm mống bên trong. Quý thủy là em gái của thủy, có tính cách chính trực, cẩn mẫn, dù gặp hoàn cảnh khó khăn cũng cố gắng mở đường thoát khỏi.

Địa chi của Tử trụ là yếu tố có vai trò giống như thiên can trong dự đoán. Để khi dự đoán dễ nhớ mối quan hệ hình xung khắc hại của các hợp cục của địa chi, người ta ghi nhớ mười hai địa chi trên các vị trí của hình bàn tay. Như thế giúp ta dễ nhớ quy luật các địa chi theo một hình tượng cụ thể. Các mối quan hệ đó ở phía dưới sẽ được bàn đến một cách tỉ mỉ.

Dưới đây giới thiệu hình bàn tay để ghi nhớ địa chi.

H.vẽ tr. 32

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH CỦA CAN, CHI.

Can chi được chia thành âm dương. Trong “Dịch truyện” nói: Thái cực sinh lưỡng nghi. Tính của ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ là các vật cơ bản cấu thành vạn vật. Nguồn gốc của nó cũng là thái cực. Vì vậy:

Giáp , ất cùng thuộc mộc. Giáp là can dương, ất là can âm.

Bính, đinh cùng thuộc hỏa. Bính là can dương, đinh là can âm.

Mậu, kỷ cùng thuộc thổ. Mậu là can dương, kỷ là can âm.

Canh, tân cùng thuộc kim. Canh là can dương, tân là can âm.

Nhâm, quý cùng thuộc thủy. Nhâm là can dương, quý là can âm.

Dần, mao cùng thuộc mộc. Dần là chi dương, mao là chi âm.

Tí , ngọ cùng thuộc hỏa . Ngọ là chi dương, tí là chi âm.

Thân, dậu cùng thuộc kim. Thân là chi dương, dậu là chi âm.

Hợi,tí cùng thuộc thủy. Tí là chi dương, hội là chi âm.

Thổ ở bốn cuối, tức là các tháng cuối của bốn quý cho nên Thìn, Tuất , Sửu , Mùi cùng là thuộc thổ, Thìn , Tuất đều là chi dương, Sửu Mùi đều là chi âm.

BẢNG ÂM DƯƠNG CỦA CAN, CHI.

Can dương	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm	
Can âm	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý	
Chi dương	Tí	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
Chi âm	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi

PHƯƠNG VỊ CỦA CAN, CHI.

Phương của mười can. Giáp ,ất phương đông, mộc ; bính, đinh phương nam , hỏa ; mậu, kỷ ở giữa , thổ ; canh, tân phương tây, kim; nhâm, quý phương bắc, thủy.

Phương của mười hai chi. Dần , mao phương đông mộc ; tị, ngọ phương nam, hỏa ; thân, dậu phương tây, kim ; hội tí phương bắc, thủy, Thìn, Tuất , Sửu, Mùi ở giữa, là thổ của bốn mùa.

Phương vị của can, chi là do các nhà thiên văn học cổ xưa của Trung Quốc quan trắc sự vận động của mặt trời, mặt trăng và ngũ tinh trong bầu trời mà xác định nên. Hai bên của dải hoàng đạo và xích đạo vòng quanh bầu trời một vòng được chia thành hai mươi tám quan tinh (quan tinh tức là chia một số ngôi sao thành một tổ, mỗi tổ lại dùng tên của một sự vật nào đó trên quả đất để gọi, một tổ như thế được gọi là một quan tinh), lấy đó làm tiêu chí để quan trắc, thông thường còn gọi là “ hai mươi tám tú ”. Người ta lại chia hai mươi tám tú thành bốn nhóm, mỗi nhóm có bảy tú ; người ta lại phối bốn phương đông , nam, tây, bắc với bốn loại động vật là thanh long, bạch hổ, chu tước, huyền vũ, gọi là “bốn tượng”, “bốn phương”.

TÀNG CHỨA CỦA CAN, CHI.

Trong dự đoán theo Tử trụ cho dù can chi của mệnh cục hay can chi của đại vận, can của tuế vận hoặc chi của tuế vận hoặc lưu niên đều là một chỉnh thể hữu cơ, tức giữa chúng có mối quan hệ với nhau. Đó là thiên can địa chi, địa chi tàng chứa thiên can. Ví dụ giáp ất hoặc ất là can của Tử trụ (trong chương 4 sẽ nói chi tiết) tức là cái mà ngũ hành làm chủ mệnh . Lấy can ngày để xem qua các can chi khác mệnh hay yếu là rất quan trọng. Nếu địa chi có dần, mao trợ giúp, hội tý tương sinh để chứa giáp hoặc ất thì có thể khiến cho bản thân sinh vượng ; rất kiêng gặp phải chứa thân, dậu vì như thế sẽ bị khắc tổn thương. Ngược lại nếu trong mệnh đó có địa chi dần hoặc mao là rất quan trọng thì giáp ất hoặc nhâm quý chính là

thiên can để chở che, khiến cho dần hoặc mao sinh vượng ; nếu gặp phải thiên can là canh tân che trùm hay phải gánh vác có thể khiến cho một ngũ hành nào đó mạnh lên hoặc yếu đi. Thứ hai là các thiên can và địa chi cùng loại ngũ hành thì liên quan gốc rễ với nhau. Thiên can thông gốc ở địa chi: giáp có trong dần, khí gốc của giáp mộc là rễ sẽ được sinh phù, như thế gốc của thiên can sẽ bền chặt. Khi giáp mộc gặp chi mao, vì trong mao có tàng ẩn cùng loại ất mộc, cho nên sức bền chặt của gốc kém hơn giáp mộc trong dần. Địa chi nếu gặp xung khắc thì gốc của thiên can dễ bị nhỏ bọt. Ngược lại, khi địa chi được sự trợ giúp ngầm của thiên can, nếu thiên can gặp sinh phù thì địa chi được sự hỗ trợ ngầm nên càng mạnh. Nếu thiên can bị xung khắc thì địa chi nhận được sự giúp ngầm suy yếu.

Mối quan hệ che chở đối với sự cân bằng chung của Tứ trụ có một vai trò vô cùng quan trọng. Vì vậy người mới học không được coi nhẹ điều cơ bản này.

MÙA VƯỢNG CỦA NĂM KHÍ CAN CHI.

Sự bắt đầu và kết thúc của vạn vật trong vũ trụ cũng tức là quá trình “ lần lượt chuyển đổi vật này thành vật khác” của năm khí. Cho nên mỗi khí đều có các thời kỳ : sinh, thịnh, suy, tử.

Thời kỳ thịnh tức là thời kỳ “ nắm lệnh” . Lấy can chi làm biểu tượng thì đó là : giáp , ất, dần, mao mộc vượng ở mùa xuân ; bính , đinh, tỵ, ngọ hỏa vượng ở mùa hạ ; canh , tân, thân, dậu, kim vượng ở mùa thu ; nhâm , quý , hợi, tỵ, thủy vượng ở mùa đông; mậu , kỷ, thìn, tuất, sửu, mùi vượng ở bốn mùa.

BẢNG MÙA VƯỢNG VÀ PHƯƠNG VỊ CỦA CÁC CAN CHI.

Can chi		Thiên can	Địa chi
Phương vị	Mùa vượng		
Đông	Xuân	Giáp ất	Dần mao
Nam	Hạ	Bính, đinh	Tỵ, ngọ
Ở giữa	Tháng cuối 4 mùa	Mậu, kỷ	Thìn, tuất, sửu, mùi
Tây	Thu	Canh, tân	Thân, dậu
Bắc	Đông	Nhâm, quý	Hợi, tỵ

IV. SINH, VƯỢNG, TỬ, TUYỆT CỦA NGŨ HÀNH.

Sự ra đời âm dương của can chi là từ ngũ hành, sự mạnh yếu, thịnh suy của kim, mộc, thủy, hỏa, thổ gắn liền với sự vận hành của các thiên thể. Đó là thế giới thống nhất giữa xã hội, lịch sử và tự nhiên.

Trong dự đoán vận mệnh, người xưa đã tổng kết ra nhiều phương pháp suy đoán khoa học để cố gắng ăn khớp với quy luật vận hành của các thiên thể. Đó là thông qua âm dương, ngũ hành của thiên can ngày giờ sinh người đó đối với trạng khí bẩm sinh của trời đất – thuận nghịch, suy vượng, dày mỏng của tháng sinh để đoán ra vận mệnh của cả cuộc đời. Ví dụ sinh ngày giáp tháng tỵ, tức can ngày là giáp mộc, sinh vào sau lập xuân, trước kinh trập, như thế

giáp được thiên thời địa lợi, bẩm khí tự nhiên dày dặn, nên gọi là “lâm quan”. Nếu sinh vào tháng thân, thuộc trước bạch lộc, đúng vào lúc cây cối thất thời thất thế, cây già vừa chết, cây non chưa hình thành, cho nên mộc “tuyệt” ở thân. Những tháng khác cũng tàng ẩn những tín tức về vận mệnh, cho nên cũng có thể lần lượt theo cách đó mà đoán biết. “Lâm quan”, “tuyệt”.... gồm mười hai giai đoạn tượng trưng cho khí của mười hai tháng trong một năm. Thứ tự của chúng là: trường sinh, mộc dục, quan đái, lâm quan, đế vương, suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt, thai, dưỡng. Mười hai giai đoạn đó biểu thị trạng thái của ngũ hành thể hiện trong mười hai chi.

MƯỜI CAN ỨNG VỚI MƯỜI HAI CUNG.

Am dương Can 12 cung	Can dương (thuận)				Can âm (ngược)			
	Giáp	Bính Mậu	Canh	Nhâm	Ất	Đinh kỷ	Tân	Quý
Trường sinh	Hợi	Dần	Tị	Thân	Ngọ	Dậu	Tí	Mão
Mộc dục	Tí	Mão	Ngọ	Dậu	Tị	Thân	Hợi	Dần
Quan đái	Sửu	Thìn	Mùi	Tuất	Thìn	Mùi	Tuất	Sửu
Lâm quan	Dần	Tị	Thân	Hợi	Mão	Ngọ	Dậu	Tí
Đế vương	Mão	Ngọ	Dậu	Tí	Dần	Tị	Thân	Hợi
Suy	Thìn	Mùi	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi	Tuất
Bệnh	Tị	Thân	Hợi	Dần	Tí	Mão	Ngọ	Dậu
Tử	Ngọ	Dậu	Tí	Mão	Hợi	Dần	Tị	Thân
Mộ	Mùi	Tuất	Sửu	Thìn	Tuất	Sửu	Thìn	Mùi
Tuyệt	Thân	Hợi	Dần	Tị	Dậu	Hợi	Dần	Tị
Thai	Dậu	Tí	Mão	Ngọ	Thân	Hợi	Dần	Tị
Dưỡng	Tuất	Sửu	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu	Thìn.

Trường sinh - giống như người vừa sinh ra hoặc là giai đoạn giáng sinh, tức là chỉ lúc vạn vật vừa mọc mầm.

Mộc dục - là trẻ sơ sinh được tắm rửa để trừ uế bản, tức chỉ vạn vật vừa sinh ra đã được trời đất tắm gội.

Quan đái - là trẻ em đã có thể mặc áo, đội mũ, tức là chỉ vạn vật đã dần dần mạnh lên.

Lâm quan – như người đã trưởng thành cường tráng, có thể làm quan, lãnh đạo dẫn dắt người khác, tức là chỉ sự vật đã trưởng thành.

Đế vương - tượng trưng cho người đã mạnh mẽ đến cực điểm, có thể giúp vua làm những việc lớn, tức là chỉ sự vật đã thành thực.

Suy – là chỉ vì đã cực thịnh nên khí bắt đầu suy, tức vạn vật bắt đầu phát sinh suy biến.

Bệnh - như người bị bệnh tật, tức là chỉ vạn vật khốn đốn.

Tử - là người khí đã hết, thân xác đã chết, hay vạn vật đã bị diệt.

Mộ - còn gọi là “kho”, như người sau khi chết nhập mộ hay chỉ vạn vật sau khi thành công quy về kho.

Tuyệt – như thể xác con người đã bị tan rã trở thành đất hay chỉ vạn vật khi trước đã tuyệt, khí tiếp sau còn chưa đến, chưa có hình hài gì ở trong đất.

Thai - như con người nhờ khí của cha mẹ kết tụ thành thai hay là chỉ lúc khí của trời đất giao nhau, sau đó khí được kết thành thai.

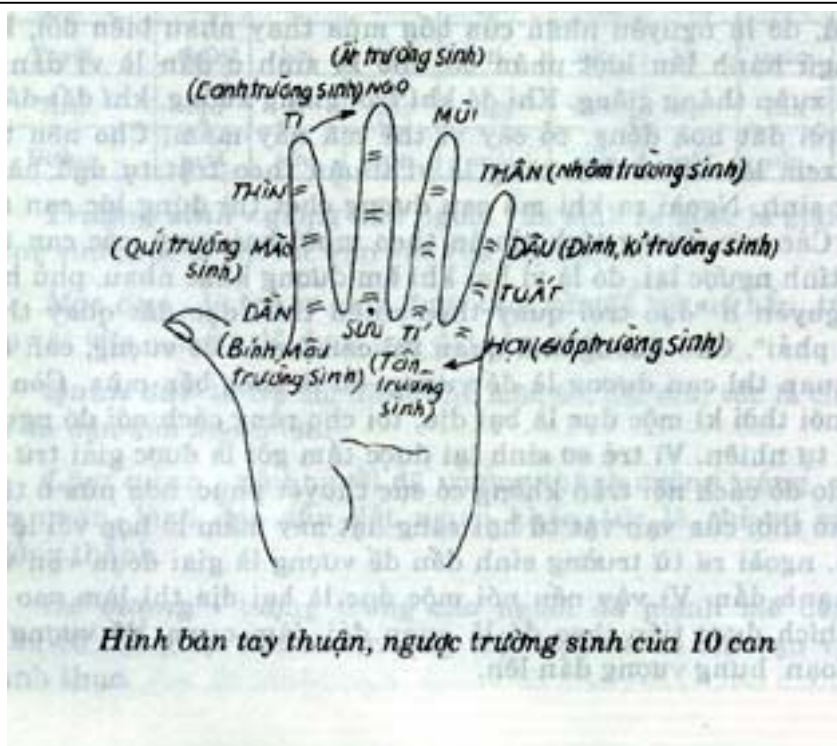
Dưỡng – giống như thai người được mẹ nuôi trong bụng, sau đó được sinh ra, hay chỉ vạn vật được hình thành trong đất, sau đó phát mầm.

Cứ như thế, mọi vật đều trải qua quá trình tuần hoàn sinh sinh, diệt diệt không ngừng.

Bắt đầu từ trường sinh lần lượt qua mười hai giai đoạn tức là từ nhỏ yếu đến lớn mạnh, từ cực thịnh đến suy bại, cứ thế lặp đi lặp lại, đó là nguyên nhân của bốn mùa thay nhau biến đổi, khí của hành lần lượt phân bố, thổ khí sinh ở dần là vì dần là mạnh xuân tháng giêng. Khi đó khí trời giáng xuống, khí đất dâng lên, trời đất hòa đồng, cỏ cây vì thế mà nảy mầm. Cho nên thổ được xem là sinh ở dần cũng là vì thuận theo trật tự ngũ hành tương sinh. Ngoài ra khi mà can dương chết thì đúng lúc can âm sinh. Các can dương tính thuận theo mười hai cung, các can âm được tính ngược lại, đó là vì hai khí âm dương khác nhau, phù hợp với nguyên lý “đạo trời quay theo chiều trái đất, đạo đất quay theo chiều phải”. Can dương lâm quan thì can âm là đế vượng, can âm lâm quan thì can dương là đế vượng, đó là theo bốn mùa. Còn có cách nói thời kỳ mộc dục là bại địa, tôi cho rằng cách nói đó ngược với lẽ tự nhiên. Vì trẻ sơ sinh lại được tắm gọi là được giải trừ uế bẩn, do đó các nói trên không có sức thuyết phục, hơn nữa ở thời kỳ giao thời của vạn vật từ hạt sang nảy mầm là hợp với lẽ tự nhiên, ngoài ra từ trường sinh đến đế vượng là giai đoạn vạn vật lớn mạnh dần. Vì vậy nếu đó là quan đới, lâm quan, đế vượng là giai đoạn hưng vượng dần lên.

Người xưa đối với thiên can phân thành âm dương, còn khi nói về ngũ hành thì không chia thành âm dương mà chỉ chia thành thuận, nghịch và phân, hợp. Điều đó là hợp với lẽ tự nhiên và rất kỳ diệu. Qua thực tiễn kiểm nghiệm ta thấy cho dù là dương can tính xuôi, âm can tính ngược hay mộc dục là đất sinh vượng của can ngày đều chứng tỏ là chính xác. Độc giả có thể tự kiểm nghiệm.

Ghi nhớ mười can phối hợp với sự vượng suy của mười hai cung là vô cùng quan trọng. Trong dự đoán, bất kỳ lúc nào cũng phải dùng đến nó. Cách nhớ là dựa vào hình bàn tay. Nếu can ngày sinh thuộc một trong năm can dương thì can ngày sinh bắt đầu từ trường sinh đếm thuận theo thứ tự: trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan,..... mộ, tuyệt; còn can ngày sinh là can âm thì bắt đầu từ can ngày sinh là trường sinh đếm ngược lên. Như vậy chỉ cần nhớ được năm can dương là: giáp, bính, mậu, canh, nhâm ứng với trường sinh của chính của chúng là hợi, dần, tị, thân đếm thuận theo vòng tay đến tháng muốn biết là sẽ được nơ ở vào cung nào; đối với trường sinh của năm can âm: ất, đinh, tị, tân, quý ứng với ngọ, dậu, tí, mao, đếm ngược mười hai cung đến tháng muốn biết thì sẽ biết được nó ở vào cung nào. Bạn đọc có thể kết hợp bảng trên với hình bàn tay dưới đây để hiểu và rút ra phương pháp ghi nhớ.



CHƯƠNG 3 ĐẶC TRƯNG CỦA TỬ TRỤ

I. CÁCH XẾP TRỤ NĂM VÀ NẠP ÂM

Trụ năm tức là năm sinh âm lịch của người đó dùng can chi để biểu thị. Nếu người đó cầm tinh con trâu thì có thể là năm 1949 ; can chi là kỷ sửu, năm 1961 can chi là tân sửu ; năm 1973 can chi là quý sửu. Có nghĩa là trong vòng 12 năm, chi không thay đổi, chỉ có can thay đổi.

Mười thiên can và mười hai địa chi thuận theo thứ tự phối thành cặp, một vòng tuần hoàn sáu mươi lần vừa hết. Ví dụ: giáp tí, ất sửu, bính dần.... đến năm quý hợi là vừa chẵn một vòng. Vì can giáp và chi tí phối thành năm thứ nhất cho nên còn gọi là sáu mươi giáp tí. Sáu mươi năm âm lịch gọi là một hoa giáp. Sau một hoa giáp, thiên can địa chi lại trở lại từ đầu, cứ thế lặp đi lặp lại mãi. Trong kỷ niên hiện đại, 60 năm kể từ năm 1923 về trước là thượng nguyên, từ 1924 đến 1983 là trung nguyên, 60 năm kể từ 1984 trở về sau gọi là hạ nguyên. Như vậy là có thể biết được can chi của năm sinh thuộc nguyên nào.

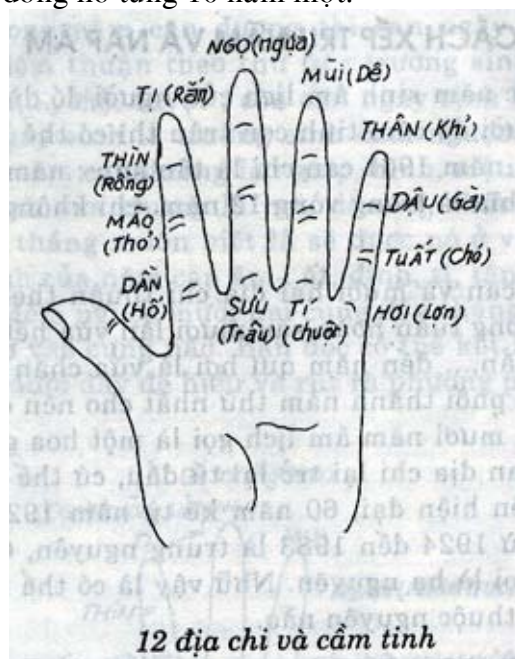
Ranh giới để phân chia giữa năm trước và năm sau là thời điểm lập xuân. Rất nhiều người hiểu nhầm lấy ngày mồng 1 tháng giêng của năm sau làm ranh giới. Nhận thức sai đó sẽ dẫn đến sự sắp xếp sai năm và tháng của Tử trụ cũng tức là sai toàn bộ vận mệnh của cuộc đời.

Thuộc được thứ tự của 10 thiên can và 12 địa chi trên bàn tay cùng với những cầm tinh tương ứng của nó, sẽ rất tiện lợi trong dự đoán. Ví dụ có người nói với anh năm nay tuổi mụ anh ta là bao nhiêu tuổi, anh có thể lập tức tính ra anh ta cầm tinh con gì mà thậm chí còn biết được can chi của năm sinh là gì.

Nếu người đó chỉ cho anh biết cầm tinh thì anh cũng rất nhan tìm được năm nay anh ta bao nhiêu tuổi. Dưới đây giới thiệu với mọi người cách tính cầm tinh, tính tuổi, tính can năm sinh qua hình vẽ bàn tay.

I. CÁCH TÍNH CẦM TINH THEO BÀN TAY.

Nếu có người nói năm nay tuổi mụ là 47 tuổi và năm nay là năm 1994, tức là năm giáp tuất. Theo thói quen người ta thường tính vừa sinh ra đã là một tuổi. Dưới đây xin giới thiệu cách tính thuận theo chiều kim đồng hồ từng 10 năm một.



Ngả bàn tay trái ra, ở chỗ tuất đếm là một tuổi, theo chiều kim đồng hồ cách một ngôi là ngôi tí đếm là 11 tuổi, lại các một ngôi là ngôi dần đếm là 21 tuổi, cứ đếm cách ngôi như thế ta lần lượt 31 tuổi, cuối cùng ở ngôi ngọ là 41 tuổi. Sau đó ngược chiều kim đồng hồ đếm dần đến số tuổi mụ của năm nay, tức tuổi mụ 42 ở ngôi tị, 43 ở ngôi thìn, 44 ở ngôi mao, 45 ở ngôi dần, 46 ở ngôi sửu, 47 ở ngôi tý. Người này sinh vào năm tí, cầm tinh con chuột. Nếu muốn biết dương lịch là năm nào thì lấy dương lịch năm nay trừ đi số tuổi chẵn ($1994 - 46 = 1948$) tức người đó sinh năm 1948.

Ở đây cần nhớ rằng, cứ cách ngôi 10 tuổi khi đếm theo chiều thuận nên đếm đến trước tuổi mụ của năm nay (tuổi mụ 47 thì đếm đến ngôi ngọ là 41), sau đó lại đếm dần từng số một ngược chiều kim đồng hồ mãi đến ngôi tí tương ứng với tuổi mụ 47 thì sẽ biết được cầm tinh con gì. Nếu năm 1955 là năm ất hợi thì bắt đầu từ ngôi hợi đếm là một tuổi mụ.

3. TÍNH SỐ TUỔI TRÊN BÀN TAY.

Nếu có người nói cầm tinh con chuột thì xem ngược lên 40 tuổi, cuối cùng đến bốn mấy tuổi thì phải bắt đầu đếm ngược ? Phương pháp tính cũng như trên. Từ năm nay là năm 1994 (giáp tuất), bắt đầu từ ngôi tuất đếm một tuổi mụ, thuận chiều kim đồng hồ, cách ngôi sang tí đếm là 11 tuổi, sang dần là 21, sang thìn là 31, sang ngọ là 41, sau đó đếm từng số một ngược chiều kim đồng hồ, đến tý là 47, tức năm nay người đó 47 tuổi mụ.

4. PHƯƠNG PHÁP TÌM CAN NĂM TRÊN BÀN TAY.

Cách thứ nhất ở trên là tìm ra địa chi năm sinh của một người nào đó, tức cầm tinh con gì. Bây giờ giới thiệu cách tìm can năm sinh của người đó : vẫn lấy ngón tay cái của tay trái bấm lên ngôi tuất trên ngón tay út, đếm giáp một tuổi, thuận chiều kim đồng hồ đếm cách ngôi sang tí là 11 tuổi, trên dần đếm là giáp 21 tuổi, thìn là giáp 31 tuổi, ngọ là giáp 41 tuổi, trên dần đếm là giáp 51 tuổi (tức đếm đến năm giáp phía sau 47 tuổi). Sau đó dùng ngón trỏ của tay phải đặt lên ngôi ở phía giáp (giáp 51 tuổi) theo thiên can thuận theo chiều kim đồng hồ lần lượt đến ất 50 , bính 49, đinh 48, mậu 47. Người có tuổi mụ 47, can của năm sinh là mậu. Hợp can năm với can chi ta được năm sinh người đó là mậu tí.

Muốn vận dụng thành thạo thì trước hết phải biết cầm tinh con gì, số tuổi và năm sinh âm lịch.

4. CÁCH NHỚ NẠP ÂM

Âm dương ngũ hành là khí, đối với một người mà nói là khá trừu tượng, cho nên người xưa đã mượn những hình thái rất rõ ràng của vạn vật để ví. Trong kiến thức về làm lịch, mọi người đều biết có năm mệnh của nạp âm sáu mươi giáp tí. Ví dụ tuổi giáp tí và ất Sửu đều có mệnh thuộc “ kim đáy biển ”, tuổi bính dần và đinh Mão đều có mệnh thuộc “ lửa trong lò ”.... nghĩa là cứ hai năm làm thành một năm mệnh thuộc “lửa trong lò”.... nghĩa là cứ hai năm làm thành một năm mệnh, lấy 24 ngũ hành có tên khác nhau để làm tên năm mệnh. Những năm mệnh này tốt ra thì liên quan với sự hưng suy, mưa thuận gió hòa của đất nước, nhỏ ra thì đều hiện rõ cát hung họa phúc của vận mệnh con người. Chỉ riêng quan hệ giữa và người mà nói, thì quan hệ cha mẹ vợ chồng ra sao, quan hệ cha con mẹ con, con cái ra sao, trường khí giữa mọi người là tương sinh, tương hợp hay tương khắc tương xung đều có thể thông qua đó mà thấy rõ. Cái khó của nó là khó nắm được chính xác mức độ ngũ hành mạnh yếu và sinh khắc đến đâu. Cụ thể hơn xin xem ở tiết 6 chương 4 của tác phẩm “Chu dịch và dự đoán học của Thiệu Vĩ Hoa”. (Bảng nạp âm giới thiệu ở phần “ Dự đoán theo Tử trự ”) . Khi đọc giả sử dụng thì cần tham khảo cách tổ hợp sắp xếp của bảng đó.

1. Ngũ hành có quy luật, có thể xác định được . Cách sắp xếp theo thứ tự : kim – thủy – hỏa – thổ – mộc. Mỗi tổ trên dưới là một loại ngũ hành.

Ví dụ tổ thứ nhất toàn là người mệnh kim, tổ thứ hai toàn là người mệnh thủy, tổ thứ ba toàn là người mệnh hỏa, tổ thứ tư toàn là người mệnh thổ, tổ thứ năm toàn là người mệnh mộc.

2. Địa chi cũng có quy luật lặp đi lặp lại. Quy luật theo hàng ngang là hàng trên và hàng dưới hợp thành một tổ, không những tổ hợp theo thứ tự từ tí đến Hợi mà mỗi tổ trên dưới đều cách sáu ngôi, có quy luật lục xung. Quy luật theo cột đứng là các địa chi ở cột trái đều là tí, Sửu, Ngọ, Mùi, hoặc tí, Ngọ, Sửu, Mùi. Các địa chi ở cột giữa đều là dần, Mão, Thân, Dậu hoặc dần, Thân, Mão, Dậu, các địa chi ở cột bên phải đều là Thìn, Tị, Tuất, Hợi hoặc Thìn, Tuất, Tị, Hợi.

3. Thiên can cũng có quy luật sắp xếp. Thứ nhất thiên can mỗi tổ giống nhau, thứ hai là theo thứ tự kim, thủy, hỏa, mộc, thổ tương ứng với thứ tự của các can dương giáp, bính, mậu, canh, nhâm của cột trái. Các can giáp của cột giữa (giáp dần, giáp thân) đều bắt đầu từ tổ hai, can nhâm (nhâm dần, nhâm thân) thì ở lại tổ một. Thứ tự giáp – bính – mậu – canh – nhâm phải nhớ theo thứ tự thủy – hỏa – thổ – mộc – kim . Can giáp của cột phải (giáp Thìn, giáp Tuất) bắt đầu tổ ba, can nhâm (nhâm Thìn, nhâm Thân) ở tổ thứ hai, can canh (canh Thìn, can

tuất) ở tổ thứ nhất. Thứ tự giáp – bính – mậu – canh – nhâm thì nhớ theo hỏa – thổ – mộc – kim – thủy.

Chính vì cách nạp âm của ngũ hành kim – thủy – hỏa – thổ – mộc là có quy luật, cho nên chỉ cần nhớ được can giáp ở cột trái tổ thứ nhất, cột giữa bắt đầu từ tổ hai, cột phải bắt đầu từ tổ ba là có thể có cách để lập được bảng trên khi dùng.

Ngoài ra trong bảng đối chiếu các năm dương lịch (từ 1924 đến 1983) với 60 năm của Trung nguyên, quy luật của nó là tổ trên và tổ dưới chênh nhau 30 năm. Ví dụ năm 1924 là giáp tí, đến năm giáp ngọ thêm 30 năm thành năm 1954. Năm giáp thìn là 1964, năm giáp tuất là 1934.

Ví dụ ứng dụng bảng nạp âm 60 giáp tí.

Ví dụ người sinh năm kỷ dậu, năm mệnh là thổ bãi rộng, muốn biết quan hệ giữa người sinh năm giáp thìn với mình ra sao, thì đầu tiên phải xem năm mệnh của hai người có tương sinh hay tương khắc, tương sinh thì có lợi, tương khắc thì không có lợi, nếu hai năm mệnh giống nhau thì kém hơn tương sinh.

Cách nhớ theo quy luật : thìn - tị - tuất - hợi ở cột bên phải của bảng, can giáp bắt đầu từ tổ ba, theo thứ tự kim – thủy – hỏa – thổ – mộc là mệnh hỏa (hỏa ngọn nến). Mình là mệnh thổ, theo ngũ hành sinh khắc mà nói, hỏa sinh thổ cho nên đối phương sinh cho mình, nên mình có lợi, quan hệ của hai người sẽ tốt. Nếu là bạn nam hoặc chồng thì sẽ rất yêu mình. Nếu từ góc độ hôn nhân mà xét thì hai thiên can giáp kỷ tương hợp, địa chi thìn dậu cũng tương hợp, năm mệnh hỏa thổ tương sinh tức là sự hôn ý hợp tâm đầu.

II. CÁCH XẾP TRỤ THÁNG.

Trụ tháng tức là dùng can chi âm lịch để biểu thị tiết lệnh của tháng sinh. Ví dụ người sinh ngày mồng 1 tháng 9 âm lịch, năm 1973, tức là ngày sinh đã quá tiết bạch lộ cho nên nằm trong tiết lệnh của tháng 8, từ Lịch vạn niên có thể tra được tháng sinh là tân dậu. Cho dù âm lịch hoặc tháng nhuận là tháng nào thì âm chi của tháng cũng lấy tiết lệnh tháng sau. Nếu sinh vào lúc ngày giao tiết thì phải tra xem giao tiết lúc mấy giờ để lấy trụ tháng cho chính xác. Một năm có 12 tháng, năm năm vừa đúng một vòng hoa giáp. Địa chi của trụ tháng, mỗi năm cố định không đổi, bắt đầu từ tháng dần đến tháng sửu kết thúc. Ranh giới giữa các tháng căn cứ vào tiết lệnh để xác định.

Tháng 1 : dần	Lập xuân đến Kinh trập
Tháng 2 : mão	Kinh trập đến Thanh minh
Tháng 3 : thìn	Thanh minh đến Lập hạ
Tháng 4 : tị	Lập hạ đến Mang chủng
Tháng 5: ngọ	Mang chủng đến Tiểu thử
Tháng 6 : mùi	Tiểu thử đến Lập thu
Tháng 7: thân	Lập thu đến Bạch Lộ
Tháng 8: dậu	Bạch lộ đến Hàn lộ
Tháng 9: tuất	Hàn lộ đến Lập đông
Tháng 10: hợi	Lập đông đến Đại tuyết
Tháng 11 : tí	Đại tuyết đến Tiểu hàn
Tháng 12 : sửu	Tiểu hàn đến Lập xuân.

HÀM NGHĨA CỦA TIẾT LỆNH.

Tháng giêng Lập xuân. “Lập” có nghĩa là bắt đầu, biểu thị vạn vật gặp mùa xuân là bắt đầu một chu kỳ mới. Khí trời trở lại ấm áp, vạn vật đổi mới, là tiêu chí để bắt đầu mọi hoạt động nông nghiệp. Lập xuân vào ngày 4 hoặc 5 tháng 2 dương lịch.

Tháng 2 Kinh trập. Sấm mùa xuân bắt đầu kêu vang, thức tỉnh côn trùng và các động vật nhỏ qua giấc ngủ đông. Những loại côn trùng qua mùa đông sắp nở thành bướm. Tiết khí trời đã ấm áp, cỏ cây nảy mầm, trời đất xuất hiện cảnh tượng trong xanh, sáng sủa. Thanh minh là ngày 5 hoặc 6 tháng 4 dương lịch.

Tháng 4 Lập hạ. Tiết khí này biểu thị mùa hạ bắt đầu, khí trời sắp sửa nóng bức. Công việc nghề nông đã bận rộn. Lập hạ là ngày 6 hoặc ngày 7 tháng 5 dương lịch.

Tháng 5 Mang chủng. “Mang” là chỉ lớp lông nhỏ đầu vỏ nhon các hạt ngũ cốc. Ở phương Bắc là lúc thu hoạch lúa mì, cũng là mùa cày bừa bận rộn nhất. Mang chủng là ngày 6 hoặc ngày 7 tháng 6 dương lịch.

Tháng 6 Tiểu thử. Tiết khí này biểu thị đã vào sâu mùa hạ, trời nóng bức cực độ. Tiểu thử là ngày 7 hoặc ngày 8 tháng 7 dương lịch.

Tháng 7 Lập thu. Tiết khí này biểu thị nóng bức mùa hạ sắp trôi qua, trời cao, khí trời tươi sáng, mùa thu bắt đầu. Lập thu là ngày 8 hoặc 9 tháng 8 dương lịch.

Tháng 8 Bạch lộ. Tiết khí này biểu thị trời đã mát hơn. Ban đêm hơi nước trong không khí thường đọng thành giọt sương như hạt ngọc màu trắng treo đầu lá cây, ngọn cỏ. Bạch lộ là ngày 8 hoặc 9 tháng 9 dương lịch.

Tháng 9 Hàn lộ. Tiết khí này biểu thị mùa đông bắt đầu. Mức độ mát lạnh của khí trời bắt đầu. Lập đông là ngày 7 hoặc 8 tháng 11 dương lịch.

Tháng 10 Lập đông. Tiết khí này biểu thị sự mát mẻ của mùa thu sắp hết, mùa đông lạnh lẽo đã bắt đầu. Lập đông là ngày 7 hoặc ngày 8 tháng 11 dương lịch.

Tháng 11 Đại tuyết. Tiết khí này biểu thị đã vào mùa đông, trời lạnh buốt, có băng. Tiểu hàn là ngày 5 hoặc ngày 6 tháng 12 dương lịch.

Tháng 12 Tiểu hàn. Tiết khí này biểu thị đã vào sâu mùa đông, trời lạnh buốt, có băng. Tiểu hàn là ngày 5 hoặc 6 tháng 12 dương lịch.

Trong Tử trụ, thiên can của mỗi tháng khác nhau, còn địa chi mỗi tháng là cố định. Nhưng ta vẫn có thể tìm được thiên can theo quy luật. Tên thiên can của tháng đầu năm được quyết định bởi tên can của năm đó (xem bảng lấy tháng theo năm). Nguồn gốc lí lẽ của nó là vì khí chất âm dương liên quan với can chi của tháng.

KHÍ CHẤT ÂM DƯƠNG CỦA CAN CHI.

Trong vũ trụ vốn chỉ có âm. Vì có sự chuyển động cho nên phân thành âm dương. Có già trẻ nên có tứ tượng ; có tứ tượng tức là khí của ngũ hành đã hàm chứa trong đó. Có âm dương nên sinh ra ngũ hành, trong ngũ hành lại có âm dương. Ví dụ lấy mộc mà nói, giáp là dương mộc, ất là âm mộc. Giáp là khí của ất, ất là chất của giáp, là hành của trời, là mộc của âm dương. Dần mao cũng phân thành âm dương, dần là dương mộc, mao là âm mộc, là mộc phân thành âm dương trong đất. Giáp, ất, dần, mao mỗi cái nắm quyền lực của một tháng. Giáp ất ở trên trời, do đó động chứ không cố định. Tháng kiến dần không nhất định là tương phối thành giáp dần, tháng kiến mao cũng không nhất định là ất mao. Còn dần mao ở trên đất, do đó yên tĩnh không biến đổi. Giáp tuy đổi dời, nhưng tháng giêng nhất định là kiến dần (tháng dần). Ất tuy đổi dời, nhưng tháng 2 thì nhất định là kiến mao (tháng mao). Lấy khí mà nói, giáp vượng ở ất ; lấy giáp làm mộc của rừng xanh, rậm rạp và nên chặt phá đi ; lấy ất làm mầm non, không nên làm tổn thương đến nó. Như thế là hiểu không đúng về đạo lý âm dương. Căn cứ vào cách lý luận ở trên của mộc, ta cũng có thể suy ra đạo lý về kim, hỏa, thủy, thổ với tư cách là xung khí của mộc, hỏa, kim, thủy do đó nó vượng ở tháng cuối cùng của bốn mùa và cũng có khí chất âm dương. Còn mộc, hỏa, kim, thủy là sự ngưng kết của xung khí mà thành, cho nên đương nhiên đều có khí chất âm dương.

Cách tra bảng: mỗi lần gặp can năm là giáp, kỷ thì tiết lệnh tháng giêng là bính dần, tháng 2 là đinh mao.... cứ thế tính tiếp. Ví dụ năm 1994 là năm giáp tuất, can năm là giáp ; năm 1989 là năm kỷ tị, can năm là kỷ. Tháng giêng hai năm đó đều lấy bính dần. Những năm khác cũng theo phương pháp tương tự. Ta có thể nhớ theo bài ca truyền miệng sau:

Giáp, kỷ lấy bính làm đầu,
Ất, canh lấy mậu để làm tháng giêng.
Bính, tân tìm đến canh dần,
Đinh, nhâm phải lấy nhâm dần trở đi.

Qua bài trên, kết hợp với bảng lấy tháng theo năm, ta có thể thấy rõ : gặp năm giáp, năm kỷ, hoặc năm ất, năm canh.... thì cách lấy can tháng đầu năm giống nhau đều có quy luật là thiên can lục hợp.

Khi muốn tìm can chi của tháng thuộc năm nào đó theo hình bàn tay, nếu thuộc được bài ca trên thì sẽ rất dễ dàng. Ví dụ muốn biết can chi tháng 3 âm lịch của năm tân mùi tức năm 1991, vì 12 địa chi đã được cố định trên bàn tay nên chỉ cần tìm ra can tháng, sau đó hợp can và chi lại xong. Theo câu “Bính, tân tìm đến canh dần” ta có thể biết được can năm là tân, địa chi tháng giêng là dần ở trên đốt thứ nhất của ngón tay trỏ. Giơ bàn tay trái ra, đặt đầu ngón cái vào ngôi dần, can chi tháng giêng là canh dần nên đầu ngón cái trên ngôi dần đọc là canh, sau đó thuận đếm theo mao tháng 2 đọc là tân, tháng 3 ngôi thìn đọc là nhâm. Tháng 3 chính là tháng ta muốn biết, tức là tháng nhâm thìn.

BẢNG TRA THÁNG THEO NĂM

Năm Tháng	Giáp, Kỷ	Ất, Canh	Bính, Tân	Đinh, Nhâm	Mậu Quý
Tháng 1	Bính dần	Mậu Dần	Canh Dần	Nhâm Dần	Giáp Dần
Tháng 2	Đinh mão	Kỷ Mão	Tân Mão	Quý Mão	Ất Mão
Tháng 3	Mậu thìn	Canh Thìn	Nhâm Thìn	Giáp Thìn	Bính thìn
Tháng 4	Kỷ tị	Tân Tị	Quý Tị	Ất Tị	Đinh Tị
Tháng 5	Canh ngọ	Nhâm Ngọ	Giáp Ngọ	Bính Ngọ	Mậu Ngọ
Tháng 6	Tân mùi	Quý Mùi	Ất Mùi	Đinh Mùi	Kỷ Mùi
Tháng 7	Nhâm thân	Giáp Thân	Bính Thân	Mậu Thân	Canh Thân
Tháng 8	Quý dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỷ Dậu	Tân Dậu
Tháng 9	Giáp tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất	Nhâm Tuất
Tháng 10	Ất hợi	Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi
Tháng 11	Bính tí	Mậu Tí	Canh Tí	Nhâm Tí	Giáp Tí
Tháng 12	Đinh sửu	Kỷ sửu	Tân sửu	Quý sửu	Ất sửu

CÁCH XẾP TRỤ NGÀY

Trụ ngày tức ngày người đó sinh ra theo can chi âm lịch. Can chi ngày cũng có vòng tuần hoàn theo 60 ngày. Vì có tháng đủ, tháng thiếu và tháng nhuận, nên muốn tìm can chi ngày phải tra trong lịch vạn niên. Trong dân gian, người mù thường dùng bài ca truyền miệng đơn giản để tìm ra can ngày khi đoán mệnh. Trong cuốn sách “Nhập môn Chu dịch dự đoán học”, tôi cũng đã từng giới thiệu bảng tra can chi ngày theo ngày giáp tí và cách lấy số tuổi của đại vận. Ngoài ra còn có một số phương pháp khác. Vì có liên quan đến năm nhuận, nên những người mới học không nên mất thời gian để ghi nhớ mà nên tra sách thì nhanh hơn.

Trụ ngày trong mệnh học lấy giờ tí bắt đầu, tính thuận chiều kim đồng hồ đến giờ hợi, tức một ngày chia làm 12 giờ, mỗi giờ hai tiếng đồng hồ. Phân giới giữa ngày trước và ngày

sau được lấy theo giờ tí, nói chung để đơn giản thường tính giờ tí bắt đầu từ 11 giờ đêm. Trước 11 giờ đêm là giờ Hợi ngày hôm trước, sau 11 giờ đêm là giờ Tí của ngày hôm sau. Trong dự đoán phải đặc biệt chú ý lập chính xác giờ sinh ở ranh giới của ngày. Rất nhiều người sinh đêm đó, nhưng vì không chú ý đã sang giờ Tí hay chưa, nên không quyết định được thuộc ngày hôm trước hay ngày hôm sau. Ngoài ra cũng có một số người do không hiểu nên cứ lấy ranh giới giữa hai ngày là 12 giờ đêm. Như thế nên khi sinh trước 12 giờ đêm lại tính nhầm ngày hôm trước. Sự sai lầm đó quả thật là “sai một ly đi một dặm”, khiến cho Tử trụ không còn là của người đó. Tổ hợp của Tử trụ không giống nhau, kết quả sự cân bằng cũng không còn đúng nữa. Điều đó dẫn đến dự đoán không chuẩn do lấy thời gian sai. Dự đoán vốn là để tìm điều tốt mà hướng tới, nhưng khi lấy sai ngày thì làm sao bảo đảm cho lời nói của mình đối với người muốn đoán được. Tuy nhiên đối với người có kỹ thuật đoán cao, có thể thông qua đoán quá khứ của người đó để thử, xác định lại ngày giờ sinh cho chuẩn, nhưng đó lại là việc rất mất thời gian và tâm lực. Nếu đoán không tốt lại còn ảnh hưởng đến cả danh dự của mình. Cho nên nếu đã đoán thì người muốn đoán cần cố gắng cung cấp chính xác những thông tin về ngày sinh tháng để.

Ngày nay ngày sinh nói chung ghi theo dương lịch. Ta có thể tra Lịch vạn niên để tìm ra can chi ngày âm lịch. Lịch vạn niên mấy năm về trước lấy 10 ngày làm một tuần. Ví dụ ngày 1 là ngày Giáp Dần, ngày 11 là ngày Giáp Tý, ngày 21 là ngày Giáp Tuất. Nếu sinh ngày 4 thì cách tính là Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn và Đinh Mão. Mấy năm lại đây, tra Lịch vạn niên không những có thể tra được can chi năm, can chi tháng mà còn có cả can chi ngày. Trong điều kiện không có Lịch vạn niên thì vẫn phải cố gắng nắm được phương pháp tính trên bàn tay kết hợp với các bài ca truyền miệng.

IV. CÁCH XẾP TRỤ GIỜ

Trụ giờ là can chi âm lịch biểu thị giờ sinh của người đó. Cách tính trụ giờ cũng lấy theo 60 giáp tí. Nó khác với cách tra tháng theo năm ở chỗ: thiên can giáp kỷ, ất canh, bính tân, nhâm đinh, mậu quý là lấy can ngày chứ không lấy theo can năm để định. Địa chi thì lấy giờ Tí làm khởi đầu chứ không phải là dần. Cụ thể hơn xin xem bảng lấy giờ theo ngày.

Trong mục trên đã nói việc tính giờ của mỗi ngày là lấy giờ Tí tức 23 giờ làm ranh giới. Mỗi giờ trong âm lịch gồm hai tiếng đồng hồ, nên một ngày chỉ có 12 giờ. Đại thể như sau:

Giờ Tí	:	23 giờ – trước 1 giờ;
Giờ Sửu	:	1 giờ – trước 3 giờ;
Giờ Dần	:	3 giờ – trước 5 giờ;
Giờ Mão	:	5 giờ – trước 7 giờ;
Giờ Thìn	:	7 giờ – trước 9 giờ;
Giờ Tị	:	9 giờ – trước 11 giờ;
Giờ Ngọ	:	11 giờ – trước 13 giờ;
Giờ Mùi	:	13 giờ – trước 15 giờ;
Giờ Thân	:	15 giờ – trước 17 giờ;
Giờ Dậu	:	17 giờ – trước 19 giờ;
Giờ Tuất	:	19 giờ – trước 21 giờ;
Giờ Hợi	:	21 giờ – trước 23 giờ;

Phương pháp tra bảng lấy giờ theo ngày , kết hợp với giờ đồng hồ sẽ tìm ra can chi của giờ. Cách tra là: mỗi lần gặp can ngày sinh là ngày giáp, ngày kị, nếu sinh từ 23 giờ đến 1 giờ thì đó là giờ tí, can chi giờ là giờ tí. Ta có bài ca truyền miệng như sau:

Giáp, kị còn thêm giáp ; ất canh bính làm đầu.

Bính, tân tính từ mậu; đinh nhâm tính từ canh.

Mậu quý tính từ nhâm tí.

Ví dụ muốn tính ngày kị Sửu can chi giờ Mão là gì, ta cứ căn cứ câu “ Giáp, kị còn thêm giáp” thì có thể biết được ngày kị, giờ tí là giáp tí. Khi tính dùng ngón tay cái của bàn tay trái đặt lên ngôi tí, đọc là giáp tí, thuận đếm đến Sửu là ất Sửu, dần là bính dần, Mão là bính Mão. Đinh Mão chính là can chi giờ của ngày kị Sửu.

BẢNG LẤY GIỜ THEO NGÀY.

Ngày Giờ	Giáp, Kỷ	Ất, Canh	Bính, Tân	Đinh, Nhâm	Mậu Quý
Tý	Giáp tí	Bính tí	Mậu tí	Canh tí	Nhâm tí
Sửu	Ất Sửu	Đinh Sửu	Kỷ Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu
Dần	Bính dần	Mậu dần	Canh dần	Nhâm dần	Giáp dần
Mão	Đinh Mão	Kỷ Mão	Tân Mão	Quý Mão	Ất Mão
Thìn	Mậu Thìn	Canh Thìn	Nhâm Thìn	Giáp Thìn	Bính Thìn
Tỵ	Kỷ Tỵ	Tân Tỵ	Quý Tỵ	Ất Tỵ	Đinh Tỵ
Ngọ	Canh Ngọ	Nhâm Ngọ	Giáp Ngọ	Bính Ngọ	Mậu Ngọ
Mùi	Tân Mùi	Quý Mùi	Ất Mùi	Đinh Mùi	Kỷ Mùi
Thân	Nhâm Thân	Giáp Thân	Bính Thân	Mậu Thân	Canh Thân
Dậu	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỷ Dậu	Tân Dậu
Tuất	Giáp Tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất	Nhâm Tuất
Hợi	Ất Hợi	Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi

V. CÁCH SẮP XẾP TỬ TRỤ

Sau khi đã nắm được phương pháp xác định trụ năm, trụ tháng, trụ ngày, trụ giờ và nhớ được quy luật của nó là ta có thể sắp xếp được Tứ trụ một cách chính xác. Tứ trụ là tiêu chí vận mệnh của cả cuộc đời. Sắp xếp Tứ trụ đúng mới được coi là bước thứ nhất của quá trình dự đoán theo Tứ trụ.

Dưới đây cử một ví dụ

Ngày 1 tháng 10 năm 1949 là ngày thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Ngày đó đương nhiên là ngày hoàng đạo, rất tốt. Trước hết ta đổi dương lịch thành âm lịch, tức giờ thân ngày 10 tháng 8 năm kỷ Sửu. Theo cách sắp xếp trụ năm ta có thể biết năm 1949 tiết lệnh của tháng tám nằm giữa Bạch lộ và Hàn lộ nên trụ tháng là quý Dậu. Tra Lịch vạn niên ta được ngày 10 tháng 8 là ngày giáp tí. Lại thông qua câu “Giáp , kị còn thêm giáp” ta được giờ thân, tức nhâm thân. Do đó Tứ trụ là:

Giờ nhâm thân – ngày giáp tí – tháng quý Dậu – năm kỷ Sửu .

Nêu một ví dụ khác thường dễ sắp sai:

Ví dụ sắp xếp Tứ trụ của người sinh trước Lập xuân năm 1966.

Ngày 2 tháng giêng năm 1966 rất nhiều người cho rằng đã sang ngày 1 tháng giêng tức là qua năm mới. Điều đó không đúng, vì lập xuân của năm đó là ngày 15 tháng giêng. Ngày 2 tháng giêng là sinh trước Lập xuân, cho nên can chi năm vẫn lấy theo ất tị là can chi năm trước, người đó cầm tinh con rắn, không phải cầm tinh con ngựa. Tháng đó nằm giữa Tiểu hàn và Lập xuân, tức là thuộc tiết lệnh của tháng 12 nên can chi tháng phải là tháng kỷ Sửu của năm trước. Từ Lịch vạn niên tra được can chi ngày là tân tị. Nếu sinh vào buổi trưa thì theo cách sắp xếp trụ giờ, can ngày bính tân gặp giờ ngọ ta có giờ là giáp ngọ. Như vậy Tử trụ người đó là: giờ giáp ngọ – ngày tân tị – tháng kỷ Sửu – năm ất tị.

CHƯƠNG 4

TAM NGUYÊN CỦA TỬ TRỤ

I. NHẬT NGUYÊN VÀ MƯỜI THẦN

Mỗi người sống trên đời này vì giờ sinh ở vào các trạng thái khác nhau của vũ trụ nên được hưởng khí âm dương bẩm sinh trong đục, vượng suy khác nhau. Tử trụ lấy sự vượng suy của can ngày trong Tử trụ làm trung tâm, còn những can chi khác sẽ sinh khắc, phù trợ hay hạn chế can chi ngày sinh để cấu tạo thành một hệ thống. Tổ hợp của can ngày sinh với các can chi khác trong Tử trụ là biểu tượng của âm dương ngũ hành cấu tạo thành đặc điểm của một con người cụ thể. Phú quý, phúc họa của con người đều xuất phát từ can ngày sinh và thông qua nó để thể hiện trạng thái được chung kết lại của người đó trong vũ trụ. Do đó can ngày sinh được gọi là “nhật nguyên” hoặc “nhật chủ”, hoặc “thân”.

NHẬT CHỦ XÁC ĐỊNH 10 THẦN.

Nhật chủ là tôi, là thân mình. Quan hệ giữa tính ngũ hành nhật với chủ tính ngũ hành của các can chi khác trong Tử trụ không ngoài : chính, thiên và sinh khắc. Can ngày dương gặp các can dương khác là sự gặp gỡ đồng tính, là thiên ; can ngày dương gặp các can âm khác là sự gặp gỡ dị tính, là chính. Cũng giống như thế, can ngày âm gặp các âm khác là sự gặp gỡ đồng tính, là thiên ; là can âm gặp các can dương khác là sự gặp gỡ dị tính, là chính.

Các can khác với nhật chủ còn có năm mối quan hệ: “sinh tôi”, “tôi sinh”, khắc tôi”, “tôi khắc”, “ngang vai”.

BẢNG 10 THẦN CỦA THIÊN CAN.

Thiên can \ Nh.chủ	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Giáp	Ngang vai	Kiếp tài	Thực thần	Thương quan	Thiên tài	Chính tài	Thất sát	Chính quan	Thiên ất	Chính ấn
Ất	Kiếp	Ngang	Thương	Thực	Chính	Thiên	Chính	Thất	Chính	Thiên

	tài	vai	quan	thần	tài	tài	quan	sát	ấn	ấn
Bính	Thiên ấn	Chính ấn	Ngang vai	Kiếp tài	Thực thần	Thương quan	Thiên tài	Chính tài	Thất sát	Chính quan
Đinh	Chính ấn	Thiên ấn	Kiếp tài	Ngang vai	Thương quan	Thực thần	Chính tài	Thiên tài	Chính quan	Thất sát
Mậu	Thất sát	Chính quan	Thiên ấn	Chính ấn	Ngang vai	Kiếp tài	Thực thần	Thương quan	Thiên tài	Chính tài
Kỷ	Chính quan	Thất sát	Chính ấn	Thiên ấn	Kiếp tài	Ngang vai	Thương quan	Thực thần	Chính tài	Thiên tài
Canh	Thiên tài	Chính tài	Thất sát	Chính quan	Thiên ấn	Chính ấn	Ngang vai	Kiếp tài	Thực thần	Thương quan
Tân	Chính tài	Thiên tài	Chính quan	Thất sát	Chính ấn	Thiên ấn	Kiếp tài	Ngang vai	Thương quan	Thực thần
Nhâm	Thực thần	Thương quan	Thiên tài	Chính tài	Thất sát	Chính quan	Thiên ấn	Chính ấn	Ngang vai	Kiếp tài
Quý	Thương quan	Thực thần	Chính quan	Thiên tài	Chính quan	Thất sát	Chính ấn	Thiên ấn	Kiếp tài	Ngang vai

Cái sinh ra tôi là cha mẹ, nên có tên là ấn thụ. Ấn tức là âm, thụ tức là được. Ví dụ cha mẹ có ân đức thì che chở cho con cháu, tức con cháu được phúc của cha mẹ. Nhà nước cho làm quan, phong cho chức tước là được nhận quyền ấn, quyền quản lý trong tay. Quan không có ấn là không có chỗ dựa cũng như người ta không được nương tựa vào cha mẹ.

Cái tôi sinh ra là con cái, nên có tên là thực thần. Côn trùng ăn hoa quả làm tổn thương cây cối, còn con người ăn của cải thì tạo ra của cải.

Cái khắc tôi là tôi bị khống chế, ràng buộc, nên có tên quan sát. Nhà nước phong quan cho mình tức mình thuộc người của Nhà nước, phải phục vụ mãi đến già mới thôi. Như thế gọi là vừa được chức quan, nhưng lại vừa bị ràng buộc.

Cái tôi khắc là cái bị tôi khống chế, ràng buộc nên có tên là thê tài. Như người ta lấy vợ lại được của hồi môn là gia trang điền thổ, tài sản cấp cho tôi dùng tức vợ dãi cho tôi. Tôi được vợ làm nội trợ trong nhà đỡ bớt khó khăn.

Cái ngang tôi là anh em, nên có tên là ngang vai.

Trong các mối quan hệ khắc, chế, hóa ở trên, khi nhật chủ của tôi là can dương gặp can âm khác của Tử trụ thì gọi là chính, can dương gặp can dương gọi là thiên. Ví dụ can dương nhật chủ gặp can âm của trụ khác sinh ra tôi là chính ấn, là mẹ đẻ; nếu gặp can dương của nhật chủ can dương của trụ khác sinh ra tôi thì gọi là thiên ấn, tức là mẹ kế hoặc mẹ nuôi. Cho nên ngoài năm mối quan hệ ra còn có sự phân chia thành mười phần.

Cái sinh tôi là cha mẹ. Can âm sinh tôi dương, can dương sinh tôi âm là chính ấn, can dương sinh tôi dương, can âm sinh tôi âm là thiên ấn.

Cái tôi sinh là con cái. Tôi âm sinh can dương, tôi dương sinh can âm là thương quan; tôi âm sinh can âm, tôi dương sinh can dương là thực thần.

Cái khắc tôi là quan sát. Can âm khắc tôi dương, can dương khắc tôi là âm là chính quan; can âm khắc tôi âm, can dương khắc tôi dương là thất sát.

Cái tôi khắc là thê tài. Tôi âm khắc can dương, tôi dương khắc can âm là chính tài; tôi âm khắc can âm, tôi dương khắc can dương là thiên tài.

Cái ngang tôi là anh em. Can âm gặp tôi dương, can dương gặp tôi âm là kiếp tài ;
can âm gặp tôi âm, can dương gặp tôi dương là ngang vai.

Từ trên ta thấy rõ, tôi là nhật chủ.

Khắc tôi, khống chế tôi là quan sát:

Đồng tính : thiên quan

Dị tính : chính quan

Sinh tôi, phù trợ tôi là ấn tinh:

Đồng tính : thiên ấn

Dị tính : chính ấn

Ngang tôi, giúp tôi là tử kiếp:

Đồng tính : ngang vai

Dị tính : chính ấn

Tôi sinh , xì hơi tôi là thực thương:

Đồng tính : thực thân

Dị tính : thương quan

Tôi khắc, làm hao mòn tôi là tài tinh:

Đồng tính : thiên tài

Dị tính : chính tài.

Cách tra mười thần của thiên can như sau: ví dụ nhật chủ là giáp, can khác của Tứ trụ gặp giáp là ngang vai, gặp ất là kiếp tài, gặp bính là thực thân..... những cái khắc đều suy theo cách tương tự.

III. THIÊN NGUYÊN.

Các can và chi trong Tứ trụ tượng trưng cho khí âm dương, trong đục của trời đất. Thiên can chủ về lộc, là thiên nguyên. Địa chi chủ về thân, là địa nguyên. Con người là vật trong trời đất, trong địa chi vốn đã tàng chứa khí trung hòa bẩm sinh của âm dương ngũ hành, là chủ mệnh, là nguyên nhân. Sự phán đoán tổng hợp tam nguyên (thiên, địa, nhân) là một thể thống nhất trong mệnh lí học có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Thông qua sự khảo sát tam nguyên : thiên , địa, nhân của một người là có thể chỉ ra toàn bộ tiền đồ, cát hung, hoạ phúc, thuận nghịch của cả đời người. Cho nên nói: “Bản mệnh của con người vốn gắn chặt với tam nguyên, đó là sự tổng hợp của mọi pháp tắc.” Tất cả mọi sự suy đoán đều lấy tam nguyên làm cơ sở, nếu kết hợp với tướng tay và tướng mặt thì có thể đạt đến sự chính xác, chi tiết đến diệu kỳ.

Thiên nguyên tức là can giờ, can ngày, can tháng, can năm trong Tứ trụ. Sự suy đoán về thiên nguyên chủ yếu thông qua sự hóa hợp sinh khắc của ngũ hành giữa can ngày với ba can còn lại cùng với sự ước đoán của mười phần, cũng như sự phán đoán về độ mạnh yếu, tổn hại hay có ích của sự việc mà can ngày làm chủ lộ ra trong Tứ trụ.

THIÊN CAN THẤU RA

Từ trong thiên tượng có thể thấy được mức độ trong sáng, nặng nhẹ của khí bẩm sinh con người . Trong mười thần lộ ra, dưới điều kiện tiên quyết là sự mạnh nhược, vượng suy của Tứ trụ không bị phá vỡ thì tổ hợp trong sáng của Tứ trụ sẽ lộ ra là: thực (thương) sinh tài, tài sinh quan (sát), quan (sát) sinh ấn, thực thân chế sát, thương quan hợp sát, thương quan (thực

thần) mang ấn..., đó thương là một trong những yếu tố của mệnh phú quý. Những tổ hợp còn lại thì cần phải căn cứ vào tình hình khác nhau mà kết luận. Thiên can lộ ra tức là trên thiên can của Tử trụ lộ ra mười thần.

Ví dụ 1. sinh giờ tuất ngày 14 tháng 2 âm lịch năm 1993.

Quan	Ấn	Nhật	Thực
Quý Dậu	Ất Mão	Bính Tuất	Mậu Tuất.

Trước hết xem mối quan hệ sinh khắc giữa nhật nguyên với các can khác lộ ra như thế nào : nhật nguyên là bính hỏa , can năm đối với bính mà nói, là quý thủy khắc bính hỏa. Can âm khắc can dương tời, âm gặp dương chính, cho nên trên can quý của năm lộ ra chính quan.

Can tháng ất mộc đối với bính hỏa mà nói, là ất mộc sinh tời bính hỏa, can âm sinh tời can dương, âm gặp dương là chính nên phía can ất của tháng lộ ra chính ấn.

Can giờ mậu thổ với bính hỏa mà nói, là tời bính hỏa sinh mậu thổ, tời can dương sinh can dương, dương gặp dương là thiên, nên phía trên can mậu của giờ lộ ra thực thần.

Ví dụ 2. Sinh giờ thìn ngày 27 tháng 2 âm lịch năm 1993.

Thương	Tài	Nhật	Tỉ
Quý Mão	Giáp dần	Canh Ngọ	Canh thìn.

Nhật nguyên là canh.

Nhật nguyên là canh.

Can năm quý thủy đối với canh kim mà nói, là tời canh kim sinh quý thủy, tời can dương sinh can âm, dương gặp âm là chính cho nên trên can quý của năm lộ ra thương quan.

Can tháng giáp mộc đối với canh kim mà nói, là tời canh kim khắc mộc, tời can dương khắc can dương, dương gặp dương là thiên nên trên can tháng lộ ra thiên tài.

Can giờ canh kim đối với canh kim mà nói là cùng loại ngũ hành, dương gặp dương cho nên trên can của giờ lộ ra tỉ.

Ví dụ 3 . Sinh ngày 25 tháng 2 âm lịch năm 1993.

Sát	Kiêu	Nhật	Tài
Quý Dậu	Ất Mão	Đinh Dậu	Canh Tuất

Can năm quý là thủy, đối với đinh là hỏa mà nói, là quý thủy khắc tời đinh hỏa, can âm khắc tời can âm, âm gặp âm là thiên nên trên can năm lộ ra thất sát.

Can tháng ất mộc đối với đinh hỏa mà nói, là ất mộc sinh tời đinh hỏa, can âm sinh can âm nên là thiên, cho nên trên can tháng lộ ra kiêu thần (tức Thiên ấn).

Can giờ canh kim đối với đinh hỏa mà nói, là tời đinh hỏa khắc kim, tời can âm khắc dương , âm gặp dương là chính nên can giờ lộ ra chính tài.

NGŨ HỢP CỦA THIÊN CAN

Giáp hợp với kỉ , tức hợp với người hay sự việc là sự hợp trung chính.

Ất hợp với canh, tức hợp với người hay sự việc là hợp nhân nghĩa.

Bính hợp với tân, tức hợp với người hay sự việc là sự hợp có uy lực để chế ngự.

Đinh hợp với nhâm, tức hợp với người hay sự việc là sự hợp dân loạn.

Mậu hợp với quý, tức hợp với người hay sự việc là sự hợp vô tình.

Ngũ hợp của thiên can là sự hợp âm dương, như nam nữ tương hợp nhau mà thành đạo vợ chồng. Cho nên kinh Dịch nói: “ Một âm một dương gọi là đạo, thiên dương thiên dương gọi là tị:.. Sự kết hợp giữa người hay việc có nguồn gốc từ bản tính của âm dương ngũ hành.

Thiên can hợp với nhau hóa thành ngũ hành:
Giáp hợp với kỷ hoá thành thổ.
Ất hợp với canh hóa thành kim.
Bính hợp với tân hóa thành thủy
Đinh hợp với nhâm hóa thành mộc.
Mậu hợp với quý hóa thành hỏa.

Thiên can một âm hợp một dương mà hóa ra ngũ hành, đối với sự mạnh yếu vượng suy của nhật nguyên có vai trò quan trọng làm tăng thêm sự sinh phù hay khắc chế cho nhật nguyên.

II. ĐỊA NGUYÊN.

Các địa chi trong Tử trụ là địa nguyên. Sự hình, xung ,hại hợp của các địa chi có ảnh hưởng rất lớn với nhật nguyên. Lệnh tháng (chi tháng) trong địa nguyên đối với sự vượng suy hoặc có đắc địa hay không của nhật nguyên có một vai trò rất quyết định. Các địa chi tiềm tàng từ các địa tượng có một sự ẩn dụ đối với người và sự việc. Giữa các địa chi với nhau chỉ nói đến sự xung khắc hòa hợp mà không nói đến sự tương sinh (ví dụ: tí thủy vừa xung lại vừa khắc hỏa, thìn thổ với dậu kim chỉ nói đến quan hệ hòa hợp mà không nói đến quan hệ tương sinh).

LỤC HỢP CỦA ĐỊA CHI

Tí hợp với sửu ; dần hợp với hợi ; mao hợp với tuất ;
Thìn hợp với dậu ; tị hợp với thân ; ngọ hợp với mùi.
Địa chi hóa hợp với nhau thành ngũ hành.
Tí hợp với sửu thành thổ.
Ngọ hợp với mùi thành thổ
Dần hợp với hợi thành mộc
Mao hợp với tuất thành hỏa
Thìn hợp với dậu thành kim
Tị hợp với thân thành thủy

Các ngũ hành do các địa chi hợp hóa thành đối với sự mạnh yếu, vượng hay suy của nhật nguyên có vai trò làm tăng thêm hoặc gây tổn hại.



ĐỊA CHI TAM HỢP HÓA THÀNH NGŨ HÀNH

Một âm với một dương là đạo tự nhiên, còn ba cái thì hóa, đó là đạo lý ba cái thì sinh ra vạn vật. Ba địa chi thành tam hợp cục, lần lượt rơi vào ba trường hợp: trường sinh, đế vượng và mộ kho của nhật nguyên.

Thân tí thìn hợp thành thủy cục; Hợi mao mùi hợp thành mộc cục.

Dần ngọ tuất hợp thành hỏa cục; tí dậu Sửu hợp thành kim cục

Khi giữa các địa chi trong Tứ trụ có lục hợp hoặc tam hợp cục là chủ về người đó có dung nhan đẹp, tính cách thanh lịch, thần khí ổn định, yêu cuộc sống lòng dạ thẳng thắn, linh lợi thông minh hoạt bát. Hợp cục là cát thân thì tốt, hợp cục là hung thân thì xấu. Hợp thành tương sinh thì tốt nhất, hợp thành tương khắc thì không tốt, hợp thành tử tuyệt thì suốt đời sống bất đắc chí. Trong tam hợp hóa cục, hoá cát là tốt, hoá hung là xấu.

ĐỊA CHI TAM HỘI HÓA THÀNH NGŨ HÀNH.

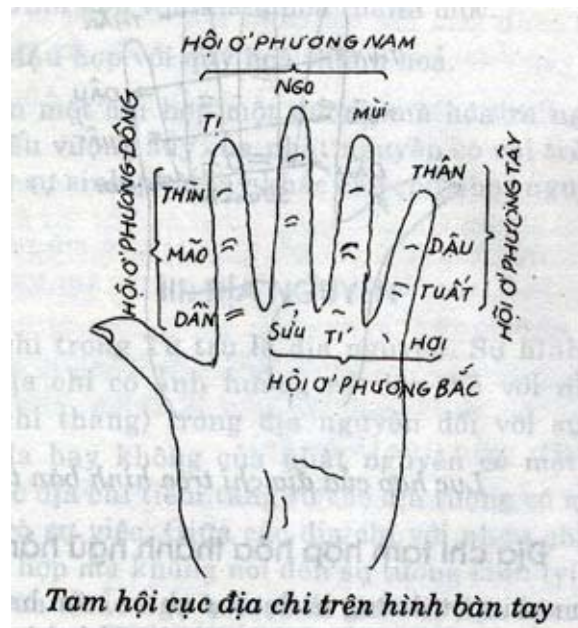
Các địa chi trong Tứ trụ hội lại thành một ngũ hành.

Dần mao thìn tam hội là phương đông mộc;

Tí ngọ mùi tam hội là phương nam hỏa;

Thân dậu tuất tam hội là phương tây kim;

Hợi tí Sửu tam hội là phương bắc thủy.



Tam hội cục sẽ hội tụ thành vượng khí của một phương, khí ngũ hành âm dương của nó vượng nhất, sau đó mới đến tam hợp cục, rồi đến lục hợp.

LỤC XUNG CỦA ĐỊA CHI

Người xưa lấy số 7 giải thích là số tận cùng của trời đất, là khí cực của âm dương. Vị trí của mười hai địa chi đối địch với nhau nên ngũ hành tương xung. Xung có nghĩa là bất hòa. Ví dụ dương gặp dương, hai dương sẽ cạnh tranh nhau tức là khắc, âm gặp âm, hai âm là thiếu, cũng là khắc. Đạo lý này cũng giống như nói bệnh tật mắc phải là do thiên cả về âm hoặc thiên cả về dương.

Tí ngọ tương xung ; Sửu mùi tương xung;

Dần thân tương xung ; Mão dậu tương xung ;

Thìn tuất tương xung ; Tị Hợi tương xung .

Trong đó tí ngọ, tị Hợi là sự xung khắc của thủy hỏa. Dần thân, mão dậu là sự xung khắc của kim mộc. Duy chỉ có thìn tuất Sửu mùi là giống nhau về ngũ hành, chỉ nói đến xung không nói đến khắc.

TƯƠNG HẠI CỦA CHI

Tí mùi tương hại, Sửu ngọ tương hại, dần tị tương hại.

Mão thìn tương hại, tân hợp tương hại, dậu tuất tương hại.

Tí mùi tương hại là vì tí hợp với Sửu, mùi đến xung tan, nên tí mùi tương hại.

Sửu hợp với tí, ngọ đến xung tan, nên Sửu ngọ tương hại.

Dần hợp với Hợi , tị đến xung tan, nên dần tị tương hại.

Mão hợp với Tuất , thìn đến xung tan, nên Mão thìn tương hại.

Tị hợp với Thân dần đến xung tan, nên tị dần tương hại.

Mùi hợp với Ngọ, tí đến xung tan, nên mùi và tí tương hại.

Thân hợp với tị, Hợi đến xung tan, nên Thân và Hợi tương hại.

Dậu hợp với Thìn , tuất đến xung tan, nên Dậu và tuất tương hại.

Tuất hợp với mao, dậu đến xung tan, nên tuất dậu tương hại.

Dần hợp với hợi, thân đến xung tan, nên hợi và thân tương hại.

TƯƠNG HÌNH CỦA ĐỊA CHI

Ân sinh ra hại, hại sinh ra ân, tam hình sinh ra tử tam hợp, giống như lục hạo sinh ta từ lục hợp.

Đối với người hay sự việc thì ví như vợ chồng vốn là tương hợp, nhưng khi phản lại nhau thành ra hại nhau. Theo đạo trời mà nói tam hình là số cực, tức là khi tội ác đã đầy trời thì sẽ dẫn đến sự đổ sập. Cho nên:

Tí hình mao, mao hình tí là hình phạt do vô lễ dẫn đến.

Dần hình tị, tị hình thân, thân hình tị là hình phạt do đặc quyền đặc lợi dẫn đến.

Thìn ngọ dậu hợi hình phạt lẫn nhau là tự hình.

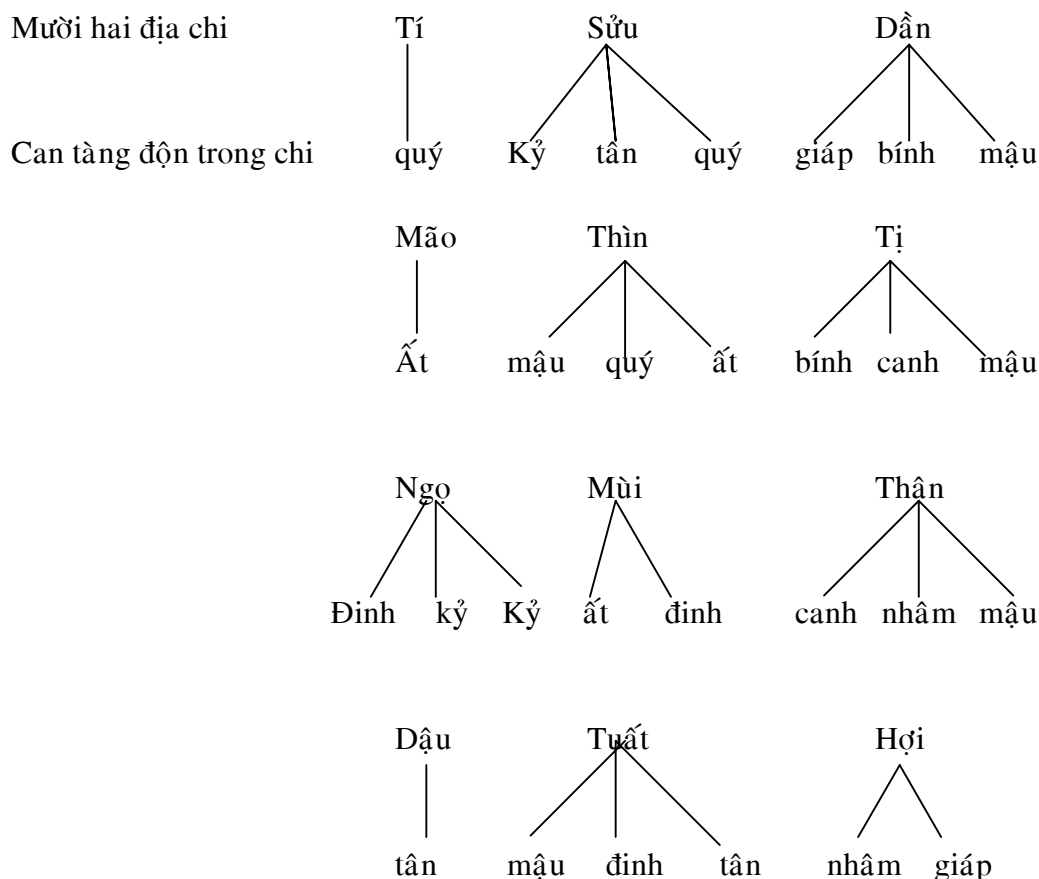
BẢNG HỢP, XUNG, HÌNH, HẠI CỦA CÁC ĐỊA CHI

ĐỊA CHI	TÍ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
TÍ		hợp		hình	Tam hợp		Xung	Hại	Tam hợp			
SỬU	hợp					Tam hợp	Hại	Hình xung		Tam hợp	hình	
DẦN						Hình hại	Tam hợp		Hình xung		Tam hợp	hợp
MÃO	hình				Hại			Tam hợp		Xung	hợp	Tam hợp
THÌN	Tam hợp			Hại	hình				Tam hợp	hợp	Xung	
TỊ		Tam hợp	Hình hại						Hợp hình	Tam hợp		Xung
NGỌ	Xung	Hại	Tam hợp				Hình	Hợp			Tam hợp	
MÙI	Hại	Hình xung		Tam hợp			Hợp				Hình	Tam hợp
THÂN	Tam hợp		Hình xung		Tam hợp	Hợp hình						Hại
DẬU		Tam hợp		Xung	Hợp	Tam hợp				Hình	Hại	
TUẤT		Hình	Tam hợp	Hợp	Xung		Tam hợp	Hình		Hại		
HỢI			Hợp	Tam hợp		Xung		Tam hợp	Hại			Hình

IV. NHÂN NGUYÊN

ĐỊA CHI TÀNG ĐỘN

Cái mà địa chi tàng độn gọi là nhân nguyên, làm chủ về mệnh nên còn gọi là thần nắm sự việc. Mười hai địa chi theo 12 tháng, mỗi địa chi đều tàng độn ngũ hành gọi là nguyên nhân nguyên. Số lượng các thiên can mà mười hai địa chi tàng độn không giống nhau. Có địa chi chỉ tàng độn một can, có địa chi tàng độn hai can, hoặc ba can.



khi địa chi chỉ tàng độn một can thì can đó là bản khí ngũ hành của nó ; khi tàng độn hai hoặc ba can thì được phân biệt là : can mà có khí ngũ hành giống với địa chi là bản khí , can thứ hai hơi thấp hơn là trung khí, can thứ ba là khí thừa. Ví dụ: trong ví dụ trước ta có.

Sát	kiêu	nhật	tài
Quý dậu	ất mao	đinh dậu	canh tuất
Tân	ất	tân	mậu tân đinh
Tài	kiêu	tài	ấn tài tử

Trong trụ năm, dậu kim tàng tân kim, nhật nguyên đinh hỏa khắc âm là thiên tài. Trong trụ tháng mao mộc tàng ất mộc, ất mộc sinh tời đinh hỏa, âm sinh âm là kiêu. Trong chi giờ có ba tàng độn, mậu là bản khí của tuất, khí của nó nồng đậm nhất, tân kim kém hơn, đinh hỏa kém hơn nữa. Can ngày tời đinh hỏa sinh mậu thổ, âm sinh dương là chính ấn. Tời khắc tân kim, âm khắc âm là thiên tài. Đinh hỏa và đinh hỏa cùng loại là tử (ngang vai) . Như vậy là đã sắp xếp được nhân nguyên địa chi.

THỨ TỰ CÁC ĐỊA CHI TÀNG CAN

Xưa nay nhân nguyên tàng can đều khó trình bày được thành chương mục. Nay xin nói rõ như sau:

Theo bản khí mà nói, bản khí của dần mao là giáp mộc, ất mộc ; bản khí của tị ngọ là bính hỏa, đinh hỏa ; bản khí của thân dậu là canh kim, tân kim, bản khí của hợi tí là nhâm thủy, quý thủy; bản khí của thìn tuất là mậu thổ, bản khí của sửu mùi là kị thổ. Ví dụ hợi tàng giáp, dần tàng bính, tị tàng canh, thân tàng nhâm, đó là vì lẽ : thổ sinh kim thủy, mùi tàng ất, tuất tàng đinh, sửu tàng tân, thìn tàng quý và ất, mùi còn tàng đinh, tuất còn tàng tân, thìn tàng quý và ất, mùi còn tàng đinh, tuất còn tàng tân, sửu còn tàng quý, đó là vì lẽ : khí dư của mộc hỏa kim thủy. Dần, tị còn tàng mậu, ngọ còn tàng kị, đó là vì lẽ: thổ được sinh vượng nhờ mậu hỏa. Tóm lại nếu chỉ có khí của nó thì không thể phân các vị trí của địa chi mà mỗi địa chi được phân phối vào trong một vài nhật can để chủ quản các việc, vì nó có dư khí. Cho nên trong dự đoán phải tham khảo thêm các khí dư đó.

Để cho người mới học dễ tra cứu, vận dụng, ở phía trên chúng tôi đã giới thiệu bảng các địa chi tàng mười thần của thiên can. Khi tra dùng, ví dụ địa chi là tí, can nó tàng là quý, can ngày là giáp, là quý thủy sinh giáp mộc, tức âm gặp dương là chính nên là chính ấn. Những trường hợp khác cũng dùng cách suy luận tương tự.

ĐỊA CHI CỦA NHẬT CHỦ TÀNG CÁC CAN THỂ HIỆN MƯỜI THẦN

Địa chi	Tàng can	Nhật can									
		Giáp	ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tí	Quý	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Ngang vai
Sửu	Kỷ	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Ngang vai	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan
	Quý	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Ngang vai
	Tân	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Ngang vai	Chính ấn	Thiên ấn
Dần	Giáp	Ngang vai	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan
	Bính	Thực thần	Thương quan	Ngang vai	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài
	Mậu	Thiên ấn	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Ngang vai	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan
Mão	Ất	Kiếp tài	Ngang vai	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần
Thìn	Mậu	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Ngang vai	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan
	Ất	Kiếp tài	Ngang vai	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần
	Quý	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Chính tài
Ty	Bính	Thực thần	Thương quan	Ngang vai	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài
	Canh	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Ngang vai	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn

	Mậu	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Ngang vai	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan
Ngọ	Đinh	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Ngang vai	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài
	Kỷ	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Ngang vai	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan
Mùi	Kỷ	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Ngang vai	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan
	Đinh	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Ngang Vai	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài
	Ất	Kiếp tài	Ngang vai	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần
Thân	Canh	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Ngang vai	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn
	Mậu	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Ngang Vai	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quang
	Nhâm	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Ngang vai	Kiếp tài
Dậu	Tân	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Ngang vai	Chính ấn	Thiên ấn
Tuất	Mậu	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Ngang vai	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quang
	Tân	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Ngang vai	Chính ấn	Thiên ấn
	Đinh	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Ngang Vai	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên quan
Hợi	Nhâm	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Ngang vai	Kiếp tài
	Giáp	Ngang vai	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan

V. THEO TAM NGUYÊN ĐỂ LUẬN SỰ VIỆC

1. QUY TẮC HỢP HÓA

Đầu tiên là can chi hợp hoá. Có sự phân biệt giữa hợp hóa và chỉ hợp mà không hóa.

Thiên can có hợp hóa được hay không, phải lấy can ngày làm chủ. Can tháng hoặc can giờ là hai can kề bên can ngày là hợp, còn chi tháng nếu là ngũ hành giống nhau thì mới gọi là hợp hóa.

Ví dụ giáp hợp hóa với kỷ thổ, phải can ngày là giáp, còn can tháng hoặc can giờ là kỷ; nếu can ngày là kỷ, can tháng hoặc can giờ là giáp mà chi tháng sinh là thìn tuất sửu mùi, tức tháng thổ vì ngũ hành đều là thổ giống nhau nên là sự hợp có hoá.

Còn có hai trường hợp cũng có thể hợp hóa: một là thiên can của năm và tháng cùng hợp, chi năm vì cùng có gốc với ngũ hành hợp hóa nên được hóa. Ví dụ: năm canh tháng ất hợp thành kim, chi năm là thân kim. Hai là can ngày hợp với can tháng hoặc can ngày hợp với can giờ, chi tháng không hóa, nhưng ngũ hành mà nó hóa ở trong ba chi còn lại hợp thành cục bộ hoặc hội cục thì cũng có thể nói đến sự hòa hợp có hóa. Ví dụ ngày canh và tháng ất hợp kim, chi tháng không phải là tháng thân hoặc tháng dậu nhưng ba chi của năm ngày giờ hợp thành thân tí thìn hoặc thân dậu tuất thì sự hợp đó có hóa.

Địa chi có hợp hóa được hay không, là do hai kê sát bên, hơn nữa thiên can phải lộ ra địa chi thuộc ngũ hành hợp hóa thì sự hợp đó mới có thể hóa. Ví dụ mao hợp với tuất hóa hỏa, thiên can lộ ra bính hỏa hoặc đinh hỏa, cùng với địa chi có cùng ngũ hành thì sự hợp đó mới có hóa.

Sự hợp với những địa chi không phải nằm sát ngay bên cạnh thì gọi là sự hợp xa. Lực hợp đó rất yếu, không đủ để thành khí; sự hợp với địa chi ở ngay bên cạnh nhưng không hóa thì gọi là hợp mà không hóa.

Hơn nữa, phạm là thiên hợp, địa hợp, sau khi hợp hóa, lấy ngũ hành được hóa thành đó để bàn thì ta thấy ngũ hành ban đầu đã mất đi tác dụng của nó. Đối với sự hợp mà không hóa thì ngũ hành đứng độc lập, nó sẽ không có sự sinh khắc hoặc hình xung đối với những can chi khác. Nhưng khi đến đại vận hay lưu niên nào đó lại xuất hiện ngũ hành đó thì lực hợp của nó được tăng lên.

2. CÁC QUY TẮC VỀ SINH, KHẮC CỦA THIÊN CAN.

Thiên can tương sinh

Sự tương sinh với can bên cạnh, lực mạnh hơn với can cách xa. Sự tương sinh đồng tính lực mạnh hơn với can khác tính.

Can sinh thì khí bị giảm, can được sinh khí mạnh thêm.

Thiên can tương khắc.

Hai cát thần tương khắc là hung, hai hung thần tương khắc là cát.

Hai can tương khắc đều bị tổn thương, can bị khắc tổn thương lớn hơn.

Khắc cách can mà can ở giữa hóa khắc thì không còn gọi là khắc nữa. Ví dụ bính hỏa khắc can canh kim, can ở giữa là thổ, vì thổ xì hơi hỏa sinh ra kim khí, liên tục tương sinh nên gọi là sinh chứ không gọi là khắc.

Trong khắc có hợp, hợp mất sự khắc thì không còn khắc nữa. Ví dụ bính hỏa khắc kim nhưng trong tứ trụ có tân, bính tân hợp thủy, thủy khắc hỏa nên bính hỏa khắc không nổi canh kim cho nên không gọi là khắc nữa.

Can ngày bị can khác khắc, can khắc đó lại bị một can khác chế ngự, như vậy không gọi là can ngày bị khắc nữa. Ví dụ can ngày là canh, bị can tháng bính khắc, can tháng bính lại bị can năm nhâm chế phục như vậy không gọi là bính canh khắc nhau mà gọi là nhâm bính khắc nhau.

3. THIÊN CAN HỢP HÓA CHỦ VỀ CÁC VIỆC

Thiên can hóa là hóa thật, Tứ trụ được như thế thì người đó phú quý đến bậc công hầu khanh tướng.

Nếu hợp hóa là hóa giải thì người đó hoặc mồ côi, hoặc cuộc đời là tăng ni theo đạo. Can mà hợp là điềm hôn nhân sớm. Dưới đây để tiện cho bạn đọc tham khảo, kiểm nghiệm, xin giới thiệu một số trường hợp hợp hóa của thiên can. Tuy nhiên vì số Tứ trụ khảo sát chưa được nhiều, chưa đủ để khái quát, hơn nữa cổ nhân đối với vấn đề này nói rất phức tạp, nên còn cần qua thực tiễn để kiểm nghiệm chứng minh thêm. Đây chỉ là tham khảo.

Giáp hợp kị hỏa thổ. Là sự hợp trung chính. Chủ về yên phận thủ thường, trọng chữ tính. Nếu trong mệnh cục không có thổ mà có thất sát thì đó là người thiếu tình nghĩa, gian xảo nhiều, không biết liêm sỉ, tính thô thiển.

Can ngày giáp hợp kị: nếu gặp ất mộc thì thâm tài ngầm hao tổn ; nếu gặp đinh hỏa thì được lộc cũng không ; nếu gặp tân kim thì cao sang, nhà cao cửa rộng ; nếu gặp mậu thổ thì nhà cửa lộng lẫy giàu sang ; nếu gặp quý thủy thì cuộc đời dần dần hạnh phúc ; nếu gặp canh kim thì nhà hưng thịnh ; nếu gặp bính hỏa thì hưởng lộc dồi dào.

Can ngày kị hợp giáp : nếu gặp đinh hỏa thì bị người khác lăng nhục ; nếu gặp ất mộc thì tự mình gặp nạn ; nếu gặp tân kim thì giàu sang cự phú ; nếu gặp canh kim thì cô đơn nghèo khổ ; nếu gặp quý thủy thì quan cao chức trọng.

Ất hợp canh hóa kim. Đó là sự hợp chủ về nhân nghĩa. Người đó cương nhu đều có, trọng nhân nghĩa. Nếu trong Tử trụ có thiên quan, hoặc vận kém, tử tuyệt thì tính tình cố chấp, không nhân nghĩa.

Can ngày ất hợp canh : nếu gặp bính hỏa thì cuộc sống khó khăn ; nếu gặp nhâm thủy thì vinh hóa ; nếu gặp đinh hỏa thì cuộc sống vui vẻ, tươi đẹp như mùa xuân, nếu gặp kị thổ thì vàng bạc đầy nhà, nếu gặp tân kim thì cuộc đời như cỏ mùa thu gặp sương gió, nếu gặp giáp mộc thì lúa gạo đầy kho.

Can ngày canh hợp ất: nếu gặp kim sẽ bị hao mòn dần ; nếu gặp bính hỏa thì ôm nhau ; nếu gặp đinh hỏa thì như rồng gặp mây ; nếu gặp quý thủy thì ruộng vườn trôi nổi ; nếu gặp nhâm thủy thì tài lộc ngày càng thăng tiến ; nếu gặp mậu thổ không giàu sang nổi tiếng ; gặp quý thủy sẽ là người sống thọ.

Bính hợp tân hóa thủy . là sự hợp uy nghiêm, người như thế nghiêm trang, trí lực dồi dào. Nếu trong Tử trụ có thất sát hoặc gặp tử tuyệt thì tính tình thô bạo, vô tình.

Can ngày hợp tân: nếu gặp mậu thổ thì công thành danh toại ; nếu gặp ất mộc thì quyền cao chức trọng ; nếu gặp quý thủy, kị thổ thì cửa nhà nổi tiếng ; nếu gặp nhâm thủy, thìn thổ thì tai họa đại bại.

Can ngày tân hợp với bính : nếu gặp mậu thổ, canh kim thì công thành danh toại.

Đinh hợp nhâm hóa mộc. Đó là sự hợp chủ về nhân nghĩa và thọ, người như thế tính hiền từ, tuổi thọ cao. Phụ nữ, nếu trong mệnh thủy cục vượng quá làm xì hơi mộc thì đó là sự hợp dâm loạn. Nếu đóng ở tử tuyệt thì đó là người phá nhà vì tửu sắc.

Can ngày đinh hợp với nhâm: nếu gặp bính hỏa thì hàng năm nhàn nhã ; nếu gặp tân kim thì cuộc đời gặp may, phú quý song toàn ; nếu gặp mậu thổ thì cuộc sống an nhàn ; nếu gặp quý thủy thì lẻ loi nơi chân trời góc biển ; nếu ất mộc trùng trùng thì cả đời không có tài lộc, trong tự nhiều canh kim thì cuộc đời không có danh vọng. Khi gặp giáp hoặc thìn thì chức lộc dồi dào ; gặp kị cùng dậu chức vẹn toàn.

Can ngày nhâm hợp với đinh : nếu gặp giáp mộc thì thường hay thất bại ; nếu gặp tân kim thì điền trang bát ngát ; nếu gặp bính hỏa thì trở thành anh hùng hào kiệt ; nếu gặp quý thủy thì buôn bán vất vả ; nếu gặp kị thổ thì có chức có quyền ; nếu gặp mậu thổ thì bệnh trôi nổi ; nếu gặp canh kim thì mọi việc không thành ; nếu gặp ất mộc thì chết yểu.

Mậu hợp quý hoá hỏa. Đó là sự vô tình giống như người diện mạo tuấn tú nhưng trong lòng không có tình nghĩa. Nam giới thường hay lang thang chơi bời, nữ giới thường lấy được chồng đẹp.

Can ngày mậu hợp với quý : nếu gặp ất mộc thì cuối đời có thể thành đạt ; nếu gặp nhâm thủy thì tự lập làm giàu ; nếu gặp bính hỏa thì khó có phúc lộc ; nếu gặp canh kim thì

thường gặp suôn sẻ ; nếu gặp kỷ thổ thì vợ con bị tổn hại ; nếu gặp tân kim là người mưu lược nhiều.

Can ngày quý hợp với mậu : nếu gặp bính tân thì cuộc đời nhiều thành đạt mà cũng nhiều thất bại ; nếu gặp giáp kỷ thì suốt đời vất vả , lao tâm lao lực ; nếu gặp đinh hỏa thì kho tàng đầy ắp ; nếu gặp canh kim thì nhiều ruộng vườn của cải ; nếu gặp ất mộc thì chức cao , quyền quý ; nếu gặp nhâm thủy thì tài lộc song toàn ; nếu gặp tân kim thì tài lộc lúc được lúc mất ; nếu gặp kỷ thổ thì tiền đồ học hành tăng tiến.

4. ĐỊA CHI LỤC XUNG CHỦ VỀ CÁC VIỆC

Kỵ thần bị xung là tốt, hỷ thần bị xung là xấu.

Tí ngọc tương xung thì thân thể không yên ổn.

Mão dậu tương xung thì thất tín bội ước, lo buồn nhiều, tình cảm bị chia rẽ.

Dần thân tương xung là người đa tình và hay quản những việc không đâu.

Tị hợi tương xung là người ham làm, ham giúp đỡ người khác.

Thìn tuất tương xung là khác người thân, làm tổn hại con cái, đoan thọ.

Sửu mùi tương xung thì việc gì cũng hay gặp trắc trở.

Chi năm xung chi tháng là người rời xa đất tổ quê hương.

Chi năm xung chi ngày là người bất hòa với người thân.

Chi năm xung chi giờ là người bất hòa với con cái.

Chi năm xung chi tháng, chi ngày, chi giờ là người tính thô bạo hoặc hay bệnh tật.

Chi ngày xung chi tháng là người hay xúc phạm cha mẹ anh em.

Tứ trụ gặp xung phần nhiều là người không ở nhà của cha mẹ

Tí ngọc mao dậu tương xung là người hay đổi chỗ ở, còn nghề nghiệp vẫn như cũ.

Dần thân tị hợi tương xung là xung nghề nghiệp, chỗ ở và nghề đều thay đổi.

Thìn tuất sửu mùi tương xung là xung về nghề nghiệp, chỗ ở không thay đổi nhưng nghề thay đổi.

5. ĐỊA CHI TƯƠNG HÌNH

Dần hình tị, tị hình thân, thân hình dần là hình phạt do vong ân.

Những người trong Tứ trụ có tương hình, hoặc gặp tuế vận tương hình thì tính tình lãnh đạm, khô khan, bạc nghĩa hoặc bị người làm hại hoặc gặp việc xấu. Nếu lại đóng vào các cung tử tuyệt thì càng nặng thêm. Đối với nữ gặp loại tương hình này thường sảy thai.

Mùi hình sửu, sửu hình tuất, tuất hình mùi là hình phạt do đặc quyền đặc thế gây nên.

Người Tứ trụ có loại tương hình này là người thường cậy quyền thế mà làm quá đi nên dễ bị thất bại. Nếu rơi vào cung trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng thì tính thần cương nghị. Nếu trong trụ có tử tuyệt thì đó là người thấp hèn hoặc giả dối, thường gặp bệnh tật hoặc chuốc lấy tai họa. Đối với nữ cuộc đời thường cô độc.

Tí hình mao, mao hình tị là hình phạt do vô lễ.

Trong Tứ trụ có tương hình này thì người đó thường thiếu tính độc lập tự chủ, hành động có đầu không có đuôi, cố chấp, thành kiến, thường rơi vào hoàn cảnh khó khăn, dung mạo xấu xí, nội tâm ác độ. Nếu gặp tử tuyệt thì suy nghĩ nông cạn, người nặng thì có thể bị bệnh tật. Ngày sinh gặp tương hình này là vợ hoặc chồng có bệnh, giờ sinh gặp tương hình này

thì con cái bệnh tật yếu đuối. Trong Tử trụ nếu có hai loại tướng hình thì điềm xấu càng nặng, nếu mệnh của Tử trụ tốt thì ngược lại càng thêm tốt.

6. ĐỊA CHI TƯỚNG HẠI CHỦ VỀ CÁC VIỆC

Tí mùi tướng hại thì da thịt khô khan.

Sửu ngọ, mao thìn tướng hại thì thường hay giận dữ, tính ít kiên nhẫn, nếu đóng ở những cung xấu thì e rằng dễ bị tàn tật.

Dần tị tướng hại: nếu trong Tử trụ nhiều kim thì bệnh tật đầy thân.

Dậu tuất tướng hại : nếu nặng thì bị câm điếc, hoặc mặt nhiều nhọt độc.

Chi tháng bị tướng hại thì người đó cô độc, bạc mệnh. Nữ thì càng bị nặng hơn.

Chi ngày, chi giờ tướng hại thì về già thường bị tàn tật.

VI. BÀN VỀ QUY TẮC CHUNG CỦA HỘI CỤC HỢP XUNG

Thiên can hóa hợp là khí tốt. Địa chi hợp cục là phúc đức.

Can hợp chi hợp là hòa thuận hài hòa, nói chung tốt nhiều hơn xấu. Tử trụ có hình, hại, xung là biểu hiện can chi của mệnh cục không hoà thuận, xấu nhiều hơn tốt. Đi vào cụ thể thì cần phải phân tích sự hợp đó là tốt hay có hại cho dụng thần, hình, hại, xung là có ích hay làm thương tổn dụng thần.

Trong các cách cục, tam hình và lục hại gặp hợp không nhiều. Nói chung, hình, hại, xung chỉ có thể là từng cặp một, hoặc một cái hoặc xung hoặc hại đối với ba cái, ở đây chỉ giới thiệu nguyên tắc dự đoán đối với các trường hợp trong cách cục xuất hiện tam hội, tam hợp cục, lục xung và lục hợp. Nói chung lực của tam hội cục lớn hơn lực của những cái khác, vì tam hội sẽ hình thành khí của cùng một phương. Sau đó đến tam hợp cục. Chỉ cần ba chi của hội cụ hoặc hợp cục đều đầy đủ thì chi còn lại không thể có ảnh hưởng trở ngại gì đối với chúng. Khi tam hội gặp lục xung thì vẫn được xem là hội cục mạnh hơn. Khi tam hợp cục gặp lục xung thì trường hợp tí, ngọ, mao, dậu trong trường hợp cục bị chi liền đó xung phá ra, còn những trường hợp khác cũng đều được xem là hợp. Các chi của tam hợp cục vượng, hợp lại với nhau thì được xem là trường sinh đế vượng, (hội bán hợp với mùi thì hầu như là không hợp). Khi chi vượng bán hợp với chi liền cạnh, nhưng lại gặp chi vượng bên cạnh xung, nhưng xung không động thì cũng được xem là bán hợp. Bán hợp gặp chi cách ngôi xung thì bị xem là xung.

Trong bán hợp cách ngôi, nếu chi ở giữa không quan trọng, ngũ hành mà bán hợp thấu ra (như trong bán hợp hội mao, chi khác ở giữa là chi không quan trọng thì bán hợp đó vô dụng, nhưng tam hợp cục là hóa mộc, nếu can thấu giáp hoặc thấu ất thì có thể được) là có ích thì bán hợp đó được xem là có ích, ngược lại là bán hợp vô dụng. Bán hợp mà chi vượng lập lục hợp thì lấy bán hợp làm chính. Lục xung gặp lục hợp, trừ khi lục hợp có lực ra, nếu không thì vẫn được xem là xung (như năm mùi, thánh ngọ, ngày tí, ngọ mùi hợp thổ mùi có lực thì không được xem là tí ngọ xung). Khi trong các chi xung có tí ngọ mao dậu là sự xung của khí gốc, tí xung ngọ, tí là chủ khắc, ngọ bị khắc, mao xung dậu, dậu chủ khắc, mao bị khắc, tức là sự xung đó có nghĩa tương tranh, rất kịch liệt. Lục xung của dần thân tị hội yếu hơn. Sự xung của thìn tuất, sửu mùi là sự xung khí gốc của thổ, vì được kích lên mà vượng nên nó có nghĩa là xung chứ không khắc. Song trong đó mối quan hệ giữa khí và dư khí của can tàng thì được xem là sinh hoặc khắc. Sự xung cách ngôi là xung không có lực nên không đáng kể. Nguyên tắc là : lực tam hội cục lớn hơn lực tam hợp cục ; lực tam hợp cục lớn hơn bán hợp vượng ; bán hợp

vượng lớn hơn bán hợp không vượng. Tóm lại khi hợp cụ có lợi cho Tử trụ thì được xem là hỉ, ngược lại là ky, khi xung có lợi cho Tử trụ thì được xem là hỉ, ngược lại là ky.

CHƯƠNG 5

NHẬT NGUYÊN CỦA TỬ TRỤ

Trong mệnh lý cho dù là can ngày vốn đã yếu lại không được phù trợ, hay can ngày vốn đã vượng lại còn được phù trợ, đều chứng tỏ đó là nguồn bệnh. Tử trụ đó có được bổ cứu hay không còn phải xem kỹ dụng thần.

Khi can ngày yếu, nên được sinh phù, hoặc can ngày mạnh, nên bị khống chế, hao tan, xì hơi. Nhưng Tử trụ chỉ có tám chữ, giống như một cái cân, bên này nặng thì bên kia góc lên, hoặc bên kia nhẹ thì bên này chúi xuống. Một hình tượng rõ hơn là như cái gánh. Bên yếu là bên nhẹ, bên vượng là bên nặng. Dụng thần chính là cái dùng để bớt bên nặng đi, bù vào bên nhẹ. Vận tổ là lúc dụng thần đến mang lại đủ vận khí để cân bằng (đó là đối với Tử trụ bị mất cân bằng lớn) cũng tức như đòn gánh làm cho gánh nặng được cân bằng, ổn định (đó là nói đối với Tử trụ mất cân bằng không lớn). Lúc gặp được dụng thần như thế, gọi là mệnh cục gặp được dụng thần đắc lực, vận trình đó là thời kỳ tốt nhất của cuộc đời.

Trong mệnh có dụng thần thì vận mệnh gặp nhiều thuận lợi. Dụng thần có lực thì cuộc sống nhẹ nhàng, dụng thần yếu thì cuộc sống vất vả hơn. Dụng thần bị phá tổn thương thì gian nan càng nhiều. Dụng thần đã yếu lại còn bị khắc thì cũng chẳng khác gì không có dụng thần, lúc đó phải nhờ dụng thần từng vận để bổ cứu. Dụng thần là căn cứ vào can ngày vượng hay yếu để định đoạt. Can ngày vượng tức thân vượng, hoặc ngược lại là yếu. Sự phán đoán thân vượng hay thân nhược lại là bước mở đầu quan trọng để tiếp tục tiến lên dự đoán ở những bước sau:

Sự phán đoán cát hung họa phúc của cả cuộc đời được bắt đầu từ đây.

I. SỰ VƯỢNG , SUY CỦA CAN NGÀY

Can ngày vượng bao gồm bốn mặt: được lệnh, đắc địa, được sinh và được trợ giúp (một số sách gọi là được lệnh, được thời, được thế).

Được thế. Can ngày vượng khi chi tháng rơi vào các cung : trường sinh, mộ đục, quan đới, lâm quan, đế vượng, gọi là được lệnh.

Đắc địa. Can ngày gặp được các chi còn lại trường sinh (can ngày phải dương), gặp lộc, kinh dương (khí gốc của can tàng trong chi là tử hay kiếp) hoặc gặp mộ kho (can ngày dương gặp mộ kho gọi là có gốc, can ngày âm vô khí gọi là không có gốc).

Được sinh. Can ngày được chính ấn hay thiên ấn của các can chi khác trong Tử trụ tương sinh thì gọi là được sinh.

Được trợ giúp. Can ngày và các can khác trong Tử trụ cùng loại gọi là gặp ngang vai hay kiếp tài trợ giúp bản thân mình, như thế gọi là được trợ giúp.

Trong mệnh cục của Tử trụ, muốn biết can ngày vượng hay không, trên mức độ rất lớn là phải xem lên tháng đối với can ngày ở trạng thái như thế nào. Can ngày sinh ở tháng vượng là được lệnh, nhưng nếu không đắc địa, không được sinh, không được trợ giúp thì tất sẽ bị khắc cho xì hơi, sự hao tổn lớn hơn phần được trợ giúp cho nên không được xem là vượng nữa. Tuy

nhiên nếu can ngày rơi vào tháng suy , tức là không được lệnh tháng song lại nhận được sự sinh trợ nhiều mà vượng thì can ngày sẽ không còn là nhược nữa.

Điều kiện để đoán thân vượng như sau: tôi qua nhiều sách cổ và qua nhiều thực tiễn phát hiện thấy:

Đầu tiên can ngày được lệnh, đó là điều quan trọng nhất để phán đoán thân vượng.

Thứ hai, dưới tiền đề can ngày được lệnh tháng, còn được một trong ba điều: đắc địa, được sinh, được trợ giúp thì có thể khẳng định là thân vượng. Nếu được hai trong ba điều thì gọi là rất vượng ; nếu được cả ba điều thì gọi là quá vượng hay vượng đến cực độ.

Thứ ba, trong trường hợp can ngày tuy không được lệnh tháng, nhưng lại có được hai điều trở lên trong số ba điều : đắc địa, được sinh, được trợ giúp, những điều đó lại mạnh, giúp ích nhiều thì cũng được xem là thân vượng hoặc rất vượng.

Bốn là trong trường hợp tuy can ngày không được lệnh tháng và nó cũng chỉ có được một trong ba điều: đắc địa, được sinh, được trợ giúp, nhưng tam hợp cục hoặc tam hội cục trong Tứ trụ là ẩn cục sinh thân, hoặc là tỉ cục trợ giúp cho can ngày thì như thế cũng được xem là thân vượng.

Năm là, trong trường hợp tuy can ngày không được lệnh tháng nhưng lại có được hai trong ba điều : đắc địa, được sinh, được trợ giúp mà hai điều đó lực lại rất mạnh thì vẫn được xem là thân vượng. Nhưng nếu trong đắc địa, thành phần trường sinh, lộc, kinh dương, mộ chiếm ít thì thành phần địa chi khắc tôi, làm hao tán, xì hơi tôi sẽ nhiều. Can ngày sẽ rơi vào tình trạng nửa vượng, nửa nhược cân bằng nhau, không dễ quyết định được sự vượng suy, như thế rất khó tìm dụng thần, vận nào tốt xấu cũng khó mà đoán được . Trong trường hợp như thế :

a) Nếu các ngũ hành hợp hóa của thiên can hoặc các ngũ hành hợp hóa của địa chi là sinh cho mình, trợ giúp mình thì mới được xem là thân vượng ; nếu khắc chế mình , làm hao tán mình hoặc xì hơi mình thì coi là thân nhược.

b) Nếu bán hợp hay bán hội của địa chi, sinh cho hoặc trợ giúp cho ngũ hành của mình thì cũng được xem là thân vượng, ngược lại là thân nhược.

c) Nếu những khí khắc mình, làm hao tán mình hoặc xì hơi ở vào nhược địa (tức là không được lệnh) còn những khí sinh cho mình, trợ giúp mình lại ở vượng địa thì gọi là thân vượng, ngược lại là thân nhược.

d) Các can chi khắc mình làm hao tán hoặc xì hơi mình gặp xung hoặc bị chế phục, bị hợp mất, hoặc cách xa thì vẫn được xem là thân vượng, ngược lại là thân nhược. Đối với thành phần các can chi được sinh nhiều hay ít cũng theo cách giải lí giải tương tự. Ví dụ can ngày giáp thân nhược, đắc địa ở chi Hợi, tị, được can nhâm quý sinh cho nhau nhiều, trong đó chỉ có một vài cái sinh cho nhật can thì phải so sánh mức độ giữa được sinh và bị khắc mới có thể kết luận can ngày nhược hay vượng.

Số thành phần thiên can được trợ giúp là bao nhiêu cũng được hiểu theo nguyên lý ở trên. Ví dụ can ngày là giáp, thân nhược, được các thiên can giáp khác là ngang hòa, hay ất kiếp tài trợ giúp thân thì cũng được xem là có trợ giúp, mức độ được trợ giúp bao nhiêu là phải xem nó bị hợp mất hay được tăng, tức là cũng xem sự tăng giảm để xác định thân vượng hay thân nhược. Nếu là hợp mất thì thành phần trợ giúp bị giảm lực. Ví dụ ngày sinh là giáp, các thiên can khác có ất hợp với canh kim thì không những đã hợp mất ất mộc trợ giúp giáp mà còn thành khí khắc mộc, cho nên rõ ràng là thành phần trợ giúp đã bị giảm yếu. Lại ví dụ ngày sinh là canh, trong Tứ trụ các thiên can khác có ất hợp với canh kim thì không những đã

hợp mất ất mộc là yếu tố làm giảm canh kim mà còn là trợ giúp thêm kim của bản thân, do đó khiến cho lực trợ giúp ban đầu tuy không lớn nhưng nay đã được tăng thêm.

Điều kiện để phán đoán thân nhược là sau khi đã có bản lĩnh về phán đoán thân vượng, trên cơ sở đó mà hiểu ngược lại. Sự nắm vững phán đoán thân nhược hay thân vượng là khâu đầu tiên có tính then chốt nhất trong việc đoán mệnh. Sự phức tạp của vấn đề là ở chỗ ngoài sự phán đoán đối với can ngày ra, còn phụ thuộc sự phán đoán tổng hợp về sức mạnh yếu, xa gần, sinh khắc, xung hợp của các can chi khác có chuẩn xác hay không.

Bản lĩnh đoán mệnh cao hay thấp, đoán việc đúng hay sai đều dựa vào cơ sở này. Đây là điều rất khó giải, khó truyền thụ, hơn nữa cũng còn tùy thuộc vào sự linh hội và cảm nhận của người học.

Ví dụ. Tử trụ của một nam giới như sau:

Thực	ấn	Nhật	Sát
Quý mao	Mậu ngọ	Tân sửu	Đinh mùi
Ất	Đinh, kỷ	kỷ, tân, quý	kỷ, ất, đinh
Tài	sát, kiều	kiêu, tĩ, thực	kiêu, tài, sát

Can ngày là tân kim. Sinh ở tháng ngọ là đất bệnh nên không được lệnh. Ta lại thấy can phía bên trái là mậu tức là ấn sinh thân, ở đất đế vượng nên là sinh. Ngay đóng ở sửu thổ, kỷ thổ trong sửu là bản khí, kỷ thổ của tháng ngọ là lâm quan vượng địa, lại còn thêm bản khí trong mùi thổ cũng là kỷ thổ ở quan đới vượng địa cho nên lại cũng được sinh. Can giờ bên phải trụ ngày là đinh hỏa thất sát, đinh sinh vào tháng ngọ cũng là lâm quan vượng địa, sát vượng. Quý thủy thực thần của trụ nằm ở cách xa nhật nguyên rơi vào tuyệt địa, là nhược. Chi nằm đóng dưới can năm tàng độn ất, ất trường sinh ở ngọ nên tài vượng. Tân kim trường sinh ở tĩ, nhưng trong Tử trụ không có tĩ, các thiên can lộ ra bản khí của nó lại không có tĩ, kiếp; tân kim trong sửu không phải là gốc của mộ cho nên không đắc địa. Các thiên can không có tĩ, kiếp và cũng không trợ giúp.

Trên đây là liệt kê ra sự vượng suy của các ngũ hành và sự vượng suy của mười thần. Tiếp theo là ta so sánh sự mạnh yếu của can ngày.

Không được lệnh, không đắc địa lại không được trợ giúp mà chỉ có vượng sinh thì bản thân vẫn là nhược. Thất sát vừa có thể là cát thần sinh ấn thụ để làm cho vượng thân, nhưng cũng có thể là sát tinh khắc thân. Giờ khắc thân là lúc gặp tuế vận tài tinh, lúc đó ấn thụ bị chế ngự, còn tài lại bị sinh sát, sát sinh không được ấn nên khắc thân. Hơn nữa địa chi ngọ mùi là bán hội sát khiến cho sát càng mạnh. Muốn biết có được cứu hay không thì phải xem trong Tử trụ sát tinh gặp kị thần hay hỷ thần (ngọ và mùi vì không phải là lục hợp liên kề bên cạnh cho nên cho dù có thổ lộ ra hóa xuất, cũng không thể được coi là hóa).

Dụng thần là chính ấn, kị thần là thiên tài (xin xem cụ thể ở ví dụ chính ấn dụng thần ở chương 13).

Ở phần này đang bàn đến những vấn đề mà các chương, mục phía sau sẽ bàn chi tiết. Các học viên có thể đối chiếu so sánh để giúp cho sự hiểu biết được sâu sắc hơn.

Đưa ra ví dụ trên là muốn để độc giả hiểu được trong dự đoán về mệnh lý, năm can dương tính theo chiều thuận, năm can âm tính theo chiều nghịch của 12 cung. Vì trong một số sách phủ định năm can âm không tính theo chiều nghịch của mười hai cung, đó là điều không đúng. Như ta đã thấy nếu tân kim là can âm, không tính theo chiều nghịch mà vẫn tính theo chiều thuận thì trường sinh thân, thất sát còn được ấn thụ hóa là hỷ chứ không phải là kị thì làm sao thân nhược sát vượng, gặp năm tài, nhưng lại luôn luôn gặp tại họa.

Thực chất là vì thân nhược gặp tài nên gánh không nổi, mà sinh sát lại khắc thân nên nguyên nhân tai họa là ở chỗ thân nhược. Nhưng vì bản khí của năm can âm và năm can dương ở lâm quan để vượng đều rơi vào vượng địa, là lộc, kinh dương, cho nên ngũ hành vượng ở bản khí là điều trước sau không thay đổi. Cùng một ngũ hành, nếu năm can âm và năm can dương phân biệt ở đất trường sinh và suy nhược, năm can âm và năm can dương lại rơi vào lệnh thối thì rõ ràng sẽ ngược nhau hoàn toàn. Sự khác biệt đó sẽ dẫn đến sự phán đoán sai lầm về thân nhược và thân vượng, dụng thần lấy sai thì toàn bộ đều sai. Điều đó không những sự dự đoán sẽ giúp cho người ta hướng đến cái tốt, tránh xa cái xấu, mà sẽ có tác dụng ngược lại. Cho nên học viên nhất định phải nắm vững điều mấu chốt này.

II. ĐIỀU NÊN VÀ KHÔNG NÊN KHI CHỌN DỤNG THẦN THEO NGŨ HÀNH CỦA CAN NGÀY SINH

Đối với mệnh cục khác nhau, phải có sự phân tích cụ thể : quyển sách này muốn hy vọng nói rõ những nguyên tắc nên và không nên khi chọn dụng thần theo các tính chất của mười can. Bởi vì nhiều sách cổ nói về vấn đề này rất phức tạp, vì vậy nếu không nắm được yếu lõi thì sẽ rất dễ dùng sai. Ở đây chỉ bàn một cách tổng quát những điều nên và cấm kỵ của ngũ hành sinh khắc chế hoá – những điều cốt tuỷ của mệnh lý học. Độc giả sau khi đã nắm vững và phân biệt được sức mạnh của các ngũ hành, đo được sự thịnh suy mạnh yếu của can ngày sinh để lấy dụng thần một cách hợp lý, tức là đã nắm vững được mạch chính của mệnh, như thế mới mong dự đoán được chính xác.

Phàm người can ngày sinh thuộc mộc, nhất định phải làm rõ thế thịnh suy của mộc. Nếu mộc mạnh mà thủy cũng nhiều là thế mộc thịnh, nên lấy kim thích đáng để làm yếu mộc. Nếu kim ít qua thì lấy thổ cũng được. Trường hợp mộc yếu mà kim rất mạnh thì thế mộc sẽ suy bại, nên dùng hỏa để chế ngự kim; nếu hỏa yếu qua thì lấy mộc cũng được. Trường hợp thủy mạnh qua, mộc sẽ bị trôi dạt, dụng thần nên lấy thổ là tốt, thứ nữa có thể dùng hỏa. Thổ mạnh quá mộc sẽ biến thành suy nhược, lúc đó dụng thần nên lấy mộc là tốt nhất, thứ nữa là lấy thủy. Trường hợp hỏa mạnh quá, mộc sẽ bị đốt thiêu, dụng thần nên chọn thủy là tốt nhất, thứ nữa là chọn kim làm dụng thần.

Phàm người can ngày sinh thuộc hỏa, nhất định phải làm rõ lực của hỏa là dư thừa hay thiếu. Nếu chế của hỏa mạnh, lại thêm mộc nhiều, đó là dư thừa, dụng thần nên chọn thủy mạnh, lại thêm mộc nhiều, đó là dư thừa. Dụng thần nên chọn thủy để khống chế bớt hỏa. Nếu thủy yếu thì chọn kim được. Trường hợp thế hỏa yếu, thế thủy lại vượng, đó là hỏa thiếu, dụng thần nên chọn thổ để chế ngự mộc, nếu thổ suy nhược chọn hỏa cũng được. Trường hợp mộc nhiều, hỏa sẽ càng nóng, dụng thần nên lấy thủy để khống chế là tốt nhất, thứ nữa lấy kim cũng được. Kim quá nhiều, hỏa sẽ bị tắt, dụng thần nên lấy hỏa là tốt, thứ nữa là dùng mộc. Thổ quá nhiều thì hỏa sẽ bị mờ tối, dụng thần nên lấy mộc là tốt, thứ nữa là dùng thủy.

Phàm người can ngày sinh thuộc thổ, nhất định phải làm rõ tính chất của thổ là dày hay mỏng. Nếu thổ kết nặng mà thủy lại ít tức là thổ dày, dụng thần nên lấy mộc để làm thừa rời thổ, nếu mộc quá yếu thì lấy thủy cũng được. Nếu chất thổ mà nhẹ, hơn nữa mộc thịnh qua thì đó là thổ mỏng, dụng thần nên lấy kim để chế ngự mộc; nếu kim yếu quá thì lấy thổ cũng được. Nếu hỏa quá mạnh, thổ sẽ bị thiêu đốt, dụng thần nên chọn thủy để chế ngự hỏa là tốt, thứ nữa là dùng kim. Nếu thủy quá nhiều thì thổ sẽ bị trôi, dụng thần lấy thổ là tốt nhất,

thứ nữa là dùng hoả. Kim nhiều thổ sẽ suy nhược, dụng thần lấy hoả là tốt nhất, thứ nữa là dùng mộc.

Phàm người can ngày sinh thuộc kim, nhất định phải làm rõ tính chất của kim là cứng hay mềm. Nếu kim nhiều mà thổ lại dày, đó là kim cứng, dụng thần nên lấy hỏa, để luyện kim, nếu hỏa yếu quá thì lấy mộc cũng được. Trường hợp mộc rất nặng, kim lại nhẹ, đó là kim mềm, dụng thần nên chọn thổ để sinh kim ; nếu thổ yếu qua thì lấy kim cũng được. Trường hợp đó dụng thần lấy thổ là tốt nhất, thứ nữa là dùng hỏa. Hoả mạnh sẽ nóng, làm cho kim bị tổn thương, trường hợp đó nên chọn dụng thần là tốt nhất, thứ nữa là kim.

Phàm người can ngày sinh thuộc thủy, phải làm rõ thế của thủy mạnh hay yếu. Thủy nhiều, kim lại nặng là thủy mạnh, khi đó nên dụng thần là thổ để phòng ngự và khống chế thủy ; nếu thổ yếu qua thì dùng hỏa cũng được. Nếu thủy rất yếu, thổ lại nhiều là thế thủy yếu, dụng thần nên chọn mộc để chế ngự thổ, khi mộc yếu qua thì lấy thủy cũng được. Trường hợp kim mạnh quá, thủy sẽ biến thành đục, dụng thần nên chọn hỏa là tốt nhất, thứ nữa là dùng mộc. Hoả mạnh quá thì nóng, thủy bị đốt khô, dụng thần chọn thủy là tốt nhất, thứ nữa là chọn kim. Mộc nhiều quá , thủy bị dồn lại, dòng chảy không thông, dụng thần lấy kim là tốt nhất, thứ nữa là dụng thổ.

BÀN CHI TIẾT VỀ CÁC LẤY DỤNG THẦN THEO NGŨ HÀNH CỦA CAN NGÀY SINH

Ở mục trên, căn cứ vào sự so sánh lực lượng của ngũ hành : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ của can ngày sinh với các ngũ hành khác và nói lên những điều nên, không nên để giới thiệu phương pháp chọn dụng thần hợp lý. Còn ở mục này sẽ dựa vào cơ sở đó triển khai thêm, bàn về cách lấy dụng thần theo góc độ khí bẩm sinh của bốn mùa của ngày sinh.

Mong giúp mọi người hiểu rõ hơn để dễ nắm vững.

ĐIỀU NÊN VÀ KHÔNG NÊN CỦA MỘC THUỘC BỐN MÙA

Sách “ Cùng thông bảo giám” nói: mộc mùa xuân còn mang khí lạnh dư thừa, nếu gặp được hỏa để làm ấm lại mới có thể tránh được những tai hoạ cây cành bị cong queo. Nếu gặp được thủy để tưới nhuận sẽ cảm thấy thoải mái, tươi tốt. Nhưng nếu thủy nhiều quá , cây sẽ bị ẩm ướt, dầm nát, thủy ít quá cây sẽ bị khô héo. Do đó cần thủy hỏa thích hợp mới là tốt nhất. Nếu thổ quá nhiều sẽ làm tổn hao nội lực của cây, cũng là điều đáng lo ngại ; nếu thổ mỏng, lỏng lẻo thì cây dễ xum xuê. Nếu mộc gặp kim thì sẽ biến thành cứng cáp, khi đó nếu gặp hỏa sẽ không đến nỗi bị tổn thương. Giả thiết mộc đã rất cường tráng thì có gặp kim cũng không còn đáng sợ, vẫn tiếp tục lớn lên như thường.

Mộc của mùa hạ rễ và là đều rất khô. Cây bắt đầu từ cong queo biến thành thẳng, cành tán vươn ra. Mong gặp được nước nhiều để tưới tắm, kị hỏa nhiều đốt nó ; nên được sinh trưởng ở chỗ thổ mỏng, không nên thổ dày. Thổ dày quá đối với mộc là tai nạn. Nếu kim mạnh quá là không hay mà chỉ nên kim yếu, vì kim tầng lớp lớp, cành lá xum xuê chẳng mấy chốc thành rừng, hoa nở trùng trùng điệp điệp nhưng cuối cùng không có quả. Như thế gọi là : “gặp mộc trùng trùng sắp thành rừng rậm, hoa nở khắp nơi nhưng không kết quả”.

Mộc mùa thu, đầu thu trời còn nóng, mong gặp được thủy, thổ để nuôi dưỡng phát triển Vào giữa thu, quả đã hình thành, mong gặp được kim cứng để làm rụng nó. Sau sương giáng không nên gặp thủy tinh, vì thủy thịnh qua mộc bị trôi đi. Trước hàn lộ nên gặp hỏa mạnh để

đốt nóng, có như thế mộc mới chắc, bền. Mộc nhiều thì nguyên liệu tốt ; thổ nhiều, mộc quá dày , thì mộc không thể sinh trưởng tốt tươi được.

Mộc mùa đông mong gặp thổ nhiều để nuôi dưỡng, sợ thủy nhiều chìm lấp. Kim cho dù nhiều mộc vẫn không bị tổn hại. Nếu lúc đó hỏa lại xuất hiện lần nữa, sẽ có tác dụng sưởi ấm cho mộc. Khi lá rụng về cội là thế mộc suy yếu không thể tránh khỏi. Lúc đó chỉ sợ gặp tử tuyệt là gay go, nếu gặp cung sinh trưởng thì sẽ sống.

ĐIỀU NÊN VÀ KHÔNG NÊN CỦA HỎA THUỘC BỐN MÙA

Hỏa mùa xuân, mộc là mẹ hỏa (mộc sinh hỏa), mộc hỏa cùng vượng , thế lực song song, mong gặp được để phù trợ, nhưng mộc không nên vượng quá, mộc vượng quá hỏa sẽ trở nên cháy bỏng, nếu thế mong có thủy để hòa nhã, nhưng thủy cũng không nên nhiều vì thủy quá nhiều hỏa sẽ bị dập tắt. Thổ nhiều thì hỏa sẽ biến thành âm ỉ không sáng, hỏa vượng qua thì sẽ bốc lên mãnh liệt. Nếu gặp được kim có thể mở rộng uy thế của hỏa, cho kim rất nhiều cũng vẫn tốt.

Hỏa mùa hạ, chính là lúc đang có khí thế. Nếu gặp thủy để chế ngự nó thì sẽ tránh được tai nạn tự đốt mình. Nếu gặp được mộc để phù trợ thì nhất định sẽ tránh được mối lo chết yếu. Nếu gặp được kim sẽ càng phát đạt ; gặp được thổ cũng tốt. Song gặp kim , thổ tuy có lợi nhưng nếu không có nước thì kim sẽ khô khan, thổ bị đốt nóng, nếu được thêm hỏa nữa thì thế mạnh quá dễ dẫn đến tổn hại.

Hỏa mùa thu tính chất đã trầm lắng, thân thể nhà nhà. Nếu gặp được mộc để phù trợ thì sẽ có điều tốt được sáng thêm lần nữa. Nếu gặp thủy xung khắc thì khó tránh khỏi bị dập tắt. Thổ quá nhiều sẽ bị che lấp làm cho mờ tối. Kim quá nhiều sẽ cướp đi uy thế của hỏa. Hỏa gặp hỏa sẽ làm tăng thêm độ sáng , do đó dù gặp hỏa nhiều cũng có lợi.

Hỏa mùa đông, hình thể đã tuyệt diệt, hoa mòn. Mong gặp mộc để phù trợ thêm sức. Nếu gặp thủy xung khắc sẽ khó tránh khỏi tai ương, lúc đó hy vọng gặp thổ để khống chế bớt. Hỏa gặp được hỏa sẽ tăng thêm sức lực, có lợi cho việc sinh tồn. Hỏa mùa đông gặp kim thì khó khắc được kim, nếu không có kim thì cũng không bị tổn thất.

ĐIỀU NÊN VÀ KHÔNG NÊN CỦA BỐN MÙA

Thổ mùa xuân, thế lực rất cô đơn yếu ớt, nên mong gặp hỏa để phù trợ, sợ nhất gặp mộc khắc. Mong gặp thổ để cùng sánh vai chung sức, sợ gặp thủy cuốn trôi đi mất. Lúc này nếu gặp được kim để khống chế mộc thì thổ sẽ trở thành có sức, nhưng nếu kim vượng quá lại sẽ làm xì hơi của thổ.

Thổ mùa hạ, tính cách của nó rất khô khan. Gặp được đại thủy để tưới nhuận là tốt nhất. Nếu gặp phải vượng hỏa thì càng khô khan hơn nên khó tránh khỏi tổn hại. Mộc có thể phù trợ thế của hỏa, cho nên mộc và hỏa đều không thích hợp thổ ở trường sinh. Kim có thể sinh thủy, thủy đầy đủ sẽ khiến cho thổ mùa hạ mạnh mẽ, lúc đó nếu gặp được thổ để sánh vai chung sức thì thổ càng thêm mạnh, ngược lại thì bị trắc trở, trì trệ không thông. Do đó nếu thổ mạnh quá thì nên gặp mộc để khống chế.

Thổ mùa thu (thổ sinh kim), thổ và kim là mẹ suy con vượng, kim nhiều qua sẽ xì hơi của thổ. Nếu mộc thịnh sẽ khống chế thổ. Hỏa dù thịnh cũng không đáng sợ , chỉ sợ thủy mạnh thì không tốt. Nếu thổ gặp thổ để sánh vai chung sức thì sẽ làm cho thổ mạnh lên. Đến tiết sương giáng thì dù không gặp thổ để sánh vai chung sức cũng không còn gì đáng ngại.

Thổ mùa đông, bề ngoài giá lạnh, bên trong ôn ấm. Gặp được thủy mạnh, thổ sẽ càng tốt. Nếu kim nhiều quá, thổ sẽ trở thành phú quý. Nếu hỏa thịnh quá sẽ làm cho thổ thêm phần vinh ; mộc nhiều cũng không có gì trở ngại. Lúc nay nếu thổ gặp thổ thì càng thêm tốt tức là thân thể đã cường tráng lại càng thêm thọ.

ĐIỀU NÊN VÀ KHÔNG NÊN CỦA BỐN MÙA.

Kim mùa xuân, trên thân còn tàn dư của khí lạnh chưa hết. Nếu gặp hỏa để làm cho kim thêm lớn mạnh, phần vinh là rất quý. Kim mùa xuân thân thể còn yếu, tính cách mềm mại, hy vọng được thổ trợ giúp mới tốt. Nếu gặp thủy quá nhiều kim sẽ trở nên hàn lạnh, vốn là có ích lại trở thành vô dụng. Nếu gặp mộc quá mạnh, kim dễ bị gãy vụn, vốn là cứng lại trở thành mềm. Kim gặp để sánh vai chung sức là điều tốt nhất, song nếu không có hỏa thì cũng không phải là tốt lắm.

Kim mùa hạ càng thêm yếu mềm, hình thể và phẩm chất chưa trưởng thành đầy đủ, lúc đó rất sợ thân thể biến thành yếu đuối. Thủy mạnh đối với kim mùa hạ là tốt nhất, còn hỏa nhiều thì xấu. Kim gặp kim để hỗ trợ lẫn nhau thì càng thêm mạnh. Nếu gặp phải mộc là tăng điều có hại cho bản thân. Thổ dày quá sẽ lập vùi kim, thổ mỏng thì có lợi cho kim sinh trưởng.

Kim mùa thu, là lúc khí thế đang mạnh. Gặp hỏa để tu luyện kim thì mới trở thành những vật có ích như chuông, đỉnh, vạc. Kim gặp thổ để thổ tư dưỡng kim trưởng thành là tốt, nếu không gặp thổ thì kim sẽ đục, không hay. Nếu kim gặp thủy thì tinh thần càng thêm tươi đẹp. Kim gặp mộc thì sẽ có những vật điều khắc có giá trị nên rất tốt. Nếu kim gặp kim thì càng trở nên cường tráng. Điều cần chú ý là nếu cường tráng quá sẽ bị bể gãy.

Kim mùa đông, hình thể hàn lạnh, tính chất cũng lạnh giá. nếu gặp mộc nhiều thì cũng khó làm thành rìu búa. Gặp thủy vượng quá thì khó tránh khỏi tai nạn bị chìm. Gặp thổ có thể chế phục thủy cho nên gặp thổ có thể làm cho thân thể của kim không đến nỗi giá lạnh. Gặp hỏa để sinh thổ (mẹ và con) thì cả hai đều tốt với kim. Nếu kim gặp kim để cùng hỗ trợ, lại còn gặp quan ấn để ôn dưỡng thì sẽ càng diệu kỳ.

ĐIỀU NÊN VÀ KHÔNG NÊN CỦA BỐN MÙA

Thủy mùa xuân tính chất dầm dề ướt át. Nếu gặp thổ để chế ngự thì nó có thể tránh được tai họa loang chảy lung tung. Nếu gặp thủy để hỗ trợ cho nhau thì có thể dẫn đến nguy hiểm nứt bờ, vỡ đê. Nên gặp kim để phù trợ, nhưng không nên kim nhiều quá. Mong gặp hỏa để khống chế, nhưng hỏa không nên mạnh quá. Gặp được mộc thì mộc được tưới nhuận, xum xuê. Nếu không có thổ cản lại thì thủy sẽ tản mát chảy đi.

Thủy mùa hạ bề ngoài “thực”, bên trong “hư”. Đây chính là lúc đang khô cho nên hy vọng gặp được thủy để sánh vai chung sức. Nếu gặp được kim để phù trợ thân mình cũng tốt. Sợ nhất là gặp vượng hỏa. Mộc vượng quá sẽ làm xì hơi của thủy ; thổ vượng quá, nặng quá sẽ khắc mất nguồn của thủy.

Thủy mùa thu, kim và thủy hai mẹ con cùng vượng. Gặp được kim tương trợ thủy thì thủy càng trong , tinh khiết. Gặp vượng thổ thủy trở thành đục. Hỏa nhiều sẽ có lợi nhiều cho thủy, nhưng không nên hỏa nhiều quá, quá mạnh. Mộc nhiều cũng có thể khiến cho thủy tự mình phần vinh, nhưng cũng chỉ nên mộc vừa phải mới thích hợp. Nếu gặp thủy qua nhiều thì sẽ tăng mối lo về sự trần trề lênh láng, lúc đó nên gặp thổ trùng trùng để ngăn thủy lại thì mới mong có thanh bình. Như thế gọi là: “gặp thủy trùng trùng, tăng thêm mối lo, gặp thổ trùng

trùng mới bình tâm được”. Thủy mùa đông chính là lúc đang có khí thế. Gặp được hỏa thì mới mong trừ được mối lo hàn khí đầy mình. Gặp được thổ thì sẽ dồn thủy về hẹp lại. Gặp kim nhiều thì thủy không còn có nghĩa. Gặp mộc nhiều là thủy hữu tình (vì thủy sinh mộc) . Thủy mùa đông nhỏ yếu nên mong được gặp thủy trợ sức, nếu thủy mạnh quá thì mong gặp thổ nhiều để làm đê chắn giữ.

CHƯƠNG 6

TÍNH CHẤT CỦA MƯỜI THẦN

I. SINH, KHẮC CỦA MƯỜI THẦN

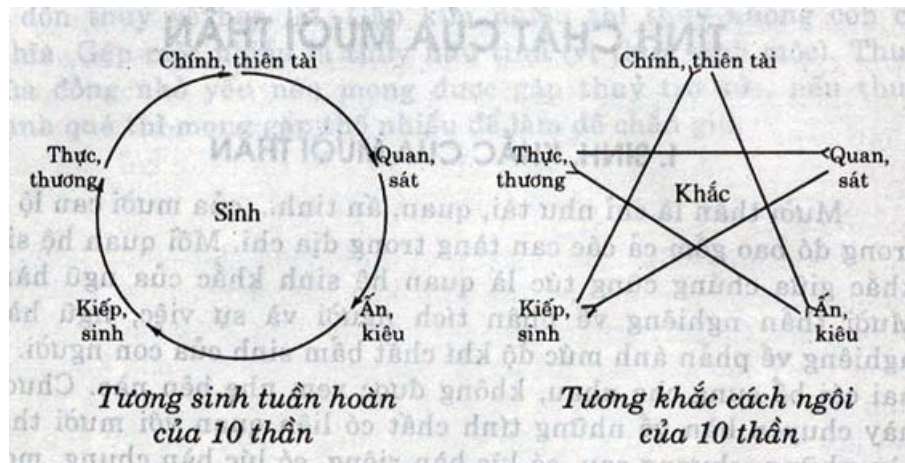
Mười thần là chỉ như tài, quan , ấn tinh của mười can lộ ra, trong đó bao gồm cả các can tàng trong địa chi. Mối quan hệ sinh khắc giữa chúng cũng tức là quan hệ sinh khắc của ngũ hành. Mười thần nghiêng về phân tích người và sự việc, ngũ hành nghiêng về phản ánh mức độ khí bẩm sinh của con người. Cả hai cái bổ sung cho nhau, không được xem nhẹ bên nào. Chương này chuyên bàn về những tính chất bẩm sinh của con người. Cả hai cái bổ sung cho nhau, không được xem nhẹ bên nào. Chương này chuyên bàn về những tính chất có liên quan với mười thần, còn những chương sau , có lúc bàn riêng, có lúc bàn chung, mong độc giả qua đó thấy được mối liên quan mật thiết giữa hai cái.

Tương sinh của mười thần: chính tài, thiên tài sinh quan sát, quan sát sinh ấn kiêu, ấn kiêu sinh kiếp tử của chủ nhật chủ, kiếp tử sinh thương thực, thương thực sinh chính thiên tài.

Tương khắc của mười thần: chính, thiên tài khắc ấn kiêu, ấn kiêu khắc thương thực, thương thực khắc quan sát, quan sát khắc kiếp tử của chủ nhật chủ, kiếp tử khắc chính, thiên tài. Sinh hoặc khắc của mười thần, không phải hẳn thấy sinh là tốt, thấy khắc là xấu. Mệnh tốt hay xấu cũng không phải lấy sinh và khắc mà để bàn. Ví dụ ở trên nói thực thần sinh tài là mệnh tốt, thực thần chế (khắc) sát vẫn là mệnh tốt, đó là khi bàn về sự việc cụ thể mà nói, chứ không phải muốn so sánh một cách đơn giản giữa sinh và khắc. Vì vậy trước khi học sâu thêm cần nhớ rõ không phải hẳn cứ thấy “khắc” là lo sợ.

Phàm sinh hay khắc, cho dù là âm dương hay ngũ hành đều có thể sinh, có thể khắc. Ví dụ giáp mộc có thể khắc mậu thổ, cũng có thể khắc kỷ thổ, giáp mộc có thể sinh bính hỏa, cũng có thể sinh đinh hỏa. Nhưng giáp khắc mậu, giáp sinh bính là dương khắc dương, dương sinh dương. Tương sinh hoặc khắc đồng tính thì lực lớn.

Phàm bàn về mệnh, khi nói đến sinh khắc theo mười thần lộ ra, lực sinh khắc của chúng lớn hay nhỏ là căn cứ vào sự sinh khắc, hợp, hóa của các thiên can và ngũ hành để định đoạt (còn phải căn cứ vào sự luận đoán tổng hợp giữa địa nguyên và nhân nguyên). Giữa các thiên can không bàn đến xung.



Sự sinh khắc của mười thần cũng có quy tắc giống như sinh khắc của âm dương ngũ hành : quan hệ tương sinh theo tuần hoàn, quan hệ tương khắc theo cách ngôi. Quan hệ đó được biểu diễn như hình vẽ trên.

ĐIỀU NÊN VÀ KHÔNG NÊN CỦA SINH, KHẮC MƯỜI THẦN

Giống như sinh khắc của ngũ hành, mười thần vừa có tương sinh , vừa có tương khắc. Ngoài ra khi một thần nào quá mạnh hoặc quá yếu thì cũng tuân theo quy luật : vật đến cực tất quay trở lại, tức là cái vốn sinh thì ngược lại không thể sinh, cái vốn khắc trở thành bị khắc.

II. VƯỢNG, SUY CỦA MƯỜI THẦN.

Quy tắc đoán vượng suy của mười thần.

Tiết này nói về sự vượng suy của mười thần lộ ra trong Tứ trụ, trong đó bao gồm mười thần của các can tàng trong địa chi. Sau khi đã xác định rõ can ngày đắc khí, đắc địa, được trợ giúp, được sinh hay không thì thân vượng hay thân nhược đã hiện rõ. Nhưng thực chất vượng hay nhược đến mức độ nào, dưới đây sẽ bàn đến.

1. XEM BÊN TRÁI BÊN PHẢI CỦA CAN NGÀY

Ngoài việc phải xem xét những điều kiện ở trên, còn phải xem dưới can ngày đóng những địa chi gì, tức là chi ngày liền sát can ngày được xem can tháng, can giờ là hỷ hay kỵ. Nếu là hỷ thì đó là vượng hay là nhược, như thế mới có thể đo lường được mức trợ giúp có ích cho can ngày là bao nhiêu. Nếu là kỵ, cũng có sự ước lượng tương ứng. Sau đó lại tiếp tục xem sự hỷ đó nếu được tập hợp là sinh hỷ hay hợp nhất là hỷ, hoặc bị thiên khắc hay địa xung, hay khống chế hay hình hại. Cuối cùng mới xét đến những can chi khác ở xa hơn có hỷ, kỵ như thế nào đối với can ngày rồi cộng thêm vào hoặc trừ đi sự hỷ kỵ của những can chi bên cạnh ở trên.

2. TRA XEM MỨC ĐỘ VƯỢNG, SUY CỦA CÁC CAN CHI KHÁC NHAU ĐẾN ĐÂU

Lần lượt xem xét can năm, can tháng, can giờ trong tháng đó rơi vào trạng thái vượng hay suy. Xong xem các can chi khác đóng phía dưới bên phải, bên trái can đó là hỷ thần hay kỵ

thần. Cuối cùng tổng hợp mức độ vượng suy của tài quan, ấn quan, mức độ mạnh yếu của dụng thần, hoặc mức độ phù trợ hay bị kỵ áp chế bao nhiêu.

3. XEM XÉT MỐI QUAN HỆ TỔNG HỢP

Nếu can năm lộ ra tài, có quan hệ làm hao tổn thân đối với nhật can, can tháng lộ ra quan có quan hệ áp chế thân đối với nhật can, mà tài và quan lại tương sinh cho nhau, còn thể của nhật can đơn bạc thì rõ ràng là thân nhược, ở phần trên đã nói chi tiết về sự vượng suy của nhật can cũng như mức độ vượng suy của tài và quan. Mối quan hệ của tài và quan là tương sinh, thực lực của quan là mạnh, do có sức khắc nhật can tăng lên một ít, ước lượng xem mức chịu đựng của nhật can tăng lên như thế nào. Trên cơ sở đó là ta đã có thể xác định được sự thịnh suy, cường nhược của nhật can để suy đoán. Phương pháp nắm vững sự vượng suy của nhật can trong sách cổ bàn rất nhiều. Khi mệnh cục biến hoá thì trong vòng 60 giáp tí đã có đến 52 vạn trường hợp khác nhau của Tử trụ. Đối với người mới học mà nói, đầu tiên phải nắm được yếu lĩnh cơ bản, phải nắm bắt được mâu thuẫn chủ yếu thì mục đích dự đoán mới có thể đạt được. Ở đây chúng tôi không nêu ra tất cả mọi trường hợp, vì như thế sẽ làm rối sự nhận thức, mọi người khó hiểu. Yêu cầu là độc giả phải nắm được kỹ thuật cơ bản về phương pháp chọn dụng thần theo mối quan hệ sinh phù, áp chế, điều hầu để cân bằng cho Tử trụ. Trong đó sự sinh khắc, hình hợp, hội xung, phá hại... của các can chỉ đứng xa hay gần và sự vượng suy của chúng ảnh hưởng đến nhật can như thế nào để rút ra sự luận đoán chính xác.

III. CÔNG NĂNG CỦA MƯỜI THẦN

1. CÔNG NĂNG CỦA CHÍNH QUAN

Mối quan hệ giữa chính quan với nhật can : chính quan là cái khắc chế tôi (nhật can). Can dương gặp can âm, hoặc can âm gặp can dương là khắc. Chức năng của chính quan là quản những điều tốt, ví dụ đối với con người phải tuân theo nhà nước và sự ràng buộc của pháp luật. Chính quan nói chung được coi là cát thần. Năng lực phù trợ hay áp chế của chính quan là bảo vệ tài, sinh ấn, áp chế thân, khắc chế kiếp. Thân cường tài nhược thì tốt nhất là có chính quan để bảo vệ tài. Thân cường ấn nhược thì chính quan sẽ sinh ấn. Nhật can thịnh vượng, chính quan sẽ hạn chế. Thân can vượng, kiếp nhiều thì chính quan sẽ khắc chế kiếp.

2. CÔNG NĂNG CỦA THẤT SÁT

Mối quan hệ giữa thất sát với nhật can : thất sát là cái khắc chế tôi (nhật can). Dương gặp dương hoặc âm gặp âm thì khắc.

Chức năng của thất sát : thất sát chuyên tấn công lại nhật can. Nếu vô lễ thì bị khắc chế nên nhật can bị tổn thương. Vì vậy có khắc chế (tức là có thực thần, thương quan khắc chế) thì gọi là thiên quan, khi không có khắc chế thì gọi là thất sát. Thất sát nói chung được coi là hung thần.

Năng lực phù trợ hay áp chế của thất sát : làm tổn hao tài, sinh ấn, công phá thân, khắc chế kiếp. Nhật can mạnh mà tài yếu thì thất sát làm hao tài. Nhật can mạnh mà ấn quan yếu thì thất sát sinh ấn quan. Ấn quan yếu, tài mạnh thì thất sát công phá thân. Nhật can mạnh mà kiếp yếu thì thất sát khắc chế kiếp.

3. CÔNG NĂNG CỦA CHÍNH TÀI, THIÊN TÀI

Mối quan hệ giữa thiên tài, chính tài với nhật can : chính, thiên tài là cái khắc chế tôi (nhật can). Chính tài là can dương mà gặp nhật can là can âm hoặc can âm gặp can dương là khắc ; thiên tài là dương gặp dương, hoặc âm gặp âm là khắc.

Chức năng của chính tài, thiên tài : là vật dưỡng mệnh, người người cần có, nhưng không phải ai ai cũng có được, xưa nay đều như thế. Chính, thiên tài nói chung được xem là cát thần.

Năng lực phù trợ hay áp chế của tài tinh : sinh quan sát, làm xì hơi thực thương, áp chế kiêu thần, làm hại chính ấn. Nhật can vượng mà quan sát nhược thì tài sinh quan sát. Nhật can vượng mà tài nhược thì tài làm xì hơi thực thương. Nhật can vượng và kiêu thần vượng thì thiên tài chế áp kiêu thần. Nhật can vượng và chính ấn vượng thì chính tài làm hỏng chính ấn.

4. CÔNG NĂNG CỦA CHÍNH ẤN, THIÊN ẤN

Mối quan hệ giữa chính, thiên ấn với nhật can : chính, thiên ấn là cái sinh tôi (nhật can). Chính ấn là can dương gặp can âm, hoặc can âm gặp can dương thì sinh. Thiên ấn là dương gặp dương, hoặc âm gặp âm thì sinh.

Chức năng của chính, thiên ấn : là nguồn khí của tôi, như cha mẹ sinh ra tôi. Chính ấn nói chung là cát thần, thiên ấn nói chung là hung thần. Thiên ấn gặp thực thần thì sẽ cướp đoạt nên gọi là kiêu thần.

Năng lực phù trợ hay áp chế của chính, thiên ấn : sinh thần, làm xì hơi quan sát, chống lại thực, thương. Nhật can yếu mà quan sát mạnh thì ấn tinh làm xì hơi quan sát và sinh thân. Nhật can yếu mà thực thương mạnh thì chính ấn chống lại thương , thực.

5. CÔNG NĂNG CỦA THƯƠNG QUAN, THỰC THẦN.

Mối quan hệ giữa thương quan, thực thần với nhật can : thương, thực là cái tôi (nhật can) sinh ra. Thương quan là dương gặp âm, hoặc âm gặp dương thì sinh ; thực thần là dương gặp dương thì sinh.

Chức năng của thương quan, thực thần : thương gặp quan thì khắc, ngoài trường hợp nhật can thuận theo luật pháp ra, nói chung được coi là hung thần. Thực thần gặp sát thì có thể chế phục làm cho nhật can được yên ổn không có tai họa, nên nói chung được xem là cát thần.

Năng lực phù trợ hay áp chế của thương quan, thực thần : làm xì hơi thân, sinh tài, đối địch với thất sát, làm tổn thương quan. Thân vượng mà tài quan nhược thì thương quan, thực thần làm xì hơi của thân. Thân vượng mà tài nhược thì thương quan, thực thần sinh tài. Thân nhược mà quan sát mạnh thì thương quan, thực thần sẽ đối địch với thất sát làm tổn hại quan.

6. CÔNG NĂNG CỦA TỬ, KIẾP

Mối quan hệ giữa tử, kiếp với nhật can : tử, kiếp là cùng vai với tôi (nhật can). Kiếp tài là dương gặp âm, hoặc âm gặp dương là cùng loại. Ngang vai (tử) là dương gặp dương, âm gặp âm thì cùng loại.

Chức năng của tử, kiếp : là đối địch của tài. Nhật can vượng nói chung được coi là hung thần.

Năng lực phù hợp hay áp chế của tử, kiếp : giúp thân, phù trợ quan sát, hóa xì hơi, đoạt cướp tài. Nhật can nhược mà có tử kiếp thì thân được giúp, nhật can nhược mà có tử kiếp thì quan sát được phù trợ, nhật can mà có tử kiếp thì không sợ hóa xì hơi, nhật can vượng nhờ có tử kiếp để đoạt được tài.

IV. TÂM TÍNH CỦA MƯỜI THẦN

Các thiên can thấu ra mười thần, trong dự đoán còn được hiểu là thiên tính lộ ra giống như các tính chất của ngũ hành, đại biểu cho tính tình của con người. Các tài tính, quan tính, ấn tính lộ ra trong thiên can hoặc các can tàng trong địa chi đều là những tiêu chí về sự sinh, khắc của sự việc (các địa chi đều là những tiêu chí về sự sinh, khắc của sự việc (các địa chi tàng độn thì được coi là ẩn chứ không lộ ra). Trong mệnh cục của Tử trụ, tôi đã khắc được anh thì anh không còn lực để khắc nó, nên “ nó ” sẽ xuất hiện. “ Nó ” này đại biểu cho tâm tính xuất hiện sau khi “ anh ” đã bị phá hại. “ Nó ” trong Tử trụ đóng vai trò gì ? Có thể là nhật can, cũng có thể là các thiên can khác. Ở đây bàn về “ tâm tính của nó ” không phải từ ý đồ muốn bảo vệ cho tâm tính của nhật can mà chỉ là khi sự cân bằng của Tử trụ xuất hiện bên này khắc bên khác, bên khác vì thế không có lực để khắc bên thứ ba, nên trong Tử trụ hiện rõ tâm tính của người đó (tức bên thứ ba).

Rõ ràng là bên thứ ba đã được sinh thoát ra nên trong sự cân bằng của Tử trụ, nó phải là bên có sức sống . Ví dụ thương quan vì bị phá hại nên không khắc nổi chính quan, do đó chính quan có cơ hội để xuất hiện. Cái khắc thương quan ngoài hình hợp xung hại ra thì chủ yếu là chính ấn khắc thương quan. Chính quan sau khi nhờ thương quan không bị khắc chế mà xuất hiện, mối quan hệ phù trợ hoặc áp chế của nó đối với nhật can tất nhiên sẽ đóng góp một vai trò rất quan trọng. Nó gián tiếp hoặc trực tiếp quyết định đến sự vượng suy của nhật can. Thông thường nó có vai trò chủ đạo tốt hay xấu trên cơ sở các cách hoặc bại cách của Tử trụ.

Mối quan hệ tâm tính của mười thần là “ phá thì lập ” : ấn khắc thương, thương không khắc được quan, tâm tính chính quan xuất hiện. Kiêu đoạt thực, thực không chế ngự được sát, tâm tính thất sát xuất hiện. Kiếp tranh tài, tài không làm tổn thất được ấn, tâm tính chính ấn xuất hiện. Tử đoạt tài, tài không khắc được kiêu, tâm tính kiêu thần xuất hiện. Thương khắc quan, quan không chế ngự được kiếp, tâm tính kiếp tài xuất hiện. Thực áp chế sát, sát không chế ngự được ngang vai, tâm tính ngang vai xuất hiện.

Tài tổn ấn, ấn không khắc được thương, tâm tính thương quan xuất hiện. Tài áp chế kiêu, kiêu không đoạt thực, tâm tính thực thần xuất hiện. Quan khắc kiếp, kiếp không phá được tài, tâm tính chính tài xuất hiện. Sát áp chế ngang vai, ngang vai không kiếp được tài, tâm tính thiên tài xuất hiện. Nếu nhật can vượng, can năm là tài, can tháng là ấn, can giờ là thương, tài có lực khá mạnh nên khắc chế được ấn, ấn không có lực để khắc thương, thương không những bản thân vượng mà còn không bị khắc chế, cho nên tâm tính của thương quan lộ rõ là điều chắc chắn. Người thương quan lộ rõ tâm tính thanh cao hiên ngang, dám chửi mắng cả quỷ thần. Nhật can vượng thì lại càng hung hăng hơn, loại người này tính xấu. Những người bề trên cũng không dám đụng đến nó, kẻ tiểu nhân thì càng sợ mà lánh xa. Thương quan trong mệnh cục của Tử trụ này mừng nhờ có thân nhược thì sẽ ra sao ? người thân nhược thì tính tình vẫn là tính tình của thương quan, chỉ có điều không đến nỗi ghê gớm như thế, ít giận dữ hơn, nhưng khi đã giận dữ thì người non gan phải chết khiếp.

Có người khi tuổi còn nhỏ đã có bản lĩnh kinh doanh bẩm sinh, cho dù không có văn hóa nhưng tính toán rất nhanh, rất chuẩn làm cho mọi người phải khâm phục. Loại người đó

trong cục mệnh luôn rõ tâm tính của chính tài. Theo mệnh lí mà nói, tài vượng khắc ấn, ấn chủ về văn, nên tài vượng thì văn hóa ít. Loại người này không ham đọc sách, đi làm rất sớm. Đó là vì quy luật nói chung của tài khắc ấn là chỉ người thân nhược. Người thân vượng có thể thắng tài, nếu thân vượng tài ít thì không buôn bán được, nhưng ấn vượng thì học giỏi nên hi vọng khắc ấn để tránh khỏi kiếp tài. Tài thiếu có ý là khảng khái, tài nhiều tài vượng có ý là có duyên với con gái nên khảng khái phong lưu nhưng hay tiêu phí tiền. Nói chung thân và tài ngang nhau thì tài là dụng thần. Đối với độc giả nên quan sát thêm hiện tượng này trong cuộc sống để kiểm nghiệm trong quá trình dự đoán.

TÂM TÍNH CỦA MƯỜI THẦN

Chính quan. Đại biểu cho chức quan, chức vụ, thi cử, bầu cử, học vị, danh dự, địa vị. Phụ nữ thì đại biểu cho tình cảm với chồng và đường con cái. Nam giới đại biểu cho đường tình cảm với vợ.

Tâm tính của chính quan : chính trực, có tinh thần trách nhiệm đoan trang, nghiêm túc, làm việc có thứ tự đầu đuôi. Nhưng dễ bảo thủ cứng nhắc, thậm chí là người không kiên nghị.

Thiên quan. Đại biểu chức vụ về quân cảnh hoặc nghề tư pháp, thi cử, bầu cử.

Nữ giới là tình cảm với chồng, với con cái, nam giới đại biểu cho tình cảm với con cái.

Tâm tính của thiên quan : hào hiệp, năng động, có chí tiến thủ, uy nghiêm, nhanh nhẹn. Nhưng dễ bị kích động, thậm chí trở thành người ngang ngược, truy lạc.

Chính ấn. Đại biểu cho chức vụ, quyền lợi, học hành nghề nghiệp, học thuật, sự nghiệp, danh dự, địa vị, phúc thọ. Còn đại biểu cho tình mẹ.

Tâm tính của chính ấn : thông minh, nhân từ, không tham danh lợi, chịu đựng. Nhưng ít tiến thủ, thậm chí chậm chạp, trì trệ.

Thiên ấn. Đại biểu cho quyền uy trong nghề nghiệp, như nghệ thuật, diễn xuất, y học, luật sư, tôn giáo, kỹ thuật, nghề tự do, những thành tích trong dịch vụ. Còn đại biểu cho tình dì ghẻ.

Tâm tính của Thiên ấn : tinh thông tay nghề, phản ứng nhanh nhạy, nhiều tài nghệ, nhưng dễ cô độc, thiếu tính người, thậm chí ích kỷ, ghe lạnh.

Ngang vai. Đại biểu cho tay chân cấp dưới, bạn bè, đồng nghiệp, cùng phe phái, tranh lợi đoạt tài, khắc vợ khắc cha, v.v.. Nữ đại biểu cho tình chị em, nam đại biểu cho tình anh em.

Tâm tính của ngang vai : chắc chắn, cương nghị, mạo hiểm, dũng cảm, có chí tiến thủ, nhưng dễ cô độc, ít hoà nhập, thậm chí cô lập, đơn côi.

Kiếp tài. Đại biểu cho tay chân cấp dưới, bạn bè, v.v...Còn đại biểu cho hao tổn tài, bị đoạt tài, bị đoạt vợ, khắc cha, tranh giành quyền lợi, lang thang. Nữ đại biểu cho tình anh em, nam biểu cho tình chị em.

Tâm tính của kiếp tài : nhiệt thành, thẳng thắn, ý chí kiên nhẫn, phấn đấu bất khuất, nhưng dễ thiên về mù quáng, thiếu lý trí, thậm chí manh động, liều lĩnh.

Thực thần. Đại biểu cho phúc thọ, người béo, về hưu, có lộc. Nữ đại biểu cho tình cảm với con gái, nam đại biểu cho tình cảm với con trai.

Tâm tính thực thần : ôn hòa, rộng rãi với mọi người, hiền lành, thân mật, nhưng dễ bề ngoài không thật bụng, thậm chí nhút nhát, giả tạo.

Thương quan . Không lợi cho người nhà, cho chồng, bị mất chức, bỏ học, thôi học, mất quyền, mất ngôi, không trúng tuyển, không thi đỗ. Nữ đại biểu cho tình cảm với con trai, nam đại biểu cho tình cảm với con gái.

Tâm tính của thương quan : thông minh, hoạt bát, tài hoa dồi dào, hiếu thắng, nhưng dễ tùy tiện, thiếu sự kiềm chế ràng buộc, thậm chí tự do vô chính phủ.

Chính tài. Đại biểu cho tài lộc, sản nghiệp, tài vận, tiền lương, tình cảm với vợ.

Tâm tính của chính tài : cần cù, tiết kiệm, chắc chắn, thật thà, nhưng dễ thiên về cầu thả, thiếu tính tiến thủ, thậm chí trở thành nhu nhược, không có tài năng.

Thiên tài . Đại biểu của riêng, trúng thưởng, phát tài nhanh, đánh bạc, tình cảm với cha, Nam đại biểu cho tình cảm với vợ lẽ.

Tâm tính của thiên tài : khảng khái, trọng tình, thông minh, nhạy bén, lạc quan, phóng khoáng, nhưng dễ thiên bề ba hoa, bề ngoài, thiếu sự kiềm chế, thậm chí là người phù phiếm.

Trên đây là bàn về mối quan hệ “phá thì lập” còn có một loại trường hợp “không phá cũng lập” tức một thiên can nào đó vượng nhưng không bị phá hại, như thật nguyên toàn là tử kiếp nhưng trong mệnh không có quan tinh là thuộc loại không bị khắc. Song tâm tính của ngang vai vẫn lộ rõ là không bị tổn thất. Trường hợp này tuy không tồn tại mối quan hệ bị khắc (phá)song vẫn có tính chất vừa độc vượng, vừa được lập.

V. SỰ VƯỢNG, SUY CỦA MƯỜI THẦN CHỦ VỀ CÁC VIỆC

Trên đây đã giới thiệu một số trường hợp cơ bản của mười thần và quan hệ sinh khắc của chúng. Ở tiết này sẽ tiếp tục giới thiệu sự suy vượng của mười thần và các việc mà nó làm chủ trong Tử trự.

1. VƯỢNG, SUY CỦA CHÍNH QUAN

Chính quan là quan tinh khắc tôi. Chính có nghĩa là quang minh chính đại, quan tức là quản, tức là ràng buộc mình để làm điều tốt.

Chính quan thấu ra không có thiên quan (thất sát) gọi là thanh cao tinh túy. Khi đó nếu thân vượng thì rất tốt. Nếu chính quan quá nhiều là sự khắc chế quá nhiều, trói buộc mạnh mẽ thì trở thành nhu nhược, không có năng lực. Hơn nữa quan nhiều là bị sát, chủ về cuộc sống gia đình không đầy đủ, tiền đồ học tập nhiều trắc trở, nếu không có ấn kiêu hóa giải hoặc cứu trợ (quan sinh ấn, quan khí xì hơi ở ấn, ấn có thể sinh thân) thì càng có hại. Chính quan sợ nhất là gặp thương quan, là họa bất ngờ trăm đường ập đến. Nhưng cũng có trường hợp chính quan nhiều mừng gặp được thương quan thì đó là vấn đề sẽ được giải thích ở chỗ khác.

Quan tinh gặp lệnh tháng : trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng, lại không bị hình xung không phá thì cấp quan sẽ cao, thích hợp cho những người công chức.

Quan tinh gặp lệnh tháng : suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt thì rất kém, gặp tháng thai dưỡng thì còn đỡ hơn. Người công chức không nên gặp như thế.

Chính quan xuất hiện trên trụ năm : người mệnh cục trụ năm gặp chính quan là được nhờ âm đức tổ tiên lớn. Trụ năm chỉ lúc tuổi nhỏ đã có ý chí, con đường học hành tốt. Đó có nghĩa là nhân tố tiên thiên tốt. Song còn phải phối hợp với sự cố gắng của các vận trình về sau để tổng hợp, phán đoán. Nếu tiên thiên là người có khả năng học tập, nhưng vận khí không tốt thì con đường học tập, thi cử bị trắc trở. Người như thế thường đến tuổi trung niên, thậm chí

tuổi đã cao mới có cơ hội đỗ đạt, thành đạt. Can chi của trụ năm đều là chính quan nếu không bị hợp mất hoặc không gặp kỵ là biểu thị người đó xuất thân trong một gia đình tương đối, ví dụ là gia đình quan chức hoặc có địa vị trong vùng. Đồng thời cũng biểu thị bản thân người đó có công danh địa vị.

Chính quan xuất hiện trên trụ tháng : can tháng hoặc chi tháng mừng gặp được quan tinh xuất hiện, đó là người con út được cha mẹ nuông chiều, cuộc đời không khó nhọc.

Là người chính trực, có tinh thần trách nhiệm với người khác, trọng chữ tín nghĩa, học hành công danh có thành tích. Trụ tháng có cung phụ mẫu là người có anh chị em và anh chị em đó có công danh phúc lộc.

Chính quan xuất hiện trên trụ ngày: quan tinh đóng ở trụ ngày chủ về thông minh, mưu lược, ứng biến. Thân vượng gặp được tài vận thì phát đại phúc. Đối với nam thì địa chi trụ ngày là vợ, gặp được hỷ quan thì tốt, vợ đoan trang hiền hậu, nội trợ giỏi. Đối với nữ trụ ngày có hỷ quan là gặp được chồng phú quý.

Chính quan xuất hiện trên trụ giờ : can giờ là con trai, chi giờ là con gái. Trụ giờ có chính quan chủ về con cái hiếu thảo, bản thân cuối đời được hưởng hạnh phúc. Hỷ quan ở đây là chỉ thân và quan tinh tương đương, không đến nỗi bị khắc hay áp chế, như thế thân có thể thắng quan, quan là lộc nên thân có công danh, thành đạt. Trong mệnh lý học đầu tiên phải làm rõ hỷ và kỵ, nếu không thì lúc dự đoán không tránh khỏi “ râu ông nọ cắm cằm bà kia”, rất dễ đoán sai..

2. VƯỢNG, SUY CỦA THIÊN QUAN.

Thiên có nghĩa là không chính hoặc không phải là chính thống, quan có nghĩa là quản. Phần trên đã nói trong mệnh cục có thực thần và thương quan chế khắc là thiên quan. Không có chế gọi là thất sát. Để sắp xếp Tứ trụ được rõ ràng, thông thường có chế hay không có chế đều được xem là sát. Đã gặp thiên quan thì không gặp chính quan. Người có thực thần, thương quan chế ngự chủ về túc trí đa mưu, có quyền uy. Thực thần chế sát, thương quan khắc sát, hợp sát không nên nhiều vì nhiều thì không còn là quý mà trở thành thấp hèn. Cho nên Tứ trụ có thất sát thì chỉ khi thân, sát tương đương nhau lại có chế mới tốt.

Thân vượng, sát nhược, tài tinh vượng mới là mệnh tốt. Ngược lại thân nhược, sát vượng lại còn gặp tài tinh thì nghèo đói và nhiều tai ách, trầm trọng hơn có thể gặp tai họa sát thân. Đã có thiên quan thì không nên có chính quan, nếu không sẽ trở thành quan sát hỗn tạp, dễ phạm tai họa lao tù hoặc kiện tụng, nghịch nhiều thuận ít, mọi việc khó thành hoặc trở thành kẻ tiểu nhân. Vì vậy tốt nhất là thực thần, thương quan hoặc được chế ngự, hoặc hợp mất một quan, hoặc gặp một sát để giảm bớt điều xấu. Thân nhược, sát vượng thì phải dựa vào ấn quan để hóa giải. Nếu trong Tứ trụ thân và sát tương đương nhau, sát ấn tương sinh là chủ về công danh hiển đạt, sự nghiệp phát triển, văn võ song toàn quyền uy nổi tiếng. Có sát mà không có ấn là có lực mà không oai phong, trung hậu đa tình, ít vui. Sát hoặc quan nhiều quá khắc trụ ngày thì không tốt, chủ về tính cách nhu nhược, không có năng lực, vừa kém cỏi ít nói, lại dễ manh động. Người có tài tinh không gặp tai nạn thì chết yểu, hoặc cơ thể, tay chân có tàn tật. Thiên quan gặp trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng thì vinh hoa phú quý. Thiên quan gặp tử, mộ, tuyệt thì tiền đồ học hành trắc trở, quan lộc tổn thất.

Thiên quan xuất hiện ở trụ năm : con đầu nếu không phải là trai thì nó cũng đã có anh hoặc chị, xuất thân gia đình nghèo đói.

Thiên quan ở trụ năm có chế thì người đó vô chức nổi tiếng. Thân nhược không có chế là người xuất thân trong gia đình nghèo đói.

Thiên quan xuất hiện ở trụ tháng : can năm và can giờ có thực thần, thương quan để chế ngự thì mệnh đó quý.

Thiên quan xuất hiện ở chi ngày : người đó phần nhiều lấy được vợ (hoặc chồng) cương nghị, quật cường, tiết tháo. Nếu không có thực thần chế ngự thì vợ chồng không hòa thuận, nếu gặp xung thì phần nhiều gặp tai họa hoặc bệnh tật. Khi có thực thần chế ngự hoặc gặp được hợp tác để biến khác đi thì tức là có sự hóa giải.

Thiên quan xuất hiện ở trụ giờ : là kị thần, phần nhiều con cái không hiền thảo. Trong Tứ trụ có được chế ngự thì lại sinh được con phú quý. Can giờ chế ngự thiên quan, nhật nguyên lại vượng và có tài tinh, ấn tinh, không bị xung, đó là mệnh đại phú quý, phần nhiều là quan cấp tướng trấn ải biên cương, hoặc là người uy danh nổi tiếng khắp xa gần.

3. VƯỢNG, SUY CỦA CHÍNH ẤN

Ấn có nghĩa là con dấu, đại biểu cho quyền lợi, địa vị, sự nghiệp, học vị, v.v.. Chính ấn là sao thuộc về học thuật. Trụ ngày yếu, quan sát vượng mừng gặp được chính ấn để xì hơi quan, sinh phù cho thân mình đang yếu. Ấn là nguồn khí của tôi, là sao sinh ra tôi, phù trợ cho tôi, gọi tắt là ấn. Trụ ngày vượng, ấn nhiều, lại không bị chế là đạt quá cực đỉnh, đó là mệnh cô hàn hình khắc. Chính ấn quá vượng là người biển lận, ít con cái, có gặp tình mới có con.

Chính ấn lâm trường sinh là chủ về mẹ đoan chính, nhân từ trường thọ, lâm mộc dục là chỉ nghề nghiệp người đó nhiều biến đổi, lâm quan đới là người xuất thân ở gia đình danh tiếng, cuộc đời hiển đạt. Chính ấn vượng ở lâm quan là người có thể đứng đầu một vùng. Chính ấn lâm suy là người cuộc đời bình thường, gia phong có nề nếp.

Chính ấn lâm: bệnh, tử, mộ, tuyệt chủ về tình mẹ đậm bạc hoặc xuất thân ở gia đình tầm thường.

Chính ấn xuất hiện ở trụ năm : nếu trong Tứ trụ gặp hỷ ấn là người đó sinh trong gia đình phú quý, tiền đồ học hành tốt.

Chính ấn xuất hiện ở trụ tháng : người đó nhân từ, hiền hậu, thông minh, khỏe mạnh. Cuộc đời ít bệnh, an toàn. Người trong Tứ trụ có thiên quan, chính quan có thể sinh ấn quan là người phúc hậu. Tứ trụ không có thiên tài thì ấn không bị khắc, con đường khoa cử thành công. Nếu chi tháng có chính ấn, và chi ngày xung thì chủ về gia đình cha mẹ sa cơ, suy bại.

Chính ấn xuất hiện ở chi ngày : lấy được vợ (hoặc chồng) nhân hậu, hiền từ, thông minh, đôn hậu, trong mệnh có hỷ ấn là người được vợ (hoặc chồng) trợ giúp đắc lực.

Chính ấn xuất hiện ở trụ giờ : đó là hỷ ấn, chủ về con cái nhân từ, thông minh, hiếu thảo.

4. VƯỢNG, SUY CỦA THIÊN ẤN

Thiên là không chính hoặc là phi chính thống. Thiên ấn không gặp thực thần thì gọi ngược là thực, thiên ấn gặp thực thần gọi là kiêu thần đoạt thực, gọi tắt là kiêu. Mệnh có thiên ấn có thể phù trợ cho thân nhược. Nhưng gặp thực thần là mệnh lao dịch vất vả. Thân vượng lấy thực thần để xì hơi. Trong mệnh có thể gặp cả kiêu thần và thương quan cũng được. Thiên ấn quá nhiều mà không được giải thì đó là người phúc bạc, bất hạnh, tật bệnh hoặc con cái khó khăn.

Duy chỉ có thiên tài mới có thể giải được các tai ách đó. Chính ấn, thiên tài đều xuất hiện là người có nhiều nghề. Người trong Tử trụ thân vượng còn có kiêu thần và tài quan tất là người phú quý. Mệnh có thiên ấn lại còn gặp quan sát hỗn tạp là người thắng lợi nhiều mà thất bại cũng lắm. Thiên ấn lâm trường sinh là người ít gắn bó với mẹ đẻ, lâm mộ dục là người nhiều nghề nhưng tiền của bị mẹ kế tiêu hết. Lâm quan đái, đế vượng là người ít gắn bó với mẹ đẻ nhưng lại thành đạt trong nghề phụ.

Thiên ấn lâm suy, bệnh, tử, tuyệt : là người bốn tẩu bốn phương để kiếm sống, ít gắn bó với cha mẹ. Lâm mộ là người đầu voi đuôi chuột, làm việc gì có đầu không đuôi, lâm thai là người mới ra đời thì đã xa mẹ.

Thiên ấn xuất hiện ở trụ năm : là kỵ thần phá bại tổ nghiệp, làm mất thanh danh gia đình, không có gia giáo.

Thiên ấn xuất hiện ở trụ tháng : thích hợp với phát triển các nghề như y học, nghệ thuật, diễn xuất, nghề tự do, nghề dịch vụ. Nếu trên trụ tháng cùng xuất hiện thiên đức, nguyệt đức thì người có mệnh tốt, tính nết ôn hòa.

Thiên ấn xuất hiện ở chi ngày : khi là kỵ thần thì nam không lấy được vợ tốt, nữ không lấy được chồng tốt.

Thiên ấn xuất hiện ở trụ giờ : khi là kỵ thần thì không lợi cho con cái. Con khó thành tài, khó nuôi dạy.

5. VƯỢNG SUY CỦA NGANG VAI

Ngang vai là ngang tôi, giúp tôi. Nó có thể giúp đỡ thân khi trụ ngày suy nhược, gọi tắt là tĩ. Tử trụ ngang vai nhiều mà không có chế ngự là tay chân, cấp dưới hoà thuận, hoặc kết hôn muộn, tính tình thô bạo, không hòa hợp với cộng đồng, cứng nhắc, cố chấp, khắc cha , khắc phối hôn, làm nhiều mà không gặp của, tính tình nhiều đổ kỵ.

Can ngày nhược mừng gặp được ngang vai để trợ giúp thân, tài quan nhiều nhờ ngang vai giúp cho thân để khỏi mất của. Can ngày vượng trong trụ có ngang vai, mừng gặp được quan sát, thực thương, tài tinh để giảm bớt sự hao tán, xì hơi, không có quan tinh thì ít con cái. Ngang vai lâm vượng địa thì anh chị em nhiều, hiếu thắng, không cúi đầu trước cấp trên. Nhưng không có lợi cho hôn nhân, cho cha. Ngang vai lâm tử , mộ, tuyệt là tuy có anh em nhưng sớm sống xa nhau.

Ngang vai xuất hiện ở trụ năm : có anh chị em hoặc là con nuôi, có hưởng sống độc lập, nhà nghèo, vất vả từ bé.

Ngang vai xuất hiện ở trụ tháng : có anh chị em hoặc là con nuôi, có xu hướng sống độc lập, muốn nắm của cải hoặc có tính lí tài.

Ngang vai xuất hiện ở chi ngày : hôn nhân dễ thay đổi, hôn nhân muộn hoặc tái hôn. Khắc phối hôn, hay cãi cọ lắm lời. Người gặp xung thì không lợi cho vợ (hoặc chồng), không lợi cho đi xa, dễ chết nơi đất khách quê người.

Ngang vai xuất hiện ở trụ giờ : là con nuôi, ít con cái.

6. VƯỢNG, SUY CỦA KIẾP TÀI

Tài là mã, kiếp tài tức là khắc tài, cho nên gọi là đuổi thần mã, hoặc là bại tài, gọi tắt là kiếp.

Tử trụ kiếp tài nhiều quá, nam thì khắc vợ, cướp thế tài, vợ nhiều bệnh ; nữ thì mất chồng, tranh chồng hoặc hao tổn tài, khó có cửa, anh em không hòa thuận, chuốc lấy sự phản bội, sự phỉ báng. Tính tình sống sượng, ngoan cố, không phân biệt phải trái, thường chuốc lấy sự căm ghét đối địch. Can chi đồng hành là tử kiếp, khắc cha, khắc hôn phối. Kiếp tài và thiên tài cùng một trụ không có lợi cho cha, tái hôn. Trong mệnh hỷ tài nếu bị kiếp tài khắc phá là chủ về con cái phần nhiều ngỗ ngược hoặc con cái dễ gặp tai ách. Trạng thái vượng suy của kiếp tài chủ về các việc giống như sự vượng suy của ngang vai.

Kiếp tài xuất hiện ở trụ năm : là có anh em trai, người hám tài, coi nhẹ nghĩa khí, hôn nhân hay thay đổi hoặc có cấp dưới khác bụng.

Kiếp tài xuất hiện ở trụ tháng : khó có cửa, ham cờ bạc, đầu cơ, tính tự cao, ham trang điểm bề ngoài hay bất bình hay mắng người.

Kiếp tài xuất hiện ở chi ngày : hôn nhân chậm, hôn nhân hay thay đổi hoặc tái hôn, nam đoạt thế tài.

Kiếp tài xuất hiện ở trụ giờ : đường con cái khó khăn, thường hay bị thương quan, tổn hại con cái.

7. VƯỢNG, SUY CỦA THỰC THẦN

Thực thần có tên là tước tinh, còn gọi là thọ tinh, gọi tắt là thực. Tác dụng là làm xì hơi thân, sinh, tài, áp chế quan sát. Thực thần đóng ở chính quan của trụ ngày thì phú quý.

Can chi đều có thực thần thì phúc lộc dồi dào, nhưng không thích hợp cho người công chức mà thích hợp với những người làm việc công cộng. Mệnh nữ có thực thần là hay khinh rẻ chồng. Thực nhiều là thương tổn, dễ thương tổn con cái, khắc chồng. Tứ trụ thực thần nhiều thì nghèo khó, thân thể yếu, nữ thì sa cơ, phong trần, chỉ có thiên ấn mới có thể cứu giải. Thực nhiều, thiên quan ít thì không có con. Thực và sát cùng một trụ là người có dịp nắm quyền bính nhưng dễ bị vất vả, lao khổ, tai ách và ít con. Can có thực thần , chỉ có kiếp tài là chủ về người phúc đức giàu có, khi gặp điều xấu vẫn có lợi. Thực thần có cả kiếp tài, thiên ấn đi kèm là người đoản thọ. Người tài nhiều thì điểm phúc ít. Thực thần lâm trường sinh vượng địa hoặc cát thần thì phúc lộc nhiều, phần nhiều là người phúc lộc thọ toàn diện. Thực thần lâm tử, tuyệt, bệnh, bại thì phúc đức ít, bạc mệnh. Thực thần lâm mộ là người chết yếu.

Thực thần xuất hiện ở trụ năm : là được âm phúc tổ tiên, sự nghiệp phát triển, cuộc sống yên ổn, phúc lộc.

Thực thần xuất hiện ở trụ tháng : can tháng là thực, chi tháng là quan thì đó là người phát đạt, nếu là công chức thì càng toasts.

Chi tháng là thực thần là người béo khỏe, ôn hòa.

Thực thần xuất hiện ở chi ngày : là lấy được vợ (hoặc chồng) to béo, tính nết ôn hòa, cuộc sống đầy đủ.

Thực thần xuất hiện ở trụ giờ : cuối đời có phúc. Nhưng thực thần và thiên ấn cùng một trụ là chủ về người cô đơn, phòng không.

8. VƯỢNG, SUY CỦA CHÍNH TÀI

Tài là sao khắc làm cho mình hao tổn, tài là nguồn nuôi sống. Người tài nhiều thì sợ thân nhược. Người thân mạnh có thể thắng được tài, nhưng thân mạnh lại sợ không có tài. Chỉ có thân và tài cân bằng mệnh mới tốt. Người trong Tứ trụ có tài thì dù tài vượng hay suy đều

là người ưa nhàn nhã, không thích lao động, muốn của nhiều nhưng làm ít, phần nhiều không ham học. Người nhật can vượng, tài vượng là bậc phú ông trong thiên hạ, nếu có cả chính quan là phú quý song toàn, nam thì được vợ hiền nội trợ tốt. Ngược lại người thân nhược tài vượng thì không những nghèo mà cầu tài cũng khó khăn, trong nhà vợ nắm quyền hành. Tử trư nhiều chính tài là tình phá tài. Tài nhiều khắc ấn không có lợi cho mẹ. Tài nhiều mà không thuận khiết thì không lợi cho đường học tập, người đốt nát. Địa chi tàng tài là tài phong phú, tài thấu ra là người người khảng khái nhưng không có của. Tài có tài kho (nếu ất là tài thì kho là mộc) khi gặp xung tất sẽ phát tài, đối với nam thì thực thần là được vợ hiền giúp đỡ. Chính tài và kiếp tài cùng xuất hiện là trong cuộc đời dễ gặp phải tiểu nhân nên tài bị tổn thất. Chính tài gặp vượng quan, vượng sát là vợ hay lấn át chồng.

Chính tài lâm vượng địa, nếu nhật vượng thì giàu to, ngược lại thì không nghèo thì cũng gặp tai nạn. Chính tài lâm phi địa là của ít.

Chính tài ở trụ năm : thân vượng là ông cha giàu có, nguyệt thấu quan tinh là xuất thân trong gia đình phú quý.

Chính tài ở trụ tháng : thân vượng là ông cha giàu có, nguyệt thấu quan tinh là xuất thân trong gia đình phú quý.

Chính tài ở chi ngày : là được vợ giúp thành giàu , gặp hình xung khắc hại thì vợ chồng bất hòa.

Chính tài ở trụ giờ : là con cái giàu có.

9. VƯỢNG, SUY CỦA THIÊN TÀI

Bất luận là chính tài hay thiên tài đều là nguồn nuôi sống. Thiên tài chỉ cha hoặc vợ lẽ hoặc nguồn của cải bằng nghề phu, gọi tất là tài. Thân vượng, tài vượng, quan vượng thì danh lợi đều có, phú quý song toàn. Thân vượng có thiên tài, không có hình xung, tử kiếp là bậc phú ông trong thiên hạ và sống lâu. Thiên tài thấu thiên can thì kỵ nhất là có tử kiếp, vì như thế vừa khắc cha, lại làm tổn hại vợ. Can chi đều có thiên tài là người xa quê tay không lập nghiệp trở nên giàu có, tình duyên tốt đẹp, của cải tốt. Nữ thân nhược thì kỵ gặp tài vì như thế phần nhiều liên lụy, phiền phức đến cha đẻ.

Thiên tài lâm trường sinh, vượng địa là cha con hoặc thê thiếp hòa thuận, được của nhờ cha, nhờ vợ. Cha và vợ đều sống lâu vinh hiển. Thiên tài lâm mộ đục : là người háo sắc phong lưu. Thiên tài lâm mộ địa : là cha hoặc vợ chết sớm.

Thiên tài lâm tử, tuyệt, hình, xung : cha hoặc vợ suy khổn, thậm chí gặp nạn.

Thiên tài trụ ở năm : can năm có thiên tài là người xa quê hương, đời lận đận. Can chi đều có thiên tài thì tuổi trẻ đã làm con nuôi. Can năm có thiên tài, chi năm có tử kiếp là cha rời xa quê hương, chết nơi đất khách quê người.

Thiên tài trụ ở tháng : can năm, can tháng đều có thiên tài là người cha nắm quyền trong nhà hoặc mình từ bé là con nuôi. Trụ tháng có thiên tài, trụ giờ có tử kiếp là trước giàu sau nghèo. Chi giờ có thiên tài là vợ lẽ cướp quyền vợ cả, hoặc chồng thiên lệch vợ lẽ.

Thiên tài trụ ở giờ : trụ ngày, trụ giờ có thiên tài, không bị hình xung tử kiếp là người trung niên và cuối đời phát đạt.

CHƯƠNG 7

BỔ CỨU CHO TỬ TRỤ (CÁCH CHỌN DỤNG THẦN)

I. HỈ, KỶ CỦA DỤNG THẦN

Mệnh cục của Tử trụ lấy dụng thần làm hạt nhân. Dụng thần kiện toàn, có lực hay không ảnh hưởng đến cả cuộc đời. Dụng thần có tác dụng thần không những không thể bị tổn thương mà còn phải được sinh trợ mới tốt.

Khi dụng thần không đủ, trong Tử trụ có cái sinh trợ cho dụng thần. Đối với những Tử trụ sẽ có tác dụng như cây khô gặp mùa xuân, mầm non được tưới tắm. Mỗi quan hệ cứu ứng chặt chẽ như môi với răng, nó có vai trò bổ trợ và cứu ứng cho dụng thần. Đối với những Tử trụ mà ngũ hành của mệnh cục sinh vượng, dụng thần có lực thì người đó sẽ phú quý đều đều là chắc chắn, cho dù chức cao cũng không bị họa lớn, đường thanh vân bằng phẳng đi lên. Đó là mệnh quý chân chính. Có người tuy sự phú quý không đến mức tướng soái nhưng cũng là bậc phú hào, hoặc quan đứng đầu một vùng, cuộc đời bằng phẳng, không gặp nhưng thất bại lớn. Song loại Tử trụ này ít gặp. Cho nên, việc tìm đúng dụng cho Tử trụ là rất quan trọng. Tìm được dụng thần thì hỉ thần cũng nhận ra. Còn muốn biết mức độ dụng thần sinh phù hay khắc chế hung thần được bao nhiêu thì còn phải xem dụng thần có lực hay không. Những mệnh cục không có dụng thần. Song sức đâm đương của nó yếu hơn so với dụng thần trong trọng trách cân bằng cho Tử trụ. Ngoài ra còn phải dùng đến sự bổ cứu của tuế vận để bổ sung.

Hung thần sẽ là kỵ thần khi nó hình xung khắc hại hoặc hợp mất dụng thần, hoặc làm tổn hại hỉ thần. Kỵ thần trong mệnh cục gây tai họa càng lớn khi gặp tuế vận, đồng thời dụng thần tuy xuất hiện nhưng vô lực. Nếu kỵ thần trong mệnh cục xuất hiện có sự khắc hại của nó đối với dụng thần còn lớn gấp bội. Tử trụ như thế không tốt.

Hỉ, kỵ của dụng thần chủ về các việc.

Chính quan hoặc thiên quan là hỉ của dụng thần : được quý nhân cất nhắc, thăng quan tiến chức, thi đỗ đạt, trúng tuyển bầu cử, uy quyền tăng rõ rệt.

Chính quan hoặc thiên quan là kỵ thần : hình khắc quan phù, dễ bị tù ngục, danh dự tổn thất, bị khống chế, liên lụy.

Chính hoặc thiên ấn là hỉ của dụng thần : công thành danh toại, lên chức được quyền, học thuật tiến bộ, thi cử đỗ đạt.

Chính ấn hoặc thiên ấn là kỵ thần : thân thể mệt mỏi, mất chức quyền, danh dự tổn thất, thi hỏng, v.v..

Ngang vai hoặc kiếp tài là hỉ thần của dụng thần : được lợi, được của, được tay chân giúp sức, đường tình duyên hôn nhân tốt đẹp, bệnh tật mau lành.

Là kỵ thần : có tổn thất về tài, không có lợi cho tình phụ tử, anh em bất hòa, bạn bè gây cản trở.

Thực thần hoặc thương quan là hỉ của dụng thần : gặp tin mừng, thêm con cháu, thêm tuổi thọ, cháu con vinh hiển, tài hoa phát triển, chức lộc đều đạt.

Là kỵ thần : con cháu gây liên lụy, cản trở, thân nhược, bệnh nhiều, giáng chức, mất chức, học hành dở dang, thất nghiệp.

Chính tài hoặc thiên tài là hỉ của dụng thần : hôn nhân thuận lợi, tài lộc đều được, được hưởng âm đức cha mẹ ông bà, vợ con giúp đỡ, sự nghiệp mở mang.

Là kỵ thần : tài nhiều thân nhược, không được sự giúp đỡ của cha mẹ vợ con, làm ăn quẩn bức, được không bằng mất.

Trong Tử trụ chính quan, chính ấn, chính tài, thực thần là cát thần. Nhưng nếu tổ hợp không tốt hoặc gặp suy, bệnh, tử, tuyệt thì cũng không tốt. Ngược lại thương quan, thiên ấn, thiên tài, thất sát, tử kiếp là thần phá hại, nhưng nếu tổ hợp được tốt thì có thể bổ cứu những chỗ xấu nên vẫn là tốt. Cho nên hỷ thần, kỵ thần là căn cứ vào tổ hợp. Tử trụ mỗi người khác nhau để mà xác định.

Dụng thần là then chốt để trung hòa, cân bằng cho mệnh cục, là chuẩn tắc để phán đoán cát hung, họa phúc của Tử trụ. Chức năng của nó là hạn chế, xì hơi, hao tổn, ngũ hành yếu được sinh phù, làm cho sự mạnh yếu, vượng suy, hàn ôn của các ngũ hành hướng tới trung hòa, cân bằng, làm cho chúng không bị thái quá hoặc bất cập.

Phương pháp chọn dụng thần cho Tử trụ không ngoài ba nguyên tắc: sinh phù, hoặc áp chế ; làm cho thông suốt (thông quan) ; điều hòa.

1. SINH PHÙ, ÁP CHẾ

Nhật can là một trong mười thần. Trụ ngày lấy trung hòa, cân bằng làm chính, nếu thái quá hay bất cập đều là mệnh cục không tốt. Phù trợ tức là cái sinh ra tôi, là ấn tinh phù trợ cho tôi và tử kiếp của tôi phù trợ tôi. Mệnh cục như thế là hướng tới sự bình hòa, áp chế là nói quan tinh khắc tôi, áp chế tôi, thực thần làm xì hơi tôi, tài tinh làm hao tổn tôi.

Trụ ngày suy nhược thì mệnh cục cần được phù trợ. Căn cứ vào có bao nhiêu kỵ thần để chọn dụng thần.

Tử trụ nhật can nhược, nhiều quan sát : lấy ấn tinh làm dụng thần để xì hơi quan sát, sinh thần cho tôi. Nếu không có ấn tinh làm dụng thần, làm hao tổn tài để sinh thần cho tôi.

Tử trụ nhật can nhược, nhiều tài tinh : lấy tử kiếp làm dụng thần để áp chế thực thương , sinh thần cho tôi. Nếu không có ấn tinh thì lấy tử kiếp làm dụng thần để trợ thân bổ cứu bị xì hơi.

Trụ ngày cường vượng, khi mệnh cục cần áp chế làm hao tổn, làm xì hơi cũng căn cứ kỵ thần bao nhiêu để chọn dụng thần.

Trụ ngày vượng, nhiều ấn tinh : lấy tài tinh làm dụng thần để áp chế ấn tinh, làm hao tổn thân. Nếu không có tài tinh thì quan sát làm dụng thần, áp chế thân ; hoặc lấy thực thương làm dụng thần để xì hơi bản thân, làm hao tổn ấn.

Trụ ngày vượng, nhiều tử kiếp : lấy quan sát làm dụng thần, áp chế tử kiếp, áp chế thân vượng. Nếu không có quan sát thì lấy thực thương làm dụng thần để xì hơi tử kiếp, xì hơi thân vượng. Nếu không có cả hai thì lấy tài tinh làm dụng thần để làm hao tổn tử kiếp, hao tổn thân vượng.

2. LÀM SAO CHO THÔNG SUỐT (THÔNG QUAN)

Khi hai loại ngũ hành trong mệnh cục đối lập nhau, thế lực đối địch ngang nhau thì hai cái đều tổn thất, đó cũng là mệnh cục có bệnh. Chọn một ngũ hành khác để khiến cho hai ngũ hành đó sinh hóa bình thường cho nhau thì khí thế của mệnh cục được lưu thông , như thế gọi là làm cho thông suốt.

Hỏa kim tương tranh, lấy thổ làm dụng thần để thông quan.

Mộc thổ tương tranh, lấy hỏa làm dụng thần để thông quan

Kim mộc tương tranh, lấy hỏa làm dụng thần để thông quan

Thổ thủy tương tranh, lấy hỏa làm dụng thần để thông quan

Ví dụ: thủy và hỏa không dung hoà nhau thì lấy mộc làm dụng thần. Mộc sẽ làm xì hơi thủy, sinh hỏa, tính liên tục của ngũ hành được bảo đảm nên tương sinh, còn bị cách ngôi là tương khắc. Nay hoá sự vô tình thành hữu tình, hóa sự đối địch thành bạn hữu, vẫn là nhờ công của dụng thần mà được.

3. ĐIỀU HẬU.

Đạo trời có ấm lạnh, đạo đất có khô ẩm, người là khí của trời đất nên chịu ảnh hưởng rõ ràng của quy luật ấy. Người lấy ngày sinh làm chủ, lệnh tháng làm đề cương. Dựa vào ngũ hành của nhật can và chi tháng để bàn đến sự ấm lạnh, khô ẩm của mệnh cục. Lạnh quá thì dùng thuốc nhiệt, nóng quá thì dùng thuốc hàn, khiến cho nó thích hợp gọi là điều hậu.

Người sinh tháng hạ, cho dù ngũ hành can ngày là gì, vì âm quá nên táo (khô) nhiều, Tứ trụ không tránh khỏi phải dùng hàn thấp là hành thủy để điều hậu.

Người sinh tháng đông, cho dù ngũ hành can ngày là gì vẫn bị hàn thấp mạnh, nên Tứ trụ không khỏi phải điều hậu bằng ôn táo là hành hỏa.

Người sinh vào mùa xuân hoặc mùa thu thì hàn ôn, táo thấp vừa phải, nên không nhất định phải điều hậu bằng thủy hỏa, mà chỉ cần xét sự sinh khắc chế hóa giữa các ngũ hành trong Tứ trụ là được.

Ví dụ : can ngày là canh kim, sinh vào tháng đông, không có hỏa ấm thì sẽ rơi vào kim hàn, thủy lạnh. Canh chủ về gân cốt, gân cốt ở tử địa, khí huyết không thông mà sinh bệnh tật, thậm chí dẫn đến tàn tật. Nếu trong Tứ trụ không có hỏa là thiếu điều hậu. Thiếu thì phải bổ. Nếu bổ cứu được thì vẫn hanh thông, đến đất hoả phương nam là người đó được bổ cứu, không những có lợi cho thân thể mà đối với vận mệnh cũng sẽ tốt hơn. Đó là một cách giải nạn.

Người sinh vào bốn mùa cũng có sự phân biệt về hàn, ôn, táo, thấp.

Sự hưng thịnh của ngũ hành là có thời gian nhất định. Chỉ cần thổ ở trung ương quán xuyên cả tám phương, không cố định ở một phương nào, đó là trước lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông, mỗi hành vượng mười tám ngày.

Mục dưới đây sẽ giới thiệu tỉ mỉ về sự ứng dụng bổ cứu của dụng thần trên cơ sở sự sinh khắc chế hóa của các ngũ hành và của mười thần.

II. DỤNG THẦN SINH PHÙ – BỔ CỨU MỘT

Dưới đây bàn chi tiết về sinh, khắc, chế, hóa của ngũ hành dụng thần.

1. NHẬT CAN NHƯỢC, QUAN SÁT NHIỀU, DỤNG THẦN CHỌN LÀ ẤN TINH

Trước hết dụng thần ấn tinh có vai trò làm xì hơi quan sát, sau đó mới là hóa địch thành bạn là để có ích cho mình. Xì hơi trong ngũ hành có nghĩa là : kim mạnh gặp thủy, thủy dũa tù mũi sắc của kim, hỏa mạnh gặp thổ, thổ sẽ làm yếu ngọn lửa của hỏa ; thủy mạnh gặp mộc, mộc sẽ làm giảm khí thế của thủy ; thổ mạnh gặp kim, kim sẽ chế áp thổ, mộc mạnh gặp hỏa, hỏa sẽ làm yếu tính ngoan cường của mộc (xem thêm mục II của chương 2).

Đầu tiên dưa cùn khí sắc của nó, làm tiêu giảm ngọn lửa của nó, làm xẹp khí thế của nó thì mới có thể gọi là biến đổi nó để sinh thân. Theo lý mà nói : kim có thể sinh thủy, nhưng thủy nhiều thì kim chìm, thủy có thể sinh mộc, nhưng mộc nhiều thủy sẽ bị dồn co lại, mộc có sinh hỏa, nhưng hỏa nhiều mộc sẽ bị đốt cháy, hỏa có thể sinh thổ, nhưng thổ nhiều thì hỏa bị âm ỉ mờ ám. Thổ có thể sinh kim, nhưng kim nhiều làm cho thổ biến yếu. Đó là quy luật : vật đến cực đỉnh tất quay trở lại. Nhưng nhật can đã rất yếu lại còn bị nhiều quan sát khắc mình thì chỉ làm xẹp bệnh khí chưa đủ để làm cho mình mạnh lên mà còn cần được đại bổ. Không những thủy không làm chìm kim, mộc không dồn co thủy, hỏa không đốt cháy mộc... mà còn có thể làm cho kim thủy đùm bọc lẫn nhau, thủy mộc tương sinh, mộc hỏa thông suốt. Như thế gọi là uốn nắn sự vượng quá lại cho vừa mức. Cho nên nhật can nhược là thủy, thổ là cái khắc tôi, không những phải lấy kim để chế áp thổ mà còn dùng kim để sinh cho thân tôi. Nhật can nhược là hỏa, thủy là cái khắc tôi, không những phải lấy mộc để làm xẹp khí thế của thủy mà còn phải lấy mộc để sinh thân cho tôi. Nhật can nhược là thổ, mộc là cái khắc của tôi, không những phải lấy hỏa để làm biến hóa tính ngoan cố của mộc mà còn dùng hỏa để sinh thân cho tôi. Nhật can nhược là kim, hỏa là cái khắc tôi, không những phải lấy thổ để giảm ngọn lửa của hỏa mà còn dùng thổ để sinh thân cho tôi. Nhật can nhược là mộc, kim là khắc tôi, lại còn bị âm hư. Mâu thuẫn đó không dễ giải quyết , nên lấy sâm để vừa có thể làm xì hơi của hỏa lại vừa có thể tư dưỡng âm hư. Từ đó mà điều hòa được mâu thuẫn. Nguyên lý làm cho mệnh lý thông suốt này đúng là theo phương pháp coi bệnh bốc thuốc, bệnh nặng dùng thuốc mạnh, tức là nhật can yếu lại còn nhiều quan sát thì dùng biện pháp hóa giải là tốt nhất. Biện pháp này không những làm cho thôi bệnh mà còn làm cho thân thể khoẻ thêm.

Nhật can nhược lại nhiều quan sát, trong trường hợp dùng biện pháp hóa dịch thành bạn không hữu hiệu thì đó là Tứ trụ thiếu dụng thần. Phải tìm con đường khác mới có thể ngăn chặn được nhiều mũi tên đang bắn vào mình. Khi đó dụng thần thứ hai là tỉ kiếp. Tỉ kiếp giống như lá chắn dày chắc có thể vừa chắn được những sao khắc mình, lại vừa hộ thân cho mình. Phàm nhật can nhược lại bị nhiều quan sát khắc, tài hao, thực thương xì hơi đều là biểu hiện của dụng thần yếu. Nếu gặp được sự sinh khắc hóa hợp của mười thần có tổ hợp tốt, tức là mệnh cục có cứu. Nếu không có những cái đó thì đành phải trông nhờ vào hỷ thần để thay thế dụng thần, cuối cùng nữa là phải dựa vào vận để bổ cứu Nhật can nhược là mộc không chịu đựng nổi sự chặt phá mộc nhiều thành rừng tất sẽ chịu được. Nhật can nhược là kim không thắng nổi sự rèn rũa, hợp kim cứng sẽ trở thành thép chịu đựng được. Nhật can nhược là hỏa không chịu được sự dập tắt thì hỏa cháy khắp cánh đồng sẽ khó mà dập tắt. Nhật can nhược là thủy không thắng được sự tắc nghẽn, dòng nước chảy xiết sẽ đẩy trôi mọi ách tắc. Nhật can nhược là thổ không thắng được cây dày, thổ đất bằng thì sẽ thắng được . Trong Tứ trụ nhật can nhược, quan sát vượng thì dụng thần tỉ kiếp kém hơn dụng thần là ấn tinh. Theo vận trình mà nói, đến vận ấn kiều là hành vận dụng thần, tức là gặp được dụng thần mà còn thiếu của Tứ trụ, cho nên đó là vận tốt nhất. Còn vận tỉ kiếp chỉ là vận trình tốt loại hai.

2. NHẬT CAN NHƯỢC, TÀI TINH NHIỀU, DỤNG THẦN ĐẦU TIÊN PHẢI CHỌN TỈ KIẾP}

Nhật can nhược, tài tinh nhiều giống như người tham của, châu báu mang đầy mình nhưng đáng tiếc thân thể lại ốm yếu không giữ được châu báu đó. Khi bị mất cướp muốn lấy lại, phải nhờ người đi đường hoặc bạn bè giúp đỡ. Nếu muốn tự lấy lại thì bản thân phải ra sức vật lộn và không đến nỗi bị tổn thương, nếu không thì nhẹ ra là mất của, nặng ra là còn mang

vạ vào thân, rơi vào tình cảnh mất cả chì lẫn chài. Cho nên tử kiếp, kiếp tài có thể bổ cứu cho chỗ còn thiếu của thân nhược mà tài nhiều. Qua đó ta thấy tài và tử kiếp là một cặp tương khắc lẫn nhau. Vậy tại sao lại đưa ra một ví dụ có vẻ không hay như thế ? Chỉ vì thân nhược tài nhiều thì không những không gánh nổi tài, cầu tài gian lao vất vả và hơn nữa thường khi của cái đến tay thì đó là mầm mống tai họa. Đối với các loại mệnh cục như thế, của cải là nguồn gốc của tai họa. Từ nhiều dự đoán thực tế cho thấy, khi đến vận tài vượng sinh tài, nếu mệnh cục tổ hợp được tốt thì về nhân phẩm không có vấn đề gì, mà về đường tài lộc cũng phát triển dễ dàng, có người lại còn có bản lĩnh kinh doanh. Nhưng lúc bắt đầu được của thì cũng là lúc người bị ngã xe, hoặc xe hàng bị đổ, cuối cùng tiền của đó lại dồn vào việc bồi thường mà hết. Nếu mệnh cục tổ hợp không tốt thì người đó dễ trở thành tên cờ bạc. Khi giành được tiền nhiều trên chiếu bạc thì cũng là lúc mất hết cả vốn lẫn lời, thậm chí còn tan nát gia đình. Người mà thân nhược tài nhiều, tóm lại là vì của cải mà sinh sự, bao gồm cả thê tài. Phụ nữ có mệnh cục như thế đường tình duyên kẻ đón người đưa, nhưng vì thế mà phải trả giá rất đắt, thậm chí còn có thể bị ngồi tù. Vậy đến khi nào mới thắng được tài ? Chỉ khi nào hành vận kiếp thì mới thắng được tài. Nhật can nhược là hỏa, kim là vượng tài, phải dùng hỏa vượng để luyện kim. Nhật can nhược là thủy, hỏa là vượng tài, phải dùng thủy nhiều để tương tế. Nhật can nhược là thổ, thủy là vượng tài, phải dùng thổ nhiều để vây chặn thủy. Nhật can nhược là mộc, thổ là vượng tài, phải dùng mộc nhiều thành rừng xanh để lấn át thổ. Nhật can nhược là kim, mộc là vượng tài, phải dùng kiếm sắc để đẽo gọt mộc. Hành vận tử kiếp là lúc không những tự mình thăng quan phát tài, mà anh chị em cũng được lợi lộc. Thứ nữa là hành vận ấn kiêu.

Nhật nhược tài nhiều, nếu trong mệnh không có tử kiếp thì ấn tinh là dụng thần thứ hai để thay thế cho dụng thần thứ nhất. Lúc đó ấn tinh và nhật can có quan hệ tương sinh. Cho nên trước hết ấn tinh có tác dụng sinh thân. Nhật can yếu qua lại gặp kỵ thần tài tinh thì đã yếu càng thêm yếu, giống như trời đã tuyết lại còn thêm sương, nhà dột lại gặp mưa lâu. Muốn làm cho Tử trư đạt được cân bằng thì đúng như trên kia đã nói, không thể không nấn sự vượng quá cho vừa mức lại, ở đây bàn về các trường hợp chọn dụng thần là đều xuất phát từ lẽ đó.

Chọn ấn tinh làm dụng thần cho trường hợp nhật can nhược, tài nhiều còn có tác dụng làm cho hao tài. Tài khắc ấn cũng giống như dùng người này đánh người kia, cả hai người đều tổn thương, không bằng là dùng tử kiếp để giúp đỡ thân mình đánh thắng. Tức là nói, nếu mình cường tráng thì không cần phải nhờ đến người khác liên lụy vì mình. Cho nên ấn tinh chỉ có thể chọn làm dụng thần thứ hai. Lực của nó kém hơn lực của dụng thần tử kiếp có trong mệnh cục. Trong các vận trình thì vận trình vận kiếp là tốt nhất. Trong vận trình đó có thể trở thành giàu có, mọi việc thuận lợi. Hành vận ấn kiêu là vận tốt loại hai, không những tốt cho đường tiền của mà còn có lợi cho đường văn khoa. Nhật can nhược là kim, mộc là tài thịnh, có thể lấy thổ ấn tinh làm dụng thần để sinh thân, hao tài. Nhật can nhược là mộc, thổ là tài thịnh, có thể lấy thủy ấn tinh làm dụng thần để sinh thân, hao tài. Nhật can nhược là thổ, thủy là tài thịnh, có thể lấy hỏa ấn tinh làm dụng thần để sinh thân, hao tài. Nhật can nhược là thủy, hỏa là tài thịnh, có thể lấy kim ấn tinh làm dụng thần để sinh thân, hao tài. Nhật can nhược là hỏa, kim là tài thịnh, có thể lấy mộc ấn tinh làm dụng thần để sinh thân hao tài.

3. NHẬT NHƯỢC, THỰC THƯƠNG NHIỀU, ĐẦU TIÊN LẤY ẤN TINH LÀM DỤNG THẦN

Ấn tinh vừa sinh thân, đồng thời lại khắc chế kị thần thương thực, tức là phù nhược lại vừa chống xỉ hơi. Điều đó giống như đau bụng tiêu chảy chỉ đi ngoài chưa đủ vì nguyên khí đã bị tổn thương, nên còn cần bồi bổ thêm mới được. Cho nên ấn tinh có tư cách nhất để được chọn làm dụng thần. Ví dụ : nhật can nhược là kim, thủy nhiều là thương thực. Vì thân xỉ hơi qua nhiều nên thực thương thổ nhiều. Vì thân quá xỉ hơi nên lấy mộc ấn tinh để chế áp thổ, sinh thân. Nhật can nhược là mộc, thực thương hỏa nhiều, vì thân xỉ hơi nhiều nên lấy thủy ấn tinh để chế áp hỏa, sinh . Nhật can nhược là thổ, thực thương kim nhiều, vì thân xỉ hơi nhiều nên lấy hỏa ấn tinh để áp chế kim, sinh thân. Nhật can nhược là thủy, thực thương mộc nhiều là thân bị xỉ hơi quá, nên lấy kim ấn tinh để chế áp mộc, sinh thân.

Nếu trong mệnh cục không có ấn tinh, đành phải lùi lại để tìm dụng thần thứ hai là tỉ kiếp. Chưa nói đến tỉ kiếp có thể hạn chế thực thương là bao nhiêu, nhưng tối thiểu chỗ yếu của bản thân sẽ được bù đắp. Ví dụ : Nhật can nhược là kim, thực thương thủy nhiều, mừng có kim tỉ kiếp đến để giúp thân. Nhật can nhược là hỏa, thương thực thổ nhiều, mừng có hỏa là tỉ kiếp giúp thân. Nhật can nhược là mộc, thương thực hỏa nhiều, mừng có tỉ kiếp đến giúp thân. Nhật can nhược là thổ, thương thực kim nhiều, mừng có thổ tỉ kiếp đến giúp thân. Nhật can nhược là thủy, thương thực mộc nhiều, mừng có tỉ kiếp thủy đến giúp thân. Trên đây đã chuyên bàn về các trường hợp Nhật can nhược lại gặp khắc, hao tán, xỉ hơi và dụng thần cần phải chọn. Ngược lại nhật can vượng lại còn gặp được sinh thân, giúp thân nên lại càng vượng qua. Mọi người đều biết vàng ròng vì nguyên chất quá nên càng mềm, nước đến miệng cốc đầy quá thì tràn. Người mà nhật can quá nhược thì khí không đủ, về tính cách đó là người không thích nói nhiều, tính tình hướng nội, về đường con cái thì vì khí huyết không đủ, âm dương không cân bằng nên khó có con. Ngược lại người thân vượng, khí thịnh thì hay tranh giành, hiếu thắng. Trong Tứ trụ, trụ năm vượng lại không bị xung khắc là người cha mẹ mạnh khỏe, anh chị em thường đông. Đối với người thân vượng, nguyên lý cũng như thế. Mệnh cục mà nhật can vượng thì phải chọn dụng thần để áp chế, làm hao tán, xỉ hơi cho giảm xuống.

4. NHẬT CAN CƯỜNG VƯỢNG, ẤN TINH NHIỀU, CHỌN TÀI TINH LÀM DỤNG THẦN THỨ NHẤT

Dụng thần tài tinh vừa có tác dụng gánh được tài, cầu được tài, lại vừa có tác dụng áp chế nguyên thần của nhật can (nguyên nhân ở đây là chỉ ấn tinh của nhật can), làm cho nó không đến nỗi sinh thân quá mức mà gây ra kiếp tài. Giữa nhật can và tài tinh có mối quan hệ tương khắc. Ví dụ: nhật can đã vượng lại được ấn tinh sinh thân, làm cho thêm cường vượng thì tài tinh sẽ yếu quá. Kim nhược gặp hỏa tất sẽ bị chảy tan, hỏa nhược gặp thủy tất sẽ bị dập tắt. Thủy nhược gặp thổ tất sẽ bị tắc nghẽn. Thổ nhược gặp mộc tất sẽ bị khô cằn. Mộc nhược gặp kim tất sẽ bị chặt gãy. Cho nên nhật can vượng là hỏa lại được mộc ấn tinh sinh thân nên càng vượng, dụng thần sẽ phải chọn là kim tài để có thể chế áp ấn mộc và làm hao tổn thân cường vượng. Nhật can vượng là thủy lại được ấn kim sinh thân nên càng cường vượng, dụng thần phải chọn là hỏa tài, vừa có thể chế áp ấn kim, vừa có thể làm hao tán sự cường vượng của nhật can. Nhật can vượng là thổ, lại được ấn tinh hỏa sinh thân vượng, dụng thần lấy thủy tài vừa chế áp ấn hỏa, vừa làm hao tổn thân của nhật vượng. Nhật can vượng là mộc lại được ấn tinh thủy sinh nên càng vượng, dụng thần lấy thổ tài vừa có thể chế áp ấn thủy, vừa có thể hao thân của nhật cường. Nhật can vượng là kim lại được ấn tinh thổ sinh thân nên càng vượng, dụng thần lấy mộc tài vừa có thể chế áp ấn thổ vừa hao thân của nhật cường.

Nhật can cường vượng, nhiều ấn tinh mà lại không có tài thì mệnh cục thiếu dụng thần. Dụng thần thứ hai có thể lấy là quan sát, nó có thể khắc chế được thân cường vượng. Thực ra chỉ trong trường hợp ấn tinh không vượng mới lấy quan sát, nếu ấn tinh quá vượng thì tác dụng sinh thân của quan sinh ấn sẽ vượt quá tác dụng quan khắc thân nên lúc đó kỵ thần đã làm thay rồi. Cách dùng linh hoạt này sẽ thông qua thực tiễn để hiểu dần.

Khi nhật can vượng là kim lại có thổ ấn sinh thân làm cho thêm cường vượng là hỏa có mộc ấn sinh thân thì lấy quan tinh của thủy để khắc hỏa thân ; nhật can vượng là thổ lại có hỏa ấn sinh thân thì lấy quan tinh của mộc để khắc thổ thân ; nhật can vượng là mộc lại có thủy ấn sinh thân thì lấy quan tinh của kim để khắc mộc thân, nhật can vượng là thủy lại có kim ấn sinh thân thì lấy quan tinh của thổ để khắc thủy thân.

Nếu vừa không có tài tinh quan sát làm dụng thần lại vừa không có trợ giúp ấn vượng để sinh thân thì có thể chọn thực thương làm dụng thần. Tác dụng của nó là xì hơi của nhật vượng, làm hao tổn sự cường vượng của ấn. Vì ấn là cái khắc lại thương thực, cho nên phải dựa vào nguyên thần là cái làm hao tổn thân vượng để mong làm cho mệnh cục biến động nhiều được bình ổn trở lại.

Khi nhật can vượng là kim, lại có thổ vượng là ấn tinh khiến cho thân càng vượng thì có thể lấy thủy thương thực để điều tiết. Nhật can vượng là hỏa, lại có ấn tinh mộc vượng khiến cho thân càng vượng thì có thể thổ thương thực để điều tiết. Nhật can vượng là mộc lại có ấn tinh thủy vượng khiến cho thân càng vượng thì có thể lấy hỏa thương thực để điều tiết.

5. NHẬT CAN CƯỜNG VƯỢNG, NHIỀU TỈ KIỆP

Có ba trường hợp : đầu tiên kiếp là thân hao tài, vì vậy nếu không áp chế tỉ kiếp thì không dưỡng được mệnh, càng không có cách gì để lấy tài sinh quan mà cầu phú quý vinh hoa. Cho nên quan sát là dụng thần thứ nhất để áp chế tỉ kiếp. Trong mệnh cục có quan hoặc sát thì không những để áp chế tỉ kiếp của các thiên lộc ra mà còn có thể khắc được lộc kinh dương của lệnh tháng.

Thân vượng là chỉ thiên can tỉ kiếp giúp đỡ thân hoặc ấn tinh sinh thân quá mức, hai là chỉ nhật can nắm lệnh, tức là nhật can ở chi tháng gặp trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng, hơn nữa trong địa chi, nhất là chi tháng nhật can ở đất đế vượng là kiến lộc. Ví dụ nhật can là giáp, lộc của nó là dần, dần là địa nguyên giáp cùng loại ngang vai nên so với các địa chi khác thì nó tàng khí gốc của nhân nguyên. Kinh dương của nó là mao, mao là địa nguyên của giáp cùng loại ngang vai, trong chi tháng cũng tàng khí gốc của nhân nguyên. Kinh dương là hung thần ác sát. Dương có nghĩa là cứng, kinh là cắt, chặt mạnh mẽ. Lộc quá thì sinh kinh dương, thành công quá nên lui mà không lui thì vượt quá mức nên bị hại. Vừa thành công mà chưa đạt đến cực điểm mới là phúc, đã cực điểm thì ngược lại là xấu, là kinh dương đang ở đất cực thịnh của can. Nguyên lý của âm dương vạn vật là cực thịnh thì sẽ biến xấu như lửa thì bị dập tắt, nước bị tràn, kim loại bị bẻ gãy, thổ bị vụn nát, mộc bị chặt đứt. Nhật vượng bao gồm chi năm, chi ngày, chi giờ gặp lộc, kinh dương, trong đó lệnh tháng lộc, kinh dương là xấu nhất.

Chúng tôi trong dự đoán thực tế gặp hai trường hợp đều là nam thanh niên 20 tuổi, đều gặp kinh dương ở lệnh tháng. Loại mệnh cục này bố mẹ luôn luôn gặp những điều lo lắng. Trong đó có một người lang thang ngoài đường đâm thuê chém mướn, vết thương đầy người phải đến cửa toà án, cha mẹ tìm mọi cách để cứu giải. Đừng nói là gặp bại vận, chỉ cần lưu niên gặp kinh dương là đều có thể xảy ra những việc bất ngờ. Còn người kia theo lý mà nói thì

cũng chẳng khác gì, nhưng nhờ thầy Thiệu khuyên răn nhập ngũ. Nhờ kỷ luật nghiêm ngặt của quân đội nên đã hạn chế cá tính anh ta. Thiên tính ngang ngược đã chuyển thành một tố chất kiên quyết của người chỉ huy nên anh ta được thăng cấp đều đều. Trong ngũ hành nhật can vượng là cường kim thì đầu tiên lấy hỏa quan tinh làm dụng thần ; nhật can vượng là cường hỏa thì lấy quan tinh thủy làm dụng thần ; nhật can vượng là cường thổ thì trước hết lấy quan tinh mộc làm dụng thần ; nhật can vượng là cường mộc thì đầu tiên lấy quan tinh kim làm dụng thần ; nhật can vượng là cường thủy thì đầu tiên lấy quan tinh thổ làm dụng thần.

Nếu thân vượng mà không có quan, sát thì đành lấy dụng thần thứ hai là thực thương kém hơn. Thực thương có thể bị xì hơi thân vượng, đồng thời cũng có thể làm xẹp hơi vượng khí của lệnh tháng. Thực dương có tác dụng sinh tài, hơn nữa không có quan sát thì không sợ khắc dụng lần thứ nhất. Cho nên nhật can vượng là kim, nếu không có quan tinh hỏa để chế áp thì lấy thực thương thủy làm dụng thần thứ hai ; nhật can vượng là hỏa thì lấy thực thương thổ làm dụng thần thứ hai ; nhật can vượng là thổ, không có quan tinh mộc để chế áp thì lấy thực thương kim làm dụng thần thứ hai ; nhật can vượng là thủy mà không có quan tinh thổ chế áp thì lấy thực thương mộc làm dụng thần thứ hai ; nhật can vượng là mộc mà không có quan tinh kim chế áp thì lấy thực thương hỏa làm dụng thần thứ hai.

Nếu thân vượng, vừa không có quan sát lại vừa không có thực thương thì mệnh cục như thế đã thiếu mất hai hành, chỉ còn lại ấn tinh, tỉ tinh và tài tinh. Đó là Tứ trụ rất khô, ngoài tài tinh ra không có gì có thể giải cứu được . người mà Tứ trụ như thế thì nhất định khó nuôi hoặc chết yểu, không thể tồn tại trường hợp thứ tư.

BẢNG LẤY DỤNG THẦN THÂN VƯỢNG VÀ THÂN VƯỢNG

Nhật can	Mệnh cục	Dụng thần	Không có dụng thần (chọn hỷ thần)	Không có hỷ thần
Nhật nhược	Quan sát Nhiều	Chọn ấn tinh	Chọn tỉ kiếp	
Nhật nhược	Tài tinh nhiều	Chọn tỉ kiếp	Chọn ấn tinh	
Nhật nhược	Thực thương nhiều	Chọn ấn tinh	Chọn tỉ kiếp	
Nhật vượng	Ấn tinh nhiều	Chọn tài tinh	Quan sát Thực thương	
Nhật vượng	Tỉ kiếp nhiều	Chọn quan sát	Chọn thực dương	Chọn tài tinh

Tiền đề để chọn dụng thần thứ ba là không có quan sát và không có thực thương, phải dựa vào tài tinh làm dụng thần để chế áp ấn tinh và làm hao tổn thân. Dụng thần tài tinh này càng nhiều, càng vượng càng tốt. Vì thân vượng, ấn vượng đã là hai cái chất lên, như thế lực lượng so sánh với tài rất chênh lệch, cho nên tài càng nhiều càng vượng cũng sẽ không gây ra thân nhược . Tài càng ít, tài suy thì chắc chắn là như cốc nước để trên xe, nước tràn ra sẽ bốc hơi và khô ngay. Cho nên nhật can vượng là kim lại có ấn tinh thổ vượng để sinh thân mà không có quan tinh hỏa để chế áp, thủy thương thực để là xì hơi thì phải lấy tài tinh mộc làm dụng thần.

Nhật can vượng là hỏa lại có ấn tinh mộc sinh thân, không có quan tinh thủy để chế áp và thực thương thổ để xì hơi thì phải lấy tài kim tinh làm dụng thần. Nhật can vượng là thổ lại có ấn tinh hỏa sinh thân, không có quan tinh mộc áp chế và thực thương kim để xì hơi thì phải lấy tài tinh thủy làm dụng thần. Nhật can vượng là thủy lại có ấn kim tinh để sinh thân, không

có quan tinh thổ để áp chế và thực thương mộc để xì hơi thì phải lấy tài tinh hỏa làm dụng thần. Nhật can vượng là mộc, lại có ấn tinh thủy sinh thân, không có quan tinh kim để chế áp và thương thực hỏa để xì hơi thì phải lấy tài tinh thổ làm dụng thần.

III. DỤNG THẦN THÔNG QUAN – BỔ CỨU HAI

Trên kia đã bàn về dụng thần sinh phù cho trường hợp nhật can nhược, quan sát nhiều thì dụng thần chọn ấn tinh làm dụng thần thứ nhất. Trong trường hợp đó ấn tinh đã đóng vai trò không thể thiếu được là thông quan kiêm sinh phù. Còn ở đây bàn về tác dụng thông quan của ấn tinh, tức bối cảnh đã thay đổi, cho nên trong ứng dụng không thể áp dụng một cách máy móc vô nguyên tắc. Cụ thể ở đây nói về trường hợp nhật vượng và quan sát cũng vượng mà dùng ấn tinh làm dụng thần. Khi một đôi mâu thuẫn đối lập nhau thì cái hộ thân là nhật vượng được dùng làm thuẫn.

Thuần đó phải chắc chắn mới đề kháng được sự tấn công của mâu thuẫn. Ở đây ấn tinh làm xì hơi vượng khí của mâu thuẫn để sinh cho thân, tức là “vừa dùng uy phong diệt địch, vừa tăng thêm chí khí của ta”.

Vì vậy mà nói ấn tinh ở đây đã có vai trò thông quan thực sự. Khi nhật vượng, quan sát cũng vượng mà có ấn tinh không đến nỗi vượng quá để sinh thân thì nó sẽ làm cho thế lực đối địch của hai bên cân bằng, nên không bị thương tổn, như thế mới được lộc trọng quyền cao. Trường hợp nhật nhược, quan sát cũng nhược thì ấn vượng sẽ có tác dụng thông quan to lớn. Nhưng trường hợp như thế ít gặp, vì nhật nhược có nghĩa là khắc đi, làm hao tổn, làm xì hơi nó thì sẽ trở thành vượng, trừ khi là quan sát chế hợp thực thương mạnh quá mới làm cho nó yếu. Người mà mệnh cục nhật can nhược, quan sát nhiều thì đương nhiên sẽ không thể quyền cao chức lớn.

Tiết này thông qua mối quan hệ sinh khắc chế hóa của mười thần để bàn về dụng thần thông quan.

Như đã biết trong chương trình hai và chương sáu, ngũ hành của mười thần đi theo chiều liên tục thì tương sinh, cách ngôi thì tương khắc. Ví dụ tài tinh khắc ân kiêu, ấn kiêu khắc thương thực, thương thực khắc quan sát, quan sát khắc tử kiếp, tử kiếp khắc tài tinh. Vì vậy giữa tài tinh và ấn tinh có quan sát thì sẽ trở thành liên tục để tương sinh. Giữa ấn kiêu và thương thực nếu có tử kiếp, hay giữa thương thực và quan sát nếu có tài tinh; giữa quan sát và tử kiếp nếu có ấn kiêu; giữa tử kiếp và tài tinh nếu có thương thực thì đều trở thành liên tục và sẽ được tương sinh. Tôi cho rằng trừ thương thực khắc quan sát là nhược đối với nhược nên không thành mâu thuẫn ra, còn những cái khác đều là hai hành đối lập có tính chất khác nhau của mệnh cục, sự cạnh tranh của chúng như âm với dương, như cường với nhược, không phân thắng bại, vì thế cho nên mới bàn đến phải thông quan với nhau. Nếu không thì mệnh cục đó bị trực trặc.

Chỉ có giữa vượng và nhược đối lập phải được thông thương thì mới làm cho hai hành trung hòa, đồng thời lấy thân vượng hơi trội một ít để làm sợi dây xuyên suốt. Quan điểm đó phù hợp với ý nghĩa thông quan.

Ở đây cần lưu ý: khi giữa tử kiếp và tài tinh, cả hai bên thế lực ngang nhau, bất phân thắng bại, nếu lấy thực thương thông quan để xì hơi tử kiếp và sinh tài tinh, thì nhật nhược mà tài vượng. Sự thông quan đó sẽ không có tác dụng như dụng thần, vì thế cho nên không thể so sánh với trường hợp dụng thần để xì hơi mà thông quan sinh tài thì mới gọi là dụng thần. Cho nên khi trong Tử trụ có sự cân bằng tương đối thì cách chọn thông quan dụng thần như sau:

Tài tinh và ấn tinh cùng vượng, cùng tương tranh, phải có một tí quan sát là có thể thông quan. Ấn kiều và thực thương cùng vượng, cùng tương tranh, nhật can được lệnh là có thể thông quan. Quan sát và tử kiếp cùng vượng, cùng tương tranh, phải có một ít ấn tinh là có thể thông quan.

IV. DỤNG THẦN ĐIỀU HẬU – BỔ CỨU BA

Trong ngũ hành được chia ra tảo, thấp cũng như bốn mùa có ấm, có lạnh. Mệnh cục tảo nóng thì mong gặp được nhuận ướt, mệnh cục hàn thấp thì mong gặp được ôn ấm. Đó là những mệnh cục sinh vào tháng đông hay tháng hạ, cần đến những phương thuốc bổ khí, dụng thần điều hậu chính là phương thuốc đó.

Mão là thuần mộc của mùa xuân, Dậu là thuần kim của mùa thu. Tháng trọng của hai mùa xuân, thu thì độ nóng lạnh thích hợp, cho nên sự tảo, thấp không rõ ràng. Tí là thuần thủy, thủy đương nhiên là thấp ; trong Sửu thì tị, tân là thấp thổ, thấp kim, vì trong thổ tàng quý thủy. Trong dần thì giáp, mậu là tảo mộc, tảo thổ, vì trong dần có bính hỏa. Trong thìn thì mậu ất là thấp thổ, thấp , mộc, vì trong thìn tàng tí thủy. Trong tị thì canh mậu là tảo kim, tảo thổ, vì trong tị tàng bính hỏa.

Trong ngọ, kỷ là tảo thổ, vì trong ngọ tàng đinh hỏa. Trong mùi thì tị, ất là tảo thổ, tảo mộc vì trong dần có bính hỏa. Trong thìn thì mậu ất là thấp thổ, thấp mộc, vì trong thìn tàng tí thủy. Trong tị thì canh mậu là tảo kim, tảo thổ, vì trong tị tàng bính hỏa.

Trong ngọ, kỷ là tảo thổ, vì trong ngọ tàng đinh hỏa. Trong mùi thì tị, ất là tảo thổ, tảo mộc, vì trong mùi tàng đinh hỏa . Trong thân thì canh, mậu là thấp kim, thấp thổ vì trong thân tàng nhâm thủy. Trong tuất thì mậu, tân là tảo thổ, tảo kim, vì trong tuất tàng đinh hỏa. Trong hợi thì giáp là thấp mộc, vì trong hợi tàng nhâm thủy.

Thổ tuy khắc thủy, nhưng nếu mệnh cục thủy quá vượng thì sẽ tràn khắp nơi thành tai họa, lại còn gặp thìn Sửu là thấp thổ thì không những không chặn được thủy, ngược lại còn làm tăng chế của thủy, vì thìn là thủy kho, Sửu là dư khí của thủy. Thổ tuy có thể xì hơi hỏa, nhưng nếu mệnh cục hỏa quá vượng, đốt cháy nhiều tai họa, lại còn gặp mùi là tảo thổ thì không những không thể làm mờ ám hỏa mà ngược lại còn làm tăng thêm thế của hỏa, vì tuất là hỏa kho, mùi là dư khí của hỏa.

Điều hậu giống như trời lạnh mặc thêm áo, trời nóng cần được thoáng mát. Dụng thần chính là thân nhiệt của người, chuẩn là 37°C . nhiệt độ trên dưới 25 °C là thích hợp nhất với cơ thể con người, tức vào dịp hai mùa xuân thu. Cao hơn 25 °C thì không phải khoác thêm áo ngoài, thấp hơn 25 °C mặc áo sơ mi đã cảm thấy hơi mỏng.

Cho nên khi cao hơn nhiệt độ bình thường là dấu hiệu sang hè. Hành hỏa trong mệnh cục là cái để làm ấm các hành khác, đó là khi Tử trụ thiên về quá ôn tảo. Người có Tử trụ như thế nào là khi hỏa thịnh, trung khí đầy đủ, sợ nóng, thích bơi tắm, ham uống nước giải khát, đó là sự điều tiết bản năng về thân nhiệt. Điều hậu trong mệnh lý là đối với hỏa vượng, nhất là khi nhật can là bính hỏa, đinh hỏa lại được lệnh làm cho thân vượng thì mệnh cục nhất định phải dùng thủy để điều hậu, lợi khi đi về phương bắc thủy vượng.

Phương bắc ở đây chủ yếu là nói từ phía bắc Trường giang trở lên, cũng là nơi phía bắc của nơi sinh ra bố. Vì thông tin trong Tử trụ của mỗi người đều có nhân di truyền. Nếu là người có bố sinh ra ở phía bắc Trường giang thì lấy nơi sinh của bố làm chuẩn để điều hậu lên phía bắc. Qua sự nỗ lực của bản thân về sau, người đó nhất định sẽ gặp thuận lợi nhiều hơn so với người không được điều hậu. Quần áo cũng nên mặc màu đen thì tốt, vì thủy đại biểu cho

phương bắc, màu đen, tất cả môi trường thông tin của người đó đều có lợi khi đã dụng thủy để điều hầu.

Dụng thần dùng lực tự nhiên để có lợi cho mình. Mệnh cục kị mộc phương đông sinh hỏa và kị hỏa ở phương nam là đất thân vượng. Mệnh cục cần dùng thủy điều hầu, nếu không có thủy thì cho dù Tứ trụ đã tương đối cân bằng vẫn cứ thiếu một hành (đối với Tứ trụ có dụng thần thông quan, không nhất thiết có đủ cả năm hành mà dụng thần thông quan, không nhất thiết có đủ cả năm hành mà dụng thần vẫn có lực, còn dụng thần điều hầu mà khuyết là Tứ trụ bệnh nặng). Nhưng còn phải xem các can : canh tân nhâm quý và các chi : thân, dậu, tuất, hợi, tí, Sửu của vận có thể bổ cứu được không, hoặc có thủy hợp cục, thủy hội cục để cứu không. Nếu gặp được như thế là như cá gặp nước, như hạn hán gặp mưa. Nếu không gặp thì Tứ trụ đó kém. Khi nhiệt độ thấp hơn bình thường là dấu hiệu mùa đông đến. Trong mệnh cục mà thủy vượng là thiên về hàn là quá thấp. Người có Tứ trụ như thế , tính cách không đến nổi yếu, khí cũng còn đủ, tuy nhiên trụ ngày vượng ở thủy, thân cũng vượng, đó đều là những đặc trưng nguyên khí đầy đủ. Nhưng khi quá vượng thì lại trở thành vấn đề khác. Thủy vượng, nhất là nhật can là nhâm quý thủy lại được lệnh nên thân vượng thì phần nhiều là người đó sợ hàn và thận hư, tức quá vượng trở thành hư.

Tứ trụ đó nhất định phải dùng hỏa để điều hầu, nhất là người sinh vào ngày quý dậu, tức là ngày kim thần thân vượng, đi về phương nam thì sẽ là “kim thần nhập hỏa hương, phú quý nổi tiếng thiên hạ”. Người thủy thịnh còn có thể lấy mộc phương đông để xì hơi thủy, đồng thời sinh hỏa, cho nên nếu gặp được các vận trình: giáp, ất, bính, đinh, dần, mao, thìn, tị, ngọ, mùi đưa hỏa đến điều hầu thì càng tốt. Dụng thần điều hầu và dụng thần thông quan là dụng thần có tính bổ trợ, khi đoán mệnh phải lấy dụng thần sinh phù làm chủ.

V. DỤNG THẦN CỨU ỨNG (1)

Khi nhật nhược mà được sinh phù thái quá, hoặc nhật vượng bị chế áp thái quá thì làm thế nào ? Nếu được phù trợ mạnh qua thì ngũ hành áp chế sự phù trợ đó cũng được gọi là dụng thần, nguyên tắc của nó là lấy sự cân bằng có ích cho Tứ trụ làm chuẩn. Ví dụ: mộc nhược thì dùng thủy để phù trợ nó, thì thủy là dụng thần. Thủy phù trợ thái quá thì dùng thổ để khống chế thủy. Thổ chính là dụng thần cân bằng cho Tứ trụ. Nếu mộc nhược dựa vào thủy phù trợ, nhưng phù trợ quá mức thì cũng tức là ẩn tình quá nhiều làm cho thân quá vượng, nhưng nhật can lại vốn là suy nhược, thậm chí đang rơi vào đất tử tuyệt, cho nên sinh phù càng nhiều cũng không thể mạnh hơn nhật can vốn được lệnh lại còn được ẩn tình vượng để sinh thân thành cường tráng. Trường hợp nhật can nhược biến thành vượng thì phải dùng dụng thần chế áp để tránh sinh thân quá mức. Nhật nhược mà dụng thần sinh phù quá mức thì cũng giống như trường hợp cách lấy dụng thần khi thân vượng, ẩn vượng.

Khi nhật nhược mà bản thân được sinh quá mức trở thành thân vượng, trường hợp đó cách chọn dụng thần cũng giống như trường hợp dụng thần cho nhật vượng, tử kiếp vượng, tức là lấy quan sát làm dụng thần. Khi nhật nhược lại không được lệnh lại còn có tử kiếp trợ giúp. Cho nên không cần dụng thần quan sát của nó phải thật mạnh mới được . ngược lại, mộc mạnh thì dùng kim để áp chế nó, kim nên là dụng thần của mộc, nhưng khi kim áp chế quá mạnh lại phải dùng hỏa để khống chế kim, cho nên hỏa là dụng thần của mộc. Nếu kim áp chế không đủ thì dùng thổ để sinh cho kim, thổ là dụng thần.

Thân cường, quan sát càng cường, thực tế là không có ẩn tình để thông quan cho nên thân yếu hơn. Dùng quan sát để khống chế thực thương thì cần phải nắm vững dụng thần thực

thương mạnh đến đâu. Vì thực thương không những chế áp quan sát mà còn làm xì hơi thân. Cho nên dụng thần thực thương không được quá mạnh. Thực thương này chính là dụng thần cứu ứng, trên thực tế chính là trường hợp trong Tử trụ quan nhiều mừng gặp được thực thương để giải cứu.

Thân cường, quan sát nhược, thì sức áp chế của quan sát không đủ, lúc đó mong gặp được tài để sinh quan. Dụng thần tài tinh này cũng không nên vượng quá, vì ở đây không phải là không có quan sát mà chẳng qua lực của quan sát yếu mà thôi. Nếu dụng thần tài tinh mạnh quá thì sẽ biến thành thân nhược, không thắng nổi tài quan, làm mất sự cân bằng thân nhược, không thắng nổi tài quan, làm mất sự cân bằng sẽ đưa đến tai họa. Cách chọn dụng thần trên đây nói chung là theo nguyên tắc không phù trợ hoặc chế áp mạnh quá, cũng tức là phương pháp chọn dụng thần cho các trường hợp đặc biệt trong tổng thể cân bằng chung của Tử trụ.

Thầy Thiệu Vĩ Hoa khi đặt tên họ bằng các ngũ hành để bổ cứu cho Tử trụ, thường nắm vững các phân lượng của dụng thần. Ví dụ có người trong tên cần thêm ba chữ thủy, có người chỉ thêm hai hoặc một chữ, có người lại chỉ thêm chữ sương (mù), có người lại thêm chữ vũ (mưa) để làm nhuận lại. Cơ sở của vấn đề là chọn đúng mức độ của dụng thần. Nếu có người vặn hỏi: nếu dụng thần bị khắc, bị hợp, bị xung, bị hình hoặc vô lực thì làm thế nào? Đây là một loại mệnh cục khác. Điểm mấu chốt là xác định thân vượng thân nhược, sau đó chọn dụng thần trực tiếp nhất hoặc có khả năng cân bằng nhất cho tử trụ. Chọn dụng thần sau dụng thần, không chọn dụng thần thứ ba nữa.

VI. DỤNG THẦN CỨ ỨNG (2)

Tiết này sẽ lần lượt phân tích các trường hợp dụng thần trong dự đoán bị phá hại tổn thương, đồng thời sẽ cho độc giả biết các phương pháp cứu ứng. Cũng tức là trong điều kiện bình thường, giới thiệu cách giải cứu khi dụng thần có thương tổn. Tử trụ có cứu là Tử trụ có bệnh và có phương thuốc chữa. Những Tử trụ thiên về khô mà không có cứu là Tử trụ có bệnh mà không có thuốc. Ngoài ra độc giả có thể tự mình từ phía phản diện để tìm hiểu và nắm vững các trường hợp không có cứu.

1. Quan gặp thương, tức dụng thần là chính quan, kị thần là thương quan.

Tử trụ có kị thần thương quan khắc dụng thần, nếu có chính ấn thì có thể chế áp được thương quan và hỗ trợ chính quan. Vì vậy ta gọi chính ấn là cứu ứng của chính quan.

2. Quan gặp sát, tức dụng thần chính quan và thiên quan hỗn tạp không rõ ràng.

Dụng thần là quan phải rõ ràng, thanh khiết. Có năm can âm là thương quan có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày ất gặp bính là thương quan, bính có thể hợp mất tân sát, còn lại canh quan; ất có thể hợp mất canh sát, còn lại tân quan. Có năm can dương là kiếp tài và năm can âm là thương quan hợp mất sát, giữ lại chính quan.

3. Quan gặp hình xung, tức dụng thần chính quan trong địa chi bị hình xung mà thương tổn.

Khi dụng thần bị hình xung thương tổn thì phải xem trong Tử trụ có hay không có hợp cục để hoá hình. Ví dụ can ngày bính gặp chi tí thủy, trong tí tàng can quý là chính quan. Dụng thần chính quan bị ấn hình hại, có hợp, mùi và mao hợp thành cục, hoặc có dần, thìn, mao hợp thành cục, hoặc có dần, thìn, mao hợp thành hội cục, hoặc có tuất, mao lục hợp, tức có thể hợp chặt kỵ thần, cứu được dụng thần chính quan. Khi dụng thần bị xung phá cũng phải xem trong Tử trụ có hợp cục để hoá xung không. Ví dụ can ngày bính gặp chi tý thủy, trong tí tàng quý là chính quan. Dụng thần chính quan vì bị ngọ phản xung mà gốc rễ không chắc chắn. Nhờ có

mùi và ngộ thành lục hợp, hợp chặt kị thần nên dụng thần chính quan được cứu. Cho nên quan hình xung thì hợp cục có thể giải cứu.

4. Tài gặp kiếp, tức dụng thần là tài, kị thần là kiếp tài.

Tứ trụ có kỵ thần kiếp tài khắc dụng thần, nếu trong mệnh cục có thực thần thì có thể xì hơi kiếp tài để sinh cho tài tinh. Cho nên thực thần là cứu ứng thứ nhất của tài tinh. Tứ trụ có kị thần kiếp tài khắc dụng thần, nếu trong mệnh có quan tinh thì quan tinh có thể chế áp kiếp tài, bảo vệ tài tinh. Cho nên quan tinh cũng là cứu ứng của tài tinh.

5. Tài gặp sát, tức dụng thần là tài tinh, kị thần là thất sát.

Tứ trụ có thất sát xì hơi tài tinh là kị thần, nếu trong mệnh cục có thực thần để áp chế thất sát, sinh tài tinh thì dụng thần là tài tinh cũng được cứu. Trong Tứ trụ có thất sát xì hơi tài tinh làm kị thần, năm can âm thương quan có thể hợp chặt thất sát để bảo hộ tài tinh. Ví dụ can ngày ất gặp năm là thất sát, thương quan bính có thể hợp chặt thất sát để cứu tinh. Năm can dương kiếp tài cũng có thể hợp chặt thất sát để bảo hộ tài tinh. Ví dụ can ngày gặp canh là thất sát, kiếp tài ất có thể hợp chặt thất sát chống lại sự hình khắc để bảo vệ tài tinh. Cho nên khi thất sát là kỵ tài thì thương quan của năm can âm và kiếp tài của năm can dương sẽ bảo vệ tài tinh, ứng cứu cho dụng thần.

6. Ấn gặp tài, tức dụng thần là ấn tinh, kị thần là tài tinh.

Khi trong Tứ trụ đều có ấn tinh và tài tinh mà cần hợp mất tài tinh, giữ lại ấn tinh, nếu có kiếp tài sẽ có thể chế áp tài tinh để giữ lại ấn tinh. Cho nên kiếp tài cũng là cứu tinh của dụng thần ấn tinh. Khi trong Tứ trụ cả ấn tinh và tài tinh cùng xuất hiện mà đòi hỏi làm mất tài tinh và giữ lại ấn tinh, nếu có hợp cục hợp mất tài tinh, còn ấn tinh không bị khắc chế là được cứu. Can ngày dương có thể hợp mất tài tinh, giữ lại ấn tinh, ví dụ can ngày giáp gặp quý là ấn, gặp kị tài là hợp. Năm can âm kiều thần cũng có thể hợp chặt chính tài, đều là cứu ứng dụng thần chính ấn.

7. Thực thần gặp kiều, tức dụng thần là thực thần, kị thần là kiều thần.

“Dụng thần là thực thần, không thể bị cướp mất”, đó là nguyên tắc. Trong Tứ trụ kiều thần và thực thần rất kỵ nhau, khi gặp nhau thì kị thần cần bị chế hoá. Thất sát sẽ có thể chế hoá kị thần để biến nguy thành an. Cho nên gọi thất sát là cái cứu ứng dụng thần thực thần. Tứ trụ có kiều thần cướp đoạt thực thần, nếu có tài tinh cũng có thể chế áp được kiều thần để hộ vệ thực thần. Nên thiên tài cũng là cứu ứng thực thần.

8. Thực thần gặp sát ấn, tức thực thần là dụng thần, kị thần là ấn tinh.

Tứ trụ thực thần bị chế sát, có ấn tinh đến giúp để chế áp thực thần bảo hộ kiếp sát, nếu có tài tinh thì có thể làm mất ấn tinh, giữ lại thực thần. Tài tinh trở thành cứu ứng của dụng thần thực thương trong điều kiện có ấn tinh.

9. Tài gặp thương sát, tức dụng thần là tài, kị thần là thất sát.

Tứ trụ có thương quan sinh tài, sát đến để hóa tài làm kị thần, nếu có hợp cục hợp mất thất sát để bảo hộ tài thì tốt. Năm can dương kiếp tài có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày giáp gặp canh là sát, kiếp sát ất hợp mất canh sát. Năm can âm thương quan cũng có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày ất, gặp tân là sát, nếu có bính thương thì sẽ hợp mất tân sát. Nên ta nói năm can dương kiếp tài và năm can âm thương quan đều là cứu ứng của dụng thần tài tinh.

10. Quan gặp thương (cách kinh dương), sát gặp thực (cách kinh dương), tức quan sát dụng thần, thương thực là kị thần.

Tứ trụ có quan mà không có kinh dương thì không vinh hiển, có sát mà không có kinh dương thì không có uy, kị gặp chế phục quá mức. Tứ trụ có nhiều ấn tinh thì có thể bảo hộ

cho quan tinh hoặc thất sát, lại có thể ràng buộc được thực thương, khiến cho quan sát vừa được chế lại vừa được giúp đỡ, vừa được hỗ trợ, quyền uy không ai cản nổi. Cho nên ấn tinh có lực là cứu ứng của quan sát.

11. Quan gặp thương (lộc cách) , tức dụng thần là quan, kỵ thần là thương.

Tử trụ quan tinh có lộc thì chức cao vinh hiển, rất kỵ gặp thương quan, nếu trong Tử trụ có hợp cục để hợp mất thương quan thì có thì có thể bảo vệ được quan tinh. Năm can dương có thể hợp mất thương quan, ví dụ can ngày giáp gặp nhâm là kiều, nhâm có thể hợp mất đình thương quan; năm can âm là thất sát, cũng có thể hợp mất thương quan, ví dụ can ngày ất gặp tân là sát, tân có thể hợp mất bính thương. Cho nên ta nói năm can dương và năm can âm là thất sát có thể hợp mất thương quan, chúng trở thành thần bảo hộ của dụng thần chính quan.

12. Tài gặp sát (lộc cách) , tức dụng thần là tài, kỵ thần là thất sát.

Khi Tử trụ có dụng thần là tài không nên gặp thất sát đến để hóa, cái hợp mất thất sát có thể bảo hộ được tài tinh. Năm can dương kiếp tài có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày giáp gặp canh là sát, ất kiếp sát có thể hợp mất canh sát; năm can âm thương quan cũng có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày ất gặp tân là sát, bính thương có thể hợp mất tân sát. Cho nên nói năm can dương kiếp tài và năm can âm thương quan có thể kết hợp mất sát để bảo hộ tài, nó là cứu ứng của dụng thần tài tinh. Kết quả của sự cứu ứng đạt được nhiều hay ít rất khó nắm được chính xác, độc giả có thể thông qua những bàn luận ở phía trên, đồng thời có thể từ các ví dụ nói về sự cứu ứng khi dụng thần bị hình xung khắc hại để hiểu rõ.

CHƯƠNG 8

TUẾ VẬN CỦA TỬ TRỤ

I. SẮP XẾP ĐẠI VẬN

Trong chương 3 đã nói về phương pháp sắp xếp Tử trụ, chương 4 nói về Tử trụ can thấu và sự xuất hiện cũng như cách sắp xếp mười thần tàng trong chi. Chương này bàn về cách sắp xếp và lấy số đại vận, cũng tức là bước cơ bản của quá trình dự đoán theo Tử trụ. Sau khi lấy số và sắp xếp đại vận, viết ra mười thần của các vận trình là công tác chuẩn bị cơ bản đã hoàn thành. Riêng phần nêu lên các thần sát thì ở các chương tiếp sau sẽ bàn đến.

Tử trụ là mệnh, vận trình là vận. Mệnh và vận hợp lại với nhau làm thành vận mệnh cả cuộc đời. Mệnh vận kết hợp với nhau sẽ biết được cát hung họa phúc. Mệnh và vận như thuyền với nước, gắn chặt với nhau. Nước có thể chở thuyền, cũng có thể lật thuyền. Xưa có người nói: “Mệnh tốt không bằng vận tốt, vận tốt không bằng lưu niên tốt”. Về câu này qua kiểm nghiệm thực tiễn tôi thấy có kết luận ngược lại là: có lúc mệnh tốt hơn vận tốt thì lưu niên có thể đi đến đâu được? Cho nên, mệnh vận và lưu niên cả ba cái là một chỉnh thể không tách rời nhau.

Không có mệnh tốt thì đại vận vẫn chưa ăn thua; lưu niên tốt cũng giàu không nổi; không có vận tốt thì mệnh tốt cũng không có ích gì, lưu niên tốt cũng sẽ bị đại vận xấu hạn chế. Không có lưu niên tốt thì dụng thần của Tử trụ không gặp được tốt, đại vận tuy tốt nhưng thời gian cát ứng cũng không thể xuất hiện được.

Sắp xếp đại vận lấy trụ tháng trong Tử trụ để tính. Có sự khác biệt là nam xếp thuận, nữ xếp nghịch. Cách tính số đại vận cũng theo nguyên tắc nam thuận, nữ nghịch đó.

1. CÁCH TÍNH THUẬN, NGHỊCH CỦA ĐẠI VẬN

Mệnh nam lấy các chi dương của năm là tí, dần, thìn, ngọ, thân, tuất, đại vận lấy trụ tháng làm chuẩn để sắp xếp theo chiều thuận. Ví dụ mệnh nam sinh năm bính tí, tháng canh dần, tí là năm dương. Mệnh nam sinh năm dương là theo chiều thuận, nên đại vận lấy canh dần làm chuẩn để sắp xếp theo chiều thuận như sau: tân mao, nhâm thìn, quý tị, giáp ngọ, ất mùi, bính thân, đinh mậu, mậu tuất. Nói chung thường xếp 8 đại vận. Sắp xếp mấy vận không có quy định chặt chẽ mà nói chung theo số tuổi thọ để sắp xếp. Mỗi vận đều là sự tổ hợp của can dương với chi dương hoặc can âm với chi âm.

Mệnh nữ sinh năm dương là nghịch, đại vận lấy trụ tháng làm chuẩn để sắp xếp nghịch. Ví dụ mệnh nữ sinh năm bính tí, tháng canh dần. Tí là năm dương nên phải đếm ngược. Do đó đại vận lấy canh dần làm chuẩn xếp ngược như sau: kỷ Sửu, mậu tí, đinh hợi, bính tuất, ất dậu, giáp thân, quý mùi, nhâm ngọ.

Mệnh nữ sinh vào các năm : Sửu, mao, tị, mùi, dậu, hợi là âm, nữ sinh năm âm là thuận nên đại vận lấy trụ tháng để xếp thuận. Ví dụ nữ sinh năm đinh Sửu tháng nhâm dần thì lấy nhâm dần làm chuẩn để xếp đại vận như sau: quý mao, giáp thìn, ất tị, bính ngọ, đinh mùi, mậu thân, kỷ dậu, canh tuất.

Mệnh nam gặp năm âm là nghịch nên khi xếp đại vận lấy trụ tháng làm chuẩn xếp ngược. Ví dụ nam sinh năm đinh Sửu, tháng nhâm dần, lấy nhâm dần làm chuẩn xếp ngược đại vận như sau : tân Sửu, canh tí, kỷ hợi, mậu tuất, đinh dậu, bính thân, ất mùi, giáp ngọ.

2. LẤY SỐ ĐẠI VẬN

Có thể từ 1 tuổi đã bắt đầu bước vào đại vận. Tham khảo các sách bàn về vận mệnh ta thấy lấy đại vận từ 1 tuổi đến 11 tuổi cũng có. Ví dụ : vận thứ nhất là từ 2 tuổi, vận thứ hai là vận từ 12 tuổi.... vận thứ tám là vận từ 72 tuổi.

Lấy số của đại vận thì dù thuận hay nghịch đều căn cứ theo tháng tự nhiên mà tăng lên từng bước. Số năm của đại vận đều lấy 10 năm tăng dần lên theo từng đợt.

Phương pháp lấy số đại vận là : cứ ba ngày chập lại thành một tuổi để tính, tức một ngày tương đương với bốn tháng, hai ngày tương đương với tám tháng. Khi tính, ví dụ tổng số ngày để tính đại vận là 18 ngày, chia cho 3 được 6, tức 6 tuổi bắt đầu lấy đại vận. Khi tổng số ngày không chia chẵn cho 3 thì cứ thừa một ngày, tính thêm 4 tháng. Ví dụ tổng số là 19 ngày sẽ tính là 6 tuổi 4 tháng, hoặc chỉ tính tròn 6 tuổi ; thừa 2 ngày, ví dụ tổng số là 20 ngày thì tính 6 tuổi 8 tháng tính tròn là 7 tuổi.

Phương pháp tính tổng số của đại vận là lấy tháng lệnh của ngày sinh, nam tính thuận, nữ tính ngược. Cách tính thuận ngược của nó giống như cách tính : nam sinh năm dương tính thuận, nữ sinh năm dương tính ngược hoặc nữ sinh năm âm tính thuận, nam sinh năm âm tính ngược.

Nam sinh năm dương thì lấy tổng số ngày đếm từ ngày sinh đến kết thúc lệnh tháng, ví dụ người sinh tháng dần, lệnh tháng là lập xuân. Khi kết thúc lập xuân tức là giao với tiết lệnh kinh trập tháng mao. Ví dụ : nam sinh năm 1994, tháng giêng, ngày 8 âm lịch, nam sinh năm dương, từ ngày 8 đếm đến ngày 25 (ngày 25 là kết thúc lệnh lập xuân, giao với kinh trập của tháng mao) tất cả có 18 ngày. Lấy 18 chia 3 được 6, tức 6 tuổi bắt đầu hành đại vận thứ nhất. Nếu đó là ngày sinh của nữ, vì nữ sinh năm dương nên từ ngày 8 đếm ngược đến ngày lập xuân (tức ngày 24 tháng 12 âm lịch năm 1993) cộng được 14 ngày, chia 3 được 4 dư 2 tức là 4 tuổi 8 tháng bắt đầu hành đại vận. Trong tính số đại vận có thể áp dụng nguyên tắc về tròn

chưa đến nửa năm thì bỏ hoặc qua nửa năm thì tăng lên lấy tròn. Nếu nữ sinh năm âm, cách tính cũng như nam sinh năm dương. Độc giả tự đặt ra ví dụ để tập sắp xếp cho thuần thực.

3. MƯỜI THẦN LÀM CHỦ CÁC VẬN

Sau khi đã lấy số và sắp xếp được các đại vận, thiên can của mỗi vận nên phải kết hợp với nhật can của Tử trụ để xét về sự sinh khắc, nêu ra mười thần để cùng xét chun với Tử trụ. Mười thần của đại vận cũng xuất hiện từ sự sinh khắc giống như mười thần lộ ra hoặc mười thần tàng trong các chi của Tử trụ. Mười thần của đại vận là hỷ của dụng thần thì vận đó tốt ; Mười thần của đại vận là kỵ của dụng thần thì vận đó xấu . Đương nhiên tốt hay xấu đến mức nào không phải là nói một cách chung chung mà phải căn cứ vào quan hệ sinh khắc hình xung giữa các tổ hợp của chúng để đoán cho chính xác. Nếu nắm vững được mức độ sinh khắc hình xung đó càng cao thì sự dự đoán càng chính xác. Hỷ, kỵ của mười thần đại vận lại có quan hệ đến vận khí tốt xấu của từng năm (tức lưu niên). Nắm vững được hỷ kỵ của đại vận cũng tức là nắm được mạch chính của mệnh. Chỉ có như thế mới có thể gọi là biết được mệnh và vận một cách chân chính. Chỉ trên cơ sở cảm nhận được một cách chắc chắn sự tồn tại của vận mệnh thì mới có thể nói đến hướng về cái tốt, tránh xa cái xấu.

Dưới đây sẽ đưa ra các ví dụ về nữ sinh năm âm và nam sinh năm âm, cách sắp xếp Tử trụ, thiên can Tử trụ lộ ra và mười thần của các can tàng trong các địa chi, cách lấy số đại vận, sắp xếp đại vận, can của các đại vận thấu ra mười thần và cách sắp xếp chúng. Đến đó thì các bước cơ bản để đoán Tử trụ đã hoàn thành. Những dự đoán cát hung về sau đều được tính toán trên cơ sở đó (thần sát được chú thích ở một bên Tử trụ hoặc cũng có thể chú thích riêng).

Ví dụ . Nữ sinh năm âm.

Năm 1995	tháng 2 âl	ngày 4 âl	8 giờ
Kiếp	tài	nhật	tài
Ất hợi	mậu dần	giáp ngọ	mậu thìn
Mệnh : nhâm giáp	giáp bính mậu	đỉnh tị	mậu ất quý
Kiều tử	tử thực tài	thương tài	tài kiếp ứng

	Tài	sát	quan	kiêu	ấn	tử	kiếp	thực
	Tị	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính
Vận:	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất
	1	11	21	31	41	51	61	71

ví dụ : nam sinh năm âm : năm 1995 tháng 2 ngày 4 lúc 8 giờ sáng. Mười thần của Tử trụ lộ ra và mười thần của các can tàng trong chi cũng giống như trên. Còn đại vận lấy trụ tháng mậu làm chuẩn xếp ngược, lấy số vận và cách tính đại vận đếm ngược. Mỗi đại vận 10 năm , cụ thể như sau:

	thương	thực	kiếp	tử	ấn	kiêu	quan	sát
	đỉnh	bính	ất	giáp	quý	nhâm	tân	canh
Vận:	sửu	tí	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
	10	20	30	40	50	60	70	80

II. TUẾ VẬN CỦA TỬ TRỤ

Chương này vừa bàn về đại vận vừa nói về lưu niên thái tuế. Vì sao phải bàn chung hai vấn đề đó? Vì sau khi xác định được nhật can của Tử trụ là mạnh hay yếu và định được dụng thần thì phải tổng hợp với đại vận và lưu niên thành một thể để dự đoán sự việc.

Các sách về mệnh lý học đã xuất bản, đều tránh né vấn đề làm sao từ đại vận lưu niên để đoán ra những cát hung họa phúc của cả cuộc đời. Cho dù đôi cuốn có bàn tới thì cũng chỉ dưới góc độ kết hợp sự có ích hay làm hao tổn của các cách cục trong Tử trụ để bàn đến cách cục. Cách thức bàn về các cách cục này không những không đáng tiếp thu mà còn làm rắc rối phức tạp thêm đối với những người mới học, hơn nữa trong dự đoán cũng không tìm ra được đầu mối để phân biệt cát hung. Đối với người cần đoán mà họ chỉ mong biết được là sự việc cát hay hung, vì vậy nếu nói một cách hàm hồ hoặc chung chung thì không thể đạt được mục đích dự đoán. Cho nên muốn từ đại vận lưu niên đoán ra được cát hung thì điều cơ bản nhất là phải biết bắt đầu từ đâu, hay nói cách khác điều muốn làm sáng tỏ là mỗi đại vận quản năm năm hay là quản mười năm.

Nói chung các sách đều giống nhau ở chỗ cứ mỗi đại vận mười năm đều lấy lệnh tháng làm chuẩn, nam nữ tính thuận hay tính ngược để xác định. Điều đó phù hợp với nguyên lý âm dương. Song cứ phân mỗi vận thành mười năm thực chất có hợp tình, hợp lý, hợp thực tế không?

Trong luận thuyết về phân tách các can chi của đại vận có cách phân : thiên can quản năm năm đầu, địa chi quản năm năm sau. Trong đó khi bàn về thiên can, địa chi phải chiếm 3 phần, khi bàn về địa chi, không có trọng can, thiên can quản bốn năm, địa chi quản sáu năm. Còn có cách phân nữa là : thiên can quản ba năm, địa chi quản bảy năm. Những cách chia này đều nói khi bàn đến can phải chú ý đến chi, khi bàn đến chi phải chú ý đến can, tuyệt đối không được bàn riêng. Điều đó chứng tỏ can chi không thể phân khai, nhưng thực tế lại là phân chia tách bạch. Đã đành can không thể rời chi hay ngược lại chi không thể rời can, điều đó giống như cán cân với hòn cân không thể rời nhau hay giống như vợ không thể lìa chồng vậy.

Hành đại vận là bắt đầu từ lệnh tháng, nếu tính thuận thì tính đến nguyệt khí của tháng sau, nếu tính ngược thì tính đến lệnh tháng của tháng trước. Phạm là can chi của lệnh tháng đều quản chung sự việc của một tháng, không có can quản nửa tháng, chi quản nửa tháng. Đại vận tất nhiên là tham chính chung với Tử trụ nên không có chuyện phân chia can hoặc chi của đại vận quản mấy năm.

Thiên can trong mệnh cục Tử trụ là thiên tượng, là chủ tượng. Cho nên thiên can là thiên nguyên còn gọi là địa chi là địa tượng, là tượng bổ trợ nên gọi là địa nguyên. Giữa chúng có mối quan hệ thiên địa, âm dương, quân thần, phu thê. Đại cục do thiên định, hợp tình hợp lý là vì dựa vào một đạo lý chung mà mọi người đều biết, đó là : thấu lộ thì rõ, tàng thì ẩn nên gọi là minh hiển hay ám tàng. Thiên can thấu ra thì việc thấu rất rõ, trước hết sẽ bị khắc hoặc được sinh trợ, sự xung đột lợi hại tự nhiên đó cũng rất rõ ràng, dễ thấy, còn các can tàng trong địa chi thì khó nhìn rõ hơn. Trong thực tế dự đoán, nếu là người tài vượng và lộ rõ thì nhất định khảng khái, đại phóng, nhưng nếu kị tử kiếp mà gặp phải thì trước hết sẽ bị cướp đoạt. Người tài tàng mà có mộ kho là càng giàu thì càng biển lận, nhỏ nhen. Nếu vừa có can tàng, can lộ thì người đó vừa có thể tích lũy lại vừa không bị mất đi sự đại phóng. Có người địa chi tàng sát, thiên can của Tử trụ để xét về quan hệ sinh khắc chế hóa thì từ trong sự việc cần

đoán mới có thể đoán ra giai đoạn phát sinh. Địa chi của đại vận kết hợp với địa chi của Tứ trụ để bổ trợ cho sự phán đoán, có tác dụng thấy được sự cát hung tăng hay giảm.

Một vận mười năm bao hàm sự lưu chuyển mười năm của mười thiên can, thiên can của đại vận gặp vận tốt nhưng lưu niên thì không phải trong mười năm nào cũng tốt như nhau. Những năm tốt nhất là mấy năm dụng thần đắc lực, trong những lưu niên này còn vì các tổ hợp hình xung khắc hợp tốt hay xấu mà hạn chế tác dụng của dụng thần. Trong những năm dụng thần bị khắc, bị hao tổn thì sẽ gặp một số không thuận, cũng có thể vì tổ hợp hình xung khắc hợp mà làm tổn hại đến dụng thần, song khi thiên can đại vận là vận tốt thì những điều không thuận chỉ là tạm thời. Nếu thiên can đại vận không tốt thì hoàn toàn ngược lại.

Giữa can chi của đại vận có mối liên hệ lẫn nhau, ngũ hành của can chi tương sinh, tương khắc hay tương đồng đều là tăng hay giảm sự tốt xấu của đại vận. Nếu can trên khắc chi dưới thì khí của can trên bị tổn hao; can trên sinh chi dưới thì khí của can trên bị xì hơi, chi dưới khắc can trên sẽ áp chế khí của can trên, chi dưới sinh cho can trên, hoặc cùng loại với can trên là sinh phù cho khí can trên. Ngoài ra đại vận và lưu niên giống như trụ thứ năm và trụ thứ sáu, không những chúng tham gia vào sự cân bằng tổng hợp của Tứ trụ mà còn trực tiếp chia mười năm thành một giai đoạn, lưu niên là một thái cực để thể hiện sự cát hung.

Thiên can của đại vận đang ở vận tốt, ngũ hành địa chi của đại vận nếu sinh phù cho thiên can thì có ích cho dụng thần, nếu khắc, hao, tổn thiên can thì tổn hại cho dụng thần. Độc giả nên tham khảo sự hình, xung, khắc hợp của địa chi trong Tứ trụ đối với mười năm của đại vận có tác dụng tăng hay giảm cát hung để biết.

Lưu niên ngoài bản thân sự sinh khắc của các can chi phía trên hay phía dưới để có ích hay làm tổn hại dụng thần ra, thiên can của lưu niên cũng nằm trong phạm trù hoặc sẽ có tác dụng thần ra, thiên can của lưu niên cũng nằm trong phạm trù hoặc sẽ có tác dụng tốt hay có tác dụng xấu đối với đại vận mười năm. Về điều này nên tham khảo mục sinh, khắc, chế, hóa của đại vận và Tứ trụ. Địa chi của lưu niên có hình, xung, khắc hợp với đại vận và Tứ trụ, còn thiên can của lưu niên thì có tác dụng làm tốt hay xấu cho năm đó.

Ví dụ lấy vận tốt mà nói, nếu theo phương pháp cho rằng can phân nhau quản các năm, khi thiên can hành tài vận thì nên là phát tài, nhưng thiên can của lưu niên lại không lợi cho dụng thần thì năm đó sẽ không có của, tức là không có tài để mà phát; mấy năm sau của đại vận, nếu theo cách nói các chi quản các năm sau thì đó không phải là năm tài, nhưng nhờ thiên can của lưu niên mà sinh tài, vượng tài thì tài vẫn phát lớn. Điều đó là hiện tượng phổ biến trong thực tế dự đoán. Vì vậy có sự tranh luận: không bằng đại vận tốt. Đó là vì sự mâu thuẫn do quan niệm không hợp lý cho rằng thiên can và địa chi của đại vận chỉ quản mười năm. Cho nên cách nói, đại vận quyết định sự tốt hay xấu của 10 năm, còn lưu niên xác định cát, hoặc hung của vận đó là hợp lý.

Thế nào gọi là vận tốt? Trong cả cuộc đời người ta, thời gian tốt nhất là lúc dụng thần lên ngôi, đó gọi là đang hành vận tốt. Trong mệnh cục nếu có dụng thần thì gọi là dụng thần có nguyên cục, mỗi lần dụng thần được sinh là mỗi lần tăng thêm có ích, nếu mệnh vận không có tác dụng thần thì cuộc đời gặp ghềnh không thuận lợi. Nguyên cục không có dụng thần thì chỉ còn hy vọng hành đến gặp vận gặp được dụng thần đang thiếu. Cho dù là mệnh tốt hay mệnh xấu (tức là tổ hợp của mệnh không tốt) thì khi hành đến vừa gặp được dụng thần nhất định sẽ là thời kỳ thuận lợi nhất trong cuộc đời, đối với mệnh cục tốt mà nói thì đó là giai đoạn huy hoàng nhất.

Hành đến vận gặp được dụng thần nói chung muốn nói đó là thời kỳ có lực nhất, cũng tức là khoảng mười hai đến mười năm. Ví dụ nói nếu hành quan vận thì thời kỳ quan vận sẽ

đạt được chức tước cao nhất. Sau đó sát vận cũng là quan vận, dụng thần là chính quan, nếu là thiên quan thì cũng không phải là điều kiện, vì vận thiên quan cũng có thể thăng quan tiến chức. Hành đến tài vận cũng sẽ được thăng quan vì chính tài sinh chính quan, thiên tài sinh thiên quan, chính sinh thiên hoặc thiên sinh chính đều không bằng chính sinh chính chính hoặc thiên sinh thiên. Tài vận được xem là dụng thần thứ hai, tuy còn có thời cơ thăng quan, nhưng vận khí phải kém hơn dụng thần của chính vận đó.

Sau khi đã xác định được thân vượng hay thân nhược thì dụng thần đã rõ. Mệnh cục của Tử trụ chỉ cung cấp những điều kiện cơ bản về sự cát hung, tốt xấu của đại vận và lưu niên, còn như trong cả cuộc đời, lúc nào là vận tốt, lúc nào là vận tốt vừa, lúc nào là bại vận, lúc nào là đại bại vận thì phải bắt đầu từ dụng thần hành đến vận nào. Lưu niên chỉ là nói rõ thêm một bước trong vận tốt hay vận xấu, sẽ tốt ở năm nào, hoặc sẽ xấu ở năm nào (người thành thực điều luyện thậm chí có thể tính được tốt hay xấu rơi vào ngày tháng nào. Nguyên lý của nó vẫn là căn cứ vào sự sinh khắc giữa dụng thần và ngũ hành).

Phàm người thân vượng, dưới tiền đề trong mệnh cục không bị hình xung khắc hợp làm hại, hơn nữa ngũ hành thiên khô (thiên khô tức là các tổ hợp trong Tử trụ xấu nhiều hơn tốt), tổ hợp không thích hợp thì chế vận là : quan vận, sát vận, hao vận ; chính tài vận, thiên tài vận ; xì hơi vận : thương quan vận đều được xem là các vận tốt. Các vận : chính ấn, thiên ấn sinh thân ; các vận : ngang vai, kiếp tài giúp trợ thân, đều được xem là bại vận. Trong đó vận khắc dụng thần là hung vận.

Phàm người thân nhược, cũng dưới tiền đề như trên, khi hành đến các vận : chính ấn, thiên ấn sinh thân, các vận : ngang vai, kiếp tài giúp trợ thân đều được xem là vận tốt. Khi hành đến quan vận, sát vận khắc mình, hoặc các vận thương quan, thực thần làm xì hơi mình, hoặc các vận chính tài, thiên tài làm hao tổn mình thì đều được xem là bại vận hoặc hung vận.

Thế nào gọi là tốt, thế nào gọi là bại ? Sự tốt hay xấu của vận khí cuộc đời con người chỉ có thể so sánh với bản thân mình. Tục ngữ nói : “Người so với người, tức chết đi được”. Sự tốt xấu của mệnh cục mỗi người sẽ quyết định sự tốt xấu của vận khí. Mệnh khác nhau thì vận cũng khác nhau, cho nên mỗi người khác nhau ắt phải trải qua những cuộc sống khác nhau. Vậy so sánh như thế nào? Cách so sánh trực tiếp nhất và rõ nhất là từ thân vượng hay thân nhược, hành vận bị áp chế hay được phù trợ để có thể thấy rõ. Nếu lấy thực tế con đường cuộc sống để so sánh thì rất phức tạp, vì ở đây vận mệnh của mỗi người còn gắn với vận mệnh chung của quốc gia, của khu vực. Quốc vận ngày nay đang bằng phẳng, xã hội tiến bộ, con người có cuộc sống hiện đại, tuy trong đất nước còn có những khu vực nghèo khó, lạc hậu, nhưng phổ biến đều có ti vi, điều kiện cuộc sống đã được nâng cao. Chúng ta không thể so sánh vận mệnh đất nước với vận mệnh kinh tế của mỗi con người, mà chỉ nên lấy người đó mẫu chốt nhất lại không thể tách rời với vận mệnh của đất nước . Có người hành vận được sớm, có một mệnh cục rất tốt, nếu trong điều kiện dễ làm giàu như hiện nay thì đáng lẽ đã trở thành người giàu, nhưng khi đất nước có sự dao động, có những phong trào do con người tạo nên làm cho mọi người không thể giàu được thì dù người đó hành đến tài vận nhưng cũng chỉ cơm no, áo ấm hơn người khác một chút mà thôi, hoặc chỉ tăng thêm được một bậc lương nào đó. Nếu trước kia đã trải qua vận không tốt, nhưng chỉ có một Tử trụ tốt, ngày nay hành đến tại vận lại gặp được quốc vận đang đổi mới thì người đó sẽ thuận lợi. Nếu quốc vận ngày càng tốt, mà Tử trụ và các điều kiện khác của hai người khác nhau thì trong cuộc sống của người có mệnh cục tốt nhất định sẽ tốt hơn. Tự mình khó so sánh với mình, nhưng nếu ta chú ý tới sự khẳng định của xã hội thừa nhận địa vị của người đó để so sánh mức độ cống hiến của người đó cho xã hội thì tức là ta đã gắn việc đánh giá với cục mệnh cục một cách rõ ràng hơn.

Ví dụ người làm thương nghiệp, có quy mô lớn, giá trị buôn bán to thì xã hội thừa nhận đó là người giàu có, người có năng lực chính trị cao thì xã hội thừa nhận địa vị lãnh đạo của người đó ; người có trí thức uyên thâm và chuyển hoá nó thành của cải cho xã hội đem lại lợi ích cho nhân dân thì xã hội thừa nhận địa vị và công danh của người đó càng cao, càng rộng rãi. Người mà ngũ hành trong mệnh cục có tình, dụng thần có lực, lại gặp vận tốt thì nói chung phú quý, công danh, quyền ấn đều có. Song thông thường số người đó chỉ đếm trên đầu ngón tay. Vì trong một vòng sáu mươi giáp tí có đến hơn 52 vạn tổ hợp Tứ trụ khác nhau, ngoài ra tướng tay, tướng mặt, cốt tướng của mỗi người còn khác nhau, rồi cộng thêm gen di truyền, khu vực sống còn chênh lệch nhau nữa. Cho nên tuy mệnh cục đều lấy tài làm dụng thần nhưng rất ít người giàu có, còn đa số chỉ là người có ăn hơn so với người bình thường. Còn một vấn đề nữa , tuy cùng có dụng thần là tài nhưng người đó có đạt được mệnh cục như thế hay không là còn có thể phát tài ở phương Nam, đến sống ở phương Nam thì giàu có rất nhanh, bản thân trở thành Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty hay Xí nghiệp, mức sống rất cao so với những người bản địa. Song quan niệm giàu có ở mỗi vùng một khác. Ví dụ ở đây người có một vạn được xem là phát tài, nhưng đến vùng khác của phương Nam một trăm vạn mới được xem là giàu, thậm chí như ở Ostralya phải có tiền triệu vạn mới được xem là giàu có. Giá trị ứng dụng của mệnh học là ở đây. Đến được vùng có lợi cho dụng thần hoặc sinh trợ cho dụng thần thì mới phát tài và phát tài rất nhanh ,con đường công danh cũng mới bằng phẳng. Cho dù vận mệnh không tốt lắm, dụng thần không đắc lực nhưng đến được phương vị hợp với dụng thần thì cuộc sống cũng sẽ thuận lợi hơn. Chúng ta từng thấy có một số người ăn xin, thậm chí ở những thành phố trù phú vùng duyên hải phương Nam số người ăn xin cũng có nhiều nhưng họ không bị chết rét. Cho nên đi sai phương vị , tức là đi không đúng với phương có lợi cho dụng thần tất sẽ rủi ro, cho dù gặp vận tốt cũng không bằng được nên đi về phương vị mà trong vận, trong mệnh nên đi. Đó là chưa nói đến khi hành bại vận còn thảm thương hơn, hoạ vô đơn chí. Ngược lại có những người mù quáng đi về phương Nam là phương không đáng đi thì không những không cạnh tranh nổi với người bản địa mà thậm chí còn bị cuộc sống đất đỏ, hoặc rơi vào cảnh bị trộm cướp , phá sản.

Trong cuộc đời một người nói chung đều gặp khí tốt hay xấu, chỉ có điều gặp ít hay nhiều , gặp sớm hay muộn mà thôi. Nói chung tuổi trẻ hay tuổi già có thể hành vận xấu, nhưng cũng có lúc không gặp phải vận xấu nhất. Theo quy luật tự nhiên mà nói, ngày nay số người thọ 80 tuổi không còn là cổ lai hy. Đối với những người từ tuổi nhỏ cuộc sống nghèo khổ hơn, đến tuổi trung niên do học hành mà thành đạt, đến tuổi già được hưởng cuộc sống bình thường, như thế là tốt. Người mà mấy chục năm của quãng giữa cuộc đời gặp vận trình tốt là người có phúc, đến lúc tuổi già do bệnh già mà chết thì đó là người không gọi là tốt cũng đã rất tự nhiên. Chỉ sợ từ tuổi nhỏ đã hành vận tốt, hưởng hết phúc đến cuối đời cuộc sống mới thê lương. Thậm chí có những người chưa gặp được vận tốt đã gặp phải những vận khắc hại dụng thần làm cho đoản thọ hoặc vì nghèo khổ quá mà chết non. Những người mà ngũ hành trong Tứ trụ tương cân bằng thì nói chung cuộc đời ít có thay đổi. Người mà Tứ trụ các đại vận khí giúp đỡ được nhiều thì cuộc sống dễ dàng hơn, vận khí giúp đỡ ít thì suốt đời trầm lắng.

Dụng thần vì sự thay đổi của đại vận và lưu niên nên có lúc mạnh lúc yếu, cuộc đời cũng theo đó mà lúc tốt lúc xấu. Ví dụ người trong mệnh cục có dụng thần là hỏa, khi gặp thiên can của đại vận là bính đinh tức là gặp vận tốt, giáp ất sinh bính đinh nên vận giáp ất là vận tốt ; không có dụng thần thì giáp ất chỉ có thể bổ trợ cho dụng thần chứ không thể thay thế được dụng thần bính đinh. Điều cần nói rõ ở đây là: nếu giáp ất là thương quan, khi thương quan trong mệnh vượng quá thì đó là vận ở dưới mức bình thường vì thương quan gặp năm

quan sẽ lớn. Nếu giáp ất bính đinh là vận tốt sinh phù thì mệnh kỷ canh tân nhâm quý đều là các vận trợ giúp kị thần, hoặc là đương vận kị thần. Do tổ hợp của mỗi vận khác nhau, nên mức độ cát hung của sự việc cũng khác nhau, điều đó thông qua sự sinh khắc, hình xung hội hợp với kị thần để thể hiện ra, có thể tính toán được. Hơn nữa những việc tốt xấu của quá khứ và tương lai đều có thể căn cứ vào các tổ hợp đó để đoán ra.

Trong thực tế cho dù là cân bằng cho Tử trụ hoặc dự đoán cho từng vận, từng năm đều phải luôn luôn nhớ rõ : thân vượng thì nên gặp vận hoặc năm là xì hơi, hao tổn, áp chế là tốt ; thân nhược thì nên được năm hoặc vận tương sinh hay trợ phù là tốt. Có một số mệnh học đưa ra lý thuyết cho rằng : tuổi già sợ gặp vận vượng, tuổi trẻ sợ gặp vận suy, tuổi trung niên sợ gặp các địa chi rơi vào tử, tuyệt, thai. Cách nói đó là căn cứ vào quy luật trưởng tự nhiên của con người mà nói. Nhưng vận trình của con người là căn cứ vào thiên can, dụng thần và các tổ hợp với địa chi để xác định vận tốt hay xấu. Tuổi già, tuổi trẻ và trung niên, dụng thần đương vận căn bản không có gì liên quan với vận vượng hay vận suy, cho nên nhiều độc giả mới học đã không nắm vững điều đó nên bị lý luận trên làm cho hoang mang về nhận thức. Đó là điều nên kiên quyết dứt bỏ.

III. TỔNG LUẬN VỀ CÁT, HUNG CỦA ĐẠI VẬN

Tiết này căn cứ vào sự dự đoán của các sách cổ và kết hợp với thực tế để bổ sung đổi mới một số điểm mà trong các sách mệnh lý chưa được làm rõ. Trước khi bàn khái quát về cát, hung của Tử trụ với đại vận, lưu niên, thái tuế ta hãy lấy quá trình và phương pháp dự

đoán của một Tử trụ để làm thí dụ kiểm nghiệm, mục đích là để nắm vững những vận trình tốt hay xấu chính trong cuộc sống của một người, bao gồm cả sự sinh khắc của lục thân trong Tử trụ.

Năm:	Tỉ	tài	nhật	quan			
	Năm	tháng	ngày	giờ			
	Bính tuất	canh dần	bính tí	quý tị			
	Mậu tuất	giáp bính mậu	quý	bính mậu canh			
	Thực tài kiếp	kiêu tỉ thực	quan	tỉ thực tài			
Tài	sát	quan	kiêu	ấn	tỉ	kiếp	thực
Tân	nhâm	quý	giáp	ất mùi	bính	đinh	mậu
Mão	thìn	tị	ngọ		thân	dậu	tuất
1	11	21	31		41	51	61

Người này nên thuộc mệnh tốt, can ngày được lệnh lại gặp tài quan, nhưng theo sự cân bằng thì còn lo ngại rằng nhật nguyên chưa chắc đã thắng được tài quan.

Can ngày bính ở đất trường sinh của tháng dần. Hỏa mùa xuân mừng gặp được mộc phù trợ, mộc không nên vượng quá nhưng cũng không nên bị khắc. Tài của canh kim trụ tháng khắc dần mộc nên lệnh tháng có bị tổn hại, can ngày bị uy hiếp, quý thủy chính quan của can giờ lộ ra, tí thủy là gốc lại bị khắc ngay bên cạnh nên lực khắc rất mạnh ; chi giờ là quy lộc của can ngày (lộc trên trụ giờ gọi là quy lộc) vốn có thể giúp trợ thân nhưng vì bị can giờ khắc chế, lệnh tháng dần hình hại tị nên không trợ giúp nổi thân ; tài tinh của can tháng lại hao tổn khí của can ngày ; can năm là bính hỏa ngang vai, vốn có thể cứu trợ được một ít ,

nhưng đáng tiếc đóng phía dưới can năm là mộ kho tuất của hỏa cho nên không giúp trợ thân. Những nhân tố có lợi như thân vượng, được lệnh, đắc địa, được trợ giúp, từng nhân tố một đều bị bài trừ tiêu hao, như người ngồi trên chiếc thuyền tốt nhưng bốn bề sóng nước mênh mông, lúc nào cũng có nguy hiểm bị lật thuyền. Từ sự cân bằng tổng hợp Tử trụ đó mà xét thì chính quan khắc thân là điều kỵ nhất, quan vượng có lẫn hình hại lại gặp tuất có nhật mộ cho nên rất sợ phạm hình pháp thân phải vào tù. Do đó mệnh này kỵ tài vận (vì tài sinh quan sát), kỵ vận quan sát khắc thân, kỵ hình vận, kỵ vận thân nhập mộ. Nếu gặp được vận ấn tinh hóa quan sinh thân nhập mộ. Nếu gặp được vận ấn tinh hóa quan sinh thân thì tốt, thứ nữa là gặp được vận tử kiếp, thực thương có thể chế ngự được quan sát nhưng lại làm xì hơi thân cho nên đó là vận bình thường .

Thiệu Vĩ hoa sau khi sơ bộ dự đoán cho mệnh này còn tham khảo thêm tướng mặt và tướng tay, cuối cùng nêu lên mấy điểm như sau :

1. Người này vốn xuất thân nhà giàu nhưng năm 1952 ông bố và gia đình gặp tai họa về quan lộ. Từ đó gia đình tan nát.
2. Ông bố không mất năm 1958 thì cũng mất năm 1960.
3. Người này năm 1970 có họa ngồi tù kéo dài 18 năm.
4. Hôn nhân không thuận, đã lấy vợ hai lần, vợ không phải chết rồi thì cũng là sắp chết.
5. Về sau còn có họa ngồi tù. Nếu biết giải thì có thể tránh được .

Những điều dự đoán này, điều nào cũng chính xác đến mức làm cho người đoán phải khâm sát đất. Trong mục này trước khi bàn về cách đoán cát hung của đại vận lưu niên, chúng ta thử phân tích mệnh cục này để tìm ra những gợi ý cho cách hiểu và các ứng dụng sau này.

1. Người này xuất thân từ gia đình đại địa chủ, năm 1952 ông bố bị đấu tố, ruộng vườn gia sản đều bị chia hết. Điều đó trong mệnh cục thể hiện ở chỗ kỵ vận là tài sinh quan khắc thân. Trụ năm vốn là thiên hợp địa hợp với đại vận nhưng gặp phải lưu niên nhâm thìn (năm 1952) là năm thiên khắc địa xung, nên bị đánh trúc cả gốc rễ. Ngôi phụ tinh thiên can bị khắc xấu nhất nên kiếp phụ kiếp tài. Đó là đại vận từ 1 đến 11 tuổi gia đình gặp nạn.

2. Ông bố mất năm 1960. Điều đó trong mệnh cục thể hiện ở chỗ bước sang vận thất sát là kỵ vận, nó thiên khắc địa xung với trụ năm, hơn nữa quan sát hỗn tạp mà khắc bính hỏa, năm bính hỏa nhập mộ lại chi thìn của vận xung cho nên nếu bố không mất năm 1958 tức là năm mậu tuất mộ được xung khai thì nhất định sẽ mất vào năm canh tí (1960) là năm sinh quan sát khắc phụ tinh bính hỏa. Đó là đại vận 11 từ 21 tuổi, bố gặp tai họa.

3. Người đó phải ngồi tù 18 năm, trong mệnh cục biểu hiện ở chỗ : bước sang vận chính quan là kỵ vận. Chi của quan vận có lẫn hình hại là điều kỵ nhất. Trong mệnh cục đã có tiêu chí lao tù là dẫn hình tị, can ngày lại rơi vào năm nhập mộ, thiên can của lưu niên là tài sinh quan, là năm canh tuất quan hình nhập mộ cho nên nhất định sẽ gặp đến cửa quan và bị giam. Đó là đại vận 21 đến 31 tuổi là vận bản thân gặp hỏa.

Tiến sang vận kiêu thần chi vận có kinh dương, hung thần lẫn với kinh dương, kiêu thần đoạt thực thần vô cùng xấu, nên ngày ra khỏi tù chưa thấy rõ. Kiêu thần tuy đoạt thực thần, nhưng kiêu thần, kinh dương cuối cùng còn có một ít tác dụng tốt là có thể sinh thân, giúp trợ thân, cho nên người đó chưa đến nỗi chết. Đó là đại vận 31 tuổi đến 41 tuổi, là vận tai họa bản thân còn kéo dài.

Bước sang vận ấn tinh là vận tốt, có cơ hội được nhìn thấy mặt trời. Đến nay xung khởi mộ thì nhất định được ra tù, đó là năm mậu thìn 1988.

4. Hôn nhân người đó rất trắc trở. Từ hồi quan vận vợ đã bị ốm chết. Sau khi ra tù lại tái hôn, nhưng vì tình khắc vẫn như cũ, nên chi tí thủy của ấn vận lại tương hại ngôi mùi thổ là thể tinh của Tử trụ, cho nên hiện nay vợ ốm sắp chết. Đó là vận 41 đến 51 tuổi, tức là vận trong cát có hung.

5. Người đó còn gặp vận vào tù, nhưng vì đại vận tốt nhiều nên biết giải thì sẽ được cứu. Bước sang vận ngang vai là vận tốt giúp trợ thân, địa chi của vận là tài, là hình hại, là xung lệnh thảng, cho nên bất lợi cho vợ, của cải và thân mình. Nhưng nhờ thiên can của vận chế ngự được địa chi của vận nên có cứu. Sang kiếp vận đỉnh đầu cũng như thế. Vận thực thân là vận bình thường, chi tuất của vận là thân gặp mộ nên tuổi thọ không thể vượt quá vận này. Người đó sau khi bước sang ấn vận, tuy có được một ít thành đạt, có thể hưởng phú quý nhưng cũng khó tránh khỏi những điều trắc trở. Tuy cuộc đời gặp ghềnh nhưng về cuối còn được hưởng ít phúc.

Mức độ cát hung của từng năm người đó như sau :

Tài vận : đại vận hung, lưu niên xấu, đại xấu.

Sát vận : đại vận xấu , lưu niên xấu, đại xấu.

Quan vận : đại vận hung, lưu niên xấu, đại xấu.

Kiều vận : đại vận bình thường , lưu niên xấu, xấu ít .

Ất vận : đại vận tốt , lưu niên xấu, tốt nhiều xấu ít .

Tỉ vận : đại vận tốt , lưu niên xấu, tốt nhiều xấu ít .

Kiếp vận : đại vận tốt , lưu niên xấu, tốt nhiều xấu ít .

Thực vận : đại vận bình thường , trong đó có gặp nhiều điều ky, lưu niên xấu, đối với tuổi thọ xấu.

Từ ví dụ trên ta có thể thấy rõ tính hợp lý của phong các đoán mệnh của Thiệu Vĩ Hoa. Ông lấy lệnh thảng trong mệnh cục của Tử trụ làm cơ sở để đo lường các sự sinh khắc chế hóa trong Tử trụ mà còn chỉ ra xu thế cát hung trong từng bước của vận trình ; thiên can đại vận là chủ thể , địa chi của đại vận có tác dụng bổ trợ có ích hoặc làm hại đến thiên can, đồng thời có xét đến sự cân bằng tổng hợp của các địa chi trong Tử trụ. Lưu niên dưới tiền đề cát hung của đại vận, đồng thời được xét với sự sinh khắc chế hoá giữa Tử trụ và đại vận, hơn nữa còn xác định rõ năm gặp những việc tốt hay việc xấu một cách cụ thể. Mối quan hệ giữa thiên can và địa chi của lưu niên cũng giống như mối quan hệ vua tôi giữa thiên can và địa chi của đại vận. (Nếu đem cách dự đoán về tiểu vận, cung mệnh, thai nguyên, hạn to, hạn nhỏ cùng bàn chung vào đây thì như thế vừa không phải là tiêu chí chủ yếu để phán đoán cát hung mà còn làm ảnh hưởng đến sự nắm chắc những việc lớn cần phán đoán, cho nên ở đây không giới thiệu riêng về vấn đề đó. Mong độc giả sau khi nhập môn tự mình có thể sự lựa chọn hợp lý để dự đoán có hiệu quả).

Tác dụng của mười thần mà thiên can đại vận lộ ra như sau :

1) Phải đồng thời xét đến mười thần mà các thiên can của Tử trụ thấu ra, bao gồm cả sự tổng hợp cân bằng của mười thần của các can tàng trong địa chi.

2) Ranh giới phân chia giữa cát hung.

3) Với tư cách là đối tượng tương sinh khắc của lục thân, mười thần là căn cứ để phán đoán cung bị lục thân sinh hay bị lục thân khắc.

Địa chi của đại vận có vai trò :

1) Cùng tham gia cân bằng tổng hợp về sự hình, xung, khắc, hợp , hội, hại của các địa chi trong Tử trụ.

2) Cùng tham gia vào sự cân bằng tổng hợp của các thiên can đại vận và các can chi của Tứ trụ, sự phù hợp hay áp chế dụng thần.

3) Căn cứ vào sự hình, hợp, xung, hội, hại để phán đoán cát hung trong sự tương quan của cung mệnh được sinh hay bị khắc.

Vai trò của lưu niên ngoài những nguyên tắc như trên ra còn phải dưới tiền đề định cục của đại vận, nó cũng cùng đại vận tham gia vào sự cân bằng tổng hợp của Tứ trụ. Dưới đây sẽ quy nạp cách xem cát hung của đại vận và thái tuế lưu niên như sau:

CÁT, HUNG CỦA TUẾ VẬN

Đại vận hoặc cát hoặc hung, hoặc bình thường, đầu tiên phải lấy hỷ kỵ của dụng thần để làm thước đo, sau đó mới căn cứ mối quan hệ hình, xung, khắc, hợp của đại vận với Tứ trụ để điều chỉnh. Sau khi điều chỉnh, vận cát hung hay vận bình thường, xu thế của nó thường không thay đổi, còn mức độ cát hung thì có tăng hay giảm. Lưu niên thì trong phạm vi xu thế của đại vận đã điều chỉnh sẽ có khuynh hướng luân hồi khá rõ.

Đại vận	Lưu niên	Tốt, xấu
Tốt	Tốt	Vận rất tốt
Tốt	Xấu	Tốt nhiều, xấu ít
Tốt	Thường	Tốt vừa
Thường	Tốt	Tốt ít
Thường	Xấu	Xấu ít
Thường	Thường	Vận bình thường
Xấu	Tốt	Tốt ít, xấu nhiều
Xấu	Xấu	Xấu nhiều
Xấu	Thường	Xấu vừa.

Phạm hành vận, có lúc gặp vận dụng thần hoặc vận hỷ cho kỵ thần. Nếu tuế vận xung nguyên cục của Tứ trụ thì sự xấu đó chỉ cần mệnh cục có cứu là không còn xấu nữa, khi xung mất hoặc hợp chặt kỵ thần trong nguyên cục thì ngược lại là trở thành tốt. Lúc đó tuy vận xấu cũng có thể chuyển nguy thành an. Khi dụng thần hoặc hỷ thần của dụng thần trong mệnh cục bị xung mất hoặc hợp chặt thì hỷ thần hay dụng thần đã trở thành vô dụng nên biến thành xấu, lúc đó vận tốt cũng có thể chuyển phúc thành tai họa. Mệnh cục của Tứ trụ xung khắc đại vận, lưu niên là xấu. Trụ năm, trụ ngày bị phạm như trên (tức là khắc đại vận hoặc lưu niên) thì vô cùng xấu. Việc xấu sẽ ứng nghiệm vào tháng bị kỵ thần vượng tương của lưu niên xung khắc.

Khi hành vận tốt mà giữa lưu niên và đại vận có mâu thuẫn, tức là không trợ giúp, cung không làm tổn hại nhau thì đó là vận tốt. Đại vận bình thường còn được lưu niên trợ giúp thì đó cũng là vận tốt. Lưu niên nhiều quá không tốt, vì sẽ làm giảm độ tốt của vận, biến vận tốt trở thành tốt nhiều xấu ít. Vận tốt nhưng tổ hợp giữa lưu niên, đại vận, Tứ trụ không có lợi cho dụng thần thì vận đó trở thành nửa tốt, nửa xấu. Nếu hành vận chỉ có hỷ dụng thần mà bị một thần nào đó của mệnh cục hợp chặt hoặc xung mất, hoặc chế ngự chặt chuyển thành sinh trợ cho kỵ thần hoặc giảm độ tốt của vận thì cát vận trở thành vận bình thường. Như dụng thần là tài, có thể chế áp ấn. Quan là thần áp chế thân của vận tốt nhưng quan sinh ấn là giúp cho

hung thần, nên vận tốt chuyên thành vận bình thường, có nghĩa là vì trong tốt có xấu, nên độ tốt bị giảm nhưng vẫn là còn được cứu. Nếu nhật vượng mà tài, quan nhẹ là vận gặp thực thường, vì thực thương có thể sinh tài, tuy là hỷ vận nhưng lực không lớn cho nên chỉ được xem là vận bình thường.

Nếu gặp kị thần của tài vận mà bị một thần nào đó của mệnh cục hợp chặt hoặc xung mất, hoặc chế ngự chặt thì trở thành sinh lợi cho dụng thần tức là có cứu. Như thế tức là vận xấu biến thành vận bình thường. Ví dụ trụ ngày nhược, tài quan là kị nhưng nhờ có chế, cho nên tuy hành các vận quan, sát, thực, thương là bại vận nhưng không đến nỗi là bại vận nữa.

Phạm gặp lưu niên của đại vận tốt thì tuy mệnh cục Tử trụ không tốt nhưng tình cảnh vẫn còn sáng sủa, lưu niên đại vận tốt mà Tử trụ mệnh cục cũng tốt thì đương nhiên là vãi gấm còn thêu hoa; lưu niên đại vận xấu, đại vận lại xung khắc với lưu niên thì năm đó rất xấu, nếu mệnh cục không có tự cứu thì những việc không tốt thường ứng nghiệm vào mười thần làm chủ trong Tử trụ hoặc ứng vào cung mà bị lục thân khắc, hoặc ứng vào tháng ngũ hành bị khắc.

Trong hợp có thiên can ngũ hợp, địa chi lục hợp, tam hợp cục, bán hợp cục và bán hội cục. Có hợp của mệnh cục, hợp của mệnh cục với đại vận, hợp của mệnh cục với lưu niên, hợp của đại vận với lưu niên. Có các tổ hợp thiên hợp và địa hợp. Tử trụ gặp được cả thì cả cuộc đời thuận lợi, đại vận gặp được thì vận đó là thuận lợi, lưu niên gặp được thì năm đó thuận lợi. Như thế gọi là một hợp một. Nếu gặp hai hợp thì thường chủ về giữa quan hệ nam nữ có người khác xen vào. Tóm lại sự hợp giữa hai người trở lên chỉ làm tăng thêm hợp lực khi sự hợp đó hóa thành dụng thần hoặc sinh lợi cho dụng thần thì tốt, nếu hoá thành kị thần hoặc sinh trợ cho kị thần là xấu. Đối với tuế vận cũng thế.

Khi bàn về bán hợp cục hoặc bán hội cục của các địa chi trong nguyên cục hoặc đại vận, lưu niên thì đều lấy ngũ hành là hỷ hay kị của dụng thần để xác định tốt hay xấu. Khi trong Tử trụ, đại vận lưu niên có các chữ trùng hợp thì đều được xem là các hội cục đó được tăng thêm lực.

Khi bàn chung về mệnh cục, đại vận, lưu niên, thái tuế cần nhớ rằng trong hợp có xung, hình hại có xung, hình hại sinh khắc. Lấy Tử trụ kết hợp với đại vận, lưu niên để xem như gồm sáu trụ, căn cứ theo các nguyên tắc ở chương 5 và chương 6 để xét đến sự sinh hợp xung khắc giữa các can chi của chúng. Nhưng khi bàn về sự xung khắc hình hại của các hợp cục, hội cục mà gặp sự khắc chế thì tác dụng của mười thần yếu đi, nhưng không phải là hoàn toàn mất hết. Khi hành đến các năm hoặc các vận, các mười thần đó lại xuất hiện và nó sẽ ứng nghiệm vào các tháng, năm của năm vượng, gặp vận vượng sự ứng nghiệm càng rõ hơn, gặp vận suy mà năm vượng thì cũng không đến nỗi ảnh hưởng lắm. Nếu đại vận có thể sinh dụng thần hoặc giúp đỡ dụng thần, hoặc áp chế kị thần, làm hao tổn kị thần, làm xì hơi kị thần thì đại vận đó không đến nỗi xấu nhiều, sự xấu ứng nghiệm vào ngày tháng mà năm đó sinh cho kị thần hoặc gặp kị thần, tức là nói đến đại vận tốt, lưu niên xấu thì tốt nhiều mà xấu ít.

Phạm xung có can xung với can, chi xung với chi; có vừa xung lại vừa khắc, cũng có chỉ xung mà không có khắc. Những trường hợp sau thì lực xung của hỷ thần lớn: hỷ thần trong mệnh cục nhờ được lệnh mà có lực, dụng thần trong tuế vận gặp vận hoặc lưu niên mà vượng. Những trường hợp như thế đều là tốt. Ngược lại nếu lực kị thần vượng tương thì xung. Các địa chi tương xung như: thổ xung với thổ, thủy xung với hỏa, mộc xung với kim, kim xung với mộc, hỏa xung với thủy. Ví dụ trong mệnh có mộc là tài kho, nhờ được vận thổ xung nên tài kho bị xung khai, lúc đó nguồn của cải đến ùn ùn. Ngược lại, nếu thổ là kị thần thì càng xấu. Ví dụ trong mệnh cục có mộc là mộ kho

của lao tù, kị gặp vận tuất đến xung vì khi cửa kho bị xung khai thì bản thân sẽ rơi vào tù ngục. Phàm xung, kị gặp các tổ hợp ba xung một hoặc một xung ba. Trong mệnh cục có các tổ hợp thành như sau : mệnh cục với đại vận , mệnh cục với lưu niên thái tuế, mệnh cục với tuế vận, v.v Người ta kị các tứ xung của tổ hợp giữa mệnh cục và tuế vận như tí, ngọ, mao , dậu hoặc thân, tị , hợi hoặc thìn, tuất, sửu, mùi vì sự xung khắc của chúng rất xấu. Phương vị đối xung là khu vực cấm kị.

Những phương pháp xem xét khác giữa Tử trụ , đại vận , lưu niên độc giả nên tham khảo chương 7 của phần “Dự đoán theo Tử trụ”.

CHƯƠNG 9

THẦN SÁT CỦA TỬ TRỤ

Thần sát trong mệnh cục của Tử trụ , trong các sách cổ, có sách khẳng định, cũng có sách phủ định. Theo kiểm nghiệm trong dự đoán thực tế có thể khẳng định thần sát có vai trò của nó, có cái tác dụng lớn như kinh dương dùng để đoán việc xấu rất chuẩn. Còn những thần sát khác như hoa cái, thiên y, trạch mã, đào hoa, v.v là dùng bàn về khác như hoa cái, thiên y, trạch mã, đào hoa, v.v là dùng để bàn về tính cách của con người và nghề nghiệp rất hay. Còn trong dự đoán cát hung cho một đời người thì tác dụng của những thần sát này không nổi bật như kinh dương, thiên đức, nguyệt đức. Thần sát phần nhiều lấy địa chi làm căn cứ, nên nó có thể làm tăng thêm lực hình, xung, hợp , hại. Thầy Thiệu Vĩ Hoa trong cuốn sách “Chu dịch dự đoán học” và “Dự đoán theo Tử trụ” đã thu hút những tinh hoa của các hiền nhân để đi đến những kiến giải độc đáo trong thực tiễn dự đoán. Vì vậy ở đây không bàn chi tiết nữa, mà giống như cuốn sách “Nhập môn chu dịch dự đoán học”, ở đây cũng chỉ đưa ra những phương pháp ghi nhớ các quy luật một cách nhanh nhất để giới thiệu cho mọi người.

1. CÁT THẦN VÀ HUNG SÁT

Cái gọi là cát thần thực ra không phải là nói trong Tử trụ cát thần càng nhiều càng tốt, hay cái gọi là hung sát cũng không phải là nói trong Tử trụ không có là tốt. Rất nhiều thần sát luôn luôn có cát, có hung. Từ kinh nghiệm đã tổng kết được ta thấy người có nhiều thần sát là mệnh cục tương đối phức tạp, nhưng nếu tổ hợp Tử trụ tốt lại phối với thần sát thì người đó thường là những người siêu quần xuất chúng. Còn nói chung đối với người dân bình thường thì thần sát không nhiều, thần sát càng ít thì việc dự đoán càng đơn giản. Đương nhiên mọi việc không bao giờ là tuyệt đối, cũng như người hung sát nhiều chưa chắc đã gặp xấu, mấu chốt của vấn đề là phải xem các tổ hợp của Tử trụ và tổ hợp của tuế vận là hỷ hay là kị.

Ngoài ra thần sát hoặc cát hoặc hung cũng không phải là tuyệt đối, mà chỉ có thể nói rằng một thần nào đó lấy cát làm chính, một sát nào đó lấy hung làm chính. Cát thần mà gặp phải hình xung khắc hại thì cũng như không có, hung sát mà bị chế hợp không đủ sức để làm hại thì cũng chẳng còn gì đáng gọi là kị. Nói chung các thiên can và các địa chi đóng địa chi đóng dưới nó gặp phải cát thần hay hung sát nhờ đó mà trở thành vượng hay suy. Phải xem các can chi đó bị hình hợp , xung khắc hay không để xem nó tác dụng hay không có tác dụng. Trong mệnh cục gặp được cát thần thì cả cuộc đời thuận lợi trọn vẹn, trong vận, trong năm gặp được cát thần thì đã tốt càng thêm tốt. Trong Tử trụ kị gặp hung thần vì như thế cả cuộc đời hay bị tai họa, trong vận, trong năm gặp phải hung thần thì hung càng thêm hung.

Chương này chỉ giới thiệu những cát thần và hung sát có tác dụng nổi bật, còn những thần, sát khác ít có tác dụng hoặc ít gặp thì không bàn đến. Cách tra thần, sát rất nhiều. Độc giả tự tìm cách nhớ thuận tiện cho mình là được.

2. THIÊN ĐỨC, NGUYỆT ĐỨC

Lấy tháng sinh để tra các thiên can hoặc địa chi trong Tử trụ.

1. Thiên đức quý nhân.

Tháng tí thấy tị, tháng Sửu thấy canh, tháng Dần thấy đinh, tháng Mão thấy thân, tháng Thìn thấy nhâm, tháng tị thấy tân, tháng Ngọ thấy hợi, tháng Mùi thấy giáp, tháng Thân thấy quý, tháng Dậu thấy dần, tháng Tuất thấy bính, tháng Hợi thấy ất.

Phàm người tháng sinh tra thấy các can chi trong Tử trụ như ở trên là có thiên đức quý nhân.

Cách tra thiên đức quý nhân của người sinh vào tháng tí, ngọ, mão, dậu là từ ngôi trường sinh của ngũ hành mà ra. Ngoài ra còn có cách gọi tháng tí gặp quẻ tốn thì là thủy đức, vì nguồn xuất thủy quy mộ về cung tốn; tháng mão gặp quẻ khôn mùi là mộc đức, vì nguồn xuất mộc quy mộ về cung khôn; tháng ngọ gặp quẻ càn tuất là hỏa đức, vì nguồn xuất hỏa quy mộ về cung càn; tháng dậu gặp quẻ坎巽 là kim đức, vì nguồn xuất kim quy mộ về cung坎, tức là lấy ngũ hành đương vượng, chính ngôi phối với mộ, tức là quẻ của bản cung mà ra. Thiên đức chỉ dùng địa chi, không dùng thiên can, cho nên lấy bốn quẻ trên. Trong kiểm thực tế lấy chính ngôi trường sinh để xác định tháng tí, ngọ, mão, dậu còn chia ra thành tị, hợi, thân, dần là khá chuẩn. Độc giả có thể căn cứ vào thiên, nguyệt đức của những người sinh vào bốn tháng trên, xem xét quá trình gặp hung hóa cát của họ để kiểm nghiệm.

2. Nguyệt đức quý nhân

Lấy chi tháng làm chủ để tra các thiên can trong Tử trụ.

Sinh các tháng dần, ngọ, tuất thấy bính;

Sinh các tháng thân, tí, thìn thấy nhâm;

Sinh các tháng hợi, mão, mùi thấy giáp;

Sinh các tháng tị, dậu, Sửu thấy canh;

Phương pháp nhớ cách tra nguyệt đức là căn cứ vào khí của tam hợp, ví dụ dần, ngọ, tuất thuộc hỏa thì lấy bính hỏa làm đức; thân, tí, thìn thuộc thủy thì lấy nhâm thủy làm đức; tị, dậu, Sửu thuộc kim thì lấy canh kim làm đức; hợi, mão, mùi thuộc mộc thì lấy giáp mộc làm đức để quy nạp. Phàm các tháng trong cục gặp can đương vượng khí đều là gặp nguyệt đức.

Hai quý nhân thiên đức và nguyệt đức đều chủ về người có cuộc đời không nguy hiểm. Thiên đức quý nhân là cát tinh phúc tường, tính tình nhân từ đôn hậu, cuộc đời phúc nhiều, ít nguy hiểm, gặp hung hóa thành cát, hóa hiểm thành an, như là có thần bảo hộ. Nguyệt đức quý nhân là cát tinh phúc thọ. Trong Tử trụ có cả thiên, nguyệt đức là người có năng lực gặp hung hóa các rất mạnh, gặp được cát thần thì càng thêm tốt, gặp phải hung thần cũng bớt xấu rất nhiều, nhưng gặp phải xung khắc thì vô dụng.

3. THIÊN ẤT QUÝ NHÂN

Cách tra là lấy can ngày hoặc can năm làm chủ để tra các địa chi trong Tử trụ.

Can ngày, năm là giáp, mậu thấy Sửu, Mùi;

Can ngày, năm là ất, kỷ thấy tí, thân;

Can ngày, năm là canh, tân thấy dần, ngọ ;

Can ngày, năm là nhâm, quý thấy mao, tị ;

Người mà trong Tử trụ tra được như trên là có thiên ất quý nhân. Cát tinh này chủ về thông minh, trí tuệ, là thần gặp hung hóa cát. Nếu hợp hóa thành dụng thần, hoặc hỷ thần là rất tốt, rất kị gặp hình, xung, khắc, hại, suy, bệnh, tử, tuyệt. Người mà thân vượng thì phúc đức càng tăng thêm, cuộc đời ít bệnh tật, người mà thân nhược thì bệnh nhiều hoặc giảm phúc quý.

Thiên ất quý nhân là ngôi sao ở phía trái sao tử vi trong thiên thể, là chủ tể của muôn thần. Trụ năm hoặc trụ tháng gặp được hai quý nhân là có ý phân âm dương để trị, hàm ý trong ngoài có khác nhau. Thìn, Tuất là vị trí của sao khôi canh, cho nên quý nhân không đến.

4. LỘC THIÊN CAN

Lấy can ngày làm chuẩn để tra các địa chi trong Tử trụ .

Phạm can ngày mà gặp lộc trên chi năm gọi là tuế lộc, trên chi tháng là kiến lộc, trên chi ngày là chuyên lộc, tọa lộc, trên chi giờ là quy lộc. Thần lộc vượng mà gặp địa chi kiếp tài, không gặp phải hình xung, khắc, phá là chủ về công danh thuận lợi. Thân vượng mà lộc nhiều nên bị khắc cho xì hơi, thân nhược mà lộc vượng lại không bị phá đều là quý mệnh. Lộc kị bị xung phá , ví dụ giáp lộc là dần, gặp thân là bị phá , mao lộc kị gặp dậu, tị lộc kị gặp hợi, ngọ lộc kị gặp tí. Vì quan viên gặp phải thì mất quan mất chức, nghèo khổ hư danh, người thường gặp phải thì phải cơm áo không no, bôn ba vất vả.

Ngày giáp lộc ở dần ; ngày ất lộc ở mao.

Ngày bính, mậu lộc ở tị ; ngày đinh, kỷ lộc ở mao.

Ngày canh lộc ở thân ; ngày tân lộc ở dậu .

Ngày nhâm lộc ở hợi ; ngày quý lộc ở tý.

Lộc nhờ có thế lực mà được hưởng thì được gọi là lộc, là cát thần. Lộc là khí của bốn mùa, tùy theo ngũ hành vượng, trong đó bính lộc ở tị, đinh lộc ở ngọ, mậu lộc ở tị, kỷ lộc ở ngọ, hỏa sinh thổ là tí nhờ mẹ mà được hưởng lộc, thìn, tuất là khôi canh là chỗ ác địa, kém cõi cho nên lộc thần không gửi. Sửu mùi là cửa xuất nhập của thiên ất quý nhân cho nên lộc lánh xa, do đó đó không có lộc. Cách nhớ thập can lộc chỉ cần nhớ can ngày, bản khí của nó là địa chi là được . Ví dụ dần mộc tàng can của bản khí là giáp mộc.

5. VĂN XƯƠNG

Cách tra là lấy can ngày, can năm làm chuẩn để tra các địa chi trong Tử trụ .

Can ngày, năm giáp thấy tị ;

Can ngày, năm ất thấy ngọ ;

Can ngày, năm bính, mậu thấy thân ;

Can ngày, năm đinh, tị thấy dậu ;

Can ngày, năm canh thấy hợi ;

Can ngày, năm tân thấy tí ;

Can ngày, năm nhâm thấy dần ;

Can ngày, năm hợi thấy mao ;

Những người trong Tử trụ tra thấy như trên gọi là có sao văn xương.

Sao văn xương nhập mệnh thì thông minh hơn người . Trong Tử trụ kiêm có học đường thì chủ về học tập ưu tú, khí chất nho nhã, và còn có tác dụng gặp xung hoá cát.

Sao văn xương là thực thần lâm quan, là chỗ trường sinh. Ví dụ giáp lấy bính làm thực thần, bính lâm quan ở tị cho nên giáp lấy tị làm văn xương. Căn cứ nguồn gốc của sao văn xương ta có thể tìm ra cách nhớ.

6. HOA CÁI.

Lấy chi ngày, chi năm làm chuẩn để tra các chi khác trong Tử trụ .

Chi ngày, năm là dần, ngọ, tuất thấy tuất ;

Chi ngày, năm là thân , tý , thìn thấy thìn ;

Chi ngày, năm là tị , dậu , Sửu thấy Sửu ;

Chi ngày, năm là Hợi , Mão , Mùi thấy Mùi ;

Phàm những người trong Tử trụ tra được như trên là có sao hoa cái. Sao này chủ về nghệ thuật, kỹ thuật, thường có duyên với mệnh lý, khí công, tôn giáo, võ thuật, tăng đạo, v.v.

Hoa cái là cách xưng hô tượng hình. Hình sao này như cái tâng thường che phía trên chỗ vua ngồi, cho nên lấy trong bản kho của tam hợp địa chi để làm hoa cái. Ví dụ lấy Sửu trong tị dậu, Sửu làm hoa cái, Sửu là kim kho. Phàm tị, hoặc dậu hoặc Sửu thấy Sửu là hoa cái. Độc giả xem hình vẽ trên đây.

7. TƯỚNG TINH

Lấy chi năm, chi ngày để tra những chi khác.

Chi năm, chi ngày là dần, ngọ, tuất còn gặp ngọ ;

Chi năm, chi ngày là thân , tị , thìn còn gặp tị ;

Chi năm, chi ngày là tỵ , dậu , Sửu còn gặp dậu ;

Chi năm, chi ngày là Hợi , Mão , Mùi còn gặp Mão ;

Phàm trong Tử trụ gặp một trong bốn trường hợp trên là có tướng tinh. Tướng tinh vừa chủ về văn, vừa chủ về võ, có khả năng nắm quyền, được mọi người kính phục. Tướng tinh đi với mã tinh, đi với kinh dương là hỉ, người như thế không phải là tướng soái thì cũng là cấp tướng đương, lộc trọng quyền cao.

Tướng tinh giống như đại tướng ở trong quân, nên lấy vượng khí giữa ba chi hợp lại để làm tướng tinh. Ví dụ : dần, ngọ, tuất là tam hợp, trong đó ngọ ở ngôi giữa, gặp ngọ tức là có tướng tinh. Trong Tử trụ có tam hợp cục đó mà còn gặp ngọ tức là có tướng tinh. Những trường hợp khác cũng hiểu tương tự.

8. TRẠCH MÃ.

Lấy chi năm, chi ngày để tra các chi khác trong Tử trụ .

Chi năm, chi ngày là dần, ngọ, tuất còn gặp thân ;

Chi năm, chi ngày là thân , tý , thìn còn gặp dần ;

Chi năm, chi ngày là tị, dậu, Sửu còn gặp Hợi ;
Chi năm, chi ngày là Hợi, Mão, Mùi còn gặp Tý ;

Trạch mã có hung có cát. Phàm chi năm hoặc chi ngày tra thấy như trên là Tứ trụ người đó có trạch mã. Trạch mã là hỷ, nhiều nhất là có tin mừng thăng quan tiến chức, ít nhất cũng là thu được lợi trong sự vận động. Mã là kỵ, nhiều nhất là bốn ba lao khổ, ít nhất là vất vả bận rộn. Mã gặp xung như tuấn mã được thúc thêm roi, mã bị hợp hoặc bị hóa thì như mã bị trói. Mã tinh là thực thương nếu gặp tài vận là hỷ, phát tài rất nhanh. Nhâm thân, quý dậu kiếm phong mã, người có trụ ngày như thế là gặp mã tinh. Người xưa nói : “Đầu ngựa treo kiếm là uy trấn biên cương” . Mã tinh ở trụ giờ thì thường được điều động đi xa, ra nước ngoài,....

9. KIM DƯ

Lấy can ngày để tra các chi khác trong Tứ trụ .

Can ngày giáp gặp Thìn, can ngày ất gặp tị ; can ngày bính, mậu gặp mùi ; can ngày đinh, kỷ gặp thân ; can ngày canh gặp tuất ; can ngày tân gặp Hợi, can ngày nhâm gặp Sửu, can ngày quý gặp dần.

Kim là quý, dư là xe. Tứ trụ có kim là tượng xe vàng, ví dụ như quân tử ở quan thì được lộc, được thì đi xe ; thần dân lấy xe làm nghiệp để chở quan đi. Kim dư là cát tinh. Cách nhớ là ngôi của nó ở trước hai ngôi của nhật can lộc, ví dụ giáp lộc ở dần, nếu trong Tứ trụ có Thìn tức là có kim dư.

10. THIÊN Y

Lấy chi tháng để tra các chi khác trong Tứ trụ .

Chi tháng tị còn gặp Hợi ; chi tháng Sửu còn gặp tị.

Chi tháng dần còn gặp Sửu ; chi tháng Mão còn gặp dần.

Chi tháng Thìn còn gặp Mão ; chi tháng tị còn gặp Thìn .

Chi tháng Ngọ còn gặp tị ; chi tháng Mùi còn gặp Ngọ .

Chi tháng Thân còn gặp Mùi ; chi tháng Dậu còn gặp Thân .

Chi tháng Tuất còn gặp Dậu ; chi tháng Hợi còn gặp Tuất .

Phàm trong Tứ trụ lệnh tháng gặp những chi trên là có thiên y. Thiên y vượng là cát tinh, nó nắm quyền chữa các bệnh tật. Mệnh gặp thiên y là người có y thuật hoặc trong gia tộc có làm thuốc. Thiên y nhược thì không phải là sao tốt, người như thế nếu không bệnh tật thì thân thể cũng yếu đuối vô lực.

Cách nhớ thiên y là chi sau chi tháng, ví dụ tháng Dậu gặp chi Thân là có thiên y.

11. KINH DƯƠNG

Lấy can ngày để tra địa chi trong Tứ trụ .

Can ngày giáp gặp chi Mão ; can ngày ất gặp chi Dần ;

Can ngày bính mậu gặp chi Ngọ ;

Can ngày đinh, kỷ gặp chi tị ;

Can ngày canh gặp chi dậu ; can ngày tân gặp chi thân ;
Can ngày nhâm gặp chi tý ; can ngày quý gặp chi hợi ;

Phàm can ngày trong Tứ trụ gặp các chi như trên là có kinh dương. Mệnh gặp phải kinh dương là hung nhiều cát ít. Lộc quá mức thì sinh kinh dương tức là thành công đến cực đỉnh mà vẫn chưa rút lui thì sẽ vượt quá giới hạn cho nên sẽ bị tổn thương. Nếu là người có quý mệnh để áp chế sát thì kinh dương kết hợp tướng tinh sẽ tạo thành uy phong không cần nổi. Thân nhược gặp kinh dương thì nó có thể giúp trợ thân, nhưng mệnh có kinh dương thì nguy hiểm như làm bạn với hổ. Nếu kinh dương bị hợp, bị xung, bị hình hoặc lâm tuế vận thì dễ bị tai nạn nghiêm trọng

Có một số sách cổ đặt kinh dương của can âm vào vị trí trước lộc, tức kinh dương của ất ở thìn, kinh dương của đinh, kỷ ở mùi, kinh dương của tân ở tuất, kinh dương của quý ở sửu, như thế là sai. Vì ý chính của kinh dương không giống như cuối lộc là phúc (ở vào đất lâm quan) mà kinh dương là lâm quan trước để vượng một ngôi. Lý âm dương của vạn vật là ác tuy cực thịnh nhưng nếu chưa đầy thì chưa đến cực điểm, đầy thì sẽ tràn ra cho nên đây là tai họa. Kinh dương là hung mãnh đến cực điểm, thế tất không tránh khỏi chuyển sang mặt trái. Cách nhớ là chỗ nhập can để vượng là kinh dương.

12. LỤC GIÁP KHÔNG VONG.

Lấy can chi của trụ ngày để tra các chi khác trong Tứ trụ .
Lấy chi ngày tuần giáp tí, trong Tứ trụ không có tuất hợi.
Lấy chi ngày trong tuần giáp tuất, Tứ trụ không có thân dậu.
Lấy chi ngày trong tuần giáp thân , Tứ trụ không có ngọ mùi.
Lấy chi ngày trong tuần giáp ngọ, Tứ trụ không có thìn , tị.
Lấy chi ngày trong tuần giáp thìn, Tứ trụ không có dần, mao.
Lấy chi ngày trong tuần giáp dần , Tứ trụ không có tí, sửu .

Phàm can chi ngày trong mỗi giáp của bảng 60 giáp tí , các địa chi khác của Tứ trụ gặp như trên là tuần không. Ví dụ trụ ngày ất sửu là sau giáp tí một ngày nên nó thuộc tuần giáp tí, mười can trong tuần này vừa hết nhưng hai chi cuối cùng của 12 địa chi thì chưa đến lượt, nên tuần không. Hai chi tuần không đó chuyển vào tuần giáp sau ... Cứ như thế đến tuần thứ sáu thì các can chi mới vừa khớp và kết thúc ở quý hợi. Lục giáp không vong là hung nhiều, cát ít. Cát tinh gặp không vong là không tốt, nhưng ngược lại kị thần không vong thì không còn là hại nữa. Cái được sinh vượng, khí chất quảng đại phần nhiều thu được những danh lợi bất ngờ, nếu gặp tử tuyệt thì thành công nhiều mà thất bại cũng lắm, phiêu bạt giang hồ.

13. ĐÀO HOA.

Lấy chi ngày, chi năm để tra các chi khác trong Tứ trụ .
Chi ngày, năm là dần , ngọ, tuất gặp mao.
Chi ngày, năm là thân , tý , thìn gặp dậu .
Chi ngày, năm là tị , dậu , sửu gặp ngọ .
Chi ngày, năm là hợi , mao , mùi gặp tí .

Gặp các trường hợp trên là Tứ trụ có đào hoa. Đào hoa có cát, có hung, những người đẹp, thông minh, nghệ nhân phần nhiều đều có. Khi tổ hợp không tốt là chủ về sự phong lưu trăng gió, quan hệ mờ ám giữa nam nữ.

14. NGÀY ÂM DƯƠNG XÔ LỆCH.

Các can chi của trụ ngày mà gặp là có.

Ngày bính tí, ngày đinh Sửu, ngày Mậu Dần, ngày Tân Mão, ngày Nhâm Thìn, ngày Quý Tị, ngày Bính Ngọ, ngày Đinh Mùi, ngày Mậu Thân, ngày Tân Dậu, ngày Nhâm Tuất, ngày Quý Hợi.

Âm dương xen kẽ như nam đi ngược lại dương cương, nữ đi ngược lại âm nhu, cho nên hôn nhân không tốt, là tiêu chí tương khắc của khí trường. Ngày sinh gặp phải, nhẹ thì vợ chồng bất hòa, nặng thì ly dị. Trong thực tiễn dự đoán điều này rất chính xác. Có một số cặp vợ chồng khi chưa đến vận khắc cung thê hoặc cung chồng thì chưa có hiện tượng gì, nhưng đó chỉ là tạm thời. Nếu trụ năm là thiên hợp địa chi thì đó lại là trường hợp khác, ở đây chưa bàn đến.

15. THIÊN LA, ĐỊA VÕNG.

Lấy chi ngày, năm để tra các chi khác trong Tứ trụ .

Chi ngày, năm Thìn gặp Tị ; chi ngày, năm Tị gặp Thìn.

Chi ngày, năm Tuất gặp Hợi ; chi ngày, năm Hợi gặp Tuất.

Cách tra thiên la địa võng, người trụ năm có nạp âm là hỏa mệnh, năm Tuất gặp Hợi , Hợi gặp Tuất là thiên la , người trụ năm có nạp âm là thủy, thổ mệnh, năm Thìn gặp Tị, Tị gặp Thìn là địa võng. Cũng có cách nói khác cho rằng Thìn là thiên la, Tuất là địa võng, hoặc cách tra khác lấy chi năm và chi ngày để tra. Chúng tôi cho rằng lấy chi ngày, năm để tra các chi khác trong Tứ trụ là được , không phân nam nữ cũng không phân biệt nạp âm của năm.

Thiên la có ý nói trời nghiêng về Tây bắc, là đất Tuất Hợi ; địa võng là đất trũng ở Đông nam, là đất Thìn Tị. Từ Tị đến Tị là lúc dương khí đang lên đến khi kết thúc, từ Ngọ đến Hợi là lúc âm khí đang lên đến khi kết thúc. Nên Thìn Tị và Tuất Hợi được lần lượt xem là sáu dương và sáu âm kết thúc. Âm dương kết thúc thì mờ ám không rõ như người trong lưới trời.

Dương là trời, âm là đất nên Tuất Hợi là thiên la, Thìn Tị là địa võng. Thiên la địa võng là hung thân ác sát, là một trong những tiêu chí quan trọng lao dịch. Nếu trong Tứ trụ thiên la địa võng xuất hiện đồng thời với tam hình là kị thì khi gặp tuế vận thông thường là khó tránh khỏi lưới pháp luật.

16. KIẾP SÁT

Lấy chi ngày hoặc chi năm để tra các chi khác trong Tứ trụ .

Chi ngày, năm là Dần, Ngọ, Tuất gặp Hợi.

Chi ngày, năm là Thân, Tị, Thìn gặp Tị.

Chi ngày, năm là Tị, Dậu, Sửu gặp Dần.

Chi ngày, năm là Hợi, Mão, Mùi gặp Thân.

Phạm trong Tứ trụ mà gặp một trong các trường hợp trên là có kiếp sát. Thông thường kiếp sát là hung tính, trong tam hợp sinh vượng, sau một một ngôi là tuyệt địa. Trong Tứ trụ

nếu chi kiếp sát là kị thần vượng tướng thì đến tuế vận sẽ cướp đoạt rất hung mạnh, nên tai họa thường rất xấu. Nó chủ về bị bệnh tật, bị thương hoặc phạm hình pháp, cho nên không gặp là tốt nhất.

Các cát thần và hung sát vừa bàn đến trên đây thường rất hay gặp trong thực tế. Ngoài ra còn có một số thần, sát của can chi ngày, như ngày thập ác đại bại, ngày thiên xích, ngày kim thần, ngày khôi canh, ngày tứ phế. Ở đây không bàn đến, độc giả có thể tham khảo trong cuốn “Dự đoán theo Tử trụ” của Thiệu Vĩ Hoa. Ngoài ra còn có một số thần sát rất ít dùng, độc giả có thể tự mình chọn hoặc bỏ.

Tóm lại dưới tiền đề lấy Tử trụ để định đoạt đại cục, thần sát cũng như sự hình hợp xung của các địa chi là dùng để xét sự cát hung của đại vận, lưu niên. Nếu nắm vững được hỷ, kị, vượng suy của mệnh thì tác dụng của thần sát khi đại vận và lưu niên đến chắc chắn sẽ lần lượt ứng nghiệm.

Dưới đây tôi xin giới thiệu một số bảng tra nhanh thường ngày dùng luôn trong dự đoán. Loại thần sát dùng can ngày, can năm để tra thì dùng 10 can lập thành một bảng, loại thần sát lấy chi ngày, chi năm để tra thì dùng 12 địa chi lập thành một bảng. Duy thiên đức, nguyệt đức lấy chi tháng để tra 12 địa chi. Còn một số thần sát chưa quy nạp vào đây, độc giả có thể tự lập bảng để tra dùng.

TRA THẦN, SÁT THEO THIÊN CAN.

Thần Sát Can	Tra	Tra theo can ngày, can năm		Tra theo can ngày			
		Văn Xương	Thiên ất	Lộc	Kinh Dương	Kim Dư	Âm dương lịch
Giáp		Tị	Sửu, mùi	Dần	Mão	Thìn	-
Bính		Thân	Tí,thân	Mão	Ngọ	Mùi	Bính tí, bính ngọ
Đinh		Dậu	Hợi, dậu	Ngọ	Tị	Thân	Đinh mùi, đinh sửu
Mậu		Thân	Sửu, mùi	Tị	Ngọ	Mùi	Mậu dần, mậu thân
Kỷ		Dậu	Tí, thân	Ngọ	Tị	Thân	-
Canh		Hợi	Dần, ngọ	Dậu	Thân	Hợi	Tân mao, tân dậu
Nhâm		Dần	Mão,tị	Hợi	Tí	Sửu	Nhâm thìn, nhâm tuất
Quý		Mão	Mão,ti	Tí	Hợi	Dần	Quý tì, quý hợi

TRA THẦN SÁT THEO ĐỊA CHI

Thần Sát Chi	Tra	Tra theo chi ngày, chi năm					Tra theo chi tháng	
	Mã tinh	Hoa cái	Tướng tinh	Đào hoa	Thiên la Địa võng	Kiếp sát	Thiên đức	Nguyệt đức
Tí	Dần	Thìn	Tí	Dậu	-	Ti	Ti	Nhâm

Sửu	Hợi	Sửu	Dậu	Ngọ	-	Dần	Canh	Canh
Dần	Thân	Tuất	Ngọ	Mão	-	Hợi	Đinh	Bính
Mão	Tị	Mùi	Mão	Tí	-	Thân	Thân	Giáp
Thìn	Dần	Thìn	Tí	Dậu	Tị	Tị	Nhâm	Nhâm
Tị	Hợi	Sửu	Dậu	Ngọ	Thìn	Dần	Tân	Canh
Ngọ	Thân	Tuất	Ngọ	Mão	-	Hợi	Hợi	Bính
Mùi	Tị	Mùi	Mão	Tí	-	Thân	Giáp	Giáp
Thân	Dần	Thìn	Tí	Dậu	-	Tị	Quý	Nhâm
Dậu	Hợi	Sửu	Dậu	Ngọ	-	Dần	Dần	Canh
Tuất	Thân	Tuất	Ngọ	Mão	Hợi	Hợi	Bính	Bính
Hợi	Tị	Mùi	Mão	Tí	Tuất	Thân	Ất	giáp

CHƯƠNG 10

LỤC THÂN CỦA TỬ TRỤ

Lục thân của Tử trụ nằm trong mỗi trụ. Sự sinh, khắc chế hoá của ngũ hành ảnh hưởng trực tiếp hoặc phản ánh mối quan hệ có ích hay có hại của lục thân tương ứng trong Tử trụ. Cho nên giống như quy tắc sinh khắc của mười thần, mối quan hệ của nó cũng là tuần hoàn thì tương sinh, cách ngôi thì tương khắc. Song vì can ngày của mỗi người mỗi khác nhau nên Tử trụ mỗi người khác (ví dụ người sinh ngày giáp, trong mười thần quý thuỷ là chính ấn, lục thân là mẹ đẻ, còn người sinh ngày ất gặp quý thuỷ là chính ấn, lục thân có nghĩa là dì ghẻ hay mẹ kế). Nhưng nhiều trường hợp không biết nên gọi là gì, vì tổ hợp của Tử trụ rất phức tạp, không thể kết luận một cách đơn giản được). Theo mười thần mà nói, ấn tinh chỉ đức từ thiện, về nghề nghiệp là làm nghề liên quan với văn thư, con dấu. Từ ngũ hành mà nói, ấn tinh được sinh là có sinh phù, được lệnh là vượng, tính tình hiền lành, đi học văn chương giỏi, thích hợp với công việc văn chương, hành chính, tổ hợp tốt thì còn có danh vọng, quyền uy. Nếu ấn tinh bị khắc hoặc rất yếu thì từ đức tính đến tiền đồ học hành đều xấu. Theo lục thân mà nói, người nhật can ngày sinh có ngũ hành giống nhau, ví dụ hai người cùng sinh ngày ất, ấn tinh có ngũ hành đều là thuỷ, những người khác sinh ngày bính, ngày đinh hỏa mà gặp thủy thì không phải là ấn tinh, nhưng tính chất mà mười thần đại biểu thì đều giống nhau, ví dụ ấn tinh đại biểu mẹ đẻ, đại biểu tính hiền lành, đại biểu cho nghề nghiệp văn thư, công danh, quyền bính, v.v.. Sự lợi, hại đối với lục thân có thể biết được theo quy luật sinh khắc của ngũ hành. Trụ năm vốn là cung cha mẹ. Nếu trụ năm vượng hoặc được các trụ khác sinh thì trụ năm đó sinh vượng, tức cha mẹ mạnh khỏe, nếu trụ năm không được lệnh hoặc bị các trụ khác xung khắc là cha mẹ bị tổn thất, bệnh tật. Còn một trường hợp nữa là cha mẹ bị tổn thất, bệnh tật. Còn một trường hợp nữa là : khi thân vượng, ấn nhiều là kị thì cha mẹ khắc mình nên không lợi, nguyên lý đó cũng giống như khi thân vượng mà tài nhiều thì cũng sẽ không được tài. Quan hệ sinh khắc của lục thân như sau:

Từ sự sắp xếp mệnh cục của Tử trụ có thể nhìn ra quy luật : năm là gốc, tháng là thân cây, ngày là hoa, giờ là quả. Ông bà, cha mẹ là nguồn gốc của bản mệnh, không có gốc thì không có thân cây, càng không thể khai hoa kết quả ra đời sau. Cho nên trụ năm là cung tổ

tiên, cha mẹ ; trụ tháng là cung anh chị em ; trụ ngày là mình, chi ngày là vợ (chi ngày của nữ là cung chồng) ; trụ giờ là con cái.

Lục thân mà mười thân của Tử trụ làm chủ thường được kết hợp xem với cung nó đóng. Trọng lục thân, sinh tôi là cha mẹ, là ấn thụ. Chính ấn là mẹ đẻ, thiên ấn là dì hoặc mẹ kế. Tài khắc ấn, mẹ bị cha chế ngự nên thiên tài là cha, nếu chính tài thấu ra bị khắc thì cha cũng bị khắc. Khi bàn về cát hung, vừa có thể từ cung phụ mẫu, lại cũng vừa có thể từ mười thân để có dự đoán sự sinh khắc, cát hung. Thiên tài và chính tài cũng hiểu cho sao vợ, quan sát là sao chồng. Chi ngày trong Tử trụ của nữ hoặc nam là hỉ hay là kị sẽ đại biểu cho sao chồng hoặc sao vợ có đắc lực hay không. Trụ tháng đại biểu cho anh chị em, tử kiếp trong mười thân cũng đại biểu cho số anh chị em và sự sinh, khắc lẫn nhau.

Ngoài ra trụ năm còn chủ về thời niên thiếu, trụ tháng, trụ ngày chủ thời trung niên, trụ giờ chỉ về tuổi già.

I. ÔNG BÀ, CHA MẸ

Trong Tử trụ , phần tổ tiên tuy mới xem qua không thấy rõ có liên hệ trực tiếp gì, nhưng người thành thạo về mệnh lý đều biết rõ : trụ năm đại biểu cho tổ tiên bao gồm cả cha mẹ. Mỗi liên kế thừa đó trong sự cân bằng của Tử trụ là không thể thiếu, thậm chí khi trụ năm là dụng thần thì âm phúc tổ tiên liên quan rất chặt chẽ với mệnh vận của Tử trụ. Ta xét một ví dụ thực tế, có người trụ năm là dụng thần, có lực thì người đó xuất thân ở gia đình cha ông có sản nghiệp, tuổi thơ vận tốt, từ bé đã sống trong giàu sang. Khi trụ năm bị khắc, bại vận đến, tai họa giáng xuống cha mẹ thì người đó mau chóng thành kẻ ăn xin hoặc con ỏ. Ở cuối vận xấu bị xung khắc rất mạnh. Nhưng khi vận xấu qua đi thì đời sống bắt đầu khấm khá hơn, hơn nữa từ bé đã được ăn học, hoặc được bà con ở nước ngoài giúp đỡ, hoặc nhờ chính sách đổi mới, nên âm đức của trụ năm lại có tác dụng, hoặc giàu lên hoặc có một chức vụ nhất định trong xã hội. Những mệnh cục như thế, chúng tôi gặp rất nhiều trong thực tế.

Phương pháp dự đoán về cha mẹ thường bàn chung với tổ tiên, thường căn cứ trụ năm để luận (cũng có phương pháp căn cứ vào trụ tháng, ở đây thống nhất lấy theo trụ năm, độc giả có thể tham khảo trụ tháng). Đại để : tài, quan, ấn và quý nhân, thần lộc đóng ở trụ năm, hơn nữa trụ năm là dụng thần hay hỷ thần thì ông bà cha mẹ là người vinh hoa phú quý, người này nhờ đó mà hưởng âm đức. Nếu trụ năm là : kiêu thần, thất sát, kinh dương, kiếp tài, là kị thần thì tổ tiên và người đó xuất thân đều nghèo đói. Nếu trụ năm lâm : bệnh, tử, mộ, tuyệt hoặc gặp xung khắc là tổ nghiệp không vượng, ông bà hoặc cha mẹ không phải là người phúc thọ, bản thân người đó tuổi thơ cũng vất vả .

Từ ông bà, cha mẹ để xem người đó có được nhờ hay không, rồi lại xem các mặt khác trong Tử trụ để biết tình cảnh gia đình người đó ra sao, cũng có thể xem mối quan hệ giữa nhật chủ với Tử trụ để biết người đó có khá hơn ông bà cha mẹ không. Nếu là nhật chủ là hỷ quan, ngày giờ lại gặp tài, nhật chủ là hỷ ấn, ngày giờ lại gặp quan thì người đó nhất định hơn ông cha. Ngược lại nhật chủ là hỷ quan, nhưng ngày giờ gặp thương ; nhật chủ là hỷ ấn, nhưng ngày, giờ gặp tài thì người đó sa sút hơn ông cha.

Người mà can năm hoặc chính ân được trường sinh, không bị phá tổn thì cha mẹ thọ cao, phúc hậu.

Người mà can năm hoặc chính ấn có đóng nguyệt đức hoặc thiên đức là cha mẹ hiền lành, người đó được cha mẹ yêu chiều, bồi đắp.

Chi năm là lộc, là hỉ, dụng thần hoặc chi năm là quý nhân của can năm gọi là được quý, được lộc thì cha mẹ giàu có, của cải để lại nhiều.

Chi năm là quý nhân của nhật chủ thì cha mẹ tuần tú, nho nhã.

Chi năm hoặc chính ân có đóng đào hoa thì cha mẹ thông minh nhưng ham mê tử sắc.

Chi năm là thực thần, không có kiêu thần thì cha mẹ cao to, béo, tính cách thành thực, của cải nhiều.

Chi năm là chính quan, cha mẹ đôn hậu hòa nhã, nếu trong can tàng có tài tinh thì cha mẹ còn giàu có hơn nữa.

Tài tinh của chi năm được lộc, được quý nhân là cha mẹ vinh hoa phú quý, được hưởng sản nghiệp của tổ tiên.

Chi năm là quan tinh gặp tướng tinh là cha mẹ giàu có, trung hậu.

Chi năm là trạch mã kiêm cả lộc hoặc chi tháng là tài tinh thì cha mẹ buôn bán xa nhà, được của nhờ đi lại hoặc cha mẹ trong quân đội.

Chính ấn đóng trạch mã là cha mẹ lập nghiệp ở phương xa.

Chi năm hoặc chính ấn đóng hoa cái thì cha mẹ thông minh nhưng tính cô.

Chi năm thất sát lại gặp ác sát thì cha mẹ nhiều bệnh tật.

Chi năm thất sát kèm kinh dương thì cha mẹ tính thô bạo, không có phúc, không có của, nặng ra thì người đó còn hình khắc cha mẹ.

Chi năm thiên ân là dụng thần hoặc thương quan là dụng thần thì cha mẹ được hưởng âm đức và của cải ông bà, nếu là kị thần thì cha mẹ không được hưởng âm đức hoặc không lợi cho cha mẹ.

Chi năm thực thần bị kiêu thần cướp đoạt hay bị khắc thì cha mẹ thấp bé, yếu đuối hoặc nhiều bệnh, nếu nặng thì bị khắc sớm. Thực thần mạnh, kiêu thần yếu thì không can gì.

Chi năm hoặc chính ấn gặp xung chủ về cha mẹ, không được hưởng của để lại.

Tài nhiều ấn nhược hoặc tài nặng ấn nhẹ chủ về cha mẹ nhiều bệnh tật, nặng hơn nữa là bị hình khắc.

Chi năm tài nhược bị tỉ kiếp trùng trùng cướp đoạt là không được của ông bà để lại, sớm khắc cha mẹ.

Nhật chủ nhược, trụ năm đóng kinh dương chủ về được âm đức của cả cha mẹ, nhưng hình khắc nhẹ đối với cha mẹ.

Trụ năm có tài tinh hoặc thực thần mà là kị thần thì không được hưởng âm đức, tài sản để lại.

Chi năm chính quan bị thương quan khắc phá thì cha mẹ ốm yếu hoặc đoản thọ.

Nhật chủ nhược, dụng thần là chính ấn hoặc tỉ kiếp được phù là người được cha mẹ, anh chị em nuông chiều và bồi đắp cho của cải.

Trụ năm là kị thần, trong Tứ trụ lại không có ấn, tổ hợp các vận tuổi trẻ không tốt là người đó khi sinh ra hồng vận của cha mẹ đã qua, gia đình ngày càng sa sút, người đó đang đối khổ dần.

II. ANH CHỊ EM

Trụ tháng có thể xem về anh chị em. Dụng thần hiện ở can tháng hoặc chi tháng là anh chị em không sang thì cũng giàu, người đó được nhờ. Nếu ngược lại là người đó không có chỗ nhờ cậy. Trong sách cổ lấy ngang vai và lộc để xem anh chị; kiếp tài và kinh dương để xem anh chị em, nhưng có sự phân biệt nam nữ. Mệnh nam lấy can tháng xem cho anh em trai, chi

tháng xem cho chị em gái, mệnh nữ lấy can tháng xem cho anh em trai. Trong mười thần cũng có sự phân biệt nam nữ : lấy can ngày làm dương, các ngang vai khác trong Tử trụ đều đồng tính. Ví dụ : mệnh nam sinh ngày tân, các can tân khác trong Tử trụ đều là anh em trai, mệnh nữ lấy canh đếm số ; mệnh nữ nếu sinh ngày tân, các can tân khác trong Tử trụ là số chị em gái, mệnh nam lấy canh đếm số. Anh chị em và ngang vai là loại tổ hợp phức tạp , có người rất dễ xem, có người chênh lệch rất lớn. Vấn đề này đang trong tìm tòi, khám phá .

Mục này chuyên bàn về căn cứ ngang vai xem anh chị em. Nó đóng ở trụ tháng. Đồng thời có kết hợp với trụ năm xem cha mẹ để kiểm định.

Trong Tử trụ , ngang vai, kiếp tài vượng mà nhiều người là anh chị đông, ngược lại là anh chị em suy và ít, hoặc sống xa nhau, hoặc nhiều bệnh tật. Lộc hoặc quý nhân đóng ở ngang vai là hỷ, chủ về anh em giàu có, hoặc được tài, có lực ; trạch mã đóng ở ngang vai là anh em ở xa nhau nhưng vinh hiển.

Kinh dương đóng ở kiếp tài mà nhật chủ lại vượng thì anh em không hòa thuận hoặc không đắc lợi, lại hay cãi cọ lặt vặt , nặng hơn nữa là anh em làm hại nhau, bạn bè làm hoa của tổn sức nhau. Nhưng khi thân nhược được kinh dương giúp đỡ là được anh em hay bạn bè giúp đỡ.

Ngang vai đóng lộc và tướng tinh là tốt, anh em phú quý, đắc lực.

Tử kiếp đóng thiên, nguyệt đức là anh em hiền lành, trung thực.

Tử kiếp gặp trường sinh là anh em khỏe mạnh, sống lâu.

Tử kiếp gặp mộ, tuyệt là khắc anh em, nhưng nhật chủ vượng lại gặp tử kiếp vượng lại gặp tử kiếp vượng là mình giúp anh em nhiều (tử kiếp đóng dưới hỷ, kỵ thần cũng tương tự).

Tử kiếp đóng trạch mã là anh em xa nhau, nếu là kinh dương gặp xung thì sống nơi xa không lợi hoặc chết nơi đất khách quê người .

Tử kiếp gặp xung, nhẹ thì anh em không hòa thuận, bệnh tật nhiều, nặng thì hình khắc hoặc không có anh em.

Tử kiếp đóng đào hoa là anh em chơi bời, rượu chè.

Tử kiếp đóng hoa cai là không có anh em hoặc anh em ít, cô độc nhưng thông minh.

Nhật chủ nhược, trong Tử trụ không có tử kiếp , ấn thụ, tuổi nhỏ đã hành vận tử kiếp là tử kiếp là người được anh em bạn bè nuôi lớn, khổ từ bé.

Nhật chủ nhược, Tử trụ không có tử kiếp, ấn thụ, hoặc chỉ dựa vào tử kiếp giúp thân là người không được cha mẹ giúp đỡ mà nhờ phúc anh em thành gia lập nghiệp.

Nhật chủ vượng, tử kiếp ít, vận tử kiếp vào giữa hay cuối đời, nhẹ thì anh em bất hoà hoặc hay cãi nhau, hao tài, nặng thì anh em kiện tụng hoặc mất của vì bạn bè. Nếu nhật chủ nhược thì lại hòa thuận.

Sát vượng, thực thần nhẹ, ấn nhược gặp tài, được tử kiếp khắc lại sát là được anh em giúp đỡ.

Quan nhẹ, thương nặng, tử kiếp sinh trợ cho thương hoặc chế ngự thất sát quá mức mà tử kiếp trợ giúp thực thương thì đó là người bị liên lụy vì anh em.

III. THÊ TÀI.

Can trụ ngày là mình, chi trụ ngày là vợ (hoặc chồng). Nữ lấy quan sát làm chồng. Quan sát không trộn lẫn là rất tốt, một quan hoặc một sát thuần khiết, rõ, thấu lại càng tốt nữa. Nếu không thì hôn nhân không thuận.

Cách xem cho nam và nữ như nhau. Đó là theo sự tiến bộ của xã hội cho rằng nam nữ bình đẳng. Đương nhiên nam cương nữ nhu là hợp lẽ, nếu nam âm nữ dương thì hôn nhân hay trắc trở .

Ở mục này lấy cung thê đóng ở trụ ngày vượng suy là hỉ, kị và thê tài tinh có đặc lực hay không để bàn về duyên nợ của Tử trụ . Tài tinh cung thê bao gồm : chính thất, kế thất và bản tính người vợ. Độc giả có thể căn cứ vào đó để suy ra sao chồng đóng ở trụ ngày của nữ có đặc lực hay không để biết được giàu nghèo, sang hèn.

Tục ngữ nói : “Gần sơn thì đỏ, gần mực thì đen “. Nếu Tử trụ người đó là mệnh phú quý thì người cùng chung hưởng vinh hoa với mình nhất định cũng là người có phúc. Trong cuộc sống có những nam giới trước khi lấy vợ còn nghèo, sau khi lấy vợ thăng quan tiến chức, phát tài, mọi việc đều thuận lợi. Điều đó chứng tỏ trong mệnh người đó, vợ là tài tinh giúp mình, còn khi anh ta lấy người vợ khác thì bị phá tài, rủi ro, đó là vì khí quý của mình bị vợ xỉ xệp mất. Cho nên ở đây muốn nhắc nhở những người ham ăn chơi phải biết giữ thân mình để đừng làm hại lây sang vợ. Nhưng cũng có trường hợp ngược lại, sau khi lấy vợ không những làm ăn không lên nổi mà còn ốm yếu liên miên, thậm chí vừa cưới về thì mất bố mẹ hoặc bị mất quan, bãi chức, hoặc buôn bán thua lỗ, v.v..

Cái lý do của nó là thân vượng thì thắng tài, thân nhược gặp tài là tai họa. Nói chung tài vượng có thể thắng, gặp vận tốt vừa được vợ, vừa được của. Muốn trong mệnh tài nhiều mà thắng thì thân phải rất vượng. Loại tổ hợp này ít gặp. Phần nhiều người ta chỉ gặp tổ hợp đó trong một khoảng thời gian.

Cách xem cung vợ là chi ngày và tài tinh ở ngôi nào, là sinh vượng hay suy mộ và kết hợp xem đại vận. Nếu Tử trụ không có tài tinh thì chỉ xem chi ngày. Cụ thể như sau:

Chi ngày là chính quan thì vợ tướng mạo đoan trang, ôn hoà hiền thực, nội trợ tốt.

Chi ngày đóng thực thần mà không có khắc thần đoạt thực thần hoặc chi ngày là lộc thì vợ tính rộng rãi, người đậm, chăm chỉ việc nhà, gia đình đời sống đầy đủ.

Chi ngày đóng tài tinh là hỉ, người đó được vợ giúp đỡ hoặc có của nhờ vợ. Nếu còn gặp thiên đức là vợ hiền lành, khảng khái.

Chi ngày đóng chính ấn là vợ hiền, được vợ giúp, thân nhược càng tốt.

Chi ngày đóng tài tinh gặp tướng tinh là vợ con nhà danh giá phú quý.

Chi ngày đóng tử kiếp mà thân nhược là vợ tháo vát, đóng lộc càng tốt.

Chi ngày đóng tử kiếp mà thân nhược là vợ tháo vát, đóng lộc càng tốt.

Chi ngày đóng thương quan là người vợ đẹp. Thân vượng tài nhẹ là người có của . Kị thương quan vì như thế là người bị vợ làm cho phá tài hoặc không giúp đỡ gì được . Thương quan vượng là vợ hay mắng chồng hoặc mắng người khác.

Tài tinh được lộc là vợ khoẻ mạnh, hiền lành, chăm công việc.

Tài tinh đóng dưới quý nhân hoặc cùng chi với quý nhân là vợ đẹp, thông minh, nhu mì, con nhà phú quý.

Tài tinh được trường sinh là vợ trường thọ.

Chi ngày hoặc tài tinh đóng trạch mã là lấy vợ quê xa và chết ở quê vợ. Chi ngày hoặc tài tinh đóng hoa cái là vợ thông minh nhưng cao ngạo.

Chi ngày hoặc tài tinh đào hoa là vì luyến ái mà lấy nhau, vợ phong lưu nhiều tài nghệ.

Chi ngày là thiên ấn mà thân nhược là vợ hiền, tháo vát. Nếu thân nhược hoặc kị thiên ấn là vợ không giúp đỡ mấy.

Chi ngày là thất sát thì vợ tính thô bạo, vợ chồng không hòa thuận hoặc khắc vợ. Nếu gặp cả hai xung thì sau khi cưới nhiều bệnh. Không xung mà có chế thì tránh được, có chế gặp hợp thì tốt.

Thất sát đóng chi ngày và là dụng thần cũng là được vợ giúp đỡ.

Nhật chủ vượng, kinh dương đóng ở chi ngày là vợ không hiền, hung hãn, hao tài, thậm chí vì vợ mà phá sản, hoặc vợ nhiều bệnh, hoặc vợ hình khắc. Nếu tài tinh mỏng yếu thì chủ về khắc vợ, khắc lần 1, lần 2, thậm chí ba lần vẫn còn khắc nữa. Người mà tử kiếp nhiều, tài nhẹ cũng như thế.

Nhật chủ vượng, chi ngày là tử kiếp là vợ làm hao tài, hay cãi cọ, nặng ra có thể phá sản. Thân vượng, tài nhược càng ứng nghiệm.

Chi ngày đóng kinh dương hoặc tài tinh đóng dưới kinh dương là vợ không hiền, vợ chồng không hòa thuận.

Chính tài mạnh, thiên tài yếu hoặc có chính tài không có thiên tài là vợ không khoan dung với tử thiếp, ngược lại là vợ không chấp nhận tử thiếp. Tài lâm tử mộ tuyệt, kị thì khắc vợ, hỷ thì tốt.

Chi ngày có tài tinh vượng mà thân nhược là tài nhiều thân nhược là tài nhiều thân nhược, người đó vợ không đắc lực hoặc vợ nhiều bệnh, nặng thì khắc vợ. Nếu kinh dương thì ngược lại là được nhờ vợ.

Sát nặng, tài nặng, thân nhược là vợ khắc lại mình, vừa không được giúp đỡ còn hao tài.

Chi ngày là chính quan mà bị thực thương khắc hoặc gặp xung là vợ nhiều bệnh, nặng thì khắc vợ, nhẹ thì kết hôn muộn.

Chi ngày là thực thần gặp kiêu thần cướp đoạt là vợ thấp bé, yếu đuối, nặng thì nhiều bệnh, nhẹ thì khắc vợ.

Tài là hỷ thần của mệnh cục, không bị hình xung khắc hợp là tài trong sáng, chủ về vợ hiền, ngược lại là vợ không tốt.

Tài nhẹ mà không quan, tử kiếp nhiều hoặc tài nhiều thân nhược, lại không có tử kiếp đều là khắc vợ.

Sát vượng dùng ẩn lại gặp phải tài tinh là vợ thô lậu và bị khắc. Nếu thân vượng, sát nhẹ thì gặp tài tinh, còn gặp tử kiếp nữa là vợ đẹp mà khắc.

Tử kiếp, kinh dương nặng, có thực thương, không có tài, khi đó vợ đẹp thì khắc, vợ khắc thì không khắc, tử kiếp kinh dương vượng, có thực thương còn tài nhẹ, khi đó vợ xấu thì khắc, vợ đẹp thì không khắc.

Nhật chủ được tài hợp hóa cho dụng thần thì vợ nội trợ giỏi. Nếu hợp hóa thành kị thần thì vợ không chung thủy, vợ chồng bất hòa.

Chi vận và chi ngày tương xung hoặc tương xung với chi tài hoặc tài nhược mà gặp thương quan, hoặc chi ngày là thực thần mà gặp vận kiêu thần, nhẹ thì vợ bị thương tật, nặng thì khắc vợ. Chờ qua vận đó mới lấy vợ thì tránh được.

Trong mệnh cục thế tinh vốn đã không hiền lại gặp vận xấu thì chủ về ly hôn hoặc phá tài, hoặc gặp kiện tụng, hoặc khắc người nhà.

IV. CON CÁI.

Là cha mẹ điều lo lắng nhất là con cái. Không có con thì muốn có con, có con thì buồn vì con lớn lên không tốt. Tục ngữ nói: “khôn nên ba, dại tận già”. Có nhiều hoàn cảnh nuôi

day không có lợi cho sự trưởng thành, nhiều em bé từ nhỏ được nuông chiều qua nên lớn lên lớn lên không tốt. Cha mẹ chân chính, trung hậu, có cách dạy con, không buông thả, không gò bó biết cách dẫn dắt thì cho dù nhà giàu hay nghèo, con cái lớn lên đều có thể thành đạt. Nhân tố tiên thiên cũng rất quan trọng. Có một số người Tử trụ thiên khô (thiên khô là ý nói : các tổ hợp trong Tử trụ xấu nhiều hơn tốt) khi có thai đã có những nhân tố không tốt, nếu sau khi sinh tiên thiên có tật, cha mẹ vì thế mà lo lắng suốt đời. Mệnh thiên khô dễ chết yểu, nếu có cứu, lại được vận giúp đỡ thì còn khỏe mạnh hoặc gặp vận tốt còn làm ăn nên nổi. Nếu sau khi sinh tính nết, tính cách đều xấu thì tôi cho rằng phải tìm nguyên nhân từ cha mẹ, gia đình, nhà trường và môi trường chung quanh. “Nhân chi sơ, tính bản thiện” mà ! Nếu cha mẹ hiền lành thì làm sao con cái lại ác được ?

Cho dù là nhân tố tiên thiên hay hậu thiên, cha mẹ đầu tiên phải giúp đỡ, giáo dục con cái. Nếu ốm thì tìm thuốc, trong mệnh có bệnh thì phải bổ cứu chỗ còn thiếu, hoặc bằng cách đặt tên, hoặc tìm phương vị thích hợp, hoặc màu sắc quần áo, hoặc hướng nghiệp, v.v.. Tóm lại, phải bổ cứu chỗ còn thiếu để cân bằng. Đó là y mệnh.

Các chương trước đã nói : mệnh trung hòa là quý. Trên thực tế, vận và mệnh trung hòa là quý. Nhưng cũng có mệnh trung hòa ở mức phú quý, còn hầu hết là mệnh trung hòa ở mức bình thường. Đối với mệnh trung hòa ở mức bình thường đó là người có nhiều thành đạt, làm rạng rỡ tổ tông, hơn nữa cũng chứng tỏ sự lo lắng giúp đỡ của cha mẹ là không uổng phí. “Con tự có phúc của con, bố mẹ không nên quá lo lắng vì con”. Có một số người con không thành đạt, đó là mệnh lý của nó, bố mẹ chỉ nên khuyên bảo chứ không nên vì thế mà quá lo lắng. Dưới đây căn cứ vào cách xem cung con của Tử trụ để quy nạp dự đoán.

Phương pháp xem con, có sách lấy quan sát, có sách lấy thương thực là con cái, có sách mệnh nữ lấy thương quan, quan tinh là con trai, mệnh quan thì thương quan, quan tinh là con gái; mệnh nữ lấy thực thân, thất sát làm con gái, mệnh nam xem đó là con trai. Trong thực tế dự đoán, cách thứ hai đối với mệnh nữ đoán số con thường không chuẩn, đối với mệnh nam độ tin cậy có cao hơn.

Tổng quát mà nói, lấy thương thực làm con cái đã thành cái chung, nên ở đây chỉ tổng kết về lấy thương thực. Những phương pháp khác độc giả có thể tham khảo theo kinh nghiệm của mình. Ngoài ra, trong cuốn “Giải đáp về dự đoán theo Tử trụ” trong chương con cái đã có lời giải thích chung về lấy thực thương quan sát làm con cái. Độc giả có thể tham khảo.

Nhật chủ vượng, không có ấn thụ, có thực thương thì đông con.

Nếu ấn thụ nặng, thực thương nhẹ là con ít, ấn thụ chế áp thực thương cũng là con ít.

Ấn thụ nặng, thực thương nhẹ, có tài tinh là con hoặc cháu nhiều mà hiền. Vì tài là cửa thông với thực thương, tài còn có thể áp chế kiếp, khiến cho ân không khắc được thực thương nên con cái nhiều.

Ấn nhiều mà không có thực thương, có tài tinh là con nhiều và có năng lực.

Vì nhật vượng có thể sinh con, đến vận thương quan là có con, kiếp nặng, quan sát nhẹ, có tài tinh, con tuy bị khắc nhưng có cháu.

Nhật chủ nhược, có ấn thụ, không có thực thương thì con nhiều;

Ấn thụ nhẹ, thực thương nặng cũng không có con.

Thực thương nhẹ, không có tử kiếp, có quan tinh, hoặc quan sát nặng, không có ấn thụ, tử kiếp là không có con.

Ngược lại, quan sát nặng, ấn thụ nhẹ, có ít tài là đông con gái.

Thất sát nặng, thực thương nhẹ, có tử kiếp là con gái nhiều, con trai ít.

Thực thương vượng, có ấn thụ, gặp tài tinh, con tuy có cũng như không.

Quan sát vượng, có ấn thụ, gặp tài tinh là con ngỗ ngược.

Tóm lại, giống như nguyên lý cha mẹ vượng thì người đó anh em đông, người thân vượng dễ có con, người thân nhược lại không có con thì con ít hoặc không có con.

Trụ giờ là cung con cái. Qua hỉ, kị của trụ giờ có thể trực tiếp thấy được ảnh hưởng lợi, hại, tốt, xấu đến con cái. Yêu cầu của trụ giờ phải nhất trí với các cung khác, tức là lấy thân vượng, nhược để làm tiêu chuẩn hỉ, kị mà đo lường.

Chi giờ đóng tài tinh là con cái thành gia lập nghiệp, hiếu thuận có phúc.

Chi giờ lâm thiên quan là con cái đôn hậu, tính tình dịu dàng, hiền hiếu, trung thực.

Chi giờ lâm thực thần, không bị kiêu thần đoạt hoặc thực thần là lộc thần là con cái to lớn, thành thực, thông minh, nhanh nhẹn, cuối đời hạnh phúc.

Chi giờ lâm chính ấn thì con cái hiền lành, thành đạt, nếu người đó có quý khí thì con cái giàu sang.

Chi giờ hoặc thực thương lâm hoa cái thì con cái thông minh nhưng tính cô, thường là con gái, không có con trai.

Chi giờ hoặc thực thương lâm đào hoa chủ về con cái phong lưu tửu sắc.

Chi giờ hoặc thực thương lâm thiên, nguyệt đức hoặc gặp một trong hai cái là con cái dễ hiểu dễ. Ngược lại lâm hung sát là người đó hình khắc con cái.

Chi giờ hoặc thực thương lâm trường sinh là con cái nhiều và trường thọ.

Chi giờ là thiên ấn thì con cái tính tình không tốt. Nếu thiên ấn là kị thần, nhẹ ra là con cái bị hình khắc, nặng ra là tuyệt tự. Nếu thiên ấn là hỉ, dụng thần thì con cái thành đạt.

Chi giờ lâm kiếp tài là vì con cái nhiều mà bại gia, nếu thân vượng, tài nhẹ còn gặp được ngang vai thì có đỡ hơn.

Nhật nhược, chi giờ lâm tử kiếp là con cái nhiều và giúp ích.

Chi giờ lâm thất sát lại không có thực thần chế ngự là con cái tính tình thô bạo, không nghe lời, hoặc không có con. Nếu có chế và chi giờ là hỉ, dụng thần thì con đông mà quý.

Chi giờ lâm kinh dương là con cái thô khỏe, ngỗ ngược bất hiếu hoặc khắc con. Nếu nhật nhược lại gặp kinh dương thì con cái đặc lực.

Thực thương gặp quý nhân thì con cái đẹp thông minh, phú quý.

Chi giờ hoặc thực thương gặp xung, nhẹ thì khắc con, nặng thì tuyệt tự. Đại vận cũng vậy.

Chi giờ hoặc thực thương gặp trạch mã là con cái sinh ở quê khác, con cái đi xa.

Can giờ học thực thương lâm : mộ , tuyệt là con nhiều bệnh hoặc hình khắc con cái. Nếu nhật chủ vượng quá thì gặp mộ, tuyệt lại là tốt.

Nhật vượng, có thực thương không có ấn thụ là con đông.

Thực, kiêu nhẹ thì khắc con, kiêu nặng thì tuyệt tự, còn có nghĩa con nhỏ, gây yếu.

Thực thần, chính ấn đều có, nói chung là không khắc con, nếu thực nhẹ ấn nặng thì mới khắc con.

Thương quan, thiên ấn đều có nói chung là không tốt, nếu ân nặng thương nhẹ là chủ về khắc con.

Thực thần tuy nhược nhưng không bị phá , gặp kiêu vận, nhẹ thì con cái bệnh tật, nặng thì khắc con.

Thương nặng ấn nhẹ, gặp vận ấn thụ là khắc con cái.

Nhật nhược thực thương nhiều, nếu gặp vận không giúp đỡ được gì thì con ít hoặc không có con. Mệnh nữ gặp như thế thường hay sẩy thai hoặc khó đẻ.

Cuối vận xấu, mà cung con cái đắc lực thì người đó bình yên hưởng cuối đời. Cuối vận và cung con cái đều tốt là con cháu đông đúc có ăn, người đó cuối đời hạnh phúc.

Tóm lại, nguyên tắc xem lục thân là:

1. Đóng đúng bản cung là được ngôi gặp nguyệt lệnh là vượng, gặp dụng thần là có lực.
2. Thấu ra ở thiên can thì có lực hơn so với tàng trong bản khí của địa chi .
3. Gặp hình xung đều là kị, là khắc, bao gồm cả gặp thần sát của tuế vận.

CHƯƠNG 11

GIÀU SANG , NGHÈO HÈN

A – MỆNH NGƯỜI, CÓ MỆNH GIÀU, MỆNH NGHÈO, MỆNH SANG, MỆNH HÈN, CÓ MỆNH VỪA NGHÈO LẠI VỪA HÈN, CŨNG CÓ MỆNH VỪA GIÀU LẠI VỪA QUÝ.

Giàu sang, nghèo hèn xưa nay vốn được bàn theo cách cục. Cách cục có một số dùng được , một số cách cục thì cùng với sự phát triển của xã hội mà cần được hoàn thiện thêm. Xưa nay bàn về mệnh đều lấy khí gốc của chi thán để định cách mệnh. Ví dụ cách thương quan, cách chính quan, v.v.. ,cũng có sách lấy thế của khí để xác định cách đặc biệt. Ví dụ : đồng cách, khí cách, hóa cách, v.v.. Còn có cách quý thể, cách tỉnh lan của mệnh đại phu quý, cũng có sách lấy thần sắc để định cách như cách kim thần ,cách lộc, kinh dương , v.v..

Đối với các cách phổ thông ,cách dùng là chọn theo chi thán. Tuy có chỗ cũng đúng, nhưng rất nhiều chỗ đầy mâu thuẫn. Trong cuốn “Dự đoán theo Tử trụ” chưa bàn một cách cụ thể. Người xưa có ý lấy “dụng thần” làm trung tâm. Nếu dụng thần không thể hiện trên chi thán thì dùng cách cục chọn theo chi thán khắc với dụng thần để làm thuốc cứu mệnh. Như thế chẳng đã là dùng “mâu” mình đánh lại “thuần” mình, hoặc người mình đánh người mình hay sao ? Ngoài ra, khi bàn về mệnh là lấy nhật can làm chủ. Nhật can mạnh hay yếu là dựa vào sự cân bằng tổng hợp các can chi trong Tử trụ , chỉ đơn thuần dựa vào lệnh thán, mà không đắc lực, không được trợ giúp, không được sinh phù thì thực chất là có khí mà không có lực, là yếu. Tất nhiên mệnh cục là bàn một cách toàn cục. Nếu chọn cách mà không dựa vào đó làm căn cứ, chỉ dựa vào chi thán thì Tử trụ sẽ mất đi ý nghĩa. Sự dự đoán không toàn diện như thế là không có trách nhiệm.

Thầy Thiệu Vĩ Hoa để thỏa mãn đông đảo độc giả mới nhập môn nên đã mở lớp hàm thụ trên toàn quốc. Để chứng minh cho các trường hợp không kết hợp với tướng mặt, tướng tay, tức chỉ được báo ngày giờ sinh, chỉ xem Tử trụ để xem mức độ đoán chính xác ra sao, đã đoán và viết ra giấy cho hơn 200 người đến học yêu cầu. Theo kết quả thư phản hồi thì mỗi thư đoán chính xác đạt từ 90% trở lên. Tính bình quân mỗi thư dự đoán 30 điều, những vấn đề về quá khứ mức sai từ một đến ba điều. Như vậy độ chính xác rất cao. Những người được đoán đều xem thầy Thiệu Vĩ Hoa là báu vật. Đoán lệch hơi nhiều chỉ có ba thư. Nếu là do báo ngày giờ sinh sai (hoặc bản thân người đó không rõ sự việc phát sinh ra sao nên không nhớ rõ) thì chưa thể nói được là đoán sai. Đối với những người luyện khí công hoặc hành nghề đặc biệt, tức là người đó đã tự điều chỉnh vận khí của hậu thiên thì cũng không thể cho là đoán sai (nếu kết hợp được với tướng mặt và tướng tay thì đoán càng chính xác).

Điều đó chứng tỏ, tuy cách cục Tử trụ nhiều và phức tạp, nhưng vẫn có quy luật chung và đặc điểm riêng. Quy luật chung là : căn cứ can ngày càng mạnh hay yếu, dụng thần có lực hay không để thấy được giàu nghèo, sang hèn. Quy luật có lực hay không để thấy được giàu nghèo, sang hèn. Quy luật chung đó khác với sự phụ họa của cách bàn về mệnh đơn giản của phương Tây ở chỗ, đó là những kết luận có tính quy luật đã được thực tế kiểm nghiệm. Trong kết luận có cái phù hợp với người này, có cái phù hợp với người khác, là căn cứ vào các tổ hợp năm tháng ngày giờ của Tử trụ mà rút ra chứ không phải lối phụ họa cùng năm sinh thì cùng gặp may hay rủi.

Về đặc điểm riêng là trên cơ sở quy luật chung, phân biệt rõ tổ hợp Tử trụ của người này khác nhiều hay ít so với tổ hợp Tử trụ của người khác. Từ đó có thể nói rõ, cụ thể vì sao cùng ngày giờ sinh nhưng người này thì mọi việc thuận lợi, thành công, còn người kia thì khó khăn, tai họa. Lại nói về cách cục đặc biệt khác với cách cục phổ thông. Cách cục đặc biệt khác với cách cục phổ thông. Cách cục đặc biệt là muốn chỉ những trường hợp Tử trụ thiên khô (tức là Tử trụ có nhiều tổ hợp xấu hơn là tổ hợp tốt) cách chọn dụng thần ra sao. Những cách cục đó thường chỉ có hai hoặc ba ngũ hành, hoặc cực vượng hay cực nhược, hoặc vận trình không có cứu, có một số trường hợp là mệnh không nuôi được (đoản mệnh) (xem mục IV chương này) . Cách cục đặc biệt về nguyên tắc mà nói đó là mệnh “ngõ cụt” “càng đi càng tối” . Cách chọn dụng thần cho mệnh đó ngược hẳn với cách chọn dụng thần mà thường học. Người mới học rất dễ lạc lối. Vì vậy để cho mọi người khỏi hồ đồ ở đây sẽ không giới thiệu.

Phương pháp chọn cách cục ra sao để biết được người đó giàu hay nghèo đến đâu ? Điều đó không những vì loại cách cục đó rất ít gặp mà thực ra cũng chưa ai nghiên cứu được tận cùng đến thế. Vì vậy đó không phải là trọng điểm của cuốn sách này. Mong rằng độc giả trên cơ sở đi vào những vấn đề cơ bản, nắm vững yếu lĩnh dự đoán, sau đó mới nghiên cứu khám phá dần và cũng chỉ đến lúc đó tự mình mới khẳng định được .

B. ĐÃ ĐÁNH KHÔNG CÂU NÊU VÀO CÁCH CỤC, NHƯNG LÀM SAO ĐỂ BIẾT ĐƯỢC LÀ GIÀU NGHÈO HAY SANG HÈN

Trong dự đoán thường có người hỏi : tôi giàu thì giàu đến mức nào ? Sang đến mức nào ? Điều này phải có vật tham chiếu so sánh mới nói rõ được .

Đầu tiên là trong một phạm vi xã hội nhất định, cho phép anh giàu đến đâu. Ví dụ, trước mắt tối thiểu không cho phép anh có những sản nghiệp làm khuynh đảo nền kinh tế quốc gia. Còn sang đến mức không phải là hoàng đế.

Giàu sang nghèo hèn là bao gồm cả thọ yếu, cát hung, con cháu có hiếu thuận hay không, đời sau có phúc hay không. Những vấn đề này đáng lẽ thuộc về phạm vi phúc lộc (tài lộc, quan lộc) thọ.

Con người ta không thể thoát khỏi cái ăn, chỗ ở. Cho nên người dân thường lấy giàu làm vinh, có quan thì lấy làm trọng. Tài là nguồn dưỡng mệnh, quan là gốc lập mệnh. Quan còn có cao thấp, có quyền ẩn mới là quan vinh hiển. Tài có thể sinh quan, quan bảo hộ cho tài ; quan có thể sinh ẩn, ẩn bảo hộ cho quan . Cho nên tài quan ẩn có cả là tiêu chí quan cao, lộc hậu.

Người mà ngũ hành sinh khắc hợp lý, dụng thần có lực thì không những phúc lộc thọ đều có mà chức cao, ngôi rõ. Song mấy ai mà toàn diện được thế. Tử trụ như thế rất ít.

Hơn nữa, người đời thường chỉ nhìn thấy mặt phú quý của người khác, ít ai biết được quá trình phấn đấu gian khổ của người ta. Thực tế thì họ đã từng chịu những áp lực, khó khăn gấp trăm lần bình thường. Đa số người giàu sang đều phải trải qua quá trình đó. Lúc mà họ cất đầu lên được cũng là lúc dụng thần phát huy tác dụng, còn lúc rủi ro, khốn kho là lúc dụng thần đang bị khắc, là lúc vận cuộc sống đang treo đầu sợi tóc. Mệnh những người phú quý dụng thần có lực, nhưng thường nghiêng về cực vượng hay cực nhược, nên dao động lên cao xuống thấp lớn, cuộc đời không bằng phẳng. Người thiên về vượng, tuy đang gặp khó khăn nhưng bản thân hậu thiên về vượng, tuy đang gặp khó khăn nhưng bản thân hậu thiên nỗ lực nhiều, khi chuyển sang vận tốt sẽ đón được cát tinh chiếu xuống ; người thiên về nhược, nếu gặp vận tốt cũng có thể khá giả, uy phong vẫn nổi. Hai loại mệnh cực này hiện rõ đặc điểm “có thuộc cứu là quý”. Còn loại mệnh cực tốt, dụng thần vượng, không bị khắc, tổ hợp Tử trụ tốt đều, lại gặp vận tốt, đó mới chính là người phú quý song toàn, có mệnh “trung hòa vi quý” chân chính. Trong hàng triệu người chưa chắc đã có người như thế. Hơn nữa người như thế, ngoài mệnh của mình ra còn có âm phúc tổ tiên, phong thủy, tướng mặt, tướng tay đều đặc biệt.

Những yếu tố đó gắn chặt với vận khí của các thiên thể trong vũ trụ tạo nên và có ảnh hưởng môi trường xã hội, vận hội quốc gia đem lại. Trong sách “ Ngưng Trại thu đăng tùng thoại” có câu chuyện như sau : ở Hà Trung có viên quan thái thú khi còn nghèo, có người đoán mệnh rất linh nghiệm, thường nói với ông ta : “Tôi đã xem kĩ Tử trụ của ông, thấy là có quan mà không có lộc, cho dù có phấn đấu gian khổ cũng không được”. Thái thú cho rằng đó là lời nói hoang đường, vì vậy ông ra công đèn sách, liên tục thi đỗ. Bạn ông hối hận mình nghiên cứu chưa sâu, liền tìm đến một thầy đoán mệnh cao hơn hỏi. Thầy đó nói : “Ngày Thái thú sinh gặp sao văn khúc chiếu, thiên trù hóa giải, nếu sinh ở chỗ văn minh thì nhất định quý hiển”. Người bạn về hỏi lại Thái thú, mẹ Thái thú nghe xong nói : “Hôm tôi sinh là vào lúc hoàng hôn trên đường lánh nạn. Vì không có chỗ nghỉ, bèn sinh Thái thú ở chỗ ngoài cửa sổ ngôi nhà. Như vậy rõ ràng giờ sinh Thái thú gặp thiên thời, địa lợi. Thời Khang Hy nhà Thanh có một viên quan sinh con trên thuyền. Người nhà biết được lúc đó một gia đình trên bờ cũng sinh con. Hai mươi năm sau, viên quan đó về thăm quê, bèn tìm đến tìm hiểu xem con ông thợ rèn đó giờ ra sao. Khi đến nhà thấy cậu thanh niên đó đang cầm búa đứng rèn thì rất xúc động. Nguyên là có một người đoán mệnh rất giỏi đã sớm đoán cho con ông sau này sẽ làm quan to trong triều. Đứa con đó học hành rất cố gắng. Viên quan đó cũng nói với bạn bè rằng : Tử trụ con ông hỏa khí rất thành đạt. Còn con ông thợ rèn, hỏa khí trong mệnh rất thịnh, lại sinh ngay bên lò lửa, nên hỏa thịnh còn gặp hỏa, không có thủy điều hòa tức là mệnh không được bổ cứu.

Ngày nay trong dự đoán, loại mệnh như thế gặp rất nhiều. Ví dụ có một người, khi thầy Thiệu Vĩ Hoa đoán mệnh thấy trong Tử trụ thổ lại nhiều lại không bị chế ngự, nhưng vẫn là mệnh phú quý, bèn nói : nếu anh ở quân đội vào chục năm thì mới có thể điều chỉnh bại vận để thành đạt. Người đó lập tức thừa nhận. Thì ra ý thầy Thiệu Vĩ Hoa là dùng màu xanh của quân trang và sống trong môi trường màu xanh của quân đội cùng với kỷ luật nghiêm ngặt, đó là sự cứu bổ cho thổ nhiều. Người ở trong quân đội là sĩ quan, khi chuyển ra ngoài bắt đầu gặp vận tốt nên tuổi trẻ tránh được nhiều gặp ghềnh trắc trở, thành ra cuộc đời thuận lợi tiến lên. Có một số Tử trụ thiên nhược hoặc thiên vượng, khi đoán thầy Thiệu đều đổi lại tên để bổ cứu. Có một số người khi nói đến tên, tra lại Tử trụ thì thấy chính tên đặt đã có bổ cứu, chứng tỏ người đó khi nhỏ đã được đoán mệnh. Người đó hiện nay vẫn giàu sang, thành đạt, chứng tỏ sự bổ cứu cho Tử trụ có tác dụng.

I. BÀN VỀ GIÀU NGHÈO

Xem giàu nghèo, phải xem trọng tài tinh, vì giàu hay nghèo đều dựa vào tài tinh để phán đoán. Nhưng trong mệnh, tài nhiều không nhất thiết là giàu, thậm chí có thể là nghèo. Ngược lại, tài ít hoặc không có tài chưa chắc đã nghèo, thậm chí có thể là giàu. Cho nên trên chốt là phải xem tài tinh đó là hỷ hay kỵ, có nguồn gốc từ đâu, có kiện toàn đầy đủ không, tài tinh có lợi cho mình không.

1. CÁCH XEM GIÀU

1) Tài là dụng thần. Thân vượng, tài có thể làm dụng thần, như thế mới có khả năng giàu. Có 4 điều kiện :

a)- Tài là dụng thần mà có lực, không bị khắc , hợp , xung. Như thế giàu nhất.

b)- Ấn là kỵ thần, tài là dụng thần để làm tổn thất ấn. Thân và tài đều thỏa đáng mới giàu.

c)- Ấn nặng, quan suy, tài nắm lệnh. Tài là dụng thần có thể làm tổn ấn, lại nhờ quan suy, tài không bị chuyển hóa nên giàu.

d) Ấn vượng, thực thương nhẹ, tài tinh được cách cục. Tài cục có thể đối địch được ấn vượng. Nhật chủ đòi hỏi ấn vượng sinh thần để gánh được tài lớn.

2) Tài là hỷ thần. Tức là lấy tài sinh cho dụng thần là quan. Tài là hỷ thần đòi hỏi phải vượng, phải có lực, không bị khắc, hợp , xung , phá mới có thể sinh quan. Thân vượng, tài quan tương sinh là phú quý song toàn.

3) Ám tài. Có sách giải thích ám tài là trong mệnh có tài, có thực thương có thể sinh tài. Điều đó không hợp lý. Mệnh không có tài là mệnh nghèo, mệnh thầy tu. Có một số nhà cự phú, khi còn nghèo chỉ vì trong vận mệnh không có tài, lại không gặp vận tài, nhưng khi tài của tài vận được lệnh, có lực, ví dụ vận thực thương gặp năm tài là có thể khởi sắc, giàu rất nhanh. Song người như thế, khi vận đã qua thì tài không phát mạnh nữa. Cho nên người trong mệnh không có tài mà giàu là người thân vượng lại gặp tài của vận thực thương. Cụ thể :

a- Thân vượng, tử kiếp vượng, thực thương vượng, tài ẩn suy.

Khi tài là dụng thần, tử kiếp sinh thực thương, thực thương vượng sinh tài tinh, ẩn suy không làm thương tổn thực thương. Nên tài vận nhờ được thực thương sinh mà giàu.

b- Thân vượng lại có tài khí thông thương.

Tài vượng lại còn được thực thương sinh nên nguồn rất dồi dào.

4. Các trường hợp khác về thân vượng, tài vượng

a- Tài vượng sinh quan, quan có thể bảo vệ tài, dụng thần tài gánh được tài. Ngoài ra còn yêu cầu ấn , tử sinh khắc chế hóa. Đòi hỏi thân vượng, ấn vượng, quan nhẹ thì ấn bảo hộ quan. Thân tài ẩn đồng đều là vừa giàu vừa sang. Quan vượng bảo hộ tài nhược, quan nhược được tài vượng sinh, hoặc ấn nhược quan vượng sinh, ấn vượng bảo hộ quan nhược, hai trường hợp này, một trường hợp là phú quý song toàn, trường hợp kia là quý mạnh có thực quyền. Khi nào là được bảo hộ, khi nào được sinh là mấu chốt để cân bằng Tứ trụ . Điều quyết định là ở chỗ dụng thần và nhật chủ đều phải có lực.

b- Tài nặng, thực thương ít, dụng thần tài có thể gánh được, ngoài ra còn đòi hỏi ấn kiếp sinh khắc chế hoá hợp lý. Nếu thân vượng, ấn vượng nhẹ thì thân và tài ngang đều nhau.

c- Có thực thương hoặc có quan sát,tài nắm lệnh.Dụng thần tài tinh vừa vượng vừa có nguồn, hoặc quan sát bảo vệ tài làm cho tài không bị cướp đoạt, đồng thời đòi hỏi thân tài đồng đều thì mới giàu.

5. Thân nhược dùng ấn.

a- Dùng ấn, tài gắn chặt với nhau để sinh quan ,hơn nữa tài quan không bị phá . Dùng ấn sinh thân lại còn có thể chặn được thực thương xì hơi cho mình. Ví dụ nhật nhược ấn vượng, tài quan không bị phá là có ích, gặp vận ấn thụ thì phúc lộc thọ đều có.

b- Thực thương nặng, có tài tinh, quan lại không bị phá . Như thế tài có thể xì hơi thực thương mà sinh quan, quan sinh ấn ,ấn sinh thân, tức là mượn nhờ tài tinh để lưu thông sinh hóa. Tài, quan (sát) không bị phá là ngũ hành đồng đều hợp lý, do đó sẽ giàu sang.

6- Thân nhược dùng tử kiếp . Tử kiếp nhiều có thể gánh được vượng tài mà giàu. Gặp vận tử kiếp sẽ phát giàu lớn.

2 – CÁCH XEM NGHÈO

1- Dụng thần là tài, tài bị phá nặng . Thân vượng nhờ tài, vốn đang giàu, nhưng tài là dụng thần bị xung hợp ,khắc , nên trở thành nghèo.

2- Tài là hỷ thần bị phá hoại . Thân vượng, quan không vượng, lấy quan hoặc sát làm dụng thần, tài là hỷ thần nhưng tài bị xung, hợp , khắc, do đó dụng thần mất nguồn, tài sinh không nổi quan thì không thể nói được giàu sang.

3- Tài là kỵ thần, dụng thần bị phá hoại. Thân nhược đáng lẽ dụng thần phải giúp đỡ ấn, hoặc tử kiếp .

a- Quan sát vượng, gặp tài cực hoặc tài vượng có lợi cho ấn nên tài là kỵ thần. Thân quá yếu thắng không nổi tài quan vượng nên nghèo.

b- Thực thương nhiều mà dụng thần là ấn,tài được thực thương sinh lại phá hoại ấn thành kỵ thần. Khi tài là kỵ thần, dụng thần bị khắc nên trở thành nghèo.

c- Tài là kỵ thần vượng, dụng thần là ấn. Tài phá ấn nên nghèo.

4- Tài tinh không được trung hòa.

a- Thân nhược, tài mạnh nên nhật chủ không thắng nổi tài. Người thân nhược trong mệnh không nên gặp tài vượng, lúc gặp là tai họa ập đến.

b- Thân nhược, dụng thần là kiếp, quan tinh chế ngự kiếp. Kiếp bị khống chế làm cho thân càng nhược, nhược thì không thể gánh nổi tài, cho nên không thể không nghèo.

c- Thân nhược tài năng lại gặp thực thương nặng, thực thương sẽ xì hơi, sinh tài, làm cho thân không gánh được tài nên nghèo.

d- Thân vượng tài yếu, thực thương không xuất hiện. Thân vượng, tài yếu lại không có nguồn, huynh đệ tử kiếp chia nhau cướp đoạt nên mất tài.

g- Thân vượng, quan sát càng vượng , tài nhẹ. Thân khắc chế càng vượng thì mình sẽ yếu,tài đã nhẹ lại còn bị xì hết bởi quan sát, đó gọi là kỵ thần quan sát vượng làm xì hơi tài nên mệnh nghèo.

5- Thân bị xì hơi quá mức. Thực thương nặng, thân nhược, ấn nhẹ mà ấn là dụng thần. Dụng thần vô lực nên không khống chế được thực thương, thực thương mạnh sinh tài. Thân nhược không gánh nổi tài nên nghèo.

6. Các loại nghèo khác nhau.

a- Ấn là dụng thần , tài tinh phá hoại ấn, còn quan tinh sinh hóa hợp lý, ấn tinh được cứu nên tuy nghèo nhưng sang.

b- Quan sát vượng, thân nhược, tài tinh sinh trợ cho quan sát, nhờ có ấn nên dễ được làm quan nhưng vẫn nghèo.

c- Tài nhiều, thân gánh không nổi. Cái giúp thân được chọn làm dụng thần nhưng không có ích là bao nên vẫn nghèo.

d- Thân vượng, có ấn, thực thương vượng thì hơi ấn nên không có tài. Chỉ là loại thư sinh, bần nhô.

II. BÀN VỀ SANG, HÈN.

Muốn biết sang hay hèn, phải xem quan tinh, bao gồm chính quan và thiên quan. Song không phải cứ hễ quan vượng là sang, quan nhược là hèn. Có lúc quan tinh rất nhiều mà vẫn hèn, ngược lại quan tinh nhược hoặc không có mà vẫn sang. Mấu chốt là quan tinh có phải là hỷ hay không và có nguồn, quan tinh có kiện toàn không, quan tinh có lợi cho mình không.

Trong mệnh không kỵ tài, còn quan là dụng thần thì phú quý song toàn.

1. CÁCH XEM SANG.

1. Quan tinh là dụng thần. Thân vượng mới có thể lấy quan tinh làm dụng thần.

a- Quan tinh là dụng thần có lực, không bị khắc, hợp, xung.

b- Kiếp nặng tài nhẹ, quan có thể khắc kiếp. Thân vượng kiếp tài, quan có thể bảo hộ tài, tài nhẹ cho nên sang nhiều hơn giàu.

c- Kỵ tử kiếp, quan vượng tài vượng có thể kháng được tử kiếp, nên giàu sang.

2- Quan là hỷ thần. Nhật chủ vượng, dụng thần là ấn, quan trợ giúp cho dụng thần có lực, đồng thời dụng thần lại không bị hợp, khắc xung.

3- Ám quan. có sách giải thích ám quan là trong mệnh không có quan. Nên nhớ rằng quan tinh là tiêu chí của sự sang. Thông thường không có duyên với nhau, nhưng lấy tháng mà quan tinh sinh phù cho để biết sự vượng suy của quan. Quan vượng mà làm dụng thần là mệnh có tài. Quan gặp tuế vận là có chức quan.

4- Các trường hợp khác của thân vượng quan vượng.

a- Quan tinh vượng là dụng thần, có ấn thụ bảo về quan thì nhất định sang.

b- Thân vượng có thể gánh vác được tài quan, có ấn thụ tử kiếp sinh khắc chế hóa là giàu sang.

c- Quan vượng thân nhược, quan có thể sinh ấn. Quan quá vượng là nặng sẽ khắc thân quá mức, cho nên quan vượng có thể lấy ấn vượng làm dụng thần thông quan để hoá quan sinh thân cho sang.

d- Thân vượng, quan vượng, ấn suy, tài tinh không hiện, nhưng ấn tử giúp thân chặt chẽ là quan và dân đồng đều nhau nên sang.

e- Thân vượng, sát mạnh, thực thần có lực. Thất sát là tiểu nhân, nhờ có thực thần chế áp nên bổ tả được cho quan vượng, tức là có ích cho vua, như thế gọi là : anh hùng áp đảo vạn người.

g- Sát, thân đều vượng, không có ấn, thực thương là dụng thần có lực, ấn không làm tổn thương dụng thần, dụng thần có lực có thể chế áp được thất sát vượng, cho nên thân sát đồng đều vượng, cho nên thân sát đồng đều là sang.

5. Mấy trường hợp quan nhược.

a- Thân nhược, quan nhược, tài có lực. Tài vượng có thể sinh cho quan nhược, quan nhờ thế mà vinh hiển nên phú quý.

b- Ấn vượng, quan suy, tài làm hai ấn. Thân vượng ấn là kị thần, quan suy không sinh được ấn, nhưng có tài sinh, tài còn có thể chế ấn tinh kị thần, như vậy thân, tài quan đồng đều, đó là mệnh phú quý.

6. Quan tinh là dụng thần trong một số trường hợp khác

a- Thân nhược, dụng thần là tử kiếp, tài suy, quan có thể sinh ấn. Quan vượng làm cho ấn vượng, ấn sinh dụng thần, không có kị thần tài khống chế, nên thân từ nhược trở thành mạnh, có thể thắng được quan, gánh vác nổi quan, do đó mà trở thành sang.

b- Thân nhược, tài vượng có ấn, tử kiếp, quan tuy không nhiều nhưng không bị phá. Dụng thần quan tinh có thể không với tài, ấn để dinh thân, ngũ hành tương sinh hợp tình hợp lý nên phú quý song toàn.

c- Thân nhược, tài tinh làm hại ấn, quan có thể sinh ấn. Dụng thần là ấn, kị tài tinh làm thương tổn ấn, có vượng quan hóa tài liên tục sinh cho ấn, do đó mà sinh cho thân. Tài là kị thần nhưng nhờ có quan hóa giải nên hợp lý, đó là người tiểu phú đại quý.

2. CÁCH XEM HÈN

Thông thường vì quan sát không được trung hoà, nặng quá hoặc nhẹ quá nên có hại thành ra có vấn đề.

1. Mấy trường hợp quan nhiều.

a- Quan nhiều kị gặp tài, thân lại nhược. Tài tinh nắm lệnh hoặc tài cục, thân nhược không gánh nổi tài quan nên nghèo hèn. Nếu thân vượng không gánh nổi tài quan nghèo hèn. Nếu thân vượng, tài quan tương sinh cho nhau càng vượng cũng khắc thân. Khi gặp các vận ấn, tử kiếp thì có đỡ hơn.

b- Thân nhược, dụng thần là ấn, nhưng tài tinh lại phá hoại ấn. Dụng thần bị tài khắc cho thương tổn, không có vượng quan để sinh ấn, hóa giải tài nên mệnh hèn.

c- Quan sát nặng mà không ấn. Quan sát nặng, không có ấn để sinh thân, hóa giải quan sát, thành ra thân bị quan sát khắc, do đó mà hèn.

d- Chính quan nặng, không có ấn, thực thương mạnh để áp lại. Nếu thân nhược không có ấn là không có chỗ nương tựa, quan tinh bị thực thương chế áp, thực thương còn làm xì hơi thân, nên đó là sự xì hơi vô tình, làm cho nghèo hèn.

e- Quan nặng, ấn nhẹ, thân nhược. Tuy quan sinh ấn, nhưng ấn vẫn yếu không có lực để sinh thân cho nên vẫn là thân nhược bị quan tinh vượng khắc nên rơi vào mệnh hèn.

2- Mấy trường hợp quan nhược

a- Quan nhược, kiếp nặng, không có tài. Quan đã nhược lại không có tài sinh, gặp kiếp tài nặng nên nghèo hèn.

b- Quan nhẹ, ấn nặng, thân vượng, ấn hoá quan mà không có quan, thân vượng không có quan là hèn.

c- Quan tàng không thấu, tài nhẹ, kiếp nặng. Vì thân vượng, tài quan nhẹ, tức không có tài quan để dưỡng mệnh nên nghèo hèn.

III. BÀN VỀ CÁT, HUNG

Cát tuy không nhất định sẽ giàu sang, nhưng cả đời ổn định, ít vất vả phong ba, dụng thần gắn liền với cái được sinh phù nên dụng thần yên ổn.

Hung thần thì đối khổ mà nhiều hiểm họa, sóng gió dễ bị thương tổn. Kị thần có lực khắc dụng thần, cách cục Tử trụ lại thiên khô (các tổ hợp xấu nhiều hơn tốt) là mệnh không có cứu, dẫn đến dụng thần rơi vào nguy hại. Tử trụ thiên khô không có cứu là muốn nói Tử trụ bệnh nặng không có cứu, tức là không thể chọn được dụng thần, đã thế lại còn bị phá hại.

1. CÁCH XEM CÁT

1. Dụng thần có sinh hoặc có bảo vệ, tránh bị khắc tổn thương.
2. Dụng thần ở thiên can không bị khắc hợp; dụng thần ở địa chi không bị khắc, hợp, hình, xung.

A. Thân Vượng

1. Thân vượng dụng thần là tài, có thực thương sinh tài; hoặc có quan sát bảo vệ tài.
2. Thân vượng dụng thần là quan, hoặc có ấn bảo vệ quan.
3. Thân vượng, dụng thần là sát, sát nặng có thực thương chế ngự; hoặc sát nhẹ có tài sinh.
4. Thân vượng, dụng thần là thực thương, có tài lưu thông và bảo vệ thực thương, đều là cát.

5. Thân nhược

1. Thân vượng, dụng thần là tử kiếp, quan tinh nặng, có ấn sinh thân sinh xì hơi quan.
2. Thân vượng, dụng thần là tử kiếp, tài tinh nặng, có quan xì hơi tài sinh ấn.
3. Thân vượng, dụng thần là tử kiếp, thực thương nặng, có ấn chế ngự thực thương mà sinh thân.
4. Thân vượng, dụng thần là ấn, có quan tinh sinh ấn; hoặc tử kiếp bảo vệ ấn.

2. CÁCH XEM HUNG

- Không có dụng thần hoặc bị hóa mất dụng thần hoặc dụng thần không được sinh hoặc dụng thần bị khắc.

- Kị thần nhiều quá, hoặc kị thần không bị chế ngự, hoặc kị thần được sinh.

1. Tài.

- Tài nặng: tài vượng, thân nhược, kiếp và ấn nhẹ.

- Tài nhẹ: dụng thần là tài, tài nhẹ còn kiếp nặng, ấn nặng.

2- Quan.

- Quan nặng: quan nhiều, thân nhược lại không có ấn.

- Quan nhẹ: dụng thần là quan, ấn nặng.

3- Sát.

- Sát nặng: thân nhẹ lại không có thực thương, ấn thụ.

- Sát nặng: thân nhược kị sát lại còn gặp tài nhiều.

- Sát nhẹ: dụng thần là sát, sát nhẹ không chế ngự được nặng lại còn không có tài.

4- Ấn.

- Ấn nặng: ấn kiếp đều nặng mà quan thì nhẹ.

- Ấn nhẹ : dụng thần là ấn mà gặp tài nhiều

5- Thực thương.

- Thực thương nặng : Thực thương nhiều lại không có ân.
- Thực thương nhẹ : dụng thần là thực thương lại gặp nhiều kiêu thần.

6- Tỉ kiếp

- Tỉ kiếp nặng : ấn và kiếp đều nặng còn quan nhẹ.
- Tỉ kiếp nặng : Tứ trụ tỉ kiếp nhiều mà không có quan sát.
- Tỉ kiếp nhẹ : Dụng thần là tỉ kiếp mà quan sát nhiều.

IV. BÀN VỀ THỌ, YẾU

Gọi là người thọ tức người nguyên khí dày, tức là dụng thần được sinh mà có lực. Ngược lại, người yếu là người nguyên khí mỏng, tức dụng thần được ít khí, Tứ trụ thiên về khô (các tổ hoặc Tứ trụ không tốt).

1. CÁCH XEM MỆNH THỌ.

1. Thân vượng

- Thân vượng, dụng thần là quan, quan nhược gặp được tài .Dụng thần được sinh trở thành có lực.

- Thân vượng, dụng thần là tài, tài nhẹ gặp thực thương, dụng thần được sinh nên có lực.

2. Thân nhược nhưng có ấn thụ nắm quyền.

3. Gặp được các vận là hỷ thần của dụng thần.

4. Tứ trụ không bị xung, hoặc có xung nhưng hội về cho dụng thần, hỷ thần không bị phá hại.

5. Ngũ hành đồng đều là tốt, trung hoà, thuần tuý càng thọ.

2. CÁCH XEM MỆNH YẾU.

1. Dụng thần đã nhược lại còn bị khắc, kị thần có lực.

2. Kị thần và dụng thần hỗn chiến.

3. Thân quá vượng nhưng không bị khắc, xì hơi, hao tổn.

4. Khi thân quá nhược.

- Thân quá nhược, còn ấn quá nặng. Đó là nhật nguyên không có gốc, thần được sinh mạnh quá nên phiêu diêu, lơ lửng.

- Tài sát quá vượng, nhật chủ không có chỗ dựa. Nhật chủ quá yếu lại không có ấn thụ, tỉ kiếp để thắng tài, sát.

- Thân nhược lại không có ân, còn thương thực trùng điệp.

5. Xung, hợp không có lợi, kị thần không bị xung hợp , ngược lại dụng thần hoặc hỷ thần xung hợp .

6. Thân nhược lại gặp vận không lợi cho dụng thần hoặc hỷ thần, hay ngược lại gặp các vận khác, hao tổn, xì hơi không có lợi cho bản thân.

7. Vì kim hàn, thuỷ lạnh, làm cho thổ đông cứng hoặc hỏa nóng, thổ tảo làm cho mộc khô cháy.

8. Tử trụ thiên về khô (các Tổ hợp không tốt) , hỗn tạp.

Tóm lại : phú quý cát thọ hay nghèo hèn hung yếu đều phải căn cứ vào cách cục mà định đoạt. Đại vận tốt thì mọi việc trôi chảy, giàu thì phát đạt, sang thì xe ngựa xênh xang, cát thọ thì vạn thọ vô cương. Ngược lại, đại vận xấu, hình xung khắc hại các chỗ yếu của mệnh cục thì đều xấu. Thông thường đại vận tốt mà lưu niên không tốt, đại vận tốt là còn có cứu. Ngược lại, đại vận đã xấu, lưu niên cũng xấu là không có cứu. Nguyên lý của nó cũng giống như khi dự đoán Tử trụ và tuế vận phải kết hợp với tướng mặt, tướng tay và khí sắc cuối cùng mới giám kết luận.

Điểm chính để dự đoán phú quý cát thọ và nghèo hèn hung yếu là :

Giàu : nhật chủ mạnh, tài tinh là dụng thần, tài tinh càng vượng càng giàu. Nhật chủ yếu, tử kiếp là dụng thần. Tử kiếp càng vượng càng giàu.

Sang : nhật chủ nhược , quan sát là dụng thần. Quan sát càng vượng càng sang.

Nhật chủ nhược, ấn tinh là dụng thần. Ấn tinh càng vượng càng sang.

Cát : nhật chủ mạnh, cái áp chế, làm hao tổn, xì hơi nhật chủ là dụng thần. Dụng thần được sinh vượng thì càng tốt.

Nhật chủ nhược, cái sinh phù nhật chủ là dụng thần. Dụng thần được sinh vượng thì càng cát.

Thọ : nhật chủ càng mạnh, thực thương là dụng thần. Thực thương càng vượng càng thọ.

Nhật chủ nhược, ấn tinh là dụng thần. Ấn tinh càng vượng càng thọ.

Nghèo : nhật chủ mạnh, tử kiếp là kị thần. Kị thần càng vượng càng nghèo.

Nhật chủ nhược, tài tinh là kị thần. Tài tinh càng vượng càng nghèo.

Hèn : nhật chủ mạnh, ấn tinh là kị thần. Ấn tinh càng vượng càng hèn.

Nhật chủ nhược, quan sát là kị thần. Quan sát càng vượng càng hèn.

Hung : nhật chủ mạnh, cái sinh phù là kị thần. Kị thần càng vượng càng hung.

Nhật chủ nhược, cái khắc, xì hơi, hao tổn nhật chủ là kị thần. Kị thần càng vượng càng hung.

Yếu : nhật chủ mạnh, ấn tinh là kị thần, ấn tinh là kị thần . Ấn tinh càng vượng càng yếu.

Nhật chủ nhược, thực thương là kị thần. Thương thực càng vượng càng yếu.

Những kết luận trên đây là chọn lọc những cổ kim tinh hoa, là kết tinh từ thực tiễn, giới thiệu để độc giả nắm được vấn đề.

CHƯƠNG 12

KẾT HÔN

1. QUAN NIỆM ĐÚNG ĐẮN VỀ HÔN NHÂN

Các cách của Tử trụ có mấy loại thông tin là tiêu chí hiện rõ hôn nhân không tốt. Ví dụ : ngang vai, kiếp tài vương lại gặp vận sinh cho vượng (hơn nữa đó cũng là những tiêu chí không lợi cho cha, phá tài) ; có thương quan, kinh dương , sát, ngày sinh âm dương xô lệch gặp vượng tướng, hoặc không bị chế ngự : chi ngày bị xung, v.vv.. Nếu nói những điều này là cố định thì không có lý, vì tôi cảm thấy phần nhiều các cảm tính hậu thiên đã thắng tiên thiên này.

Trong dự đoán, rất nhiều bạn trẻ đến hỏi về hôn nhân. Những bạn đó thường không tìm đến những đối tượng thích hợp với mình mà chọn người yêu chỉ dựa vào lý trí. Ngoài ra ở đây còn có vấn đề cơ duyên. Phần đông không có điều kiện và hoàn cảnh để lựa chọn người yêu theo ý mình muốn. Cho nên kết quả hôn nhân xấu sẽ hiện ra khi gặp vận trình mà trong đó lưu niên không tốt. Trước khi kết hôn hỏi về hôn nhân vừa có thể chọn đối tượng theo lý tính, vừa chọn đúng thời cơ, làm cho kết quả hôn nhân tốt. Vì muốn có hôn nhân hợp lý, trước hết phải xét đến mối quan hệ ngũ hành tương sinh. Nếu chỉ năm tương hợp, can năm lại cũng hợp, nạp âm của can chi năm lại tương sinh thì nhất định là cuộc hôn nhân tốt. Can năm và chi năm tương hợp thì không cần phải lo nghĩ nhiều về quan hệ sinh khắc giữa chúng nữa. Tuy nhiên khi can chi thiên hợp địa hợp mà nạp âm ngũ hành tương khắc nhau thì có một số cặp vợ chồng suốt đời cãi nhau nhưng không đến nổi tan vỡ, đó là vì can chi thiên hợp địa hợp, gốc năm bền vững nên không dễ tan. Ví dụ mệnh năm một người là mộc, người kia là hỏa, hoặc kim thủy, hỏa thổ, thủy mộc, thổ kim tức có quan hệ tương sinh thì thông thường yêu nhau gắn bó như keo sơn, tối thiểu có một bên rất yêu bên kia. Hôn nhân được thiên hợp địa hợp như thế lại còn thêm mệnh năm tương sinh cho nhau thì chẳng khác gì trên gấm còn thêm hoa. Thời phong kiến, nam nữ kết hôn thường dựa theo Tử trư nên sự hợp lý của nó đã bổ cứu cho sự thiếu hiểu biết nhau do tập tục cũ hạn chế. Cho nên những cuộc hôn nhân mỹ mãn nên được kết hợp với tính hợp lý về Tử trư.

Từ kinh nghiệm tổng kết được qua nghiên cứu có thể thấy rõ: cách nói những cuộc hôn nhân mà thương quan hoặc tử kiếp nhiều, hoặc vượng có thể sẽ triệt tiêu được tính khắc của nhau là còn cần được tiếp tục kiểm nghiệm. Mối quan hệ sinh khắc giữa các ngũ hành của nam nữ có thể dựa theo những cặp đã kết hôn để dự toán, kiểm nghiệm. Theo thiên khắc địa xung mà nói, cho dù khắc nhau, kể cả nạp âm khác nhau, vẫn lấy gốc năm gốc tương hợp làm chính. Vì nếu nạp âm khác nhau là điều kị của bên kị khắc, nhưng đó là điều khắc mừng (hỷ khắc). Đương nhiên sự xung đột mà tính khắc đó dẫn đến sẽ khó tránh khỏi cãi nhau, mức độ đến đâu là còn do ở vận nào hay năm nào, có thể nghiêm trọng hơn hoặc sẽ đỡ hơn. Nếu trong tổ hợp, có cha hoặc mẹ bị mất, hoặc sinh một đứa con sẽ ảnh hưởng đến sự cân bằng cho Tử trư. Có người sau khi sinh con trai hoặc con gái, quan hệ vợ chồng càng thẳng thắn, cũng có người sau khi cha hoặc mẹ mất thì quan hệ dịu lại.

Mệnh và vận có tổ hợp hữu cơ với nhau, cũng là sự lộ ra của thiên cơ. Giải thích nó thế nào cho rõ và cách cải biến nó ra sao rõ ràng là sự mách bảo đối với những ai muốn khám phá môn khoa học này ở chỗ con người cuối cùng có thể thông quan các chi giản đơn nhưng cũng là những tổ hợp vô cùng phức tạp này để hiểu rõ bản thân, nắm vững mình và cải biến mình. Mệnh vận tuy là cái nhìn không thấy, sờ không được nhưng nó tồn tại sờ sờ ra đó và liên quan từng giờ từng phút với sự giàu sang, nghèo hèn, cát hung, thọ yếu của mỗi người. Có người kết hôn đối với đối tượng thiên khắc địa xung, khó vượt qua cửa ải 54 tuổi, nhưng cũng có người nhờ đại vận tốt, khi sao xấu đã qua đi, gặp được đối tượng thiên hợp địa hợp, giải được cái nạn vượt qua cửa ải, sự nghiệp cũng sẽ phát triển. Hôn nhân như thế đã trở thành điều may. Nếu nói rằng tự mình có muốn tìm không đã. Không muốn tìm thì gặp may cũng sẽ bỏ qua một cách vô tâm, còn nếu muốn tìm, lại gặp dịp may thì khi “hữu duyên thiên lý năng tương ngộ” đến là sẽ không để trôi tuột mất. Còn nếu muốn tìm nhưng không gặp dịp may thì chắc chắn đó là mệnh xấu.

Công lao của ngài Thiệu Vĩ Hoa không những ở chỗ đã tuyên truyền rộng rãi cho Chu dịch ứng dụng, mà còn đúng như nguyên Chủ tịch Hội nghiên cứu Chu dịch Trung quốc, giáo sư trường Đại học Vũ Hán – Đường Minh Bang – đã nói: “Thiệu Vĩ Hoa như một con rồng,

đã làm cho mặt nước chết – văn hóa Chu dịch – cuộn sóng lên”. Thiệu Vĩ Hoa với thái độ khoa học thực sự cầu thị, tinh thần nghiên cứu nghiêm túc và đầy trách nhiệm đã có rất nhiều cống hiến. Ông đã dự đoán cho nhiều cặp hôn nhân hoặc giải khắc cho họ và đưa lại nhiều kết quả trong thực tế đời sống. Có những cuộc hôn nhân có thể giải, có những cuộc không thể giải được. Ở đây còn có một vấn đề thuộc về phạm trù đạo đức xã hội và hoàn cảnh cho phép hay không. Lại càng là vấn đề thuộc về nhận thức của từng cá nhân.

Trong tất cả mọi cuộc hôn nhân bất hạnh thì cuộc hôn nhân mà mệnh năm thiên khắc địa cung là nặng nhất.

Đương nhiên, khi mà phạm trù đạo đức của xã hội phát sinh mâu thuẫn với tính nhân đạo thì việc xử lý mối quan hệ giữa hai phạm trù đó sao cho chính xác chính là trách nhiệm của người dự đoán. Ngày nay tòa án trước khi quyết định cho ly hôn đều yêu cầu phải qua giai đoạn hòa giải, hòa giải không thành mới ly hôn. Người dự đoán đầu tiên cũng phải xem xét mâu thuẫn mệnh vận của hai bên phát triển sẽ đưa đến hậu quả nào, sau đó mới chọn hình thức giải quyết có lợi cho hai bên nhất. Tòa án và người sự đoán đều có điểm giống nhau là : nếu dự đoán thấy hai vợ chồng người đó sẽ gây nguy hại đến tính mạng, đem lại ảnh hưởng xấu cho xã hội thì tòa án sẽ giải quyết cho ly hôn, người dự đoán cũng đưa ra kiến li hôn. Chỗ khác nhau là : căn cứ li hôn của tòa án dựa vào nguyên tắc tình cảm hai bên vợ chồng đã tan vỡ đã là điều chắc chắn, hơn nữa nếu dự đoán thấy hậu vận của một bên nào đó tính khắc rất nặng, hoặc tai họa sự sống chết của một bên nào đó đồng thời phát sinh, hoặc hậu vận của hai bên khác nhau, người dự đoán phải có một thái độ hết sức cẩn trọng, đầy trách nhiệm, dự đoán chính xác, hơn nữa cả hai bên phải nhìn thẳng vào sự thật, chỉ có thế mới bảo đảm chia tay nhau một cách bình thường, đạt được mục đích cùng bảo vệ hai bên. Đương nhiên, đại vận phản ánh những việc diễn ra trái với quy luật tự nhiên mà chưa được điều chỉnh . Khi đã điều chỉnh nó một cách nhân tạo, làm cho nó thuận với quy luật tự nhiên thì họa to có thể trở thành nhỏ, họa nhỏ có thể tiêu tan đi. Thực tế đã chứng minh, bại vận của con người trên một mức độ nhất định có thể điều chỉnh được (xem ở chương sau).

III. HÔN NHÂN HỢP LÝ

Khí trường không thuận dẫn đến hôn nhân bất hạnh. Những cặp vợ chồng thiên hợp địa hợp thì hôn nhân mỹ mãn mà dài lâu, không có gì có thể làm tan vỡ được . Ví dụ mậu thìn và quý dậu (1928 – 1933 ; 1988 –1993), giáp tuất và kỷ mao (1935 – 1939); nhâm thìn và đinh dậu (1952 – 1957); mậu tuất và quý mao (1958 – 1963); giáp thìn và kỷ dậu (1964 – 1969); canh thìn và ất dậu (1940 – 1945), canh tuất và ất mao 1910 – 1915 ; 1971 - 1975). Những trường hợp trên đây đều cách nhau năm tuổi, như thế chênh lệch nhau không lớn, mức độ thiên hợp địa hợp tuy có cặp nhiều , có cặp ít hơn. Chỉ đơn thuần về hôn nhân mà nói, nữ giới rất sợ ly hôn vì tái giá nói chung là bất hạnh. Cho nên hôn nhân hợp lý là sự chọn lựa theo lý trí. Những cuộc hôn nhân như thế nếu có duyên gặp được thì tình cảm ngày càng một sâu sắc đậm đà, cho dù nam hay nữ có những tiêu chí thông tin hôn nhân không thuận vẫn có thể được hoá giải. Cũng có những cặp vợ chồng thiên khắc địa xung với nhau nhưng vẫn tai qua nạn khỏi, đó là nhờ có âm phúc dày, thứ hai là ăn ở tích đức, thứ ba là trong mệnh có cứu, thứ tư là đại vận vừa đúng gặp được trụ năm thiên hợp địa hợp nên được cứu, v.v. Nếu không thì khó mà tránh khỏi tan vỡ.

Trong hôn nhân vì nhiều người không thấy được ngũ hành của hai bên đòi hỏi cho nên cũng không biết được sự tương khắc đó có bất lợi hay không. Vì vậy nên tìm người tương sinh cho nhau là tốt hơn cả.

CHƯƠNG 13

CÁC VÍ DỤ THỰC TẾ

I. CÁC BƯỚC DỰ ĐOÁN

1. Xác nhận lại ngày giờ sinh cho chuẩn xác.
2. Sắp xếp Tứ trụ chính xác, gồm cả mười thần thấu rõ và tàng, kể cả thần, sát. Sau đó sắp xếp đại vận, lấy số đại vận, mười thần của can vận (nếu đoán sự việc cho một năm nào đó, còn cần sắp xếp cả tiểu vận, lưu niên).
3. Xem ngũ hành của nhật can sinh vào tháng vượng hay tháng suy.
4. Xem nhật can có được khí của các địa chi khác không.
5. Xem nhật can có được ẩn tinh của can chi sinh phù không.
6. Xem nhật can có được các can khác giúp thêm không.
7. Xem các thiên can khác sinh vào tháng vượng hay tháng suy. Thống kê lại để ước lượng xem thân vượng hay thân nhược.
8. Tìm dụng thần và kỵ thần.
9. Xác định các cách cục: giàu sang, nghèo hèn, cát hung, thọ yếu.
10. Xác định các vận: hưng, suy, cát, hung và phân biệt với các vận bình thường.
11. Xác định năm tốt nhất, xấu nhất trong cuộc đời và ứng vào việc nào, người nào.
12. Kết hợp xem luôn cả tính tình, tướng mạo, nhân cách, quan tài, sự nghiệp, bệnh tật, hôn nhân, con cái, v.v

Điều kiện cơ bản của dự đoán là yêu cầu người muốn đoán phải cung cấp chính xác: năm tháng ngày giờ sinh, phải khẳng định chính xác mới dự đoán được. Rất dễ nhầm lẫn là không phân biệt rõ ranh giới ngày hôm trước và ngày hôm sau, nhất là những người ở nông thôn thường chỉ nhớ tối ngày hôm trước, giờ tí hoặc lúc gà gáy lần thứ nhất. Thực tế thì giờ tí đã là ngày hôm sau rồi nhưng quên thêm một ngày. Ngày sinh đã sai là sai toàn bộ vì về bản chất mà nói, đó không còn là Tứ trụ của người đó nữa. Giờ tí là ranh giới giữa ngày hôm trước và ngày hôm sau, mà 23 giờ đã là giờ tí rồi (tức từ 23 giờ đến trước 1 giờ). Nhưng người nông dân thường lấy 24 giờ, tức từ không giờ trở đi mới tính là bắt đầu ngày hôm sau. Do đó cần phải hỏi giờ cho cụ thể. Ngoài ra ở thời điểm cuối giờ lẻ cũng phải hỏi cho rõ, ví dụ trước ba giờ là giờ Sửu, sau ba giờ là giờ Dần.

Nói chung, cung cấp ngày giờ không tin cậy thì không nên đoán vì thứ nhất là phải đảm bảo đảm tính trách nhiệm cao về lời nói của mình, thứ hai là phải trọng danh dự của mình, ngoài ra cũng nên lưu ý, khi đoán sai, sẽ gây ảnh hưởng xấu cho “Chu dịch ứng dụng”, làm mất lòng tin.

Sắp xếp Tứ trụ chính xác là nội dung cơ bản của dự đoán. Viết ngày giờ sinh xong, ghi rõ các can tàng trong địa chi. Sau đó căn cứ vào can ngày, xác định mười thần của các thiên can lộ ra và cả các can tàng. Số bắt đầu của đại vận có thể kết hợp tính lúc tra can chi, theo quy tắc đếm thuận hay đếm ngược, cứ ba ngày tính thành một năm để tính các đại vận. Sau

khi xếp xong đại vận , ghi mười thần tương ứng với can vận, và cứ mười năm là một đại vận. Cuối cùng theo bảng thần, sát, ghi tên gọi tất các thần sát lên góc phải phía trên để khi dự đoán có thể nhìn thấy ngay thần, sát gặp lục thân của cung nào, xung khắc ở gần hay xa, mức độ ảnh hưởng của nó. Đồng thời cũng thấy được thần, sát gặp lục thân của cung nào, người đó được hưởng âm phúc của ai hay hung sát sẽ gây tác hại cho ai. Nếu cần phải xếp tiểu vận, lưu niên thì ghi chung xuống phía dưới của đại vận đó để dễ thấy rõ mức độ chúng hình xung khắc hợp với đại vận.

Xếp xong Tử trụ bắt đầu thẩm tra lại lực lượng vượng suy của các ngũ hành.

Đầu tiên xem ngũ hành của nhật can sinh vào tháng vượng hay nhược để biết nhật can được lệnh hay không. Phân lệnh tháng là trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng đều là nhật can được lệnh tháng.

Tiếp đến xem nhật can trong khi các chi khác là ở vào đất trường sinh, lộc, kinh dương hay mộ, kho, có khí có gốc là đất địa.

Lại xem nhật can trong các thiên can và địa chi có được chính ấn, thiên ấn sinh phù hay không, có ấn tinh là được sinh.

Xem nhật can trong các thiên can khác có ngang vai, kiếp tài để giúp thân không. Có sao tử kiếp là được trợ giúp.

Tổng hợp các yếu tố : được lệnh, đắc địa, được sinh, được trợ giúp, tùy theo mức độ sinh, khắc, hình hợp xung hại , xa gần để có sự tăng giảm hợp lý. Sau đó lại tổng hợp các yếu tố : quan sát khắc nhật can ; chính tài thiên tài làm hao tổn nhật can ; thực thương làm xỉ hơi nhật can, tùy theo mức độ sinh khắc, hình hợp xung hại, xa gần để tăng giảm. So sánh hai bên, nếu lực sinh phù nhật can càng lớn là thân vượng. Ngược lại lực khắc, xỉ hơi, làm hao tổn lớn hơn là thân nhược.

Thân vượng nên chọn cái khắc, xỉ hơi, làm hao tổn thân là dụng thần ; lấy cái sinh thân, giúp thân làm kị thần. Thân nhược thì ngược lại. Cách chọn dụng thần và kị thần là phải căn cứ vào sự chọn lựa hợp lý các tổ hợp của Tử trụ . Chủ yếu lấy hỷ,kị của tài quan làm chuẩn.

Lấy dụng thần có lực, có tinh, kị thần có chế áp, có hoá hay không để xác định giới hạn giàu sang, nghèo hèn, cát hung, thọ yếu, xác định các thứ lớp mà mệnh vận người đoán có thể đạt được .

Lại xét xem dụng thần có đến ngôi hay không, bị khắc hay không, có cứu hay không có cứu để định ra giới hạn giữa các đại vận tốt, xấu và các vận thường, xác định vận tốt nhất, vận xấu nhất, vận bình thường vào các đoạn tuổi nào của người dự đoán.

Trong vận tốt lại cần làm rõ những năm nào tốt nhất, những năm nào tốt vừa phải, năm nào kém hơn ; trong vận xấu cũng cần làm rõ những năm nào xấu nhất, năm nào tạm đỡ và năm nào gặp hung hóa cát, trong vận bình thường, năm nào trắc trở. Tổ hợp của đại vận ở thời kì tốt nhất là tốt đến mức nào, căn cứ vào mười thần thì ứng vào việc gì là chính. Ngược lại tổ hợp của đại vận ở thời kì xấu nhất là xấu đến mức độ nào, ứng vào việc gì là chính. Ứng vào mình hay ứng vào người thân bị khắc, hay đều bị sinh khắc hoặc đều bị xung hợp .

Cuối cùng dự đoán ra nội dung bị sinh khắc hay bị xung hợp . Ví dụ: ngũ hành bị xung hợp hay bị sinh khắc ứng vào bệnh tật hay công tác, lục thân, buôn bán, v.v. mười thần bị xung hợp hay bị sinh khắc ứng vào hôn nhân hay tài vận, quan vận, ốm đau, hay thọ yếu, v.v.. Cũng có sách cùng bàn chung ngũ hành với mười thần. Như khi kiều thần đoạt thực thần (mười thần sinh khắc xung hợp), năm đoạt thực thần vừa ứng vào ốm đau, cũng có thể ứng vào công tác, buôn bán, cung mà lục thân ứng vào bị ốm đau, thậm chí ảnh hưởng đến tuổi thọ của mình hoặc người thân.

Như thế là địa chi năm đó tương xung với địa chi trong Tử trụ, vì thế mà thành kị thần. Tháng tương xung thì mình hoặc là lục thân ứng với cung bị xung nhất định sẽ gặp nạn. Lúc kết thúc dự đoán hoặc trước khi dự đoán nên kết hợp giữa mệnh cục và đại vận, tổng hợp cân bằng các thần, sát để bàn về tính cách của người đến đoán. Căn cứ vào Tử trụ sinh hóa có tình hay không để đoán người đó là người có tình nghĩa đến đâu. Từ tính hàn ôn thấp táo trong Tử trụ cũng có thể thấy được đó là người nhiệt tình, hòa hợp với mọi người hay là người lãnh đạm, xa lánh mọi người. Qua Tử trụ cương nhu, trung chính hay nhu nhược, thiên khô (tức Tử trụ có nhiều tổ hợp xấu) có thể biết được người đó là quân tử hay tiểu nhân. Cho dù là người đoán hay độc giả đều cần có sự hiểu biết căn bản đối với người được đoán, bao gồm bản thân họ và con cái họ, như thế sẽ có ích cho việc kết bạn, giao thiệp, sẽ gần người tốt, tránh xa kẻ xấu, giúp cho sự lựa chọn và phát triển nghề nghiệp được tốt hoặc tự nhắc mình cảnh giác đúng lúc, hoặc có thái độ đối xử với người được dự đoán cho hợp tình hợp lý.

II. CÁC VÍ DỤ DỰ ĐOÁN CỦA THIỆU VĨ HOA

Mục này chọn một số dự đoán thực của Thiệu Vĩ Hoa từ nửa cuối năm 1993 về người thật việc thật. Trong các ví dụ này, ngoài một số người địa vị cao, đang sống không tiện nói ra, còn đại bộ phận là có tên tuổi cụ thể. Đường nhiên cũng chọn những Tử trụ bình thường để dễ so sánh.

Ở mục này cũng muốn đưa ra các cách chọn dụng thần làm chính và có phân tích cụ thể các vận tốt, xấu. Hy vọng rằng đó là con đường ngắn nhất đối với người mới học và các độc giả để nhập môn. Các trường hợp biến đổi phức tạp cũng đã giải thích rõ với tính điển hình, độc giả có thể dựa vào đó để suy luận cho các trường hợp khác.

Ví dụ 1. Dụng thần là kiều thần (nữ).

	Sát	Quan	Nhật	Thương				
Mệnh:	N.Nhâm dần	T.Quý Sửu	Ng.Bính Thìn	G.Kỷ Hợi				
	Giáp bính mậu	kỷ quý tân	Mậu ất quý	Nhâm giáp				
	Kiều kỷ thực	Thương quan tài	Thực ấn quan	Sát kiều				
	Sát	Tài	Tài	Thương	Thực	Kiếp	Tỷ	Ấn
Vận:	Nhâm Tí	Tân Hợi	Canh Tuất	Kỷ Dậu	Mậu Thân	Đinh Mùi	Bính Ngọ	Ất Tị
	3	13	23	33	43	53	63	73

Mệnh nữ này sinh ngày bính tháng Sửu ở thời kỳ “dương” nên không được lệnh, cũng không được trợ giúp, mang bính được trường sinh dần mộc của chi năm là đắc địa, lại có gốc, hơn nữa còn được dư khí của ất mộc trong Thìn, giáp mộc trong Hợi sinh phù, nhưng cuối cùng vẫn là thân nhược.

Ngược lại, sao khắc chế là quan sát vừa hỗn tạp vừa chung sức với thương quan là kị thần. Thông thường vượng quan kị gặp thần sát hỗn tạp, còn kị gặp thương khắc quan. Tuy nhiên dụng thần mộc có lực, song nguy cơ phục chế ngũ quan tinh, nhưng vì thương nhược quan vượng nên chế ngũ không nổi, cho nên tổ hợp của nó là tín hiệu nguy hiểm về họa lao tù.

Mệnh này thân nhược, quan sát nhiều, mừng có ấn tinh làm thông quan dụng thần, hóa quan sát sinh ấn, nên dụng thần là bản khí trong dần mộc tức giáp mộc là kiều thần. Giáp mộc sợ nhất canh kim trong thân khắc, cho nên năm thân là năm kim vượng sẽ không thuận.

Đại vận thời niên thiếu là sát vận đứng đầu vượng, quan lại hỗn tạp nên là kị vận. Song nhờ có kiều thần trong trụ hoá mà sinh thân, cho nên chỉ có một số năm sức khỏe yếu, bệnh

nhiều. Vận chính tài gia đình có nạn. Vận thiên tài canh tuất, tuất là mộ kho của bính, thân nhược gặp thiên tài khắc kiều thân nên lưu niên nhâm thân (1992) là những năm tháng canh kim vượng, khắc trực tiếp dụng thần giáp mộc trong dần nên vào tù. Tai hoạ đó là vì thân nhược không gánh nổi tài. Vì muốn phát tài to, buôn lậu máy móc nên bị bắt giam, ở vận này thìn tuất hai tướng xung nên không phải chỉ có một tai hoạ, khi cung chồng bị xung thì còn xảy ra sắp li hôn nữa, ứng vào năm 1994 là năm tuất. Năm 1994 bắt đầu lưu niên , thiên canh sinh thân, vượng thân, tuy đại vận không hay lắm nhưng cuộc sống được. Năm đó vừa ra tù thì liền đến thầy Thiệu Vĩ Hoa xin lời khuyên. Thầy Hoa nói thẳng rằng, cô ta vì của cải mà ngồi tù, nhưng nhờ còn có lợi thế nên đừng tham giàu thì sau này sẽ còn có vận may.

Đặc điểm của ví dụ này là : bính hỏa mùa đông có mộc sinh vượng cho nên người đó nhiệt tình và hưởng ngoại. Thân tuy nhược nhưng ẩn tính vượng mà có lực, không mất đi cái quý của nó. Chỉ tiếc là vận trình không có cứu và còn chờ vượt qua đại vận thương thực thì sự phú quý của các vận sau mới hanh thông.

Qua ví dụ này có thể thấy, nếu mù quáng cầu tài thì lúc được của cũng là lúc tai hoạ ập đến. Nếu cầu tài nhưng đồng tiền không chính đáng thì tai hoạ đã phục sẵn trong đó. Người đàn bà này liên tục mấy năm dụng thần lâm vượng tướng nên tiền của đến rất nhanh, có mấy biệt thự, tiền vốn rất nhiều. Nhưng bại vận vừa đến là toàn bộ bị tịch thu và bị phạt, một khoản tiền lớn để trong nhà còn bị người giúp việc lấy trộm, rồi trốn mất, rốt cuộc trắng tay. Nên cầu tài cần hợp đạo lý thì được của mới bền. Như thế mới gọi là hiểu được phương thuật, hiểu được mệnh cục. Lúc đáng được của thì biết mà nỗ lực, có rồi giữ được, đến phương phát tài để cầu tài thì phát càng nhiều. Ngược lại, khi thân gặp bại vận không thắng nổi tài, thì phát tài càng to, tai hoạ càng lớn.

Ví dụ 2. Dụng thần là kiều thân (nam).

	Sát	Kiều	Nhật	Thương
Mệnh:	Quý tị	Ất sửu	Đinh Mão	Mậu thân
	Bính mậu canh	Kỷ quý tân	Ất	Canh nhâm mậu
	Kiếp thương tài	Thực kiều tài	Kiều	Tài quan thương

	Ấn	Sát	Quan	Tài	Tài	Thực	Thương	Tỷ
Vận:	Giáp tí	Quý Hợi	Nhâm tuất	Tân dậu	Canh thân	Kỷ mùi	Mậu ngọ	Đinh tị
	2	12	22	32	42	52	62	72

Mệnh này thân nhược , không được lệnh tháng lại không có trợ giúp ; kiều thân nhược nên lực sinh phù yếu, vẫn xem là được sinh ; lộc tị của chi năm nhược trợ giúp thân, cũng xem là đắc địa nhưng lực của nó rất yếu (can ngày không được đất của chi tháng là vì can ngày âm lại sinh ở tháng mộ kho, chi tháng không tàng khí của nó cho nên chi tháng không có khí gốc. Xem phần bàn về đắc đại của mục I chương 5).

Ngược lại, can của trụ năm sát khí đằng đằng, thương quan hợp với sát mà không hóa (điều kiện hợp đòi hỏi can ngày tháng hoặc can giờ, hơn nữa chi tháng là tháng hỏa vượng). Nhưng sát có thể sinh kiều ẩn sinh thân, cho nên nếu gặp vận tốt thì còn có một số quý khí nhất định, nếu gặp vận không có cứu thì dù bản thân có cứu cũng khó tránh được cho người nhà.

Từ tuổi thơ vận đầu là ấn vận, lợi cho học hành, lợi thân nên hoàn cảnh gia đình và học hành mọi mặt đều tốt. Sang vận quý Hợi, sát ở đầu vận. Thương quan chỉ có thể hợp chặt sát của can năm, khó mà hợp được sát của lưu niên , nên khi gặp tuế vận, mình không chết thì có

người thân chết. 1973 là năm quý Sửu, bà nội và anh cả liên tục mất. Sang quan vận gặp phải thần sát của năm, thương quan của giờ, cho nên cũng là bại vận. Thiên tài ở vận này càng không tốt, vì tài mà sinh họa. Năm 1993, vì ba năm liên nhập khẩu hàng lậu các phổi kiện nên bị hải quan tịch thu. Đúng là tài sinh thần sát khắc thân. Vì là kị thần của vận khắc dụng thân cho nên khó tránh khỏi tai nạn. Kiểu thần vốn có thể hoá được sát, nhưng bị đại vận khắc nên không vùng lên được. Ở vận này còn có năm khắc mẹ. Vì kiểu thân người này có gốc nên mệnh cứng, do đó bà mẹ mất năm 1989 là năm kị tị. Thực thần lưu niên chủ việc sinh kị thần tài tinh, trực tiếp khắc dụng thân là kiểu thân là mẹ, kiểu và thực cùng gặp thì mẹ khó mà giữ được. Sang vận thực thần lại cùng gặp cả hai : kiểu và thực, hơn nữa là bại vận xì hơi thân. Thương vận cũng là vận không có cứu, nhưng đã qua được tài vận. Mãi đến tuổi ngoài bảy mươi mới đỡ thì đã muộn. Đây là ví dụ một người không gặp vận.

Đặc điểm của mệnh này là : thương sát kiểu của Tử trụ là tổ hợp không tốt, nhưng sát khắc thân có hợp có hoá, hóa kị thần là thần phúc. Trường hợp này nhất định phải có sự giúp đỡ của vận. Vận không giúp thì chắc chắn không có được tháng ngày nào vừa ý. Người đó sẽ long đong vất vả suốt cuộc đời. Rõ ràng ngày nào vừa ý. Người đó sẽ long đong vất vả suốt cuộc đời. Rõ ràng là không bằng được cuộc đời ở ví dụ 1, tuy đều có dụng thần là kiểu.

Ví dụ 3. Dụng thần là kiểu thân (nam).

	Thương	Thương	Nhật	Kiếp
Mệnh:	N.Giáp thìn	T.Giáp tuất	Ng.Quý Sửu	G.Nhâm tí
	Mậu ất tỵ	mậu tân đinh	kỉ quý tân	quý
	Quan thực tĩ	quan kiều tài	sát tĩ kiều	tĩ

	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát	Ấn	Kiều	Kiếp
Vận:	Ất Hợi	Bính tí	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỉ Mão	Canh Thìn	Tân tị	Nhâm Ngọ
	2	12	22	32	42	52	62	72

Ở mệnh nam này các cách cục đánh lại nhau một cách vô tình. Nhật can là quý sinh vào suy địa của tháng tuất, may nhờ có kiếp của trụ giờ giúp thân nên có trợ giúp. Tí thủy trên trụ giờ vốn nên là đắc địa, nhưng vì tí Sửu hợp hoá thành thổ nên lại trở thành mất.

Ba thổ là sao khắc dấy đặc, lệnh tháng gặp xung, Sửu tuất tương hình, quan sát hỗn chiến, thương quan nhiều lại lộ ra ở trụ năm, trụ tháng là cả đời vết thương chồng chất. Tử trụ này thương quan đi liền nhau như hình với bóng, nên nhất định sẽ gặp tai nạn thương tật.

Bất luận là nhật can nhược thương nhiều, hay nhật can nhược quan sát nhiều đều lấy ấn tinh làm dụng thần. Ấn tinh có thể hóa quan sát sinh thân, cũng có thể chế ngự thương quan. Dương hoá dương, dương chế dương vốn nên chọn chính ấn canh kim làm dụng thần. Nguyên cách không có chính ấn, chỉ có thể lấy kiều thần thay, lực của nó kém hơn chính ấn. Kị nhất là gặp năm thìn tuất tương xung.

Sau vận 52 tuổi mới bình yên. Trong vận thực thương trước đó năm canh tuất (1970) là năm thiên khắc địa xung, ngã bị thương làm cho cằm bị thương, canh kim khắc giáp mộc, giáp mộc là đầu nên bị thương ở phần đầu. Tài vận thiên can khắc dụng thần chính ấn, địa chi hợp với quan càng vượng, nên năm nhâm tuất (1982) vì đổ xe gãy cánh tay trái, bị thương tay phải, suýt nguy hiểm đến tính mạng. Đó là do đại vận hung, may nhờ thiên can của lưu niên giúp thân nên còn được một ít tiểu cát, chính là tí Sửu hợp với thổ của chi ngày, Sửu là thiên ất quý nhân, tóm lại là còn có cứu. Tài vận đinh Sửu lại khắc kiều dụng thần, nhờ Sửu thổ của chi vận là quý nhân của vận, nếu không thì tuyệt mệnh. Năm nhâm có thân tí thìn hợp mà sinh

cho thương quan, nên năm đó thương tật sang người em trai. Năm 1992 vì xe đổ mà người em chết (người mà thân thấu thương quan nhiều là người mệnh cứng, gọi là người “đầu hoắt, chân hoắt”, có nghĩa là anh chị phía trên và các em phía dưới khó bảo toàn được). Trong vận này năm giáp tuất (1994) không những thìn tuất tương xung mà cả ba giáp đều sinh cho kị thần tài tinh, nên tai họa ầm phục khắp nơi. Vận quan sát cũng khó qua, năm 1998 cùng gặp tuế vận cho nên còn đối mặt với cái chết.

Mệnh này không những trắc trở từ bé mà ngũ hành luân chuyển vô tình. So với hai ví dụ trước đều lấy kiêu làm dụng thân càng thấy mệnh này nguy hiểm trùng trùng.

Ví dụ 4. Dụng thần là chính quan (nam)

Thực Quý tị	Kiếp Canh thân	Nhật Tân dậu	Thực Quý tị
Mệnh:			
Bính mậu canh	canh nhâm dậu	tân	bính mậu canh
Quan ấn kiếp	kiếp thương ấn	tử	quan ấn kiếp

	Kiêu	Ấn	Sát	Quan	Tài	Tài	Thực	Thương
Vận:	Kỉ mùi	Mậu ngọ	Đinh tị	Bính thìn	Ất mao	Giáp đần	Quý sửu	Nhâm tí
	10	20	30	40	50	60	70	80

Mệnh nam này nhật can tân kim sinh ở tháng thân đế vượng là được lệnh, được lộc gần liền kinh dương nên đắc địa, lại được kiếp tài vượng giúp thân nên có trợ giúp. Trong chi của Tử trụ có bốn tĩ kiếp , bán hội kim cục, nhật nguyên thâm căn cố đế.

Can thấu thực thân ở tử địa, lực xì hơi thân có hạn, lại không có tài tinh làm hao tổn thân, quan tinh ở địa, không có lực chế ngự tĩ kiếp, hơn nữa đóng dưới thực thân. Quan tinh của trụ này tuy trong sáng, nhưng vì bị chế ngự , không vượng cho nên chỉ làm đến chức trưởng thôn.

Tử trụ này vì tự thân đã quá vượng, không cần ấn tinh sinh thân, cho nên khuyết thổ cũng không trở ngại gì. Tĩ kiếp lại thái quá, nếu tài thấu hoặc tài tàng đều sẽ bị kiếp, do đó không có tài cũng không phải là xấu. Nhưng cuối cùng ngũ hành thiên khô, tĩ kiếp là tối kị, thứ nữa là ấn kiêu. Nhật chủ tân vượng lại nhiều tĩ kiếp nên trước hết lấy chính quan làm dụng thần. Tai họa lớn nhất trong đời là khắc cha, khắc vợ, phá tài.

May đại vận của người này tốt , không có vận tĩ kiếp . Các vận kiêu, ấn là bại vận, tốt nhất là vận chính quan, thứ nữa là các vận sát, thiên tài , chính tài. Trong đó kiêu vận sinh thân là kị, đoạt thực càng kị. Thực là ngôi của cha. Kiêu vận còn ở độ tuổi thiếu niên cho nên chỉ khắc cha. Dự đoán bố mất năm 1969 là năm kiêu thần đoạt thực thần. Quả nhiên ứng đúng năm đó. Qua được vận kiêu ấn đầy khó khăn gian khổ, sang vận hoàn cảnh gia đình tốt dần. Nhưng chi của vận là tĩ hỏa cùng với chi năm và chi giờ cấu thành ba bị hình một thân, lại là hình kinh dương , hợp với vận kinh dương , may mà hình khắc thân kị thần là tương hình tốt, là hình khắc có ích, nhưng năm mà tam hình đều đầy đủ thì phải có một tai nạn, song vì nhờ lực thần gặp thiên đức nên có cứu. Quả nhiên năm giáp dần là năm có đầy đủ tam hình của các lưu niên dần, thân, tị – lệnh tháng – chi vận sinh được một đứa con nên khỏi nạn. Người này , vận thực thương xì hơi thân là vận tốt. Vì dụng thần là quan, thực thần tuy nhược nhưng nhờ gặp vận mà vượng, khắc dụng thần quan tinh đóng ở phía dưới là điều kị ; thương quan là vận bình thường. Hơn nữa đến lưu niên thực thương phải chú ý đề phòng tranh cãi nhau về chức vụ và các tai họa khác.

Đặc điểm của Tử trụ này là tuy ngũ hành thiên khô nhưng vô sinh, có xì hơi, có chế ngự, lúc dụng thần lâm vượng còn có thể có quyền quản một vùng nào đó. Tuy là mệnh thiên khô nhưng trong mệnh không có tài, kiếp tử lại vượng, vốn là mệnh thầy tăng. Nhưng thiên khô không gặp kị, lại là người có tình nên từ năm chuyển tốt đến lúc về hưu là gặp các vận dụng thần, hỷ thần nên dần dần có của, có chức. Từ năm 1984 về sau của cải khá dần, buôn bán lâm sản, con đường phát tài đúng hướng, phát một mạch đến tuổi trung niên. Chỉ tiếc đến các năm tử kiếp kiêu ấn vượng lại khó tránh khỏi vợ ốm, cha chết, hết của.

Ví dụ 5. Dụng thần là thực thần (nữ)

Kiêu	Kiếp	Nhật	Kiêu
Mệnh:			
Giáp thìn	Đinh mão	Bính dần	Giáp ngọ
Mậu ất quý	ất	Giáp bính mậu	Đinh kị
Thực ất quan	ấn	kiêu tử thực	kiếp thương

	Tử	Ấn	Kiêu	Quan	Sát	Tài	Tài	Thương
Vận:	Bính dần	Ất sửu	Giáp tí	Quý hợi	Nhâm tuất	Tân dậu	Canh thân	Kỉ mùi
	5	15	25	35	45	55	65	75

Người nữ này ngũ hành thiên khô, mệnh yếu.

Bính hỏa vượng ở tháng hai, không những được lệnh, còn được sinh, được trợ giúp, đắc địa, nhật nguyên cực cường vượng, lại còn có dần mão thìn mộc sinh thân.

Ngược lại, những sao làm hao tổn, áp chế không có. Trong mệnh kiêu thần vừa nhiều, vừa vượng là kị tinh, không có thiên tài chế ngự. Mệnh này ứng câu : “Thê thiếp không đến cùng cứu giúp, mệnh như cây cỏ lau trong sương mùa thu.”

Dụng thần vốn là thiên tài, nhưng trong mệnh không có nên gọi là nguyên cực không dó dụng thần. Nếu gặp được trong vận là được dụng thần của vận cứu, song ở đây hung thần lại đến trước. Bước sang kiêu vận, mộc vượng, bị bệnh người phổi, khó qua được năm giáp tuất (1994) là vì mộc nhiều, kim không có chế ngự.

Kị thần qua cường vượng, nguyên cách lại không có dụng thần, cho nên đành chọn thực thần tương đối mạnh làm dụng thần thứ hai. Chỉ năm thìn thổ là thần xì hơi cho của can ngày bính vượng. Thời trẻ nhờ có ngang vai vượng xì hơi cho thân nên may còn sống được . Sang ất vận chế ngự được thực thần, nhưng không phải là chính khắc ; kiêu vận giáp mộc đoạt thực thần mậu thổ, dụng thần bị khắc mất là không có dịp may để sống.

Đặc điểm của mệnh cục này là dụng thần còn có thể chọn quan sát. Nhưng quan sát sinh kị thần nên không chọn. Mặc dù không được chọn, quan tinh quý thủy trong thìn đã yếu lại càng yếu, vừa xa vừa ít tức thủy xa cứu không nổi hỏa gần, chỉ có thể bốc hơi mà thôi, chẳng trách mà quan vận chưa kịp đến, vận tai ách đã đến trước rồi. Rất đáng tiếc, người nữ này nếu biết sớm, không sống ở đất hỏa phương nam mà lên phía tây – phương kim, để sinh sống, đề phòng trước, và còn tìm cách bổ cứu từ nhiều mặt khác thì không đến nỗi chết. Nay vận tốt chưa đến, tai ách đã kù lù ra đó, hối đã không kịp nữa rồi.

Ví dụ 6. Dụng thần là thiên tài (nam)

Kiêu	Quan	Nhật	Kiếp
Mệnh:			
N.Nhâm dần	T.Tân hợi	Ng. Giáp	G. ất hợi

Giáp bính mậu Tỉ thực tài	Nhâm giáp Kiêu tỉ	Giáp bính mậu Tỉ thương tài	Nhâm giáp Kiêu tỉ
	Kiêu	Ấn	Tỉ
Vận:	Nhâm tí	Quý sửu	Giáp dần
	9	19	29
			Kiếp
			Ất mao
			39

Người này mất năm 32 tuổi. Nhưng so với người nữ mắc bệnh u phổi ở trên giống nhau đến kinh ngạc. Điểm khác nhau chỉ là ở chỗ không chỉ có một dụng thần.

Giáp trường sinh ở hợi nên được lệnh, được vượng địa, vượng sinh, lại còn được trợ giúp. Thông thường mà nói: nhật vượng gặp quan vượng là quý mệnh. Nhưng ở đây kiêu vượng thấu sinh thân, lại được vượng quan liên tục tương sinh, quý khí bị khắc chế xì hơi lên kị thần, cho nên mệnh quá vượng, rất khó cứu, hướng hồ ác tính lại tuần hoàn, gặp phải kị vận là tính mệnh quá vượng, rất khó cứu, hướng hồ ác tính lại tuần hoàn, gặp phải kị vận là tính mệnh khó bảo toàn.

Nhật vượng nên kị vượng sinh, chọn cái kị đó làm dụng thần, cho nên lấy tài tinh chế ngự kiêu, trong trụ mậu thổ trong dần là thiên tài. Mậu tuyệt ở hợi, cho nên dụng thần không vượng, rất dễ bị khắc mất, tức mệnh yếu. Vận không gặp thời, kiêu vận là bại vận, vượng mà sinh cho thân, nhưng dụng thần còn chế ngự được. Sang ấn vận hãy còn tạm giữ được, nhưng vừa sang tỉ vận lưu niên giáp tuất, “tỉ, tỉ” đều là giáp, tuất lại là dụng thần mậu thổ mộ kho. Kết quả chết trong nước. Đúng là kị vận đến thì khó thoát khỏi.

Ví dụ 7. Dụng thần là thiên tài (nữ)

Kiếp	Quan	Nhật	Kiêu
Mệnh:			
Canh tí	Bính tuất	Tân mao	Kỉ sửu
Quý	Mậu tân đình	ất	kỉ quý tân
Thực	ấn tỉ sát	tài	kiêu thực tỉ

	Tài	Tài	Thực	Thương	Tỉ	Kiếp	Kiêu	Ấn
Vận:	Ất dậu	Giáp thân	Quý mùi	Nhâm ngọ	Tân tị	Canh thìn	Kỉ mao	Mậu dần
	8	18	28	38	48	58	68	78

Tứ trụ người này bình thường và yên ổn. Đúng là vì mệnh cục phổ thông, trừ một số tổ hợp giữa lưu niên và đại vận không tốt, nói chung không có trắc trở gì lớn. Khi dự đoán cho Tứ trụ tương đối cân bằng, thường không dễ tìm được dụng thần. Ví dụ này thuộc loại đó.

Nhật nguyên tân sinh vào tháng tuất là được lệnh, còn được sinh, được trợ giúp, nhưng đều không vượng lắm. Tài tinh làm hao tổn xì hơi, thực thương lại đều nhược, nếu là hỷ của dụng thần thì giàu không nổi. Sao khắc áp là hai chi mao tuất hợp hỏa thấu ra bính là quan tinh hợp hóa thành công, nhưng lại nhập mộ kho nên “sang” không nổi (chú thích: trong Tứ trụ quan tinh nhập mộ của đại vận, lưu niên thì lại tốt). Gặp bại vận thì kém hơn, có thể bị ốm đau hay một tí tai họa. Nhờ ngũ hành lưu chuyển có tình, lại có thiên đức nguyệt đức là thần đại cát hóa giải nạn, được bình yên là phúc lắm rồi.

Theo lý mà nói: nhật can vượng, địa chi lại có hai tân kim, nhật can đã có gốc sâu lại còn có kiếp tài giúp trợ thân thì nên lấy quan sát làm dụng thần. Nhưng can thấu kiêu ấn mà

có gốc thì nếu vẫn lấy quan sát làm dụng thần, dụng thần sinh cho kị thần thì không phải là dẫn đến nguy cơ thân càng thêm vượng hay sao ? Cho nên , mệnh này phải căn cứ nhật can vượng, ẩn tinh nhiều làm kị thân để chọn dụng thần, do đó dụng thần chọn tài tinh. Thiên tài đóng ở ngày sinh có thể chế ngự kiêu thần, song không như chính tài vừa sinh chính quan áp chế thân, lại vừa có thể hợp chặt kiêu thần không để cho nó sinh thân. Cho nên dụng thần gặp chính tài là vận tốt. Ở đây nguyên cách không có chính tài nên lấy thiên tài làm dụng thần.

Mệnh nữ này năm bính ngo, trước khi vào đại vận đã gãy tay. Đó là vì bính khí sinh kị thổ, quan kiêu tương sinh, tí ngo tương xung, kiêu thực cùng gặp nên là năm thiên khắc địa xung, bị thương tàn phế. Sau khi vào vận, gặp vận thiên tài, kiêu thần bị chế ngự nên tương đối thuận lợi. Trong vận thiên tài có thể phát đạt được một ít tiền của, đó là vì chính tài sinh chính quan áp chế thân, lại hợp chặt kiêu thần. Năm 1984, 1985 được tài, vừa vượng chồng lại được con. Vận thực thương là vận hỷ thần, có thể làm hao tổn, hợp kiêu ẩn, cũng xì hơi vượng thần. Nhưng kiêu thần đoạt thực thần, thương quan lại gặp quan đều là tiêu chí không thuận, nên là vận tốt nhiều xấu ít. Các vận tử, kiếp về sau đều kém hơn.

Đặc điểm Tử trụ này là : can hợp, chi hợp, nhất là chi hợp nên người này cô, ghẻ lạnh, không cởi mở, không có lòng hại người nhưng lại luôn đề phòng người khác. Trong mệnh hợp nhiều lại có đào hoa nên vừa đẹp vừa đa tình. Khi gặp vận tốt vợ chồng rất hòa thuận. Chỉ sợ bại vận đến, thân vượng lại gặp ngày âm dương xô lệch, e rằng hôn nhân không thuận mà còn khắc cha, phá tài.

Ví dụ 8. Dụng thần là thiên tài (nam)

Thương	Tài	Nhật	Kiếp
Mệnh:			
N. Giáp thân	T. Đinh sửu	Ng. Quý tị	G. Nhâm tí
Canh nhâm mậu	kỷ quý tân	bính mậu canh	quý
Ấn kiếp quan	sát tử kiêu	tài quan ấn	tử

	Quan	Sát	Ấn	Kiêu	Kiếp	Tử	Thương	Thực
Vận:	Mậu dần	Kỷ mao	Canh Thìn	Tân tị	Nhâm ngọ	Quý mùi	Giáp thân	Ất dậu
	4	14	24	34	44	54	64	74

Mệnh nam này thân vượng, được lệnh, đắc địa, được trợ giúp lại còn được sinh. Dụng thần tài tính bị hợp nhập kho, nhưng thương quan gần, gần chặt sinh thiên tài, cho nên vẫn chọn thiên tài làm dụng thần.

Thời thơ ấu gặp vận thiên khắc địa xung , hơn nữa thương quan gặp quan, không đoán cũng biết được là có nạn. Năm 4 tuổi bị ốm thương hàn suýt chết. Nhờ vận có chế, khắc áp vượng thần nên có cứu. Sang sát vận, từ bé đã có tiếng tăm. Sang hai vận sau : ấn vận và kiêu vận vốn là kị vận sinh thân, nhưng thân sống ở phương nam là đất tài vượng, mà có bổ cứu, ẩn chủ về văn, biểu, tham luận mà còn trở thành Đại biểu Quốc hội. Sang các vận kiếp , tử là vận bại tài, khó tránh được khắc cha. Năm 1992 là năm kiếp tài, cha ốm mất.

Đặc điểm của Tử trụ này là : địa chi hợp nhiều, hợp mất nhiều nên không thuận. Đoán thời kỳ tốt là lúc nhật vượng, xì hơi cũng vượng, mộc hỏa tương sinh cho nhau nên công danh hiển đạt. Thương quan vượng có thể sinh dụng thần, dụng thần từ nhược biến thành mạnh là nhờ được lực của hỷ thần thương quan. Sau khi xác định rõ phú quý có thể tiến thêm một bước

dự đoán xem phú quý đến đâu. “Thương quan sinh tài là phú quý do trời đưa đến” “ Quý nhật đông cung tị là tài quan song toàn.”. Quý lộc bị hợp tức tị lộc gặp sửu hợp là “ phú chân chính”. Then chốt là thân vượng nên có thể thắng tài quan, còn nhờ được lúc vận không có cứu lại sống ở phía nam nên được bổ cứu và phát triển. Công việc buôn bán của người đó cũng lấy hoả làm tài tinh nên được làm chức Chủ tịch Hội đồng quản trị. Giàu sang đều có . Nếu gặp vận tốt thì như hổ thêm cánh, tốt là nhờ chi vận có cứu. Người này càng già càng tốt hơn.

Ở sách nay chúng tôi muốn định rõ nhật can mạnh, yếu, cách tìm dụng thần và nắm vững xu thế cát, hung của các đại vận làm chính còn giàu sang đến mức độ nào thì độc giả chỉ có khái niệm rồi trên cơ sở đó tiếp tục đúc kết kinh nghiệm.

Ví dụ 9. Dụng thần là thiên tài (nam).

Ấn	Kiều	Nhật	Quan
Mệnh:			
N.Bính ngọ	T.Đinh dậu	Ng. Kỉ mao	G. Giáp tí
Đinh tị	tân	ất	quý
Kiều tị	thực	sát	tài

	Kiếp	Tị	Thương	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát
Vận:	Mậu tuất	Kỉ hợi	Canh tí	Tấn sửu	Nhâm dần	Quý mao	Giáp thìn	Ất tị
	8	18	28	38	48	58	68	78

Tử trụ này các cụ có bốn cung, những tổ cực bất lợi này thường gây tác hại rất sâu sắc. Gặp các năm tí ngọ mao dậu nhất định sẽ ứng nghiệm.

Kỉ trường sinh ở dậu, đinh trường sinh ở dậu, thân vượng kiêu vượng, được lệnh, được sinh lại được lộc, nhật can lại có gốc nên mệnh này được xem là cường vượng.

Quan nhược nhưng được kiêu vượng hộ vệ nên vẫn có quan tuy không lớn , chỉ là người học trò đọc sách.

Dụng thần chọn thiên tài của chi giờ để chế ngự kiêu thần sinh quan, đáng tiếc là dụng thần không có lực.

Tỉ kiếp là bại vận, thực thần tân dậu làm chủ mọi việc (năm 1981) . Thương quan tuy không có trong trụ nhưng canh lộc ở dậu lại vượng, nên năm gặp quan vì tí mao tương hình mà nằm viện. Năm kiêu thần đinh mao làm chủ (1987) là phần lớn không thuận. Năm 1990 thương quan canh ngọ làm chủ, quan vận không hanh thông, mâu thuẫn với lãnh đạo. Chi năm quý hợi (1983) dụng thần vượng lại không bị xung đột, nên thi vào đại học được thuận lợi. Bước sang thương vận thì khó tránh được bị hình thương. Thương vận có thể làm xì hơi thân vượng nên được xem là vận bình thường, nhưng vào những năm hung vẫn không tốt. Vừa bước sang thương vận thì gặp năm quý dậu, tài tinh chủ mọi việc, vốn là không có tai hoạ, thương quan sinh tài còn có thể có con. Chi dậu của lưu niên gặp thái tuế xung khắc bản thân hoặc cung thê cho nên đoán anh ta hoặc vợ bị thương . Quả đúng như thế, vì dậu xung phá mao cung thê. Vận thương quan gặp quan, quan ở ngôi tí cho nên vợ có thai bảy tháng sảy thai. Năm giáp tuất, lại là năm quan gặp thương vận, vừa tháng giêng đã tắc ruột nằm viện mổ. Ra viện không lâu bị tai nạn đi xe, bị thương ở mắt. Thật là tai hoạ chồng chất. Còn liên lụy đến mẹ nữa. Để tránh tai hoạ, thầy Thiệu đã khuyên anh ta thôi giữ chức. Anh ta vốn cũng muốn thế đã mạnh dạn rút lui. Các vận trình từ đó về sau là : thực vận kị năm kiêu vượng gặp thực vượng. Sau 48 tuổi mới bình an thuận lợi. Nhưng gặp năm tứ xung, năm kị thần vượng thì

còn trắc trở. Điều tốt là kị vận đã qua, nguy hại không đến nỗi chồng chất nữa. Gặp vận dụng thần thiên tài, kị thần bị chế ngự nên sự nghiệp hanh thông (năm mao dậu phải đề phòng). Vận quan sát hơi kém hơn.

Tử trụ này tí ngộ mao dậu đều có, thân vượng kiều vượng bảo hộ cho quan tinh nên điều quý không bị mất. Người này “ ngày giờ tương hình gặp quý nên là người có quyền có chức”, do đó giữ chức quan trọng của thành phố. Kị nhất là tử vận khắc phạt dụng thần, bản thân dụng thần thiên tài không có bệnh, chẳng qua vì năm kị tí của vận đó lại gặp ngang vai, nên bị khắc phạt là điều chắc. Nhưng nhờ bốn chi không có yếu tố kích thích xung phạt lung tung, dụng thần lại tàng chi, hơn nữa các ngũ hành sinh hóa có tình, đó là cứu tinh lớn nhất. Đó là người gan góc, có bản lĩnh, giao thiệp rất rộng, được bạn bè giúp đỡ, chỉ tiếc là vận không thuận mà thôi. Đặc điểm là các chi hợp với nhau ngược với Tử trụ cho nên tai họa vừa lớn vừa dày. Độc giả cứ đối chiếu xem, nhất định sẽ nâng cao nhận thức về mặt xung khắc.

Ví dụ 10. Dụng thần là ngang vai (nữ).

	Tài	Tài	Nhật	Kiều
Mệnh:	Nhâm tí	Nhâm tí	Mậu tí	Bính thìn
	Quý	Quý	Quý	mậu ất quý
	Tài	tài	tài	tỉ quan tài
	Thương	Thực	Kiếp	Tỉ
Vận :	Tân hợi	Canh tuất	Kỉ dậu	Mậu thân
	6	16	26	36
	46	56	66	76

Nhật can mậu sinh vào tháng tí là rơi vào thai địa, ngũ hành thiên khô, may mà ngang vai của nhật can có gốc, thủy có kho chứa nên tránh được tai họa hồng thủy vỡ đê. Dụng thần chọn là ngang vai.

Tài của Tử trụ lại tàng tài, thấu đều ở vượng địa. Nhật nhược không thắng nổi tài là người nhiều nhà cửa nhưng ít của.

Vận đầu là thương thực sinh tài nên bệnh nhiều và nguy hiểm. Nhâm quý quá vượng khắc bính hỏa là bệnh tim hay bệnh về máu. Quả nhiên là bệnh bại huyết. May mà sau vận ngang vai (tỉ) đều là vận tốt, sức khỏe hồi phục trở lại. Nhưng loại bệnh này khó chữa, cho nên khi khám bệnh phải khám trực tiếp để xem sắc mặt mới có thể kết luận được . Thân nhược tài nhiều thì dùng ngang vai để chống lại, nên người này nhờ có vận cứu, nhưng vì thiên khô quá nặng nên gặp lưu niên thì bệnh còn trở lại.

Ví dụ 11. Dụng thần là chính tài (nữ).

	Kiếp	Kiếp	Nhật	Tài
Mệnh:	Giáp tuất	Giáp tuất	ất hợi	Mậu dần
	Mậu tân đinh	mậu tân đinh	nhâm giáp	giáp bính mậu
	Tài sát thực	tài sát thực	ấn kiếp	kiếp thương tài
	Kiều	Ấn	Sát	Quan
Vận :	Quý dậu	Nhâm thân	Tân mùi	Canh ngọ
	8	18	28	38
	48	58	68	78

Người này hơn nửa cuộc đời trắc trở, mãi đến khi dụng thần lên ngôi mới thoát ra được

Ngày ất sinh ở mộ địa. Kiếp tuy không vượng nhưng có gốc lại nhiều, là thân nhược có kinh dương trợ giúp, thân nhược còn được ất sinh nên trở thành vượng. Tử trụ này chưa mất cái quý, tài nhiều mà có gốc, ngũ hành sinh khắc có tình, cho nên rất giàu có, cũng rất từ bi, giàu sang công danh đều có.

Dụng thần là chính tài chế áp ất, khiến cho sát sinh không nổi ất, lại làm hao tổn thân vượng cho nên dụng thần này đạt được cả ba mục tiêu.

Cân bằng sinh khắc của các ngũ hành không tốt lắm. Nếu sinh khắc chế hóa có tình, dụng thần có lực, hơn nữa mỗi ngũ hành đều phát huy được chức năng của nó mới là tốt. Sát vượng sinh ất lại có kinh dương là công danh rất cao và không dễ bị mất. Dụng thần tài tinh ở đây chỉ có tác dụng cân bằng mệnh cục, vì sát vượng ất vượng lại có kiếp, kinh dương giúp thân, thân quá vượng lại có kiếp, kinh dương giúp thân, thân quá vượng để dùng được tài. Tài nhiều và có gốc, cho nên dù gặp bại vận cũng khó mà sập đổ.

Người này hay tích đức làm việc tốt, là hậu duệ của bậc trung liệt, yêu nghệ thuật, nhưng gặp kị vận nên không nổi tiếng. Các vận kịêu ất sức khoẻ hơi yếu, đó là vì thân vượng phản khắc trở lại. Sang sát vận chỉ vì sinh ất nên thân càng vượng, vận chế áp thân nên dẫn đến tai hoạ. Gặp thời cách mạng văn hóa, tai hoạ cực xấu, ứng vào năm hung sát tuất gặp hợi (người tuất gặp hợi hoặc người hợi gặp tuất là thiên la địa võng) ngồi tù. Tiếp theo đó là quan vận, ngồi trong tù không lấy chồng được chứ không phải khắc chồng. Ngồi tù mất 19 năm. Cái tốt là vì có tài nghệ trong tay nên được mọi người kính trọng, không những không uổng phí mà còn mài sắc ý chí. Khi vận kị tị đến cũng là lúc xung khai tuất, mây mù tan hết, vừa ra ngục thì gặp may liên tục. Sang vận chính tài là vận dụng thần lên ngôi, tài hoa phát triển, công danh lừng lẫy, giành được người đứng đầu trong cuộc thi thế giới, được các vị lãnh đạo cao nhất của Nhà nước tiếp kiến. Về già gặp vận hỷ thần, công danh lợi lộc đều có, phúc thọ mãi cho đến lúc mất.

Ví dụ 12 . Dụng thần là kiếp tài (nữ)

Thực	Tài	Nhật	Tài
Mệnh:			
Canh thần	Quý mùi	Mậu thân	Quý sửu
Canh nhâm mậu	kỉ ất đinh	canh nhâm mậu	kỉ quý tân
Thực tài tị	kiếp quan ất	thực tài tị	kiếp tài thương

	Tài	Thương	Thực	Kiếp	Tỉ	Ấn	Kiêu	Quan
Vận :	Nhâm ngọ	Tân tị	Canh thìn	Kỉ mao	Mậu dần	Đinh sửu	Bính tí	Ất hợi
	9	19	29	39	49	59	69	79

Người này nhật can mậu sinh tháng mùi là không được lệnh. Ở trụ giờ tuy có sửu thổ giúp thân, nhưng thực vượng sinh tài lại còn thân nhược.

Dụng thần chọn là kiếp tài vượng để giúp thân thắng tài.

Tuổi thơ gặp tài vận là thân thể có tật, mẹ không lợi, khổn khó đảo điên. Sang vận thương, thực cũng là bại vận. Mãi đến năm 39 tuổi dụng thần lên ngôi mới mở mang được, trở thành người giàu. Trung và hậu vận rất tốt.

Ví dụ 13 : Dụng thần là thất sát (nam)

Kiếp	Sát	Nhật	Kiếp
Mệnh:			

Mậu tuất

Mậu tân đình

Kiếp thực kiều

Ất mao

ất

sát

Kỉ dậu

tân

thực

Mậu thì

mậu ất quý

kiếp sát tài

	Sát	Quan	Tài	Tài	Thực	Thương	Tỉ	Kiếp
Vận :	Đình tị	Bính thìn	Ất mao	Giáp dần	Quý sửu	Nhâm tí	Tân hợi	Canh tuất
	7	17	27	37	47	57	67	77

Mệnh nam này nhật can tân sinh tháng ngọ là được lệnh, ẩn tinh vượng lại được sát vượng sinh cho là được sinh, chi giờ gặp lộc là đắc địa. Sát ở đây được vượng tài sinh cho lại vượng thêm mà khắc thân, thực thần không có lực để chế ngự sát, may mà sát được ẩn tinh hóa cho để sinh thân, khắc thần không khắc, nhưng kỵ tài sinh quan sát chế ngự ẩn, như thế gây ra bất lợi. Thân nhược, tài sát vượng thì cho dù ẩn vượng, chung cục vẫn là thân nhược.

Dụng thần là chính ấn. Trong cách cục ngũ hành sinh khắc lưu chuyển hợp tình nên hung có thể hóa cát.

Bước vào sát vận, sát vận sinh ẩn tiếp tục sinh thân nên học giỏi. Sang quan vận với thất sát hỗn tạp. Năm tài sinh thất sát đã có thể buồn ra tiền nhưng bất ngờ đổ xe, nên tiền đó lại bồi thường hết. Bước sang tài vận là kỵ vận, gặp năm không thuận nếu hành động khinh suất, mù quáng là dễ chuốc lấy tai vạ, may nhờ dụng thần vượng nên không dễ bị đổ vỡ. Sang vận thực thần lâm vượng có thể chế ngự sát, thương vận có thể hợp sát, đều là các vận bình thường. Hai vận cuối tỉ kiếp thì vừa ý, có thể trường thọ. Tứ trụ này nếu có vận ẩn tinh có thể giàu nhất làng, đáng tiếc là không có.

Đặc điểm của Tứ trụ này là : dụng thần chính ấn là thổ, gặp vận mậu kỉ hoặc canh tân thì ở vùng phía tây hoặc ở ngay tại chỗ là đất sinh thần, giúp thân, cuộc đời phúc thọ phú quý, nhưng ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý và vận trình đến sự phát triển không lớn. Ngoài ra tên và họ nhiều chữ thủy, toàn là cái làm hao tổn khí sinh trợ cho mình, nên thêm ngũ hành chữ thổ hoặc chữ kim để bổ cứu.

Ví dụ 14. Ví dụ đặc biệt về dụng thần là chính ấn.

Ngài Trương Chấn Hoàn, nguyên Chủ nhiệm uỷ ban Khoa học kỹ thuật công nghiệp quốc phòng – vị lãnh đạo ưu tú trên mặt trận khoa học kỹ thuật quốc phòng của Trung Quốc – vì bị bệnh tim bộc phát, cấp cứu nhưng không có hiệu quả đã tạ thế ở Bắc kinh hồi 23h30 phút ngày 23 tháng 3 năm 1994, hưởng thọ 79 tuổi.

Chúng tôi ôm nỗi đau sâu nặng này truy điệu một con người vĩ đại đã suốt đời không mệt mỏi hy sinh cống hiến cho sự nghiệp đất nước và biểu thị lòng tôn sùng kính vô vàn đối với một cuộc đời bình thường nhưng vô cùng trong sáng, cao thượng đó.

Sự vĩ đại của ông không những ở chỗ đã cống hiến to lớn cho sự nghiệp giải phóng của nhân dân Trung quốc, cho sự nghiệp quốc phòng mà còn ở chỗ ông không tính toán thiệt hơn về công danh, lợi lộc, suốt đời lặn lội, làm việc tận tụy, không những tự yêu cầu mình nghiêm khắc, mà cả đối với con cái càng nghiêm, là một vì quan thanh liêm ít có, mà còn có tầm nhìn cao rộng, kiến thức quảng bác, vượt qua những nhiễu loạn tầm thường, có một nhãn quang nhạy bén nắm bắt những ngành khoa học mới, cổ vũ khoa học phát triển, cổ vũ khám phá những lĩnh vực khoa học mà mọi người chưa chú ý với nhiệt tình cao nhất. Cho nên sự ra đi của ông là niềm đau thương không gì bù đắp được của các nhà khoa học, các nhà khí công và các nhà dự đoán. Hôm nay giới khí công đang lập: “Quỹ Trương Chấn Hoàn” nhằm hỗ trợ

phát triển ngành khoa học vùng biên (là ngành khoa học lấy hai ngành khoa học khác trở lên làm cơ sở) để kỉ niệm cuối đời ông đã quan tâm đến sự phát triển các khoa học này.

Ở đây chúng tôi theo bước ông trải qua, lần theo Tử trụ của ông để tìm hiểu cuộc sống vĩ đại đó.

Tỉ	Thương	Nhật	Ấn
Mệnh:			
Ất mao	Bính tuất	ất dậu	Nhâm ngọ
Ất	mậu tân đinh	tân	đinh tị
Tỉ	tài sát thực	sát	thực tài

	Tỉ	Kiếp	Kiều	Ấn	Sát	Quan	Tài	Tài
Vận :	Ất dậu	Giáp thân	Quý Mùi	Nhâm ngọ	Tân tị	Canh thìn	Kỉ mao	Mậu dần
	4	14	24	34	44	54	64	74

Đây là cách cục “thương quan có cả ấn, quý không nói hết được “. Cách cục này được thành lập trên cơ sở thân nhược nhưng có ấn sinh. Dụng thần chính ấn có lực, nhật can tuy nhược nhưng có gốc, có trợ giúp, chỉ cần gặp kị thần tài vận muộn thì không những quý thân là thần nhân mà tuổi cũng thọ.

Người mà “ thương quan lẫn ấn” lại sát vượng, ấn vượng, “ấn sát tinh sinh là chủ về công danh”. Tuy nhiên ông không tham lam trong công danh lợi lộc, song đó là người văn võ kiêm toàn. Tuy không bao giờ tranh giành quyền lợi nhưng luôn đạt được thành công bất ngờ. Đây là người thực học thực tài, công danh tương xứng với thực lực.

Ta chia đại vận làm ba giai đoạn để phân tích.

Giai đoạn thứ nhất gồm các vận : tỉ , kiếp, kiêu ; giai đoạn thứ hai gồm các vận: ấn, sát, quan ; giai đoạn thứ ba, các vận : thiên , chính, tài. Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn học tập và chiến đấu ở trận tiền cho cuộc kháng chiến giải phóng nhân dân Trung Quốc.

Hai vận tỉ, kiếp giúp trợ thêm , trong mệnh cục ấn vượng, nên thông minh học giỏi. Lên thẳng Đại học Bắc Kinh theo học, tích cực tham gia các hoạt động tiến bộ và phong trào kháng Nhật cứu quốc “ 29 tháng giêng” của sinh viên. Năm 1936 tham gia cách mạng liên tục cho đến ngày giải phóng, vào sinh ra tử, tham gia tổ chức và lãnh đạo các phong trào sinh viên, đấu tranh bí mật, tham gia du kích rồi Bát lộ quân, Tân Tứ quân, tham gia chỉ huy và công tác chính trị của Quân đạ chiến Hoa Đông và đã tham gia nhiều chiến dịch.

Thầy Thiệu Vĩ Hoa đã có vinh dự đoán cho ông lúc sinh thời về một lần thoát ra khỏi cũi chết. Đó là năm 1943, tuế vận quý mùi. Năm đó khi một số sĩ quan cao cấp của Tân Tứ quân bị Quốc dân Đảng bắt giam, chuẩn bị sau bữa cơm trưa sẽ tử hình. Khi mà Trương Chấn Hoàn và những bậc lão thành cách mạng khác không nao núng trước cái chết thì đúng lúc đó máy bay Nhật đến ném bom, nhân cơ hội đó họ đã trốn thoát.

Giai đoạn thứ hai là những năm chủ nhiệm Trương Chấn Hoàn sung sức nhất, lăn lộn trong công tác khoa học kỹ thuật quốc phòng, nhiều lần giành được thành tích xuất sắc .

Ông tham gia tổ chức và chỉ huy công tác thử nghiệm quả bom nguyên tử đầu tiên của Trung quốc thử nổ trên không lần thứ nhất, thử nổ bom khinh khí trên không lần thứ nhất, tên lửa vượt đại dương, tên lửa ngầm dưới đất, liên lạc vệ tinh, tổ chức luận chứng và đề xuất nghiên cứu thành công máy tính điện tử cỡ lớn làm cho Trung Quốc trở thành một trong số ít nước trên thế giới có máy tính cỡ lớn đầu tiên. Ông đã có cống hiến to lớn cho quyết sách

khoa học hóa sự nghiệp KHKT quốc phòng, xây dựng và phát triển sự nghiệp KHKT quốc phòng hiện đại hóa mang màu sắc Trung Quốc. Những thành công của ông không những có liên quan đến quốc gia và sự yên ổn của nhân dân mà còn bài trừ được sự phá hoại nhiễu loạn của “bê lũ bốn tên”, trong điều kiện cực kỳ khó khăn đã giành được những thành quả kiệt xuất. Cho nên điều đó cũng ứng nghiệm đúng với mệnh cục cao quý có những thành công bất ngờ hơn người của ông. Năm Tân Sửu 1961 vận sát gặp năm sát, sát ấn tương sinh, được phong quân hàm Thiếu tướng, công thành danh toại. Thời gian quan vận, thương quan gặp quan, quan sát hỗn tạp nên ông bị “bê lũ bốn tên” Lâm Bưu bức rời khỏi cương vị công tác, mở đầu những năm trắc trở. Năm mậu thân 1968 là vận kị thần, dụng thần ẩn tinh nhập mộ kho của chi vận. Mãi đến năm giáp dần xung khai thân kim mới được thoát khỏi. Năm 1975 là năm ất mao, thân vượng được phục hồi công tác. Để nhanh chóng xoay chuyển nền KHKT quốc phòng đã bị “bê lũ bốn tên” làm rối loạn, ông đã thúc đẩy công tác nghiên cứu khoa học, sản xuất và thí nghiệm, đưa nó nhanh chóng trở lại quỹ đạo bình thường, hoàn thành một khối lượng công tác khổng lồ với hiệu quả tuyệt vời nhất. Để nhanh chóng đột phá vào kỹ thuật mũi nhọn, ông đã có những cống hiến to lớn cho sự nghiệp phát triển của máy tính điện tử Trung Quốc.

Giai đoạn thứ ba là giai đoạn nghỉ hưu. Vị lão thành đầy công tích này vẫn chú ý quan tâm đến các lĩnh vực khoa học mới, luôn quan tâm cổ vũ và nâng đỡ. Sau khi về hưu ông đắm mình vào nghiên cứu khoa học nhân thể và các hiện tượng khí công. Ông là Tổng thư ký Hội Khoa học nhân thể, Tổng thư ký Hội nghiên cứu Khoa học khí công Trung Quốc. Ông tuân theo nguyên lý “Thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất kiểm nghiệm chân lý”, tích cực khám phá, biết khó vẫn không lùi, biểu hiện cao độ tinh thần cầu hiểu biết và thái độ khoa học. Ông tôn trọng tri thức, tôn trọng nhân dân, tôn trọng chuyên gia, là người bạn tri kỷ của đông đảo cán bộ KHKT, của các chuyên gia nghiên cứu khoa học vùng biên.

Vận chính tài mậu dần, kị thần năm vận khắc dụng thần, dần ngộ tuất hợp thành thương quan, cục nhật mộ, kim mũi kiếm quý đậu dính chặt với thân mình khắc ất mộc, dụng thần bị khắc, kị thần không hóa. Năm đó vì bệnh tim (thương quan là bính hỏa) nằm viện cấp cứu, mấy lần nguy kịch. Khắp nơi các cao sư khí công đều kéo về cứu giúp. Thầy Thiệu Vĩ Hoa cũng dốc hết sức cố kéo dài tuổi thọ cho ông. Ngày 24 tháng 9 năm sau khi bệnh đỡ đã ra viện đi an dưỡng, trong nửa năm đó ông lại cố gắng làm việc cho đến hơi thở cuối cùng. Trước khi mất ông để lại di chúc: tang lễ đơn giản, di hài cung cấp cho y học nghiên cứu. Người vệ sĩ trung thành của tổ quốc, người bạn gương mẫu của mọi người này đã vĩnh biệt chúng ta như thế!

CHƯƠNG 14

GIẢI ĐOÁN VỀ DỰ ĐOÁN

1. THỜI ĐIỂM ỨNG NGHIỆM CÁT, HUNG

Thời điểm ứng nghiệm của hung trong dự đoán có dụng thần thiên can, can tàng bị khắc, địa chi hình hợp xung hại dụng thần, có can của đại vận tổ hợp với thiên can mệnh cục không tốt xung khắc, có tổ hợp ba địa chi của mệnh, vận, năm không tốt hung khắc, còn có thần và sát tổ hợp thành hung khắc. Sự ứng nghiệm rơi vào năm khắc và bị khắc, nhất là năm bị khắc, năm kị thần được sinh ứng vào người hay việc mà mười thần bị khắc đại diện thay.

Ngược lại thời điểm ứng cát trong dự đoán là thời điểm tổ hợp sinh trợ dụng thần. Ví dụ thời gian kết hôn có mấy trường hợp là lợi cho hôn nhân và ứng với thời điểm kết hôn như : nhật can hợp với can vận, chi ngày sinh hợp với chi vận, nhật can hợp với thiên can lưu niên, chi ngày sinh hợp với chi vận, nhật can hợp với thiên can lưu niên, chi ngày sinh hợp với chi lưu niên, trụ ngày thiên hợp địa hợp với lưu niên. Mệnh nam gặp năm tài, vận tài, mệnh nữ gặp năm quan sát, vận quan sát; nếu nhật nhược thì là lúc nhật can được sinh trợ, Tử trụ cân bằng thì chọn năm hay vận đại vận.

2. ỨNG NGHIỆM CỦA THỜI ĐIỂM CHẾT.

Người mà gặp vận dụng thần bị khắc, năm kị thần vượng tướng là có sự lo lắng về sinh mệnh. Nếu tổ hợp của nó tương ứng với người thân và khi không chịu đựng nổi sự xung khắc đó thì sẽ ứng vào người thân. Thông thường bản thân người được dự đoán cũng có tai họa ốm đau. Muốn biết tai họa đó có nguy hiểm đến tính mệnh hay không thì thứ nhất phải xem tổ hợp của tuế vận Tử trụ đó có cứu hay không? Thứ hai phải xem có được hóa giải không, ví dụ nhờ âm phúc hay có biện pháp hóa giải cũng là có cứu.

Có cứu hay không căn cứ như sau:

- Người cùng gặp tuế và vận, tức đại vận và lưu niên giống nhau không chết mình thì cũng chết người khác.

- Đại vận thiên khắc địa xung trụ tháng, là xung khắc đề cương. Thông thường trong phạm vi từ 50 – 69 tuổi, trong 10 năm thì gặp xung là quan trọng nhất. Nếu chi tháng giống chi khác trong Tử trụ thì sinh mệnh thường không có nguy hiểm, nhưng khi đề cương tháng nhược là dụng thần bị đại vận thiên khắc địa xung thì tai họa cực lớn. Nếu mình không chết, thì cha mẹ hoặc anh chị em nhất định có tổn thất lớn.

Gặp năm thiên khắc địa xung là các năm : tròn 6 tuổi, 54 tuổi, 66 tuổi đều là những năm lưu niên thiên khắc địa xung với can chi năm của Tử trụ. Tai họa của nó có nặng hay không chủ yếu quyết định bởi đại vận là hung hay cát. Nếu đại vận cát thì phần nhiều là gặp nguy có cứu, còn đại vận hung thì không chết mình cũng chết người nhà. Người nhà thường là bậc ông bà hay cha mẹ. Trụ năm xung khắc tuế vận là rất nặng.

Người mà mệnh không thuận, ví dụ tuổi ngựa gặp năm ngựa hay tuổi dê gặp năm dê. Cụ thể cái gì sẽ không thuận là tùy thuộc vào các mệnh cục khác nhau mà khác nhau. Nếu tổ hợp ngũ hành của mệnh cục thiên khô thì điều hung sẽ ứng nghiệm.

Trụ ngày xung khắc lưu niên là có hại, nếu gặp năm quan là điều kị, luôn luôn mất bố.

Người mà ngũ hành thiên khô thì các năm của vận cực nhược hoặc cực vượng thường có nguy hiểm về tính mệnh. Ngoài ra khi tổ hợp của tuế vận và Tử trụ gặp năm có một xung ba, hoặc ba xung một cũng rất nguy hiểm.

“Mệnh nam sợ lùi, mệnh nữ sợ tiến” nghĩa là mệnh nam sinh năm âm, xếp vận tính ngược; mệnh nữ sinh năm dương cũng thế. Chỗ giao thời chuyển sang vận khác, nói chung là lúc thoát khỏi bại vận thường bản thân hoặc gia đình có tai họa, lại thường là họa về tính mệnh.

Năm 73, 84 tuổi thường không thuận, nếu nghiêm trọng thì không vượt qua được.

Dụng thần bị khắc, nhật can nhập mộ hoặc mộ gặp xung phá đều có thể nguy hiểm tính mệnh.

3. VỀ CHẾT HAY KHÔNG ĐÁNG CHẾT.

Người ta có hai loại chết : chết một cách tự nhiên và chết không đáng chết. Tự nhiên mà chết là không có bệnh mà chết, bệnh gấp không đau mà chết, bệnh đau mà chết. Chết không đáng chết là chỉ tai họa ập đến bất ngờ mà chết. Như lật xe, đắm thuyền, tai nạn hàng không, bị giết, v..v

Người chết có người hiền người ác. Người ác chết đương nhiên là đáng chết, đó gọi là ác giả ác báo. Người hiền chết thì đáng tiếc, người ta thường trách trời xanh không công bằng. Thực ra, trừ các phật gia, đạo gia cho rằng cái chết là có nhân quả tức là theo cách nói có nghiệp chướng, còn có trường ho mệnh đó đã hết.

Đối với cái chết không nên chia thành cái xấu tốt. Khổng Tử nói: có ba loại chết không phải do mệnh: thứ nhất, không nghỉ ngơi đúng lúc, đầy đủ, không ăn uống điều độ, lao lực quá độ dẫn đến bệnh tật mà chết. Thứ hai là thân thấp hèn mà hay phạm thượng, nghiện ngập vô độ, tham lam vô đáy, đó là bị hình phạt mà chết. Thứ ba, người yếu đuối mà lừa dối xúc phạm kẻ mạnh hơn, người không tự lượng sức mình hay giận dữ, thường chết vì binh khí. Ba loại này đều là mệnh chưa hết mà do tự mình chuốc lấy.

Tôi cho rằng, loại người thứ nhất thuộc về chết bệnh, ngũ hành thiên khô, lao lực quá độ biểu hiện trong Tử trụ là gặp hung vận sớm nên chết yếu. Loại người thứ hai là tiểu nhân, lừa trên dối dưới, đặc ý nhất thời về những hành động ác độc của mình, khi gặp bại vận, tội ác đã chồng chất, bị khắc phạt. Loại thứ ba là thân nhược, sát vượng mà chết. Đại vận thể hiện những việc làm hậu thiên của bản thân. Nếu không nên phạm pháp mà vẫn là những việc phạm pháp, nên trung hiếu nhưng lại ngỗ ngược trái đạo, thì khi hung vận đến sẽ tự chuốc lấy sự sụp đổ.

4. SỰ NGHÈO KHÓ VÀ GIÀU SANG.

Vương Sung trong sách “Luận hăng” có nói : phạm mệnh nghèo là nghèo, dù có để cho người đó được giàu sang thì lại mang lấy tai vạ. Mệnh giàu sang thì dù có bắt nghèo khó lại sẽ gặp giàu sang. Cho dù là cùng đi học nhưng chỉ có người thi đỗ, cũng làm quan nhưng không phải ai cũng thăng tiến, cùng cầu tài nhưng cũng chỉ đôi người giàu, cùng phấn đấu nhưng không phải ai cũng thành công. Người nghèo khổ thì khó thành đạt, khó thăng tiến, khó thành công.

Nếu nói như thế là tuyên truyền thiên mệnh không thể thay đổi, là chủ trương giàu nghèo do mệnh định đoạt, người nghèo thì cứ thế cam chịu mệnh trời, còn người giàu cứ ung dung nhàn hạ, hiểu như thế là sai. Ví dụ nói : người giàu sang là được khí trong, dày, vừa có của vừa có chức, mà không thấy rõ nếu người đó không thể gánh vác được thì đến lúc bại vận đến sẽ luôn bị bệnh nặng, tai họa lớn. Còn người nghèo, không có tài, không có quan, có ngang vai, trong mệnh ít, kiếp nhiều, người đó nghèo nhưng luôn mạnh khỏe. Người nghèo không có phú quý, nhưng người phú quý lại không mua được sức khỏe. Sự so sánh này nói lwn dù là trong mệnh có định nhưng người giàu có cái khổ của giàu, người nghèo có cái thú của nghèo. Người giàu sang mà không nỗ lực, vận trình sẽ không tốt, mọi việc trắc trở. Có người đã từng làm quan, quang cảnh cuộc sống rất tốt, nhưng bại vận vừa đến, bại quan mất chức, còn bị kiện tụng, cả nhà tan nát. Lại có người mơ của mãi mãi mà không gặp, luôn kêu than vận xấu, thực ra là hiểu được mệnh vận của mình, không biết đi đến phương hợp với mình để lập nghiệp. Có những người nông dân nghèo, cả một đời cặm cùi cấy cày chỉ mong đủ cơm áo qua ngày thì lại được bình an. Định mở mang thêm buôn bán thì không những không cải thiện được tình hình mà còn mang tai nạn, không bị lừa thì cũng bị đổ xe, bồi thường, rất đáng tiếc.

Đó là những người không có mệnh buôn bán. Khi tôi đang viết cuốn sách này thì gặp một ví dụ thực tế. Có hai người nông dân xưa nay vẫn làm nghề nông, lần đó cùng đi buôn sợi dây để bán. Lúc đó giá cả đang lên, họ cho rằng dịp này nhất định sẽ lãi. Không ngờ trong đó có một người bị lật xe, lại gặp dịp trời mưa dây bán rất khó. Kết cục tiền lãi được ít lại bị gãy mất một chân. Suốt ngày đau chân nằm trên giường, công việc đồng áng thì dừng lại đó. Còn người kia do tham làm, dấn sắt thép dưới xe dây, không may bị phát hiện, của thì bị tịch thu, người bị giam giữ, phải bỏ tiền ra chuộc mới được tha về. Rõ ràng là tuy mỗi người gặp nạn khác nhau nhưng trên Tử trụ đều giống nhau thân nhược không gánh nổi tài, cho nên khi gặp tài cũng là lúc tai vạ.

5. HƯỚNG ĐẾN ĐIỀU TỐT, TRÁNH XA CÁI XẤU VÀ CÁCH GIẢI HẠN

Mục đích của dự đoán không chỉ ở chỗ đoán ra những tai họa bất ngờ mà quan trọng hơn là ở chỗ hoá giải các tai họa đó. Hoá tức là gặp hung hóa cát. Khi gặp hung mà trong mệnh cục được hóa, đó chính là có cứu, tức tự nhiên gặp cứu. Khi gặp hung mà không có cứu hoặc cứu được mình mà không cứu được người nhà thì nên hóa giải. Giải tức là giảm nạn.

Xưa nay dự đoán thì chỉ có đoán chứ không giải. Sở dĩ như thế là vì lẽ: có điều nói được, có điều không tiện nói thẳng. Điều này không phải là cố làm thế cho có vẻ huyền bí mà thực ra là vì sự lý giải của nhiều người cần có một quá trình tiếp thu. Đầu tiên từ trong ngũ hành của Tử trụ đã có thấy rõ hành nào không lợi cho người đó, nếu người đó lại cứ đi tìm sự phát triển ở những phương vị kiêng kỵ thì chắc chắn là tự chuốc lấy thất bại. Đi đến phương có lợi có thể bổ cứu cho chỗ ngũ hành còn thiếu, đồng thời phát huy cao độ sự phấn đấu của bản thân thì tốt ra là tiền đồ rộng mở, không tốt thì còn được sự bình yên. Thứ nữa là từ trên ngũ hành có thể thấy có rõ thiếu cái gì để thông qua đặt tên, thông qua hôn nhân đều có thể tìm ra biện pháp bổ khuyết. Trong họ, tên có thể bổ sung ngũ hành đang khuyết, nếu theo số nét chữ của tên và họ để chọn được số nét tốt thì càng hay. Đó là một loại thông tin để hướng đến cái tốt. Ví dụ với một người dương cứng, chính trực thì khí âm sẽ co lại, cho nên người này phải hiền lành, hay làm việc thiện. Đúng với câu “Ai tích thiện thì nhiều điều vui, ai tích ác thì tai vạ”. Làm nhiều điều thiện để âm đức lại cho đời sau, làm nhiều điều ác, đời chưa báo, đời sau phải trả. Làm điều thiện, tích đức cũng là một cách giải nạn.

Nạn có cái giải được, có cái không giải được. Như vấn đề hôn nhân rất thực hiện mà cũng rất đau đầu. Nếu đã là lục xung thì giữa vợ chồng là không lợi, tính khắc của nó tùy theo vận khí mà tăng giảm và khi nào thì có thể thấy được nên ly hôn hay không. Song cuộc sống thực tế rất phức tạp, không phải có thể tiếp thu điều đó một cách tùy tiện. Cho nên chỉ có thể nói sự việc ra sao là do con người làm. Có một số cặp vợ chồng khí trường giữa họ không thống nhất, ban đầu chưa đến mức phải ly hôn, nhưng các hậu vận lại biểu hiện rõ thông tin chia tay vì tính khắc rất mạnh. Trường hợp này nên tạo một chuyến đi chơi xa (nhưng phải chú ý không đi về phương bất lợi, tức phía trong mệnh thường xảy ra tương xung) cho qua thời điểm tương xung. Trường hợp không li hôn thì sẽ vĩnh biệt, nên giải quyết li hôn để giữ được tính mạng.

6. VỀ SỰ MẠNH, YẾU CỦA MỆNH NỮ

Dương cương, âm nhu đó là bản tính của âm dương. Nam thuộc dương, nữ thuộc âm cũng phải thuận theo lẽ đó. Trong gia đình âm dương không cân bằng thì dễ có chuyện. Xã hội ngày nay hiện tượng âm dương âm thịnh dương suy trong các gia đình chiếm một tỉ lệ nhất định. Nếu người nữ làm chủ trong nhà vừa chuyên quyền độc đoán, lấn át chồng không ngừng

đầu lên được thì gia đình đó chắc chắn sẽ không hưng vượng. Tục ngữ nói : “ Nam ác hay kiện tụng nữ ác thì bần cùng” là đạo lý đó. Cho dù ngày nay chủ trương nam nữ bình đẳng, song nữ vẫn không thể để mất đi bản tính nhu dịu của mình.

Trong cách cục của Tử trụ, nữ nhược mà có tài quan, vì không phải là chủ nhà nên gia đình yên ổn. Ngược lại, mệnh nữ cương cứng tất khắc chồng, bại gia. Sự khắc này có nghĩa là không lợi chứ không phải khắc là dẫn đến chết người . Không lợi ở đây là không lợi cho nhà chồng, không lợi cho tiền đồ, sức khỏe của chồng.

Trong Tử trụ của nữ có: thương quan, ngang vai, kiếp tài, kinh dương xung khắc chi ngày đều là tiêu chí thông tin không lợi cho hôn nhân. Gặp quan vận, sát vận, thương vận, tử kiếp vận và là kỵ vận thì sự hình khắc càng nặng. Tử trụ của nữ cho dù là vượng hoặc có những thông tin không lợi cho chồng, song chỉ cần người nữ đó tự điều chỉnh thì sẽ giữ được tình cảm với chồng và sự trọn vẹn của gia đình. Người nữ nhật vượng, kết hôn nên tránh vận tử kiếp, người mà thân nhược nên tránh các vận : quan , sát, thương, kết hôn muộn có thể giảm được sự đau khổ do hôn nhân.

7. VỀ TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

Nước ta chủ trương tự do tín ngưỡng. Song vì cuộc sống vật chất của con người ngày càng nâng cao nên nhu cầu về cuộc sống tinh thần cũng ngày càng phong phú. Tôn giáo, ngoài tà giáo ra, còn tôn giáo nào cũng khuyên người làm việc thiện, làm việc tốt. Sự tín ngưỡng như thế có lợi cho đoàn kết, có ích, không có hại cho xã hội. Cho nên không có lí do gì phải ngạc nhiên khi hiện tượng tôn giáo ngày càng hưng thịnh.

Trong dự đoán mệnh vận, rất nhiều người khi gặp nguy có cứu là nhờ có thờ phụng tổ tiên, thờ phật nên gặp hung hóa cát. Ngày càng nhiều người cảm thấy tích đức, làm việc thiện mang lại điều tốt, do đó mà tự nguyện tín ngưỡng. Ngày nay ở trường đại học có dạy giáo trình Phật học, học sinh nghe giảng rất đông, chứng tỏ đó là xu thế tự nhiên. Người người có từ tâm thì sự tàn sát lẫn nhau giữa con người sẽ giảm đi.

Về tín ngưỡng tôn giáo, một gia tộc hoặc một gia đình cùng tín ngưỡng một tôn giáo thì tốt. Nếu mỗi người đi theo sự tín ngưỡng riêng của mình thì cũng chẳng quan hệ gì, miễn là sự tín ngưỡng đó không dẫn đến sự tranh giành bất lợi cho hạnh phúc gia đình là được .

8. VỀ NHÀ GIÀU ĐẶT TÊN XẤU CHO CON

Nông thôn trước đây có tập tục đặt tên xấu cho con hoặc tìm cha mẹ nuôi. Có người đặt tên con là chó, là mèo, có người gọi cha mẹ đẻ là bác, là dượng. Mục đích đều mong có lợi cho cha mẹ và con. Có gia đình sinh mấy lần liên đều mất, lần sau đặt tên xấu thì nuôi được, hiện tượng này gặp khá nhiều. Có em bé tính khắc rất mạnh, phải tạm nhờ người khác nuôi để bảo vệ cho cha mẹ. Có nhà không muốn nhờ người khác nuôi để bắt con gọi cha mẹ là dượng cha đẻ. Những điều này đều có liên quan với mệnh lí và cũng có cái lí rất sâu về khoa học, đang cần được nghiên cứu tiếp. Điều này cũng giống như khi đặt tên hoặc kết hôn tìm các bổ cứu ngũ hành đang thiếu. Đây là sức sống của các trường phái ứng dụng “ Chu dịch”, nhất là phái dự đoán mệnh vận và tìm cách kéo dài, phát triển mệnh vận.

Về việc đặt tên, ý nghĩa của tên đó tượng trưng có thể được kiểm nghiệm qua nghề nghiệp của từng người. Ví dụ các võ sư, người làm nghề quyền thuật, trong tên thường có các chữ như cương, kiến , phong, cường...Người làm văn nghiệp trong tên thường đệm các chữ có ý

nghĩa cao xa, ... Những người ở địa vị cao của nhà nước như Mao Trạch Đông, Hồ Diệu Bang, Quốc Phong, Tử Dương, Trạch Dân, v.v. đều có những chữ mang khí phách người lãnh đạo.

Có những bậc bố mẹ mong con thành đạt thật cao, đặt cho con những tên hay quá mức, không xứng với mệnh nên ngược lại làm thương tổn nguyên khí, đưa lại tai nạn. Có người đặt cùng tên với các danh nhân nhưng lại chết yểu. Có thể thấy được việc đặt tên cũng là điều nên nghiêm túc.

Không những qua tên có thể thấy được những thông tin có liên quan với nghề nghiệp mà số nét chữ của tên cũng có chứa thông tin. Ở đây không bàn nhiều, bạn đọc có thể tham khảo các sách có liên quan. Đặt tên rất quan trọng. Có những nữ vừa xưng tên ra thầy Thiệu Vĩ Hoa đã biết đó là người sắt đá. Sở dĩ thế là vì trong tên đó đã hàm chứa thông tin. Cho nên trong tên có thể bổ khuyết cho ngũ hành đang thiếu là có nghĩa để giải cứu. Rất nhiều người đến dự đoán được thành đạt như ngày nay, nếu không nhờ tên bổ cứu cho thì chắc chắn đã trải qua rất nhiều gian lao vất vả. Dùng đặt tên để bổ khuyết là một trong những phương pháp rất quan trọng trong mệnh cục bệnh nặng có được thuốc tốt.

9. VỀ NHỮNG KIẾN THỨC KHÁC TRONG DỰ ĐOÁN

Dự đoán học là môn học vấn dự đoán tương lai, là sự tính toán, đoán định về xu thế phát triển hoặc kết cục trong tương lai đối với sự vật. Có dự đoán ngắn hạn và trung , dài hạn.

Phương pháp dự đoán thông thường có ba loại :

Phương pháp thứ nhất là căn cứ hiện tượng bề ngoài để dự đoán xu thế phát triển của sự vật. Như chiêm tượng, có tượng thì tất nhiên sẽ ứng nghiệm vào sự vật. Phương pháp thứ hai là qua hình tượng quan đoán bên trong của sự vật, như tướng thuật. Phương pháp thứ ba là căn cứ quan hệ nhân quả để tính toán, phán đoán sự vật. Ví dụ như thuật toán “Kỳ môn độn giáp”, “Lục nhâm”, “Thái ất”. Những thuật toán này đều mang nặng bối cảnh thiên văn.

“Kỳ môn độn giáp” là một nhánh chiêm thuật phát sinh từ chiêm thuật của “Chu dịch”. Lấy chín cung làm gốc, phối hợp với tam kỳ, lục nghị, các sao để suy đoán , từ đó mà dự đoán cát hung họa phúc của thiên – địa – nhân và sự việc.

Chiêm thuật “Lục nhâm” là một nhánh phát sinh của chiêm phệ “Chu dịch”. Chiêm thuật lục nhâm lấy chiêm bốc để đoán việc. Phương pháp chiêm bốc gồm 64 bài, dùng thiên bàn, địa bàn. Trên các bàn có khắc can, chi. Địa bàn cố định, sau khi quay thiên bàn tìm được các can chi và trực giờ. Từ đó mà đoán cát hung.

Đặc điểm nổi bật của “Kỳ môn độn giáp” và “Lục nhâm” là có bàn quay quy củ và sự thống nhất hữu cơ với phương vị, thời gian.

Phương pháp chiêm thuật của “Chu dịch” còn bao gồm các phương pháp dự đoán trong dân gian trên cơ sở phát triển của phương pháp chiêm thuật. Trong số chủ yếu thông qua sự cảm ứng phát sinh giữa sinh mệnh sống và trường vật lí, kết hợp với bát quái của “Chu dịch” để dự đoán. Đó là sự phát triển chiêm thuật của “Chu dịch”. Như dùng bát quái đoán phong thủy, dùng khí công kết hợp với bát quái để dự đoán cảm ứng.

Dự đoán học là môn học vấn tinh thâm và thần bí, là những vấn đề mà trình độ khoa học và các thiết bị đo ngày nay chưa công phá được . Tương chiêm, tướng thuật, bát quái, dự đoán mệnh vận theo Tử trụ là những môn phổ thông và dễ nắm vững, đồng thời là môn dự đoán có quan hệ mật thiết với dân chúng. Một vài môn dự đoán cao siêu hơn không những đòi hỏi một đầu óc tư duy tinh tế và nghiêm ngặt mà sự nghiên cứu về dự đoán rất sâu, không thể học được trong một thời gian ngắn, cho nên rất ít người nghiên cứu và vận dụng, Giá trị dự

đoán của nó tốt là điều khẳng định. Nhưng thuật dự đoán bát quái của “Chu dịch” ở một mức độ nhất định cũng đã có thể nắm được các mối quan hệ giữa thiên – địa – nhân, đáp ứng được mục đích của việc dự đoán, hơn nữa lại nhanh, chuẩn, có giá trị thực tế.

10. VỀ THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI DỰ ĐOÁN.

Việc dự đoán để giúp người hướng đến cái tốt, tránh xa cái xấu là việc làm công đức rất lớn. Ở đời ai cũng có khó khăn trắc trở, nên khi nào cũng cần đến dự đoán. Đồng thời trong các phái nghiên cứu dịch lí và nghiên cứu ứng dụng “Chu dịch”, không nên có thái độ bảo vệ phái này, đả kích phái kia, cũng không nên phân biệt phái này cao thượng, phái kia thấp hèn. Nghiên cứu dịch lí ứng dụng phải gắn chặt với sự đào sâu thấp hèn. Nghiên cứu dịch lí ứng dụng phải gắn chặt với sự đào sâu về dịch lí, ngược lại người làm dịch lí mà không hiểu biết về dự đoán thì cũng chỉ là người điều binh khiển tướng trên giấy. Cho nên phải bổ sung chỗ mạnh cho nhau, cùng nhau vì sự chấn hưng văn hóa “Chu dịch” mà đoàn kết nhất trí, sáng tạo, cống hiến.

Ngoài ra, một người thành đạt trong dự đoán, không những phải có tấm lòng chân tình về người khác mà bản thân còn phải tích cực tu dưỡng tốt. Thông thường người dự đoán ngoài có mệnh cục đặc biệt ra, đều còn có sao thương quan, sao hoa cái và tính thanh cao. Trong dự đoán, ta sẽ gặp đủ các loại người, các dạng việc. Người dự đoán đầu tiên phải tự ổn định, giữ cho tính cách và tình cảm bình tĩnh, đối xử chính xác với mọi người và mọi sự việc. Vừa không nói ba hoa trước mặt mọi người hoặc không vì quyền lợi riêng mà quên mất nguyên tắc trung thực làm người, cũng không chê bai người khác, cho mình là giỏi nhất. Nên nhớ rằng ngoài bầu trời này còn có bầu trời khác, ngoài người này còn có người khác giỏi hơn. Một người không thể nắm bắt hết, tính hết mọi việc trên đời, vì vậy nên có thái độ khiêm tốn và xác định rõ phương hướng chủ công, giống như thầy thuốc khám bệnh, biết dựa vào sở trường độc đáo của mình, khắc phục nhược điểm, không ngừng học tập không ngừng tiến bộ thì mới khỏi rơi vào thất bại. Cũng chỉ có bản lĩnh cao cường thì mới làm cho những kẻ hay xuyên tạc không còn kẽ hở mà lợi dụng, mới có uy tín trong nhân dân. Chỉ trên cơ sở bản thân tu dưỡng tốt cộng thêm sự học tập chu đáo, dự đoán công phu mới có thể trở thành người có uy tín trong quần chúng.

11. VỀ NGÔN NGỮ VÀ CÁCH DIỄN ĐẠT CỦA NGƯỜI DỰ ĐOÁN

Về ngôn ngữ và cách diễn đạt vừa phải thực sự cầu thị, vừa phải căn cứ vào từng người mà nói cho thích hợp.

Trong dự đoán, thường gặp những bậc bố mẹ đến xin đoán khi con đã gặp vận xấu. Người dự đoán vừa phải nói rõ kết quả dự đoán cụ thể, vừa phải tìm lời lẽ thích hợp sao cho các ông bố, bà mẹ đó tiếp thu được lời nói của mình. Có người vì không chịu đựng nổi sự dự đoán bất ngờ mà ngắt ngay tại chỗ, như thế đưa đến tác hại càng lớn hơn. Nên chuẩn bị tâm lí và chỗ lùi cho người đến đoán, diễn đạt một cách uyển chuyển, êm dịu. Ví dụ nói với người nhà của em bé nào đó đang bị lừa, bị trói hay bị đánh là : cháu vẫn bình thường, chỉ có điều tạm thời chưa thể về với gia đình được, có hy vọng trước tháng, ngày nào đó cháu sẽ trở về, nếu qua thời gian đó thì đừng tìm nữa, hay cháu lần này không bị nạn ở nhà cũng khó mà yên ổn, v.v. Tóm lại, căn cứ thông tin hiện ra trong dự đoán mà có cách nói cho xác đáng, thích hợp, vừa rõ vừa dễ tiếp thu.

Lại ví dụ như cả hai vợ chồng đều đến xin đoán nên dự đoán riêng cho từng người , vì có những vấn đề thuộc về đời riêng từng người mà dù vợ hay chồng cũng không nên biết đến, nếu không sẽ đưa đến những mâu thuẫn bất lợi. Có những cặp vợ chồng đã biết rõ sẽ li hôn hoặc sự khắc của một bên nào đó lớn hơn bên kia cũng chỉ nên nói riêng và khuyên họ nên xử lý mâu thuẫn một cách êm đẹp, ổn thỏa. Thái độ người dự đoán vừa phải khách quan đối với thông tin, vừa phải cân trọng lưỡng trước hậu quả của sự việc. Dưới tiền đề phải có đầy đủ các điều kiện mà người dự đoán cần có , đối với con cái phải khuyên hiếu đễ, với cấp dưới phải khuyên trung thành, đó là nghĩa vụ và bổn phận người dự đoán phải làm.

Đối với những người muốn làm giàu bằng đồng tiền không chính đáng thì không thể giúp . Vì giúp họ cũng đồng thời là làm hại người khác . Hơn nữa có giành được đồng tiền bất chính thì cũng không thể giữ nổi mà còn chuốc lấy tai họa, ví dụ loại người đánh bạc là không giúp đỡ. Vừa phải nói cho họ biết mình không giúp được , vừa phải khuyên ngăn họ, khuyên họ đầu tư tiền vào chỗ chính đáng. Đối với người lai lịch không quen biết, nếu việc muốn đoán là có ý đồ không tốt hoặc không thể nói cho ai biết thì kiên quyết từ chối ; để khỏi trở thành kẻ “nối tay cho giặc “.

DỰ ĐOÁN THEO TỬ TRỤ

LỜI NÓI ĐẦU

Đường đời gập ghềnh, cho dù là người giàu hay kẻ nghèo, người làm quan hay dân thường, thậm chí như thiên tử đều có khó khăn, chìm nổi, ít ai tránh khỏi ! Hơn nữa có lúc giàu sang, càng tai to vạ lớn, còn đối với dân thường thì tai ít, họa nhỏ. Cho nên tục ngữ có câu: “Quan hỏi hình phạt, giàu hỏi tai họa, dân thường hỏi về phát tài”.

Phàm là người , ai cũng có hai cái sợ, thứ nhất sợ bệnh tật, thứ hai sợ tai họa. Người có bệnh phải mời thầy thuốc chữa, đó gọi là y bệnh ; người muốn đề phòng tai họa, cần phải dự đoán mệnh vận, đó gọi là y mệnh. Có bệnh không mời thầy thuốc chữa thì dễ chết ; không biết được thông tin về tai họa thì có thể vì gặp phải những tai họa bất ngờ mà thiệt mạng . Do đó, thầy thuốc và nhà dự đoán học là y bệnh, y mệnh cứu người .

Có người nói, tự mình nên nắm vững mệnh vận của mình. Về bản chất, câu nói đó là đúng. Nhưng phải biết trước được mệnh vận mình ra sao làm tiền đề đã. Nếu không biết trước mệnh vận mình ra sao mà lại muốn nắm chắc được nó, thì đó chỉ là lời nói suông. Cũng giống như người không hiểu được tính năng của xe ô tô, cũng không biết lái, thì làm sao mà lái được ? càng không thể làm chủ được phương hướng của nó.

Tôi muốn nói với rộng rãi độc giả rằng, ngay ở Trung Quốc cũng đến 99, 99% số người không biết được mệnh vận của mình ra sao. Ngay cả những người nghiên cứu mệnh lý cũng chưa chắc đều đã biết rõ mệnh vận của mình. Một khi đã không hiểu được mệnh vận của mình thì cũng giống như người mù không thấy được đường đi, rất khó tránh được vấp ngã hay húc phải bức tường. Do đó trong lịch sử, những bậc Đế vương khai quốc, hoặc những vị đứng đầu của các quốc gia phát triển, những tập đoàn tư bản đều mời những đại sư có kỹ thuật dự đoán

cao cường làm tham mưu, cố vấn cho họ để bảo đảm sự nghiệp của họ được thịnh vượng, phát triển.

Tử trụ dự đoán học là “ một nhánh khoa học dự đoán” thông tin dựa trên cơ sở “Chu dịch”. “Chu dịch” bát quái là khoa học dự đoán những thông tin không cố định của người và sự việc. Tử trụ dự đoán là khoa học chuyên dự đoán những thông tin cố định của con người . Nó vẫn lấy sự biến hóa của âm dương làm nguyên lý, lấy ngũ hành sinh khắc chế làm quy tắc, lấy thời điểm ra đời của người làm căn cứ để đoán mệnh vận . Nó vẫn là môn khoa học dạy người ta hướng về điều tốt, tránh xa cái xấu.

Tử trụ dự đoán học là một phát minh to lớn của nhân dân lao động Trung Quốc đời xưa trong khoa học dự đoán thông tin. Nó đưa thiên can, địa chi , âm dương, ngũ hành vào nhân thể, dùng làm tiêu chí thông tin của các bộ phận trong nhân thể. Người ta có thể dựa vào các tiêu chí đó để thấy được sự phân bố, kết cấu, sắp xếp của các khí âm dương, ngũ hành và thời gian ngũ hành phát sinh, tương sinh, tương khắc, qua đó mà hiểu được quy luật biến hóa của mệnh vận .

Sự sắp xếp và bố trí của các bộ phận trong cơ thể rất nhiều, ta phải lấy các thông tin thiên can, địa chi làm dấu hiệu, tuy rất rối rắm phức tạp, nhưng có thể dựa theo tính chất để quy về phân loại, có tất cả mười hai hệ thống, đó là các kinh lạc mà trung y mệnh đã dùng mười hai địa chi là tiêu chí và 741 huyệt vị trên các đường kinh lạc đó.

Dùng thiên can, địa chi làm các dấu hiệu để biểu thị thành các tiêu chí thông tin trên cơ thể cũng giống như các huyệt vị kinh lạc trên cơ thể, phân bố khắp các bộ phận trên toàn thân, hình thành một mạng lưới vừa to vừa phức tạp. Mười hai can chi khống chế và điều hoà sự sống và hoạt động của con người . Nếu trên một mắt lưới phát sinh sự biến hóa của ngũ hành sinh, khắc thì giống như huyệt vị phát sinh bệnh, kinh lạc không thông, sự vận hành của khí huyết bị tắc trở, nghiêm trọng thì như một trạm biến áp quá tải, sẽ gây mất điện hoặc xảy ra sự cố cho cả hệ thống, ở đây cũng dẫn đến bệnh tật hoặc tai họa.

Thiên can, địa chi trong Tử trụ được gọi là “Tử trụ”, người xưa gọi là “Bát tự”. Tử trụ , thực chất là các thiên can, địa chi chứa đựng toàn bộ thông tin của cuộc đời. Người xưa muốn cho mọi người thấy và nắm được thông tin tốt xấu của mệnh vận đã phát minh ra đại vận , tiểu vận, lưu niên để nắm chắc thời gian phát sinh cát, hung, còn phát minh ra lục thân , các tiêu chí thông tin về sinh, lão, bệnh, tử để nắm được đối tượng và tính chất phát sinh cát, hung. Như vậy suốt cuộc đời từ bé đến già (khoảng trên dưới 80 tuổi) thông qua đại vận , tiểu vận, lưu niên và sự tổng hợp cân bằng của sinh, khắc, chế hoá trong Tử trụ để hình thành lược đồ mệnh vận cuộc đời của một con người . Cho nên trong cuộc đời dù việc tốt hay việc xấu đều hiện rõ trong lược đồ mệnh vận . Khi vận hành đến đó nếu biết tranh thủ thì sẽ giành được cái tốt, nếu biết đề phòng sẽ có thể tránh được điều xấu. Ta có thể xem vì sao Mao Trạch Đông lại mất năm 1976 để làm rõ vấn đề này.

Năm 1974 lúc Mao Trạch Đông đã 82 tuổi thường nói: “Bảy ba, tám tư, Diêm Vương không mời cũng tự mình đi” (xem bài “Cự phiến, cự nhan” của Báo đặc khu Thâm Quyển số ra ngày 25 tháng 3 năm 1992). Tuổi bảy ba, tám tư Diêm Vương không mời cũng tự mình đi, đó là kinh nghiệm tổng kết về tuổi thọ trong mệnh lý học, là một định luận về hai cửa ải của sự sống và cái chết. Xem ra Mao Trạch Đông không những có nghiên cứu về mệnh lý học mà còn dự kiến được tuổi thọ của mình kết thúc ở tuổi 84. Rất tiếc những người hồi đó không hiểu câu nói của Mao Trạch Đông, quả nhiên Người đã mất đúng 84 tuổi.

Từ mệnh lý học mà nói, sở dĩ Mao Trạch Đông mất năm 1976 vì trong mệnh của Người có tiêu chí thông tin tạ thế, đó là “tuế,vận cùng gặp” (điều này sẽ giải thích cụ thể ở chương 21).

Tử trụ dự đoán học là kết tinh trí tuệ của nhân dân Trung Quốc. Nó đã trải qua mấy nghìn năm sóng gió, đào thải và vô số nhà dự đoán học đã không ngừng đúc kết trong quá trình lịch sử lâu dài để rút ra những kinh nghiệm quý báu. Vô số thực tiễn trong và ngoài nước xưa nay đã chứng minh : Tử trụ dự đoán học không những có công năng phản ánh, dự đoán vượt qua cả thời gian và không gian một cách thần kỳ, độc đáo mà còn có lý luận khoa học cực kỳ uyên thâm và giá trị sử dụng vô cùng quý báu. Nó đã được lưu truyền đến ngày nay với sống mạnh mẽ, được nhiều học giả trong và ngoài nước coi trọng. Do đó Tử trụ dự đoán học là khoa học, không phải là “phong kiến mê tín”, là duy vật biện chứng chứ không phải là “duy tâm chủ nghĩa”.

Khoa học dự đoán thông tin nhân thể có tính giao thoa giữa khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, là khoa học vô hình, phạm vi đề cập rộng mà biến hóa. Cứ lấy ngày giờ sinh của người mà nói, có thể có năm mươi hai vạn cách sắp xếp Tử trụ .

Tử trụ dự đoán học là một môn khoa học huyền bí, là hình ảnh thu gọn lịch sử văn minh mấy nghìn năm của Trung quốc. Các máy móc hiện đại ngày nay vẫn chưa có cách gì đo lường được nó, nhưng đã có vô số thực tiễn chứng minh tính chính xác và sự tồn tại khách quan của môn khoa học nhân thể này. Nhiệm vụ nghiên cứu , khám phá của nó rất khó khăn nhưng ý nghĩa vô cùng to lớn, sâu xa cho nên nó là môn khoa học tiềm tàng được xã hội hiện đại ngày nay thừa nhận, coi trọng và tiếp thu.

Cuốn “Dự đoán theo Tử trụ” này được viết với các đặc điểm sau.

1. Sách được viết theo một hệ thống hoàn chỉnh và giản dị, dễ hiểu. Sách trình bày bắt đầu từ những kiến thức cơ sở, từ thấp đến cao, kết hợp lý luận với các ví dụ thực tế.

2. Đối với những vấn đề xưa nay hay tranh luận trong thực tiễn ứng dụng như : cách tra “kình dương”, bàn về “hàm trì” đều được bàn đến một cách tỉ mỉ trong sách.

3. Trong sách không những đã thu hút được những tinh túy của mệnh lý học cổ đại, những kinh nghiệm phong phú của thực tiễn dự đoán theo Tử trụ mà còn công bố những điều tâm huyết và thành quả trong nhiều năm nghiên cứu của tôi. Ví dụ sự nghiên cứu về đồng bộ trong thông tin, bảng năm phối hôn của nam nữ. Những cái đó đều là kết tinh tâm huyết nhiều năm của tôi, nay đưa vào sách để bổ khuyết cho những điều còn khuyết trong lịch sử dự đoán theo Tử trụ .

4. Sách nhấn mạnh mặt ứng dụng, làm thay đổi thói quen các sách xưa nặng bàn về cách cục, chỉ thiên về lý luận. Nhằm giúp rộng rãi độc giả học để dùng, sách đã căn cứ những thông tin có liên quan chứa trong Tử trụ , đem những thông tin có liên quan với mệnh vận mà mọi người đều muốn biết sắp xếp thành mười một chuyên đề, đầu mỗi chuyên đề nêu lên những tiêu chuẩn thông tin để đoán cát hung, sau đó mới lần lượt dự đoán riêng từng sự việc, có căn cứ lý luận, có cơ sở thực tiễn, có ví dụ, có phương pháp, có kết luận.

5. trong những ví dụ thực tế, những người được đề cập đến có cán bộ cao cấp, có cán bộ bình thường ; có trí thức cao cấp, có kỹ sư hoặc kỹ thuật viên ; có người là cán bộ, có người là dân thường ; có người giàu, kẻ nghèo ; có người trong nước, người ngoài nước. Nội dung rất phong phú, diện kiến thức dự đoán được đề cập rất rộng, có thể vừa đọc, vừa học, xem thì thích, học thì hiểu, dùng là được, thực sự là bộ sách giáo khoa để học về y mệnh.

Con người là sản phẩm của tự nhiên và xã hội, giống như các sự vật khác, đều có quy luật riêng vốn có của mình. Tiêu chí thông tin trong tổ hợp sắp xếp Tử trụ của giờ sinh, cũng

giống như một cây ăn quả, đến một lúc nào đó nó cũng mọc rễ, đâm chồi, lớn lên, ra hoa, kết quả.

Những thông tin chứa trong Tử trụ chỉ mới là những nhân tố tiên thiên. Nếu trong Tử trụ có thông tin tốt, nhưng phần hậu thiên không nỗ lực phấn đấu thì cũng sẽ bỏ phí mất những nhân tố tốt và không thu được kết quả gì ; ngược lại sau khi biết được những thông tin xấu trong Tử trụ , nếu biết hướng thiện hợp ra sức đề phòng thì cũng có thể tránh được tai hoạ. Cho nên một người muốn thành đạt trong sự nghiệp, muốn cống hiến cho xã hội không những phải biết lợi dụng nhân tố tiên thiên mà còn cần phải nỗ lực trong phần hậu thiên, chỉ có thế mới biến điều tốt thành hiện thực.

Viết bộ sách này, tôi tin rằng thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý, quảng đại độc giả là người giám sát công minh nhất. Nếu tác phẩm học thuật của tôi giúp cho sự nghiệp khoa học nhân thể, khoa học thông tin của Trung Quốc phát triển, nâng cao yếu tố con người , thúc đẩy nhanh hơn tốc độ kiến thiết kinh tế của đất nước thì tôi cảm thấy vô cùng phấn khởi.

Trong quá trình nghiên cứu về dự đoán thông tin nhân thể và trong thời gian viết cuốn sách này tôi đã nhận được sự quan tâm nhiệt tình và cổ vũ của ngài Trương Chấn Hoàn, Thư ký thường trực Hội khoa học nghiên cứu khí công Trung Quốc. Chính ông đã tự tay đề tên cho cuốn sách. Nhân đây tôi xin gửi đến ông lòng kính trọng cao cả và lời cảm ơn sâu sắc. Tôi cũng tỏ lòng cảm ơn sự chỉ đạo của ngài Mã Trung Tôn, chân thành cảm ơn ngài Phương Lương Trụ – Tổng biên tập và toàn thể công nhân viên Báo Quang Minh, Hồng Kông, cảm ơn ngài Thái Đôn Kì đã biên tập cả bộ sách gồm ba quyển của tôi với tinh thần khoa học và chu đáo, cảm ơn ngài Mã Mục, Hầu Nhuận Chương Nhà xuất bản Văn nghệ Đôn Hoàng, các ngài Trương Thụy Long, Lương Dịch Minh ở Hiệp hội Nghệ thuật tỉnh Quảng Đông.

Trong thời gian biên soạn vất vả, tôi đã được Trần Viên vừa giúp đỡ chỉnh lý bản thảo, vừa ngày đêm sao chép thành tập. Nếu không có sự giúp đỡ toàn tâm toàn ý của cô thì bộ sách này khó có thể ra mắt độc giả trong và ngoài nước sớm như thế này.

Bản thân tôi, vì trình độ văn hoá có hạn, có một số vấn đề đang trong quá trình nghiên cứu, thăm dò, khám phá, nên cuốn sách khó tránh khỏi sai sót. Mong các chuyên gia, học giả và rộng rãi độc giả hiệu chỉnh cho.

Cuối cùng xin cảm ơn sự ủng hộ, yêu mến và sự giúp đỡ của quý vị đối với tôi.

THIỆU VĨ HOA

QUẢNG CHÂU, Mùa đông.

Bản thảo địa chỉ hoàn thành ở Thâm Quyến

Ngày 15 tháng 03 (âm lịch) năm 1992

CHƯƠNG 1

CƠ THỂ NGƯỜI VÀ THÔNG TIN

Vũ trụ là một hệ vô cùng to lớn, bao gồm các tinh cầu chúng ta đã biết và chưa biết đến. Trên các tinh cầu, các vật có sự sống hay không có sự sống, vận động hay đứng yên, sinh trưởng hay suy vong, tất cả đều vận động theo quy luật có ý thức hoặc vô ý thức của mình và phát ra đủ các loại thông tin trong vũ trụ. Cho nên vũ trụ là một thế giới bao la đầy thông tin,

nhiều thông tin trong vũ trụ, chỉ có một số ít bộ môn khoa học hiện đại có thể giải thích được, số còn lại nhiều hơn, các môn khoa học chưa thể nào giải thích được.

Con người là một tiểu thiên thể hữu hạn, là một sinh vật cực kỳ phức tạp, vừa đối lập vừa thống nhất. Sinh vật tiểu thiên thể này cũng giống như vũ trụ đều chứa rất nhiều thông tin. Những thông tin này không những do bản thân sinh vật vốn có, mà còn có những thông tin thuộc bên ngoài tác động đến. Cơ thể người vừa có chức năng phát thông tin, lại vừa thu thông tin. Chẳng qua chức năng này chịu sự vận động của đại thiên thể chi phối và ảnh hưởng.

Tổ tiên ta đã tổng kết ảnh hưởng của đại thiên thể đến tiểu thiên thể thành “cảm ứng giữa người và trời”.

Thuyết “cảm ứng giữa người và trời” vốn do người xưa căn cứ vào ảnh hưởng của hệ thiên thể vận động đối với cơ thể người và mối quan hệ thông tin tương hỗ giữa vũ trụ và cơ thể người để tổng kết thành lý khoa học. Nhưng trước kia điều này luôn bị một số người nào đó quy thành duy tâm chủ nghĩa. Ngày nay cùng với sự tiến bộ của xã hội và sự phát triển của khoa học, “sự cảm ứng giữa người và trời” cuối cùng lại được trở về ngôi nhà khoa học.

“Sự cảm ứng giữa người và trời” chính là mối quan hệ cơ bản của hai khí âm và dương, ngũ hành của trời và đất tương sinh, tương khắc, tương chế, tương hóa, là những thông tin của vũ trụ ảnh hưởng đến con người, là cơ thể người cảm ứng với các loại thông tin trong hệ thiên thể vận động. Tóm lại cát, hung, hoa, phú của một con người, cũng như sự hưng suy của một đất nước đều có quan hệ chặt chẽ với sự vận động của thiên thể. Do đó cơ thể con người và các tin tức trong vũ trụ liên thông mật thiết với nhau. Trong chương này, trước hết ta hàn mối quan hệ giữa cơ thể người với thông tin và ảnh hưởng của thông tin đối với con người cũng như phương pháp dự đoán về thông tin.

I. CƠ THỂ NGƯỜI LÀ MÁY CẢM ỨNG THÔNG TIN.

Bản thân cơ thể người là máy cảm ứng thông tin. Nó không những có chức năng dự đoán thông tin mà con có sự phân công rất nghiêm ngặt. Lấy cơ thể ta mà nói, bộ phận da quản về các loại thông tin mùi vị ; tai quản âm thanh to nhỏ, loại âm thanh gì ; tay quản các thông tin nặng nhẹ, v.v.. Nhưng tất cả những thông tin của các bộ phận này dự đoán đều mang tính chất vĩ mô, bề mặt, cảm giác được, nhìn thấy được, là có phạm vi và giới hạn. Còn đối với những thông tin vi mô, tiềm ẩn, phức tạp, vượt ra khỏi phạm vi cụ thể thì những cơ quan ấy bất lực.

Con người để sinh tồn đã bắt chước sự cảm ứng thông tin của cơ thể, bắt đầu tìm cách chế ra những công cụ dự đoán thông tin để mong nhận được những thông tin cần thiết giúp bảo tồn bản thân. Ví dụ con người biết đói rét, nên biết mặc áo, ăn cơm, do đó mà có nông nghiệp. Có những cái xa quá, nhỏ quá, mắt nhìn không thấy nên đã phát minh ra kính viễn vọng ; có những thông tin cần chuyển gấp, địa điểm truyền đi xa nên đã phát minh ra điện báo, điện thoại, thông tin viễn thông. Tóm lại tất cả những dụng cụ hiện đại dùng để dự đoán hoặc truyền thông tin đều có nguồn gốc từ cảm ứng của cơ thể. Do đó Lê – Nin nói : “Nếu cảm giác của con người không là cho người ta có được quan niệm chính xác với môi trường khách quan chung quanh, thì người ta sẽ không thể thích ứng với hoàn cảnh được”. (Lê-Nin toàn tập trang 139 – quyển 14).

Những phương pháp hiện đại dùng để thu thập thông tin có rất nhiều, đại thể có : dùng người đưa tin tức, như cử người đi điều tra, trinh sát ; dùng báo chí ; dùng các máy điện tử như phát thanh, truyền hình, vệ tinh nhân tạo, v.v.. Những công cụ thông tin này tuy rất tiên tiến,

nhận được thông tin vĩ mô lẫn vi mô, nhưng nó không phải là vạn năng, vì điều kiện bản thân nó có hạn, nên không thể nhận được tất cả các loại thông tin. Còn dùng Bát quái thì không tốn tiền, xa hàng nghìn dặm nhưng có thể đoán được rất nhanh. Cho nên tổ tiên ta, từ mấy nghìn năm về trước đã phát minh ra dùng Bát quái để đoán thông tin, còn phát minh ra dùng thiên can, địa chi và phép sắp xếp Tứ trụ để dự đoán tin tức lành dữ cho con người. Độ chuẩn xác rất cao, ứng nghiệm thần kỳ, cơ sở khoa học rất sâu. Ngày nay cho dù khoa học đã phát triển rất nhanh và rất hiện đại cũng chưa có cách gì giải thích được sự bí ảo của nó (xin xem kỹ trang 64 Chu dịch và dự đoán học của Thiệu Vĩ Hoa biên soạn).

II. CƠ THỂ NGƯỜI CÓ CHỨC NĂNG PHÁT VÀ THU NHẬN THÔNG TIN

Cơ thể người là một máy lưu trữ thông tin, có chức năng phát và thu nhận thông tin. Vạn vật đều vận động theo quy luật vốn có riêng biệt của mình để tồn tại. Người là động vật cao cấp, khi nó phát và thu thông tin, không những đã tuân thủ quy luật vốn có một cách nghiêm ngặt mà còn có mật mã riêng của mình để phát và thu tin. Cũng giống như máy thu – phát, máy vô tuyến, vệ tinh thông tin, v.v.. mỗi loại đều có sóng, tính hiệu và tần số riêng của mình để phát và thu những nội dung và hình ảnh cần thiết. Để nói rõ vấn đề này, tôi lấy một vài việc mà mọi người thường gặp trong cuộc sống để chứng minh.

1. “NHẮC ĐẾN TÀO THÁO, LÀ TÀO THÁO ĐẾN NGAY”

Trong cuộc sống thường ngày, có lúc ở nhà, có lúc ở cơ quan, hoặc ở nơi công cộng thường xảy ra hiện tượng sau : khi bạn bè ngồi với nhau, trong đó có một người vô tình nhắc đến ai đó, vừa nói xong thì một chốc có người gõ cửa. Mở cửa đúng là người vừa được nhắc đến. Mọi người đều ồ lên mà nói : thiêng thật, vừa nhắc tên xong thì anh đến!

“Nhắc đến Tào Tháo, Tào Tháo đến”. Câu nói cửa miệng này của dân gian đối với những việc chưa đoán đã biết là từ trong cuộc sống thường ngày mà tổng kết ra. Nhưng tại sao rất ít người nghiên cứu đến hiện tượng kỳ lạ này, mà chỉ biết nó như thế, không ai chú ý hỏi vì sao?

Thực chất, đây là kết quả người nào đó phát ra thông tin và người kia nhận được thông tin. Từ góc độ nghiên cứu thông tin, tôi đã nhiều lần nghiên cứu và điều tra vấn đề này. Kết quả chứng tỏ, khi anh ta đến gần cửa hoặc cơ quan với một khoảng cách nào đó thì đại não của anh ta sẽ phát ra thông tin một cách có ý thức hoặc vô ý thức hướng vào mục tiêu anh ta cần đến. Thông tin đó được những người bạn đang tụ tập, trong đấy có một người (thông thường có quan hệ mật thiết hoặc trường khí liên thông với anh bạn kia) nhận được, do đó đã bất giác nhắc đến anh ta. Vì vậy mà có hiện tượng “nhắc đến Tào Tháo là Tào Tháo đến”.

Trước đây tôi tưởng rằng chỉ có Trung Quốc mới có cách nói này, thực tế đó không phải là cách nói riêng của người Trung Quốc. Thời gian giảng bài ở Xingapo và Thái Lan, tôi được biết ở Xingapo có hôm ông Mã và mấy người bạn của ông cùng đến thăm tôi. Lúc đang nói chuyện, ông Mã đã giới thiệu với tôi ông Trần, người bạn Ấn Độ của ông và nói ông Trần cũng rất hứng thú nghiên cứu vấn đề này.

Lời ông Mã vừa nói xong, một phút sau thì nghe thấy tiếng gõ cửa. Ông Ngụy Văn Tín người Xingapo ra mở cửa thì đúng là ông Trần. Ông Mã vừa kinh ngạc vừa phấn khởi reo lên, bắt tay khách và giới thiệu với tôi đây là bạn của ông. Ông Mã, bằng ánh mắt tin tưởng nhìn vào tôi nói : Ông Thiệu, nhất định ông có nghiên cứu vấn đề này, đề nghị ông giải thích cho

chúng tôi vì sao lại như vậy ? Khi được nghe nói đây là kết quả ứng nghiệm phát và thu thông tin của cơ thể con người thì tất cả họ đều nói : “Có lý ! Có lý!”.

2. VÌ SAO ÔNG TA KHÓC

Vũ trụ là trường điện từ, trường sinh vật và trường phản ứng .Cơ thể con người cũng thế. Khoa học hiện đại đã chứng minh rằng cơ thể con người có trường điện từ, trường sinh vật, tia hồng ngoại và sóng hồng ngoại. Cơ thể người phát và thu thông tin là dựa vào những trường vật chất này làm môi giới để hoàn thành. Khoa học hiện đại tuy chưa kiểm nghiệm được quá trình phát và thu nhận thông tin, nhưng việc phát và thu thông tin của cơ thể người là tồn tại khách quan ngoài ý muốn của ta.

10 giờ đêm ngày 24 tháng 9 năm 1989, trong số học viên đến lớp học Kỳ môn độn giáp ở Tây An, có ông Lăng đột nhiên khóc rất thương tâm. Các học viên cùng phòng ai cũng kinh ngạc và đều quan tâm hỏi han xem có việc gì đau buồn mà khóc ? Ông Lăng không nói gì, chỉ một mực khóc rất to. Khi ông Hoàng Bình – Hiệu trưởng trường khí công Bảo Lâm – Quảng Châu cũng là học viên đến an ủi, hỏi xem có việc gì cần giúp, thì ông Lăng nói: “ Tôi chẳng có việc gì cả, chỉ thấy muốn khóc”.

Ông Lăng đã trên 40 tuổi, vì sao lại khóc một cách vô cớ, không những mọi người không hiểu mà bản thân ông Lăng cũng không nói được nguyên cớ gì, thật là kỳ lạ ! Nhưng rồi mọi người cũng bỏ qua, chỉ khi nào nói chuyện mới nhắc đến, không ai chú ý nữa.

10 giờ sáng hôm sau, ông Lăng bỗng nhận được điện báo của gia đình từ Thượng Hải, báo tin bà mẹ đã mất 10 giờ tối hôm qua, yêu cầu ông về gấp để lo tang. Lúc đó ông Lăng và mọi người mới tỉnh ra, giờ ông Lăng khóc cũng chính là lúc bà mẹ qua đời, phát ra thông tin cho ông. Đại não ông Lăng sau khi tiếp thu thông tin của bà mẹ, vì đau khổ nên đã phản ứng thành hành vi mà khóc một cách thảm thiết.

Mười năm lại đây rất nhiều báo trong và ngoài nước đều đưa tin nhiều tin tức về mặt này. Khi người thân ở rất xa gặp việc lành hay việc dữ thì người ở đây đều dự cảm được và những phản ứng khác nhau, có người khóc, có người cười, có người một bộ phận cơ thể đau khác thường... Tất cả những biểu hiện này là dấu hiệu cơ thể con người có chức năng phát và thu thông tin.

III. DÙNG THIÊN CAN, ĐỊA CHI ĐỂ BIỂU THỊ THÔNG TIN CỦA CƠ THỂ.

Trong khoa học nhân thể có nhiều phương pháp khác nhau để dự đoán các loại thông tin. Ví dụ muốn biết sức khỏe tốt hay xấu có thể thông qua y mệnh học để phát hiện ; nhưng mệnh vận con người tốt hay xấu, những thông tin về cát, hung, họa, phúc thì phải dùng các phương pháp Tử trụ ,Bát quái để dự đoán.

Cho dù là Tử trụ, Bát quái hay các phương pháp thuật số khác để dự đoán mệnh vận, dự đoán cát hung đều phải gắn chặt nguyên lý âm dương biến hoá, gắn chặt với các quy tắc ngũ hành sinh khắc chế hóa, gắn chặt với tổ hợp sắp xếp thiên can, địa chi .

Khí âm dương, ngũ hành là loại vật chất vô cùng tinh vi, nói chung nhìn không thấy, sờ không được, cũng chưa có cách gì để đo được nó. Ngay cả khí âm dương, ngũ hành trong cơ thể, được phân bố, kết cấu, sắp xếp ra sao, các ngũ hành phát sinh sinh, khắc được phân biệt ra sao và có ảnh hưởng như thế nào đối với sự sinh trưởng của con người, khoa học hiện đại

chưa có cách gì biết được. Do đó người ta cũng không thể đề phòng các tai nạn, hướng về điều tốt, tránh xa điều xấu.

Tổ tiên ta để giải quyết sự khó khăn trên đã phát minh ra thiên can, địa chi dùng làm tiêu chí cụ thể của các loại thông tin âm dương, ngũ hành trên cơ thể. Như vậy ta sẽ rất dễ biết được sự phân bố, kết cấu, tổ hợp sắp xếp của khí âm dương, ngũ hành trong cơ thể và thời gian ngũ hành sinh khắc cũng như ảnh hưởng của nó đối với mệnh vận của con người.

Sự sắp xếp thiên can, địa chi của giờ, ngày, tháng, năm sinh là một tổ hợp sắp xếp nghiêm ngặt. Các tin tức về mệnh vận của con người hiện ra thành hình thức khổng chế trình tự vận khí của con người, nó được tiềm ẩn trong thiên can, địa chi và sẽ dựa theo các tiêu chí trong đồ thị khổng chế để từng bước, từng giai đoạn chuyển dời theo thời gian một cách có trật tự. Cho nên người ta đến khi nào sẽ có thể phát sinh việc gì, nên đi theo vận nào thì có rất nhiều khả năng sẽ diễn ra như thế. Như trong một đời người không có quan vận, không có tài vận, khi nào thì phát tài, khi nào thì kết hôn, khi nào phát sinh việc lành dữ, trong thiên can, địa chi đều có tiêu chí. Do đó, chỉ cần chúng ta học và nghiên cứu Tử trụ dự đoán học thì có thể hiểu được mệnh vận của mình một cách rõ ràng, từ đó làm chủ hành động của mình.

Sự sắp xếp thiên can, địa chi, âm dương, ngũ hành lúc sinh vừa là khí âm dương ngũ hành của cơ thể, vừa là những tiêu chí thông tin về thời gian, và phương vị không gian; vừa là cơ thể khoẻ hay yếu, vừa là tiêu chí thông tin mệnh vận tốt hay xấu; vừa là khí âm dương ngũ hành của cơ thể vượng hay suy, vừa là tiêu chí thông tin âm dương ngũ hành, sinh khắc chế hóa. Tóm lại trong cuộc đời, các loại thông tin đều tiềm chứa trong thiên can, địa chi lúc ra đời của người ta. Cho nên sự sắp xếp thiên can, địa chi của giờ sinh không những là thời gian biểu của đời người mà còn là hồ sơ chứa những tiết mục đầy kịch tính và phong phú.

IV. MỐI QUAN HỆ GIỮA ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH VÀ CƠ THỂ.

Học thuyết âm dương ngũ hành và thiên can địa chi tương truyền được Đồng Trọng Thư đời Hán sáng tạo và đưa vào mệnh lý học. Cách nói này tuy chưa đủ để tin, nhưng Đồng Trọng Thư đối với sự phát triển về mặt này có cống hiến rất lớn. Ngày nay, từ hai mặt y học và vận khí của con người, chúng ta có thể bàn một cách vắn tắt sự ảnh hưởng của âm dương ngũ hành, thiên can địa chi đối với con người.

1. XÉT ẢNH HƯỞNG ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH, THIÊN CAN ĐỊA CHI ĐỐI VỚI BỆNH TẬT.

Âm dương, ngũ hành là một danh từ triết học trừu tượng. Muốn diễn đạt rõ tác dụng của nó trong lĩnh vực khoa học và mối quan hệ của nó với cơ thể con người, nhất định phải dùng đến thiên can, địa chi. Vì trong thiên can, địa chi thể hiện chính xác thuộc tính của âm dương ngũ hành, mà những thuộc tính này lại là tiêu chí cụ thể về các thông tin của cơ thể. Cho nên âm dương ngũ hành, thiên can địa chi không những nói rõ sự ảnh hưởng to lớn của nó đối với sinh lý, bệnh lý và sự thay đổi do khí hậu, mà còn nói rõ sự thống nhất giữa con người với hoàn cảnh xung quanh, tức là quan điểm trời, đất và người tương ứng thành một chỉnh thể.

Trước hết ta bàn về hai khí âm dương. Sách “Âm dương ứng tượng đại luận” nói: “Âm thắng thì dương bệnh, dương thắng thì âm bệnh”. Hai khí âm dương trong cơ thể cân bằng lẫn nhau, nếu khí dương phát triển trội hơn thì khí âm tất sẽ bị tổn thương; ngược lại khí âm phát triển trội hơn, khí dương sẽ bị tổn thương, như vậy sẽ sinh bệnh thậm chí tử vong. Trong sách “

Mạch giải biên” nói rất cụ thể về nguyên nhân sinh bệnh: “ Người tai ù là dương khí vụn vặt thịnh mà sinh ra, thậm chí thành điên vậy”. Do đó trăm bệnh đều do khí mà sinh ra.

Xét về ngũ hành, sách “Tổ vấn trạch dịch” có nói: “Hợp với người thì lấy phép ngũ hành bốn mùa mà chữa. Ngũ hành là : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, rất cao xa nhưng cũng rất gần gũi. Nó quyết định sự sống chết, thành bại, là khí của lục phủ, ngũ tạng”. Cơ thể con người là một vật thể âm dương đối lập rất phức tạp. Trong y mệnh học, từ xa xưa đã căn cứ vào âm dương ngũ hành, thiên can địa chi để sắp xếp các tổ chức khí quan, các bộ vị trên cơ thể, nó quyết định người thịnh hay suy, để chẩn đoán và chữa trị. Cho nên âm dương ngũ hành, thiên can địa chi , không chỉ dùng để nói rõ chức năng sinh lý của cơ thể, bệnh lý biến hoá mà còn để chỉ đạo chẩn đoán chữa trị. Cho nên âm dương ngũ hành, thiên can địa chi ,không chỉ dùng để nói rõ chức năng sinh lý của cơ thể, bệnh lý biến hoá mà còn để chỉ đạo chẩn đoán chữa trị bệnh tật. Để nói rõ vấn đề này mà con để chỉ đạo chẩn đoán chữa trị bệnh tật. Để nói rõ vấn đề này dưới đây giới thiệu bảng âm dương ngũ hành, thiên can địa chi phối với các tạng, phủ :

Ngũ hành	Mộc		Hỏa		Thổ		Kim		Thủy	
Thiên can	Dương Giáp	Âm Ất	Dương Bính	Âm Đinh	Dương Mậu	Âm Kỉ	Dương Canh	Âm Tân	Dương Nhâm	Âm Quý
Địa chi	Dần	Mão	Ngọ	Tị	Thìn Tuất	Sửu Mùi	Thân	Dậu	Tí	Hợi
Tạng		Gan		Tim		Lách		Phổi		Thận
Phủ	Mật		Ruột non		Dạ dày		Ruột già		Bàng quang	

Thiên can địa chi phối với các tạng phủ là dựa vào sự vượng của bốn mùa và của bốn mùa và tuế vận của hàng năm làm chủ, từ đó có thể biết được thời gian nào nạn dịch bệnh gì. Sách “Khí giao biến đại luận” nói: “Tuế mộc thái quá thì phong thấp lưu hành, tỳ (lách) thổ bị lâm bệnh. Năm thổ mạnh quá, phong thấp lưu hành nhiều, thận thuộc thủy bị bệnh. Năm thổ mạnh quá thì táo bón lưu hành, gan thuộc mộc bị bệnh. Năm thủy mạnh quá thì hàn lưu rét nhiều, tâm thuộc hỏa bị bệnh. Trong “Tàng khí pháp thời luận” nói : “Bệnh gan khởi vào mùa hạ, mùa hạ không khởi thì nặng vào mùa thu, mùa thu không chết kéo dài sang mùa đông lại bắt đầu khởi bệnh vào mùa xuân. Người bị bệnh gan khởi ở bính, đinh, bính đinh không khởi sẽ nặng thêm ở canh, tân ; canh, tân không chết kéo dài sang nhâm quý, bắt đầu bị bệnh vào giáp, ất...” . Thuộc tính âm dương ngũ hành của tạng phủ con người phù hợp với âm dương phân biệt vượng suy theo bốn mùa. Cho nên mộc vượng quá thì tỳ vị bị khắc, do đó tỳ vị bị bệnh. Hoặc nói cách khác, trong giờ sinh của con người đó nhất định có bệnh. Do đó, nắm được mối quan hệ sinh khắc giữa thiên can địa chi với cơ thể con người và tính quan trọng của nó thì sẽ biết cách đề phòng bệnh tật một cách hữu hiệu và biết được bệnh nặng hay nhẹ, cát hay hung.

2. TỬ VẬN KHÍ TỐT XẤU CỦA CON NGƯỜI ĐỂ BIẾT ĐƯỢC ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN CAN, ĐỊA CHI

Học thuyết vận khí là môn khoa học, trong đông y đã nghiên cứu quy luật vận động của thời tiết từ thời xa xưa, sau đó phát triển thành thiên văn vận khí học, hải dương vận khí học, khí tượng vận khí học, y học vận khí học, v.v...Tóm lại vận khí đối với vạn vật mà nói là khách quan tồn tại. Cho nên vạn vật có thủy chung, đế vương có hưng suy, con người có cát hung là do có sự thống nhất trong ngũ vận.

Con người ở giữa trời và đất, bốn mùa thay đổi, lạnh nóng khác nhau đều tự mình biết được. Khoa học vận khí được các lĩnh vực khác thừa nhận, còn con người có vấn đề vận khí hay không thiết tưởng cũng không nên tranh luận làm gì. Vì con người cũng là một vận trong vạn vật nên cũng nó cũng bị ảnh hưởng sự vận động của các thiên thể, cũng bị vận khí chi phối.

Thế nào là “vận”? Thế nào là “khí”? Tôi cho rằng: vận là hành, khí là hai khí âm dương. Hai khí âm dương vận động tồn tại hai trạng thái: cân bằng và mất cân bằng. Khi mất cân bằng sự vật sẽ mất đi tính quy định của chất; mất cân bằng thì sự thống nhất của mâu thuẫn bị phá hoại và sự vật này sẽ chuyển hóa thành vật khác. Mà sự cân bằng và mất cân bằng này, sự phá hoại và sự tồn tại đều phát sinh ra trong một thời gian và điều kiện nhất định. Thời gian và điều kiện chính là toàn bộ của quá trình sự vật phát sinh thay đổi. Trong quá trình này gặp khí tương sinh thì có lợi, gặp khí tương khắc thì có hại. Cho nên sự vật trong lúc vận hành gặp khí tương sinh hay tương khắc gọi là vận khí.

Mùa xuân đến, cỏ cây tốt, sang mùa thu cỏ cây khô dần. Sự biến hóa của bốn mùa đối với cơ thể con người cũng như vậy. Do đó trong sách “Thiên nguyên khí đại luận” nói “Trời có ngũ hành, đóng ở năm phương vị để sinh ra: lạnh, nóng, phong, táo, thấp; người có 5 tạng hóa 5 khí để sinh ra: mừng, giận, thương nhớ, lo lắng, hoảng sợ.

Trên kia đã nói về thiên can địa chi phối với các tạng phủ để chẩn đoán bệnh, ở đây sẽ bàn về sự sắp xếp thiên can địa chi của giờ sinh và sự vượng suy ảnh hưởng đến vận khí của con người.

Lấy thiên can địa chi phối vào năm tháng ngày giờ sinh để dự đoán thông tin, phương pháp này đã trải qua hai giai đoạn lịch sử.

Bắt đầu từ Lý Hư Trung đời Đường, ông đã phối thiên can địa chi vào năm tháng ngày giờ sinh để dự đoán thông tin. Đến đời Tống, Từ Tử Bình đã phát triển phối thiên can địa chi vào năm tháng ngày giờ sinh thành 8 chữ, nên gọi là phương pháp tám chữ. Sau khi phát minh tám chữ, lại phát minh ra cách sắp xếp vận khí của người. Do đó dùng thiên can địa chi phối với ngày sinh và cách sắp xếp vận khí để dự đoán tin tức đã là một sự phát minh lớn của nhân dân Trung Quốc. Phát minh này có thể dự đoán ra cát hung, họa phúc của cuộc đời, tính chính xác khá cao. Đó là cách dự đoán cát hung khá toàn diện, nhưng cũng rất khó nắm vững.

Thiên can địa chi trong giờ sinh không những là trạng huống thân thể của con người, tiêu chí thông tin về bệnh tật mà còn là tiêu chí tin tức về cuộc đời tốt hay xấu. Dùng phương pháp thiên can địa chi để dự đoán thông tin cũng là nguyên lý âm dương biến hóa, lấy sự vượng suy, sinh khắc chế hóa của ngũ hành làm quy tắc. Ví dụ nói: nhật nguyên là mình, nhật nguyên là mộc lại sinh vào năm bị khắc, hoặc giả trong Tứ trụ kim thì cuộc đời của người đó không thuận lợi; nhật nguyên là mộc, trong Tứ trụ có thủy để tu dưỡng, ngũ hành bình hòa, đắc thời đắc địa thì cuộc sống anh ta tất sẽ thuận lợi. Để nói rõ vấn đề này xin nêu ví dụ dưới đây:

Ví dụ 1. Sinh năm quý mùi.

Có hai người bạn giờ kỷ tị, ngày giờ giáp tí, tháng ất mao tức tháng 1/1987 đưa “lễ vật” đến thăm nhờ tôi đoán. Tôi xem Tứ trụ chỉ có can chi của năm mà không có tháng, ngày giờ.

Một vòng Giáp tý 60 năm chỉ có 1 năm Quý mùi. Do đó tôi hỏi là năm Quý mùi nào ? Ông khách nói : xin ông đừng hỏi, cứ theo Tử trụ mà đoán.

Loại Tử trụ không cụ thể năm tháng như thế này là lần đầu tiên tôi gặp phải, vì vậy phải dùng phép gieo quẻ để đoán Tử trụ . Tôi nói : Tử trụ này là của nam giới, người khá cao, đáng đẹp ; vợ anh ta cũng đẹp, quan hệ vợ chồng rất tốt. Về đường con cái, nếu con đầu là nam thì khó thành người , nếu là nữ thì lớn lên sẽ khá. Khách nói : mấy điểm này ông đều đoán đúng. Nhưng chúng tôi muốn đoán xem người này làm nghề gì ? Nông dân, công nhân, cán bộ, thầy giáo, hay là nhà doanh nghiệp.

Tôi khẳng định rằng : chẳng là gì cả, là tướng hoặc soái cầm quân đánh nhau. Khách nói : đúng ! Nhờ ông xem năm 39 tuổi vận khí ra sao ? Tôi lập đại vận là năm Tân Hợi, tiểu vận là Canh dần, lưu niên là Tân dậu, trong giờ lại ám tàng thất sát canh Kim, mà trong can ngày của Tử trụ là giáp mộc. Giáp mộc bị khắc vô sinh nên nhất định chết, không nghi ngờ gì nữa. Nên tôi nói : năm 39 tuổi, nửa năm đầu có công, nửa năm sau nhất định gặp tai nạn nặng. Cả hai vị khách kinh ngạc nói to : “Hoàn toàn đúng !”. Đây là Tử trụ của anh hùng Nhạc Phi.

Ví dụ 2 : Tháng 12 năm 1986, tôi đoán vận cho bà Lô. Căn cứ Tử trụ của bà, sắp xếp đại, tiểu vận và lưu niên , tôi đoán năm 1987 bà bị nạn rất nặng, thời gian ở nửa năm đầu, đặc biệt là tháng 3, tháng 4 dương lịch không nên đi công tác về phía Tây bắc, nhân đó cũng bày cho bà biết cách nạn. Bà ấy đã không làm theo, ngày 14/4/1987 đi công tác về hướng Tây bắc. Trên đường trở về bị tai nạn ô tô mà chết. Đúng là ứng nạn quá nặng, đúng vào tháng 3 âm lịch. Ta thử xem Tử trụ và đại, tiểu vận của bà ấy ra sao.

Sinh giờ Mão,	ngày mồng 7	tháng 3	năm 1964
Quý mão,	Đinh dậu,	Mậu thìn,	Giáp thìn

Đại vận : Bính dần, từ năm 15 đến 24 tuổi, gặp tử địa.

Tiểu vận: Kỷ mão, dậu kim xung khắc Thái tuế mao mộc.

Lưu niên : Đinh mao. Mao mộc là Thái tuế, rất nghiêm trọng không thể phạm.

1) Vì sao đoán năm Đinh mao (1987) có tai nạn rất nặng ? Vì trong Tử trụ nhật nguyên Đinh dậu và giờ sinh Quý mão đúng là thiên khắc, địa xung. Chi của ngày là dậu kim xung khắc Thái tuế mao. Xung khắc Thái tuế là điềm đại hung nên tan nát.

2) Tiểu vận là Kỷ mão, lưu niên Thái tuế là Đinh mao, giờ là Quý mão. Trong Tử trụ có Dậu kim, tạo thành 1 Dậu 3 Mão, hay 3 Mão xung 1 Dậu là điềm đại hung.

3) Vì sao đoán tháng 3, tháng 4 dương lịch không nên đi hướng Tây bắc ? Vì thời gian này đúng vào tháng 3 âm lịch. Trong Tử trụ của bà ấy, năm Giáp thìn, tháng Mậu thìn tức là có Thìn thổ, tháng 3 năm 1987 là Giáp thìn, phương tây bắc là Tuất, như vậy sẽ tổ hợp thành cách cục 3 Thìn xung 1 Tuất cũng là điềm đại hung.

4) Đại vận gặp tử địa là điềm hung.

Tôi đã căn cứ vào các thông tin đó để đoán năm 1987 bà ấy có nạn nặng, tháng 3, tháng 4 không nên đi công tác phía Tây bắc, nếu không hậu quả sẽ rất nghiêm trọng. Kết quả ứng nghiệm thật thần kỳ.

Ví dụ 3. Tháng 2/1989 , khi tôi còn giảng bài ở Quảng Châu gặp một bản án bị hung sát. Để nghiên cứu vì sao nạn nhân chết vào năm 1988, nên đã ghi lại Tử trụ , lập đại, tiểu vận để nghiên cứu nguyên nhân cái chết.

Sinh giờ Dần,	ngày 15	tháng 8	năm 1952
Nhâm dần,	Nhâm ngọ,	Kỷ dậu,	Nhâm thìn

Đại vận : Quý Sửu : suy địa

Tiểu vận : Canh Thìn : Thìn là kho nước, là mộ địa.

Năm hạn : Mậu Thìn : Thìn là kho nước, là mộ địa.

1) Trong Tứ trụ “Thìn, Dậu, Ngọ là tự mình phạt mình”.

2) Trong Tứ trụ 3 Nhâm là kiếp, tài ngang hoà , vì của cải hoặc vì đàn bà mà bị hoạ kiếp sát (thực tế là vì của mà bị chết).

3) Can ngày là Nhâm thủy, sợ Thổ khắc. Đại vận , tiểu vận, lưu niên là 3 thổ chồng lên nhau mà khắc, có khắc nhưng lại không có sinh.

4) Trong Tứ trụ chỉ năm có 1 Thìn thổ lại gặp tiểu vận là lưu niên có 2 Thìn thổ ; Tứ trụ lại có 3 Nhâm thủy, vừa đúng để tạo thành 3 Thìn thổ khắc 3 Nhâm thủy, 3 mộ thu về 3 Nhâm cho nên đó là nạn chết người .

sách “Hoàng đế nội kinh” nói : “ Giữa trời đất, trong lục hợp , khí của nó có ở khắc nơi, ở ngũ tạng và 12 tiết đều thông với khí trời”. Trong ngày giờ tháng năm sinh của người ta, thiên can địa chi là khí âm dương ngũ hành, là tiêu chí cụ thể trong cơ thể, cũng là tiêu chí thông tin mệnh vận tốt xấu của cả cuộc đời. Cơ thể con người là diễn biến âm dương, ngũ hành sinh khắc trong tự nhiên , cho nên cơ thể luôn luôn liên thông với tự nhiên. Sở dĩ cơ thể và các thiên thể có sự cảm ứng lẫn nhau thành một thể thống nhất là vì khí người và khí trời liên thông với nhau. Âm dương ngũ hành của thiên thể sinh khắc dẫn đến muôn vàn sự thay đổi, nó ảnh hưởng đến cơ thể của ta và mệnh vận của con người .

Qua 3 ví dụ trên không những nói lên sự sắp xếp thiên can địa chi trong Tứ trụ của thời điểm sinh biểu thị sự ảnh hưởng của âm dương ngũ hành sinh khắc chế hóa đối với con người mà còn nói lên con người cũng giống như vạn vật, đều có quá trình phát triển hưng suy tử vong. Quá trình này chính là vận khí mà ta hay nói đến.

Người xưa lấy sự sắp xếp của thiên can được lúc sinh gọi là mệnh, lấy các giai đoạn trải qua của cuộc đời gọi là vận. Hai cái kết hợp với nhau gọi là mệnh vận . Đại vận của 1 người tốt hay xấu, vừa phải xem tổ hợp sắp xếp Tứ trụ của giờ sinh, vừa phải xem hành vận. Tổ hợp Tứ trụ tốt, hành vận cũng tốt là tốt nhất ; tổ hợp Tứ trụ tốt , hành vận không tốt thì khó khăn gặp phải là tạm thời. Tổ hợp Tứ trụ không tốt lại gặp vận kém rõ ràng là đã phủ tuyết lại còn thêm sương mù, nhà rách lại gặp mưa to ; tổ hợp Tứ trụ không tốt mà gặp vận tốt thì niềm vui đó không bền. Mệnh và vận so sánh với nhau, đương nhiên mệnh tốt là tốt nhất.

Mình nắm vững mệnh vận của mình, điều đó là đúng, nhưng nếu không biết mệnh vận của mình thì không có cách gì để làm chủ mệnh vận được . Ví như anh không biết phương pháp và quy luật lái xe thì không thể làm chủ được xe và lái không tốt. Cho nên người ta nên biết để tự nắm vững mệnh vận của mình . Muốn biết mệnh vận của mình thì phải tìm hiểu mệnh vận của mình. Phương pháp duy nhất là sau khi dự đoán toàn diện cho mình, hiểu rõ được cát hung, lợi dụng những thời cơ có lợi để hành động, đối với việc có hại thì đề phòng. Hướng về điều tốt, tránh xa điều họa, chỉ có thế mới đạt được làm chủ mệnh vận của mình, nếu không thì chỉ là lời nói suông. Một nước cũng có vấn đề mệnh vận tốt xấu. Người ta từ hoàng đế đến thường dân đều có vấn đề mệnh vận .

Về quan niệm mệnh vận là trời định, tôi cho rằng không thể nói như thế được . Mệnh vận là sản phẩm của âm dương ngũ hành trong thiên nhiên sinh khắc chế hóa mà biến thành. Con người cũng như mọi vật trong thiên nhiên đều chịu ảnh hưởng sự vận động của các thiên thể chứ không phải một ý chí cố định nào gọi là thiên mệnh định đoạt.

V. SỰ ĐỒNG BỘ CỦA THÔNG TIN.

Trong quá trình nghiên cứu dự đoán thông tin, tôi phát hiện thấy thông tin có quy luật đồng bộ. Trong sự đồng bộ của thông tin có thông tin của một người đồng bộ với thông tin của các thành viên trong gia đình.

1. SỰ ĐỒNG BỘ THÔNG TIN CỦA MỘT NGƯỜI.

Ở Trung Quốc dùng rất nhiều phương pháp để dự đoán thông tin cát,hung ,họa, phúc của con người . Một người nếu dùng các phương pháp như Tử trụ , Bát quái, Đại lục nhâm, Tử vi đẩu số, Tướng học, Kỳ môn độn giáp, v.v.. để dự đoán bản thân, nếu kỹ thuật dự đoán cao cường thì kết quả dự đoán mệnh vận của mọi phương pháp đều như nhau, quyết không thể xuất hiện kết quả trái ngược. Để chứng minh thông tin của một người là đồng bộ, tôi xin nêu trường hợp của bà Lô làm ví dụ.

Trong cuốn sách “ Chu dịch và dự đoán học” tôi đã nêu ví dụ về cái chết của bà Lô. Khi đó tôi đã dùng Tử trụ để đoán tháng 3 âm lịch 1987 bà ấy có nạn rất nặng. Bà ta bán tín bán nghi nên đã nhờ tôi dùng Bát quái để đoán lại. Tôi dựa vào giờ sinh của bà ta gieo được quẻ “Tấn” của quẻ “Lữ”. Hào đầu của quẻ “Lữ” là Thìn thổ trì thế, hào ứng là Dậu kim. Thái tuế năm 1987 là mao đúng là Dậu kim xung khắc thái tuế. Thái tuế mao mộc lại khắc hào thế thìn thổ. Xung khắc thái tuế là rất xung, thái tuế khắc hào thế cũng là xung. Hào thế thìn thổ, đi Tây bắc là tuất địa, tức phạm vào thìn tuất xung nhau. Nên kết quả nhất trí với dự đoán theo Tử trụ .

Bà Lô thấy quẻ ngày giờ sinh, giống như Tử trụ , nhưng vẫn còn hoài nghi, xin lắc lại quẻ để chứng minh một lần nữa. Bà ta lắc được quẻ “Tốn” của quẻ “Khôn”. Hào sáu của quẻ khôn là Dậu kim trì thế, hào ứng quan quỷ mao khắc hào thế, hào thế lại hóa quan quỷ mao mộc khắc trở lại. Năm 1987 là năm Mão đúng là lúc quan quỷ gặp thái tuế mà vượng. Hào thế Dậu kim lại xung khắc thái tuế nên là điềm đại hung. Nặng hơn nữa, thổ của không hoá thành mộc của tốn khắc trở lại, là tượng càng hung. Sự xung khắc của mao Dậu là chính xung , chính cung lực rất mạnh ; nên khi đó tôi đã căn dặn bà rất kỹ : cả 3 phương pháp dự đoán đều giống nhau cho nên yêu cầu bà khoảng tháng 3,tháng 4 năm dương lịch 1987 (tức tháng 3 âm lịch) tuyệt đối không được đi về hướng Tây bắc. Về sau vì bà Lô coi thường nên đã bị tai nạn ô tô.

Năm 1987 , khi tôi đoán cho một người bằng phương pháp Tử trụ và phương pháp Bát quái, phát hiện thấy năm 1975 người đó gặp họa bị giam, sau đó lại xem vân tay thấy năm 23 tuổi có dấu vết bị giam. Do đó tôi đoán anh ta 1975, vì quan hệ nam nữ mà bị ngồi tù. Anh ta vô cùng ngạc nhiên và thần phục mãi.

2. SỰ ĐỒNG BỘ THÔNG TIN CỦA NHỮNG NGƯỜI CÙNG GIA ĐÌNH.

Trong thế giới bao la cho dù là sự vật gì, có sự sống hay không, hữu hình hay vô hình, đều có quy luật riêng của bản thân, không tồn tại những vật không có quy luật. Người là động vật cao cấp, tinh hoa của vạn vật,tất nhiên có quy luật riêng của mình. Đó là điều khẳng định. Trong quá trình nghiên cứu dự đoán thông tin tôi còn phát hiện thấy, một gia đình cho dù có bao nhiêu con, gia đình có bao nhiêu người , những thông tin của các thành viên trong gia đình không những liên quan với nhau mà còn đồng bộ. Sự liên hệ lẫn nhau của thông tin như : Tử trụ của chồng có thể đoán được cho vợ và con cái ; Tử trụ của con cái có thể đoán ra bố mẹ anh em. Như vậy ta có thể thấy sự sắp xếp thiên can địa chi trong Tử trụ của một người không những tàng chứa toàn bộ thông tin của đó, mà còn bao gồm các thông tin của người nhà.

Thông tin người trong nhà không những liên hệ với nhau, luôn luôn liên thông với nhau mà còn đồng bộ. Ví dụ người bố năm 50 tuổi thăng quan tiến chức thì trong tiêu chí Tử trụ của từng người trong gia đình cũng lợi về bố, quyết không thể có Tử trụ của một người con nào đó biểu thị lúc cha 50 tuổi lại gặp rủi ro. Nếu là năm 50 tuổi, bố anh ta chết, thì nhất định Tử trụ của mẹ anh ta năm đó gặp vận xấu khắc chồng. Nếu gặp năm chồng mất thì Tử trụ người vợ không thể có sao tốt nhất chiếu vào. Trong tổ hợp sắp xếp Tử trụ của anh em cũng không có lợi cho bố, còn Tử trụ của bố thì thể hiện những thông tin bị khắc mà không có cứu. Đó gọi là sự đồng bộ của thông tin. Dưới đây xin nêu ví dụ để tham khảo.

Ví dụ 1. Tử trụ của một người là :

Kiếp	Tài	Nhật nguyên	Kiếp
Mậu ngộ	Quý Hợi	Kỷ tị	Mậu Thìn

Sinh năm 1918, mất năm 1982 (Năm Nhâm Tuất) tháng 10 âm lịch. Nguyên nhân là : Tuổi vận gặp nhau, lại gặp chi ngày nên xung rất mạnh. Dụng thần ngộ hỏa nhập mộ ở Tuất – mộ của lưu niên , kinh dương gặp xung khắc.

Ví dụ 2. Tử trụ của vợ là :

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Tỉ
Ất Sửu	Tân tị	Tân Mão	Tân Mão

Sinh năm 1925. Tử trụ này chứa thông tin khắc chồng : “thuần âm thuần dương sẽ giữ được ngọn đèn sáng”, “nữ mà gặp âm tất sẽ cô quả”, “nhật nguyên tân Mão, Mão là ngôi chông của nó, bị ba tân khắc”. Còn việc chồng mất năm 1982 là “sao chồng lâm cung tuổi vận ở tứ tuyệt, lại còn nhập mộ, nên chồng nhất định qua đời”. Thứ nhất : “người vợ này lúc 50 tuổi gặp đại vận Đinh Hợi chính xung tháng sinh là Tân tị , ở trong tị bính hỏa là sao chồng, tị hỏa bị Hợi thủy xung khắc, xung mất sao chồng là hung ; thứ hai : sao chồng bính hỏa gặp Hợi là tuyệt địa, cũng là xấu ; thứ ba : sao chồng bính hỏa nhập mộ ở Tuất của lưu niên , do đó chồng mất năm nhâm Tuất.

Ví dụ 3. Tử trụ của con gái đầu là :

Tài	Kiều	Nhật nguyên	Kiếp
Bính Tuất	Canh tí	Nhâm Tuất	Quý Mão

Sinh năm 1946 , người đàn bà này là nhâm thủy lại sinh vào tháng 12, đúng là đất thủy vượng, trụ năm bính hỏa là thiên tài, là tử địa của cha. Trong Tử trụ , tháng ngày giờ đều là vượng thủy, vượng thủy khắc tử hỏa, cho nên bản thân người đàn bà đó tử kiếp lâm vượng địa, khắc cha rất rõ.

Ví dụ 4. Tử trụ của con trai thứ là “

Thực	Ấn	Nhật nguyên	Kiếp
Ất mùi	Canh Thìn	Quý Sửu	Nhâm Thân

Sinh năm 1955. Đinh hỏa trong mùi là thiên tài () là cha, bị quý thủy trong Sửu khắc, Sửu mùi xung lẫn nhau. Không có lợi cho cha. Thủy của nhâm quý trong Tử trụ là tử kiếp khắc cha, cho nên việc khắc cha đã được định sẵn.

Con gái trưởng từ 32 đến 41 tuổi hành đại vận thiên tài trong bính, con trai thứ từ 26 đến 35 tuổi hành đại vận thiên tài trong đinh Sửu, là “vào tháng sinh đó thì ngày sinh không nên gặp thiên tài, nếu gặp thì khắc cha”. Bính gặp thân là gặp bệnh, đinh gặp Sửu là mộ địa, đều là điềm khắc cha. Năm Nhâm Tuất (1982), hai chị em đều gặp lưu niên là đất tử kiếp khắc

cha, hỏa của bính đình lại nhập mộ ở tuất của lưu niên, nên cha nhất định chết vào năm Nhâm tuất.

Ví dụ 5. Tử trụ của con trai cả :

Ấn	Tài	Nhật nguyên	Quan
Tân mao	Bính thân	Nhâm thìn	Kỷ dậu

Sinh năm 1951. Tháng trong Tử trụ là Bính hỏa, là bố gặp đất bệnh không tốt, còn bị vượng thủy của ngày xung khắc, “thân vượng, tài nhược là khắc cha”, “can chi của tháng bị khắc làm tổn hại đến mẹ”, thông tin khắc cha đã rõ ràng, con của ông ta từ năm 24 đến năm 33 tuổi gặp đại vận kiếp tài khắc cha, lưu niên nhâm tuất vừa là đất của kiếp địa, vừa là sao cha nhập mộ, cho nên cha mất vào năm Nhâm tuất.

Ví dụ 6. Tử trụ của con gái thứ là :

Thực	Ấn	Nhật nguyên	Thương
Quý tị	Mậu ngọ	Tân hợi	Nhâm thìn

Sinh năm 1953. Ất mộc trong thìn là cha, trường sinh ở nguyệt kiến, nhưng thương quan trong Tử trụ cũng là tiêu chí thông tin khắc cha. Con gái từ 23 tuổi gặp đại vận tân dậu kiếp tài, tức là sao cha ất mộc rơi vào tuyệt địa, cho nên nói “vận gặp tử kiếp là khắc cha mẹ”, “lại còn gặp lưu niên, thương quan nên khắc cha, hại chồng”. Người con gái này lưu niên nhâm tuất chính là thương quan, tiểu vận cũng là thương quan, còn thêm sao cha ất mộc mộ ở tuất cho nên cha mất vào năm 1982.

Những ví dụ tương tự như thế rất nhiều không thể kể xiết được. Từ đó ta có thể thấy rõ : thứ nhất, tuy năm tháng sinh của người nhà khác nhau, mệnh năm khác nhau, hành vận khác nhau, số con cái khác nhau, nhưng những vấn đề quan trọng nhất trong một nhà thì các thông tin thì các thông tin đều đồng bộ với nhau. Đó là một quy luật phổ biến.

VI. NGƯỜI SINH CÙNG GIỜ THÌ MỆNH VẬN CÓ GIỐNG NHAU KHÔNG?

Có người khi nói chuyện mệnh vận bảo với tôi rằng, anh ta cực lực phản đối quan niệm người ta có mệnh vận và nêu ra một số lý do để chứng minh quan điểm đúng đắn của mình. Ví dụ, nếu nói rằng người ta có mệnh vận thì chắc là những người sinh cùng năm, tháng, ngày, giờ phút, giây vì sao chỉ có một người làm vua ? Nước ta rất nhiều người trùng giờ sinh với nhau, đáng lẽ mệnh vận của họ nên như nhau, nhưng tại sao lại khác nhau ? Luận điểm của anh ta rất rõ ràng, chỉ cần thời gian sinh (năm, tháng, ngày, giờ, phút, giây) giống nhau thì mệnh vận đều giống nhau, không thể có người vượng, người suy được. Tôi hỏi lại anh ấy, trời cùng chung một bầu trời, sao lại chia ra xuân, hạ, thu, đông, lạnh nóng khác nhau ? Đất cùng một quả đất, vì sao lại có trên cạn, dưới nước khác nhau được ? Cùng một khoảnh đất, cùng một cây lúa mạch, đều gieo trồng 9 tháng, vì sao lại có cây cao, cây thấp ? Cùng một cành cây, vì sao lại có quả to, quả nhỏ ? Thân thể người ta là một thể thống nhất vì sao chức năng, lục phủ, ngũ tạng lại có cái mạnh, cái yếu, cái hơn, cái kém ? Vì sao có người gan mọc khối người mà các phủ tạng khác đều tốt ? Tôi còn nói thân thể người ta là một, lục phủ, ngũ tạng đều ở chung trong đó, từ lúc sinh ra lục phủ ngũ tạng đều ra đời cùng nhau vì sao bộ phận này lại bị bệnh, bộ phận khác lại không ? Vì sao giữa các bộ phận lại có sự khác biệt xa đến thế ?

Người bạn đó sau khi nghe tôi hỏi, anh ta cũng ngạc nhiên rằng đúng thế, nhưng anh ta cũng chẳng rõ vì sao. Tôi bảo anh ta : “Tổ tiên ta đã sớm nghiên cứu ra điều đó : lục phủ, ngũ

tặng đều mang âm dương, ngũ hành tương sinh, tương khắc, mỗi thứ làm chủ bốn mùa vượng hay suy, chính vì thế mà có sự khác biệt rất lớn.

Ngày giờ sinh như nhau, nhưng tại sao mệnh người ta lại khác nhau, nguyên nhân rất nhiều, khó nói tỉ mỉ rạch ròi được ? Chỉ có thể tạm khái quát như sau :

1) Do phương vị khác nhau, như phương nam là hỏa, đông mộc, bắc thủy, tây kim. Mệnh hỏa sinh ở phương nam và ở phương bắc tất sẽ khác nhau. Phương nam hỏa vượng, phương bắc bị thủy khắc cho nên không bằng người sinh ở phương nam.

2) Năm mệnh của cha mẹ không giống nhau.

3) Năm mệnh của anh chị em khác nhau.

4) Năm mệnh kết hôn khác nhau.

5) Năm mệnh sinh con cái khác nhau.

Vì năm mệnh của những người trong gia đình khác nhau, nên mức độ sinh khắc của ngũ hành sẽ khác nhau, do đó ảnh hưởng đến người đó cũng khác nhau. Ví dụ có một người mệnh mộc, cha mẹ đều là mệnh kim thì người đó bị cha mẹ khắc ; nếu cha mẹ đều là mệnh thủy thì thủy sinh mộc có lợi cho người đó. Người bị khắc thì cuộc đời không thuận, người được sinh thì hay may mắn.

6) Nam nữ khác nhau, nên trong hành vận có thuận, có nghịch.

7) Tướng mặt, vân tay nhất định khác nhau, cho nên sự việc có khác biệt.

8) Cốt tướng không giống nhau.

9) Mộ tổ, nhà cửa, phương hướng khác nhau. Ngày xưa có câu: “nhất mộ, nhì nhà, thứ ba mới đến ngày sinh tháng đẻ”. Tức là nói mệnh vận của con người tốt xấu, thứ nhất quyết định ở phong thủy phần mộ của tổ tiên, thứ hai quyết định ở phong thủy nhà cửa tốt hay xấu ; thứ ba mới đến sự sắp xếp Tử trạch của mình. Do đó dù là những người sinh cùng năm, tháng, ngày, giờ, phút, giây, nhưng nhất định phần mộ tổ tiên và nhà cửa không thể giống nhau được .

10) Gen di truyền của mỗi người khác nhau.

11) Hoàn cảnh và điều kiện gia đình của mỗi người khác nhau.

12) Điểm sáng của sao chỉ có một. Tuy có hàng nghìn, hàng vạn người sinh ra cùng một giờ, phút, giây, nhưng điểm sáng của sao trực ban chỉ có một, cho nên không phải người nào cũng nhận được . Nếu điểm sáng này chiếu đúng vào nhà nào đó, hoặc đúng vào lúc hình thành thai, hoặc giờ sinh thì người đó mới có thể là vua, những người khác chỉ là dân thường.

13) Lòng tin ngưỡng khác nhau thì mệnh vận cũng phát sinh thay đổi. Người tin thờ thì hay có lợi, gặp điều xấu cũng dễ vượt qua.

Có câu chuyện kể rằng : Chu Nguyên Chương đời Minh sau khi làm vua nghĩ rằng mình làm vua, vậy những người cùng giờ sinh với mình cũng nên làm vua. Vì vậy nếu không giết họ đi thì sau này có thể bị tranh mất ngôi vua. Do đó ông đã giết rất nhiều người cùng tuổi. Giết đến nửa chừng, ông nghĩ nên hỏi một người trong số họ xem làm nghề gì, sau đó giết cũng chưa muộn. Người được ông ta trả lời rằng, tôi làm nghề nuôi ong. Ông ta hỏi nuôi bao nhiêu tổ. Nuôi 9 tổ hàng vạn con ong. Chu Nguyên Chương vừa ngạc nhiên, vừa mừng. Ông nghĩ mình làm vua thống trị 9 châu, 9 chư hầu. Người kia nuôi 9 tổ ong cũng có 9 ong chúa. Như vậy làm vua của con người chỉ có mình, còn ông kia là vua của ong, tức là vua loài côn trùng. Chắc những người khác, có người là vua cá Do đó Chu Nguyên Chương cảm thấy yên tâm và không giết tiếp nữa.

Trong quá trình nghiên cứu, tôi phát hiện thấy những người sinh cùng năm tháng ngày giờ, khi hành vận đến 1 năm nào đó có người vì phạm pháp mà ngồi tù, có người bị tai nạn

công nghiệp, có người thì cha mẹ bị bệnh hoặc bị mất, có người thất nghiệp, nói chung đều ít gặp may nhưng mức độ khác nhau.

Còn có vấn đề những người sinh đôi mệnh vận có giống nhau không ? Có thể nói không ? Có thể nói không hoàn toàn giống nhau. Vì cho dù sinh đôi vẫn có người ra trước, người ra sau. Nếu giờ sinh cách nhau xa thì sự khác biệt càng lớn. Trong điều tra của tôi cho đến nay thì thấy những người sinh đôi sau khi kết hôn sự khác biệt rất rõ ràng. Nguyên nhân là vì mỗi người đều phối hôn với những người khác nhau, do đó mà các thành viên gia đình phát sinh thay đổi, ngũ hành sinh khắc cũng thay đổi, cho nên mệnh vận của hai người sẽ khác nhau.

Có cặp bào thai song đôi cùng giờ. Năm 1986 tôi đoán hai anh em năm 1987 sẽ bị tai nạn, người anh đi theo đạo Phật vào ở chùa, người em ở nhà. Kết quả 1987 người em bị tai nạn suýt chết, người anh thì bình an vô sự. Lại có một cặp sinh đôi người anh công tác ở ngành công an, còn người em thì phục vụ trong quân đội. Về sau, khi người anh ra khỏi ngành công an, thì người em cũng được giải ngũ. Người anh viết sách rất nổi tiếng, còn người em thì không có công danh gì. Vì sao trong sự nghiệp lại khác nhau nhiều thế. Đó là vì “Người sinh vào ngày dương, giờ dương thì anh mạnh em yếu ; sinh đôi vào ngày âm, giờ âm thì anh yếu, em mạnh”. Cặp sinh đôi này đúng là sinh vào ngày dương, giờ dương. Nguyên nhân thứ hai là : vấn đề nỗ lực rèn luyện sau này, người anh thì cần cù khổ luyện, còn người em lại chỉ lo bận công việc. Cho nên một người viết sách thành công, người kia không có danh tiếng. Mọi sự vật trong tự nhiên, đặc biệt là sự phát triển biến hóa của một sự vật đều có sự chênh lệch nhau, hướng hồ là những người cùng giờ sinh thì làm sao mệnh vận lại như nhau được . Do đó, tổ hợp sắp xếp thiên can, địa chi trong Tứ trụ là nhân tố bên trong của mệnh vận tốt xấu của người ta. Nó là căn cứ của mọi sự biến hóa, là biểu hiện của tiên thiên ; chủ quan có nỗ lực hay không chỉ là nguyên nhân bên ngoài của sự biến hóa, là điều kiện của sự thay đổi. Sự sắp xếp của thiên can địa chi và khí của âm dương, ngũ hành có quan hệ mật thiết với con người . Nếu sự sắp xếp của thiên can địa chi có chứa thông tin sẽ thi đỗ đại học, nhưng người đó học hành không chăm chỉ, cố gắng thì vẫn không thể vào được đại học. Do đó nhân tố tiên thiên phải cộng thêm sự nỗ lực của hậu thiên mới có thể đạt được mục đích mong muốn.

CHƯƠNG 2

ÂM DƯƠNG , NGŨ HÀNH

Trong lĩnh vực khoa học thông tin của nước ta , phạm dùng phương pháp kỹ thuật để dự đoán thông tin như Bát quái, Tứ trụ , Kỳ môn, Tinh tượng, phong thủy, v.v.. đều là lấy theo nguyên lý biến hoá của âm dương và quy tắc ngũ hành sinh khắc chế hóa. Do đó dùng Tứ trụ để đoán thông tin tốt xấu của một người cũng phải hiểu được nguyên lý và quan hệ của âm dương ngũ hành biến hóa sinh khắc.

I. HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG.

Học thuyết âm dương là tư tưởng duy vật và biện chứng của nhân dân lao động trước đây, thông qua quan sát các sự vật và hiện tượng, chia vạn vật trong vũ trụ thành hai loại âm dương mà xây dựng nên. Học thuyết âm dương cho rằng, sự hình thành, biến hóa và phát triển

của vạn vật đều do sự vận động của hai khí âm dương. Nó tổng kết các quy luật biến hoá âm dương của thế giới tự nhiên, thống nhất với tư tưởng triết học đối lập thống nhất. Học thuyết âm dương không chỉ ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khoa học, mà còn trở thành cơ sở lý luận của khoa học tự nhiên và thế giới quan duy vật của Trung Quốc.

1. KHỞI NGUỒN CỦA HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

Học thuyết âm dương, từ đời Hạ xa xưa đã hình thành. Điều đó có thể được chứng thực bằng sự xuất hiện hào dương, hào âm trong bát quái của Kinh dịch. Hào âm (- -) và hào dương (--) trong Bát quái xuất hiện trong sách cổ “Liên sơn” của đời nhà Hạ Trung Quốc, cho nên trong “Sơn hải kinh” có câu : “Phục Hy được hà đồ, người Hạ nhân đó nói là “Liên Sơn” ; Hoàng đế được hà đồ nên người Chu gọi là “Chu dịch”. Tức là nói ở đời Hạ đã có quyển sách về Bát quái liên sơn này, còn Bát quái lại do hai hào cơ bản nhất : âm và dương cấu tạo thành. Cho nên học thuyết âm dương bắt nguồn từ nhà Hạ là điều tin được .

Nhân đây tôi muốn nói thêm rằng : giới học thuật ngày nay đối với mối quan hệ của học thuyết âm dương, ngũ hành và bát quái , cũng như khởi nguồn và quá trình diễn biến của nó, vẫn có những kiến giải khác nhau. Nhà sử học Bàn Phác trong bài “Nghiên cứu về nguồn gốc âm dương ngũ hành “ (đăng ở mục “Bàn về lịch sử văn hóa cổ đại Trung Quốc”, do Tạp chí Đại học Bắc Kinh xuất bản năm 1986) có nêu: nguồn gốc của quan niệm âm dương là quy bốc của dân tộc Thương, nguồn gốc quan niệm âm dương là mai bốc của dân tộc Ngô Việt ở phương nam (tức ở trong “Sở từ” gọi là “Diên bạ ”. Bát quái thì bắt nguồn ở Phệ chiêm của dân tộc Chu, tức trong sách cổ có ghi là “Lục nhâm” mà về sau phát triển thành “Sáu hào”). Do đó ngài Bàn Phác đã căn cứ vào tích Thù Ty Mã ở trong sách cổ mà suy đoán ra, cho rằng các dân tộc ở phương Bắc và phương Nam Trung Quốc cổ đại (chủ yếu là nhà Thương, nhà Chu và Việt Sở) do sự thâm nhập văn hóa mà thành, đến thời Chiến quốc do các nhà nho như Khổng tử, Trâu Diễn đã hòa trộn ba nền văn hóa lớn lại với nhau. Đến đời nhà Hán Đồng Trọng Thư mới tập hợp thành học thuyết âm dương ngũ hành và cùng với thuật số Bát quái của Chu dịch kết hợp lại thành một công trình vĩ đại. Cách chứng minh trong các bài viết của ngài Bàn Phác chặt chẽ, có giá trị là tác phẩm diễn giải độc đáo. Nhưng giới khảo cổ và giới sử học ngày nay vẫn chưa có sự nhất trí đối với văn hóa cổ đại của đời nhà Hạ, với Liên sơn, Quy tàng trong kết quả nghiên cứu của mình. Các tài liệu và chứng vật cũng không đầy đủ, do đó ở quyển sách này cũng chỉ có thể dựa theo cách nói truyền thống để xác định khởi nguồn của thuyết âm dương vào thời kỳ nhà Hạ. Nếu sau này phát hiện được những chứng cứ mới đủ để bác bỏ cách nói truyền thống này, cho rằng khởi nguồn của học thuyết âm dương ở những thời đại về sau hơn thì chúng tôi cũng sẽ tuân theo chân lý mà không sửa đổi những luận điểm trong sách này.

2. SỰ ĐỐI LẬP CỦA ÂM DƯƠNG

Âm dương đối lập là nói bên trong mọi vật, mọi việc trong tự nhiên, đồng thời tồn tại hai thuộc tính trái ngược nhau, tức là tồn tại hai mặt âm dương đối lập nhau. Như Bát quái là do hai ký hiệu đối lập âm dương hợp thành, cũng tức là do bốn nhóm ký hiệu đối lập lập làm thành Bát quái, từ đó lại thành 32 nhóm ký hiệu đối lập để lập thành 64 quẻ. Cho nên sách “Chu dịch cần tạc độ” chỉ rõ : “ Cần khôn là gốc của âm dương, là tổ tông của muôn vật”. Quẻ cần thuần dương, quẻ khôn thuần âm, cho nên nói : sự mâu thuẫn đối lập của âm dương là

mâu thuẫn căn bản của mọi sự vật. Song cần, khôn tuy là hai mặt đối lập, nhưng lại thống nhất lẫn nhau. Chỉ có sự thống nhất này sau đó mới có thể có sự biến hóa để thành ra vạn vật. Cho nên sự đối lập và thống nhất của âm dương là xuyên suốt của vạn vật.

3. THUỘC TÍNH CỦA ÂM DƯƠNG.

Âm dương không những là hai mặt đối lập có mặt trong vạn vật mà còn có hai thuộc tính hoàn toàn trái ngược nhau. Song hai mặt đối lập ở trong các hiện tượng và sự vật lại có thuộc tính âm dương, tức là không thể tùy ý tạo ra, không thể tùy ý đảo ngược mà là được phân loại theo một luật nhất định. Vậy dùng tiêu chuẩn nào để chỉ ra cái thuộc tính âm hay thuộc tính dương của vạn vật ? “Hệ từ” có câu “Đạo cần là nam, đạo khôn là nữ”. Cần là cha, khôn là mẹ sinh ra : chấn, cần, khảm, tốn, ly, đoài gồm sáu con. Sáu con chia ra nam nữ, tức trời đất sinh ra vạn vật, vạn vật không có cái nào không có hai tính.

Hệ từ còn nói : “Trời quý, đất hèn”, “Cần dương là vật, khôn âm cũng là vật”, và “Quẻ dương lẻ, quẻ âm chẵn”. Phàm những cái đại loại như nam, cao và lẻ đều thuộc phạm trù dương ; những cái có tính chất như nữ, thấp và mềm đều thuộc phạm trù âm”.

4. ÂM DƯƠNG LÀ GỐC CỦA NHAU.

Âm dương là gốc của nhau tức là hai mặt đối lập trong mọi vật hoặc hiện tượng, chúng vừa dựa vào nhau, vừa lợi dụng lẫn nhau. Mỗi mặt âm hay dương đều lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại của mình, tức không có âm thì dương không thể tồn tại ; và ngược lại. Đúng như không có cần thì không có khôn, không có trời cũng sẽ không có đất. Sách “Tổ vấn âm dương ứng tượng đại luận” nói : “ Âm ở trong, dương giữ ở ngoài, dương ở ngoài khiến âm ở trong”. Do đó âm dương dựa vào nhau để tồn tại và cùng có ích cho nhau.

5. ÂM DƯƠNG TIÊU GIẢM VÀ TĂNG TRƯỞNG

Âm dương tiêu giảm và tăng trưởng là chỉ hai mặt đối lập nhau trong mọi sự vật và hiện tượng, đó là sự vận động biến hóa. Sự vận động của nó được tiến hành dưới hình thức cái này giảm, cái kia tăng. Do đó mâu thuẫn đối lập của âm dương từ đầu chí cuối đều ở trạng thái cái này giảm, cái kia tăng, nó ở trong trạng thái cân bằng động, cái này tiến lên, cái kia lùi xuống, chỉ có thế mới giữ được sự phát triển hóa bình thường của sự vật . “ Hệ từ” có câu : “Mặt trời lặn thì mặt trăng lên , mặt trăng đi thì mặt trời đến, lạnh đi thì nóng đến...” Cái gọi là đi và đến chính là sự tiêu giảm và tăng lên của âm dương, ngày biến thành đêm, đêm lại thay thế ngày. Trời từ nóng thành lạnh, rồi lại từ lạnh chuyển sang nóng. Dùng quy luật biến hóa của ngày đêm, lạnh nóng để phản ánh quy luật phát triển của sự vật. Nếu sự biến hóa này không bình thường cũng tức là phản ứng khác thường của sự tiêu giảm hay tăng lên của âm dương.

6. SỰ CHUYỂN HOÁ CỦA ÂM DƯƠNG

Âm dương chuyển hóa tức là âm dương biến hoá, hai thuộc tính khác nhau của âm dương trong sự vật dưới một điều kiện nhất định sẽ chuyển hóa thành phía bên kia. “Hệ từ” nói : “Âm dương hợp đức, tức là cứng mềm hợp thành vật thể”. Âm dương vừa đối lập lẫn

nhau nhưng lại dựa vào nhau, chỉ có âm dương thống nhất lại mới có thể thúc đẩy sự vật biến hóa và phát triển, như thế âm dương mới cùng tồn tại lâu dài.

Tuy âm và dương có thuộc tính khác nhau, nhưng lại có thể chuyển hóa lẫn nhau. “Sinh sinh gọi là dịch”, “Đạo có biến động nên gọi là hào”. Dịch tức là âm dương cùng dịch, tức là âm đến cùng cực sinh dương, dương biến thành âm, hào đầu dương của càn ở dưới, hào sáu đầu của khôn là âm. Điều đó nói lên hai quẻ càn khôn đại diện cho sự thống nhất của mâu thuẫn âm dương. Hào đầu dương của hai quẻ là sự kết hợp giữa âm dương, là sự bắt đầu âm dương chuyển hóa, tức là âm dương chuyển đổi lẫn nhau, là quy luật tất yếu của sự phát triển của vạn vật. Mọi vật thể chỉ cần phát triển thuận theo sự biến hoá của âm dương thì cuối cùng sẽ đạt được mục đích vạn vật chuyển hóa lẫn nhau.

II. HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

Học thuyết ngũ hành cũng là tư tưởng sáng tạo độc đáo của nhân dân Trung Quốc. Tư tưởng triết học xán lạn của nó có tác dụng thúc đẩy vô cùng to lớn đối với sự phát triển sự nghiệp khoa học của Trung Quốc. Thực chất của học thuyết ngũ hành cho rằng thế giới là do năm loại vật chất cơ bản : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ cấu tạo thành. Sự phát triển biến hóa của các sự vật và hiện tượng (bao gồm cả con người) trong thế giới tự nhiên đều là kết quả của 5 loại vật chất khác nhau này không ngừng vận động và tác dụng lẫn nhau tạo thành. Phát hiện này đã tìm ra quy luật và nguyên nhân sự ra đời và huỷ diệt của vạn vật trong vũ trụ, cho nên học thuyết ngũ hành cũng là chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thô sơ. Học thuyết ngũ hành được dùng rất rộng rãi trong các lĩnh vực và khoa học.

1. KHỞI NGUỒN CỦA HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

Trong giới học thuật, sự ra đời của học thuyết ngũ hành vẫn là vấn đề chưa làm sáng tỏ. Có ba loại ý kiến đối lập nhau rất rõ. Giới dịch học cho rằng, sự ra đời của học thuyết ngũ hành rất có thể cùng đồng thời với học thuyết âm dương. Nhưng giới sử học lại có người cho rằng, người sáng tạo ra học thuyết ngũ hành là Mạnh Tử. Trong sách “Trung Quốc thông sử giản biên” Phạm Văn Lan có nói : “ Mạnh Tử là người đầu tiên sáng tạo ra học thuyết ngũ hành. Trâu Diễn sau Mạnh Tử một ít đã mở rộng học thuyết ngũ hành và ông trở thành nhà âm dương ngũ hành.”

Nói học thuyết ngũ hành do Mạnh Tử phát minh, thật ra không có chứng cứ gì xác đáng. Về điểm này ngay Phạm Văn Lan cũng đã tự phủ nhận cách nói của mình. Trong cùng chương của cuốn sách đó ông Phạm Văn Lan lại viết : “ Mạnh Tử không tin ngũ hành, bác bỏ thuật chiêm bốc, dùng năm sắc thanh long để định cát hung, đủ thấy rõ thời Đông Chu thuyết ngũ hành đã sớm được phổ biến, đặc biệt đến thời Trâu Diễn phát huy càng mạnh”. Mạnh Tử là người nước Lỗ thời Chiến quốc, còn thời Đông Chu thì đã có học thuyết ngũ hành rồi, rõ ràng không phải là Mạnh Tử đã phát minh là do Đồng Trọng Thư đời Hán sáng lập, điều đó lại càng không đúng.

Giới triết học như Vu Bạch Tuệ, Vương Liêm lại cho rằng : “ Ngũ hành được viết thành văn thấy trong sách : “ Thượng Thư của Hồng Phạm” (Tương truyền đó là sách ở những năm đầu thời Tây Chu. Theo nghiên cứu ngày nay có thể đó là tác phẩm thời Chiến quốc. Xem sách “ảnh hưởng của học thuyết âm dương ngũ hành đối với khoa học truyền thống của Trung Quốc”). Qua đó có thể thấy vấn đề nguồn gốc của học thuyết ngũ hành vẫn còn chưa sáng tỏ.

2. ĐẶC TÍNH CỦA NGŨ HÀNH

Mộc có đặc tính mọc lên và phát triển ; Hoả có đặc tính nóng, hướng lên trên ; Thổ có đặc tính nuôi lớn, phát dục ; Kim có đặc tính thanh tĩnh, thu sát ; Thủy có đặc tính lạnh rét, hướng xuống dưới.

Học thuyết ngũ hành dùng phương pháp lấy hình tượng để so sánh phân loại, đem các sự vật hoặc hiện tượng cần giải thích chia ra một cách thô sơ thành 5 loại ; đem các sự vật và hiện tượng có thuộc tính ngũ hành này, vận dụng quy luật ngũ hành để giải thích và nói rõ mối liên hệ và biến hoá giữa các sự vật và hiện tượng.

3. NGŨ HÀNH SINH , KHẮC

Học thuyết ngũ hành cho rằng giữa các sự vật với nhau tồn tại mối liên hệ nhất định. Mối liên hệ này đã thúc đẩy sự phát triển và biến hóa. Giữa các ngũ hành tồn tại quy luật tương sinh, tương khắc, do đó sinh, khắc chính là quan điểm cơ bản của học thuyết ngũ hành dùng để khái quát và nói rõ mối quan hệ và sự phát triển giữa các sự vật.

Tương sinh có nghĩa là nuôi dưỡng, thúc đẩy, trợ giúp lẫn nhau ; tương khắc có nghĩa là ràng buộc, khắc chế, khống chế lẫn nhau.

Ngũ hành tương sinh là : Mộc sinh hoả, hoả sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc.

Ngũ hành tương khắc là : Mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc.

Trong quan hệ tương sinh có hai mặt : sinh ra tôi và tôi sinh ra. Sinh ra tôi là phụ mẫu, tôi sinh ra là con, khắc tôi là quan quý, tôi khắc là thê tài, ngang hòa là anh em. Như can ngày sinh là canh kim, thổ sinh kim, nên thổ là phụ mẫu của kim ; hỏa khắc kim nên hỏa là quan quý của kim ; kim khắc mộc nên mộc là thê tài của kim ; kim sinh thủy, nên thủy là tử tôn của kim kim và kim giống nhau nên là anh em ; thê tài đối với nam giới mà nói vừa là tiền của, vừa là vợ ; quan quý đối với nữ giới mà nói vừa là sao quan, vừa là chồng.

Tương sinh, tương khắc giống như âm dương, là hai mặt không thể tách rời nhau được của vạn vật. Không có sự sinh ra thì không có phát sinh và trưởng thành của vạn vật ; không có sự khắc thì không thể duy trì sự cân bằng điều hoà trong quá trình phát triển và biến hoá của sự vật. Cho nên không có tương sinh thì không có tương khắc, hoặc ngược lại. Hiện tượng trong sinh có khắc, trong khắc có sinh là mối quan hệ lợi dụng lẫn nhau, nó thúc đẩy duy trì sự sinh trưởng, phát triển và biến hóa bình thường của sự vật.

4. NGŨ HÀNH SINH KHẮC VÀ PHẢN KHẮC

Trong ngũ hành sinh khắc, nếu ta chỉ biết thuận sinh và thuận khắc, mà không biết được sự phản sinh, phản khắc thì sẽ vận dụng không tốt lý luận ngũ hành sinh khắc tiến hành dự đoán các thông tin về nhân thể.

Trong ngũ hành sinh khắc, trong sách “ Nguyên lý phú ” của Từ Đại Thăng có nói : “ Kim vượng mà được hỏa sẽ thành vũ khí. Hỏa vượng được thủy sẽ thành cứu nhau. Thủy vượng được mộc sẽ thành thông thương. Mộc vượng được kim sẽ thành trụ cột”. Ở đây “ Kim vượng được hỏa, sẽ thành vũ khí”, là nói nhật nguyên trong Tử trụ lấy can ngày làm chủ. Can

ngày là kim phải có hỏa khắc kim để rèn luyện thì kim đó mới thành vũ khí. Can ngày vượng tướng, đặc thời, đặc địa mới có thể đảm nhiệm làm quan hoặc để khắc cái sát tôi. Nhật can vượng có thể thắng khắc, tức là nói tổ hợp Tử trụ phải tốt thì lưu niên, đại vận mới có thể tốt được. Nếu nhật can yếu lại gặp Tử trụ thiên về yếu, lưu niên đại vận tất nhiên sẽ xấu nhiều, tốt ít.

Phản sinh tức là khắc: “Kim dựa vào thổ sinh, nhưng thổ nhiều thì kim bị vùi lấp. Thổ dựa vào hỏa sinh, nhưng hỏa nhiều thì thổ thành thành than. Hỏa dựa vào mộc sinh, nhưng mộc nhiều thì hỏa nhiều không bốc mạnh được. Mộc dựa vào thủy sinh, nhưng thủy nhiều thì mộc bị trôi dạt. Thủy dựa vào kim sinh, nhưng kim nhiều thì nước đục. Thổ là cái để sinh kim, nhưng thổ quá nhiều thì kim bị vùi lấp, làm cho kim mất đi tác dụng vốn có của nó. Ví dụ một người thân thể vốn rất khỏe mạnh, lại ăn các chất bổ như sâm, kết quả không những không có tác dụng bồi bổ mà ngược lại vì bổ quá nhiều nên gây ra bệnh (ví dụ ra máu mũi). Như thế gọi là phản sinh là khắc.

Thổ sinh kim, thổ là ẩn, ẩn nhiều tất phải dùng tiền tài khống chế lại, nếu trong Tử trụ không có tài thì phải tìm cách bổ cứu để cho không đến nỗi bị vùi lấp, ví dụ bổ cứu bằng cách trong tên gọi thêm một chữ nào đó có liên quan với chữ tài. Ví dụ khi trong Tử trụ thổ nhiều quá, thổ là ẩn, mộc là tài, mộc khắc thổ nhưng trong Tử trụ không có mộc thì trong tên gọi phải thêm chữ dương () để có chữ mộc bên cạnh, hoặc chữ lâm () ... Nếu không thì suốt đời không thuận, thậm chí giữa chừng chết yểu.

Xì hơi nhiều tức là khắc: “Kim có thể sinh thủy, thủy nhiều thì kim bị chìm xuống. Thủy có thể sinh mộc, mộc thịnh thì thủy co lại. Mộc có thể sinh hỏa, hỏa nhiều thì mộc bị đốt. Hỏa có thể sinh thổ, thổ nhiều thì hỏa âm ỉ. Thổ có thể sinh kim, kim nhiều thì thổ không còn đáng kể”. Kim sinh thủy là cái tôi sinh ra, cái tôi sinh ra là thương quan, thực, thần. Nếu sinh nhiều quá là con vượng mẹ suy, là thân thể bị mất khí nhiều quá, làm cho thân thể yếu đi. Như thế gọi là xì hơi nhiều là khắc. Ví dụ gặp “thủy nhiều kim sẽ bị chìm xuống”, khi đó dụng thần và tước vận lấy tử kiếp để giúp thân mới tốt, nếu lấy thổ để chế ngự thủy thì sẽ mất vẻ đẹp của thủy kim. “Mộc thịnh thì thủy bị co lại”, vì vậy khi mộc nhiều cần lấy kim trị mộc và còn lợi cho sinh thủy. “Hỏa nhiều mộc bị thiêu”, do đó hỏa nhiều phải dùng thủy chế ngự đồng thời lợi cho thủy sinh mộc, nếu dùng mộc ngang hòa (mộc của anh em) thì mộc đó sẽ sinh hỏa làm tăng khí thế của hỏa, hỏa càng vượng. “Thổ nhiều thì hỏa âm ỉ”, cho nên thổ nhiều cần lấy mộc chế thổ vì còn có lợi cho sinh hỏa, hoặc lấy kim xì hơi thổ làm dụng thần, chứ không được dùng hỏa, vì hỏa sinh thổ, thổ sẽ vượng. “Kim nhiều thì thổ không còn đáng kể”, kim nhiều lấy thổ làm ngang hòa (anh em) để giúp thân là tốt, hoặc dùng hỏa chế ngự kim để sinh thổ.

Phản khắc: trong ngũ hành sinh khắc không chỉ có khắc thuận như kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, vượng khắc suy, mạnh khắc yếu mà còn có phản khắc như: “kim vốn khắc mộc”, nhưng nếu mộc cứng khắc lại thì kim phải mẻ. Mộc vốn khắc thổ, nhưng khi thổ nặng chặt thì mộc bị thất lại. Thổ vốn khắc thủy, nhưng khi thủy nhiều thì thổ bị trôi. Thủy vốn khắc hỏa, nhưng khi hỏa vượng thì thủy phải khô. Hỏa vốn khắc kim, nhưng khi kim nhiều thì hỏa phải tắt”. Phản khắc ví như thân thể yếu nhưng của cải mạnh nên thân không giữ nổi của, kết quả là vì của hoặc phụ nữ mà bản thân bị tai họa. Trong Tử trụ nếu gặp trường hợp đó, tốt nhất lấy tử kiếp giúp thân làm dụng thần để giải cứu.

5. NGŨ HÀNH QUÁ DƯ THỪA

Vật cực thịnh là thái quá, là can ngày vượng còn gặp phải tử kiếp trùng điệp. Phàm sự vật cực thịnh là dư thừa, mạnh mà yếu, đó gọi là thừa. Sự vật cực thịnh thái quá thường dễ gãy. Như ngọc cứng dễ vụn, thép cứng dễ gãy, nguyên lý là như thế.

CHƯƠNG 3

THIÊN CAN

Mười thiên can và mười hai địa chi, sách “ Sử ký ” gọi mười thiên can là mẹ, mười hai chi là con, gọi tắt là can chi.

Từ quá trình phát triển của lịch sử để xem xét thì đại thể ban đầu phát minh ra thiên can , sau đó mới phát minh ra mười hai địa chi , cuối cùng mới ghép can chi lại với nhau. Từ thế kỷ 16 trước công nguyên qua các đời nhà Ân, nhà Thương đã có được can chi giáp tý. Mười can ban đầu được dùng làm Đệ hiệu của vua nhà Thương như Thành Thương có tên là Thiên Ất, con trai của ngài gọi là Đại đình, Trung Bính, Trung Nhâm, cháu có tên là Đại Giáp...

I. MƯỜI THIÊN CAN VỚI ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

1. NGŨ HÀNH CỦA MƯỜI CAN

Mười can : Giáp, ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là can dương ; ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý là can âm.

Giáp, ất đều thuộc mộc, giáp là dương mộc, ất là âm mộc ;

Bính, đinh đều thuộc hỏa, bính là dương hỏa, đinh là âm hỏa ;

Mậu, kỷ đều thuộc thổ, mậu là dương thổ, kỷ là âm thổ ;

Canh, tân đều thuộc kim, canh là dương kim, tân là âm kim ;

Nhâm, quý đều thuộc thủy, nhâm là dương thủy, quý là âm thủy.

Giáp mộc là mộc thuần dương, tên là mộc của đại ngàn, tính của nó là cứng, là gỗ làm cột trụ cho nên gọi là dương mộc.

Ất mộc là mộc thuần âm có tên là gỗ của thảo mộc, có vẻ đẹp kiều diễm, có tính mềm yếu, tình khắp nhân gian nên gọi là âm mộc.

Bính hỏa là hỏa thuần dương, có tên là hỏa của mặt trời, có công chiếu sáng trời đất, tính mãnh liệt làm tan sương tuyết, chiếu sáng khắp vạn vật, cho nên gọi là dương hỏa.

Đinh hỏa là hỏa thuần âm có tên là lửa của nến, chỉ chiếu sáng trong nhà, tính mềm yếu, quên mình vì mọi người, nên gọi là âm hỏa.

Mậu là thổ thuần dương, là thổ trên tường thành, là tư lệnh của vạn vật, tính cao thượng, chất cứng mà hướng dương, dưỡng dục cho vạn vật nên gọi là dương thổ.

Kỷ là thổ thuần âm, tên gọi là thổ của ruộng vườn, có chức năng bồi dưỡng cây cối và ngăn nước, tính của nó ẩm ướt, chất mềm, ở những chỗ thấp, hướng về âm, tạo phúc cho nhân gian nên gọi là âm thổ.

Canh kim là kim thuần dương, tên là kim mũi kiếm, tính cứng khỏe, có sức sát phạt, phong cách cương trực, cứng rắn, sát phạt vạn vật nên gọi là dương kim.

Tân kim là kim thuần âm, tên gọi là ngọc quý, có công dụng khảm, nạm vật quý, tính nhu nhược, chất sáng trong, ấm, trang sức cho mọi người nên gọi là âm kim.

Nhâm thủy là thủy thuần dương, có tên gọi là nước của sông, hồ, biển, chảy khắp nơi không ngừng, tính mạnh, chất cứng tươi tắn cho vạn vật nên gọi là dương thủy.

Quý thủy là thủy thuần âm, tên gọi là nước mưa có sức biến thành khí, tính của nó yên tĩnh, mềm yếu, nuôi nấng vạn vật nên gọi là âm khí.

2. MƯỜI CAN PHỐI VỚI BỐN MÙA VÀ CÁC PHƯƠNG VỊ

Giáp, ất là phương đông, mộc ; Bính, đinh là phương nam, hỏa ;

Mậu, kỷ là trung ương, thổ ; Canh, tân là phương tây, kim ;

Nhâm, quý là phương bắc, thủy ;

Giáp, ất thuộc mộc, nó là mùa xuân gặp đất đai thì sản sinh ra vạn vật, nó thuộc phương đông nên giáp, ất gọi là mộc phương đông.

Bính, đinh thuộc hỏa, nó là mùa hạ, nóng gay gắt làm cho vạn vật sinh trưởng, thuộc phương nam, nên gọi là bính đinh là hỏa phương nam.

Mậu, kỷ thuộc thổ, nó là mùa hạ, được chính khí của hoàng cực nên nó hàm chứa đức của hoàng trung, có thể bao gồm vạn vật ở bên trong, nên gọi là thổ trung ương.

Canh, tân thuộc kim, thuộc mùa thu là mùa bắt đầu âm khí, vạn vật ngừng phát triển, ngôi vị thuộc phương tây nên gọi là canh tân là kim, phương tây.

Nhâm, quý thuộc thủy, là mùa đông, âm hóa nhũ chảy ra nên vạn vật vào mùa đông thì ẩn tàng, ngôi vị thuộc phương bắc nên gọi là nhâm, quý là thủy, phương bắc.

Do đó mà mười can phối hợp với tứ thời như sau : giáp ất thuộc xuân, bính đinh thuộc hạ, mậu kỷ thuộc trưởng hạ, canh tân thuộc thu, nhâm quý thuộc đông.

3. MƯỜI CAN PHỐI VỚI THÂN THỂ

Mười can phối với thân thể như sau : Giáp là đầu, ất là vai, bính là trán, đinh là răng lưỡi, mậu kỷ là mũi mặt, canh là gân bắp, tân là ngực, nhâm là bắp chân, quý là bàn chân.

Mười can phối với tạng phủ : giáp là mật, ất là gan, bính là ruột non, đinh là tim, mậu là dạ dày, kỷ là lá lách, canh là ruột già, tân là phổi, nhâm là bàng quang, quý là thận. Chữ thứ tự lẻ là phủ, chữ thứ tự chẵn là tạng.

4. MƯỜI CAN PHỐI VỚI LỤC THÂN

Giáp, ất là thanh long, bính đinh là chu tước, mậu là câu trần, kỷ là phi xà, canh tân là bạch hổ, nhâm quý là huyền vũ.

Lục thần thực tế là tên gọi các ngôi sao trong thiên văn. Thanh long chủ về các việc vui mừng khánh chúc ; chu tước chủ về việc thị phi cãi vã ; câu trần chủ về lo lắng vì ruộng đất, về giam cầm ; phi xà chủ về những việc lo lắng vu vơ ; bạch hổ chủ về những việc máu me tang tóc ; huyền vũ chủ về những việc ám muội, trộm cắp.

II. MƯỜI CAN HÓA HỢP

Giáp hợp kỷ hóa thổ ; ất hợp canh hóa kim ; Bính hợp tân hóa thủy ; Đinh hợp với nhâm hóa mộc ; Mậu hợp với quý hóa hỏa.

Có hai loại ý kiến bàn về sự hoá hợp của mười can.

1) Giáp hợp với kỷ hóa thổ là năm giáp, hay năm kỷ lấy bính làm đầu, bính dần là tháng giêng của năm giáp, năm kỷ. Bính là hỏa, hỏa sinh thổ nên giáp kỷ hóa thổ.

Ất hợp với canh hóa kim là nói năm ất, hay năm canh lấy mậu làm đầu, mậu dần là tháng giêng của năm ất, năm canh. Mậu là thổ, thổ sinh kim nên ất canh hóa kim.

Bính hợp với tân hóa thủy là nói năm bính, hay năm tân lấy canh làm đầu, canh dần là tháng giêng của năm bính, năm tân. Canh là kim, kim sinh thủy, nên bính hợp với tân hóa thủy.

Đinh hợp với nhâm hóa mộc, là nói năm đinh, hay năm nhâm lấy nhâm dần làm đầu, tức là tháng giêng của năm đinh, năm nhâm. Nhâm là thủy, thủy sinh mộc nên gọi là đinh hợp với nhâm hóa mộc.

Mậu hợp quý hóa hỏa, tức là năm mậu, hay năm quý lấy giáp dần làm đầu, giáp dần là tháng giêng của các năm mậu, năm quý. Giáp là mộc, mộc sinh hỏa nên mậu hợp quý hóa hỏa.

2) Có ý kiến nói mười can hóa hợp với nhau là do phương vị của 28 ngôi sao trên trời quyết định.

Mười can hóa hợp là dương hợp với âm, âm hợp với dương , là âm dương hóa hợp . Sách “Chu dịch” có câu : “ Một âm, một dương gọi là đạo”. Âm dương hợp với nhau như nam nữ hợp với nhau để thành vợ chồng.

Giáp hợp với kỷ có tên là sự hợp trung chính. Giáp là dương mộc, tính nhân từ, là đứng đầu các thập can. Kỷ là âm thổ, tính yên tĩnh, có đức sản sinh nuôi dưỡng vạn vật nên giáp hợp kỷ là sự tương hợp trung chính.

Giáp hợp kỷ chủ về người được tôn kính, phúc hậu thẳng thắn, nếu trong ngũ hành không có khí lẫn với sát thì phần nhiều chủ về tính hay giận, tùy tiện.

Ất hợp với canh có tên là sự hợp nhân nghĩa. Ất là âm mộc tính nhu, nhân từ, canh là dương kim, tính cứng bất khuất, cho nên ất canh hợp với nhau thì có cả cứng và mềm, gọi là sự hợp nhân nghĩa. Ất hợp với canh ngũ hành sinh vượng thì cốt cách thanh tú, chủ về người có tiến thủ, nếu tử tuyệt có kèm với sát thì dưng cảm, tính cách lằm lì, hiền ngang, là người hay tranh cãi.

Bính hợp với tân có tên gọi là sự tương hợp có uy chế ngự. Bính là dương hỏa, xán lạn chói chang, tân là âm kim, chất nhu mà nhẫn nại. Bính hợp với tân là trong nhu có cương, gọi là sự tương hợp có uy chế ngự.

Bính hợp với tân chủ về người bề ngoài uy nghi, nghiêm túc, khiến người khác nể sợ, người hay ghen ngáp, ham cờ bạc, háo sắc, nếu có sát lẫn vào hoặc ngũ hành gặp tử tuyệt thì người hay vong ơn bội nghĩa, người vô tình.

Đinh hợp với nhâm gọi là sự tương hợp dâm loạn. Nhâm là thủy thuần dương, tính lạnh hướng hàn. Đinh hỏa là hỏa tàng âm, ấm muội không rõ ràng cho nên đinh hợp với nhâm là sự hợp dâm loạn.

Đinh hợp với nhâm chủ về người mắt sáng, thần sắc đẹp, đa tình dễ rung động, gặp việc thì không có chí nhưng lại thích nhan sắc, gia phong ô tạp, nặng tính cách tiểu nhân, tham lam, lừa dối. Nếu đàn bà thì lấy chồng già hoặc tuổi cao lấy chồng không cưới. Nếu còn trẻ mà lẳng lơ thì về già lại tốt. Hoặc ngược lại nếu còn trẻ mà tốt thì lúc về già lại hư hỏng.

Mậu hợp với quý gọi là sự hợp vô tình. Mậu là dương thổ, tính khô khan, là người chồng khó tính, quý là âm thủy tính nhu nhược là người vợ xấu xí. Mậu hợp với quý là sự tương hợp dương già âm trẻ, nên gọi là sự tương hợp vô duyên.

Mậu hợp với quý chủ về người hoặc tốt hoặc xấu, nếu mậu được quý thì người đẹp đẽ, kiêu diễm. Nếu là con trai thì lấy vợ trẻ, nếu là con gái thì lấy chồng đẹp. Nếu quý được mậu thì dung nhan thô lỗ, nam thì lấy vợ già, phụ nữ lấy chồng già.

CHƯƠNG 4

ĐỊA CHI

Mười hai địa chi là tên gọi của tháng : tí, Sửu, dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Thiên can chủ về trời, chủ về động, lộ ra bên ngoài, động là có hành vi. Địa chi chủ về đất, chủ về tĩnh, tàng ẩn ở phía dưới, nằm im để chờ sử dụng. Can chủ về một cái, còn chi thì chủ về nhiều cái tàng ẩn. Thiên can tính chất đơn thuần, còn địa chi tính chất phức tạp. Cát hung của thiên can thì rõ ràng dễ thấy, còn cát hung của địa chi thì tàng ẩn khó thấy, ngay một lúc khó nhìn ra họa phúc. Tuế vận đã đến mà cát hung còn chưa rõ.

Thiên can và địa chi tương phối thì địa chi là gốc của thiên can, thiên can là ngọn của địa chi. Địa chi trực năm là đứng đầu sự chứng sát (tức là sát nhiều), trực tháng là chủ tế quyền sinh sát, thiên can không có đặc quyền đó, cho nên địa chi là mấu chốt quyết định sinh, vượng, tử, tuyệt của thiên can. Do đó tính quan trọng của địa chi lớn hơn thiên can, nặng hơn thiên can, điều đó mọi người cần biết.

I. ÂM DƯƠNG CỦA MƯỜI HAI CHI

1. MƯỜI HAI CHI VÀ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Tí, dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất là dương.

Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi là âm.

Dần, Mão thuộc mộc, dần là dương mộc, Tỵ là âm mộc.

Tỵ, Ngọ thuộc hỏa, Ngọ là dương hỏa, Tỵ là âm hỏa.

Thân, Dậu thuộc kim, Thân là dương kim, Dậu là âm kim.

Tí, Hợi thuộc thủy, Tí là dương thủy, Hợi là âm thủy.

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc thổ. Thìn, Tuất là dương thổ ; Sửu, Mùi là âm thổ.

Mùi, Tuất là đất khô ; Sửu, Thìn là đất ướt. Đất khô thì trong đó chứa hỏa, đất ướt thì trong đó có nước.

Dần trực ở mùa xuân, phối với giáp là dương mộc. Mão trực ở trọng xuân phối với ất là âm mộc. Cho nên tính chất của mười hai chi xem ở thiên can.

2. MƯỜI HAI CHI PHỐI VỚI BỐN MÙA VÀ PHƯƠNG VỊ

Dần, Mão phương đông, mộc. Tỵ, Ngọ phương nam, hỏa.

Thân, Dậu phương tây, kim ; Hợi, tí phương bắc, thủy.

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là bốn mùa, thổ.

Thiếu dương thấy ở dần, mạnh ở mao, suy ở thìn. Dần, mao, thìn thuộc mộc, mùa xuân, là phương đông.

Thái dương thấy ở tị, mạnh ở ngọ, suy ở mùi. Tị, ngọ, mùi thuộc hỏa, mùa hạ, là phương nam.

Thiếu âm thấy ở thân, mạnh ở dậu, suy ở tuất, Thân, dậu, tuất thuộc kim, mùa thu, là phương tây.

Thái âm thấy ở hợi, mạnh ở tỵ, suy ở sửu. Hợi, tỵ, sửu thuộc thủy, mùa đông, là phương bắc.

Dần, mao, thìn là mùa xuân ; tị, ngọ là mùa hạ.

Thân, dậu, tuất là mùa thu ; hợi, tị, sửu là mùa đông. Trong đó, thìn, tuất, sửu, mùi là tháng cuối cùng của mỗi mùa, đều là vì thổ vượng ở bốn mùa nên là thổ của bốn mùa. Về sự phối với bốn mùa và phương vị của nó giống như mười thiên can.

3. MƯỜI HAI CHI PHỐI VỚI NGUYỆT KIẾN

Tháng giêng kiến dần, tháng hai kiến mao, Tháng ba kiến thìn, tháng tư kiến tị, tháng năm kiến ngọ, tháng sáu kiến mùi, tháng bảy kiến thân, tháng tám kiến dậu, tháng chín kiến tuất, tháng mười kiến hợi, tháng mười một kiến tị, tháng mười hai kiến sửu.

Tháng giêng kiến dần tức là lấy dần làm mộc làm lệnh, mà dần mộc làm lệnh tất phải sau lập xuân mới có quyền sinh sát, gặp tiết kinh trập tức là mao mộc nắm lệnh (những cái khác cũng sắp xếp tương tự). Cho nên tháng giêng, 2 là mộc, tháng 4, 5 là hỏa, tháng 7, 8 là kim, tháng 10, 11 là thủy, tháng 3, 6, 9, 12 là thổ.

Tháng giêng kiến dần tức là tháng giêng là tháng dần. Như thế là vì chuỗi của sao Bắc đẩu chỉ ở giữa dần.

4. MƯỜI HAI CHI PHỐI VỚI MƯỜI HAI GIỜ

Giờ	Tí	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
Thời gian	23 – 1	1-3	3-5	5-7	7-9	9-11
Giờ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thời gian	11-13	13-15	15-17	17-19	19-21	21-23

Giờ tí là giờ canh ba, tức là từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng. Lúc dự đoán nhất định phải phân biệt rõ giờ sinh ở trong khoảng nào. Mười một giờ còn lại cứ thế tính tiếp. Ở đây cần đặc biệt nhấn mạnh ngày xưa phân giờ tỵ vào trước nửa đêm và sau nửa đêm. Ngày nay chứng tỏ rằng, sự phân chia như thế không hợp lý mà cũng không có tác dụng trong thực tế. Qua rất nhiều người kiểm nghiệm cho rằng từ 11 giờ đến 12 giờ hôm trước hay từ 0 giờ đến 1 giờ hôm sau thì đều lấy ngày sinh vào ngày hôm sau để định can chi của ngày hôm sau. Khi những bạn nước ngoài dự đoán thì cho dù giờ sinh ở nước nào đều phải đổi thành giờ của Bắc kinh mà dự đoán Tử trụ , nếu không thì không chuẩn. Phạm gặp lệnh của mùa hạ cũng phải đổi thành lệnh không phải của mùa hạ để tính giờ.

5. MƯỜI HAI CHI PHỐI VỚI CÁC CON VẬT VÀ MƯỜI HAI SỐ

Tí	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Chuột	Trâu	Hổ	Mèo	Rồng	Rắn	Ngựa	Dê	Khỉ	Gà	Chó	Lợn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Tí là cực âm, nó tiềm tàng mờ ám nên phối với chuột, chuột tàng dấu vết tích. Ngọ là cực dương, rõ ràng mạnh mẽ nên phối với mã, mã hành động nhanh. Sửu là âm phủ, mà hiền từ nên phối với ngưu, ngưu là ghé đực ; mùi là dương, ngựa mặt lên trời mà lễ, phối với dê, dê quỳ bủ ; dần số ba, dương nên mạnh bạo, phối với hổ, hổ tính bạo ; thân số ba, âm , âm thắng thì thông minh giảo hoạt, lấy khỉ phối, khỉ tính thông minh nhanh nhẹn ; mao là cửa ngõ của mặt trăng mặt trời, cả hai đều một khiếu, thọ, thông minh, thọ lông dựng đứng thì có thai, cảm mà không giao nhau. Gà giao mà không cảm. Thìn tị là mặt trời mọc, biến hoá, rồng là thịnh, rắn kém hơn, nên rồng rắn phối với thìn tị, rồng, rắn đều là những con vật biến hóa. Tuất hội âm liêm và bảo thủ, chó là thịnh, lợn kém hơn, nên chó lợn phối với tuất hội, đều là những con vật trầm tĩnh.

6. MƯỜI HAI CHI PHỐI VỚI NHÂN THỂ

Mười hai chi phối với cơ thể là : Tí là tai ; sửu là bụng ; dần là tay, mao là ngón tay ; thìn là vai, ngực ; tị là mặt, yết hầu, răng ; ngọ là mắt ; mùi là sống lưng ; thân là kinh lạc ; Dậu là tinh huyết ; tuất là mệnh môn, bàn chân, đùi ; hội là đầu.

Mười hai chi phối với tạng phủ : dần là mật ; mao là gan ; tị là tim ; ngọ là ruột non ; thìn là dạ dày ; sửu, mùi là lá lách ; thân là ruột già ; Dậu là phổi ; hội là thận, tâm bào ; tí là bàng quang, tam tiêu.

II. HOÁ HỢP CỦA 12 CHI

1. LỤC HỢP CỦA MƯỜI HAI CHI

Tí hợp với sửu hóa thổ ; dần hợp với hội hoá mộc ; mao hợp với tuất hóa hỏa ; thìn hợp với Dậu hoá kim ; tị hợp với thân hoá thủy ; ngọ hợp với mùi, ngọ là thái dương, mùi là thái âm, hợp nhau thành thổ.

Cách vận dụng lục hợp của mười hai chi. Thứ nhất là dùng trong sự sắp xếp thiên can , địa chi của Tứ trụ , tức là năm, tháng, ngày, giờ sinh. Nếu năm, tháng, ngày, giờ sinh, trong địa chi có tí và sửu, tức là có tí hợp với sửu có hai chi dần và hội tức là dần hợp với hội. Những người có sự tương hợp đó có nghĩa tốt.

Tương hợp lại chia ra trong hợp có khắc và trong hợp có sinh. Người trong hợp có khắc là trước tốt sau xấu, trước nóng sau lạnh, trước hợp sau phân. Có những cặp vợ chồng hoặc quan hệ bạn bè bắt đầu rất tốt, sau đó cãi vã ly hôn, quan hệ bạn bè chia rẽ, đó là vì trong Tứ trụ có tiêu chí thông tin trong hợp có khắc. Ví dụ tí hợp với sửu, mao hợp với tuất, tí hợp với thân. Tí là thủy, sửu là thổ, thổ khắc thủy ; mao là mộc, tuất là thổ, mộc khắc thổ ; tị là hỏa, thân là kim, hỏa khắc kim. Như thế gọi là trong hợp có khắc.

Người trong hợp có sinh thì dù là quan hệ vợ chồng hay quan hệ bè bạn với nhau đều ngày càng tốt hơn. Đó là trong Tứ trụ có tiêu chí thông tin trong hợp có sinh. Ví dụ dần hợp với hội, thìn hợp với Dậu, ngọ hợp với mùi. Dần là mộc, hội là thủy, thủy sinh mộc ; thìn là thổ, Dậu là kim, thổ sinh kim ; ngọ là hỏa, mùi là thổ, hỏa sinh thổ. Như thế gọi là trong hợp có sinh.

2. TAM HỢP CỤC CỦA MƯỜI HAI CHI

Thân – tí - thìn hợp hóa thủy cục.

Hợi – mao – mùi hợp hóa mộc cục.

Dần – ngọ – tuất hợp hóa hỏa cục.

Tị – dậu – Sửu hợp hóa kim cục.

Tam hợp hoá cụ có cát có hung. Người hợp hóa sinh là tốt, người hợp hóa khắc là xấu. Dưới đây cử vài ví dụ.

Hoá sinh : Giả thiết sinh năm canh thân, tháng ất dậu, ngày giáp thìn, giờ giáp tí. Trong Tứ trụ kim vượng, mộc ở tử địa, chi ngày thìn thổ lại khắc tý thủy của giờ, can ngày giáp mộc và ất mộc của tháng, giáp mộc của giờ bị khắc vô sinh là tượng xấu. Nhưng trong Tứ trụ có thân, tí, thìn hợp hóa thủy cục lại được canh kim của năm, dậu kim của tháng sinh thủy, cho nên có thủy sinh mộc là điều tốt, là bị khắc nhưng được cứu. Đó gọi là thân, tí, thìn hợp thành thủy cục hóa sinh.

Hóa khắc : Giả thiết sinh năm canh thân, tháng mậu tý, ngày bính ngọ, giờ nhâm thìn. Trong Tứ trụ thủy vượng, can ngày bính hỏa ở tử địa lại bị thủy vượng trong Tứ trụ khắc là tượng rất xấu ; đã thế trong Tứ trụ lại con thân, tí, thìn hợp thành thủy cục, tăng thêm khắc can ngày bính hỏa (ngọ cũng như thế). Bính hỏa có khắc vô sinh, bị khắc không có cứu tức là đã xấu lại càng thêm xấu, đó là tam hợp hóa khắc gây ra tình thế xấu.

Tam hợp cục của mười hai chi là sinh, vượng, mộ ba cái hợp thành cục. Thủy lớn lên ở thân, vượng ở tí, mộ ở thìn. Cho nên thân, tý, thìn hợp thành thủy cục. Mộc lớn lên ở hợi, vượng ở mao, mộ ở mùi, nên hợi, mao, mùi hợp thành mộc cục. Hỏa lớn lên ở dần, vượng ở ngọ, mộ ở tuất hợp thành hỏa cục. Kim lớn lên ở tị, vượng ở dậu, mộ ở Sửu nên tị, dậu, Sửu hợp thành kim cục. Sức của tam hợp kém hơn tam hội cục. Tam hợp cục của 12 chi chỉ hợp bốn hành, vì sao lại không có thổ cục ? Sách “ Tam mệnh thông hội ” nói : “ Ngũ hành không nói đến thổ mà tứ hành đều thành thổ cục. Vạn vật đều tàng ở trong đất ”. Nếu thìn, tuất, Sửu, mùi đều có thì tức là đã có thổ cục.

Trong tam hợp cục phải có đầy đủ ba chữ mới có thể hợp thành cục, thiếu một chữ không được . Đối với những người trong Tứ trụ thiếu một chữ có thể hiểu là bán hợp cục. Bán hợp cục lại chia thành sinh địa, và mộ địa bán hợp cục. Sinh địa bán hợp cục là : Hợi mao bán hợp mộc cục ; dần, ngọ bán hợp hỏa cục ; tị, dậu bán hợp kim cục ; thân , tí bán cục thủy cục. Sức của sinh địa bán hợp cục kém hơn tam hợp cục.

Mộ địa bán hợp cục là : Mão, mùi bán hợp thành mộc cục ; ngọ, tuất bán hợp thành hỏa cục ; dậu, Sửu bán hợp thành kim cục ; tí, thìn bán hợp thành thủy cục. Sức của nó kém hơn sinh địa bán hợp cục.

Phàm những người trong Tứ trụ có tam hợp, lục hợp người đó đáng người, tư thế đẹp, thần khí ổn định, lòng dạ ngay thẳng, thông minh, tháo vát, toàn diện, nhan chóng. Nếu còn hợp với nhật nguyên thành tương sinh thì gặp việc gì cũng toại nguyện, nhiều tài năng, nói năng vui vẻ, lưu loát, không cãi vã và có quý nhân thần phúc, suốt đời phúc hậu nhưng cũng hay gặp việc xấu.

Người có tam hợp , lục hợp khắc thân thì thường gặp hung lẫn sát, năng động nhiều thì hay tổn thất, nhiều việc xấu dồn dập, có thể xảy ra tai nạn ghê gớm. Người tam hợp, lục hợp là tử tuyệt thì người đó hay hành động nhưng ít thành công, tinh thần ủ rũ, thô lậu, ít bạn bè, ý chí thấp hèn. Người tam hợp , lục hợp kiến lộc thì được phúc lộc ngoài ý muốn. Nếu hợp với

quý nhân, chính phong phú ; hợp với nguyên thân đại hao thì đó là người vô lễ, nói năng thô tục, thích tiểu nhân, ghét quân tử. Nếu còn thêm cả hàm hợp, lục hợp nếu là nam thì đáng người thường thanh tú, nếu là nữ thì đa dâm, nên phụ nữ kiêng tam, lục hợp .

Tam hợp cục hóa tài là tài vượng, hóa quan là quan vượng, hóa ấn là văn thư vượng, hóa sát là sát vượng. Tóm lại hóa cát là cát, hóa hung là hung.

3. TAM HỘI CỤC CỦA 12 CHI

Dần, mao, thìn tam hội thành phương đông mộc.

Tị, ngọ, mùi tam hội thành phương nam hỏa.

Thân, dậu, tuất tam hội thành phương tây kim.

Hợi, tí, Sửu tam hội thành phương bắc thủy.

Sức của tam hội cục lớn hơn tam hợp cục vì : khí của nó cùng hội tụ về một phương.

III. HÌNH, XUNG, KHẮC, HẠI CỦA 12 CHI

1. TƯƠNG XUNG CỦA 12 CHI

Tí, ngọ tương xung ; Sửu, mùi tương xung ; dần, thân tương xung ; mao, dậu tương xung ; thìn, tuất tương xung ; tị, Hợi tương xung .

Tương xung thực chất là đối xung, trên hình Bát quái rất dễ thấy. Mão là mộc ở đông, dậu là kim ở tây, ngọ là hỏa ở nam, tý là thủy ở bắc, những chi khác cũng thế, đều ở trên những phương đối lập nhau, cho nên gọi là đối xung. Tương xung có nghĩa là tương khắc . Phàm trong Tứ trụ gặp xung là có cát, có hung. Người bị xung mất thần phúc là hung ; xung mất thần khắc là cát.

Lục xung là ngũ hành tương xung tương khắc . ngoài đối xung ra còn có nghĩa trong các hành có tàng ẩn sự xung khắc. Tí, ngọ tương xung ; quý thủy trong tí khắc đinh hỏa trong ngọ, kỷ thổ tàng trong ngọ khắc quý thủy trong tí. Sửu mùi tương xung là tân kim trong Sửu khắc mộc trong mùi, kỷ thổ đinh hỏa trong mùi khắc quý thủy, tân kim trong Sửu. Dần, thân tương xung là giáp mộc trong dần khắc mậu thổ trong thân. Canh kim, nhâm thủy trong thân khắc giáp mộc, bính hỏa trong dần. Mão, dậu tương xung là tân kim trong dậu khắc ất mộc trong Mão. Thìn tuất tương xung là quý thủy trong Thìn, khắc đinh hỏa trong tuất, tân kim trong tuất khắc ất mộc trong Thìn. Tị, Hợi tương xung là canh kim trong tị khắc giáp mộc trong Hợi, nhâm thủy trong Hợi khắc bính hỏa trong tị.

Trong lục xung, tí ngọ tương xung, tí thủy xung khắc ngọ hỏa, còn ngọ hỏa chỉ có xung không có khắc. Mão khắc dậu tương xung , dậu kim xung khắc Mão mộc, còn Mão mộc chỉ có xung không có khắc. Dần thân tương xung , thân kim xung khắc dần mộc, còn dần mộc chỉ có xung không có khắc. Tị Hợi tương xung là Hợi thủy xung khắc tị hỏa mà tị hỏa chỉ có xung không có khắc.

Tương xung trong Tứ trụ có tương xung cạnh nhau và tương xung cách nhau, có xung thuận và xung ngược.

Giả thiết sinh năm bính ngọ, tháng canh tí, ngày đinh Mão, giờ kỷ Dậu. Trong Tứ trụ có tí ngọ xung nhau, Mão dậu xung nhau đó là tượng không tốt, trừ người rất đặc biệt được đắc thế đắc địa thì mới đại quý. Trong tương xung , người xung cách ngôi thì nạn nhẹ, xung liền nhau nạn nặng hơn. Đó là vì xung liền nhau lực lớn hơn, còn xung cách ngôi lực nhỏ.

2. TƯƠNG HẠI CỦA MUỖI HAI CHI

Tí mùi tương hại , sữu ngọ tương hại , dần tị tương hại , mão thìn tương hại , thân hội tương hại , dậu tuất tương hại . Vì sao tí mùi lại tương hại ? vì tí hợp với sữu, mùi đến thì xung tan nên tý mùi tương hại . Sữu hợp với tí, ngọ đến xung tan nên sữu ngọ tương hại . Dần hợp với hội, tị đến xung tan nên dần tị tương hại . Mão hợp với tuất, thìn đến xung tan nên mão thìn tương hại . thìn hợp với dậu, mão đến xung tan, nên thìn mão tương hại . Tị hợp với thân, dần đến xung tan nên tị dần tương hại . Ngọ hợp với mùi, sữu đến xung tan, nên ngọ sữu tương hại . Mùi hợp với ngọ, tí đến xung tan, nên mùi tí tương hại . Thân hợp với tị, hội đến xung tan, nên thân hội tương hại . Dậu hợp với thìn, tuất đến xung tan, nên dậu và tuất tương hại . Tuất hợp với mão, dậu đến xung tan, nên tuất dậu tương hại . Dần hợp với hội, thân đến xung tan, nên hội và thân tương hại .

Người có tí và mùi tương hại là mùi thổ vượng, tí thủy vượng nên gọi là gia thế tương hại , không có lợi cho những người thân trong gia đình.

Người có sữu ngọ tương hại , vì lấy ngọ làm vượng hỏa để lắng nhục tử kim trong sữu nên gọi là bị quan quỷ tương hại .

Người có dần tị tương hại là vì được thăng quan mà bất lợi.

Người có mão thìn tương hại , mão lấy vượng mộc để xem thường tử thổ ở trong thìn, lấy trẻ mà lừa già nên bị hại.

Người có thân hội tương hại là do đặc cách thăng quan nhưng cuối cùng vì đổ kỵ tài năng tranh giành nhau mà bị hại.

Người có dậu tuất tương hại, tuất là tử hỏa hại vượng kim của dậu là đổ kỵ tương hại . Cho nên nói người dậu gặp tuất thì xấu, nhưng người tuất gặp dậu thì vô sự.

Sáu điều hại ở trên chủ về gây cho bản thân cô độc, người thân trong gia đình bị tổn thất , của cải mất mát. Đối với phụ nữ rất không nên gặp sáu điều đó. Sách “Lạc lạc tử” có nói : “ những người có lục hại thì mệnh thường gặp 7 điều tổn thương”. Trong “ Kim thư quyết” có nói : “ người gặp lục hại kiêng nhất là tránh ngày giờ, đối với người già, tàn tật thì không chỗ nương tựa. Nếu còn gặp kinh dương thì không trúng phải mũi tên, hòn đạn cũng dễ gặp phải hổ”. Cho nên mệnh gặp phải lục hại thì điều kỵ nhất là các can chi ngày giờ.

Tương hại là bị hại, tức là tương khắc. Giả thiết sinh vào năm bính thân, tháng ất mùi, ngày mậu tý, giờ đinh tỵ tức là trong Tử trụ đã có tý mùi tương hại . Tương hại đương nhiên là không tốt, nhưng còn phải xem có bị chế ngự hay không. Người tương hại có thể gặp chế ngự thì không can gì, người không có chế ngự thì bất lợi.

3. TƯƠNG HÌNH CỦA MUỖI HAI CHI

Tí hình mão, mão hình tí, là hình phạt do vô lễ ; dần hình tị tị hình thân, thân hình dần là hình phạt do đặc quyền đặc thế ; sữu hình mùi, mùi hình tuất, tuất hình sữu là hình vì vong ơn ; thìn, ngọ, dậu , hội là hình phạt tự mình gây ra. Ân sinh ra hại, hại sinh ra ân. Tam hình sinh ra ở tam hợp ,lục hại sinh ra ở lục hợp . Nếu tam hợp thân tý thìn lại còn thêm ba ngôi dần mão thìn thì thân hình dần, tý hình mão, thìn gặp thìn là tự hình. Dần, ngọ, tuất thêm ba ngôi tỵ, ngọ, mùi là dần hình tị, tuất hình mùi, ngọ gặp ngọ là hình phạt tự gây ra. Tị, dậu, sữu còn thêm ba ngôi thân, dậu, tuất là tị hình thân, dậu gặp dậu là tự hình, sữu hình tuất. Hội, mão, mùi còn thêm ba ngôi hội, tí, sữu là hội gặp hội tức tự hình, mão hình tí, mùi hình sữu. Trong hợp sinh hình là do vợ chồng hợp nhau mà dẫn đến hình hại, gây tổn thương.

Tí, mao tương hình là hình phạt do vô lễ. Tí thuộc thủy, mao thuộc mộc. Thủy có thể sinh mộc, tí thủy là mẹ, mao mộc là con. Nay con tương hình mẹ tức là vô lễ vậy.

Dần, tị, thân là hình phạt do vong ơn. Giáp mộc trong dân hình phạt mậu thổ trong tị, mậu lấy quý thủy để tương hợp làm vợ, quý thủy là mẹ của giáp mộc, mậu thổ là cha của giáp mộc, tí hình khắc cha chính là tội vong ơn. Bính trong tị hình phạt canh trong thân, canh trong thân hình phạt giáp trong dân cũng có nghĩa như thế. Hoả sinh trong dân hình phạt kim sinh trong tị, thổ ở trong tị hình phạt hỏa trường sinh trong dân, nó không sinh ra nhau lại còn hình khắc, sát phạt nhau nên gọi là hình phạt vong ơn.

Sửu, tuất, mùi là hình phạt do đặc quyền đặc thế dẫn đến. Trong sửu có vượng thủy, ỷ thế vượng mà hình phạt mộ hỏa trong tuất. Tuất ở vị trí tôn quý trong lục giáp, còn mùi là hèn yếu nhất trong lục quý, tuất ỷ thế cao sang mà hình phạt mùi kém cỏi. Mùi nhờ có vượng thổ, hình phạt vượng thủy trong sửu ; mùi nhờ có vượng hỏa mà hình phạt tân kim trong sửu ; tuất nhờ có tân kim hình phạt ất mộc trong mùi, đều là lấy mạnh đè yếu, nên gọi là hình phạt đặc quyền, đặc thế.

Thìn, ngọ, dậu, hợi là tự hình. Đối với dân, thân, tị, hợi có hình phạt dân thân tị, duy hợi không có hình phạt. Thìn, tuất, sửu, mùi có hình phạt tuất, sửu, mùi duy thìn không có hình phạt. Tí, ngọ, mao, dậu có tí mao hình phạt nhau, trong đó ngọ, dậu không có hình phạt. Thìn là kho nước, ngọ là vượng hỏa, dậu là vượng kim, hợi là vượng thủy, nếu các khí vượng quá, thái quá thì sinh ra tai họa nên gọi là hình phạt tự gây ra.

Tự hình kiêng nhất là thìn gặp thìn, ngọ gặp ngọ, dậu gặp dậu, hợi gặp hợi. Xưa có câu : “ Tự hình có thêm sát là không tốt. Năm sinh, tháng sinh mà tự hình thì nhất định bị tổn thương, không bị giam cầm thì cũng chết cháy, hoặc gặp nạn binh đao mất đầu. Thìn, ngọ, dậu, hợi tự hình thì đến tuổi trung niên không rõ, khó đoán.

Tam hình có cát, có hung. Ngôi của tam hình có kèm theo tam kì, có thiên ất còn kiêm được ngày giờ, có hình phạt nhưng nếu gặp được thiên đức, nguyệt đức, chức quan lại ở cực phẩm thì không xấu. Cho nên có thể thấy, nếu tam hình bằng nhau, lại gặp tam kỳ quý nhân hay thiên đức, nguyệt đức thì tốt. Phụ nữ gặp phải tam kỳ quý nhân hay thiên đức, nguyệt đức thì tốt. Phụ nữ gặp phải tam hình thường hay bị tổn thai, cả đời không có lợi cho người thân, nhưng người đó có tính cách liêm chính.

Người bị hình tức là bị hình phạt. Hình phạt chủ yếu là các việc phạm pháp hoặc bị bệnh tật, đau khổ hay bị thương. Phàm trong Tử trụ gặp hình phạt là không tốt, vì vậy nên tuân thủ pháp luật đừng làm việc xấu thì may ra có thể tránh được . Ngay như bệnh tật nhiều, nếu biết đề phòng, kiên trì luyện tập thì cũng giảm được sự lo lắng đau khổ.

Phàm trong Tử trụ có hai chi tí, mao (các chi khác cũng thế) là hình phạt do vô lễ, tức là do việc vô lễ mà gây ra phạm pháp mà sinh ra tai họa. “ Hình phạt do đặc quyền, đặc thế ” là do mình có quyền thế, làm bậy, làm càn, lừa dối hoặc áp đảo người khác mà dẫn đến phạm pháp hoặc tai họa. “ Hình phạt vong ơn ” là chịu ơn, biết ơn nhưng không báo đáp, ngược lại còn làm hại ân nhân hoặc sát hại ân nhân mà gây ra tội lỗi. “ Tự hình ” tức là tự mình có âm mưu hoặc mưu đồ nào đó mà dẫn đến tội phạm.

CHƯƠNG 5

BẢNG SÁU MƯƠI GIÁP TÍ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC

1. BẢNG NẠP ÂM SÁU MƯƠI GIÁP TÍ

Bảng sáu mươi giáp tí được dùng rất rộng rãi, sự sắp xếp thiên can địa chi của năm tháng, ngày, giờ sinh là tra trong bảng này. Trong bảng chia ngũ hành : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ tức là lấy năm sinh trong sáu mươi năm để phân loại mệnh theo kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Trong bảng hai năm là một hành, là một mệnh. Người sinh năm kim là mệnh kim, sinh năm hỏa là mệnh hỏa. Ví dụ năm 1924 với năm 1984, năm 1925 với năm 1985 là năm ất Sửu đều là mệnh Hải trung kim (kim đáy biển), gọi tắt là người mệnh kim. Các mệnh khác cách gọi cũng thế.

Trong bảng sáu mươi giáp tí, căn cứ theo nguyên tắc gì để nạp ngũ hành ? Người xưa tuy có bàn đến nhưng không có căn cứ rõ ràng và cũng chưa bàn được minh bạch, do đó vẫn là huyền bí khó hiểu. Bảng 60 giáp tí biến hóa vô cùng, cho đến nay đối với giới học thuật của Trung Quốc đó vẫn còn là một bí ẩn.

Bảng 60 Giáp tí phân chia mệnh của người ta thành 5 loại : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Năm loại mệnh này tồn tại và phát sinh theo quan hệ tương sinh , tương khắc giữa các ngũ hành . Đặc biệt đối với tương khắc, ta phải phân tích cụ thể để làm rõ tính tương khắc của nó. Như hỏa khắc kim nhưng “ Hải trung kim” là kim ở đáy biển, “Sa trung kim” là kim trong cát nên hỏa không dễ khắc được kim. Lại có kim không những không những không sợ hỏa khắc mà còn mừng có hỏa luyện nó mới thành sắc bén. “ Bạch lập kim” là kim trên ngọn nến rất dễ bị hỏa khắc. “ Hải trung kim”, “ Sa trung kim” tuy khó bị hỏa khắc, nhưng nó lại sợ lửa của sét, vì lửa của sét có thể đánh tận đáy biển, đánh rất sâu vào đất sét.

Kim có thể khắc mộc, nhưng ở trong cột trụ lại mừng có kim để làm lõi cho thêm cứng. Suy kim không thể khắc vượng mộc. Nếu mộc yếu gặp vượng kim thì bất lợi. Nói chung mộc rừng xanh, mộc bình địa không dễ gì bị kim khắc. Nhưng mộc rất sợ “ Kiêm phong kim” vì kiếm phong kim là kim đã thành vũ khí.

Mộc có thể khắc thổ, nhưng trong Tứ trụ thổ nhiều, thổ vượng mừng có mộc lỏng lẻo, nếu không thì không nuôi được mùa màng. Mộc suy thổ vượng thì mộc không thể khắc thổ. Mộc vượng thổ suy tất nhiên sẽ bị mộc khắc. Nói chung thổ trên tường, thổ ở đầm lầy thì không bị mộc khắc. Nhưng thổ dễ bị mộc rừng xanh, mộc bình địa khắc.

Thổ có thể khắc thủy, thủy nhiều và vượng mừng có thổ bao bọc, có thể tưới cho ruộng đồng nuôi sống vạn vật, nhưng thổ suy thì khó khắc thủy vượng. Nếu thủy suy, thổ vượng sẽ bị thổ khắc. Thủy sợ thổ khắc, nhưng “ Thiên hà thủy”, “ Đại hải thủy” thì không những không sợ thổ khắc mà thực tế thổ không thể khắc nổi vì thiên hà thủy ở trên trời, còn thổ ở dưới đất ; Đại hải thủy thì nước to và dũng mãnh, thổ không khắc nổi nên đành chờ thủy tinh rút lui, thổ tinh trực ban mới khắc được .

Thủy có thể khắc hỏa, hỏa nhiều, hỏa vượng mừng có thủy khống chế, hỏa vượng thủy suy thì không sợ thủy khắc. Thủy vượng hỏa suy tất sẽ bị thủy khắc. Nói chung hỏa trên trời, hỏa sấm sét không dễ bị thủy khắc. Có thể nói hỏa sấm sét không những không sợ thủy khắc, mà ngược lại khi trời mưa càng to thì hỏa sấm sét càng lợi hại, có thể đánh tận xuống đáy biển.

Tương sinh , tương khắc của âm dương ngũ hành đương nhiên có ảnh hưởng rất quyết định, rất to lớn đến cuộc đời con người . Sinh nhiều là tốt, khắc nhiều là bất lợi. Nhưng trong xử lý mối quan hệ giữa con người với người , đặc biệt là quan hệ vợ chồng đương nhiên năm mệnh gặp tương sinh là tốt. Nếu hai người gặp năm mệnh tương khắc thì vừa phải xem khắc

nhiều hay khắc ít và có thể khắc được không, ngoài ra còn phải xem tổ hợp sắp xếp Tứ trụ của hai người, tương sinh, tương khắc, tương hợp ra sao? Không thể cứ hễ thấy năm mệnh tương khắc đã cho là xấu, vì thế là xét chưa toàn diện, chưa sâu.

Ngũ hành mỗi cái chủ một mặt, đặc điểm rất khác nhau. Về mặt tính cách của con người nói chung người mệnh kim thì ăn nói nghĩa khí, trong Tứ trụ kim nhiều, kim vượng thì tính cách cương trực, nhưng dễ bị gãy. Ngũ hành mệnh hỏa là người lễ nghĩa, đối với người khác nhã nhặn lễ độ, gặp việc hay nói lí luận. Nhưng hỏa nhiều, hỏa vượng thì tính gấp và nóng dễ là hồng việc. Người mệnh thổ là người trọng chữ tín, nói một là một, hai là hai, nói đến đâu làm đến đấy. Nhưng thổ vượng, thổ nhiều thì hay trầm tĩnh, không năng động, do đó hay bỏ mất thời cơ. Người mệnh mộc hiền từ lương thiện, độ lượng bao dung. Nhưng mộc nhiều, mộc vượng thì tính cách bất khuất, đặc biệt là người mệnh mộc cây tùng, cây dâu thì “thà chết đứng không chịu sống quỳ”. Loại người này thích hợp với binh nghiệp, làm lính trinh sát, hoặc làm nhân viên đặc biệt. Người mệnh thủy là người trí tuệ, thông minh, ham học. Nhưng người mệnh thủy khúc khuỷu nhiều như nước từ núi Côn Lôn chảy ra biển, trải qua muôn vàn gian khổ. Nếu người thủy vượng thì tính tình nóng gắt, hung bạo, dễ gây ra tai họa.

Bảng 60 Giáp tý không những là tiêu chí thông tin của cơ thể mà cũng là tiêu chí thông tin hưng suy của muôn vật, muôn việc trong tự nhiên. Đối với một đất nước mà nói cũng thế. Ví dụ có lúc mưa thuận gió hoà, nông nghiệp được mùa, mọi mặt đều tốt. Có lúc không hạn hán thì lụt lội, hoặc bị động đất, đủ các loại thiên tai và sự cố xảy ra liên miên, tạo thành tai họa cho con người, làm cho nhân lực, tài lực đất nước chịu tổn thất to lớn. Nguyên nhân tạo nên những cái đó, đặc biệt là thiên tai đều do ngũ hành, âm dương tương sinh, tương khắc mà ra. Để nói rõ vấn đề này xin cử ví dụ năm 1988.

Năm 1988 là năm mộc rừng xanh, năm mệnh của nó là mệnh mộc, can chi Mậu Thìn của năm đó là thổ, là mộc khắc thổ, như thế gọi là năm mệnh tự hành tương khắc. Cho nên năm 1988 các loại thiên tai rất nhiều.

1) Dịch bệnh gan loại Tương khắc ở Thượng Hải. Đất Thượng Hải ở phương Đông (Bát quái ngày xưa lấy Tây An Thiểm Tây làm trung tâm). Phương đông là mộc, năm mệnh lại là mộc. Tháng giêng, tháng hai là mùa mộc vượng, Thượng Hải lại ở bên nước, mộc được nước sinh nên vượng lại càng thêm vượng. Vượng quá là thái quá tất sẽ có hại. Vì mộc là gan nên có dịch bệnh gan.

2) Lụt lội nhiều. Năm 1988 nạn lụt nhiều, chủ yếu là vì mộc khắc thổ, thổ bị thương nên không có sức để khắc thủy, do đó tạo thành nạn lụt.

3) Lương thực thiếu thốn. Thổ là mẹ nuôi dưỡng vạn vật. Năm 1988 là năm mệnh mộc, là năm tự khắc thổ của thái tuế Mậu Thìn, do thổ bị thương giống như mẹ có bệnh nên không sinh dưỡng được. Lại còn thổ bị khắc thương tổn, thủy không bị chế ngự, do đó mùa màng không tốt hoặc bị ngập nước nên lương thực thu hoạch sút kém.

Năm 1989 là năm mệnh mộc rừng xanh, vẫn là năm mệnh thổ lúc xấu, cũng có quy luật nhất định, theo thời gian mà nói, những năm 1926, 1927, 1928, 1929; 1936, 1937, 1938, 1939; 1946, 1947, 1948, 1949; 1956, 1957, 1958, 1959; 1966, 1967, 1968, 1969; 1976, 1977, 1978, 1979; 1986, 1987, 1988, 1989, Trung Quốc đều có những việc không tốt. Ví dụ lấy năm 1928 mà nói ở Thượng Hải xảy ra nạn bắt bớ, giết chóc là tai họa do người tạo ra. Năm 1988 bệnh viêm gan A ở Thượng Hải trầm trọng, cũng là nhân dân bị nạn.

Tuy tính chất tai họa khác nhau, nhưng vẫn là con người bị nạn. Căn cứ theo những điều ghi lại trong “Địa mầu kinh” thì vận nước tốt hay xấu cũng có một quy luật tuần hoàn, có một số tai họa đến lúc sẽ xảy ra trở lại, chẳng qua tính chất, mức độ có thể khác nhau. Cho

nên Trung Quốc có những năm có số 6, 7, 8, 9 cuối cùng đều là những năm không thuận, đặc biệt là năm gặp số 9 thì động binh đao, có chiến tranh tức là phát sinh sự kiện đổ máu. Năm 1929 bọn quân phiệt cát cứ tàn sát lẫn nhau ; năm 1939 cuộc kháng chiến chống Nhật triển khai toàn diện, năm 1949 cuộc nội chiến thứ 3 nóng bỏng, năm 1959 chiến tranh biên giới Trung – Xô chấn động toàn cầu. Năm 1979 chiến tranh sang biên giới Trung – Ấn kịch liệt, năm 1969 chiến tranh sang biên giới với Việt nam ; năm 1989 cũng là năm không yên lành.

Căn cứ tình hình trên nếu ta đi sâu vào nghiên cứu bảng 60 Giáp tí, đặc biệt là đối với tai họa tự nhiên của từng năm thì có thể đưa ra dự báo. Nếu là năm lụt lội thì chuẩn bị đề phòng chống lụt, năm hạn thì sửa chữa tốt các đập nước, có dịch bệnh thì phải làm tốt công tác dự phòng, có động đất thì dự báo trước để chuẩn bị... Như thế sẽ giảm được tổn thất nhân, vật, lực rất nhiều. Do đó bảng 60 Giáp tý là tiêu chí thông tin tổng thể đối với vũ trụ.

Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh
Giáp tí 1924	Hải trung	Bính tí 1936	Thủy dưới	Mậu tí 1948	Hỏa thu	Canh tí 1960	Thổ trên	Nhâm tí 1972	Mộc cây
Ất Sửu 1925	kim	Đinh Sửu 1937	khe	Kỷ Sửu 1949	Lôi	Tân Sửu 1961	tường	Quý Sửu 1973	dâu
Bính dần 1926	Hỏa trong	Mậu dần 1938	Thổ tường	Canh dần 1950	Mộc tùng	Nhâm dần 1962	Kim vàng	Giáp dần 1974	Thủy khe
Đinh Mão 1927	lò	Kỷ Mão 1939	thành	Tân Mão 1951	bách	Quý Mão 1963	đát mỏng	Ất Mão 1975	lớn
Mậu Thìn 1928	Mộc rừng	Canh Thìn 1940	Kim trong	Nhâm Thìn 1952	Thủy trường	Giáp Thìn 1964	Hỏa đền	Bính Thìn 1976	Thổ trong
Kỷ Tị 1929	xanh	Tân Tị 1941	nền	Quý Tị 1953	lưu	Ất Tị 1965	thờ	Đinh Tị 1977	cát
Canh Ngọ 1930	Thổ bên	Nhâm Ngọ 1942	Mộc dương	Giáp Ngọ 1954	Kim trong	Bính Ngọ 1966	Thủy thiên	Mậu Ngọ 1978	Hỏa trên
Tân Mùi 1931	đường	Quý Mùi 1942	liều	Ất Mùi 1955	cát	Đinh Mùi 1967	hà	Kỷ Mùi 1979	trời
Nhâm Thân 1932	Kim mũi	Giáp Thân 1944	Thủy trong	Bính Thân 1956	Hỏa chân	Mậu Thân 1968	Thổ ở	Canh Thân 1980	Mộc cây
Quý Dậu 1933	kiếm	Ất Dậu 1945	suối	Đinh Dậu 1957	núi	Kỷ Dậu 1969	bãi rộng	Tân Dậu 1981	lưu
Giáp Tuất 1934	Hỏa đầu	Bính Tuất 1946	Thổ nền	Mậu Tuất 1958	Mộc bình	Canh Tuất 1970	Kim Ở	Nhâm Tuất 1982	Thủy đại
	núi		nhà		địa		trâm		Hải

Ất Hợi 1935		Đinh Hợi 1947		Kỉ Hợi 1959		Tân Hợi 1971	thoa	Quý Hợi 1983	
----------------	--	------------------	--	----------------	--	-----------------	------	-----------------	--

Bảng sáu mươi Giáp tí khi sắp xếp Tử trụ là không thể thiếu. Sự sắp xếp thiên can , địa chi trong ngày tháng năm sinh chính là những tiêu chí thông tin mệnh vận của cả đời, như cha mẹ, anh chị em, vợ chồng, con cái, sức khỏe và mệnh vận tốt xấu của mình đều nằm trong đó cả. Nó là căn cứ để đoán đúng mệnh vận tốt xấu hoặc cát hung họa phúc của mình.

Trong ngày, giờ, tháng, năm sinh của một người đã chứa đựng những thông tin khác nhau đối với cha mẹ, anh chị em, vợ chồng và con cái. Trong sách cổ có 2 cách sắp xếp. Cách thứ nhất là lấy năm sinh là ông bà tổ tiên, tháng là cha mẹ, ngày là anh em và mình, giờ là con cái. Cách sắp xếp thứ hai thường dùng hơn cả là cách sắp xếp theo sách “ Kỳ môn độn giáp thống tôn đại toàn”. Cách sắp xếp của sách đó như sau : can năm là cha, chi năm là mẹ ; can tháng là anh em, chi tháng là chị em ; can ngày là mình, chi ngày là vợ (hoặc chồng), can giờ là con trai, chi giờ là con gái. Chúng tôi căn cứ thực tiễn thấy cách sắp xếp sau phù hợp với thực tế hơn.

Ví dụ.

Sinh năm 1989	tháng 3	ngày 15	giờ tị
Kỉ tị	Mậu thìn	Canh tuất	Tân tị
Cha mẹ	anh em, chị em	Mình, vợ	Con trai, con gái

Phụ nữ lấy can tháng là chị em, chi tháng là anh em. Còn những phần khác giống như nam giới.

Dùng Tử trụ để dự đoán thông tin không những độ chính xác cao mà phạm vi đoán khá rộng và cụ thể. Nhưng phương pháp này vô cùng phức tạp và cao xa, ở đây tạm chưa bàn kỹ mà chỉ nói đến phương pháp sắp xếp thiên can , địa chi của năm, tháng, ngày, giờ sinh chủ yếu là khi dự đoán theo Tử trụ lấy lệnh tháng, lệnh ngày làm tiêu chuẩn để quyết định sự vượng suy của can chi. Đặc biệt là lệnh tháng nắm quyền chủ thể sinh sát, nên lệnh tháng vô cùng quan trọng. Không biết được lệnh tháng thì không có cách gì lường được sự vượng suy của Tử trụ , tức là không thể quyết đoán sự chính xác của thông tin dự đoán. Ví dụ tháng giêng tháng hai mộc vượng, nhưng khi kim của canh thân hay tân dậu trong Tử trụ gặp tử địa là không lợi. Mùa thu kim vượng, nhưng mộc của giáp dần, ất mao trong Tử trụ gặp tử địa thì vẫn là không tốt. Những cái khác như phần “ ngũ hành vượng, tướng, hưu, tù,” đều đã giải thích.

II. BẢNG SINH, VƯỢNG, TỬ, TUYỆT CỦA MƯỜI THIÊN CAN.

Bảng sinh, vượng, tử, tuyệt của mười thiên can là lấy thời lệnh của mười can vượng suy để giải thích sự vật qua các giai đoạn : sinh trưởng, hưng vượng, suy, đến bệnh tật mà chết. Quá trình này là quy luật tất yếu phát triển của vạn vật.

Ứng dụng mười thiên can đưa vào dự đoán thông tin của con người đã có lịch sử phát triển hàng nghìn năm. Thực tiễn chứng minh đó là khoa học, vì trong sự sắp xếp mười thiên can của năm tháng ngày giờ sinh có thể căn cứ tiêu chí thông tin vượng suy của tiết lệnh mười can để thấy được, lường được những tin tức vượng suy của vận mệnh con người và những thông tin vượng suy của mọi sự vật. Về vấn đề này xưa nay chưa hề bị phủ nhận. Nhưng vì khoa học hiện đại còn chưa có cách gì giải thích được nguyên lý huyền diệu của nó, cho nên có người thường nói liều đó là duy tâm chủ nghĩa.

Trong bảng : “ trường sinh” là chỉ mới ra đời ; “mộc dục” là trẻ em sau khi sinh ra ở giai đoạn tắm rửa ; “ quan đới” là trẻ con có thể mặc áo, đội mũ ; “ lâm quan” cũng gọi là “kiến lộc” và “đế vương” tức là thân vương, tức giai đoạn vận khí vượng. Vật đã vượng tất có giai đoạn suy thoái cho nên từ suy đến tuyệt đều là bại địa. “ Thai”, “ dưỡng”, đối với vận mà nói đều gọi là vận bằng phẳng, vì “ thai” là mang thai, “dưỡng” là nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng. Các trạng thái nêu ra trong bảng đối với quy luật phát triển, biến hoá của sự vật mà nói, chính là sự vật từ sơ sinh đến lớn lên, cường tráng đến suy bại rồi tử vong. Sau đó lại lập đi lập lại vòng tuần hoàn ấy.

Can trong bảng là lấy can ngày làm chủ, tức là can của ngày sinh. Ví dụ : giáp mộc gặp Hợi là thời kỳ sinh, gặp Tý là mộc dục, gặp Sửu là quan đới..., gặp Thìn là suy, gặp Tị là bệnh. Tức là nói : giáp mộc gặp được năm Hợi, hoặc tháng Hợi, ngày Hợi, giờ Hợi đều là gặp sự sinh trưởng. Ngược lại, giáp mộc gặp năm ngọ, hoặc tháng ngọ, ngày ngọ, giờ ngọ thì đều là gặp tử địa. Gặp tử địa không nhất định là chết. Tử địa phần nhiều chủ về vận khí không thuận hoặc có tai hoạ. Cho nên người sinh giáp mộc, nếu năm, tháng, ngày, giờ đều gặp ngọ hoặc người đó không biết tổ hợp sắp xếp Tứ trụ của mình thì nên cẩn thận đề phòng mọi mặt, nếu không nhất định sẽ bị tổn thất. Các trường hợp khác cũng hiểu tương tự như thế.

BẢNG SINH, VƯỢNG, TỬ, TUYỆT CỦA MƯỜI THIÊN CAN.

<div> <div>Ngũ hành</div> <div>Thời Lệnh</div> <div>Trạng thái</div> </div>	Năm can dương					Năm can âm				
	Giáp mộc	Bính hỏa	Mậu thổ	Canh kim	Nhâm thủy	Ất mộc	Đinh hỏa	Kỷ thổ	Tân quý	Quý thủy
Trường sinh	Hợi	Dần	Dần	Tị	Thân	Ngọ	Dậu	Dậu	Tí	Mão
Mộc dục	Tí	Mão	Mão	Ngọ	Dậu	Tị	Thân	Thân	Hợi	Dần
Quan đới	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu
Lâm quan	Dần	Tị	Tị	Thân	Hợi	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tí
Đế vương	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tí	Dần	Tị	Tị	Thân	Hợi
Suy	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất
Bệnh	Tị	Thân	Thân	Hợi	Dần	Tí	Mão	Mão	Ngọ	Dậu
Tử	Ngọ	Dậu	Dậu	Tí	Mão	Hợi	Dần	Dần	Tị	Thân
Mộ	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi
Tuyệt	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tị	Dậu	Tí	Tí	Mão	Ngọ
Thai	Dậu	Tí	Tí	Mão	Ngọ	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tị
Dưỡng	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn

Trong bảng, từ sinh đến vượng là có lợi, từ suy đến tuyệt là không lợi. Thai, dưỡng là chỉ chung chung. Các địa chi trong bảng là dùng để đoán thời gian ứng nghiệm cát, hung, tức để biết thời điểm và phương vị xảy ra sự việc. Ví dụ giáp đế vương ở mao. Mao ở đây là năm, hoặc tháng, ngày, giờ mao. Phương vị là phương đông so với nơi sinh ra mình.

Gặp mộc mộ ở mùi. Mộ là nhập mộ, đương nhiên không tốt. Mùi là năm, tháng, ngày, giờ mùi, phương tây nam. Cho nên là việc có lợi thì nên là vào thời gian và phương có lợi.

Việc không lợi thì nên làm vào thời gian hoặc ở phương bất lợi, như thế có thể tránh được tai nạn bất ngờ. Vì vậy bảng trên là tiêu chí về thông tin và thời gian để hướng về cái tốt, tránh xa cái xấu.

Cách tra bảng như sau : dần mộc căn cứ theo giáp mộc ; mao mộc theo ất mộc ; thìn tuất theo mậu thổ ; sửu mùi theo kỷ thổ ; tị hỏa theo đinh hỏa ; ngọ hỏa theo bính hỏa ; thân kim theo canh kim ; dậu kim theo tân kim ; tỵ thủy theo nhâm thủy ; hợi thủy theo quý thủy.

III. MƯỜI HAI TIẾT LỆNH

Tháng giêng lập xuân, tháng hai kinh trập, tháng ba thanh minh, tháng tư lập hạ, tháng năm mang chủng, tháng sáu tiểu thử, tháng bảy lập thu, tháng 8 bạch lộ, tháng 9 hàn lộ, tháng 10 lập đông, tháng 11 đại tuyết, tháng 12 tiểu hàn.

Mười hai tiết lệnh cũng gọi là lệnh của 12 tháng. Lệnh tháng nắm quyền sinh sát của một tháng, là cương lĩnh của vạn vật. Lệnh tháng không những là ranh giới phân chia một năm, một tháng không những là ranh giới phân chia một năm, một tháng mà cũng là tiêu chuẩn vượng, suy của can chi trong Tứ trụ . Cho nên lệnh tháng vô cùng quan trọng trong việc dự đoán thông tin của con người .

1. CÁCH SẮP XẾP TỬ TRỤ TRƯỚC VÀ SAU LẬP XUÂN

1.VÍ DỤ CÁCH SẮP XẾP TỬ TRỤ TRƯỚC LẬP XUÂN CỦA NĂM

Năm 1987, tháng 12, ngày 17, giả thiết 3 giờ 30 ngày đó là lập xuân, đối với người sinh giờ dần, tính như sau :

Năm đinh mao, tháng quý sửu, ngày kỷ sửu, giờ bính dần (đây là cách sắp xếp Tứ trụ của người sinh trước 3h30). Nếu sinh sau 3h30 ngày 17 tháng 12 năm 1987, tức sinh sau giờ lập xuân thì sắp xếp là : Sinh giờ dần, ngày 17 tháng giêng năm 1988, Tứ trụ là : mậu thìn, giáp dần, kỷ sửu, bính dần.

Vì sinh sau 3h30 tức là sau lập xuân, cho nên tính vào tháng giêng năm 1988, còn thiên can, địa chi của ngày và giờ sinh không đổi.

2. VÍ DỤ CÁCH SẮP XẾP TỬ TRỤ SAU LẬP XUÂN CỦA NĂM.

Giả thiết 10h4' ngày mồng 7 tháng giêng là lập xuân năm 1987.

Sinh năm 1986, tháng 12, mồng 7, giờ tị.

Bính dần, tân hợi, giáp thân, kỷ tị. Đó là người sinh trước lập xuân.

Năm dần, tân hợi, giáp thân, kỷ tị. Đó là người sinh trước lập xuân.

Năm 1987, tháng giêng, mồng 7, sau 10h4' Tứ trụ của người sinh sau lập xuân là :

Năm đinh mao, nhâm dần, giáp thân, kỷ tị.

3. CÁCH SẮP XẾP LỆNH THÁNG

Giống như lệnh năm, người sinh trước giao tiết lệnh thì sắp xếp theo can chi của lệnh tháng trước. Người sinh sau giao tiết thì sắp xếp theo can chi của lệnh tháng sau. Tức là người sinh trước giao tiết lệnh thì tính theo tháng trước ; người sinh sau giao tiết lệnh thì tính theo lệnh tháng sau. Dưới đây lấy ví dụ trường hợp tháng nhuận.

Giả thiết người sinh trước lập thu tức trước 10h4' ngày 14 tháng 6 nhuận năm 1987, Tứ trụ là :

Năm đinh mao, tháng đinh mùi, ngày kỷ sửu, giờ kỷ tị.

Người sinh sau 10h4', ngày 14 tháng 6 nhuận năm 1987, tức là sinh giờ tị, ngày 14 tháng 7 năm 1987, Tử trụ là : năm đinh mao, tháng mậu thân, ngày kỷ sửu, giờ kỷ tỵ.

Trên đây là nói về cách sắp xếp Tử trụ của người sinh trước và sau giao tiết lệnh. Ở đây tôi giới thiệu về phương pháp sắp xếp Tử trụ chuyên dùng để đoán theo Tử trụ, tức là dùng lệnh tháng để đo lường sự vượng suy của thiên can, địa chi trong Tử trụ, cũng tức là nói sự vượng suy của thiên can địa chi trong Tử trụ là lấy lệnh tháng làm tiêu chuẩn và lấy sinh vượng tử tuyệt làm căn cứ.

Bảng nạp âm và 60 giáp tí là kinh nghiệm dự đoán quý báu của nhân dân lao động Trung Quốc, qua thực tiễn lâu đời tổng kết ra. Khi dự đoán theo Tử trụ, những kinh nghiệm này, nguyên tắc này có ý nghĩa vô cùng to lớn, tuyệt đối không được xem thường.

CHƯƠNG 6

ỨNG DỤNG CAN, CHI

Thiên can là trời, là động, là cái sinh ra lục thân. Địa chi là đất, là tĩnh, là cái tàng ẩn trong người. Sắp xếp Tử trụ, lấy vận trình, dự đoán cát hung không thể không biết điều đó.

I. SỰ THÔNG BIẾN CỦA THIÊN CAN

Trong âm dương ngũ hành sinh khắc đều có cái sinh ra tôi và cái tôi sinh ra, cái khắc tôi và cái tôi khắc. Ngũ hành trong lục thân chủ như sau :

- Sinh ra tôi là chính ấn, thiên ấn (chính ấn là mẹ đẻ, thiên ấn là mẹ kế).
- Tôi sinh ra là chính quan, thiên quan (ông chủ, cấp trên...).
- Cái tôi khắc là chính tài, thiên tài (vợ, vợ lẽ).
- Ngang vai, kiếp tài là anh em, chị em. Đó là lấy mười can mà nói.

Lục thân do thiên can biểu thị và quan hệ sinh khắc của chúng đều lấy can ngày làm chủ. Can ngày sẽ phát sinh tác dụng với lục thân tàng ẩn trong thiên can và địa chi khắc của Tử trụ, từ đó mà phát sinh quan hệ sinh khắc. Nếu can dương gặp can âm, can âm gặp can dương là chính, còn can dương gặp can dương, can âm gặp can âm là thiên. Cái giống với ngũ hành của can ngày là ngang nhau. Kiếp tài, bại tài là chính, ngang nhau là thiên tài.

Giáp là dương mộc, ất là âm mộc. Giáp gặp giáp đều là dương mộc, ất gặp ất đều là âm mộc, vừa đồng thanh tương ứng, lại có thể đồng khí tương cầu, là người thân của tôi nên là ngang vai, là bại tài, kiếp tài.

NĂM CAN DƯƠNG

Lục thân Can ngày	Ngang vai	Bại tài	Thực thân	Thương quan	Thiên tài	Chính tài	Thiên quan	Chính quan	Thiên ấn	Chính ấn
Giáp	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Bính	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất
Mậu	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh

Canh	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
Nhâm	nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỉ	Canh	Tân

NĂM CAN ÂM

Lục thân Can ngày	Ngang vai	Thương quan	Thực thần	Chính tài	Thiên tài	Chính quan	Thiên quan	Chính ấn	Thiên ấn	Kiếp tài
Ất	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp
Đinh	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính
Kỉ	Kỉ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Tân	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỉ	Canh
Quý	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỉ	Canh	Tân	Nhâm

Giáp gặp ất, ất gặp giáp tuy đều là mộc nhưng có khác nhau âm dương, tuy có thể đồng thanh tương ứng, nhưng không thể đồng khí tương cầu, không thân không sơ nên giáp gặp ất là bại tài, ất gặp giáp là kiếp tài.

Giáp mộc sinh bính hỏa, là dương sinh dương, ất mộc đinh hỏa là âm sinh âm nên là thực thần. Giáp mộc sinh đinh hỏa, ất mộc sinh bính hỏa là dương sinh âm, âm sinh dương nên là thương quan.

Giáp mộc khắc mậu thổ, ất mộc khắc kỷ thổ là dương khắc dương, âm khắc âm nên là thiên tài. Giáp mộc khắc kỷ thổ, ất mộc khắc mậu thổ là dương khắc âm, âm khắc dương, có nghĩa là âm dương tương hợp nên chính tài.

Giáp mộc gặp canh kim, ất mộc gặp tân kim là dương khắc dương, âm khắc âm nên là thiên quan, thất sát. Giáp mộc gặp tân kim, ất mộc gặp canh kim là âm khắc dương, dương khắc âm nên là chính quan.

Giáp mộc gặp nhâm thủy, ất mộc gặp quý thủy là dương sinh dương âm sinh âm nên là thiên ấn. Giáp mộc gặp quý thủy, ất mộc gặp nhâm thủy là âm sinh dương, dương sinh âm nên là chính ấn. Những cái khác cũng suy ra như thế.

Trong thập can, thiên tài là cha, thiên ấn là kiều. Thiên tài là quan tinh của ấn, là chồng của mẹ, nên cha là thiên tài. Người trong Tứ trụ có thực thần thì thiên ấn là kiều thần, người không có thực thần thì lấy kiều thần làm thiên ấn. Kiều thần là hung thần, có cả kiều thần và thực thần thì không có lợi.

II. TÀNG ĐỘN CỦA MƯỜI HAI CHI

Trong Bát quái sáu hào có thuyết tam tài là : Trời, đất, người và âm dương. Thiên can, địa chi trong Tứ trụ cũng thế. Thiên can là dương là trời, địa chi là âm là đất, người ở giữa đất và trời, do đó can mà địa chi tàng chứa là người. Cho nên thiên can là thiên nguyên, địa chi là địa nguyên, can ở trong chi là nhân nguyên. Quan hệ giữa ba cái đó trong Tứ trụ vừa tương sinh vừa tương khắc, vừa trợ giúp nhau vừa khống chế nhau. Mỗi cái chỉ một việc, phát huy hết tác dụng của mình (xem phần nhập môn).

Những thiên can mà địa chi tàng chứa là căn cứ theo trường sinh, lâm quan, mộ kho của ngũ hành thiên can để xác định.

- Tí, ngọ, mao, dậu là bốn quan. Tí là lâm quan của quý thủy, nên quý được tàng chứa trong tí.

Mao là lâm quan của ất mộc, nên ất mộc tàng chứa trong mao.

Ngọ là lâm quan của đinh, kị nên đinh kị tàng chứa trong ngọ.

Dậu là lâm quan của đinh, kị nên đinh kị tàng chứa trong dậu.

- Thìn, tuất, Sửu, Mùi là bốn mộ kho, lại là đất quan đái. Thìn là quan đái của ất mộc, mộ thổ, quý thủy tàng chứa trong Thìn.

Tuất là quan đới của tân kim ; là mộ địa của đinh hỏa và mộ thổ ; nên tân kim, đinh hỏa, mộ thổ tàng chứa trong tuất.

Sửu là quan đới của quý, là mộ địa của tân kim và kị thổ, nên quý thủy, tân kim, kị thổ tàng chứa trong Sửu.

Mùi là quan đới của đinh, kị, là mộ địa của mộc nên đinh, hỏa, kị thổ, ất mộc tàng chứa trong Mùi.

- Dần, thân, tị, hợi là đất trường sinh, lâm quan, đất bệnh. Dần là trường sinh của bính, mộ, lâm quan của giáp mộc ; nên bính hỏa, mộ thổ, giáp mộc tàng chứa trong dần.

Thân là đất trường sinh của nhâm, lâm quan của canh ; đất bệnh của mộ ; nên nhâm thủy, canh kim, mộ thổ tàng chứa trong thân.

Tị là trường sinh của canh, là lâm quan của bính mộ, nên canh kim, bính hỏa, mộ thổ tàng chứa trong tị.

Hợi là trường sinh của giáp, là lâm quan của nhâm, nên giáp mộc và nhâm thủy tàng chứa trong Hợi.

Để tiện cho mọi người nắm vững, dưới đây nêu một ví dụ ứng dụng thiên can địa chi và những thiên can được địa chi tàng chứa sắp xếp trong Tử trụ như sau (trong sách này tháng, ngày, giờ đều dùng theo âm lịch).

Năm 1991	Tháng 11	Ngày 13	Giờ
Thiên can lộ ra: ất	Kiều	Nhật nguyên	Sát
Tử trụ : Tân mùi	Canh tí	Nhâm tuất	Mậu thân
Địa chi tàng độn : Ất Kỉ Đinh	Quý	Tân Đinh Mậu	Mậu canh nhâm
Thương Quan Tài	Kiếp	Ấn Tài Sát	Sát Kiêu Tỉ

CHƯƠNG 7 BÀN VỀ VẬN

Trên đây đã nói, thiên can địa chi của ngày giờ sinh sắp xếp tổ hợp lại là “mệnh” , thời gian mỗi giai đoạn từ 1 tuổi đến 80 tuổi gọi là “ vận”. Hai cái kết hợp lại gọi là “vận mệnh” của người. Do đó, một người không chỉ phải biết mệnh tốt hay xấu, còn phải biết vận khí tốt hay xấu, như thế mới thực sự hiểu được vận mệnh của mình, từ đó mà nắm vững vận mệnh.

Tổ hợp sắp xếp Tử trụ tốt hay không là điều kiện cơ bản nhất, quan trọng nhất đối với vận mệnh con người. Song hành vận cũng là điều kiện không thể xem nhẹ. Mệnh tốt còn cần vận tốt. Mệnh không tốt, mà gặp khí vận tốt cũng đạt được cảnh đông qua, xuân đến, hoa lá

tốt tươi. Người có chí lớn mà vận không trợ giúp thì cũng khó mà toại nguyện. Do đó gặp vận tốt nó sẽ bổ sung cho những chỗ mà mệnh còn khiếm khuyết. Gặp vận xấu thì nên biết đề phòng, lánh xa việc xấu.

Hành vận phân ra đại vận và tiểu vận.

I. LẤY ĐẠI VẬN

Sắp xếp đại vận chia ra làm năm dương, năm âm :

- Người năm dương là : Giáp, bính, mậu, canh, nhâm.
- Người năm âm là : ất, đinh, kỷ, tân, quý.

Nam sinh năm dương, nữ sinh năm âm là hành vận thuận. Nam sinh năm âm, nữ sinh năm dương là hành vận nghịch. Cách sắp xếp cụ thể về vận trình lấy can chi tháng sinh là chuẩn gốc để sắp thuận hay sắp ngược.

1- CÁCH SẮP XẾP CỦA NAM SINH NĂM DƯƠNG

Bước thứ nhất. Đầu tiên lập giờ sinh và sắp xếp Tử trụ .

Ví dụ .

Nam sinh

	Tháng 4	Ngày 16	Giờ thìn
Năm 1990			
Quan	Sát	Nhật nguyên	Quan
Canh ngọ	Tân tị	Ất hợi	Canh thìn
Đinh kỷ	Bính mậu canh	Nhâm giáp	Ất mậu quý
Thực tài	Thương tài quan	Ấn kiếp	Tỉ tài kiều

Bước thứ hai. Tính số đại vận .

Căn cứ nguyên tắc nam sinh năm dương lấy chiều thuận tức tính từ ngày sinh đến tiết lệnh sau đó xem có tất cả bao nhiêu ngày, rồi chia cho 3, số kết quả là số của đại vận .

Trong ví dụ trên đếm từ ngày 16 tháng 4 đến giờ thìn ngày 13 tháng 5 có tất cả 27 ngày. Lấy 27 chia 3 được 9 tức người con trai đó 9 tuổi lấy đại vận .

Bước thứ ba. Sắp xếp vận trình cho cả cuộc đời.

Căn cứ nguyên tắc con trai sinh năm dương lấy chiều thuận tức bắt đầu xếp từ can chi của tháng sau, xếp theo chiều thuận, nói chung xếp theo vận 8 bước. Tháng sinh là tân tị, can chi sau tân tị là nhâm ngọ nên 9 tuổi lấy vận là nhâm ngọ.

Ấn	Kiều	Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài
Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
Ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tí	sửu
9	19	29	39	49	59	69	79
Đinh, kỷ	Ất, kỷ, Đinh	Mậu, canh Nhâm	Tân	Mậu, tân Đinh	Nhâm giáp	Quý	Quý, tân Kỷ
Thực, tài	Tỉ, tài, Ấn	Tài, quan,	Sát	Tài, sát, Thực	Ấn, kiếp	Kiều	Kiều, sát, tài

ấn

Bước thứ tư. Phối với lục thân.

Sau khi xếp xong đại vận, căn cứ lục thân của Tử trụ, lấy can làm chuẩn, ghi ra lục thân của can từng 10 năm vận và lục thân của thiên can ẩn trong địa chi. Lục thân của nó vẫn giống như lục thân của thiên can ẩn trong địa chi. Lục thân của nó vẫn giống như lục thân trong Tử trụ tức ngày can âm gặp vận can dương là chính (tức là ngày) ngày can âm gặp vận can âm là thiên (tức là lệch). Sau đó có thể căn cứ tổ hợp sắp xếp trong Tử trụ và kết hợp với thiên can địa chi của từng đại vận mà dự đoán cát hung.

2. CÁCH SẮP XẾP CỦA NỮ SINH NĂM DƯƠNG

Bước thứ nhất. Lập giờ sinh và sắp xếp Tử trụ. Ví dụ :

Nữ sinh

Năm 1990

Tháng 4

Ngày 16

Giờ Thìn

Quan

Sát

Nhật nguyên

Quan

Canh ngọ

Tân tị

Ất hợi

Canh thìn

Đinh kị

Bính mậu canh

Nhâm giáp

Ất mậu quý

Thực tài

Thương tài quan

Ấn kiếp

Tỉ tài kiều

Bước thứ hai. Tính số đại vận.

Căn cứ nguyên tắc năm dương sinh nữ tính chiều ngược, tức bắt đầu tính từ ngày sinh đếm ngược đến tiết lệnh phía trước, xem tất cả bao nhiêu ngày, sau đó chia cho 3, kết quả phép chia là số của đại vận.

Ở ví dụ trên từ ngày 16 tháng 4 đếm ngược đến 12 tháng 4 (giờ Sửu lập hạ), tất cả có 4 ngày, chia 3 được 1, thừa 1 ngày bỏ qua không tính. Người con gái này một tuổi đã lập vận.

Bước thứ ba. Sắp xếp vận trình cả cuộc đời.

Năm dương sinh nữ thì xếp ngược, tức là bắt đầu xếp từ can chi củ tháng trước tháng sinh, cứ thế đi ngược mà xếp. Em gái đó tháng sinh là tân tị, can chi phía trên tân tị là canh thìn, nên một tuổi vận là canh thìn.

Quan	Tài	Tài	Thực	Thương	Tỉ	Kiếp	Kiều
Canh	Kỉ	Mậu	Đinh	Bính	Ất	Giáp	Quý
thìn	mão	dần	Sửu	tí	hợi	tuất	Dậu
1	11	21	31	41	51	61	71
Ất mậu quý ất		Giáp bính mậu	Quý tân kị quý		Nhâm giáp	Tân đinh mậu tân	
Tỉ tài kiều tỉ		Kiếp thương tài	Kiêu sát tài kiều		Ấn kiếp	Thực tài sát sát	

Bước thứ tư. Phối hợp với lục thân.

Xếp xong đại vận, căn cứ lục thân trong Tử trụ ghi ra lục thân trong vận và lục thân của thiên can ẩn trong địa chi, sau đó căn cứ tổ hợp sắp xếp của Tử trụ kết hợp với can chi của từng đại vận để đoán cát hung.

3. CÁCH SẮP XẾP CỦA NỮ SINH NĂM ÂM

Nữ sinh năm âm thì theo ngày sinh đếm xuống đến tiết lệnh dưới, xem có tất cả bao nhiêu ngày, chia cho 3, được số của đại vận. Ví dụ.

Nữ sinh năm 1991, tháng 12, ngày 2, giờ thìn, Giờ tị ngày 2 tháng 12 năm 1991 là tiết lệnh tiểu hàn, chỉ cách một giờ. Theo cách tính cổ, một giờ này vẫn quy đổi thành một ngày, rồi thêm vào hai ngày để chia cho 3 được đại vận từ 1 tuổi. Tăng lên thành ba ngày để tính một tuổi như thế tức là đã kém mất 35 giờ, như thế lấy số của đại vận sai số lớn quá. Thực tế thì nên lấy 1 giờ tính thành 10 ngày tức cô gái này sau khi sinh được 10 ngày đã lấy đại vận, tức tính đại vận một tuổi từ giờ tị ngày 12 tháng 12 năm 1991, đến giờ tị ngày 12 tháng 12 năm 2001 bắt đầu hành vận 11 tuổi.

Trên đây là cách lấy đại vận của nam sinh năm dương, nữ sinh năm dương, nữ sinh năm âm. Cách lấy đại vận của nam sinh năm âm giống như cách lấy cho nữ sinh năm dương nên không giải thích nữa.

Trong tính toán dùng số ngày chia cho 3, nếu thừa 1 ngày thì bỏ đi, thiếu 1 ngày thì thêm vào cho chẵn. Ví dụ 23 ngày chia 3, thiếu 1 ngày đầy 8 lần nên thêm một ngày cho đủ 24 ngày, chia được 8, tức 8 tuổi bắt đầu tính đại vận.

Lại ví dụ nếu giờ sinh vào trước hay sau giao tiết lệnh mấy giờ, nếu người tính thuận thì không đủ một ngày hoặc chỉ có một ngày, trong trường hợp đặc biệt đó có thể thêm vào hai ngày cộng thành 3 ngày, sau đó chia 3 được 1, tức 1 tuổi bắt đầu tính đại vận. Đối với các trường hợp khác không được thêm vào hai ngày.

Số ngày chia cho 3 tức là cứ 3 ngày được tính thành 1 tuổi. Số ngày tính đại vận nói chung là tính số ngày trọn đủ giờ. Ở ví dụ 1 trên đây chính là lấy số ngày đủ giờ để tính.

Trong ví dụ 1 là 9 tuổi bắt đầu tính vận tức từ giờ thìn ngày 16 tháng 4 năm 1999 bắt đầu vận 9 tuổi, đến giờ thìn ngày 16 tháng 4 năm 2009 chuyển sang vận 19 tuổi.

Tính đại vận cũng lấy tròn tuổi làm chuẩn. Ngoài ra còn có cách tính chính xác hơn. Như ví dụ 2 từ giờ sinh là thìn đến giao tiết lệnh thực tế là 4 ngày ba giờ, nhưng tính theo 3 ngày là 1 ngày, như vậy 3 giờ là 30 ngày vừa đúng 1 tháng. nên ví dụ 2 chính xác hơn là 1 tuổi 5 tháng bắt đầu đại vận, tức bắt đầu từ giờ thìn ngày 16 tháng 9 năm 1991 bắt đầu tính vận quan.

Còn có cách tính vận lấy ba ngày quy đổi thành 1 tuổi, 5 ngày là 1 tuổi thừa 2 ngày tức 1 tuổi 8 tháng thì bắt đầu đại vận. Như nữ sinh giờ tị ngày 27 tháng 11 năm 1991 thuận đếm đến tiết tiểu hàn tức giờ tị ngày 2 tháng 12, cộng đủ 5 ngày, chia cho 3 còn thừa 2 ngày, hai ngày quy đổi thành 8 tháng tức 1 tuổi 8 tháng bắt đầu đại vận, đó là ngày 2 tháng 8 năm 1992 vậy.

II. LẤY TIỂU VẬN

Đại vận là sự cát hung trong 10 năm, tiểu vận là họa phúc trong một năm. Tiểu vận cũng có thể bổ trợ những chỗ chưa đủ của đại vận, năm hạn và Tử trụ, ngược lại cũng có thể là điều kiêng kỵ của đại vận, năm hạn và Tử trụ. Tóm lại công dụng của tiểu vận có cát có

hung, là điều không thể thiếu được trong vận trình của cả đời người, nhất là ở tuổi nhỏ chưa bắt đầu bước vào đại vận, tức là dùng để dự đoán cho trẻ em từng năm.

Về phương pháp lấy tiểu vận, ngày xưa có hai cách:

- Phương pháp trong sách “Uyên hải từ bình” là “Phàm lấy tiểu vận, không cần đến mệnh âm hay dương, năm 1 tuổi bắt đầu từ bính dần, hai tuổi bắt đầu từ đinh mão....; nữ 1 tuổi bắt đầu từ nhâm thân, hai tuổi bắt đầu từ tân mùi....”

- Phương pháp trong sách “Mệnh lý thám nguyên” là lấy giờ sinh của người đó quyết định, nam dương nữ âm thì tính thuận, nam âm nữ dương thì tính ngược.

Tôi cho rằng phương pháp của sách “Uyên hải từ bình” không căn cứ vào Tử trụ của mỗi người khác nhau để lấy tiểu vận chắc không tránh khỏi không khoa học. Tức là theo sách đó thì đã là nam tiểu vận đều giống nhau, đã là nữ cũng sẽ giống nhau, trong thực tế làm như thế không được. Cách lấy tiểu vận theo sách “Mệnh lý thám nguyên” có khoa học hơn, tức theo nam sinh năm dương, nữ sinh năm âm thuận; nam sinh năm âm, nữ sinh năm dương lấy ngược. Ví dụ nam sinh giờ kỷ tị, ngày kỷ mão, tháng hai năm 1990 một tuổi tiểu vận là canh ngọ, hai tuổi là tân mùi....thuận đếm đến năm cần đoán. Nếu ngày kỷ tị đó sinh nữ, một tuổi tiểu vận là mậu thìn, hai tuổi là đinh mão, cứ thế tính ngược lên. Ví dụ nam sinh giờ tân dậu, ngày quý tị tháng ba năm 1991, một tuổi tiểu vận là canh thân, hai tuổi là kỷ mùi, cứ thế tính ngược lên. Nếu nữ sinh ngày đó, một tuổi tiểu vận là nhâm tuất, hai tuổi là quý hợi, cứ thuận mà tính.

Lấy tiểu vận là lấy tuổi hư làm chuẩn, tức cứ một năm tính một tuổi. Cách lấy tiểu vận theo sách “Mệnh lý thám nguyên” không những thống nhất với mệnh của nam nữ có phân biệt âm dương mà còn thống nhất thuận nghịch với đại vận, hơn nữa còn căn cứ giờ sinh khác nhau mà lấy tiểu vận khác nhau. Điều quan trọng hơn là trong ứng dụng thực tế tính toán chính xác. Do đó lấy tiểu vận nên theo cách này.

III. ĐẠI VẬN VÀ LƯU NIÊN

Mệnh là sự hưng suy của cả đời, vận là cát hung của từng giai đoạn. Lưu niên là chủ thể của một năm. Cho nên sự tương sách, tương khắc, tương xung, tương hình giữa đại vận và lưu niên đối với vận mệnh của một người mà nói có quan hệ rất quan trọng.

1. NGƯỜI HÀNH VẬN THUẬN CHIỀU LÀ TỐT.

2.

Mọi vật đều trải qua quá trình từ mạnh nha đến chết. Quá trình này là mọi vật tuân theo quy luật tự nhiên mà vận động, quy luật đó không nhiễu loạn, cũng không xô lệch. Vận mệnh của một người cũng thế, hành vận cũng thế.

Vận trình một đời của người ta có: Trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng, suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt, thai, dưỡng tất cả có mười hai đoạn tự nhiên. Nếu hành vận của nào thuận thì tốt, ngược thì không tốt. Cổ nhân đã tổng kết ra kinh nghiệm quý báu là: “Già sợ đế vượng, trẻ sợ suy, trung niên sợ nhất: tử, tuyệt, thai”.

“Già sợ đế vượng” tức là người già vận gặp vượng là xấu, vận gặp suy bại thì tốt. Người già sau 60, 70 tuổi giống như cây mùa đông rơi vào đất đại bại, cho nên vận hành đến đất đại bại là hợp quy luật tự nhiên. Nếu phản lại quy luật, vận của người già gặp bước trường sinh, đế vượng thì giống như cây mùa đông đâm chồi mọc lá, hoa nở trái mùa là hiện tượng

khác thường, cho dù xanh đầy nhưng thời gian không còn lâu nữa, sẽ bị giá rét làm héo tan nhanh. Nên người già vận gặp trường sinh, để vượng là tốt ít, xấu nhiều.

“ Trẻ sợ suy” là nói, trẻ em mới sinh nên theo quy luật sinh trưởng tự nhiên, gặp sinh trưởng, vận vượng là tốt, vì mầm non ở thời kỳ trưởng thành nên mưa thuận gió hoà, ánh nắng ấm áp lợi cho sinh trưởng. Nếu vận gặp suy, bệnh, tử, tuyệt là rơi vào bại vận, như mầm non không có ánh nắng, mưa móc, không lợi cho sự trưởng thành. Do đó tuổi trẻ sợ, nhất gặp vận suy, bại.

“ Trung niên sợ nhất tử, tuyệt, thai”. Tử, tuyệt, thai là sự vật phát triển đến giai đoạn suy bại cuối cùng, mà thời kỳ giữa của sự vật lại nên là thời kỳ sinh vượng tráng kiện. Nếu gặp phải giai đoạn tử tuyệt tất nhiên là sinh mệnh sẽ mau kết thúc, cho nên trung niên sợ nhất vận gặp “ tử, tuyệt, thai”.

Theo quy luật sinh trưởng chung của con người, vận thuận với lẽ tự nhiên là tốt. Nhưng đó cũng không phải là điều cố định, không thể khác. Có người Tử trụ quá vượng, gặp được vận suy bại lại có lợi, hoặc ngược lại thì nguyên lý cũng là như thế.

Người xưa nói : vận sinh cho mệnh là tốt, vận khắc mệnh hoặc mệnh sinh cho vận thì không có lợi. Vận sinh cho mệnh là lấy nạp âm sáu mươi giáp tí làm chuẩn. Như người sinh năm bính tí, đinh Sửu là mệnh Thủy, nếu gặp vận mộc Mậu Tuất, kỉ Hợi tức là xì hơi, nếu gặp vận canh tí, tân Sửu là thổ thì thổ khắc thủy sẽ không tốt, gặp vận nhâm dần, quý Mão, nạp âm là vận kim, kim sinh thủy là tốt. Sách “ Tam mệnh thông hội” nói: “ Vận xoay vần đến nạp âm và mệnh cùng loại là tốt nhất”.

Vận trình của người ta đại để có ba loại : vận tốt, vận xấu và vận trung bình. Ở thời kỳ thanh niên và trung niên vận gặp sinh trưởng tất sẽ sáng tạo, làm nên sự nghiệp ; Vận gặp lâm quan, đế vượng thì sự nghiệp phát đạt, thăng chức, gặp của, sinh con, có nhiều tin vui. Nếu vận gặp suy, bệnh, tử, tuyệt, phần nhiều là thất bại, hao tài, bệnh tật, cốt nhục chia lìa, đam mê tử sắc, việc gì cũng trắc trở. Vận xoay vần đến đất thai, dưỡng thì bình lặng, yên ổn. Một người trước gặp bại vận, sau sẽ gặp tốt, trước gặp vận tốt, sau thường là bại vận. Giống như đi đường, có lên dốc phải có xuống dốc, đã xuống dốc tất phải lên dốc.

2. DỰ ĐOÁN ĐẠI VẬN, LƯU NIÊN

quan hệ sinh khắc giữa đại vận, tiểu vận, lưu niên và quan hệ giữa ba cái đó với Tử trụ vô cùng phức tạp. Nó là một trong những khâu quan trọng nhất quyết định dự đoán đúng hay sai. Do đó, người xưa khi viết sách lập ngôn thường rất coi trọng nghiên cứu về mặt này. Rất tiếc là lý luận cao siêu, quan điểm phức tạp, chương tiết rườm rà làm cho các học giả về sau rất rối. Tôi căn cứ thực tiễn của bản thân, có thể nghiệm như sau : quan hệ sinh, khắc, hình, xung giữa đại vận và lưu niên với Tử trụ thì lấy lưu niên làm chính, đại vận thứ yếu ; tiểu vận hỗ trợ với thái tuế hoặc hỗ trợ đại vận, sau đó mới xem dụng thần, nhật nguyên hoặc những mục khác chủ về điều may, hay điều cấm trong Tử trụ. Theo cách đó thường dễ dự đoán đúng cát hung của một đời. Dưới đây ghi lại các điều được bàn trong các sách “ Bát tự tinh giải”, “ Khán lưu niên đại vận “ để độc giả tham khảo.

Cách xem cát, hung theo đại vận và lưu niên chưa phát sinh hình, xung, khắc, hợp với mệnh cục để gây tốt, xấu.

Đại vận thông qua can chi của nó để quản 10 năm. Năm năm đầu lấy can làm chủ 70%, chi chỉ chiếm 30% làm bổ trợ, năm năm sau lấy chi là chủ chiếm 70%. Còn lưu niên lấy can

chi quản một năm. Trong trường hợp không có hình, xung, khắc, hợp phá hoại thì đại thể có thể dự đoán cát hung của đại vận hoặc giữa các lưu niên đó như sau:

1- Phạm người mà đại vận hợp lưu niên là hỷ thần, hay dụng thần thì đại vận hoặc lưu niên đó tốt.

2- Người mà đại vận hoặc lưu niên là kỵ thần của mệnh cục thì nó chủ về đại vận hoặc lưu niên đó xấu.

3- Người mà đại vận hoặc lưu niên không phải là hỷ thần, dụng thần hay kỵ thần của mệnh cục thì đại vận hoặc lưu niên đó bình thường.

Cách xem cát hung theo đại vận hoặc lưu niên phát sinh hình, xung, khắc, hợp với mệnh cục để gây tốt, xấu.

Trường hợp đại vận phát sinh hình, xung, khắc, hợp với mệnh cục để gây tốt xấu là khá phức tạp. Có trường hợp do hình xung, khắc, hợp biến hóa thành cát lại là xấu ; có trường hợp vì biến hóa mà hóa hung lại trở thành tốt. Đây là những trường hợp khó nhất trong các sách mệnh học. Mong độc giả nghiên cứu thêm.

1- Khi đại vận hoặc lưu niên phát sinh hình, xung, khắc, hợp với mệnh cục rồi biến hóa thì cho dù mệnh cục có hay không có hình, xung, khắc, hợp, nhất thiết lấy đại vận hoặc lưu niên làm ưu tiên để xem (đại vận quan trọng hơn, lưu niên thì yếu hơn).

2- Trường hợp mệnh cục có hợp nhưng không biến hóa, còn đại vận hoặc lưu niên hóa thành thần dẫn ra thì hợp đó thành hóa cục (khi tan cục sẽ có sự thay đổi to lớn).

Cách xem cát hung theo đại vận hoặc lưu niên sau khi phát sinh hình, xung, khắc, hợp với mệnh cục gây ra tốt, xấu.

1. Đại vận hoặc lưu niên hình, xung, khắc, hợp làm mất kỵ thần trong mệnh cục là chuyển xấu thành tốt.

2. Đại vận hoặc lưu niên hình, xung, khắc, hợp làm mất hỷ thần, dụng thần trong mệnh cục là chuyển xấu thành tốt.

3. Đại vận hoặc lưu niên là hỷ thần hay dụng thần, nhưng bị một chữ nào đó trong mệnh cục xung khắc hay hợp chặt hỷ thần, dụng thần của đại vận, lưu niên thì tốt nhưng không thực, cho nên trở thành bình thường.

4. Đại vận hoặc lưu niên là kỵ thần nhưng có một chữ nào đó xung, khắc mất hoặc hợp chặt kỵ thần ấy thì xấu vừa, tức là trở thành bình thường.

5. Đại vận hoặc lưu niên hợp hóa thành công với mệnh cục thì lấy hóa thần đó để bàn cát hay hung. Hóa thành hỷ thần, dụng thần là tốt, hóa thành kỵ thần là hung.

6. Đại vận hay lưu niên hình phạt mệnh cục (cho dù là hình phạt hỷ thần hay kỵ thần) đều chủ về hung.

7. Địa chi của đại vận và lưu niên phát sinh thiên khắc địa xung với nhau hoặc can chi của đại vận và mệnh cục phát sinh thiên khắc thiên xung với nhau, hoặc lưu niên và mệnh cục xung khắc với nhau, hoặc lưu niên và mệnh cục xung khắc thì đều chủ về hung (nếu là khắc nhập hay xung nhập vào vận hạn đó thì càng nặng thêm).

8. Đại vận và lưu niên phát sinh thiên tử (tức ngang hòa nhau) địa xung hoặc thiên khắc địa tử, hoặc thiên tử địa hình (hình phạt) thì đều chủ về hung (nếu xung vào vận hạn đó thì càng nặng).

9. Đại vận, lưu niên, mệnh cục hình thành một địa chi xung ba chi, hoặc một can khắc ba can ; một chi hình phạt ba chi, hoặc ba chi hình phạt một chi thì e rằng có tai nạn bất ngờ nguy hiểm đến tính mạng (phải hết sức chú ý). Có một chi xung hai chi, một can khắc hai can,

một chi hình phạt hai chi hoặc hai chi hình phạt một chi, tuy có tai hoạ nhưng tương đối nhẹ hơn.

10. Trong đại vận, lưu niên, mệnh cục có bốn chi hợp với một chi, bốn can hợp với một can, một chi hợp với bốn chi hoặc một can hợp với bốn can thì chủ về tình cảm sống gió, bệnh tật hoặc thất bại tài sản và tình trạng đó kéo dài.

11. Trong mệnh cục lấy thương quan làm dụng thần thì đại vận, lưu niên kỵ nhất là thương quan. Phạm phải điều đó có thể tan nát nhân duyên, cãi nhau, kiện tụng hoặc phá sản.

12. Mệnh cục, đại vận, lưu niên có sáu địa chi hợp thành hai cục khác nhau hoặc tam hợp cục tương khắc thì chủ về đại hoạ đến nơi, cái chết khó tránh.

13. Đại vận, lưu niên lấy hai chi xung một chi, xung nhập cung thê (vợ) là chủ về vợ có tai hoạ, xung nhập cung phụ mẫu là chủ về phụ mẫu có tai nạn, xung nhập cung con cái là chủ về con cái gặp tai nạn.

14. Nếu trong đại vận, lưu niên, mệnh cục xuất hiện tam hình (ba hình phạt thì bất cứ hai hình nào nhập vào chính ấn của mệnh cục là có nguy cơ mẹ mất, nhập vào thiên tài của mệnh cục là có nguy cơ cha mất, nhập vào chính tài là có nguy cơ vợ mất, nhập vào thực thương là có điềm con mất.

15. Trong đại vận, lưu niên hoặc mệnh cục xuất hiện hai nhóm hình phạt lẫn nhau hoặc tuần hoàn tam hình (hình phạt) khi hình nhập vào vận hạn đó lại không có cái cứu giải (tức là không có thiên đức và nguyệt đức hoặc bị những cái khác hợp chặt) thì bản thân có tai vạ càng nặng, có thể chết cũng nên. Nếu hình phạt không gia nhập vào vận hạn đó mà nhập vào chi năm (đồng thời không có gì cứu trợ) thì ông bà có tai vạ, hình nhập vào chi ngày (mà không có cứu trợ) thì cha mẹ có tai vạ, hình nhập vào chi ngày (mà không có cứu trợ) thì con cái hoặc vợ có tai vạ.

16. Can ngày khắc thiên can của lưu niên (tức là phạm tuế quân) thì xấu, nếu có cứu (can khác khắc hợp làm xì hơi can ngày hoặc có quý nhân thiên đức) thì ngăn trở người đó tiến (tức không gặp cửa).

17. Trong đại vận, lưu niên và mệnh cục xuất hiện bốn chữ; tí, ngọ, mao, dậu thì tốt.

Chú thích: Trong vận hạn này chia mệnh cục thành bốn thời kỳ: mỗi thời kỳ là một hạn, lấy theo:

- a) Trụ năm: từ năm sinh đến tuổi 15.
- b) Trụ tháng: từ 16 đến tuổi 31.
- c) Trụ ngày: từ 31 đến tuổi 47.
- d) Trụ giờ: từ 47 đến tuổi 65.

3. CAN CHI ĐẠI VẬN VÀ THÁI TUẾ

Về đại vận 10 năm, thiên can quản năm năm đầu, địa chi quản năm năm về sau, còn vấn đề thiên can của lưu niên hay địa chi của lưu niên là thái tuế thì các sách đều có bàn nhưng rất khác nhau. Tôi căn cứ thực tiễn của bản thân có kinh nghiệm như sau:

Quan hệ giữa can chi của đại vận với lưu niên, Tử trụ vừa mật thiết lại vừa phức tạp. Nó là tiêu chí thông tin vận khí tốt xấu của một người trong mười năm. Trong rất nhiều trường hợp chứng tỏ can chi của đại vận đều tác động đến trong 10 năm. Như đại vận giáp ty thương quan, theo thuyết can giáp quản 5 năm đầu, chi tí quản 5 năm năm sau, 5 năm đầu không gặp năm tân vốn là không gặp tai vạ gì hoặc việc gì cũng thuận lợi, nhưng 5 năm đầu không gặp được quan tinh của lưu niên mà ở năm thứ 7 hoặc năm thứ 8, thậm chí có người đến năm cuối

của đại vận mới gặp quan tinh của lưu niên thì ngược lại lại phát sinh tai vạ do thương quan gặp quan tinh. Địa chi tí của đại vận theo thuyết thì nó quản 5 năm sau, nhưng khi tí rơi vào 5 năm đầu thì nó sẽ gặp chi ngọ của lưu niên, địa chi của đại vận đã xung khắc ngọ của lưu niên thái tuế tức là gặp tai ách hoặc việc không thuận là điều khó tránh khỏi.

Thiên can, địa chi của đại vận có tác dụng trong mười năm, nó có quan hệ mật thiết với tổ hợp sắp xếp của Tứ trụ. Trong Tứ trụ đã thể hiện rõ năm thứ 7 hoặc năm thứ 8 của đại vận gặp quan vận bất lợi. Thương quan giáp mộc của đại vận sẽ có dịp gặp thương quan tinh, do đó sẽ xuất hiện tai vạ do thương quan gặp thương quan. Ví dụ nhật nguyên trong Tứ trụ có ngọ, đại vận có tí thì tí của đại vận sẽ xung với ngọ của nhật nguyên làm cho mọi người này trong mười năm, năm nào cũng có chuyển đi xa, nếu không thì anh ta hoặc vợ anh ta gặp việc không thuận, có người tai vạ ập vào lúc cưới nhau. Có một số ví dụ rất rõ, như địa chi của đại vận là thân, chi ngày của Tứ trụ là dần vừa bước vào đại vận chưa đầy một năm, vì thân kim của vận xung dần mộc của chi ngày, kết quả làm cho người đó gặp tai ách và những việc không may. Tôi đã kiểm nghiệm trong thực tế nhiều lần và các sự việc đều chứng tỏ thiên can, địa chi của đại vận trong mười năm thật ra không phải là thiên can quản 5 năm đầu, địa chi quản 5 năm cuối mà là nó tác dụng trong cả mười năm.

Thiên can của lưu niên là thái tuế hay địa chi của lưu niên là thái tuế? Các nhà mệnh lý học Trung Quốc có người nói thiên can, có người cho là địa chi, ý kiến không thống nhất. Về vấn đề này, thứ nhất không thể dựa vào quyền uy, thứ hai không thể bằng kinh nghiệm cá nhân, thứ ba không được sùng bái mê tín các thầy đi trước. Đương nhiên bên nào cũng có lý lẽ của mình.

Ở thời đầu khi mới phát minh can chi, người xưa lấy thiên can làm hoàng đế, thiên can là dương là trời, địa chi là âm là đất, cho nên cho rằng thiên can là thái tuế. Lấy địa chi làm thái tuế có căn cứ như sau: địa chi là con, con kế ngôi vua của cha, nên địa chi là thái tuế, đó là lẽ thứ nhất. Thứ hai lúc mới phát minh lấy thiên can làm ngày, địa chi làm tháng, can là dương, chi là âm, nên trong sách “Nhĩ nha thích thiên” có câu: “người tuổi âm là tí, Sửu, dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi”. Điều đó chứng tỏ địa chi lại là tiêu chí bàn về năm, nên lấy địa chi làm thái tuế. Cho nên hai phe, phe nào nói cũng có lý.

Tôi trong quá trình ứng dụng lấy địa chi làm thái tuế. Thứ nhất vì địa chi là tiêu chí ghi năm, thứ hai thiên can là mầm, địa chi là rễ, địa chi của năm là chủ quyền sát của một năm, là lệnh của bốn mùa. Trực nguyệt chủ quyền sinh sát một tháng. Vượng suy của thiên can là lấy địa chi làm tiêu chuẩn. Thứ ba, trong Tứ trụ có địa chi gặp thái tuế xung chi, chi tất động, tức là nói thái tuế bắt anh động thì anh phải động, còn can của lưu niên chỉ có chức năng sinh khắc, không có khả năng điều động. Do đó nói địa chi của lưu niên là thái tuế là có lý của nó.

Về lưu niên và đại vận cái nào quan trọng hơn? Tuy không có tranh luận nhưng trong ứng dụng thực tế cũng có ý kiến cho là đại vận quan trọng hơn, lưu niên, thái tuế kém hơn. Điều này rõ ràng không đúng. Trong sách “Tam mệnh thông luận” có câu: “Thái tuế là quân, đại vận là thần”. Lại nói: “Năm thái tuế thì trong năm đó là thiên tử, nó đứng trên tất cả các thần sát của năm, thống trị ở phương vị chính, đưa về sau khí, chuyển vận bốn mùa, là năm thành công, không còn gì cao hơn nữa”. Điều đó chứng tỏ thái tuế quan trọng hơn đại vận, đứng trước đại vận.

IV. CÁCH XEM CÁT, HUNG CỦA LƯU NIÊN

Lưu niên chính là tên từng năm, ví dụ năm 1991 là tân mùi, thì tân mùi chính là lưu niên. Địa chi mùi của lưu niên gọi là thái tuế của lưu niên, gọi tắt là thái tuế. Thái tuế là ông vua trong lòng mỗi người. Cho nên thái tuế là thiên tử của năm đó, làm chủ quyền sinh sát.

Thái tuế là vua, là không thể bị xúc phạm. Nếu xúc phạm thái tuế, nhẹ ra là bị họa nhiều lần, nặng ra là bị họa sát thân. Cho nên có câu “ thái tuế rơi vào năm nào, nếu bị phạm sẽ mang họa”.

Trong dự đoán Tử trụ, thái tuế không được xúc phạm, tức là thiên can địa chi của năm tháng ngày giờ trong Tử trụ không được phát sinh hình, xung, khắc, hại thái tuế, nếu không thì khó tránh khỏi tai họa.

Sự hình, xung, khắc, hại đối với thái tuế có phân biệt nặng nhẹ. Một loại là thái tuế khắc tôi, đó là trên khắc dưới, hoàng đế thống trị thần dân thiên hạ, cha quản giáo con cái, cấp trên quản lý cấp dưới, là thuận lẽ đời. Cho dù không vừa lòng nhưng chỉ cần không xâm phạm, không kháng lại thì có gặp nạn cũng qua. Cho nên thái tuế khắc tôi thì hại nhẹ. Trường hợp thứ hai là tôi khắc thái tuế, tôi thì hại nhẹ. Trường hợp thứ hai là tôi khắc thái tuế là dưới phản trên, là con đánh cha, thần dân phản vua, phạm tội bất hiếu, phạm thượng, nhẹ ra là bị thương, tật bệnh, mất của... nặng ra là họa lao tù, mất mạng. Do đó hình, xung, khắc, hại thái tuế là sẽ có nạn lớn.

Thái tuế khắc tôi, tôi khắc thái tuế phải làm rõ các trường hợp khác nhau để biết được họa nặng hay nhẹ, có hại hay không

1- Thiên khắc địa xung. Trong sự sinh khắc của lưu niên và Tử trụ, cho dù là thái tuế khắc tôi hay tôi khắc thái tuế, như lấy trụ ngày làm ví dụ, chi của thái tuế khắc chi ngày là khắc đơn. Nếu là thiên can địa chi của lưu niên đồng thời khắc thiên địa chi của trụ ngày, hoặc thiên can địa chi của trụ ngày khắc thiên can địa chi của thái tuế, lưu niên thì gọi là thiên khắc địa xung. Cái hại của thiên khắc địa xung lớn hơn khắc đơn. Như ngày giáp tí khắc lưu niên mậu ngọ là tôi thiên khắc địa xung thái tuế. Hay lưu niên canh thìn khắc trụ ngày giáp tí thì gọi là thái tuế thiên khắc địa tôi.

2. Xung khắc tuế vận. Vẫn lấy trụ ngày làm ví dụ. Trụ ngày xung khắc thái tuế thì tai họa nặng, nếu thiên can địa chi của trụ ngày vừa xung khắc thái tuế, vừa xung khắc đại vận mà không được các can chi khác của Tử trụ giải hoặc không dùng cách cứu giải thì rất nguy hiểm, thậm chí mất mạng.

3. Tử trụ đều đến xung khắc thái tuế. Ví dụ ngày là dậu kim, trụ năm, trụ tháng cũng là dậu kim, hoặc trụ ngày là dậu kim, trụ tháng, trụ giờ cũng là dậu kim, lưu niên thái tuế là mao, đó là ba dậu xung khắc một mao, một mao xung ba dậu, nếu trong Tử trụ và đại vận, tiểu vận không can chi khác cứu giải thì tính mệnh nguy to.

4. Tử trụ, đại tiểu vận cấu kết lại hình, xung, khắc, hại thái tuế.

Ví dụ: Trụ ngày, trụ tháng, đại vận đều là dậu kim, hoặc trụ ngày, đại, tiểu vận đều là dậu kim, thái tuế là mao mộc, như thế là ba dậu xung khắc một mao, hoặc một mao xung một mao xung ba dậu, nếu không có cứu giải thì tai họa khôn lường.

5. Tử trụ phân biệt khắc thái tuế thì mỗi dạng khắc có một dạng tai vạ. Có trường hợp cả năm, tháng, ngày giờ đều đến thiên khắc địa xung mà phạm thái tuế, như năm mậu ngọ, tháng mậu ngọ, ngày mậu ngọ, giờ mậu ngọ đồng thời đến xung khắc nhâm tí của lưu niên, nhưng trường hợp này ít. Phần nhiều là trụ năm, hoặc trụ tháng, hoặc trụ ngày hoặc trụ giờ phân biệt thiên khắc địa xung xâm phạm thái tuế. Trụ năm là cha mẹ, trụ tháng là anh chị em, trụ ngày là mình và vợ, trụ giờ là con cái. Nếu trụ năm thiên khắc địa xung thái tuế thì không những tự mình có tai ách mà cha mẹ hoặc người trong nhà cũng mang họa. Nặng hay

nhẹ, có hay không phải xem các can chi khác trong Tứ trụ và can chi của đại tiểu vận có cứu giải hay không để quyết định. Nếu trong Tứ trụ, đại tiểu vận có cứu giải hoặc dùng những phương pháp giải hạn khác để cứu thì tai ách nhẹ hoặc không có thậm chí còn có thể biến thành phúc, hoặc được của.

Thiên can địa chi của trụ năm xung khắc lưu niên, thái tuế thì cả cuộc đời chỉ gặp một lần vào lúc tròn 54 tuổi. Ví dụ sinh năm giáp tí, năm 54 tuổi là mậu ngọ. Trụ tháng thiên khắc địa xung lưu niên thái tuế trong cuộc đời chỉ gặp hai lần. Ví dụ sinh tháng canh tí gặp lưu niên giáp ngọ. Trụ ngày thiên khắc địa xung thái tuế cả cuộc đời có thể gặp một đến hai lần, vì 60 năm là một hoa giáp. Người 60 tuổi trở lên, trụ tháng hoặc trụ ngày, trụ giờ có vị trí sắp xếp can chi hợp ở phía sau của hoa giáp tí thì người đó có thể gặp hai lần. Như trụ ngày là ngày canh thân gặp giáp dần lưu niên là thiên khắc địa xung lưu niên. Canh thân nằm ở cuối hoa giáp tí, vị trí thứ tư đếm từ cuối lên sẽ có dịp gặp giáp dần lưu niên thái tuế vào hai năm 1914 và 1974. Khoảng cách thời gian đó phải 60 tuổi trở lên. Trụ giờ cũng tương tự. Còn các chi của Tứ trụ xung thái tuế thì 12 năm gặp một lần.

Trong Tứ trụ, cho dù là thiên khắc địa xung phạm thái tuế hay là một chi nào đó xung khắc thái tuế, khi đó nếu người ấy không gặp tai vạ hoặc trắc trở thì những người thân của họ, tùy thuộc vào quan hệ và mức độ hình, xung, khắc, hại trong Tứ trụ của người đó mà chuyển dời tai vạ lên người thân. Nếu trong Tứ trụ hoặc đại vận có cứu thì có thể giảm nhẹ tai họa lớn hoặc lướt qua tai họa nhỏ, thậm chí hóa hung thành cát.

6. Tai vạ do hung sát khắc hại gây ra. Can chi của Tứ tự và lưu niên đại vận không những tương khắc nhau gây ra tai vạ mà nếu nhật nguyên yếu và trong Tứ trụ, lưu niên, đại vận có : kiếp, sát, thương, kiêu, hung sát khắc hại nhật nguyên hoặc dụng thần thì nó cũng sẽ gây ra tai vạ. Tai vạ đó to hay nhỏ thì thứ nhất thì nó cũng sẽ gây ra tai vạ. Tai vạ đó to hay nhỏ thì thứ nhất phải xem mức độ khắc hại, thứ hai phải xem có các can chi khác hoặc đại vận cứu giúp không.

Người ta trong cuộc đời, dù là ai đi nữa thì cũng khó tránh khỏi tai ách và các việc xấu. Nếu không bị thiệt về đường công danh thì cũng có mặt nào đó không vừa lòng. Ví dụ một người từ khi sinh đến 50 tuổi nói chung thuận lợi thì từ 50 đến 60 hoặc 59 đến 69, trong thời gian đó hoặc bản thân, hoặc người trong nhà khó tránh khỏi những điều trắc trở. Điều đó ai cũng khó tránh khỏi, thậm chí có người chẳng sống bao lâu nữa. Vì trong thời gian đó thiên can địa chi của đại vận thiên khắc địa xung với can chi tháng sinh. Cho nên xưa có câu : “Lệnh tháng là cương lĩnh, không được xung, nếu bị xung thì mười người có chín người là xấu”.

7. Thái tuế và vận cùng gặp nhau thì chủ về hung. Các sách mệnh học cổ đều rất coi trọng tai vạ do thái tuế và vận gặp nhau. Tuế vận gặp nhau là can chi của đại vận và can chi lưu niên giống nhau, như đại vận là tân mùi, lưu niên cũng là tân mùi. Cho nên xưa có câu : “Tuế vận gặp nhau không chết mình cũng mất người thân”.

Cái tai vạ của tuế vận gặp nhau là tai vạ lớn của cuộc đời, nhưng không nhất định là mỗi người đều gặp. Tôi trong thực tế nghiệm thấy có người gặp tuế, vận trùng nhau, có người chết, nhưng cũng có người là người thân mất, nhưng cũng có người không bị tang tóc gì. Nguyên nhân là vì Tứ trụ và tuế, vận cân bằng nhau. Sách “Tam mệnh thông hội” có câu : “Tuế, vận gặp nhau, chỉ có kinh dương, thất, sát là xấu ; còn có tài, quan, ấn, thụ là tốt”.

Về nguyên tắc mà nói, tai vạ của người ta mức độ khác nhau. Tôi qua thực tế tổng kết ra : thông thường mà nói, phạm người tai vạ lớn thì phúc của người ấy cũng to, cho nên mệnh họa xưa có câu “nạn to không chế, tất phải có phúc dày”.

Trong cuộc đời, người ta không những phải biết phúc khí của mình ra sao mà càng nên biết mình có tai vạ không và khi nào thì gặp, mục đích là để đề phòng và lánh xa.

Trên kia khi nói về quan hệ tương khắc của Tử trụ và lưu niên, thái tuế, đã nói khá nhiều về mặt xấu. Mục đích cũng chỉ là để người ta đề phòng, cảnh giác. Vì việc may, việc tốt trong Tử trụ và đại vận có thì cuối cùng sẽ có, chỉ cần ra sức phấn đấu, đến lúc sẽ đạt được. Nhưng đối với tai vạ, không biết được phấn đấu, đến lúc sẽ đạt được. Nhưng đối với tai vạ, không biết được thời gian phát sinh thì không biết mà đề phòng, tất sẽ bị tổn thất. Cho nên mục đích của dự đoán là vừa phải có lợi cho sự nghiệp, thân thể bình yên, vừa phải tránh được tai vạ, chỉ có thể mới chứng minh được là người có bản lĩnh. Người có bản lĩnh không nhất thiết là phải có sáng tạo trong sự nghiệp mà còn là người tránh xa được tai vạ.

8. Tương sinh tương hợp thì có tính mừng. Lưu niên, thái tuế và trụ ngày, dụng thần trong Tử trụ giống như hoàng đế, ân nhân của mình, nói chung là đem lại tin mừng.

Trụ ngày hoặc dụng thần hợp thái tuế, sách xưa có câu : “ Hợp thái tuế là chủ về sự rui ro của một năm”. Tôi cho rằng, câu đó cả trên lý luận lẫn trong thực tiễn đều không đúng lắm. Vì trụ ngày và can chi trong lưu niên tương hợp chính là tương hợp Tử trụ với thái tuế. Ai có sự tương hợp đó là tương thân, tương ái, tương thân tương ái với hoàng đế tất sẽ gặp may.

CHƯƠNG 8

PHƯƠNG PHÁP LẤY CUNG

Trong cách lấy cung, xưa có lấy cung mệnh, cung thai nguyên, tử tức, biến pháp, thông pháp và tiểu hạn. Nhưng trong ứng dụng thực tế giá trị không lớn, nên nói chung có thể coi là những phương pháp truyền thống để giữ lại mà thôi. Trong sách “ Tam mệnh thông hội” chỉ bàn về cách lấy hai cung là cung mệnh và thai nguyên.

Tôi trong thực tiễn nêu ra : hai cung mệnh và thai nguyên trong khi dự đoán nhất thiết phải có. Như sao mã chủ về động, có Tử trụ không có sao mã, nhưng khi địa chi của cung mệnh tương xung với một chi nào đó của Tử trụ thì cung mệnh bị xung, trong cuộc đời phải đi nhiều. Có người trong Tử trụ không có quý nhân nhưng địa chi của thai nguyên gặp quý nhân thì không những bổ sung được những chỗ còn thiếu trong Tử trụ mà thai nguyên gặp quý nhân tất sẽ có âm phúc. Tóm lại cung mệnh, cung thai nguyên không những có vai trò quan trọng của mình mà còn có thể bổ sung cho Tử trụ .

I. LẤY THAI NGUYÊN

Thai là chỉ tháng bắt đầu mang thai. Cách lấy như sau : lấy thiên can của tháng liền sau tháng sinh (cũng là tháng thứ hai) phối với chi của tháng thứ ba sau tháng sinh, đó là thai nguyên. Ví dụ sinh tháng canh tí năm 1991, sau canh là tân, địa chi của tháng thứ ba là tháng 2-1992 là mao nên thai nguyên là tân mao.

Người xưa lấy thai nguyên làm mầm rễ của Tử trụ, nếu tháng thai không bị phạm hoặc được gặp đất vượng tương lộc mã thì phúc tốt lại nhiều. Nếu ngày giờ gặp ngôi tốt, nhưng thai nguyên bị phạm thì tốt cũng như không.

Thai nguyên sinh cho mệnh tốt, khắc mệnh thì không lợi. Ví dụ sinh tháng canh tí năm tân mùi được thai nguyên là tân mao. Tân mao là nạp âm mộc, tân mùi nạp âm thổ, mộc khắc thổ thì không có lợi cho mệnh. Nếu sinh tháng dần năm bính tí, thai nguyên là tân tị. Bính tí là

mệnh thủy, tân tị là kim, kinh sinh thủy lợi cho mệnh. Nếu người muốn sinh được tốt thì đây chính là một trong những phương pháp ưu sinh.

Thai nguyên thấy quý (nhâm) tức là âm phúc. Thai nguyên bị hình, xung, khắc, hại là cuộc đời gian khổ. Nên sách có nói: “Trong thai nguyên có lộc là sinh vào nhà giàu sang, còn nếu gặp tuần không, vong là rơi vào nhà đói khổ”. Can chi của thai nguyên và can chi nạp âm của giờ sinh tương sinh lẫn nhau là chủ về sống lâu, nếu hai cái hình khắc nhau là đoản thọ. Thai nguyên gặp đế vượng tất sẽ thọ lâu.

II. PHƯƠNG PHÁP LẤY CUNG MỆNH

Cung mệnh có thể nói là sự thu nhỏ của mệnh. Phương pháp là lấy tí làm tháng giêng, hội tháng hai, tuất tháng ba đếm ngược đến Sửu là tháng 12. Sau đó cho giờ sinh rời vào chi của tháng sinh đếm thuận đến Mão, Mão là cung mệnh. Thiên can của cung mệnh theo phương pháp lấy tháng theo thiên can của năm sinh để xác định thiên can của cung mệnh.

Ví dụ: Sinh giờ Mùi, ngày 21 tháng 11 năm 1991. Theo hình vẽ bàn tay lấy tí là tháng giêng đếm ngược đến tháng 11 là dần sau đó chỗ ngồi dần tính là giờ Mùi, trên Mão là giờ thân thuận đếm đến tuất là Mão, lại theo cách lấy tháng cho năm bính tân, thiên can của tuất là Mậu, nên Mậu tuất là cung mệnh.

Ý nghĩa của cung mệnh rất nhiều người bàn đến. Xưa có nói: “Thần không có miếu thì không có chỗ về, người không có nhà như không có chỗ bám víu. Không có cung mệnh là không có chủ”. Điều đó nói lên vai trò của cung mệnh trong Tử trụ đối với vận mệnh của con người có một ảnh hưởng nhất định. Cho nên khi dự đoán phải xem quan hệ hình, xung, khắc, hại của cung mệnh với Tứ trụ ra sao.

Cung mệnh nên sinh vượng, không nên suy bại, nên tương sinh tương hợp với năm mệnh, không nên hình, xung, khắc, hại lẫn nhau. Tương sinh tương hợp thì tốt, hình xung khắc hại thì xấu. Nó là hỷ thần, dụng thần thì tốt, là kỵ thần thì xấu. Người mà trong thần sát có cát thần thì tốt, có hung thần là xấu.

Ngoài kết hợp với Tứ trụ ra, cung mệnh còn các xu hướng sau:

Cung tí: Sao thiên quý, chí khí khác thường, giàu có thanh bạch.

Cung Sửu: Sao thiên ách, trước khó khăn, sau tốt, vất vả xa quê, tốt về sau.

Cung Dần: Sao thiên quyền, thông minh sắc sảo, trung niên có quyền bính.

Cung Mão: Sao thiên xích, khảng khái hào phóng, khi có quyền nên khiêm tốn là hơn.

Cung Thìn: Sao thiên như, việc nhiều chồng chất, cơ mưu tháo vát.

Cung Tị: Sao thiên văn, văn chương phát đạt, nữ gặp chồng tốt.

Cung Ngọ: Sao thiên phúc, vinh hoa, mệnh tốt.

Cung Mùi: Sao thiên trạch, cuộc đời vất vả, xa quê mới an nghiệp.

Cung Thân: Sao thiên cô, không nên kết hôn sớm, nữ thì cản trở chồng.

Cung Dậu: Sao thiên bí, tính tình cương trực, có lúc thị phi.

Cung Tuất: Sao thiên ất, tâm tính ôn hòa, nghệ thuật nổi tiếng.

Cung Hợi: Sao thiên thọ, hiền lành, sáng suốt, kìm nén mình, hay giúp người.

III. LẤY SỐ TUỔI

Trong dự đoán ta thường gặp trường hợp , đặc biệt là với người già cao tuổi, họ không nhớ rõ sinh năm nào mà chỉ nhớ năm con gì, hoặc thậm chí cũng không nhớ năm con gì nữa. Nên không thể nào sắp xếp Tử trụ được. Do đó ta phải tính ra năm sinh cho họ.

1. Có người nói họ thuộc tuổi hổ, năm nay hơn 50 tuổi, nhưng không biết năm nào và bao nhiêu tuổi. Cách tính là : năm 1991 lưu niên là tân mùi. Trên bàn tay lấy mùi là 1 tuổi, cứ đếm nhưng đến Dậu là 11 tuổi, Hợi là 21 tuổi, Sửu là 31 tuổi, Mão là 41 tuổi, Tị là 51 tuổi. Sau đó đếm ngược thì là 52, Mão 53, Dần 54. Nên là năm Mậu Dần, năm 1938. Năm 1991 tính đúng là 54 tuổi.

2. Nếu có người lưu niên năm tân mùi hỏi, năm nay ông ta 77 tuổi không biết sinh năm nào, thuộc con gì, hoặc nói sinh năm 1915, không biết thuộc con gì. Vậy cách tính như sau :

Bắt đầu từ lưu niên năm mùi tính 1 tuổi hỏi, nhảy cách theo chiều thuận đến Dậu là 11 tuổi, Hợi 21, Sửu 31, Mão 41, Tị 51, Mùi 61, Dậu 71. Sau đó đếm ngược lên thân là 72, Mùi 73, Ngọ 74, Tị 75, Thìn 76, Mão 77. Nên người đó thuộc tuổi con thỏ, năm 1915.

CHƯƠNG 9

BÀN VỀ CÁT THẦN

Học thuyết về thần sát, từ đời Hán đến nay đã trải hơn ba ngàn năm lịch sử, có đến khoảng một trăm hai mươi cách nói. Nên những lời bàn luận của các sách mệnh học về thần sát rất khác nhau. Có sách vứt bỏ cả nguyên lý âm dương, ngũ hành ,sinh khắc chế hoà của Tử trụ , lưu niên , đại vận mà chỉ lấy thần sát để quyết định người nào đó cao sang hay thấp hèn ; có sách lại hoàn toàn phủ định vai trò của thần sát trong dự đoán, cho rằng thần sát là rộng rãi, bịp bợm. Tôi cho rằng cả hai cách nhận thức trên đều lệch. Lấy thần sát để quyết định mệnh người cao sang hay thấp hèn là không đúng, nhưng phủ định hoàn toàn vai trò của thần sát trong dự đoán lại càng sai.

Trong dự đoán thông tin nhất thiết phải nói đến thần sát , nhưng không thể vận dụng cả một trăm hai mươi cách nói để đến nỗi tạo ra một thần nào đó là cát, một sát nào đó là hung, vừa hung vừa cát thì hỗn tạp vô cùng. Hoặc trong sách này đó là thần cát, trong sách khác cho rằng mặt đó là hung, mỗi sách nói một phách, mâu thuẫn lẫn nhau, độc giả không biết đâu mà theo. Ngoài ra cách tra theo năm, có sách tra theo tháng, có sách tra theo ngày. Như sách “Thiên hỉ”, “Tuyển trạch tổng kinh” lấy tháng giêng tuất, tháng hai hợi... để tra “thiên hỉ”. Sách “Phi tinh tử vi đầu số” thì lấy chi năm để tra : năm tị kiến Dậu, năm Sửu kiến Thân... Tên gọi cũng không thống nhất, như “đại hao” là sát tinh, có sách vẫn gọi là “đại hào”, có sách lại gọi là “nguyên thân”. Cứ như thế người đời sau không biết đâu mà ứng dụng. Qua đó ta thấy cát, thần, hung, sát được bàn rất lộn xộn.

Về ứng dụng của thần sát ,tôi căn cứ các sách hiện đại và sách cổ, cộng thêm với kinh nghiệm đã dùng trong thực tế có giá trị xin giới thiệu để mọi người tham khảo.

Hai chữ “ thần sát “ là một trong những tiêu chí để dự đoán cát hung. Thần không phải là thần, quỷ, sát cũng không phải là sát nhân. Thần là tiêu chí cát tinh trong Tử trụ ; sát là tiêu chí hung tinh, những thần sát này là tiêu chí thể hiện một mặt sự việc nào đó trong thông tin củ con người . Căn cứ sự biểu thị của nó là đoán được thực chất của vấn đề, nhưng nó không phải là cái quyết định vận mệnh hay thay cho vận mệnh.

I. BÀN VỀ THIÊN ẤT QUÝ NHÂN.

Giáp mậu đi với trâu, dê ; ất kị đi với chuột, khỉ.

Bính đinh là lợn gà ; nhâm quý là thỏ ,rắn.

Canh tân hổ, ngựa, đó là phía quý nhân.

Bài về trên rút từ sách “Uyên hải tử bình” .Cách lấy thiên can của thiên ất quý nhân các sách nói khác nhau. Những sách khác nói “giáp, mậu, canh là trâu dê” và “ lục thân là hổ, ngựa”.

Tôi ứng dụng thiên ất quý nhân theo phương pháp sách “ Uyên hải tử bình”, không những vì mặt Tử trụ mệnh lý học sách đó bàn sâu mà trong thực tế cũng được thừa nhận rộng rãi, trong ứng dụng đã được chứng minh.

Còn cách lấy thiên ất quý nhân vì sao khác nhau, nguyên nhân đến nay vẫn chưa rõ. Trừ sách “ Tam mệnh thông hội” có giải thích ra, còn nữa thì phải nghiên cứu thêm. Cho nên trong ứng dụng không cưỡng nổi gán phải thống nhất với nhau. Mỗi người có thể theo kinh nghiệm và thói quen của mình mà tự do lựa chọn cho thích hợp. Chắc chắn thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất kiểm nghiệm chân lý.

Ngoài ra, cách lấy thời gian của thiên ất quý nhân cũng có hai cách khác nhau. Có sách lấy can năm làm quý nhân, có sách lại lấy can ngày sinh làm quý nhân. Cách dùng cũng khác nhau, làm cho người đời sau không biết đâu mà lựa chọn.

Tôi trong thực tiễn lấy cả can năm và can ngày làm quý nhân. Thực tế chứng minh quý nhân can năm to hơn, quý nhân can ngày nhỏ hơn. Nếu trong Tử trụ can năm và can ngày đều có thiên ất quý nhân, thì đó là một quý nhân to, một quý nhân nhỏ. Cho dù quý nhân to hay nhỏ, đều có tác dụng làm thiên ất quý nhân.

Thiên ất quý nhân lại chia ra quý dương, quý âm. Có hai cách chia. Cách thứ nhất lấy sinh sau giờ tý làm quý dương, sinh sau giờ ngọ là quý âm ; cách thứ hai lấy dần thân để chia âm dương : sinh sau đông chí là quý dương, sau hạ chí là quý âm. Người sinh sau một dương gặp được quý dương là được thêm sức, sinh sau một âm gặp quý âm là thêm sức. Cho nên lấy hai tiết lệnh đông chí, hạ chí chia làm quý dương, quý âm là đúng lý.

Thiên ất quý nhân là trong năm tháng ngày giờ sinh gặp quý nhân, quý nhân là cát tinh, là sao giải ách, sao cứu trợ. Trong Tử trụ có quý nhân là gặp việc có người giúp, gặp tai ách có người giải cứu, là sao gặp hung hóa thành cát. Cho nên sách “ Tam mệnh thông hội” nói : “ Thiên ất là thần trên trời, trong tử vi luôn ở bên ngoài cửa, sắp hàng ngang, thái ất làm những việc của thiên hoàng đại đế, nên tên gọi là thiên ất. Thần thiên ất tôn quý, tất cả mọi hung sát đều phải lánh xa.”. Sách “ Chúc thần kinh” còn nói “ Thiên ất quý nhân gặp sinh vượng, thì diện mạo hiên ngang, tính tình nhanh nhẹn, lý lẽ phân minh, không thích mẹo vặt, mà thẳng thắn, người ôn hòa đức độ, được mọi người yêu mến khâm phục. Thái ất mà tử tuyệt thì tính tình cố chấp, có thái ất sẽ đỡ. Nếu thái ất đi với kiếp sát thì có uy, đa mưu túc kế. Thái ất đi với quan phù thì văn chương bay bổng, lời lẽ hùng biện. Thái ất đi với kiến lộc thì văn chương thành thật, ân huệ khắp nơi, là người quân tử”.

Thiên ất quý nhân là thần tốt nhất trong mệnh. Ai có nó thì vinh hiển, công danh sớm đạt, dễ thăng quan. Nếu mệnh thừa vượng khí thì có thể đạt đến danh tướng, công hầu. Đại tiểu vận hành đến năm đó thì nhất định sẽ được thăng quan. Tất cả những gì gặp được cái này đều là điềm tốt. Phàm người ta đến lúc gặp được thái ất quý nhân thì gặp tin vui, mọi việc đều thuận. Thiên ất quý nhân lại gặp được thiên đức, nguyệt đức thì quý vô cùng, người đó thông minh trí tuệ. Quý nhân toạ vào can ngày thì suốt đời thanh cao. Tóm lại trong Tử trụ có thiên

ất quý nhân thì thông minh tháo vát, gặp việc linh lợi, gặp hung hóa cát, là người hào phóng, hay vui vẻ giúp người, tâm tư hiền lành, giao thiệp rộng rãi, được mọi người ủng hộ. Thiên ất quý nhân tốt nhất là được sinh vượng, được cát tinh trợ giúp, kị nhất là gặp hình xung khắc hại hoặc đất không, vong, tử, tuyệt. Người gặp thế là họa, nguồn phúc giảm đi, suốt đời vất vả.

Thìn tuất là chỗ cao nhất, quý nhân không gặp nên hai chi thìn tuất không có thiên ất quý nhân.

Cách tra thiên ất quý nhân như can năm, can ngày đều tra được, lấy can năm tra bốn chi trong Tứ trụ xem có gặp quý nhân không. Xong lại lấy can ngày tra bốn chi trong Tứ trụ xem có gặp quý nhân không. Căn cứ ví dụ cổ và ví dụ thật, chỉ cần quý nhân hai địa chi trong Tứ trụ xuất hiện tức là đều có sao quý nhân.

Ví dụ : Sinh giờ mùi	ngày 18	tháng 8	năm 1985
Tân mùi	Giáp tuất	Ất dậu	Ất sửu

Theo câu “ ất tị đi với chuột khỉ”, ta tra quý nhân của can năm, trong Tứ trụ không có địa chi “tí, thân” nên can năm không có quý nhân; tra can ngày “giáp đi với trâu dê”, chi năm, chi giờ trong Tứ trụ có “sửu trâu, mùi dê” cho nên can ngày có hai quý nhân. Nếu chỉ gặp sửu, hoặc chỉ gặp mùi thì can ngày chỉ có một quý nhân.

Ví dụ khác : Sinh giờ hợi	ngày 24	tháng 11	năm 1991
Ấn	Nhật nguyên	Kiêu	Ấn
Tân hợi	Nhâm thân	Canh tí	Tân mùi

Theo câu “canh thân gặp hổ, ngựa”, tra can năm không có địa chi “dần, ngọ”; theo câu “nhâm quý là thỏ rắn” lại tra cho can ngày không có địa chi “mão tị”, nên cả can năm và ngày đều không có quý nhân.

Tứ trụ không có quý nhân thì xem thai nguyên, cung mệnh xem có quý nhân không? Cách tra thai nguyên, cung mệnh đã nói ở trên. Ở ví dụ này thai nguyên là tân mao, cung mệnh là giáp ngọ, nên can năm là tân gặp ngọ của cung mệnh là quý nhân. Như thế gọi là thai nguyên và cung mệnh gặp quý nhân, có để bù đắp chỗ khiếm khuyết của Tứ trụ là có quý nhân.

Còn nếu can năm, can ngày, thai nguyên, cung mệnh đều không có quý nhân thì khi gặp việc xấu hoặc đại nạn sẽ khó mà khắc phục. Lúc đó phải dựa theo can năm, can ngày của tương khắc người đó thiếu quý nhân phải tìm những dao quý nhân gần đó giúp đỡ thì may ra sẽ đỡ được phần nào. Nếu vốn có quý nhân thì dù biết được hay không, khi gặp khó khăn là có người giúp. Người giúp đó trong Tứ trụ gọi là quý nhân. Ví dụ bị chết đuối mà có người giúp, người giúp đó trong Tứ trụ là sửu, mùi thì ân nhân ngoài đời thường là người tuổi sửu hoặc tuổi mùi.

II. BÀN VỀ THÁI CỤC QUÝ NHÂN

Sinh giáp ất tìm trong tí ngọ.

Sinh bính đinh thì gặp gà thỏ.

Mậu kỷ hai can gặp tứ quý.

Canh tân dần hợi lộc dồi dào.

Nhâm quý gặp tị thân tốt đẹp.

Được như trên phúc lộc tuôn về

Sách “ Tam mệnh thông hội” nói : “ Thái cực, thái là ban đầu, là bắt đầu, vận hành thành ở giai đoạn đầu là thái cực, là nhất định thành, nhất định kết quả. Vật có chỗ quy tụ về gọi là cực, tức tạo hoá duy trì cho sự thuỷ chung, nên gọi thái cực là quý nhân vậy. Mộc giáp ất được tạo ra ở tí, nhờ khảm thủy mà sinh và kết thúc ở ngọ, đó là do ly hoả đốt mà chết. Hỏa của bính đing ra đời ở chấn mao, sau được tàng dấu ở đoài dậu. Kim của canh tân được dần nên kim sinh ở cấn, nhờ gặp hợp nên kim được tôn quý ở càn. Thủy của nhâm quý đầu tiên sinh ra nhờ thân, sau đó được tị dung nạp”.

Đất nứt ở đông nam, bốn bể rãnh mương đều chảy về ngôi tống, tức là ý có thuỷ chung. Mậu kỷ là thổ mừng sinh ở thân, được thìn tuất sửu mùi là bốn kho chính, tức là quý nhân gặp được sẽ có thần phúc phù trợ, còn gì hơn mà không tốt đẹp.

Mệnh người gặp được thái cực quý nhân là chủ về thông minh hiểu học, tàng ẩn hỉ thần, chăm chỉ dụng công. Đặc biệt đoán về học hành, chức nghiệp, hỉ tinh, tướng mặt, Tử trụ, Bát quái, phong thuỷ âm dương thì thái cực quý nhân rất quan trọng. Người gặp nó có tính cách chính trực, làm việc chuyên chú, có đầu có đuôi, nếu được sinh vượng, lại có thái cực quý nhân cát tinh phù trợ thì ý chí hiên ngang, phúc thọ song toàn, nếu không phải quan cao trong triều đình thì cũng là người giàu sang giữa muôn dân.

Cách tra thái cực quý nhân cũng giống tra thiên ất quý nhân, nhưng không gắn với thuyết thai nguyên và cung mệnh.

III. BÀN VỀ THIÊN ĐỨC, NGUYỆT ĐỨC QUÝ NHÂN.

I. THIÊN ĐỨC QUÝ NHÂN.

Sinh tháng giêng thấy đing, tháng 2 thấy thân, tháng 3 thấy nhâm, tháng 4 thấy tân, tháng 5 thấy hợp, tháng 6 thấy giáp, tháng 7 thấy quý, tháng 8 thấy dần, tháng 9 thấy bính, tháng 10 thấy ất, tháng 11 thấy tị, tháng 12 thấy canh.

Phàm người năm tháng ngày giờ trong Tử trụ thấy có như thế là có thiên đức quý nhân.

2. NGUYỆT ĐỨC QUÝ NHÂN.

Sinh tháng dần ngọ tuất thấy bính

Sinh tháng thân tí thấy nhâm

Sinh tháng hợp mao mùi thấy thân.

Sinh tháng tị dậu sửu thấy canh

Phàm người mà can của năm tháng ngày giờ trong Tử trụ thấy có như thế tức là có nguyệt đức quý nhân.

Thiên đức nguyệt đức là mặt trời và mặt trăng hội hợp chiếu vào, bất cứ sự ám muội nào cũng không tồn tại được trong đó. Cho nên mọi sự cướp bóc, độc ác đều có thần cứu giải. Khí đẹp của thiên đức là thần hoá hung thành cát, đại phúc đức, nếu có thêm lộc, mã, ấn, thu quý nhân giúp thêm, hoặc có cả thiên đức và nguyệt đức thì sẽ có đủ tài, quan, ấn, thực; nếu còn được tam kỳ ngũ hành sinh vượng, không bị thương khắc phá hại thì hiển đạt vinh hoa, suốt đời không gặp điều gì ngang ngược. Nếu bị tử, thương, phá thì việc gì cũng không thành. Mệnh không có thái cực quý nhân thì bản tiện hung ác, nếu gặp được thiên đức, nguyệt đức là có cứu giải. Trong hai đức, thiên đức làm đầu, nguyệt đức thứ hai. Nó sẽ biến tài quan ấn thu tăng lên gấp bội, làm cho can ngày thêm tốt.

Hai đức này lâm nhật thì chủ về cuộc đời không gặp gì nguy hiểm. Gặp được tướng tinh thì công thành danh toại. Được một đức phù hộ thì mọi điều xấu được giải thoát. Nam gặp nó đường công danh thăng thang, nữ gặp nó phúc đức thì âm dương cân bằng, văn học siêu quần, chức tước thanh hiển. Thiên, nguyệt đức quý nhân là thần cứu giải, mọi nạn đều qua. Thơ xưa nói : “ Thiên đức vốn là đại cát, nếu gặp ngày giờ là rất tốt, thì cử sẽ đỗ cao, làm việc gì cũng thành công.... Trong mệnh nếu có thiên, nguyệt đức thì cầu việc gì cũng lợi, sĩ công nông thương làm nghề gì cũng gặp may. Anh em vợ chồng không khắc hại nhau, âm đức tổ tiên dồi dào, còn trẻ đã thành đạt”.

Trong mệnh có cả hai thiên, nguyệt đức thì người hiền từ hay bố thí, làm việc theo công bằng, yêu nước thương dân, thông minh trí tuệ, tài cán hơn người , ít bệnh tật, không bị hình phạt, gặp hung hóa cát, gặp nạn được cứu. Người mà tài, ấn, thực đều có, còn có hai đức thì giảm được điều xấu, phúc được tăng thêm. Người gặp kiêu, sát, thương, kiếp những việc ngang trái dễ hóa phúc. Nữ có hai đức thì lấy được chồng đẹp, thông minh con nhà giàu sang, dễ sinh đẻ.

Thiên đức, nguyệt đức được cát thần phù trợ càng thêm tốt, sợ nhất tự gặp xung khắc, bị xung khắc tất nhiên vô lực.

IV – BÀN VỀ TAM KỲ QUÝ NHÂN.

Trên trời tam kỳ là giáp mậu canh.

Dưới đất tam kỳ là ất bính đinh.

Trong người tam kỳ là nhâm quý tân.

Về tam kỳ, nhiều sách đều lấy thiên địa nhân là kỳ, cũng có sách lấy tài, quan, ấn, tài, quan, thực là kỳ. Đa số sách đối với tam kỳ giữ thái độ khẳng định, còn sách : “Mệnh lý ước ngôn” thì cho rằng tam kỳ là không quan trọng.

Đối với tài, quan, ấn hay tài, quan, thực vốn vẫn thuộc lục thân trong Tứ trụ là tượng phú quý. Ở đây bàn đến là tam kỳ trong thiên địa nhân. Tam kỳ dưới điều kiện nào mới có thể thành kỳ chân chính ? Một là : không thể kỳ nào cũng đều phải sắp xếp theo chiều thuận, tức năm giáp, tháng mậu, ngày canh hoặc tháng giáp ngày mậu canh. Hai là , tam kỳ phải đắc thời đắc địa, không được tử tuyệt. Ba là, tam kỳ phải có cát tinh quý nhân như thiên ất, thiên đức, nguyệt đức phù trợ. Bốn là, gặp đại nguyên thần, đào hoa, thiên là địa vông là trở thành vô dụng.

Tam kỳ có vai trò kì tài đặc biệt. Theo sách “ Siêu nhân Trương Bảo Thắng” nói : Trương là tám chữ tam kỳ, cho nên công năng đặc biệt của thế gian hiếm có. Tôi trong thực tế cũng đã gặp tám chữ tam kỳ, vì ở vào một tuyệt nên người đó cũng chỉ là người bình thường.

Phàm mệnh gặp tam kỳ, tinh thần người khác thường, hoài bão to lớn, thích những gì to tát, biết rộng, nhiều tài. Người có thêm cả thiên ất quý nhân thì công danh siêu quần. Nếu có thêm thiên đức thì không bao giờ gặp điều tai vạ. Có thêm tam hợp nhập cục thì đó là đại thần trong quốc gia. Có thêm quan phù kiếp sát thì tầm nhìn sắc sảo, nhìn xa trông rộng. Có thêm tuần không, sinh vượng sẽ thoát khỏi bụi trần tục, phát quý, không dâm, uy vũ bất khuất.

Tam kỳ phải được phối hợp với mệnh cục và có các quý nhân khác phù trợ thì mới vinh hoa phúc thọ. Nếu chỉ có tam kỳ, không có quý nhân, mệnh cục lung tung thì cũng sẽ bần cùng thấp kém, bị coi thường. Cho dù mệnh cục khá đẹp nhưng tam kỳ không có quý nhân mà lại rơi vào không vong thì không cô độc cũng là kẻ lang bạt bốn phương.

V. BÀN VỀ PHÚC TINH QUÝ NHÂN

Cách lấy phúc sinh quý nhân của sách “ Uyên hải tử bình” là lấy can năm hoặc can ngày làm chủ.

Phạm giáp, bính gặp dần hoặc tị, ất quý gặp mao hay sửu, mậu gặp thân, kỷ gặp mùi, đinh gặp hợi, canh gặp ngọ, tân gặp tị, nhâm gặp thìn là có phúc tinh quý nhân.

Nếu trong mệnh có phúc tinh thì chủ về cuộc đời phúc lộc dồi dào, có cả cách cục phối hợp thì còn nhiều phúc và sống lâu, vàng bạc đầy nhà. Người bình thường gặp được thì ít nhất cũng ngày ba bữa no ấm, cuộc sống vô lo. Sao này phần nhiều chỉ về bình an, có phúc chứ không chỉ sự giàu sang.

VI.BÀN VỀ VĂN XƯƠNG QUÝ NHÂN

Theo “ Tử vi đẩu số” cách tra văn xương quý nhân lấy can năm, can ngày làm chủ, nếu gặp các địa chỉ trong Tử trụ tức là có văn xương quý nhân.

Ngũ hành có sao văn xương quý nhân thì thực thần gặp quan trường sinh.

- Giáp lấy bính làm thực thần, bính lâm quan ở tị, nên giáp lấy tị là văn xương quý nhân.
- Ất lấy đinh làm thực thần, đinh lâm quan ở ngọ, nên ất lấy ngọ là văn xương.
- Mậu lấy canh làm thực thần, canh lâm quan ở thân, nên mậu lấy thân là văn xương.
- Đinh lấy kỷ làm thực thần, kỷ trường sinh ở dậu, nên đinh lấy dậu làm văn xương.
- Canh, tân, nhâm, quý cách tính đều như thế (canh lấy hợi, tân lấy tị, nhâm lấy dần...làm văn xương).

Văn xương nhập mệnh chủ về thông minh hơn người , gặp hung hóa cát. Tác dụng của nó tương tự như thiên đức, nguyệt đức, thiên ất quý nhân. Xem kỹ văn xương quý nhân ta thấy, cứ “ thực thần” lâm quan là có văn xương quý nhân. Do đó mà gọi là văn xương tức thực thần kiến lộc. Người văn xương nhập mệnh thì khí chất thanh tao, văn chương cử thế. Nam gặp được thì nội tâm phong phú, nữ gặp được thì đoan trang, ham học, ham hiểu biết, muốn vươn lên, cuộc đời lợi đường tiến chức, không giao thiệp với kẻ tầm thường.

Trong thực tiễn, người có văn xương quý nhân sinh vượng, thường đỗ đạt các trường chuyên khoa, đại học, về đường học hành thi cử.

VII.BÀN VỀ KHÔI CANH QUÝ NHÂN.

Nhâm thìn, canh tuất, canh thìn và mậu tuất là bốn ngôi khôi canh quý nhân đóng.

Thìn là thiên canh, tuất là hà khôi, tức thìn là thủy kho thuộc thiên canh, tuất là hỏa kho thuộc địa khôi. Thìn tuất đều có là thiên xung địa kích.

Người mà trụ ngày thấy một trong bốn ngôi ấy là có khôi canh quý nhân. Nhưng trong trụ không có tài, quan, hình, sát thì mới tốt, nếu có lại là xấu. Nếu gặp vượng địa thì tốt vô cùng.

Trong bốn ngày đó, đối với canh tuất và canh thìn nếu trong Tử trụ mà có quan là không tốt ; hai ngày mậu tuất và nhâm thìn nếu trong Tử trụ có tài vận cũng là không tốt.

Khôi canh quý nhân chỉ về người có tính cách thông tuệ, ưa sát phạt. Nếu trong Tử trụ có hình xung phá hại thì người nghèo rách, kiệt quệ.

Người gặp thiên canh địa khô, nếu suy thì nghèo đói rách nát ; nếu vượng thì giàu sang tuyệt trần, khô canh tụ hội thì phúc phát phi thường. Tính cách thông minh, văn chương nổi tiếng, gặp việc thì quả đoán, nắm quyền thì thích sát phạt, thân vượng thì phát phúc to. Nhưng gặp tài quan thì tai hoạ ập đến ngay, nếu Tử trụ có hình sát thì còn nặng hơn. Nếu lâm tài vượng, quan vượng thì phải đề phòng tai hoạ đến bất ngờ. Nếu lệnh tháng gặp tài quan ẩn thụ, ngày chủ một trong bốn ngôi, tức lấy tài quan ẩn thực làm dụng thần, tuy hơi bị phá tài, nhưng nhờ tài quan ẩn thực được ngôi nên không bị hại nhiều.

Canh tuất, canh thìn hai ngày này không có quan tinh, nếu khô canh trùng điệp hữu tìn thì chủ về phú quý danh tiếng, nếu gặp tài quan thì xấu. Gặp tuế vận còn gặp cả tài quan vượng thì tai vạ không lường.

Người trong Tử trụ có khô canh quý nhân, tuy có tài lãnh đạo, tiếng vang sức mạnh, thích quyền bính, hiếu thắng, nhưng việc hôn nhân thường trắc trở. Ngoài ra nếu không tôn trọng pháp luật thì khó tránh khỏi tù đầy.

VII. BÀN VỀ QUỐC ẤN QUÝ NHÂN.

Giáp thấy tuất, ất thấy hợi, bính thấy sửu, đinh thấy dần, mậu thấy sửu, kỷ thấy dần, canh thấy thìn, tân thấy tị, nhâm thấy mùi, quý thấy thân.

Quốc ân quý nhân là lấy lộc can năm hoặc can ngày làm khởi điểm, ngôi thứ chín trước lộc nếu gặp địa chi quốc ấn tức là có quốc ấn quý nhân. Ví dụ giáp lộc ở dần, ngôi thứ chín trước dần là địa chi tuất, nên giáp thấy tuất là quốc ân quý nhân.

Quốc ấn quý nhân trong dự đoán nói chung ít dùng, nhưng người trong Tử trụ có quốc ấn quý nhân và sinh vượng thì hầu hết làm chức to trong nhà nước hoặc nắm quyền quản lý ở cơ quan. Sao này cũng có thể tham khảo để các cơ quan dùng tuyển người giữ chức cao.

Người Tử trụ có quốc ấn, chủ về thành thực đáng tin, nghiêm túc thanh liêm, quy củ, hành sự theo lẽ công, vui vẻ với mọi người, lễ nghĩa nhân từ, khí chất hiên ngang. Nếu ẩn gặp sinh vượng và có các cát tinh tương trợ, không gặp xung, phá, khắc, hại thì không những có thể đứng đầu cơ quan mà còn có khả năng tốt.

IX. BÀN VỀ TỪ QUÁN, HỌC ĐƯỜNG

Học đường. Mệnh kim thấy tị, tân tị là chính ngôi ; mệnh mộc thấy hợi, kỷ hợi là chính ngôi ; mệnh thủy thấy thân, giáp thân là chính ngôi ; mệnh thổ thấy thân, mậu thân là chính ngôi ; mệnh hỏa thấy dần, bính dần là chính ngôi.

Từ quán : Giáp thấy canh dần, ất thấy tân hợi, bính thấy ất tị, đinh thấy mậu ngọ, mậu thấy đinh tị, kỷ thấy canh ngọ, canh thấy nhâm thân, tân thấy quý Dậu, nhâm thấy quý hợi, quý thấy nhâm tuất.

Cách tra học đường, từ quán đều lấy can năm và can ngày làm chủ. Địa chi trong Tử trụ gặp tức là có. Học đường, từ quán nạp ngũ hành cũng giống với ngũ hành can ngày, can năm.

Người có học đường quý nhân ví dụ như người được học cao, nên gọi là văn tinh, tức chỉ về những việc công danh, học nghiệp. Phạm người có sao này nhập mệnh chủ về thứ bậc thì đỗ hoặc tiền đồ học nghiệp.

Người có từ quán quý nhân là làm ở hàn lâm quán (ví dụ ngày nay là làm ở Bộ Giáo dục). Là những người học văn tinh thông, văn chương giỏi. Những người học cao gọi là học đường chính vị, ví dụ người mệnh kim thấy tân tị, vì kim trường sinh ở tị, nạp âm lại thuộc kim.

Người được đi làm quan gọi là từ quán chính vị, ví dụ mệnh kim gặp nhâm thân, nhâm lâm quan ở thân, nhâm thân nạp âm lại thuộc mệnh kim. Những cái khác cách hiểu tương tự như thế.

Học đường, từ quán chủ về tứ khí phát sinh, thông minh khéo léo, văn chương nổi tiếng, cuộc đời giàu sang. Nên được sinh vượng không nên bị khắc, hại, xung, phá. nếu có thiên ất quý nhân hoặc cát tinh phù trợ thì tốt, nếu không thì tài năng khó thì thổ, ý chí bị bó buộc.

X. BÀN VỀ ĐỨC, TÚ QUÝ NHÂN.

Sinh tháng dần, ngọ, tuất thì bính, đinh là đức quý nhân còn mậu, quý là tú quý nhân.

Sinh tháng thân, tí, thìn thì nhâm, quý, mậu, kỉ là đức quý nhân, còn bính, tân, giáp, kỷ là tú quý nhân.

Sinh tháng tị dậu Sửu thì canh tân là đức, còn ất canh là tú.

Sinh tháng tân mao mùi, thì giáp ất là đức, đinh nhâm là tú.

Cách tra đức, tú lấy tháng sinh làm chủ, xem trong thiên can Tử trụ có không. Ví dụ người sinh tháng dần hoặc ngọ, hoặc tuất, thiên can trong Tử trụ thấy có mậu, quý là tú quý nhân, nếu Tử trụ còn có bính hoặc đinh là thêm đức quý nhân. Những cái khác cũng tra tương tự.

Có đức quý nhân là tháng đó đức sinh vượng, người có tú quý nhân là hòa hợp với tứ khí ngũ hành trong trời đất biến hóa mà thành.

Đức quý nhân là thần giải hung âm dương ; tú quý nhân là khí thanh tú của trời đất , là vượng bốn mùa. Người trong mệnh có đức, tú quý nhân, tú quý nhân không bị xung, phá , khắc áp thì tính thông minh, ôn hòa trung hậu, nếu gặp xung khắc thì bị giảm yếu. Tóm lại, đức, tú cũng là một loại quý nhân, nó có thể biến hung thành cát. Trong mệnh có nó là người thành thật, tinh thần sáng sủa, nghĩa hiệp thanh cao, tài hoa xuất chúng.

XI- BÀN VỀ TRẠCH MÃ

Thân tí thìn mã ở dần, dần ngọ tuất ở thân.

Tị dậu Sửu mã ở hợi, hợi mao mùi mã ở tị.

Cách tra trạch mã lấy chi năm hoặc chi ngày làm chủ, xem trong Tử trụ gặp địa chi nào thì có trạch mã.

Thời xưa trạch trạm là cơ quan văn thư của quan. Trạch mã là công cụ giao thông truyền văn thư của quan, cho nên trạch mã thông thường là chỉ về trạng thái động. Hung thần là mã, lớn thì tin vui ngất trời, nhỏ thì lợi về động. Hung thần là mã, lớn thì tai vạ ngã lên ngã xuống, nhỏ thì chạy ngược chạy xuôi vất vả. Nếu gặp xung thì như bị roi quất , gặp hợp như được nghỉ chân, gặp lưu niên cũng thế. Mã gặp tài của lưu niên đại vận thì phát nhanh. “Mã đầu đeo kiếm là uy trấn biên cương” tức nói mã tinh, nhật nguyên lâm ngày nhâm thân hoặc ngày quý dậu thì ra trấn giữ biên cương. Mã tinh ở trụ giờ thì người đó đi kinh doanh, hiếu động mới lợi cho cầu danh cầu lợi. Sợ nhất là gặp kinh dương đầy máu ; gặp thiên lộc, chính lộc, khôi canh thì thông minh cao quý ; gặp bệnh hại tử tuyệt thì đi giang hồ, bôn ba nơi xa. Quý nhân mà gặp mã tinh thì thăng vượt, người bình thường gặp mã tinh thì long đong.

Trạch mã sinh vượng là người nhanh nhẹn, trí lực, thông biến luôn luôn, bình sinh nhiều danh vọng ; gặp tử tuyệt thì có đầu không có đuôi, cuộc đời ít thành công mà phiêu bạt vô

định ; gặp lộc thì phúc nhiều, gặp sát tương xung, hoặc cô thần, điều khách, tang môn là người xa quê hương để đi theo tăng đạo hoặc buôn bán ; gặp lưu niên thì ốm đau, bệnh tật kinh dị ; gặp quan phù thì bị việc quan.

Mã là động, là tượng bốn ba. Người Tử trụ gặp trạch mã là người hiếu động, đi khắp bốn phương như quân nhân, thương nhân hoặc làm ngoại giao thường đi công tác. Mã tinh còn là tiêu chí dự đoán đi nước ngoài. Mã tinh bị hợp chặt thì có cũng như không, mã tinh bị xung mất thì ngày đi nghìn dặm. Nữ giới gặp mã tinh thì tâm bất an, không ở một chỗ, là tượng bất lợi.

XI. BÀN VỀ HOA CÁI

Dần ngọ tuất thấy tuất, hợi mao mùi thấy mùi, thân tí thìn thấy thìn, tị dậu Sửu thấy Sửu.

Cách tra sao hoa cái lấy chi năm và chi ngày làm chủ. Phạm trong Tử trụ thấy là có sao hoa cái.

Sách “ Tam mệnh thông hội” nói : “ Hoa cái giống như cái lọng quý, trên trời ngôi sao này có hình như cái lọng, thường dùng che chỗ vua ngồi”. Trong Tử trụ có hoa cái phần nhiều chỉ về cô quả, dù có cao sang cũng khó tránh khỏi cô quả. Sách “ Mệnh lý tâm luận” nói : “ Người trong mệnh có sao hoa cái, thường thông minh chăm học, thanh tĩnh, ít ham muốn, nhưng khó tránh khỏi cô đơn. Nếu hoa cái gặp tuần không, vong hoặc bị phá, hại thì khó tránh khỏi con đường tăng tạo đi tu, hoặc cô, hoặc quả, nếu không cũng là loại thừa ế, phiêu bạt giang hồ”.

Hoa cái là một ngôi sao phía trên đầu vua, có chức năng hiển uy, nên huyết khí mạnh mẽ, nhưng tính cô độc ít tình, không xem ai ra gì, người thân không nương nhờ được, tự mình trôi nổi. Hoa cái còn là sao nghệ thuật. Người có sao đó thông minh hiếu học, giỏi nghệ thuật, hội họa, âm nhạc, hợp với thần linh, mệnh lý, theo đạo, nên có hiểu biết siêu quần, tài hoa nổi tiếng. Nếu tốt, thuận lợi thì quan cao chức trọng, cao tăng danh đạo, nghệ thuật cao siêu, tiếng khắp bốn phương ; xấu thì đi tu, phiêu bạt giang hồ hoặc là người có cô quả.

Nếu hoa cái gặp tử, tuyệt, tuần không, phá hoặc Tử trụ tổ hợp không tốt thì tốt nhất là nhờ một hòa thượng hoặc người theo đạo làm thầy, năng lui tới chỗ chùa chiền thì trẻ dễ nuôi, lớn lên ít bệnh tật, nếu không, trước 24 tuổi không tai họa liên miên thì cũng là luôn gặp việc xấu, còn hay bị những bệnh lạ, thậm chí khó qua. Nếu vượt qua tuổi 24, có người suốt đời trắc trở, cô đơn. Nếu trẻ em trong Tử trụ có sao hoa cái là người bất hiếu với cha mẹ, lười học, hay cãi vã ; có đứa tù tội ; có đứa bệnh tật liên miênSau khi thành tâm sửa chữa có thể sẽ tốt, học giỏi, có tài.

Tôi trong thực tiễn phát hiện thấy có người gặp sao hoa cái lại còn có những biệt tài riêng, nhưng cũng có lúc có biểu hiện khác thường như điên, nếu tưởng bệnh điên, chữa lầm thì không khỏi được . Gặp trường hợp như thế nên mời người giúp đỡ.

XII. BÀN VỀ TƯỚNG TINH.

Dần ngọ tuất thấy ngọ, tị dậu Sửu thấy Sửu, thân tí thìn thấy tí, tân mao mùi thấy mao.

Cách tra tướng tinh, lấy chi năm hoặc chi ngày để tra các chi còn lại, thấy tức là có tướng tinh.

Người có tướng tinh giống như đại tướng giữ kiếm trong quân, nên lấy ngôi trong tam hợp là tướng tinh mừng có cát thần phù trợ là tốt, nếu gặp vong thần thì chỉ là quan rường cột

của quốc gia. Cho nên nói có cát tinh trợ giúp là sang, có thêm mộ kho, thuần túy không tạp là xuất tướng nhập tướng. Lời cổ nói : “ Tướng tinh văn võ đều không thích hợp, đều là lộc trọng quyền cao”. Mệnh có tướng tinh, nếu không bị phá hại thì chỉ về đường quan lộ hiển đạt ; Tử trụ phối hợp được tốt thì là người nắm quyền bính. Tướng tinh đóng ở chính quan là tốt, nếu đóng ở chính tài thì chủ về nắm quyền tài chính. Nếu làm những nghề khác thì nói chung đều thành công. Tướng tinh là ngôi sao quyền lực, có tài tổ chức lãnh đạo, chỉ huy, có uy trong quần chúng. Nhưng nếu bị tử tuyệt xung phá thì bất lợi, nếu hợp với hung tinh thì tăng thêm khí thế cho hung tinh. Nếu mệnh kỵ kiếp tài gặp phải tướng tinh thì điều hại càng tăng gấp bội.

XIII. BÀN VỀ KIM DƯ

Giáp rồng, ất rắn, bính mậu dê, đinh kỉ khỉ, canh chó, tân lợn, nhâm trâu, quý hổ.

Kim dư còn gọi là lộc kim dư, cách tra kim dư phần nhiều lấy can ngày làm chủ, lộc ở trước đó hai ngôi. Ví dụ : giá lộc ở dần, nếu trong Tử trụ thấy thìn tức có kim dư.

Cách tra kim dư có sách lấy can ngày làm chủ ; có sách lấy can năm, can ngày làm chủ. Cách xác định ngôi, có sách lấy lộc ở trước hai ngôi, có sách lấy mã ở trước hai ngôi. Trong thực tiễn thấy cách tra lấy can ngày và lộc ở trước hai ngôi ứng nghiệm khá chuẩn xác.

Kim dư, kim là quý, dư là xe, nên kim dư có nghĩa là xe chở vàng, là xe mà quân tử, quý nhân đi, ví như quân tử làm quan được lộc phải ngồi xe chở đi.

Kim dư là cát tinh, là xe hoa lệ, là hành vi phú quý, là phương tiện của quan và người giàu qua lại. Người gặp nó thì phúc đặc biệt, chủ về thông minh, phú quý, tính cách uyển chuyển ôn hòa, đáng người thanh thản. Ngày sinh giờ sinh gặp là tốt. Cho nên phạm là người có phúc, con cháu đông đúc. Nữ gặp thì nhiều phú quý. Nếu gặp kim dư, mã tinh thì không những lên xe xuống ngựa mà còn có người ra vào tấp nập, uy phong lừng lẫy.

XIV. BÀN VỀ KIM THẦN.

Kim thần là ất sửu, kỉ tị, quý dậu, tức ba nhóm can chi.

Kim thần lấy trụ ngày trụ giờ đều được . Căn cứ thực tiễn, trụ ngày gặp kim thần, trường hợp trong Tử trụ thiếu hoả, khi vận nhập vào hoả thì lập tức giàu sang. Điều đó nói lên trụ ngày gặp kim thần cũng đúng. Do đó, cho dù là trụ ngày hay trụ giờ, chỉ cần lâm kim thần thì đều là được .

Kim không có hỏa không thể thành vũ khí, nên kim cần phải có hoả để luyện, do đó kim gặp hành hoả thì phát. Trong Tử trụ có hoả, nhưng không hành hỏa thì hoả cục ban đầu đó không có lực, phải gặp hỏa vận mới phát, cho nên có câu : “ Kim thần gặp hoả, uy trấn biên cương”. “Kim thần nhập hoả, phú quý vang xa”.

Kim thấy thủy thì trầm cho nên kim thần gặp thủy là gặp tai vạ. Vận đến kim thủy thì tai họa đến ngay, đi lên phương bắc là xấu, có thể tai nạn rất nặng.

Kim thần gặp tài là tốt, gặp tài vận là phát. Gặp tài vận đã tốt, gặp cả hoả nữa càng tốt hơn.

Kim thần là quý cách, gặp nó người đó không giàu thì sang, thông minh, hiếu học, có tài, nhưng tính gấp, mạnh mẽ, khăng khăng làm một mình. Trong Tử trụ kim nhiều (hoặc nạp âm kim nhiều) thủy vượng là phá cách, chủ về họa nhiều mà thành công ít, không có tình nghĩa với lục thân, anh em chia lìa, người vất vả khổ sở.

XV. BÀN VỀ THIÊN Y.

Sinh thánh giêng thấy sủu, sinh thánh hai thấy dần, sinh thánh ba thấy mùi, sinh thánh tư thấy thìn, sinh thánh năm thấy tị, sinh thánh sáu thấy ngọ, sinh thánh bảy thấy mùi, sinh thánh tám thấy thân, sinh thánh chín thấy dậu, sinh thánh mười thấy tuất, sinh thánh mười một thấy hợi, sinh thánh mười hai thấy tí.

Cách tra thiên y mệnh, phạm sinh thánh giêng, địa chi trong Tử trụ thấy sủu là được . Những thánh khác cách tra cũng như thế.

Thiên y mệnh, có sách gọi là thiên ất, có sách gọi là bệnh phù. Vì thiên ất có sao thiên ất quý nhân, bệnh phù có hung tinh bệnh phù, cho nên không thể gọi chúng là thiên y mệnh được .

Thiên y mệnh là thần tinh chủ về bệnh tật. Tử trụ gặp thiên y mệnh, nếu không vượng lại không có cát thần quý nhân phù trợ, thì không bệnh tật luôn cũng là người gầy mòn ốm yếu. Nếu sinh vượng và còn có quý nhân phù trợ thì không những thân thể khỏe mạnh còn rất phù hợp với công việc nghiên cứu y học, y dược, tâm lý học, triết học, làm nghề y. Cho nên sách “ Lý thông giám ” nói : “ Có sao chiếu thiên y mệnh là có thể làm lương y mệnh ”.

XVIII. BÀN VỀ LỘC THẦN.

Giáp lộc ở dần, ất lộc ở mao, bính mậu ở tị, đinh kị ở ngọ, canh lộc ở thân, tân lộc ở dậu, nhâm lộc ở hợi, quý lộc ở tí.

Cách tra, lấy can ngày làm chủ, địa chi của Tử trụ thấy là có. Lộc là tước lộc, nhờ có thế lực mà được hưởng gọi là lộc. Lộc là nguồn dưỡng mệnh. Lộc ở chi năm gọi là tuế lộc, ở chi thánh gọi là kiến lộc, ở chi ngày gọi là chuyên lộc, ở chi giờ gọi là quy lộc. Người thân vượng mà có lộc thì tài nên thấy khắc, lộc gặp thân yếu thì tài kị thấy khắc. Lộc mãi từ suy đến tử, kể cả tử tuyệt, nếu không có cát thần hỗ trợ thì nhất định phá tan sự nghiệp tổ tiên. Lộc sợ nhất là nhập không vong hoặc bị xung, nếu lấy nó làm dụng thần, không may nhập không vong hoặc bị xung lại không có cát thần giải cứu thì nhất định đói rách ăn xin, làm thuê, phiêu bạt khắp nơi. Nếu không bị như thế thì cũng không có danh vọng gì, có lộc như không. Lộc phạm xung gọi là phá lộc, như lộc giáp ở dần, gặp thân là phá , khí tán không tụ, quý nhân thì bị đình chức, tước quan, thường dân là phá , khí tán không tụ, quý nhân thì bị đình chức, tước quan, thường dân thì cơm áo không đủ. Lộc gặp xung hoặc địa chi của thánh kiến lộc là nghèo đến mức không được hưởng nhà cửa cha mẹ để lại, hoặc rời bỏ quê hương, đi mưu sinh nơi khác. Lộc nhiều thân vượng không nên gặp kinh dương (kiếp tài), nếu không sẽ khắc vợ (chồng), khắc cha. Lộc còn là ngang hòa, nếu gặp đất quan vượng là tốt, nhật nguyên yếu mà có thần lộc giúp đỡ lại gặp ấn sinh cát tinh trợ giúp thì sẽ thành sự nghiệp, là người có phúc.

Sự cát, hung, nên và không nên của thần lộc như sau :

Giáp lộc ở dần, gặp bính dần là lộc phúc tinh, gặp mậu dần là lộc phục mã, cả hai đều tốt cả. Gặp canh dần là lộc phá , nửa tốt nửa xấu ; gặp nhâm dần là chính lộc, có kèm với tuần không, vong thì có nhiều khả năng đi theo đạo. Gặp giáp dần gọi là lộc trường sinh, đại cát.

Ất lộc ở mao, gặp mao gọi là lộc hỷ thần vượng, chỉ về cát ; gặp đinh mao là cát ngang đường, chủ về hung. Gặp kị mao là lộc tiến thần, gặp tân mao là lộc phá hay còn gọi là lộc giao, tức nửa tốt nửa xấu . Gặp quý mao có kèm theo thiên ất là lộc chết, tuy sang nhưng nghèo suốt đời.

Bính lộc ở tị, gặp kị tị là lộc kho trời, chủ về cát. Gặp tân tị là đứt đường, coi như bị tuần không, vong. Gặp quý tị là lộc phục quý thần, nửa tốt nửa xấu, gặp ất tị là lộc mã, gặp đinh tị là lộc khố, đều tốt.

Đinh lộc ở ngọ, gặp canh ngọ là đứt đường giống như không vong, xấu. Gặp nhâm ngọ là lộc đức hợp, gặp giáp ngọ là lộc tiến thân, đều tốt. Gặp bính ngọ là mừng gặp lộc thần, gặp kinh dương thì nửa tốt nửa xấu. Gặp mậu ngọ là gặp kinh dương, phần nhiều là xấu.

Mậu lộc ở tị, gặp kị tị là lộc kho trời, tốt. Gặp tân tị là đứt đường, tuần không, vong. Gặp quý tị là gặp quý thần, hoá hợp với mậu quý là được chức quan quan trọng; gặp ất tị, trạch mã là lộc đồng hương; gặp đinh tị vượng là lộc kho, đều tốt.

Kỉ lộc ở ngọ, gặp canh ngọ là đứt đường, tuần không, vong, gặp nhâm ngọ là lộc tử quý, đều xấu. Gặp giáp ngọ là lộc hợp tiến thân, là tượng hiển đạt. Gặp bính ngọ là mừng gặp được lộc thần. Gặp mậu ngọ là lộc phục thần kinh dương.

Canh lộc ở thân, gặp nhâm thân là lộc đại bại, gặp giáp thân là lộc đứt đường, tuần không, vong, đều xấu. Gặp bính thân là lộc đại bại. Gặp mậu thân là lộc phục mã, trì trệ; nếu gặp phúc tinh quý nhân thì tốt. Gặp canh thân là lộc trường sinh, đại cát.

Tân lộc ở dậu, gặp quý dậu là lộc phục thần, xấu. Gặp ất dậu là lộc bị phá, phần nhiều thất bại. Gặp đinh dậu là lộc quý thần nhưng tuần không vong, nên chủ về những việc gian dâm, nếu gặp được hỉ thần thì tốt. Gặp kị dậu là lộc tiến thân, gặp tân dậu là chính lộc, đều tốt. Nhâm lộc ở Hợi, gặp ất Hợi là lộc thiên đức, gặp đinh Hợi là lộc hợp quý thần, gặp kị Hợi là lộc vượng, gặp tân Hợi là lộc cùng với mã, đều là tốt cả. Gặp quý Hợi là lộc đại bại, chủ về đối khó suốt đời.

Quý lộc ở tị, gặp giáp tị là lộc tiến thân, chủ về đăng khoa tiến đạt. Gặp bính tị là lộc kinh dương, nếu có cả thần tinh quý nhân thì có quyền. Gặp mậu tị là lộc kinh dương phục nấp, hợp với lộc quý là chỉ tốt một nửa. Gặp canh tị ẩn lộc là cát. Gặp nhâm tị là chính lộc kinh dương, xấu.

XVIII. BÀN VỀ CỬNG LỘC

Cứng lộc có năm ngày, năm giờ.

Giờ quý Sửu ngày quý Hợi, giờ quý Hợi ngày quý Sửu, là lộc cứng tị.

Giờ đinh Mùi ngày đinh tị, giờ kị tị ngày kị Mùi, là lộc cứng ngọ.

Giờ mậu Ngọ ngày mậu Thìn là lộc cứng tị.

Sách “ Tam mệnh thông hội” viết “Cứng lộc đòi hỏi ngày giờ phải cùng can, như thế quý lộc và nguyệt lệnh mới thông khí với nhau. Vận gặp thân vượng và quý lộc ở vượng địa mới tốt, nếu gặp ẩn thụ thương quan thực thần vận thì đại cát. Không nên bị hình, xung, phá, hại, kinh dương, thất sát làm tổn thương ngày giờ, khiến cho cứng lộc không giữ được khí quý. Kị nhất là xuất khỏi tuần không vong tức được điền đầy. Cứng lộc ví như cái cốc, rỗng thì có thể chứa vật, đầy rồi thì không chứa được gì nữa, vô dụng. Cho nên chỉ có thể chứa vật, đầy rồi thì không chứa được gì nữa, vô dụng, nên sợ nhất là không vong, tức vận”. Cứng lộc là cứng quý, điền đầy thì xấu. Gặp nó thì có ích, nhưng bàn cách bàn luận khác nhau. Sách “ Cổ thi” nói “ Ngày giờ cả hai cứng lộc là trung đình, là có rường vàng hòm ngọc; mệnh cao quý như quân tử đòi hỏi phải gặp nguyệt lệnh nữa, nguyệt lệnh vô thần thì cứng lộc đó rất kì diệu. Cứng lộc sợ nhất là gặp điền đầy (xuất không), cũng sợ gặp trong chi tháng có thương quan, kinh dương đến phá hoại. Nếu không gặp những cái đó thì cứng lộc chắc chắn là tốt”.

Người mà củng lộc, củng quý thuần là bậc vương hầu. Người mà củng lộc bị điền đầy thì không có danh lợi gì. Người có củng lộc mà không gặp tài, ắt là không bị làm tổn hại, kì nhất là gặp quan sát, đặc biệt là gặp tuần không vong.

Giáp góc. Giáp gặp mao Sửu, ất gặp dần Thìn, bính Mậu gặp thìn Ngọ, đinh kỉ gặp kỉ Mùi, canh gặp mùi Dậu ; tân gặp thân Tuất, nhâm gặp tuất tí, quý gặp hợi Sửu đều gọi là giáp góc.

Giáp lộc là có cát thần phù trợ, chủ về giàu thọ quan quý. Cho nên nói : “ Giáp lộc là giáp quý, được kính trọng”.

Cách góc. Tức là giữa ngày và giờ bất kì có một địa chi bị trống. Củng lộc cũng tương tự như thế, nhưng cách góc không tốt bằng củng lộc. Cách góc chủ về việc cốt nhục chia lìa nhau.

XIX. BÀN VỀ THIÊN XÁ

Xuân Mậu dần, hạ giáp Ngọ, thu Mậu thân, đông giáp tí.

Cách tra thiên xá trong sách “ Uyên hải tử bình” là lấy bất cứ ngôi nào trong Tứ trụ cũng được . ngày nay trong “ Mệnh lý thám nguyên” và sách “ Thần sát thám nguyên” đều lấy trụ ngày làm chính, vì thế càng hợp lý. Sinh các tháng dần, mao, thìn lấy ngày Mậu dần ; sinh các tháng tí ngọ mùi lấy ngày giáp ngọ ; sinh các tháng thân Dậu tuất lấy ngày Mậu thân ; sinh các tháng hợi tí Sửu lấy ngày giáp tí.

Thiên xá là ngôi sao gặp hung hóa sát, sao giải hạn tai hoạ. Trong mệnh gặp nó là có cứu. Đặc biệt đối với người có tội là có dịp may được hoàng đế đại xá, cho nên là sao tốt.

CHƯƠNG 10

BÀN VỀ HUNG SÁT

Gọi là hung sát là sao khắc chế tôi. Hung sát phần nhiều chủ về tai vạ, nên người bị hung sát nhập mệnh thì không những gây đau khổ cho mình và cho người thân mà còn đem lại tổn thất cho xã hội. Có những sự hung sát tuy không gây tổn thất cho người khác hay xã hội nhưng nó khắc chế mình suốt đời, tuy có ý chí nhưng không vươn lên được , hoặc người yếu, nhiều bệnh, nếu không thì cũng gặp việc trắc trở, thậm chí có người còn chết yểu. Do đó người xưa bàn rất nhiều về hung sát.

Mọi vật đều có hai mặt, tức có mặt xấu thì cũng có mặt tốt. Hung sát tuy phần nhiều chỉ về tai vạ, nó là cái mà sự vật trong quá trình phát triển khó tránh khỏi, nhưng cũng có mặt tích cực của nó.

Hung sát không phải toàn là xấu, mà trong đó cũng có sao nắm quyền bính. Có người nghĩ sai rằng sao hung sát chỉ toàn là đối với người nghèo, người bình thường, chứ không biết “ phạm là quý mệnh đều phải gặp sát, tức là được vua nhắc nhở” ; hoặc “ đại phú đại quý là dựa vào quyền sát, sát nên đứng sau, quyền đứng trước, nó sẽ trở thành bậc đại hiền đại sĩ dẹp loạn yên dân” ; “ Người gặp cả sát, cả kinh dương , nếu nắm binh quyền sẽ đáng ngôi cấp tướng”, “phạm người có quyền phải nên có cả sát, sao quyền phải có sao sát phù trợ”...Qua đó ta thấy sao hung có thể giúp đỡ thành có quyền, có giàu sang, tai hoạ to thì phúc cũng to.

Mệnh gặp sao thật ra không đáng sợ, đáng sợ là ta không hiểu ý nghĩa của hung sát, không biết vận mệnh của mình. Nói chung thân vượng mừng gặp được sát, sát có cát tinh

tương phù thì không hại. Thân nhược lại không có cát tinh tương phù thì phải kị sát. “ Phàm là hung thần thì đừng nên gặp năm khắc, năm khắc sẽ tai vạ liên miên”. Hung thần năm khắc tức là can, chi của năm sinh bị khắc, người bị khắc sẽ không tốt ; nếu can, chi của ngày khắc hung sát tất nhiên năm được quyền.

Trong dự đoán vận mệnh, người xưa nói : “ Quân tử hỏi mệnh, hỏi họa không hỏi phúc”. Lại nói : “ người thường hay hỏi của, quan lại hay hỏi hình phạt”. Lý do là vì, trong mệnh đã có phúc thì không hỏi phúc nữa, đã có thì không sợ mất ; trong mệnh có hung hại không bào cho thì không biết, không biết thì khó mà đề phòng. Gặp hung sát có thể giải, có thể hóa,thì chốt là phải được biết trước. Chương này bàn về hung sát, mục đích là để giải hung sát, nghiên cứu hung sát, từ đó mà tìm cách tránh được .

I. BÀN VỀ THIÊN LA ĐỊA VĨNG

Thìn là thiên la, tuất là địa vông. Người mà mệnh hỏa gặp tuất hợp là thiên la, người mệnh thủy thổ gặp thìn tị là địa vông. Thìn gặp tị, tị gặp thìn là thiên la : tuất gặp hợp , hợp gặp tuất là thiên la. Nam kị thiên la, nữ kị địa vông.

Phép lấy thiên la địa vông, xưa nay không giống nhau. Có người lấy nạp âm của thiên can năm gặp ngày : ví dụ : người mệnh hỏa thấy ngày tuất hợp là thiên la : người mệnh thủy thổ thấy ngày thìn tị là địa vông. Có người lại lấy chi năm làm chủ, phạm gặp địa chi trong Tử trụ hoặc gặp vận tức là mệnh người đó phạm vào thiên la địa vông. Sau Tử bình, ngày nay phần nhiều lấy nhật nguyên làm chủ. Vì cách tra thiên la địa vông khác nhau nên làm cho việc nghiên cứu gặp khó khăn. Tôi qua kinh nghiệm thực tiễn, bất kể lấy chi năm hay nhật nguyên làm chủ, chỉ cần trong Tử trụ có thấy là cho rằng có thiên la, địa vông.

Thuyết thiên la địa vông có lý của nó. Trời nghiêng về Tây bắc mà tuất hợp là cùng cực của lục âm ; đất thấp ở Đông nam mà thìn tị lại là cùng cực của lục dương. Cùng cực âm dương là ám muội, bất minh như người rơi vào mê mông, mờ mịt, cho nên nói tuất hợp là thiên la, thìn tị là địa vông.

Nam sợ thiên la, nữ kị địa vông là nói : Rồng là thìn, rắn là tị, người thìn được tị, người tị được thìn là rồng rắn hỗn tạp. Nam nữ gặp phải là hôn nhân không thành, hại con cái nghèo đói, bệnh tật. Người thìn được tị nặng hơn người tị được thìn. Lợn là hợp, chó là tuất, người tuất được hợp, người hợp được tuất đều là lợn chó lẫn lộn. Mệnh nam nữ gặp phải thì dẫn đến ngu ngốc, cản trở cha mẹ, khắc vợ. Người tuất gặp hợp, thì nhẹ hơn người hợp gặp tuất. Cho nên nam sợ thiên la, nữ sợ địa vông. Ở giữa lại còn chia ra : mệnh hỏa có thiên la, mệnh thủy thổ có địa vông. Người có mệnh đó phần nhiều trỗi dậy, nếu đi với ác sát nữa thì ngũ hành không có khí, tất cả chỉ về ác tử, hành vận đến đó thì khó tránh khỏi. Ví dụ sinh ngày mồng một tháng tuất năm tuất tức là phạm cả năm thiên la. Người sinh ngày 15 là phạm 15 năm thiên la. Tháng hợp năm tuất hoặc giờ hợp ngày tuất gặp nhau thì tai họa liên miên. Gặp cả thiên la lẫn địa vông thì càng nặng thêm nữa.

Người gặp thiên la địa vông, trong thực tế thường là người hay gặp nạn về hình pháp. Cho nên người trong Tử trụ có thiên la địa vông thì trong cuộc sống cần cẩn thận, tôn trọng luật pháp, không nên manh động, nếu không khó tránh khỏi lao tù.

Thiên la địa vông còn chủ về tai nạn, bệnh tật. Người trong Tử trụ có nó, khi hành vận đến đó đều thường bất lợi cho thân thể nên phải chú ý rèn luyện và đề phòng bệnh tật.

Về người mệnh kim, mệnh mộc, có thuyết cho rằng không có thiên là địa võng. Điều đó xưa nay các sách nói khác nhau. Tôi cho rằng, người xưa nói mệnh kim, mệnh mộc không có thiên là địa võng vì ba nguyên nhân sau :

Thứ nhất, trong mười hai địa chi , người xưa lấy tí Sửu dẫn Mão, Thìn Tị là Dương, lấy Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi là Âm. Dương bắt đầu ở tí Sửu, kết thúc ở Thìn Tị, Âm bắt đầu ở Ngọ Mùi, kết thúc ở Tuất Hợi. Dẫn Mão là Mộc, tí Sửu ở trước, Thìn Tị ở sau, dẫn Mão ở giữa nên không có thiên là. Thân Dậu là kim, Ngọ Mùi ở trước, Tuất Hợi ở sau, thân Dậu nằm giữa chứ không ở cuối nên không có địa võng.

Thứ hai, vì người xưa cho rằng : “ Tuất Hợi là cuối của sáu Âm, Thìn Tị là cuối của sáu Dương”, từ đó mà lý luận hai mệnh kim, mộc không có thiên là địa võng. Hồi đó vì điều kiện hạn chế, giao thông lạc hậu, không có cách gì để chứng minh xem hai mệnh kim mộc có thiên địa võng hay không nên đã kết luận như vậy.

Học thuyết mệnh lý của Trung Quốc đã trải qua thực tiễn rất lâu đời để ngày càng tổng kết được hoàn thiện. Thiên là địa võng phần nhiều chủ về tai nạn lao tù. Thuyết hai mệnh kim mộc không có thiên là địa võng của người xưa, qua thực tế nghiên cứu ngày nay thì không hoàn toàn như thế. Những người mệnh kim, mộc đều sinh vào các năm canh Thìn, Tân Tị, Canh Tuất, Tân Hợi, Mậu Thìn, Kỉ Tị, Mậu Tuất, Kỉ Hợi, mà số người ngồi tù hiện nay sinh các năm đó cũng không ít hơn loại người khác. Đó là thí dụ phản chứng rất rõ.

Người trong Tứ trụ có thiên là địa võng và sát tinh hoặc lưu niên , đại vận đều phải cẩn thận đề phòng phạm pháp. Nhưng cũng có lúc gặp thiên là địa võng, nhưng không những không gặp tai vạ mà còn gặp tin mừng bất ngờ, đó là những người trong Tứ trụ có giải cứu hoặc có thiên đức, nguyệt đức.

II. BÀN VỀ HUNG, SÁT, KINH DƯƠNG

Giáp Kinh Dương ở Mão, Ất Kinh Dương ở Dần, Bính Mậu Kinh Dương ở Ngọ, Đinh Kỉ Kinh Dương ở Tị, Canh Kinh Dương ở Dậu, Tân Kinh Dương ở Thân, Nhâm Kinh Dương ở Tí, Quý Kinh Dương ở Hợi.

Kinh Dương lấy can ngày làm chủ, phạm trong địa chi của Tứ trụ thấy là Kinh Dương . như Tứ trụ của Nhạc Phi: sinh năm Quý Mùi, tháng Ất Mão, ngày Giáp Tí, giờ Kỉ Tị, lệnh tháng là Kinh Dương .

Về vấn đề Kinh Dương , nhiều độc giả cho rằng trong cuốn “ Chu dịch và dự đoán học ” tôi đã sắp xếp sai, chỉ ra năm can Âm thì Kinh Dương nên có ngôi trước Lộc, tức Ất Kinh Dương ở Thìn, Đinh Kỉ Kinh Dương ở Mùi, Tân Kinh Dương ở Tuất, Quý Kinh Dương ở Sửu. Trên thực tế, đó là cách sắp xếp trước Lộc một ngôi là Kinh Dương . Đối với việc đó người xưa đã bàn đến. Ví dụ sách “ Mệnh lý thám nguyên ” khi bàn về Kinh Dương đã nói : “ Các sách về mệnh học xưa lấy Thìn Tuất Sửu Mùi để tính, điều đó không đúng. Ất sinh ở Ngọ, vượng ở Dần tức lấy Dần làm cung Kinh Dương . Đinh Kỉ sinh ở Dậu, vượng ở Thân, tứ lấy Thân làm cung Kinh Dương . Quý sinh ở Mão, vượng ở Hợi, tức lấy Hợi làm cung Kinh Dương. Lý như thế là rất rõ ràng”. Sách “ Tam xa nhất lãm ” nói : “ Kinh ” là cứng. “ Dương ” là tế, cất. Lộc quá nhiều thì bị cất. “ Cái lẽ âm dương của vạn vật là cực thịnh thì xấu, hỏa cực thịnh thì sắp thành than, thủy cực thịnh thì đầy tràn, kim cực thịnh thì gãy, thổ thì nứt nẻ, gỗ thì gãy. Cho nên chưa đạt đến cực là phúc, đã cực thì sẽ quay lại để trở thành xấu. Sách “ Bát tự thần toán ” nói : “ Trước Lộc một ngôi là chỗ để vượng”. Vì vậy ta nên hiểu rằng : Kinh Dương của năm can Âm nên lấy trước Lâm quan một ngôi tức chỗ để vượng.

Cụ thể là ất kinh dương ở dần, đỉnh kỉ kinh dương ở tị, tân kinh dương ở thân, quý kinh dương ở hợi, như thế mới đúng.

Qua trích dẫn ở trên, đã nói rõ bản chất ý nghĩa của kinh dương. Kinh dương vừa là “sát” đã đạt đến cực độ của hung, tức nằm ở cực đỉnh của đế vương. Từ ngũ hành phối với mười hai cung thấy rõ ất kinh dương ở dần tức ở ngôi đế vương, đỉnh kỉ kinh dương ở tị.... trong ngũ hành chúng cùng một loại với thiên can, là quan hệ anh em. Như giáp kinh dương ở mão, giáp là mộc, mão cũng là mộc. (Mậu kỉ ngũ hành thuộc thổ, trong ngũ hành sinh vượng tử tuyệt gửi ở cung hoả, cho nên cũng cùng một mối quan hệ). Do đó, trong cuốn “Chu dịch và dự đoán học” tôi lấy ngôi đế vương để xác định kinh dương là đúng. Quan trọng hơn là qua kiểm nghiệm thực tế đã chứng minh nó có giá trị ứng dụng.

Trong hành vận của người ta sợ nhất là gặp kinh dương, nó chủ về sự trì trệ, kéo dài, vận gặp kinh dương thì của cải hao tán. Kinh dương kiêm ác sát thì tai hoạ vô cùng. Kinh dương không những không sợ gặp tuế vận mà còn sợ xung tuế quân, cho nên có câu: “kinh dương xung tuế quân, cho nên có câu: “kinh dương xung tuế quân thì tai vạ cực xấu.” Cái chết của Nhạc Phi theo mệnh lý học mà nói, một trong những nguyên nhân là kinh dương gặp tuế quân. Cho nên nói, người khoẻ gặp kinh dương thì hay phát sinh những vấn đề nghiêm trọng. Chỉ năm có kinh dương, chủ về phá hoại những cái tổ tiên để lại hoặc có khuynh hướng lấy oán đức; chi tháng gặp kinh dương chủ về mất lời, tính nóng hung bạo hại người, hay theo bè đảng, gặp sinh vượng còn đỡ, gặp tử tuyệt thì nặng hơn. Người mà ngũ hành lại gặp kinh dương thì dễ gặp tai nạn máu me, ngày gặp kinh dương chủ về khắc vợ, khắc con hoặc cuối năm hay gặp tai hoạ, nếu gặp tài quan thì hoạ khá sâu, tương xung hoặc tương hợp với tuế vận thì tai hoạ ập đến ngay. Cho nên nói “kinh dương trung phùng thì bị thương tổn, chủ nhân tinh khí nóng gấp, nếu gặp hình xung thì rơi vào tai ách, nếu bị chế ngự thì mới tốt”.

Kinh dương tuy là sự cứng rắn nhưng nếu thân nhược gặp phải nó thì không thể cho là xấu, vì kinh dương có công năng bảo vệ, giúp thân. Phàm người có lộc, còn phải có kinh dương để bảo vệ, gặp quan ấn phải có kinh dương mới tốt. Như thế gọi là “quan ấn tương trợ, nhờ có kinh dương mới đem lộc về”. Trong mệnh gặp kinh dương, thất sát kiêm vượng thì càng thông đạt đến ần thụ, tức là có kinh dương trợ uy mà đạt được. Vì thế mà trong mệnh cục có kinh dương nhưng không bị sát, khi tuế vận bị sát cũng có thể gặp phúc. Cho nên có câu: “gặp sát mà không có kinh dương thì không thành đạt; có kinh dương mà không có sát thì không có uy; có cả sát cả kinh dương thì lập công kiến nghiệp, có thể thành tướng, soái”.

Tóm lại, kinh dương là hung sát, phần nhiều chủ về tai hoạ, thương tật và cũng chủ về những tội phạm pháp. Thân nhược gặp kinh dương có thể giúp thân, thân mạnh gặp kinh dương thì cái xấu càng tăng. Do đó người kị kinh dương nên làm việc thiện, kiềm chế mình, tôn trọng pháp luật thì tránh được điều xấu, giữ được an thân, nếu không suốt đời trắc trở.

III. BÀN VỀ KIẾP SÁT

Thân tí thìn thấy tị, dần ngộ tuất thấy hợi, tị dậu Sửu thấy dần, hợi mao mùi thấy thân. Cách tra kiếp sát lấy chi năm hoặc chi ngày làm chủ, phạm địa chi trong Tử trụ thấy là có.

Kiếp sát trong bảng trường sinh đế vương tử tuyệt ở vào tuyệt địa. Như mộc tuyệt ở thân, hợi mao mùi lấy thân làm kiếp sát, trong thân canh kim kiếp mộc. Kim tuyệt ở dần, tị dậu Sửu lấy dần làm kiếp sát, trong dần bính hỏa kiếp kim. Hỏa tuyệt ở hợi, dần ngộ tuất lấy

hội làm kiếp sát, trong hội nhâm thủy kiếp hỏa. Thủy tuyệt ở tị, thân tí thìn lấy tị làm kiếp sát, trong tị mậu thổ kiếp thủy.

Kiếp có nghĩa là đoạt, bị cướp đoạt từ ngoài gọi là kiếp. Kiếp sát tốt thì thông tuệ nhạy bén, tài trí hơn người, không làm chậm việc, lòng rộng bao la, cao minh nhanh nhẹn, vũ đức đều cao. Sinh vượng đi với quý sát là gặp lộc ngay. Hung sát thì manh tâm độc ác, binh nghiệp thì bị thương, cướp bóc vô tình. Cho nên có câu : “ Kiếp sát là vạ không lường, tài lợi danh trường bỗng nhiên mất hết, phải đề phòng tổ nghiệp tiêu tan, vợ con không kéo dài được cuộc sống. Người mà Tử trụ gặp phùng sinh và kiếp sát sẽ trở thành bậc nho sĩ chấn hưng sự nghiệp cho triều đình, nếu giờ sinh có cả quan quý thì làm quan to. Kiếp thân gặp quan tinh là chủ về người nắm binh quyền, có uy và được nhiều người ngưỡng mộ.”

Kiếp sát chủ về hung, về các tai vạ bệnh tật, bị thương hình pháp, trong Tử trụ không gặp được là tốt nhất. Nếu nó là kị thần thì tính cách cường bạo, gian hoạt狡詐, thường chuốc lấy tai họa. Nếu là cát tinh hoặc hỷ thần, dụng thần thì là người hiếu học, cầu tiến bộ, ham lập nghiệp, công việc chuyên cần, quả đoán trong công việc, dễ thành công.

IV. BÀN VỀ TAI SÁT.

Dần ngọ tuất thấy tí, thân tí thìn thấy ngọ, hội mao mùi thấy dậu, tí dậu Sửu thấy mao.

Tai sát còn có tên là bạch hổ, tính dữ dội mãnh, thường ở trước kiếp sát, xung phá tướng tinh nên gọi là tai sát.

Cách tra tai sát lấy chi năm làm chủ, trong địa chi của Tử trụ thấy tức là có. Tai sát là tai vạ tướng tinh bị xung khắc. Như người sinh vào các năm dần ngọ tuất thấy ngọ là tướng tinh, xung khắc ngọ là tí, tí tức là tai sát.

Tai sát sợ khắc, nếu gặp sinh lại tốt. Trong Tử trụ nếu gặp tai sát thì phúc ít họa nhiều. Sát chủ về máu me, chết chóc. Sát đi với thủy, hỏa phải đề phòng bỏng, cháy, đi với kim mộc đề phòng bị đánh, đi với thổ phải đề phòng đổ sập, ôn dịch. Sát khắc thân là rất xấu, nếu có thần phúc cứu trợ, phần nhiều có quyền lực, cũng như kiếp sát, gặp quan tinh ấn thụ là tốt.

IV. BÀN VỀ CẤU GIẢO

Nam dương nữ âm, ngôi thứ ba sau mệnh là cấu, ngôi thứ ba trước mệnh là giảo.

Nam âm nữ dương, ngôi thứ ba sau mệnh là giảo, ngôi thứ ba trước mệnh là cấu.

Cách tra cấu, giảo là lấy chi làm chủ. Như nam sinh năm dương canh ngọ, ngôi thứ ba sau mệnh là dậu là cấu, ngôi thứ ba trước mệnh là mao là giảo. Nữ sinh năm canh ngọ, ngôi thứ ba sau mệnh là dậu là giảo, ngôi thứ ba trước mệnh là mao là cấu. Những cái khác cách tính tương tự.

Cấu nghĩa là liên lụy, giảo nghĩa là trói buộc, cột vào. Mệnh gặp hai sát đó thân bị khắc sát, nhưng nhiều cơ mưu, chủ về nắm các việc hình phạt hoặc là tướng soái, những việc sát hại. Năm hành đến đó thường gặp chuyện cãi cọ, hình phạt. Cả hai đều gặp càng nặng, gặp một thì nhẹ hơn, đi với quan sát thì nặng.

Ngày hoặc tuế vận gặp cấu hay giảo là chủ về tai nạn nát thân.

V. BÀN VỀ CÔ THẦN, QUẢ TÚ.

Hội tí Sửu thấy dần là cô, thấy tuất là quả.

Dần mao thìn thấy tị là cô, thấy Sửu là quả.

Tị ngộ mùi thấy thân là cô, thấy thìn là quả.
Thân Dậu Tuất thấy Hợi là cô, thấy Mùi là quả.

Cách tra cô quả lấy chi năm làm chuẩn. Phạm người sinh các năm Hợi Tí Sửu trong Tứ trụ thấy Dần là cô thân, thấy Tuất là quả tú. Những cái khác cách tra tương tự.

Nghĩa của cô quả là, đàn bà già mất chồng là quả, trẻ em không có cha là cô. Thân là sao thân, tú là sao tú, chỉ các sao thân. Sinh ra tôi là mẹ, khắc tôi là chồng, tôi khắc là vợ. Hợi Tí Sửu thuộc phương bắc ngôi thủy, thủy lấy kim làm mẹ. Kim tuyệt ở dần, là tuyệt địa của mẹ. Thủy lấy hỏa làm vợ, hỏa mộ ở tuất, là mộ của vợ. Thân Dậu Tuất thuộc phương tây ngôi kim, kim lấy hỏa làm chồng, hỏa tuyệt ở Hợi, lấy mộc làm vợ, mộc mộ ở Mùi. Tị Ngọ Mùi thuộc phương nam ngôi hỏa, hỏa lấy mộc làm mẹ, mộc tuyệt ở Thân, lấy thủy làm chồng, thủy mộ ở Thìn. Dần Mão Thìn thuộc phương đông ngôi mộc, mộc lấy thủy làm mẹ, thủy tuyệt ở Tị, lấy kim làm chồng, kim mộ ở Sửu. Cho nên mẹ tuyệt là cô thân, chồng mộ, vợ mộc là quả tú.

Còn có một lẽ khác là dần thân tị Hợi là giáp góc, thìn tuất Sửu Mùi là cách góc, tiến là dương là không có lợi cho cha, lùi là âm là không lợi cho mẹ. Như người có dần Mão Thìn, tị là cô, Sửu là quả, dần Thìn đều là ngôi dương, Sửu tị đều là ngôi âm, nam hay nữ trong mệnh gặp như thế thì dù có sinh con cũng phần nhiều giữa mình với con không hòa thuận.

Những người mà trong mệnh quả, tú là những người nét mặt không hiền hòa, không lợi cho người thân. Nếu mệnh người đó sinh vượng thì còn đỡ, tử tuyệt thì nặng hơn, nếu gặp cả trạch mã thì lang thang bốn phương. Nếu gặp tuần không, vong là từ bé đã không có nơi nương tựa. Gặp tang diếu thì cha mẹ mất liền nhau, suốt đời hay gặp trùng tang hoặc tai họa chồng chất, anh em chia lìa, đơn hàn bất lợi. Gặp vận tốt thì việc hôn nhân muộn, gặp vận kém thì lang thang đời chuyển mãi. Mệnh nam sinh chỗ vợ tuyệt lại còn gặp cô thân thì suốt đời khó kết hôn, mệnh nữ sinh chỗ chồng tuyệt còn gặp quả tú thì có lấy được chồng cũng khó mà bách niên giai lão. Nam gặp cô thân nhất định tha phương cầu thực, nữ gặp quả tú thường là mất chồng.

Cô thân quả tú, người xưa bàn rất nhiều, chủ về nam nữ hôn nhân không thuận, mệnh khắc lục thân, tai vạ hình pháp, nhưng nếu trong Tứ trụ phối hợp được tốt, còn có quý thần tương phù thì không đến nỗi nguy hại, thậm chí “cô quả cả hai thân lại còn gặp quan ấn, thì nhất định làm đầu đảng ở rừng sâu”. Nhưng hôn nhân không thuận là điều chắc, hơn nữa lúc phạm vào ngày tháng sẽ khắc phụ mẫu”.

VII. BÀN VỀ VONG THÂN

Dần Ngọ Tuất Hỏa cục thấy Tị, Tị Dậu Sửu Kim cục thấy Thân, Thân Tí Thìn Thủy cục thấy Hợi, Hợi Mão Mùi Mộc cục thấy Dần.

Cách tra vong thân là lấy chi năm hoặc chi ngày làm chủ, lấy tam hợp cục trong Tứ trụ làm dụng thân, không có hợp cục thì không thể dùng.

Vong thân, vong tức là mất, mất từ bên trong gọi là vong. Kiếp ở chỗ tuyệt trong ngũ hành, còn vong ở chỗ vượng trong ngũ hành.

Vong thân là gặp quan vượng trong tam hợp cục. Vong thân gặp tài cục là tài vượng, gặp quan cục là quan vượng, gặp thương quan cục là xì hơi. Gặp tài, quan, thương mà lớn thì đòi hỏi bản thân vượng, thân nhược là hại, gặp ấn cục là tốt. Vong thân cát thì sắc sảo uy lực, mưu lược tính toán, liệu việc như thần, binh cơ biến hoá, cuối cùng rồi sẽ thắng, nói năng hùng biện, lưu loát, tuổi trẻ tiến nhanh. Nói là tốt tức là chỉ khí mệnh gặp sinh vượng, quý sát. Nói

là xấu tức khí mệnh rơi vào tử tuyệt, ác sát, là người nông cuồng đảo điên, trắng đen thị phi lẫn lộn, lòng dạ hẹp hòi, đam mê tử sắc, việc quan kiện tụng, phạm quân pháp. Nếu quý nhân kiến lộc lại gặp vong thần thì chuyên về công việc bút nghiên, văn tự, nên nghiệp nhờ việc công. Câu xưa nói: “Vong thần thất sát thì họa không nhẹ, tìm đủ mọi cách việc vẫn không thành, khắc vợ khắc con, không nổi được nghiệp, cha kẻ tử sĩ thì vô danh. Mệnh đã tuần không còn gặp vong thần thì họa không nhẹ, nghèo đói suốt đời.”.

VIII. BÀN VỀ VONG THẦN

Nam dương nữ âm thì lấy chi sau ngôi xung. Nam âm nữ dương thì lấy chi sát trước ngôi xung.

Cách tra nguyên thần lấy chi năm làm chủ. Chi sau ngôi xung nghĩa là, như người sinh năm tí, xung tí Ngọ, sau Ngọ là Mùi, nên trong Tử trụ chi của tháng ngày giờ nếu có Mùi thì Mùi là nguyên thần.

Người sinh nam dương nữ âm, cách tính nguyên thần là: năm tí thấy Mùi, năm Sửu thấy Thân, năm Dần thấy Dậu, năm Mão thấy Tuất, năm Thìn thấy Hợi, năm Tị thấy Tý, năm Ngọ thấy Sửu, năm Mùi thấy Dần, năm Thân thấy Mão, năm Dậu thấy Thìn, năm Tuất thấy Tị, năm Hợi thấy Ngọ.

Nam âm nữ âm dương thì cách tính là : năm tí thấy Tị, năm Sửu thấy Ngọ, năm Dần thấy Mùi, năm Mão thấy Thân, năm Thìn thấy Dậu, năm Tị thấy Tuất, năm Ngọ thấy Hợi, năm Mùi thấy Tý, năm Thân thấy Sửu, năm Dậu thấy Dần, năm Tuất thấy Mão, năm Hợi thấy Thìn.

Nguyên thần còn có tên là đại hao, là không hợp. Dương sau âm trước là có gặp khúc, gặp khúc là việc không suông sẻ ; âm sau dương trước là thẳng nhưng không toại nguyện tức là việc có bạo động mà không trị được, nên gọi là nguyên thần. Nguyên thần rơi vào đất khí xung là hung, phình bên trái là phong sát bên phải, phình bên phải là phong sát bên trái, cho nên nam nữ âm dương phải lấy trước xung hay sau xung là thế. Tuổi vận gặp phong thần như cây gặp gió, bị xô lắc điên đảo, không được bình yên, không có bệnh trong thì gặp nạn ngoài, tuy phú quý cao sang nhưng không thịnh. Đại vận gặp vong thần thì cả 10 năm đáng sợ, không yên ổn, cửa nhà lộn độn, nếu có cát thần phù trợ mới đỡ được phần nào. Vong thần sợ nhất trước cát sau hung. Sau khi phát vượng ở thời điểm muốn ra mà chưa ra được thì khó mà thoát được tai vạ. Mệnh gặp vong thần thì người có diện mạo thô cục, mặt xương xấu, mũi thấp miệng to, khoé mắt xược, đầu dô vai cao, tay chân cứng nhắc, giọng nói trầm đục. Gặp sinh vượng thì tính tình vô định, không phân biệt phải trái, lạnh ác, tính thay đổi thất thường. Gặp tử tuyệt thì lãnh đạm, thờ ơ, bạc bẽo, diện mạo cục cằn, nói năng thô tục, vô liêm sỉ, tham ăn tham uống, quen thói lưu manh. Gặp quan phù hay chuốc lấy nhiều sự. Gặp kiếp sát thì hành động thô bạo, không biết xấu hổ. Phụ nữ gặp vong thần giọng nói đục khó nghe, gian dâm với giặc, vô lễ, cuộc đời rủi nhiều hơn may, tuy sinh con nhưng con bất hiếu.

Nguyên thần là thần hại mệnh nặng thêm. Người trong Tử trụ đã có thất sát làm hại, còn gặp phải nguyên thần thì hại càng nặng hơn, không có nguyên thần thì nhẹ.

Nguyên thần tuy xấu, lưu niên đại vận gặp là không tốt, nhưng biết được điều xấu, tránh xa phương của nguyên thần thì có thể vô hại.

IX. BÀN VỀ KHÔNG , VONG.

Cách tra không, vong lấy ngày làm chính, nếu các chi của năm, tháng, giờ có là không, vong. Tức là nói từ ngày giáp tí đến ngày quý dậu, trong mười ngày này không có hai chữ tuất hội, nếu trong Tử trụ thấy tuất hoặc hội tức là tuần không, vong. Cách tra các ngày khác cũng thế.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Không vong
Giáp tí	Ất Sửu	Bính dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ tị	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Tuất hội
Giáp tuất	Ất hội	Bính tí	Đinh Sửu	Mậu dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân tị	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Thân dậu
Giáp thân	Ất dần	Bính tuất	Đinh hội	Mậu tí	Kỷ Sửu	Canh dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý tị	Ngọ mùi
Giáp Thìn	Ất tị	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ dậu	Canh tuất	Tân hội	Nhâm tí	Quý Sửu	Dần Mão
Giáp dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh tị	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân dậu	Nhâm tuất	Quý hội	Tí Sửu

Không là ngược với thật, vong là ngược với có. Không vong nói một cách ngắn gọn là thời gian chưa đến. Như trong tuần giáp tí, tuất hội là không. Một tuần chỉ có mười ngày. Tuất và hội là thứ 11 và thứ 12, nếu đến ngày tuất và ngày hội gọi là xuất không. Xuất không là không còn nữa. Tử trụ tuy có không vong, nhưng nếu xung hoặc hợp, hoặc hình thì không phải là không nữa, mà ngược lại là chân không. Cát thần không vong thì mừng gặp hợp, hung tinh không vong thì kỵ gặp hợp.

Không vong trên địa chi của năm thì thứ nhất là tổ nghiệp không có gì, thứ hai là mẹ không vong, tạ thế hoặc cải giá, hoặc đi xa, hoặc mẹ không nuôi con, có mẹ như không. Không trên chi tháng phần nhiều chỉ không có anh chị em hoặc có anh chị em nhưng không nương tựa được. Không trên chi giờ, thứ nhất là sau khi kết hôn không thể có con ngay, thứ hai là không có con hoặc có con mà không nương tựa được. Như người sinh giờ giáp Ngọ ngày bính tuất, tháng tân Sửu năm tân Mùi là. Ngày bính tuất trong tuần giáp thân “tuần giáp thân, Ngọ Mùi là không”, Ngọ trên trụ giờ và Mùi trên trụ năm của Tử trụ là tuần không, tuần không này ở ngôi mẹ và trong cung con cái.

Sát của tuần không có cát, có hung. Nếu Tử trụ có hung tinh, ác sát thì đó là đất tự hại tai họa, đều cần có không vong giải cứu. Nếu là lộc mã tài quan thì đó là nơi phúc tự, không nên gặp không vong vì sẽ làm tiêu tan. Người mà cả ba ngôi tháng, ngày, giờ, sinh đều không vong thì lại tốt, là quý nhân. Nếu gặp hai ngôi là không vong thì có làm quan nhưng chức to không.

Nếu trong mệnh gặp không vong mà thân vượng thì người đó rộng rãi, phong độ, người to lớn đầy đà, nhưng hay có họa bất ngờ. Đi với tử tuyệt thì lên voi xuống chó, phiêu bạt, khi bản thân có khí vận cũng khó mà thành phúc. Kỵ nhất là can chi tương hợp với thiên trung, như thế gọi là tiểu nhân thăng thế lên ngôi, gian trá quỷ quyệt. Đi với quan phù là người hay nịnh chồng; đi với kiếp sát thì hẹp hòi, nhút nhát; đi với vong thần là bông bênh trôi nổi; đi với đại hao là điên đảo thất thường; đi với giáp góc, hoa cai, tam kì thì lại là kẻ sĩ thông minh thoát tục. Kiến lộc gặp tuần không thì học hành không thành đạt, nếu được trạch mã cứu trợ thì có được nhận chức cũng mất luôn. Tóm lại phạm mệnh gặp không vong trên chi giờ thì tính tình bướng bỉnh, đi với hoa cái là chủ về ít con.

X. BÀN VỀ THẬP ÁC ĐẠI BẠI

Ngày thập ác đại bại tức lấy can chi của ngày trong Tử trụ gặp nó là ngày đại bại. Trong tuần lục giáp có 10 ngày gặp lộc nhập không vong. Giáp lộc ở dần, ất lộc ở mao, trong tuần giáp thìn dần mao tuần không, nên giáp thìn, ất tị là ngày không có lộc; canh lộc ở thân, tan lộc ở dậu, trong tuần giáp tuất, thân dậu tuần không, nên canh thìn, tân tị là những ngày không có lộc; bính mậu ở tị, trong tuần giáp ngọ, tị tuần không, nên bính thân, mậu tuất là những ngày không có lộc; đinh tị lộc ở ngọ, trong tuần giáp thân, ngọ tuần không, nên đinh hợi, kị Sửu là hai ngày không có lộc; nhâm lộc ở hợi, trong tuần giáp tí hợi tuần không nên nhâm thân là ngày không có lộc; quý lộc ở tí, trong tuần giáp dần tí tuần không nên quý, hợi là ngày không có lộc. Mười ngày này là những ngày không có lộc, nên còn gọi là thập ác đại bại.

Thập ác như là người phạm mười trọng tội trong luật pháp, không được giảm xá. Đại bại là như trong luật nhà binh giao tranh thất bại, không sót một ai, nghĩa là rất nặng nề. Ngày thập ác đại bại là ngày hung, cổ xưa giao chiến rất kiêng kị, nguồn gốc của nó là từ các sách “Nguyên bách kinh”, “Thích giáo huyền hoàng kinh” và “Uyên hải tử bình”. Tôi trong quá trình nghiên cứu phát hiện hai sách đầu chủ yếu là giải thích ngày thập ác đại bại của “Uyên hải tử bình” mà ra, nhưng trong ngày đại bại lại có thực tiễn hai sách đó ít được dùng, mà hầu hết dùng theo phương pháp tử bình.

Vì phương pháp tử bình phù hợp với thực tế, lại là phương pháp chính thường được dùng trong cuộc sống để kiêng kị khi xuất hành, khởi sự công việc hay việc hỷ nên ở đây xin giới thiệu độc giả tham khảo.

Ngày thập ác đại bại là “kho vàng bạc hóa thành đất bụi”. Nếu gặp cát thần phù trợ, quý khí trợ giúp thì còn tốt, nếu gặp thiên đức, nguyệt đức thì không còn điều kị nữa, hoặc gặp tuế kiến, nguyệt kiến, thái dương điền đầy cũng không còn là kị nữa.

XI. BÀN VỀ HÀM TRÌ

Thân tí thìn hàm trì ở dậu, tị dậu Sửu ở ngọ, dần ngọ tuất ở mao, hợi mao mùi ở tị.

Hàm trì còn có tên là đào hoa, tra theo chi năm, cũng có sách hướng dẫn tra theo chi ngày hoặc chi tháng. Kinh nghiệm của tôi là tra cả chi ngày và chi năm đều ứng nghiệm, cho nên chi năm, chi ngày đều có thể tra đào hoa.

Hàm trì là lấy nghĩa ngày nhập, là chỉ vạn vật còn ở thời điểm nhập nhaoạng chưa rõ “Mặt trời sắp ló ở chân trời, nhập vào hàm trì”. Cho nên gọi hàm trì là chỗ ngũ hành mộc dục. Thủy cục thân tí thìn trường sinh ở thân, dậu là mộc dục nên lấy dậu làm hàm trì. Kim cục tị dậu Sửu trường sinh ở tị, ngọ là mộc dục, nên lấy ngọ làm hàm trì. Hỏa cục dần ngọ tuất trường sinh ở dần, mao là mộc dục nên lấy mao làm hàm trì. Mộc cục hợi mao mùi trường sinh ở hợi, tí làm mộc dục, nên lấy tí làm hàm trì. Đạo giáo ở phương tây cho rằng có bà vương mẫu có nhiều kĩ nữ xinh đẹp mà hàm trì là những cái ao chuyên để cho các tiên nữ tắm, nam giới không được vượt qua đó lấy nửa bước, nếu không thì chìm ngập trong son phấn không sống nổi. Chẳng trách gì người xưa quy cho hàm trì là hung sát.

“Đào hoa chủ về gian dâm. Nếu sinh vượng là nghĩa đẹp, đam mê tửu sắc, coi thường tiền của, ham vui, phá tan gia nghiệp. Nếu gặp tử tuyệt thì nói năng xảo trá, lang bạt cờ bạc, vong ân thất tín, tư lăm gian dâm, không nên việc gì. Đi với nguyên thần và sinh vượng thì làm vợ đầu đẳng cướp; nếu gặp quý nhân, kiến lộc thì kiếm được sinh lợi nhờ các loại hàng đầu

mỡ, rượu, muối hoặc nhờ tiền bất chính của phụ nữ mà nên nhà nên cửa; cũng có thể gặp tai họa dưới nước. Thần này nhập mệnh mọi việc khó thành, thường là điềm xấu nên phụ nữ kiêng kỵ không nên gặp”.

Người xưa cho rằng, đào hoa chỉ việc nam nữ bất chính, cho nên cho rằng người có đào hoa thì không làm nên việc gì. Thực ra đào hoa cũng có nhiều điều tốt như người thông minh, hiếu học, đẹp, tính tình khảng khái. Sách “ Tam mệnh thông hội” nói : “ Phàm người hàm trì thì khéo tay, phong lưu, đẹp, tính nóng nhưng giỏi nhiều nghề”. Đào hoa phần nhiều là nghệ nhân. Thông minh, linh lợi, khéo léo chính là nguồn tiến bộ của văn hoá nghệ thuật ; đẹp là biểu hiện thể chất ưu việt của đất nước, khảng khái hào phóng là mỹ đức của dân tộc. Vì vậy không nên nói hàm trì là điềm xấu của nam nữ. Kinh nghiệm thực tiễn cho biết : hàm trì gặp ấn thụ là chủ về việc văn chương ; gặp quan thì được thăng chức ; gặp tài thì chủ về quan quý. Có rất nhiều bậc quan quý cao sang, thương nhân giàu có, nhiều nghệ sĩ và nhà khoa học, danh nhân tướng soái đều có hàm trì. Sao lại có thể nói “ người có hàm trì không làm nên việc”. Theo lý luận âm dương của trung y mệnh mà nói, hàm trì là tam hợp cục mộc dục ở vượng địa. Hàm trì vượng tất sẽ hiền, công năng tốt. Hiền lành là gốc của con người , do đó người hiền tính lực dồi dào, ham muốn phải mạnh mẽ, đó là xu thế tất yếu của sinh lý. Nếu không phân tích kỹ đào hoa mà cứ theo lý luận luân lý chung chung thì sẽ hiểu sai lệch.

Người mà Tử trụ gặp đào hoa, không những bản thân đẹp, mà cha mẹ , anh em, vợ (chồng) con cũng đẹp.

XII. BÀN VỀ CÔ LOAN

Ất tị, đinh tị, tân hợi, mậu thân, mậu dần, mậu ngọ, nhâm tí, bính ngọ.

Cô loan sát là lấy ngày, giờ làm chủ. Phàm người ngày, giờ đồng thời xuất hiện các thiên can địa chi trên đều là mệnh phạm cô loan.

Cô loan chủ yếu nói về việc hôn nhân không thuận. “ Nam khắc vợ, nữ khắc chồng”.

Trong dự đoán, có người thích dùng cô loan, có người không thích dùng, vì vậy giới thiệu qua như thế để tham khảo.

XIII. BÀN VỀ ÂM DƯƠNG LỆCH NHAU

Bính tí, đinh Sửu, mậu dần, tân Mão, nhâm Thìn, quý tị, bính ngọ, đinh Mùi, mậu Thân, tân Dậu, nhâm Tuất, quý Hợi.

Âm dương lệch nhau lấy trụ ngày làm chính, thấy những ngày trên là có.

Ngày âm dương lệch nhau, nữ gặp phải là chị em dâu không toàn vẹn, hoặc bị nhà chồng từ chối. Nam gặp phải là bị nhà vợ từ chối, hoặc cãi cọ mâu thuẫn với nhà vợ. Gặp phải sát này, bất kể là nam hay nữ, tháng ngày giờ có hai cái hay ba cái trùng nhau là rất nặng. Trụ ngày phạm phải là chủ về không được gia đình chồng (hay vợ) ủng hộ, dù cho được nhờ thì vẫn là hư vô, thậm chí về sau còn oán thù lẫn nhau, không đi lại nữa. Âm dương lệch nhau là tiêu chí thông tin rõ nhất về hôn nhân không thuận, trong thực tế rất ứng nghiệm.

XIV. BÀN VỀ TỬ PHẾ

Xuân : canh Thân, tân Dậu ; hạ : Nhâm tí, quý Hợi ; thu : giáp Dần, ất Mão ; đông; bính tị, đinh tị.

Cách tra tứ phước, phạm can chỉ ngày sinh trong Tử trụ vào mùa như trên là tứ phước. Như vậy tháng sinh vào mùa xuân, gặp ngày canh thân hay tân dậu là tứ phước.

Phước là giam nhốt mãi. Mệnh gặp tứ phước thì mọi việc không thành, có đầu không có đuôi.

Tứ phước chủ về thân yếu, nhiều bệnh, không có năng lực, nếu không gặp sinh, phù trợ mà còn bị khắc hại, hung sát áp chế thì chủ về thương tật tàn phế, kiện tụng cửa quan, thậm chí bị giam, hoặc người theo tăng đạo. Cho nên trong Tử trụ, cho dù là năm tháng ngày giờ gặp phải đều không tốt, đặc biệt là nhật nguyên thì càng không tốt.

CHƯƠNG 11

BÀN VỀ THỜI GIAN, CÁCH CỤC VÀ DỤNG THẦN

I. BÀN VỀ NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ

Sự phát sinh, kết thúc, sinh trưởng và tiêu vong của mọi sự vật trên đời đều gắn liền với phạm trù thời gian. Do đó thời gian là số của mọi việc, mọi vật. Cũng tức là nói, bất cứ sự vật gì cũng có một số nhất định. Khái niệm thời gian là năm, tháng, ngày, giờ, phút, giây. Tử trụ của người ta là do năm, tháng, ngày, giờ, tức số của bốn thời điểm đó làm nên. Cho nên dùng Tử trụ để đoán về thông tin của người cần phải hiểu biết mối tương quan giữa trụ năm, tháng, trụ ngày và trụ giờ.

1. TRỤ NĂM

Trụ năm trong Tử trụ ví như gốc cây. Cách nhìn đối với trụ năm của người xưa không giống nhau. Cách nhìn thứ nhất cho rằng : năm là mệnh, là căn bản, nhấn mạnh năm trong Tử trụ là vô cùng quan trọng. Một cách nhìn khác cho rằng năm tốt, không bằng tháng tốt, tháng tốt không bằng ngày tốt, ngày tốt không bằng giờ tốt, tức cho rằng năm không quan trọng, giờ mới quan trọng.

Sự tốt xấu của mệnh người cần phải có sự cân bằng giữa sinh, vượng, suy, nhược và tổ hợp sắp xếp trong Tử trụ. năm trong Tử trụ là rường cột đứng đầu, không thể xem nhẹ tính quan trọng của nó. Cho nên cách nhìn thứ hai là phiến diện.

Năm là thái tuế, là họa phúc một đời của người đó. Năm là gốc của cây, là nền móng của nhà, là nguồn gốc của mệnh. Gốc khô thì cây chết, rễ sâu thì cành lá xum xuê ; nền yếu thì nhà đổ, nền chắc thì nhà vững chãi ; nguồn hết thì mệnh hết, nguồn dồi dào thì mệnh mạnh mẽ. Do đó trong Tử trụ năm là gốc, tháng là cành, ngày là hoa, giờ là quả.

Trụ năm là do một thiên can và một địa chi hợp thành. Nó vượng hay yếu, tốt hay xấu thứ nhất là lấy lệnh tháng để đo lường ; thứ hai là xem quan hệ sinh khắc lẫn nhau giữa can và chi năm ; thứ ba là dựa vào sự sinh khắc chế hoá của tháng, ngày, giờ, đối với năm để quyết định.

Can, chi của năm tương sinh thì càng tuyệt diệu. Như thế gọi là dưới sinh cho trên, là làm cho can chi năm thêm bền gốc rễ, làm chủ cho sự hưng vượng cả cuộc đời. Tổ tiên có phúc đức, được hưởng nhiều âm phúc của tổ tiên, con cháu hiếu thuận, cha mẹ mạnh khỏe sống lâu, bản thân người đó có năng lực và hiển đạt. Nếu năm sinh lợi cho tháng, ngày, giờ thì

đó là sự dò rỉ tổn thất nguyên khí, làm cho gốc yếu đi, tổ nghiệp sa sút, bất lợi cho cha mẹ. Nếu là tháng, ngày, giờ hình xung, phá hại năm thì không những tổ nghiệp sa sút, bất lợi cho lục thân hoặc mất cha, chết mẹ, bản thân người đó cũng suốt đời khó khăn, mọi việc không thành và không thọ.

Nếu can chi của năm tương khắc lẫn nhau thì bất lợi cho cha mẹ, đại loại như : nhâm ngọ, giáp thân. Can khắc chi thì không lợi cho mẹ, chi khắc can thì không lợi cho cha. Nếu trong Tứ trụ không có gì chế ngự hoặc giải cứu sự xung khắc đó, thì làm cho lực khắc càng mạnh, cha mẹ chia lìa, hoặc trong hai người chết một.

Người mà can, chi năm ngang hoà nhau cùng khí thì phần nhiều cha mẹ bất hoà, đại loại như mậu thìn, nhâm tí. Việc nhà sóng gió, gia nghiệp khó khăn. Người mà can chi năm tương sinh cho nhau thì cha mẹ hoà thuận, gia đình êm ấm, thịnh vượng.

2. TRỤ THÁNG

Trụ tháng trong Tứ trụ ví thân cây, thân mạnh khoẻ to lớn thì cành lá xum xuê.

Trụ tháng là do can và chi của tháng hợp thành. Chi tháng tức là lệnh tháng. Lệnh tháng là tiêu chuẩn duy nhất để đo lường sự vượng suy của can chi năm, ngày, giờ và tài, quan, ấn, sát, thương, kiêu, thực, tử, kiếp. Nó có thể trợ giúp cho cái yếu hoặc khống chế cái mạnh, là cương lĩnh của tháng, chủ tể quyền sinh sát của một tháng. Cho nên bàn về Tứ trụ , cách cục trước hết phải lấy lệnh tháng, sau đó mới xem nhật nguyên.

Lệnh tháng còn dùng để lấy cách cục. Chi của lệnh tháng đều có chứa một can, hai can hoặc ba can. Ví dụ can ngày là giáp sinh tháng dần, đầu tiên phải bàn về giáp mộc, sau nữa mới xem bính hỏa, mậu thổ. Nếu dần bị xung khắc, phá hại, giáp mộc khí thì lấy bính mậu, hoặc giả dần mộc không bị thương tổn, trong hai chi bính, mậu có một chi lộ rõ can thành hình tượng cụ thể, thì có thể lấy nó làm dụng thần. Lại thí dụ như dần mộc không bị thương tổn, cả ba giáp bính mậu đều lộ rõ thiên can hoặc chỉ lộ rõ hai thiên can thì chọn cái sinh vượng hoặc cái mạnh hơn làm dụng thần. Tháng chủ về của tháng tương sinh cho nhau, hoặc can của tháng gặp vượng địa lại được những trụ khắc (năm, ngày, giờ) đến sinh trợ, không bị xung khắc phá hại thì đó là tượng anh chị em hòa thuận. Nếu can tháng bị khắc, hoặc can chi của tháng xung khắc nhau thì đó là tượng anh chị em không nương tựa vào nhau, hoặc bất hoà, hoặc mỗi người đi một ngã.

Tháng là vận nguyên, là vận bắt đầu từ tháng đó. Do đó vận nguyên có thể bổ sung cho những điều còn khiếm khuyết trong Tứ trụ , hoặc có thể sinh thần phúc của Tứ trụ, khắc hung thần của Tứ trụ , cũng có thể trợ giúp hung thần của Tứ trụ. Cho nên tháng có quan hệ mật thiết với mệnh suốt cả đời người .

Trong suốt cuộc đời, bất kể là nam nữ, vận thuận hay ngược, thời kỳ từ 50 tuổi đến 69 tuổi đều xảy ra vận của tháng sinh xung khắc với 10 năm trong giai đoạn ấy, cho nên trong thời gian đó nói chung là xảy ra nhiều việc và phức tạp, biến động nhiều. Người mà mệnh cục mạnh, nhật nguyên vượng thì xảy ra ít việc hoặc vô sự, hoặc gặp điều tốt. Người mà mệnh cục yếu, nhật suy thì gặp nhiều việc có hại hoặc thân nhân chia lìa.

TRỤ NGÀY

Trụ ngày trong Tứ trụ như hoa của cây. Nhật trụ thịnh vượng thì hoa nhiều như gấm, nhật nguyên suy nhược thì hoa ít lại không có màu.

Lý Hư Trung đời Đường phát minh ra dùng thiên can địa chi để sắp xếp Tử trụ và lấy can ngày làm chủ để dự đoán cát hung cuộc đời. Đến đời Tông, Từ Tử Bình lại phát minh ra trụ giờ. Đến đó thì bao gồm cả bốn trụ, dùng mãi cho đến nay. Nhật là chủ của cả đời người, là mảnh đất cát hung phúc họa của cả cuộc đời. Do đó sự : sinh vượng, hưu, tù, suy, nhược của nhật chủ quan hệ đến vận mệnh tiền đồ cả cuộc đời.

Nhật chủ sinh, vượng, giống như thân thể người ta cường tráng thì có thể thắng của cải, đề kháng sự sát hại, bảo vệ được lục thân, thông minh, tháo vát, nuôi dưỡng được gia đình, gặp việc phần nhiều biến hung thành cát. Nếu nhật chủ suy nhược, hưu tù thì giống như người yếu, bệnh nhiều, tinh thần bạc nhược, không thể lấy thân che của, chắc chắn là xấu nhiều, tốt ít, việc gì cũng không thành. Tóm lại nhật nguyên trung hoà là quý, nhiều thì tốt, ít thì xấu. Nhật nguyên vượng quá hoặc yếu quá tất sẽ xấu nhiều hơn.

Can ngày là minh, chi ngày là vợ (hoặc chồng). Can chi cùng sinh cho nhau thì vợ chồng hòa thuận. Can được chi sinh là nam lấy được vợ hiền giúp đỡ, nữ được chồng tốt giúp sức. Chi được can sinh, là nam yêu vợ, nữ giúp chồng. Can chi của ngày mà tương xung, tương khắc thì có nguy cơ vợ chồng xa nhau. Nam khắc nữ là không lấy được vợ sớm, nữ khắc nam là không lấy được chồng sớm, tức là tượng hôn nhân muộn. Nếu can chi tương khắc nặng thì không ly hôn cũng chết một trong hai. Can chi ngũ hành giống nhau là tượng bất hoà

Can ngày còn phân ra cường vượng hay suy nhược.

Can ngày cường vượng : tức là can ngày được lệnh, đắc địa, được sinh, được trợ giúp. Can ngày vượng nhờ chi tháng là được lệnh. Can ngày được các chi của năm, tháng, giờ đến sinh là được lộc, nếu gặp mộ kho (can dương gặp kho là có gốc, can âm thì không) là đắc địa. Can ngày được ấn thụ đến sinh là được sinh. Can ngày gặp tử, kiếp là được trợ giúp.

Can ngày suy nhược : tức là can ngày mất lệnh, không đắc địa, không có trợ giúp, không được sinh là suy nhược. Nếu nó còn bị hình xung khắc phá thì càng yếu thêm. Can ngày hưu tù ở chi tháng là mất lệnh. Can ngày hưu tù ở các chi của năm, ngày, giờ là không đắc địa. Can ngày không gặp ấn thụ là không được sinh. Can ngày suy nhược lại không có tử, kiếp, củng lộc, kinh dương gọi là không được trợ giúp. Nếu quan sát nặng quá, là can ngày bị khắc vô sinh. Thực thương nhiều qua thì can ngày hao tổn cũng gọi là suy nhược.

3. TRỤ GIỜ

Trụ giờ trong Tử trụ ví như quả. Trụ giờ mạnh là quả nhiều chồng chất, vừa ngon vừa đẹp. Trụ giờ suy nhược là quả kém, thậm chí có hoa mà không có quả.

Trụ giờ là cung của con cái, nó không những chủ về vượng suy của con cái mà còn phụ trợ cho mình, là quan tả hữu của ngày. Cho nên xưa có câu : “ Ngày là hội của tam vương, là tượng của đế vương, giờ là cận thần, là chỗ dựa của vua. Ngày và giờ là có đủ vua tôi, là trời đất hợp đức”. Qua đó ta có thể thấy tác dụng của giờ trong Tử trụ cũng rất quan trọng.

Giờ không những có mối quan hệ mật thiết với các vũ trụ của năm, tháng, ngày mà còn là chỗ thâm tóm của Tử trụ hoặc cách cục. Giờ nên sinh vượng, kiêng suy tuyệt. Phạm trong cách cục trên trụ giờ có hỷ thần thì đã sinh vượng lại còn thêm tốt, nếu gặp suy tuyệt thì không tốt. Trong cách cục nếu trụ giờ gặp kỵ thần sinh vượng thì càng xấu, nếu suy tuyệt thì lại không xấu.

Giờ là quan tả hữu của ngày. Ngày là vua, giờ là thần. Ngày giờ tương sinh, tương hợp là vua tôi hòa hợp . giờ bổ trợ cho ngày ở chỗ : thứ nhất có thể sinh trợ cho ngày ; thứ hai có

thể trợ giúp hỉ thần hay dụng thần trong cách cục ; thứ ba có thể chế ngự kị thần trong cách cục, nếu không thì không làm tròn vai trò hỗ trợ.

Trụ giờ sinh vượng là chủ yếu về con cái thịnh vượng, thân thể khỏe mạnh, đẹp đẽ thông minh, tiền đồ rộng mở. Trụ giờ hưu tù tử tuyệt thì con cái tai nạn nhiều, hoặc chết yểu. Trụ giờ sinh phù trụ ngày thì con nhiều mà trung hiếu, về già được nhờ, bình yên êm ấm. Nếu trụ giờ xung trụ ngày thì con nhiều nhưng bất hiếu, về già cô độc, tinh thần bạc bẽo.

II. TÍNH ĐIỂM ĐỂ ĐO ĐỘ VƯỢNG SUY CỦA NHẬT CHỦ

Xưa nay, mệnh lý học Tử trụ đều lấy nhật chủ (còn gọi là nhật can, thân chủ, mệnh chủ, nhật nguyên thân, nguyên thần) làm chủ. Nhật chủ mạnh hay yếu là lấy nhật chủ trong mệnh cục tổ hợp với sinh khắc chế hóa của các ngũ hành trong Tử trụ để suy luận ra cát hung họa phúc của cuộc đời. Nói chung tổ hợp của mệnh cục trung hoà là quý. Nếu nhật chủ mạnh quá hoặc yếu quá đều là xấu (trừ phi mệnh cục đó được xếp vào cách cục đặc biệt, sẽ bàn sau).

Mệnh cục trung hoà là chủ về một đời phú quý, thân thể khỏe mạnh, gia đình hoà thuận, cho dù hành đến vận, năm, tháng nào cũng đều không gặp những biến đổi to lớn. Mệnh cục mạnh quá hay yếu quá thì khó tránh khỏi phong ba gặp ghênh. Khi gặp được đại vận hay lưu niên tốt thì cuộc sống hanh thông, thuận lợi, công việc dễ thành công. Nhưng khi hành đến vận xấu hay năm xấu thì khó tránh khỏi cảnh nhà dột mưa lâu, tiêu điều khốn quẫn, vất vả trăm đường.

Phán đoán sự mạnh yếu của nhật chủ là rất quan trọng. Nói chung các nhà mệnh lý học, có người tuy đã học hành chục năm nhưng cũng rất khó khăn khi phán đoán nhật chủ mạnh yếu đến mức nào. Như thế đương nhiên càng không thể dự đoán chính xác mệnh vận cho người khác được. Vì vậy để giúp độc giả có thể tính toán chính xác, dưới đây sẽ giới thiệu chi tiết cách tính đó. Tuy có phức tạp một chút nhưng sau khi nghiên cứu tỉ mỉ độc giả sẽ lượng hóa được vấn đề, bởi vì có tính toán chính xác sự mạnh yếu của nhật chủ thì mới có cơ sở để dự đoán đúng phúc họa cho cuộc đời.

Sự biến đổi độ vượng của các ngũ hành trong trụ được quyết định bởi: chỗ dựa, vị trí đóng, sự trợ giúp, khắc, xì hơi giữa các can chi. Sự tương hợp, tương khắc giữa các can chi có sự tương hợp, tương xung, tương hình giữa các chi với nhau.

A. ĐỘ VƯỢNG CỦA NGŨ HÀNH CÁC THIÊN CAN

Trời có 360 độ, tức là một vòng tròn có 360 độ. Mười thiên can chia thành âm dương ngũ hành phân bố khắp trong không gian. Vì vậy lấy 360 độ chia cho mười can, mỗi can được 36 độ. Song trong Tử trụ vì giữa các can chi chịu ảnh hưởng lẫn nhau, như xung, hợp, khắc, hoặc vì hư phù mà làm tăng hay giảm độ vượng suy của nhau. Vì vậy muốn tính chính xác độ mạnh yếu của thiên can thì phải dựa vào các căn cứ dưới đây :

1) Tra xem thiên can đó có chỗ dựa không. Nếu có chỗ dựa thì lấy 36 độ để tính, nếu không có chỗ dựa thì được xem là hư phù, giảm đi $\frac{3}{4}$ tức còn 9 độ.

2) Tra xem thiên can đó có ngũ hợp không. Nếu có ngũ hợp thì mỗi can bị giảm mất $\frac{1}{6}$ tức mỗi can còn lại 30 độ. Nếu hợp mà không hóa (sẽ giải thích sau) thì vẫn giữ nguyên 36 độ. Nếu hợp mà thành hóa thì tính theo ngũ hành mà nó hoá thành.

3) Lại tra xem can đó có bị khắc hay không. Khắc gần thì bị giảm mất 1/3 tức là 12 độ, còn 24 độ. Khắc cách ngôi thì giảm mất 1/6 tức còn 30 độ. Khắc xa thì không giảm. Khắc kẹp giữa thì can bị khắc giảm 2/3 tức giảm mất 24 độ, còn 12 độ.

4) Lại tra xem ảnh hưởng của địa chi đóng cùng trụ đối với thiên can ra sao.

1. TRA ĐIỀU KIỆN CHỖ DỰA CỦA THIÊN CAN

1) Đầu tiên ghi các nhân nguyên tàng trong địa chi của cả bốn trụ

nếu bốn địa chi không bị hợp hoá, hoặc lục xung, nếu trong nhân nguyên có ngũ hành cùng loại với thiên can đó hoặc sinh trợ cho thiên can đó thì thiên can ấy được xem là có chỗ dựa, nếu không thì được xem là hư phù.

Ví dụ 1. Sinh năm kỷ mao (chi mao tàng can ất mộc)

Tháng đinh mao (ất mộc).

Ngày nhâm dần (giáp mộc, bính hoả, mậu thổ).

Giờ đinh mùi (kỷ thổ, đinh hoả, ất mộc).

Trước hết xét can kỷ thuộc thổ nhân nguyên tàng trong địa chi có bính, đinh hoả sinh cho, có kỷ thổ và tuất thổ trợ giúp, nên kỷ thổ có chỗ dựa.

Xét đinh thuộc hoả. Nhân nguyên tàng trong địa chi có giáp, ất mộc sinh cho; có bính, đinh hoả trợ giúp. Nên đinh hoả có chỗ dựa.

Xét nhâm thuộc thủy. Nhân nguyên tàng trong địa chi có giáp, ất mộc sinh cho; có bính, đinh hoả trợ giúp nên nhâm hư phù.

Ví dụ 2. sinh năm nhâm ngọ (ngọ tàng can đinh hoả, kỷ thổ).

Tháng giáp thìn (thìn tàng : mậu thổ, ất mộc, quý thủy)

Ngày mậu tuất (tuất tàng : mậu thổ, tân kim, đinh hoả)

Giờ tân dậu (dậu tàng : tân kim)

Đầu tiên xét can nhâm thuộc thủy. Nhân nguyên tàng trong địa chi có tân kim sinh cho ; có quý thủy trợ giúp. Nên nhâm có chỗ dựa.

Xét giáp thuộc mộc. Nhân nguyên tàng trong địa chi có quý thủy sinh cho. Nên giáp có chỗ dựa.

Xét mậu thuộc thổ. Nhân nguyên tàng trong địa chi có mậu, kỷ thổ trợ giúp, có đinh hoả sinh cho nên mậu có chỗ dựa.

Xét tân thuộc kim. Nhân nguyên tàng trong địa chi có mậu, kỷ thổ sinh cho, có tân kim trợ giúp nên tân có chỗ dựa.

2) Khi địa chi gặp hợp hóa

tra xem hợp hóa thành “ thần” gì và các nhân nguyên tàng trong địa chi khác có bị hợp hoặc xung không, ngũ hành có cùng loại với các thiên can khác hoặc sinh phù cho ngũ hành của thiên can đó không (về vấn đề hợp hoá xin xem mục lục hợp thành hóa các địa chi của chương trình này).

Ví dụ 1. Năm tân mao

Tháng canh dần

Ngày giáp thìn

nhân nguyên tam hội hóa mộc

Giờ ất Hợi (hợi tàng nhâm thủy, giáp mộc).

Dần mao thìn tam hội, có giáp, ất, mộc dần xuất hóa thành mộc, ngoài mộc ra thì các bản khí và các tạp khí khác đều tan mất.

Tân, canh thuộc kim, các địa chi và các nhân nguyên không thấy có thổ hoặc kim. Nên tân và canh là hư phù.

Giáp, ất thuộc mộc. Địa chi tam hội hoá mộc. Trong hội còn tàng nhâm thủy, giáp mộc. Nên giáp, ất mộc có chỗ dựa.

Ví dụ 2. năm bính dần

Tháng quý tị

Ngày giáp ngọ

Giờ giáp tuất

(bính hoả, canh kim, mậu thổ) Tam hợp hóa hỏa

Các địa chi chi dần, ngọ, tuất tam hợp hóa hỏa (có bính hoả dẫn xuất hoá hỏa).

Xét bính thuộc hoả. Có dần ngọ tuất tam hợp hóa hỏa, trong tị còn có bính hoả nên bính có chỗ dựa.

Quý thuộc thủy. Trong tị có kim sinh thủy, nên quý có chỗ dựa.

Giáp thuộc mộc. Trong các địa chi không có thủy mộc sinh trợ, nên giáp hư phù.

Ví dụ 3. sinh năm giáp ngọ (ngọ tàng : đinh hoả, kỷ thổ)

Tháng đinh mao

Ngày bính tuất

Giờ mậu tuất

lục hợp hoá hỏa

Các địa chi mao, tuất lục hợp thành hỏa cục (có bính, đinh hoả dẫn xuất hoá hỏa).

Giáp thuộc mộc. Trong các địa chi hoặc nhân nguyên không có thủy, mộc, nên giáp là hư phù.

Bính, đinh thuộc hoả. Trong các địa chi và nhân nguyên có lục hợp hoá hỏa. Nên bính và đinh có chỗ dựa.

Mậu thuộc thổ. Trong các địa chi và nhân nguyên có hoả, thổ. Nên mậu có chỗ dựa.

3) Khi giữa các địa chi hợp mà không hoá thì giữ nguyên bản khí, hay gọi là khử bì.

Ví dụ 1. Sinh năm ất mao (mao tàng ất mộc)

Tháng mậu dần

Ngày nhâm ngọ

Giờ canh tuất

(giáp mộc)

hợp mà không hóa

(đinh hỏa)

(mậu thổ)

Dần ngọ tuất tam hợp không hóa, vì thiên can không có hỏa dẫn hóa (hợp mà không hoá thì vẫn giữ nguyên bản khí).

Ất thuộc mộc. Trong nhân nguyên có giáp, ất mộc. Nên ất có chỗ dựa.

Mậu thuộc thổ. Trong nhân nguyên có mậu thổ, nên mậu có chỗ dựa.

Nhâm thuộc thủy. Trong nhân nguyên địa chi không có kim sinh thủy, nên nhâm hư phù.

Canh thuộc kim. Trong nhân nguyên địa chi không có kim sinh thủy, nên nhâm hư phù.

Nhâm thuộc thủy. Trong nhân nguyên địa chi có mậu thổ sinh kim, nên nhâm hư phù.

Canh thuộc kim. Trong nhân nguyên địa chi có mậu thổ sinh kim, nên canh có chỗ dựa.

Ví dụ 2. Năm canh dần

Tháng kỷ mao

Ngày bính thìn

Giờ canh dần

(giáp mộc)

(ất mộc)

Tam hội không hoá

(mậu thổ)

(giáp mộc)

Dần mao thìn tam hội không hoá vì thiên can không có mộc (Hội mà không hóa thì giữ nguyên bản khí).

Canh thuộc kim. Trong nhân nguyên địa chi có mậu thổ sinh kim, nên canh có chỗ dựa.

Kỷ thuộc thổ. Trong nhân nguyên địa chi có mậu thổ, nên kỷ có chỗ dựa.

Bính thuộc hỏa. Trong nhân nguyên địa chi có giáp mộc sinh hỏa, nên bính có chỗ dựa.

Ví dụ 3. Năm tân mao	Lục hợp	(ất mộc)
Tháng mậu tuất	không hóa	(mậu thổ)
Ngày quý mao	bán tam hợp	(ất mộc)
Giờ kỷ mùi	không hoá	(kỷ thổ)

Mao, tuất lục hợp không hóa thì giữ nguyên bản khí.

Tân thuộc kim. Có nhân nguyên mậu, kỷ thổ sinh kim, nên tân có chỗ dựa.

Mậu, kỷ thuộc thổ. Có nguyên nhân mậu, kỷ thổ sinh cho, nên mậu, kỷ có chỗ dựa.

Quý thuộc thủy. Bản khí địa chi không có kim, thủy, nên quý hư phù.

4) Vì xung mà tan mất tạp khí.

Ví dụ 1. Sinh năm giáp tí	Lục	(quý thủy)
Tháng canh ngọ	xung	(đinh hỏa)
Ngày đinh mao	Bán tam hợp	
Giờ tân hội	hoá mộc	

Tí ngọ đối xung làm tan tạp khí.

Hội mao bán tam hợp hoá mộc (có giáp dẫn xuất hoá mộc).

Giáp thuộc mộc. Có hội mao bán tam hợp hoá mộc nên giáp có chỗ dựa.

Canh, tân thuộc kim. Trong nhân nguyên địa chi không có thổ, kim, nên canh tân hư phù.

Đinh thuộc hỏa. Có hội bán tam hợp hoá mộc sinh hỏa, lại còn có bản khí của can đinh hỏa nên đinh có chỗ dựa.

2/ THIÊN CAN NGŨ HỢP

điều kiện của thiên can ngũ hợp là hai can phải kề nhau, không được có can khác chen vào giữa.

Thiên can ngũ hợp thành hóa : có thành hoá hay không là căn cứ vào các điều kiện sau:

1) Ngũ hành của “ hoá thần ” phải cùng loại với ngũ hành của lệnh tháng (chỉ tháng), hoặc cùng loại với ngũ hành của một trong những nguyên nhân tàng trong chi tháng. Nếu không phù hợp điều kiện thì cho dù từng cặp thiên can ngũ hợp cùng với ngũ hành của các địa chi khác cũng chỉ là hợp mà không hóa.

2) Ngũ hành của địa chi (có hai can ngũ hợp) nếu cùng loại với hoá thần của ngũ hợp thiên can thì chỉ cần hoá thần đó nắm lệnh là ngũ hợp đó được xem như thành hóa.

3) Ngũ hành của địa chi (chỉ có hai can ngũ hợp đóng) nếu sinh phù cho hoá thần của ngũ hợp thiên can thì chỉ cần hóa thần đó nắm lệnh là ngũ hợp được xem như có thành hóa.

4) Khi địa chi (có hai thiên can ngũ hợp đóng) hợp hoá với nhau, nếu hoá thần của hợp hóa đó cùng loại với ngũ hành của hợp hóa thiên can ngũ hợp thì chỉ cần hóa thần của ngũ hợp nắm lệnh là được xem như có thành hoá.

Ví dụ : Ngũ hợp hoá hoả
 Quý \longleftrightarrow mậu
 Ngọ \longleftrightarrow dần \longleftrightarrow mùi \longleftrightarrow tuất
 Tam hợp hoá hoả

Hai can mậu quý ngũ hợp hoá hoả. Ngọ, dần là hai chi có hai can đó đóng. Ba chi ngọ, dần, tuất cùng tam hợp hoá hoả. Như vậy hoá thần đều là hoả (tức cùng loại ngũ hành), do đó ngũ hợp của mậu và quý được xem là có thành hoá.

5) Khi ngũ hành can âm cùng loại với ngũ hành nắm lệnh, các địa chi cùng trụ với thiên can có ngũ hành cùng loại với can âm hoặc sinh phù cho ngũ hành can âm thì gọi là “phụ tông thê hoá” (chồng hoá theo vợ).

Ví dụ .

Sinh năm	-	-
Tháng	ất	mão
Ngày	canh	tí
Giờ	-	-

Ất thuộc âm mộc, mao cũng thuộc mộc, có thể tương trợ nhau. Tí thuộc thủy có thể sinh mộc. Mão nắm lệnh của ất mộc. Vì tí thủy sinh phù cho ất mộc nên ất, canh ở đây được xem là hợp hóa thành mộc (tức phụ tông thê hoá).

6) Khi ngũ hành can dương cùng loại với ngũ hành nắm lệnh địa chi cùng trụ với thiên can có ngũ hành cùng loại hoặc sinh phù cho can dương thì gọi là “thê tông phu hóa” (tức vợ hoá theo chồng).

Ví dụ.

Sinh năm	-	-
Tháng	tân	tị
Ngày	bính	ngọ
Giờ	-	-

Bính thuộc dương hoả, tị, ngọ cũng thuộc hoả có thể tương trợ nhau, hơn nữa tị hoả nắm lệnh, như vậy bính và tân được gọi là “thê tông phu hóa” hoả.

7) Sự thành hoá của ngũ hợp chia làm ba loại : Hai can mỗi can 36 cộng lại thành 72 độ, giảm đi 1/6 còn lại 60 độ. Sự thành hoá âm dương của nó được xác định bởi âm dương của bản khí chi tháng.

a. Ngũ hợp thành hoá	
Giáp kị hoá thổ 60 độ.	Ất canh hoá kim 60 độ
Bính tân hoá thủy 60 độ.	Đinh nhâm hoá mộc 60 độ
Mậu quý hoá hoả 60 độ	
b- Thê tông phù hoá.	
Giáp kị hoá mộc 60 độ.	Ất canh hoá kim 60 độ
Bính tân hoá hoả 60 độ.	Đinh nhâm hoá thủy 60 độ
Mậu quý hoá thổ 60 độ	
c. Phụ tông thê hoá	
Giáp kị hoá thổ 60 độ.	Ất canh hoá mộc 60 độ
Bính tân hoá kim 60 độ.	Đinh nhâm hoá hỏa 60 độ
Mậu quý hoá thủy 60 độ	
Mệnh nam có ngũ hợp “phụ tông thê hoá” thì vợ quyền cao, nể vợ.	

Ví dụ 2. Sinh năm bính

Tháng

Ngày canh.....

Giờ

Bính hoả khắc canh kim, vì khắc cách nên canh kim tổn mất 6 độ, chỉ còn 30 độ.

3) Thiên can nếu bị khắc xa thì xem như không bị hao tổn. Khắc tương khắc ví dụ như can năm khắc can giờ, hoặc can giờ khắc can năm. Vì cách xa nhau nên lực yếu, không gây tổn hại.

Ví dụ 3. Sinh năm

Tháng

Ngày

Giờ

giáp

.....

.....

Canh

Canh kim khắc giáp mộc, vì ở xa nên lực yếu. Do đó độ vượng của giáp không bị hao tổn. Thiên can có khắc đôi và khắc liên tiếp. Khi một can khắc cả hai can khác thì gọi là khắc đôi. Một can khắc ba can khác thì gọi là khắc liên tiếp. Dù là khắc đôi hay khắc liên tiếp thì can bị khắc độ vượng tổn hao mất 1/3, tức 12 độ, còn 24 độ. Can khắc không bị tổn hao.

Những thiên can hư phù hoặc đã bị can khác khắc tổn hao mất hơn một nửa của 36 độ thì không thể có lực để khắc phạt can khác nữa.

Đối với can có ngũ hợp, cho dù hợp hóa hay không cũng đều không khắc được can khác hoặc bị can khác khắc. Trường hợp đó thường gọi là “tham hợp quên khắc”.

3. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỊA CHI ĐỐI VỚI THIÊN CAN TRONG CÙNG MỘT TRỤ

Theo từng trụ mà nói, nếu thiên can không bị các can khác ngũ hợp thành hoá thì mối quan hệ giữa can và chi trong trụ đó có năm trường hợp khác nhau như sau :

1) Thiên can được địa chi sinh phù. Như đinh mao, đinh thuộc hoả, mao thuộc mộc, tức mao mộc sinh cho đinh hoả. Ất hợi, ất thuộc mộc, hợi thuộc thủy, thủy sinh cho mộc. Nhâm thân, nhâm thuộc thủy, thân thuộc kim, kim có thể sinh thủy, tức là thiên can được địa chi sinh phù. Những can như thế độ vượng không thay đổi.

2) Ngũ hành của thiên can cùng loại với địa chi . Như mậu, tuất đều có ngũ hành thuộc thổ. Bính ngọ, ngọ đều ngũ hành thuộc hoả. Canh, thân đều ngũ hành thuộc kim. Ngũ hành giống nhau thì độ vượng của can đó cũng không thay đổi.

3) Địa chi xì hơi thiên can . Như ất, tị, ất thuộc mộc, tị thuộc hoả, mộc có thể sinh hoả. Bính thìn, bính thuộc hoả, thìn thuộc thổ, hoả có thể sinh thổ. Mậu thân, mậu thuộc thổ, thân thuộc kim, thổ có thể sinh kim. Tức là ngũ hành của thiên can có thể sinh cho ngũ hành của địa chi , hoặc nói cách khác ngũ hành của thiên can bị ngũ hành của địa chi xì hơi. Thiên can đó bị tổn mất 6 độ.

4) Thiên can khắc phạt chi. Như giáp thìn, giáp thuộc mộc, thìn thuộc thổ, mộc có thể khắc thổ. Bính thân, bính thuộc hỏa, thân thuộc kim, hoả khắc kim. Canh dần, canh kim khắc dần mộc. Thiên can khắc phạt địa chi, nên độ vượng của thiên can giảm mất 12 độ.

5) Địa chi khắc phạt thiên can . Như giáp thân, thân kim khắc mộc. Mậu dần, dần mộc khắc mậu thổ. Tân tị, tị hoả khắc tân kim. Thiên can bị khắc độ vượng giảm mất 18 độ.

B. ĐỘ VƯỢNG NGŨ HÀNH CỦA ĐỊA CHI

Trời có 360 độ. Mười hai địa chi phân thành âm dương, ngũ hành phân bố khắp trong đó nên lấy 360 độ chia cho 12, mỗi địa chi nguyên có 30 độ. Vì địa chi hỗn tạp, ngoài bản khí ra, phần nhiều còn có tạp khí. Được tính thành bảng sau :

Sự biến đổi độ vượng ngũ hành của các địa chi cùng trụ như sau :

1) Địa chi cùng ngũ hành với thiên can trực đỉnh (thiên can trực đỉnh là số độ của thiên can phải đạt từ 18 độ trở lên), hoặc được thiên can cùng trụ sinh phù.

2) Bản thân địa chi không gặp hợp .

Nếu địa chi phù hợp với hai điều kiện đó thì bản khí của nó được tăng thêm 6 độ, tạp khí không thay đổi.

3) Nếu địa chi bị thiên can trực đỉnh khắc thì bản khí của nó giảm 8 độ, tạp khí giữ nguyên.

BẢNG ĐỘ VƯỢNG NGŨ HÀNH CỦA CÁC ĐỊA CHI TÀNG NHÂN NGUYÊN

	Bản khí	Tạp khí	Tạp khí	Tổng độ vượng
Tí	Quý thủy 30 độ			30
Sửu	Kỷ thổ 18 độ	Quý thủy 9 độ	Tân kim 3	30
Dần	Giáp mộc 18	Bính hỏa 9	Mậu thổ 3	30
Mão	Ất mộc 30			30
Thìn	Mậu thổ 18	Ất mộc 9	Quý thủy 3	30
Tị	Bính hỏa 18	Canh kim 9	Mậu thổ 3	30
Ngọ	Đinh hỏa 21	Kỷ thổ 9		30
Mùi	Kỷ thổ 18	Đinh hỏa 9	Ất mộc 3	30
Thân	Canh kim 18	Mậu thổ 9	Nhâm thủy 3	30
Dậu	Tân kim 30			30
Tuất	Mậu thổ 18	Tân kim 9	Đinh hỏa 3	30
hợi	Nhâm thủy 21	Giáp mộc 9		30

1. SỰ BIẾN ĐỔI ĐỘ VƯỢNG CỦA CÁC ĐỊA CHI HỘI, HỢP.

Nếu các địa chi có tham gia : (1) Tam hội cục. (2) Hoặc tam hợp cục. (3) Hoặc bán tam hợp cục, nếu có thiên can cùng ngũ hành với hoá thần của hội hay hợp cục để dẫn đến hợp thành công thì :

- Tổng số độ vượng của ba địa chi tam hội cục là : 72 độ.
- Tổng số độ vượng của ba địa chi tam hợp cục là : 60 độ.
- Tổng số độ vượng của ba địa chi bán tam hợp cục là : 40 độ

Ví dụ 1. Năm sinhmão
Thángdần
Ngày giáp thìn
Giờngọ
tam hội hoá cục

Các địa chi thân mao thìn tam hội thành mộc cục, có thiên can giáp mộc dẫn xuất đến hội hoá thành công. Do đó ba địa chi chi hợp hóa thành 72 độ.

Ví dụ 2. Sinh năm
Thánghợi
Ngàymão
Giờ giáp.....
bán tam hợp hoá thành mộc cục

Hợi mao bán tam hợp hoá mộc, có thiên can giáp mộc dẫn xuất đến hội hoá thành mộc. Do đó hai địa chi hội mao hợp hoá thành mộc 40 độ.

Ví dụ 3. Sinh nămdần	}	bán tam hợp hoá hoả
Thángngọ		
Ngày	bính.....	{	ngũ hợp hoá hỏa
Giờ	tân.....		

Dần ngọ bán tam hợp hoá hoả, có thiên can bính tân ngũ hợp hóa hoả dẫn đến thành hoá. Nên hai địa chi dần ngọ hợp hoá thành hoả 40 độ.

Chú thích : Phàm tam hội cục, tam hợp cục, bán tam hợp cục hợp hoá thành công thì ngũ hành của thiên can phải cùng loại với hóa thần của các địa chi, chỉ có như thế mới dẫn hóa thành công được .

Đối với tam hội cục, tam hợp cục chỉ cần có đầy đủ ba chi không nhất thiết ba chi đó phải liên tiếp kề nhau, hoặc phải theo thứ tự. Còn đối với bán tam hợp cục thì nhất thiết đòi hỏi hai chi phải liên kề mới được .

Địa chi tam hội cục, tam hợp cục, bán tam hợp cục, nếu không có thiên can dẫn thì gọi là “ hợp mà không hoá ”. Hợp mà không hoá thì các chi chỉ tính theo bản khí, còn tạp khí bị tan mất (gọi là khử bì).

Nếu bốn địa chi đồng thời xuất hiện tam hội cục, tam hợp cục, bán tam hợp cục thì lấy tam hội cục trước, tam hợp cục thứ hai, sau cùng là bán tam hợp cục.

Khi trong mệnh cục không xuất hiện điều kiện dẫn hóa thì các hội, hợp , bán tam hợp cục vĩnh viễn không thành hoá. Lúc đó các chi được tính theo khử bì, tức chỉ còn bản khí, các tạp khí mất hết.

Trong mệnh cục xuất hiện tam hội cục, hoặc tam hợp cục hoặc bán tam hợp cục, nhưng nếu điều kiện dẫn hóa không đủ thì phải chờ hành đến các vận hoặc các năm có đủ điều kiện dẫn hóa, các cục đó mới có thể thành hóa. Lúc đó cuộc đời sẽ có những thay đổi trọng đại.

2. SỰ BIẾN ĐỔI ĐỘ VƯỢNG CỦA ĐỊA CHI LỤC HỢP CỤC

Lục hợp cục đòi hỏi hai chi gần kề nhau, không thể có một chi xen giữa, đồng thời cũng đòi hỏi bản khí của chi tháng sinh phù cho, hoặc cùng loại với hóa thần của lục hợp và thiên can có dẫn xuất để lục hợp có thể hóa thành. Khi lục hợp được hóa thành thì hai chi đó hóa thành ngũ hành mới, có độ vượng là 36 độ.

Ví dụ 1. Sinh năm	bính.....	}	lục hợp hóa hoả
Thángngọ		
Ngàytị		
Giờthân		

Tí thân lục hợp, có ngọ tàng bản khí hỏa và thiên can có bính dẫn hoá. Do đó tị thân lục thân hợp hoá thành hoả 36 độ.

Khi trong lục hợp xuất hiện sự tranh hợp thì xem như hợp mà không hóa. Nên cả hai địa chi chỉ còn lại bản khí, tạp khí tan mất.

Lục hợp cục trong mệnh cục nếu không đủ điều kiện dẫn hóa, khi hành đến vận hoặc năm có đủ điều kiện dẫn hóa thì trong vận hoặc năm đó sẽ được thành hóa và cuộc đời nhất định có những thay đổi to lớn.

Lục hợp nếu gặp tam hội cục, tam hợp cục, bán tam hợp cục thì cho dù tam hội cục, tam hợp cục, bán tam hợp cục có thành hoá hay không, lục hợp cục đó không được xem là hợp cục nữa.

3. SỰ BIẾN ĐỔI ĐỘ VƯỢNG CỦA ĐỊA CHI XUNG

Mệnh cục lục xung là đối với hai chi kề nhau. Nếu có chi khác chen vào giữa thì không gọi là xung nữa. Lục xung nếu gặp tam hội cục, tam hợp cục, bán tam hợp cục, lục lưu niên cục thì cho dù thành hóa hay không, đều không gọi là lục xung nữa (gọi là tham hợp quên xung).

Sau khi lục xung thành lập, hai địa chi xung nhau đều lấy theo khử bì, tức là chỉ còn bản khí, không còn tạp khí. Sau đó căn cứ theo bảng chi tháng làm tổn thất để tra được độ tổn thất là bao nhiêu.

Nếu có hai chi kẹp xung một chi thì mỗi chi kẹp xung hao mất 1/3, chi bị kẹp xung hao mất 2/3.

Xung tứ chính : Tí ngọ đối xung, mao dậu trợ xung.

Xung tứ sinh : Dần thân đối xung, tị hợi đối xung.

Xung tứ kho : Thìn tuất tương xung, Sửu mùi tương xung.

BẢNG TRA CHI THÁNG LÀM TỔN THẤT

Lục xung Tháng	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tí	Sửu
Dần	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	½	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3
Thân	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Tị	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	½	1/2	1/3
Hợi	1/3	1/3	1/3	½	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Tí	1/3	1/3	1/3	½	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Ngọ	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	½	1/2	1/3
Mão	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	½	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3
Dậu	½	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Thìn tuất xung Sửu mùi xung	Xung của tứ kho bản khí không bị hao tổn											
Trong bảng ½, 1/3 là sau khi lục xung tỉ lệ độ vượng của các chi bị giảm												

CHI THÁNG NĂM LỆNH.

Trong Tử trụ ngoài nhật chủ ra, cái quan trọng nhất là chi tháng. Chi tháng năm lệnh hay không quan hệ đến toàn bộ mệnh cục. Do đó ngoài sự tính toán trên, còn phải căn cứ chi tháng năm lệnh hay không để có sự tăng giảm tương ứng.

Phàm sinh vào thời kỳ ngũ hành chi tháng năm lệnh, trong Tử trụ những ngũ hành cùng loại với ngũ hành chi tháng thì độ vượng được tăng lên 1/5, những ngũ hành chi tháng thì độ vượng được tăng lên 1/5, những ngũ hành bị ngũ hành chi tháng năm lệnh khắc, độ vượng sẽ giảm đi 1/5.

Khi chi tháng hợp với các chi khác mà hóa thì ngũ hành mới hoá đó sẽ năm lệnh, chứ không phải ngũ hành cũ của chi tháng năm lệnh. Nếu hợp mà không hoá được thì ngũ hành của chi tháng vẫn năm lệnh.

Dưới đây giới thiệu bảng ngũ hành năm lệnh như sau:

Mộc Dần Mão Thìn	Bắt đầu từ tiết lập xuân (tháng dần) Tiết kinh trập (tháng mão) Trước thanh minh 19 ngày đến thanh minh (tháng thìn)
Hoả Tị Ngọ Mùi	Bắt đầu từ tiết lập hạ (tháng tị) Tiết mang chủng (tháng ngọ) Trước tiết lập thu 19 ngày đến lập thu (tháng mùi)
Thổ Thìn Tuất Sửu Mùi	Trước lập xuân 18 ngày đến lập xuân (tháng sửu) Trước lập hạ 18 ngày đến lập hạ (tháng thìn) Trước lập thu 18 ngày đến lập thu (tháng mùi) Trước lập đông 18 ngày đến lập đông (tháng tuất)
Kim Thân Dậu Tuất	Bắt đầu từ tiết lập thu (tháng thân) Tiết bạch lộ (tháng dậu) Trước lập đông 19 ngày đến lập đông (tháng tuất)
Thủy Hợi Tí Sửu	Bắt đầu từ lập đông (tháng hợi) Tiết đại tuyết (tháng tý) Tiết lập xuân 19 ngày đến lập xuân (tháng sửu)

Ví dụ. Sinh tháng dần (sau lập xuân) thì mộc khí nắm lệnh. Nếu trong Tứ trụ có những can, chi thuộc độ vượng của chúng sẽ được tăng lên 1/5 lần. Những can chi thuộc thổ độ vượng sẽ giảm đi 1/5 lần.

Sinh tháng thân (sau lập thu) là kim khí nắm lệnh, những can chi trong Tứ trụ thuộc kim thì độ vượng được tăng lên 1/5 lần, những can chi thuộc mộc độ vượng bị giảm đi 1/5 lần.

4. ví dụ về tính độ vượng suy của ngũ hành trong Tứ trụ

ví dụ 1. Sinh năm ất tị: Bính hoả 18 độ, canh kim 9 độ, mậu thổ 3 độ.

Tháng ất dậu : Tân kim 30 độ

Ngày kỷ mùi : Kỷ thổ 18 độ, mậu thổ 9 độ, nhâm thủy 3 độ.

1) Thiên can kỷ thổ được kỷ thổ và đinh hỏa trong mùi, bính hoả, mậu thổ trong tị, mậu thổ trong thân trợ giúp nên có chỗ dựa, được 36 độ (không có địa chi hay thiên can nào khắc hợp).

2) Thiên can nhâm thủy được canh kim và nhâm thủy trong thân, canh kim trong tị, trợ giúp nên có chỗ dựa. Nhưng bị kỷ thổ khắc mất 1/3 nên còn lại 24 độ. Lại còn bị địa chi dậu kim khắc phạt, giảm mất 18 độ, nên chỉ còn lại 6 độ.

3) Thiên can ất mộc có ất mộc trong mùi và nhâm thủy trong thân nên có chỗ dựa, do đó can năm và can tháng mỗi can được 36 độ.

4) Địa chi tị tàng bính hoả 18 độ, canh kim 9 độ và mậu thổ 3 độ. Địa chi dậu tàng tân kim 30 độ, địa chi mùi vì được thiên can kỷ thổ trợ giúp, lại không bị các địa chi khác xung hợp nên bản khí được tăng lên 6 độ. Như vậy kỷ thổ 24 độ, đinh hoả 9 độ, ất mộc 3 độ. Địa chi thân tàng canh kim 18 độ, mậu thổ 9 độ, nhâm thủy 3 độ.

	Thiên can	Địa chi	Kim nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	66	3	-1/5	55
Hoả	0	18		18
Thổ	36	36		72
Kim	0	27	+1/5	32
Thủy	6	3		9

Ví dụ 2.

Phu tông thê hoá mộc

Ngũ hợp chính hóa mộc

{	Ất mao
	Canh thìn
	Đinh mao
	nhâm dần

Tam hội hóa mộc

(Ất mộc 30 độ)

- 1) Thiên can ất, canh có phu tông thê hóa được mộc 60 độ.
- 2) Thiên can đinh, nhâm chính hóa được mộc 60 độ.
- 3) Ba chi dần mao thìn tam hội hóa thành mộc cục 72 độ.
- 4) Chi ngày mao mộc được 30 độ.

	Thiên can	Địa chi	Mộc năm lệnh	Tổng cộng
Mộc	120	102	+1/5	226
Hoả	0	0	0	0
Kim	0	0	-1/5	0
Thủy	0	0		0

Ví dụ 3. Sinh năm tân mao

Tháng canh dần

Ngày giáp thìn

Giờ ất hợi

tam hội hóa mộc

(nhâm thủy 21 độ, giáp mộc 9 độ)

- 1) Hai can tân và canh trong địa chi không có thổ và kim nên là hư phù. Vì vậy mỗi can có 9 độ. Lại còn bị xì hơi cho địa chi, giảm mất 12 độ, nên trở thành 0 độ.
- 2) Giáp, ất mộc có chỗ dựa. Tuy giáp mộc bị canh kim khắc, nhưng canh kim hư phù không khắc được, nên giáp và ất mỗi can tính 36 độ.
- 3) Ba địa chi dần mao thìn thành tam hội hóa mộc được 72 độ.
- 4) Hợi tàng nhâm thủy 21 độ, giáp mộc 9 độ.
- 5) Chi tháng tam hội hóa mộc, mộc năm lệnh

	Thiên can	Địa chi	Mộc năm lệnh	Tổng cộng
Mộc	72	81	+1/5	186
Hoả	0	0		0
Thổ	0	0	-1/5	0
Kim	0	0		0
Thủy	0	21		21

Ví dụ 4. Sinh năm giáp ngọ

Tháng đinh mao

Ngày bính tuất

Giờ mậu tuất

(đinh hỏa 21 độ, kỷ thổ 9 độ).

(lục hợp hóa hỏa 36 độ).

(mậu thổ 18 độ, tân kim 9 độ, đinh hỏa 3 độ).

- 1) Thiên can giáp mộc không thấy có thủy, nên mộc là hư phù, tính 9 độ. Lại bị địa chi cùng làm xì hơi giảm mất 6 độ nên còn 3 độ.
- 2) Bính đinh hỏa trong địa chi có ngọ hỏa nên có chỗ dựa, mỗi can tính 36 độ.

- 3) Mậu thổ được địa chi hỏa, thổ giúp đỡ nên có chỗ dựa, tính 36 độ.
 4) Địa chi mao, tuất lục hóa hỏa tính 36 độ.
 5) Ngọ tàng đình hỏa 21 độ, kỷ thổ 9 độ.
 6) Chi giờ tuất cùng ngũ hành với can mậu, lại không bị khắc hợp nên bản khí tăng 6 độ thành 24 độ.
 7) Tuy sinh tháng mao, nhưng mao tuất lục hợp thành hỏa nên hỏa nắm lệnh.

	Thiên can	Địa chi	Hỏa nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	3	0		3
Hoả	72	60	+1/5	158
Thổ	36	24		60
Kim	0	9	-1/5	7
Thủy	0	0		0

Ví dụ 5. Năm tân mao } lục hợp không hóa (ất mộc 36 độ)
 Khắc { Mậu tuất (mậu thổ 18 độ)
 Khắc { quý mao (ất mộc 30 độ)
 Khắc { Kỷ mùi (bán tam hợp không hóa)
 (kỷ thổ 18 độ)

- 1) Thiên can tân kim được nhân nguyên địa chi mậu, kỷ thổ sinh cho nên có chỗ dựa, tính 36 độ. Nhưng vì khắc cùng trụ giảm mất 12 độ nên còn 24 độ.
 2) Thiên can mậu, kỷ thổ được nhân nguyên trong địa chi là mậu, kỷ thổ trợ giúp, tức có chỗ dựa, mỗi can tính 36 độ .
 3) Thiên can quý thủy hư phù, còn bị mậu, kỷ kẹp khắc nên tính là không.
 4) Địa chi mao mùi bán tam hợp không hóa, lục hợp không hóa nên tính theo khử bì.
 5) Chi tháng hợp mà không hóa thì vẫn giữ nguyên bản khí cho nên tuất nắm lệnh.
 6) Mão mộc bị trực đỉnh thiên can tân khắc tổn mất 8 độ.
 7) Mùi thổ và trực đỉnh thiên can cùng ngũ hành nên tăng 6 độ.

	Thiên can	Địa chi	Thổ nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	0	52		52
Hoả	0	0		0
Thổ	72	42	+1/5	137
Kim	24	0		24
Thủy	0	0	-1/5	0

Ví dụ 6. { Nhâm thân (canh 18 độ, mậu 9 độ, nhâm 3 độ).
 Ngũ hợp không hóa { đĩnh mùi (kỷ 18 độ, đĩnh 9 độ, ất mộc 3 độ).
 Ngũ hợp không hóa { Bính thân (canh 18 độ, mậu 9 độ, nhâm 3 độ).
 { Tân mao (ất mộc 30 độ)

1. Thiên can nhâm, đĩnh, bính , tân đều có chỗ dựa.

2. Đinh nhâm ngũ hợp mà không hóa, được xem là khắc. Can bị khắc giảm 1/3, còn can khắc không giảm. Nhâm tính 36 độ, đinh tính 24 độ.
3. Bính tân ngũ hợp mà không hóa cũng xem là khắc. Can bị khắc giảm 1/3, can khắc không bị giảm. Do đó bính được tính 36 độ, tân được tính 24 độ.
4. Các địa chi đều không bị xung hoặc hợp.
5. Chi tháng mùi thổ nắm lệnh.
6. Thân kim bị thiên can trực đĩnh bính hỏa khắc nên tổn mất 6 độ.
7. Mão mộc bị thiên can trực đĩnh tân kim khắc, nên tổn mất 6 độ.
8. Đinh bị địa chi cùng trụ xì hơi, giảm 6 độ nữa nên còn 18 độ.
9. Bính khắc địa cùng trụ nên giảm mất 12 độ, còn 24 độ.
10. Tân khắc địa chi cùng trụ cũng giảm 12 độ, nên còn 12 độ.

	Thiên can	Địa chi	Thổ nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	0	27	0	27
Hoả	42	9	0	51
Thổ	0	36	+1/5	43
Kim	12	30		42
Thủy	36	6	-1/5	34

Ví dụ 7.

Ngũ hợp không hóa

ất dậu
 canh thìn

(tân kim 30 độ)

thìn dậu tranh hợp nên chỉ còn
 bản khí mậu thổ 18 độ.

Ngũ hợp không hóa

Quý dậu
 mậu ngọ

(tân kim 30 độ)

(đỉnh hoả 21 độ, kỷ thổ 9 độ)

- 1) Thiên can ất canh ngũ hợp không hóa, được xem là khắc. Ất mộc tính 24 độ, canh kim 36 độ (ngũ hợp có một can hư phù vẫn xem là hợp nên không tính là hư phù).
- 2) Mậu quý ngũ hợp không hóa nên được xem là khắc. Quý thủy tính 24 độ, mậu thổ 36 độ.
- 3) Hai địa chi dậu tranh hợp một thìn nên hợp cục không thể thành hoá, do đó các chi được tính như khứ bì, tức chỉ còn bản khí.
- 4) Trong ngọ tàng đỉnh hoả 21 độ, kỷ thổ 9 độ.
- 5) Chi tháng thìn bị tranh hợp, nên không bị thành hóa, do đó thổ khí vẫn nắm lệnh.
- 6) Ất bị địa chi cùng trụ khắc phạt nên giảm 18 độ, còn lại 6 độ.

	Thiên can	Địa chi	Thổ nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	6	0		6
Hoả	0	21		21
Thổ	36	27	+1/5	76
Kim	36	60		96
Thủy	24	0	-1/5	19

TÍNH ĐỘ VƯỢNG CỦA NHẬT CHỦ

Độ vượng của các ngũ hành trong Tử trụ được tính như đã nói ở trên. Những can chi sinh trợ cho nhật chủ hoặc cùng loại ngũ hành với nhật chủ thì gọi là phe mình, những can chi còn lại gọi là phe khác (những ngũ hành bị nhật chủ khắc hoặc khắc nhật chủ đều thuộc phe khác). Sau đó so sánh phe mình và phe khắc sẽ rút ra nhật chủ mạnh hay yếu).

Vì phe mình chỉ có hai loại ngũ hành là ngũ hành sinh trợ cho nhật chủ và ngũ hành cùng loại với nhật chủ; còn phe khác có ba loại ngũ hành là: khắc nhật chủ, nhật chủ sinh cho và nhật chủ khắc. Do đó phe mình chiếm 40% của tổng trở lên ngũ hành thì gọi là nhật chủ yếu.

Ví dụ 1. Sinh năm ất tị

Tháng ất dậu

Ngày kỷ mùi

Giờ nhâm thân

Nhật chủ là kỷ thổ, phe mình là hỏa, thổ.

	Thiên can	Địa chi	Kim năm lệnh	Tổng cộng
Mộc	66	3	-1/5	27
Hoả	0	18		18
Thổ	36	36		72
Kim	0	27	+1/5	32
Thủy	6	3		9

Độ vượng toàn bộ ngũ hành là: $55 + 18 + 72 + 32 + 9 = 186$ độ. 40% của 86 độ là 74,4 độ.

Hỏa 18 độ thổ 72 độ, tổng cộng 90 độ. 90 độ lớn hơn 74,4 độ nên nhật chủ vượng.

Ví dụ 2.

ất mao

Phu tông thê hóa mộc

canh thìn

tam hội hóa mộc

Ngũ hợp chính hóa mộc

Đinh mao

nhâm dần

Nhật chủ đinh và nhâm ngũ hợp hóa mộc, vì vậy ngũ hành mộc là 226 độ. Mộc độc vượng.

	Thiên can	Địa chi	Thổ năm lệnh	Tổng cộng
Mộc	120	102	+1/5	226
Hoả	0	0		0
Thổ	0	0	-1/5	0
Kim	0	0		0
Thủy	0	0		0

Ví dụ 3. Sinh năm tân mao

Tháng canh dần

Ngày giáp thìn

Giờ ất hợi

tam hội hóa mộc

Nhật chủ là giáp mộc, thủy mộc đều là phe mình gồm 186 độ thêm thủy 21 độ thành 207 độ.

Toàn bộ ngũ hành đều thuộc phe mình nên là mộc độc vượng.

	Thiên can	Địa chi	Mộc năm lệnh	Tổng cộng
Mộc	72	81	+1/5	186
Hoả	0	0		0
Thổ	0	0	-1/5	0
Kim	0	0		0
Thủy	0	21		21

Ví dụ 4. Sinh năm giáp ngọ

Tháng đinh mão

Ngày bính tuất

Giờ mậu tuất

lục hợp hóa hoả

Nhật chủ là bính hoả. Phạm thuộc mộc, hoả đều là phe mình, gồm 3 độ cộng với 158 độ thành 161 độ.

Toàn bộ ngũ hành là 239 độ. 40% của 239 độ là 95,6 độ. 161 độ vượt quá 95,6 cho nên nhật chủ vượng.

	Thiên can	Địa chi	Hỏa năm lệnh	Tổng cộng
Mộc	3	0		3
Hoả	72	60	+1/5	158
Thổ	36	33		03
Kim	0	9	-1/5	7
Thủy	0	0		0

Ví dụ 5. Sinh năm tân mão

Tháng mậu tuất

Ngày quý mão

Giờ kỷ mùi

lục hợp không hóa

bán tam hợp không hóa

Nhật chủ là quý thủy. Phạm thuộc kim thủy đều là phe mình, gồm 24 độ. Toàn bộ ngũ hành là ngũ hành là 213 độ, 40% là 85,2 độ. Vì vậy nhật chủ nhược.

	Thiên can	Địa chi	Thổ năm lệnh	Tổng cộng
Mộc	0	52		52
Hoả	0	0		0
Thổ	72	42	+1/5	137
Kim	24	0		24
Thủy	0	0	-1/5	0

Ví dụ 6. Sinh năm nhâm thân

Tháng đinh mùi

Ngày bính thân

Giờ tân mão

Nhâm đinh ngũ hợp không hóa

Bính tân ngũ hợp không hóa

Nhật chủ tuy bính tân ngũ hợp nhưng không hóa, nên vẫn là bính hoả. Phạm thuộc mộc hoả đều thuộc đảng mình gồm 27 độ cộng 51 thành 78 độ.

Toàn bộ ngũ hành là 197 độ, 40% là 78,8 độ nhỏ hơn 78,8 độ nên nhật chủ hơi nhược.

	Thiên can	Địa chi	Thổ năm lệnh	Tổng cộng
Mộc	0	27		27

Hoả	42	9	0	51
Thổ	0	36	+1/5	43
Kim	12	30		42
Thủy	36	6	-1/5	34

Ví dụ 7. Sinh năm ất dậu
Tháng canh thìn
Ngày quý dậu
Giờ mậu ngọ

Ất canh ngũ hợp không hóa
Hai dậu tranh hợp thìn
Quý mậu không hợp hóa

Nhật chủ quý tuy ngũ hợp với mậu nhưng không hóa, nên vẫn giữ nguyên quý thủy.
Phạm thuộc kim, thủy đều là phe mình, gồm 96 độ cộng 19 độ thành 115 độ.

Toàn bộ ngũ hành là 218 độ, 40% là 87,2 độ.

115 độ lớn hơn 87,2 độ nên nhật chủ vượng.

	Thiên can	Địa chi	Thổ nắm lệnh	Tổng cộng
Mộc	6	0		6
Hoả	0	21		21
Thổ	36	27	+1/5	76
Kim	36	60		96
Thủy	24	0	-1/5	19

III- PHÂN LOẠI CÁC CÁCH CỤC

Cách cục của Tử trụ có thể chia thành hai loại lớn : một loại là cách cục phổ thông, các loại khác là cách cục đặc biệt. Nói chung trong Tử trụ cách cục phổ thông chiếm phần lớn, cách cục đặc biệt chỉ chiếm một phần nhỏ. Khi chia cách cục nếu phù hợp với cách cục đặc biệt thì trước hết chọn cách cục đặc biệt, nếu không thì xếp vào loại cách cục phổ thông.

1. CHÍNH CÁCH (CÁCH PHỔ THÔNG)

Chính sách có thể phân thành mười loại : 1) Cách chính quan. 2) Cách thất sát. 3) Cách chính tài. 4) Cách thiên tài. 5) Cách chính ấn . 6) Cách thiên ấn. 7) Cách thương quan. 8). Cách thực thần. 9) Cách kiến lộc. 10). Cách kinh dương .

PHƯƠNG PHÁP LẤY CÁCH CỤC PHỔ THÔNG THEO CAN NGÀY, THÁNG SINH

Người xưa bàn rất nhiều về phép lấy cách cục, số cách cục đạt hơn 40 loại. Tuy cách cục nhiều và phương pháp rườm rà như thế, nhưng thực tế có nhiều cách cục không được dùng hoặc rất ít dùng. Có những cách cục tên gọi rất hay. Nhưng thực tế đều là thiên can, tử kiếp trùng lặp.

Cách lấy cách cục hiện đại lấy tháng lệnh làm chính, hoặc lấy nguyên nhân do chi tháng tàng chứa lộ ra, còn khi nhân nguyên không lộ ra thì lấy cái gì mà thấy cần lấy. Phương pháp này gọi là phương pháp cách cục theo can ngày, tháng sinh, là phương pháp dễ nắm vững và khá thích dụng.

Ngày giáp sinh tháng tị, can lộc ra ở quý thủy là cách chính ấn, mừng gặp quan lộc ở ấn, kiêng đóng ở thiên tài làm tổn thương ấn. Tuế vận gặp quan cũng tốt, kiêng gặp thiên tài.

Ngày giáp dinh tháng sửu là tạp khí, can lộc ra ở kị thổ là cách chính tài, lộc tân kim là cách chính quan, lộc quý thủy là cách chính ấn. Với người không lộc ra cái gì thì tùy đó mà lấy cách. Nên gặp ấn, kị gặp tài ; nên gặp quan, kị quan sát hỗn tạp và thương quan ; nên gặp tài; kị tử kiếp. Đối với tuế vận những điều nên gặp và những điều kị cũng tương tự.

Ngày giáp sinh tháng dần là cách kiến lộc.

Ngày giáp sinh tháng mao là cách kinh dương (mao là kiếp tài).

Ngày giáp sinh tháng thìn là tạp khí, can lộc mậu thổ là cách thiên tài, lộc quý thủy là cách chính ấn. Với người mậu quý không lộc ra thì tùy đó mà lấy cách. Nên gặp tài, kị gặp kiếp; nên gặp ấn kị gặp tài. Đối với tuế vận những điều nên gặp và nên kị cũng tương tự.

Ngày giáp sinh tháng tị, can lộc bính hỏa là cách thực thần, lộc mậu thổ là cách thiên tài, lộc canh kim là cách thất sát. Với người không lộc gì thì tùy đó mà lấy cách. Giáp sinh tháng tị, tháng là nguyên thần của tài, là lâm quan của thực, là trường sinh của sát. Trong Tứ trụ nên gặp tài, gặp được tài sinh mậu thổ càng tốt. Kị nhất đóng ở kinh dương, tử kiếp. Trong Tứ trụ nên gặp được sát, sát càng lộc ra càng có uy. Kị thực thần chế ngự sát. Trong Tứ trụ mừng gặp thực thần, thực thần lộc ra thì nguồn của cải càng phong phú ; kị gặp kiêu tước đoạt mất thực thần.

Ngày giáp sinh tháng ngọ, can lộc ra đinh hỏa là cách thương quan ; lộc ra kị thổ là cách chính tài. Nếu không lộc ra gì thì tùy đó mà lấy cách. Tháng là nguyên thần của tài, trong trụ mừng gặp tài, nên gặp tài thì nguồn của phong phú. Trong Tứ trụ nên gặp thương, đinh hỏa lộc ra, gặp thương thì càng mạnh. Thân vượng nên gặp tài, thân yếu kị gặp thương quan xỉ hơi. Đối với tuế vận, những cái nên gặp và nên kị cũng tương tự.

Ngày giáp sinh tháng mùi, mùi là mộ kho, là tạp khí. Can lộc ra kị thổ là cách chính tài, lộc ra đinh hỏa là cách thương quan. Nếu không lộc ra thì tùy đó mà lấy cách. Tháng là vượng địa của tài. Trong Tứ trụ gặp được thương, đinh hỏa lộc ra càng rõ ràng tốt, kị gặp ấn chế ngự làm cho bị thương tổn.

Ngày giáp sinh tháng thân là đất thất sát vượng. Can lộc canh kim là cách thất sát, lộc mậu thổ là cách thiên tài, lộc nhâm thủy là cách chính ấn (trong Tứ trụ có thực là kiêu thần). Nếu không lộc gì thì tùy đó mà lấy cách. Thất sát mừng gặp thân vượng, kị gặp thân nhược yếu, kị quan tinh, kị tài vượng và kị nhất là lại gặp thất sát, tuế vận cũng gặp thủy, nhâm thủy lộc ra, thủy càng vượng và thanh tú, kị gặp tài làm thương tổn thương ấn. Tuế vận cũng nên gặp và nên kị như thế.

Ngày giáp sinh tháng dậu là cách chính quan. Mừng thân vượng lộc quan gặp tài, kị gặp thất sát làm thương tổn quan. Thân yếu phải gặp sinh phù, tuế vận cũng thế.

Ngày giáp sinh tháng tuất là tạp khí. Can lộc là mậu thổ là cách thiên tài, lộc tân kim là cách chính quan, lộc đinh hỏa là cách thương quan. Nếu không lộc gì thì tùy đó mà lấy cách. Trong Tứ trụ mừng là gặp tài, mậu thổ lộc tài lâm kiến mà vượng. Trong Tứ trụ gặp quan là tốt, tân kim lộc tháng kim sẽ sinh quan uy. Trong Tứ trụ gặp được thương, có đinh hỏa lộc thương quan sẽ thông đến gốc, làm cho thế của cách càng mạnh và tốt hơn.

Ngày giáp tháng Hợi là gặp trường sinh, can lộc nhâm thủy là cách thiên ấn. Không lộc gì thì tùy sự việc mà lấy cách. Trong Tứ trụ lộc quan ấn là phúc, kị gặp tài làm tổn thương ấn. Tuế vận cũng thế.

Ngày ất nên gặp và **Kị** gặp giống như giáp mộc, ở đây không nhắc lại nữa.

Ngày ất sinh tháng tị, can lộ quý thủy là cách thiên ấn. Không lộ gì thì tùy sự việc cụ thể mà lấy cách cho thích hợp .

Ngày ất sinh tháng dần là cách kinh dương (kiếp tài).

Ngày ất sinh tháng mao là cách kiến lộc.

Ngày ất sinh tháng thìn là tạp khí, can lộ mậu thổ là cách chính tài, lộ quý thủy là cách thiên ấn. Không lộ gì thì tùy việc mà chọn cách.

Ngày ất sinh tháng tị là đất làm tổn thương quan , sinh tài. Can lộ bính hỏa là cách thương quan, lộ mậu thổ là cách chính tài, lộ canh kim là cách chính quan. Không lộ gì thì tùy việc mà chọn cách.

Ngày ất sinh tháng ngọ là gặp trường sinh, thực tài vượng địa. Can lộ đinh hỏa là cách thực thần, lộ kị thổ là cách thiên tài, lộ đinh hỏa là cách thực thần. Nếu không lộ thì tùy việc mà chọn cách cho thích hợp .

Ngày ất sinh tháng mùi là tạp khí, can lộ kị thổ là cách thiên tài, lộ đinh hỏa là cách thực thần. Nếu không lộ thì tùy việc mà chọn cách cho thích hợp .

Ngày ất sinh tháng thân thì chính quan vượng địa, can lộ canh kim là cách chính quan, lộ mậu thổ là cách chính tài, lộ nhâm thủy là cách chính ấn. Nếu không lộ gì thì tùy đoán việc gì mà chọn cách cho thích hợp .

Ngày ất sinh tháng dậu là vượng địa của sát, can lộ tân kim là cách thất sát. Nếu không lộ thì tùy đó mà chọn cách.

Ngày ất sinh tháng tuất là tạp khí, gặp mộ địa. Can lộ mậu thổ là cách chính tài ; lộ tân kim là cách thất sát ; lộ đinh hỏa là cách thực thần. Không lộ gì thì tùy vào đoán cái gì mà chọn cho thích hợp .

Ngày ất sinh tháng hợi can lộ nhâm thủy là cách chính ấn. Không lộ thì tùy đó mà chọn.

Ngày bính sinh tháng tị là quan quý, can lộ ra quý thủy là cách chính quan. Không lộ gì thì tùy việc mà chọn. Thân vượng nên gặp tài quan, thân nhược nên gặp ấn vượng. Kị gặp thất sát, thương quan, thân nhược nên gặp ấn vượng. Kị gặp thất sát, thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng sửu là tạp khí, can lộ kị thổ là cách thương quan, lộ quý thủy là cách chính quan, lộ tân kim là cách chính tài. Nếu không lộ thì tùy việc mà chọn cách. Tạp chí nên gặp tài, kị gặp kinh dương và ngang vai. Thân vượng nên gặp tài, thân nhược tài vượng thì tốt. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng dần là gặp trường sinh, can lộ giáp mộc là cách thiên ấn, lộ mậu thổ là cách thực thần. Nếu không lộ thì tùy việc mà chọn. Trường sinh nên đóng ở quan hay gặp lộ quan, kị gặp tài thương ấn. Tuế vận cũng nên gặp và kị như thế.

Ngày bính sinh tháng mao, can lộ ất mộc là cách chính ấn. Không lộ thì tùy việc mà chọn. Nên gặp hai sao quan, ấn, kị gặp thương ấn. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng thìn là tạp khí, can lộ ất mộc là cách chính ấn, lộ mậu thổ là cách thực thần, lộ quý thủy là cách chính quan. Nếu không lộ thì tùy việc mà chọn. Nên gặp quan lộ, không lộ thì phải xung, kiến tài mà thân vượng thì phát phúc, kị gặp quan phục lại không có xung, kị gặp thất sát thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng tị là cách kiến lộc, tị là đất trường sinh của tài, tài phải lộ, nếu không lộ thì chỉ là thương quan đi ngược với nguyệt lệnh. Nên gặp tài vận cùng với thiên quan, kị kiếp tài, chính quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng ngọ là cách kinh dương chủ về thần vượng sống lâu. Nên gặp tài lộc cùng với thiên quan. Kị gặp tử kiếp. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng mùi là tạp khí, can lộc kị thổ là cách thương quan, lộc ất mùi là cách chính ấn. Nếu không lộc thì tùy đó mà chọn. Nên gặp ất lộc, không lộc thì phải xung. Kị gặp ất phục không có xung, kị gặp thương quan. Tuế vận cũng nên gặp và kị như thế.

Ngày bính sinh tháng thân, can lộc canh kim là cách thiên tài, lộc mậu thổ là cách thực thần, lộc nhâm thủy là cách thất sát. Nếu không lộc gì thì tùy việc mà chọn. Nên thân vượng, lộc tài, lộc quan, kị gặp thương quan, thất sát. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng dậu, can lộc tân kim là cách chính tài. Nếu không lộc thì tùy việc mà chọn cách. Nên gặp thân vượng, lộc tài, lộc quan, kị hình xung phá hại, ngang vai, kiếp tài. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng tuất là tạp khí, can lộc mậu thổ là cách thực thần, thẩu tân kim là cách chính ấn. Nếu không thẩu thì tùy đó mà chọn. Bính là tự mình gặp kho, trong tuất không có vật gì để lấy là phúc, trong trụ giờ nên có các quý cách thì tốt. Tuế vận cũng thế.

Ngày bính sinh tháng hợi, can thẩu sang nhâm thủy là cách thất sát, thẩu sang giáp mộc là cách thiên ấn. Không thẩu thì tùy đó mà chọn. Ngày gặp thiên quan lại chia ra : có hợp thì chế ngự, hoặc có chế ngự thì kị hợp. Nên thân vượng, kị thân nhược và chính quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày đinh nên gặp và kị gặp những điều giống như bính hỏa nên ở đây không nhắc lại nữa.

Ngày đinh sinh tháng tí, can thẩu sang quý thủy là cách thất sát. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày đinh sinh tháng Sửu là tạp khí. Can thẩu sang kị thổ là cách thực thần, thẩu sang quý thủy là cách thất sát, thẩu sang tân kim là cách thiên tài. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày đinh sinh tháng dần, can thẩu giáp mộc là cách thiên ấn, không thẩu thì tùy đó mà chọn.

Ngày đinh sinh tháng Mão, can thẩu ất mộc là cách thiên ấn, không thẩu thì tùy đó mà chọn.

Ngày đinh sinh tháng tị là cách kinh dương (kiếp tài).

Ngày đinh sinh tháng ngọ là cách kiến lộc.

Ngày đinh sinh tháng mùi là tạp khí, can thẩu kị thổ là cách thực thần, thần ất mộc là cách thiên ấn. Không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày đinh sinh tháng thân, can thẩu canh kim là cách chính tài, thẩu nhâm thủy là cách chính quan, thẩu mậu thổ là cách thương quan. Nếu không thẩu gì thì tùy việc mà chọn.

Ngày đinh sinh tháng dậu là gặp trường sinh, can thẩu tân kim là cách thiên tài. Không thẩu gì thì tùy đó mà chọn cách.

Ngày đinh sinh tháng tuất, can thẩu mậu thổ là cách thương quan, thẩu tân kim là cách thiên tài. Không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày đinh sinh tháng hợi, can thẩu nhâm thủy là cách chính quan, thẩu giáp mộc là cách thiên ấn. Không thẩu thì tùy đó mà chọn. Thân vượng nên thẩu cả tài và quan. Kị hợp với thần sát, thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày mậu sinh tháng tí, can thẩu quý thủy là cách chính tài. Không thẩu thì tùy việc mà chọn. Mậu sinh ngày tí là có thần tài. Kị đóng ở kinh dương, kị gặp tử kiếp. Tuế vận cũng thế.

Ngày mậu sinh tháng sửu là tạp khí. Can thẩu tí thủy là cách chính tài, thẩu tân kim là cách thương quan. Không thẩu thì tùy việc mà chọn. Thân vượng nên gặp tài lộ, kị gặp tử kiếp, kình dương. Tuổi vận cũng thế.

Ngày mậu sinh tháng dần, can thẩu giáp mộc là cách thất sát, thẩu bính hỏa là thiên ấn. Không thẩu thì tùy đó mà chọn. Nên gặp thân vượng, kị thân nhược. Thất sát có hợp không nên có chế, không hợp thì phải có chế. Kị gặp quan tinh, kị gặp lại thất sát.

Ngày mậu sinh tháng mao, can thẩu ất mộc là cách chính quan. Không thẩu thì tùy đó mà chọn.

Ngày mậu sinh tháng thìn là tạp khí, can thẩu ất thủy là cách chính quan, thẩu quý thủy là cách chính tài. Không thẩu gì thì tùy đó mà chọn. Nên gặp tài vượng, lộ. Sinh ngày tí lợi tài, kị tài phục không có xung, kị tử kiếp. Tuổi vận cũng thế.

Ngày mậu sinh tháng tị là cách kiến lộc, mừng lộ quan, gặp đất quan ấn. Kị gặp tài tinh, thương quan. Tuổi vận cũng thế.

Ngày mậu sinh tháng ngọ là cách kình dương, nên gặp quan ấn.

Ngày mậu sinh tháng mùi là tạp chí, can thẩu đinh hỏa là cách chính ấn, thẩu ất mộc là cách chính quan. Nếu không thẩu thì tùy đó mà chọn. Nên gặp tài thẩu quan, không thẩu thì nên xung. Kị gặp quan phục mà không có xung, kị gặp thất sát thương quan. Nên thân vượng. Tuổi vận cũng giống thế.

Ngày mậu sinh tháng thân, can thẩu canh kim là cách thực thần, thẩu quý thủy là cách thiên tài. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn. Lệnh tháng trường sinh thủy là tài, nên gặp tài lộ ra, không có tài thì không lợi. nếu trong Tử trụ gặp lại mậu là kiếp. Vận nên gặp tài, kị gặp thân nhược và quan tinh.

Ngày mậu sinh tháng dậu, can thẩu tân kim là cách thương quan. Không thẩu gì thì tùy việc mà chọn. Trong Tử trụ có tài thì tốt, không có tài thì không lợi. Nên thân vượng, kị tử kiếp. Tuổi vận cũng thế.

Ngày mậu sinh tháng tuất là tạp khí, can thẩu tân kim là cách thương quan, thẩu đinh hỏa là cách chính ấn. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn. Mừng gặp chính quan thẩu ấn, không thẩu thì phải xung. Kị gặp phục ấn mà không xung, kị tài thương ấn. Tuổi vận cũng thế.

Ngày mậu sinh tháng hợi, can thẩu nhâm thủy là cách thiên tài, thẩu giáp mộc là thất sát. Nếu không thẩu thì tùy đó mà chọn. Nên thân vượng thẩu tài, kị gặp kình dương, tử kiếp. Tuổi vận cũng thế.

Ngày kị nên gặp và nên kị như mậu thổ, ở đây không nhắc lại nữa.

Ngày kị sinh tháng sửu là tạp chí, can thẩu tân kim là cách thực thần, thẩu quý thủy là cách thiên tài. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày kị sinh tháng dần, can thẩu giáp mộc là cách chính quan, thẩu bính hỏa là cách chính ấn. Không thẩu gì thì tùy đó mà chọn. Nên đóng ở tài và thẩu quan, gặp tài quan thân vượng là tốt. Kị gặp thất sát, thương quan. Tuổi vận cũng thế.

Ngày kị sinh tháng mao, can thẩu ất mộc là cách thất sát. Không thẩu thì tùy đó mà chọn. Nên gặp thân vượng có hợp, nếu không hợp thì phải chế ngự lại. Kị vô hợp và thẩu quan. Tuổi vận cũng thế.

Ngày kị sinh tháng thìn là tạp khí. Can thẩu ất mộc là cách thất sát, thẩu quý thủy là cách thiên tài. Nếu không thẩu thì tùy đó mà chọn.

Ngày kị sinh tháng tị là cách kình dương.

Ngày kị sinh tháng ngọ là cách kiến lộc.

Ngày kỉ sinh tháng mùi là tạp khí. Can thẩu ất mộc là cách thất sát, thẩu đinh hỏa là cách thiên ấn. Không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày kỉ sinh tháng thân, can thẩu canh kim là cách thương quan, thẩu nhâm thủy là cách chính tài. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày kỉ sinh tháng dậu, can thẩu tân kim là cách thực thần. Không thẩu thì tùy đó mà chọn.

Ngày kỉ sinh tháng tuất là tạp khí, can thẩu tân kim là cách thực thần, thẩu đinh hỏa là cách thiên ấn. Không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày sinh tháng hợi can thẩu giáp mộc là cách chính quan, thẩu nhâm thủy là cách thực thần, thẩu đinh hỏa là cách thiên ấn. Không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày kỉ sinh tháng hợi can thẩu giáp mộc là cách chính quan, thẩu nhâm thủy là cách chính tài. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày canh sinh tháng tí, can thẩu quý thủy là cách thương quan. Không thẩu thì tùy đó mà chọn. Nên thân vượng, đóng ở tài thẩu quan. Kị thân nhược không gặp tài và thương. Nếu trong Tứ trụ không có tài tinh, chỉ có thương quan thì ngược với lộc. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng sửu là tự nhập kho, can thẩu kỉ thổ là cách chính ấn, thẩu quý thủy là cách thương quan. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn. Thân khoẻ thì bệnh ít, bình an, thọ, nếu trên giờ gặp thiên quan thì tốt, kị gặp chính quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng dần, can thẩu giáp mộc là cách thiên tài, thẩu bính hỏa là cách thất sát, thẩu mậu thổ là cách thiên ấn. Nếu không thẩu thì tùy đó mà chọn. Thân vượng tài nhiều là tốt, kị đóng ở kinh dương, tử kiếp. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng mão, can thẩu ất mộc là cách chính tài. Không thẩu can gì thì tùy đó mà chọn. Nên tài thẩu thân vượng, không nên đóng ở ngày dần mão khó có tài. Kị đóng ở kiếp lộ tử. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng thìn là tạp khí, can thẩu ất mộc là chính tài, thẩu mậu thổ là cách thiên ấn, thẩu quý thủy là cách thương quan. Nếu không thẩu thì tùy việc mà chọn cách. Sinh sau thanh minh bảy ngày rưỡi, ất mộc có dư khí là có thể phát nhưng phải gặp ngang vai, kinh dương. Nên gặp thân vượng, gặp tài địa, kị gặp tử kiếp. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng tị là gặp trường sinh, can thẩu bính hỏa là cách thất sát, thẩu mậu thổ là cách thiên ấn. Nếu không thẩu thì tùy đó mà lấy. Nên gặp thân vượng có hợp, có hợp không có chế ngự. Gặp thiên quan lộ thì tốt. Kị thân nhược không có hợp và gặp lại thiên quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng ngọ là tạp khí, can thẩu đinh hỏa là cách chính quan, thẩu kỉ thổ là cách chính ấn. Nếu không thẩu gì tùy việc mà chọn. Thân gặp chính quan nên thân vượng. Kị thân nhược, thất sát, thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng mùi là tạp khí, can thẩu kỉ thổ là cách chính ấn, thẩu ất mộc là cách chính tài, thẩu kinh hỏa là cách chính quan. Nếu không thẩu gì thì tùy việc cần đoán mà chọn. Nên gặp thân vượng, tài lộ thì tài vượng, không thẩu thì phải xung. Kị tài phục mà không có xung, kị kinh dương, ngang vai. Tuế vận cũng thế.

Ngày canh sinh tháng thân là kiến lộc.

Ngày canh sinh tháng dậu là cách kinh dương (kiếp tài).

Ngày canh sinh tháng hợi, can thẩu giáp mộc là cách chính tài, thẩu nhâm thủy là cách thực thần. Nếu không thẩu thì tùy việc mà chọn. Nên thân vượng tài lộ. Kị thân nhược, vô tài. Tuế vận cũng thế.

Ngày tân những điều nên gặp và nên kị giống như ngày canh không nhắc lại nữa.

Ngày tân sinh tháng tí là gặp trường sinh, can thẩu quý thủy là cách thực thần. Không thẩu gì thì tùy việc đoán mà chọn.

Ngày tân sinh tháng sửu là tạp khí, can thẩu kỉ thổ là cách thiên ấn, thẩu quý thủy là cách thực thần. Nếu không thẩu thì tùy việc đoán mà chọn.

Ngày tân sinh tháng dần, can thẩu giáp mộc là cách chính tài, thẩu bính hỏa là cách chính quan, thẩu mậu thổ là cách chính ấn. Nếu không thẩu thì tùy việc mà chọn.

Ngày tân sinh tháng mão, can thẩu ất mộc là cách thiên tài, không thẩu thì tùy đó mà chọn.

Ngày tân sinh tháng thìn là khí tài thừa, can thẩu ất mộc là cách thiên tài, thẩu mậu thổ là cách chính ấn, thẩu quý thủy là cách thực thần. Nếu không thẩu thì tùy đó mà chọn.

Ngày tân sinh tháng tị, can thẩu bính hỏa là cách chính quan, thẩu mậu thổ là cách chính ấn. Nếu không thẩu thì tùy đó mà chọn. Tân là thiên đức, thân vượng lại thẩu quan, thẩu tài là tốt. Kị sinh cho thất sát, thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày tân sinh tháng ngọ can thẩu đinh hỏa là cách thất sát, thẩu kỉ thổ là cách thiên ấn, thẩu đinh hỏa là cách thất sát, không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày tân sinh tháng thân là cách kinh dương .

Ngày tân sinh tháng tuất là tạp khí, can thẩu mậu thổ là cách chính ấn, thẩu đinh hỏa là cách thất sát. Không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày tân sinh tháng hợi can thẩu giáp mộc là cách chính tài, thẩu nhâm thủy là cách thương quan. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày nhâm sinh tháng tí là cách kinh dương (kiếp tài)

Ngày nhâm sinh tháng sửu là tạp khí, can thẩu kỉ thổ là cách chính quan, thẩu tân kim là cách chính ấn. Nếu không thẩu thì tùy việc mà chọn. Nên thẩu ấn lại gặp cả quan và hình xung. Kị ấn phục, kị tài làm tổn thương ấn. Tuế vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng dần, can thẩu giáp mộc là cách thực thần, thẩu bính hỏa là cách thiên tài, thẩu mậu thổ là cách thất sát. Không thẩu gì thì tùy việc cụ thể mà chọn. Thân vượng gặp tài thẩu can là tốt. Nếu trong Tử trụ không có tài mà chỉ là thương quan thì không có lộc. Kị thân nhược gặp chính quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng mão, can thẩu ất mộc là cách thương quan. Không thẩu thì tùy đó mà lấy cách. Nên thân vượng đóng ở tài thì tốt, kị kiếp tài, chính quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng thìn là tự nhập kho. Can thẩu ất mộc là cách thương quan, thẩu mậu thổ là cách thất sát. Nếu không thẩu thì tùy đó mà lấy cách. Nên thân vượng, gặp hợp, chế. Kị gặp chính quan, thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng tị, can thẩu mậu thổ là cách thất sát, thẩu bính hỏa là cách thiên tài, thẩu canh kim là cách thiên ấn. Nếu không thẩu gì thì tùy việc đoán mà chọn cách. Nên thân mạnh, có thiên quan, có hợp không có chế ngự. Kị thân nhược lộ quan. Thái tuế cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng ngọ, can thẩu đinh hỏa là cách chính tài, thẩu kỉ thổ là cách chính quan. nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn. Nên gặp thân vượng, tài, quan. Kị thất sát, thương quan. Tuế vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng mùi là tạp khí. Can thẩu kỉ thổ là cách chính quan, thẩu đinh hỏa là cách chính tài, thẩu ất mộc là cách thương quan. Nếu không thẩu thì việc đoán mà chọn. Nên gặp thân vượng, thẩu quan, thẩu tài, không có thương quan, không có kiếp tài là phúc. Kị thất sát, thương quan, kiếp tài. Tuế vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng thân là gặp trường sinh. Can thẩu canh kim là cách thiên ấn, thẩu mậu thổ là cách thất sát. Nếu không thẩu thì tùy việc mà chọn. Thẩu quan lộ ấn là tốt, kỵ gặp tài làm tổn thương ấn. Tuổi vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng dậu, can thẩu tân kim là cách chính ấn. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn cách. Nên lộ quan thẩu ấn, kỵ tài làm tổn thương ấn. Tuổi vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng tuất là tạp khí. Can thẩu mậu thổ là cách thất sát, thẩu đinh hỏa là cách chính tài, thẩu tân kim là cách chính ấn. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn. Nếu thân vượng, tài quan song thẩu là quý. Tài thẩu gặp xung thì dùng tài, quan thẩu gặp xung thì dùng quan. Không thẩu thì phải xung. Kỵ phục tài mà không có xung, kỵ tử kiếp. Tuổi vận cũng thế.

Ngày nhâm sinh tháng hợi là cách kiến lộc.

Ngày quý nên gặp và kỵ giống như nhâm, nên không nhắc lại.

Ngày quý sinh tháng tị là cách kiến lộc.

Ngày quý sinh tháng sửu là tạp khí. Can thẩu kỷ thổ là cách thất sát, thẩu tân kim là cách thiên ấn. Nếu không thẩu, tùy đó mà chọn.

Ngày quý sinh tháng dần, can thẩu giáp mộc là cách thương quan, thẩu mậu thổ là cách chính quan, thẩu bính hỏa là cách chính tài. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày quý sinh tháng mão là gặp trường sinh. Can thẩu ất mộc là cách thực thần. Không thẩu, tùy đó mà chọn.

Ngày quý sinh tháng tị, can thẩu bính hỏa là cách chính tài, thẩu mậu thổ là cách chính quan, thẩu canh kim là cách chính ấn. Nếu không thẩu thì tùy việc đoán mà chọn. Thân vượng gặp tài lộ hoặc thẩu quan là tốt. Gặp tam hợp, lục hợp cũng tốt. Kỵ gặp thất sát, thương quan, Tuổi vận cũng thế.

Ngày quý sinh tháng ngọ, can thẩu đinh hỏa là cách thiên tài, thẩu kỷ là cách thất sát. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày quý sinh tháng mùi là gặp mộ địa, can thẩu kỷ thổ là cách thất sát, thẩu ất mộc là cách thực thần, thẩu đinh hỏa là cách thiên tài. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày quý sinh tháng thân, can thẩu canh kim là cách chính ấn, thẩu mậu thổ là cách chính quan. nếu không thẩu tùy đó mà chọn. Thẩu quan, ấn là tốt, kỵ gặp làm tổn thương ấn. Tuổi vận cũng thế.

Ngày quý sinh tháng dậu, can thẩu tân kim là cách thiên ấn. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Ngày quý sinh tháng tuất là tạp khí. Can thẩu mậu thổ là cách chính quan, thẩu đinh hỏa là cách thiên tài, thẩu tân kim là cách thiên ấn. Nếu không thẩu gì thì tùy đó mà chọn.

Quý sinh tháng hợi là cách kinh dương (kiếp tài).

2. ĐÁNH GIÁ SỰ TỐT XẤU CỦA CÁC CHÍNH CÁCH.

1. Cách chính quan

- 1) Khi nhật chủ vượng có tài thì có thể sinh quan sát là tốt.
- 2) Khi nhật chủ nhược, chính quan mạnh, có ấn thì sẽ sinh thân là tốt.
- 3) Tử trụ có chính quan, không có thất sát (tức là quan sát không hỗn tạp) là tốt.
- 4) Nhật chủ vượng, tài nhẹ, kiếp trùng trùng (nhưng không phải là ngoại cách) là mệnh xấu.
- 5) Gặp hình xung phá hại là mệnh xấu.

6) Tử trư có quan sát là hỗn tạp là mệnh xấu.

7) Nhật chủ nhược, lại gặp tài sinh cho thất sát, không có thực thương để khắc chế là mệnh xấu.

2. Cách thất sát

1) Nhật chủ vượng, có ấn gặp quan hoặc sát là tốt.

2) Nhật chủ vượng mà thất sát mạnh quá, có thực thần chế ngự là tốt.

3) Nhật chủ nhược, sát vượng, có ấn sinh cho nhật chủ là tốt.

4) Nhật chủ và thất sát cả hai ngang nhau lại gặp chính quan (quan không hỗn tạp) là tốt.

5) Nhật chủ nhược, cách thất sát là mệnh xấu.

6) Nhật chủ vượng, cách thất sát gặp hình xung thì bị phá hại.

7) Nhật chủ nhược, gặp lại tài sinh cho thất sát, không có thực thương để khắc chế là mệnh xấu.

3) Cách thiên, chính ấn.

1) Nhật chủ vượng, có ấn gặp quan hoặc sát là tốt.

2) Nhật chủ vượng, ấn mạnh (tức rất nhiều ấn), có thực thương xì hơi nhật chủ là tốt.

3) Nhật chủ mạnh, ấn nhiều, có chính tài chế ngự ấn là tốt (nhưng tài không nên quá nhiều thành khắc ấn, làm cho ấn trở thành vô lực).

4) Nhật chủ nhược, ấn nhược lại gặp tài khắc ấn mệnh xấu.

5) Nhật chủ nhược, sát nhiều, lại còn gặp quan ấn là mệnh xấu.

6) Nhật chủ nhược, ấn gặp hình xung là bị phá hại.

4) Cách chính, thiên tài

1) Nhật chủ vượng, tài cũng vượng, có quan tinh chế ngự nhật chủ là mệnh tốt.

2) Nhật chủ nhược, tài tinh vượng, có ấn, tỉ kiếp hộ thân là mệnh tốt.

3) Nhật chủ vượng, tài nhược, có thực thần xì hơi nhật chủ để sinh tài là tốt.

4) Nhật chủ vượng, tài nhược, lại gặp tỉ kiếp nhiều giúp nhật chủ khắc tài là mệnh xấu.

5) Cho dù Nhật chủ vượng, hay nhược, tài gặp hình xung phá hại đều là mệnh xấu.

5. Cách thực thần

1) Nhật chủ vượng, thực thần cũng vượng, gặp tài xì hơi thực thần là tốt.

2) Nhật chủ vượng, sát mạnh quá, có thực thần chế sát (không gặp tài sinh sát) là tốt.

3) Nhật chủ nhược, thực thương xì hơi thân mạnh quá, có ấn hộ thân là tốt.

4) Nhật chủ vượng, thực thần yếu lại gặp ấn sinh thân là mệnh xấu.

5) Nhật chủ vượng, thực thần sinh tài lại có thất sát là mệnh xấu.

6) Nhật chủ vượng, thực thần lại gặp hình xung phá hại, không thể xì hơi thân là mệnh xấu.

6. Cách thương quan

1) Nhật chủ vượng, thương quan xì hơi thân sinh cho tài là tốt.

2) Nhật chủ nhược, thương quan xì hơi thân nhưng có ấn sinh phù thân là tốt.

3) Nhật chủ vượng, sát nhiều, có thương quan khắc chế thất sát là tốt.

4) Nhật chủ vượng, thương quan vượng, có ấn hộ thân, chế ngự thương quan là tốt.

5) Nhật chủ nhược, lại gặp quan sát khắc thân là mệnh xấu.

6) Nhật chủ nhược, nhiều sinh cho quan sát là xấu.

7) Nhật chủ vượng, thương quan nhẹ, lại gặp ấn nhiều sinh cho nhật chủ, khắc thương quan là mệnh xấu.

8) Nhật chủ vượng, thương quan nhẹ, lại gặp hình xung phá hại là mệnh xấu.

7. Cách kiến lộc, cách kinh dương .

1) Nhật chủ vượng, tài, quan sát cũng vượng là tốt.

2) Nhật chủ vượng, thực thương cũng vượng là tốt.

3) Nhật chủ nhược, gặp ấn, tỉ kiếp giúp trợ nhật chủ là tốt.

4) Nhật chủ vượng, tài nhược, lại gặp tỉ kiếp nhiều là mệnh xấu.

5) Nhật chủ vượng, thực thương yếu, lại gặp ấn nhiều khắc thực thương là mệnh xấu.

6) Nhật chủ nhược, ấn và tỉ kiếp cũng nhược , tài quan sát nhiều là mệnh xấu.

3. CÁCH CỤC ĐẶC BIỆT

1. CÁCH KHÚC TRỰC (MỘC ĐỘC VƯỢNG)

Cách cục này đòi hỏi những điều kiện dưới đây:

1) Nhật chủ là giáp, ất mộc.

2) Sinh tháng dần, mao (thìn), mộc khí nắm lệnh, hoặc hội mao mùi được chi thán trừ khí.

3) Trong Tứ trụ không có canh, tân, dậu kim khắc mộc.

4) Trong địa chi không có tam hội cục, tam hợp cục hóa mộc, hoặc mộc nhiều, thế vượng.

Ví dụ 1. Năm quý mao, tháng giáp dần, ngày giáp dần, giờ giáp tí.

Giáp mộc sinh tháng dần, mộc khí nắm lệnh. Can năm quý thủy có thể sinh cho giáp mộc, địa chi tí thủy sinh phù giáp mộc. Toàn cục có sáu mộc hai thủy, không thấy canh, thân, tân, dậu. Đó là cách khúc trực.

Ví dụ 2. Năm quý hội, tháng giáp dần, ngày ất mao, giờ quý mùi.

Ất mộc sinh tháng dần là mộc khí nắm lệnh. Các địa chi hội mao mùi tam hợp hóa mộc. Toàn cục có sáu mộc hai thủy, không thấy canh thân tân dậu, nên là cách khúc trực.

Ví dụ 3. Năm ất mùi, tháng kỷ mao, ngày giáp dần, giờ ất hội.

Giáp sinh tháng mao, các địa chi hội mao mùi tam hợp hoá mộc. Tuy có kỷ thổ nhưng hư phù vô lực. Toàn bộ có bảy mộc một thổ nên là cách khúc trực.

Ví dụ 4. Năm đinh hội, tháng nhâm dần, ngày giáp tí, giờ mậu thìn.

Giáp sinh tháng dần, địa chi dần hội lục hợp hoá mộc, tí thìn bán tam hợp hoá thủy cục, tuy có tuất thổ nhưng hư thực phù vô lực, lại bị giáp mộc khắc. Đinh hỏa cũng hư phù vô lực, nên vẫn là khúc trực.

Ví dụ 5. Năm nhâm dần, tháng quý mao, ngày giáp tí, giờ mậu thìn.

Giáp mộc sinh tháng mao, nên mộc khí nắm lệnh. Ba địa chi dần mao thìn tam hội hóa mộc, lại có tí thủy sinh thổ và các thiên can nhâm, quý thủy sinh cho mộc. Trong Tứ trụ không có canh, tân, dậu, nên vẫn là cách khúc trực.

2. Cách viêm thương (hỏa độc vượng)

1) Nhật chủ là bính, đinh hỏa.

2) Sinh vào các tháng tị, ngọ (mùi), được nguyệt khí nắm lệnh hoặc các tháng : dần ngọ, tuất được chi thán trừ khử khí.

3) Tứ trụ hỏa mộc nhiều.

Ví dụ 1. Năm đinh tị, tháng bính ngọ, ngày bính ngọ, giờ ất mùi.

Nhật nguyên bính hỏa sinh ở tháng ngọ, hỏa thần nắm lệnh. Ba địa chi ngọ mùi tam hội hóa hỏa, lại gặp các can bính, đinh hỏa, ất mộc. Như vậy cả bốn trụ có bảy hỏa một mộc, tức là hỏa thuần chân, nên Tứ trụ này thành cách viêm thượng.

Ví dụ 2. Năm bính tuất, tháng giáp ngọ, ngày đinh tị, giờ nhâm dần.

Nhật nguyên đinh hỏa sinh vào tháng ngọ, hỏa thần nắm lệnh. Các địa chi dần ngọ tuất tam hợp hóa hỏa. Can giờ tuy có nhâm thủy nhưng nhâm hư phù vô lực, can tháng giáp mộc lại xì hơi thủy, mộc còn sinh hỏa thông quan. Nên Tứ trụ thuộc cách viêm thượng.

Ví dụ 3. Năm giáp tuất, tháng bính dần, ngày bính ngọ, giờ canh dần.

Bính sinh tháng dần, được chi tháng trừ khí. Ba địa chi dần, ngọ, tuất tam hợp hóa hỏa, tuy có canh kim, nhưng canh hư phù nên không phá được cách. Do đó Tứ trụ này thuộc cách viêm thượng.

Ví dụ 4. Năm giáp ngọ, tháng bính dần, ngày đinh Mão, giờ bính ngọ.

Đinh hỏa sinh vào tháng dần tuy mất lệnh, nhưng dần ngọ bán hợp hóa hỏa, lại có Mão mộc sinh hỏa, thiên can giáp mộc cũng sinh hỏa, lại còn được hai bính hỏa tương trợ. Tứ trụ không có nhâm, hợi, quý, tị, thủy phá cách, nên là cách viêm thượng.

Ví dụ 4. Năm ất mùi, tháng tân tị, ngày bính ngọ, giờ giáp ngọ.

Hai can bính tân có tị ngọ thuộc hỏa trợ giúp nên đây là trường hợp thể tòng phu hóa hỏa, lại sinh vào tháng tị nên hỏa khí nắm lệnh. Ba địa chi tị ngọ mùi tam hội hóa hỏa cục, lại có thiên can giáp, ất mộc sinh trợ. Toàn cục không có nhâm, quý, hợi, tị thủy phá cách, nên là cách viêm thượng.

4. Cách gia tường (thổ Độc vượng)

1) Nhật chủ là Mậu, kỷ thổ.

2) Sinh ở cách tháng thìn Sửu Mùi, thổ khí nắm lệnh hoặc Tứ trụ thuần thổ.

3) Có đầy đủ bốn kho của các địa chi thìn tuất Sửu Mùi (ba kho cũng được).

4) Tứ trụ không có giáp, ất, dần, Mão mộc để phá cách.

Ví dụ 1. Năm Mậu Thìn, tháng kỷ Mùi, ngày Mậu Thìn, giờ quý Sửu.

Mậu thổ sinh ở tháng Mùi, thổ khí nắm lệnh. Các chi thìn Sửu có ba thổ kho. Hai thiên can Mậu, quý ngũ hợp được thìn Sửu thổ trợ giúp tức là thể tòng phu hóa thổ, lại còn có Mậu kỷ thổ trợ giúp. Toàn cục không có giáp, ất, dần, Mão mộc phá cách, nên là cách gia tường.

Ví dụ 2. Năm Mậu Thìn, tháng kỷ Mùi, ngày kỷ tị, giờ Mậu Thìn.

Kỷ thổ sinh ở tháng Mùi, thổ khí nắm lệnh. Các chi thìn, Mùi thuộc thổ có tị hỏa sinh. Thiên can có 2 kỷ, 2 Mậu đều thuộc thổ. Trong Tứ trụ không có giáp, ất, dần, Mão mộc phá cách, nên thuộc cách gia tường.

Ví dụ 3. Năm kỷ tị, tháng Mậu Thìn, ngày Mậu tuất, giờ kỷ Mùi.

Mậu thổ sinh tháng thìn, ngày Mậu tuất, giờ kỷ Mùi.

Mậu thổ sinh tháng thìn là thổ khí nắm lệnh. Ba chi thìn tuất Mùi là ba thổ kho có tị hỏa sinh cho. Thiên can toàn là thổ. Không có giáp, ất, dần, Mão, mộc phá cách, nên là cách gia tường.

Ví dụ 4. Năm bính thìn, tháng Mậu tuất, ngày kỷ Sửu, giờ kỷ tị.

Kỷ sinh tháng tuất, thổ khí nắm lệnh. Ba địa chi thìn, Sửu, tuất thổ là ba kho có tị hỏa sinh cho. Thiên can ba thổ một hỏa, không có giáp, ất, dần, Mão, mộc phá cách. Nên vẫn là cách gia tường.

Ví dụ 5. Năm đinh Sửu, tháng đinh Mùi, ngày kỷ Sửu, giờ Mậu Thìn.

Kỷ thổ sinh thán mùi, thổ khí nắm lệnh. Ba chi thìn, sửu, mùi là ba thổ kho, có hai thiên can đinh hỏa sinh cho, còn có mậu thổ tương trợ. Trong cục không có giáp, ất, dần, mao phá cách. Nên là cách gia tường.

4. CÁCH TÔNG CÁCH (KIM ĐỘC VƯỢNG)

- 1) Nhật chủ là canh, tân kim.
- 2) Sinh vào tháng : thân, dậu, kim khí nắm lệnh.
- 3) Các chi thân, dậu, tuất tam hội thành kim cục, hoặc tị dậu sửu tam hợp hóa kim cục.
- 4) Trong Tứ trụ không có bính, đinh, ngọ, tị để phá cách

Ví dụ 1/ Năm mậu thân, tháng tân dậu, ngày canh tuất, giờ ất dậu.

Nhật chủ là canh kim sinh thán dậu, kim khí nắm lệnh. Các chi thân dậu tuất tam hội hóa kim cục. Thiên can ất, canh ngũ hợp được tuất dậu trợ giúp hóa thành kim cục, còn được mậu thổ sinh kim và tân kim tương trợ. Trong cục không có bính, đinh, ngọ, tị phá cách. Nên thuộc cách tông cách.

Ví dụ 2. Năm canh thân, tháng tân dậu, ngày tân tị, giờ kỷ sửu.

Nhật nguyên tân kim sinh thán dậu, kim khí nắm lệnh. Các chi tị dậu sửu tam hợp hóa kim cục. Còn được kỷ thổ sinh cho, canh và tân kim trợ giúp. Trong cục không còn có bính, đinh, ngọ, tị phá cách, nên thuộc cách tông cách.

Ví dụ 3. Năm canh thân, tháng ất dậu, ngày canh tuất, giờ ất dậu.

Nhật chủ là canh kim sinh thán dậu, kim khí nắm lệnh. Các chi thân dậu tuất tam hội hóa kim cục, được các địa chi giúp đỡ. Trong cục không có bính, đinh, ngọ, tị phá cách, nên thuộc cách tông cách.

Ví dụ 4 . Năm mậu thân, tháng canh thân, ngày tân dậu, giờ mậu tuất.

Nhật chủ tân kim sinh thán thân, kim khí nắm lệnh. Các chi thân, dậu, tuất tam hội hóa kim cục. Có hai thiên can mậu sinh kim, lại được canh kim trợ giúp. Không có bính, đinh, ngọ, tị phá cách, nên thuộc cách tông cách.

Ví dụ 5. Năm mậu thân, tháng canh thân, ngày canh thân, giờ giáp thân.

Canh kim sinh thán thân, kim khí nắm lệnh. Địa chi có bốn thân kim. Thiên can có mậu thổ sinh kim, hai canh trợ giúp. Tuy giáp mộc có thể sinh hỏa nhưng giáp hư phù. Trong cục không có bính, đinh, ngọ, tị phá cách nên thuộc cách tông cách.

5. CÁCH NHUẬN HẠ (THỦY ĐỘC VƯỢNG)

- 1) Nhật chủ là nhâm, quý, thủy.
- 2) Sinh ở các tháng Hợi, tị (thìn), thủy khí nắm lệnh hoặc các tháng thân, sửu được chi thán trừ khí.

3) Trong Tứ trụ không có mậu, kỷ, tuất, mùi thổ khắc thủy.

4) Địa chi có tam hội cục, tam hợp cục hóa thủy, hoặc thủy rất nhiều.

Ví dụ 1. Năm nhâm thân, tháng nhâm tị, ngày nhâm thìn, giờ canh tị.

Nhật chủ nhâm thuộc thủy, sinh thán tị, thủy khí nắm lệnh. Các địa chi thân tị thìn tam hợp hóa thủy cục, lại được thiên can canh kim, nhâm thủy trợ giúp. Trong Tứ trụ không có mậu, tị, tuất, mùi phá cách. Nên thuộc cách nhuận hạ.

Ví dụ 2. Năm nhâm thân, tháng tân Hợi, ngày nhâm tị, giờ canh tị.

Nhâm thủy sinh vào tháng Hợi, được thủy trừ khí các chi thân tị của năm ngày giờ bán tam hợp hóa thành thủy cục, còn được các can canh, tân kim, nhâm thủy trợ giúp. Trong cục không có mậu, kỷ, tuất, mùi phá cách, nên thuộc cách nhuận hạ.

Ví dụ 3. Năm nhâm tí, tháng quý Sửu, ngày tân Hợi, giờ Bính Thân.

Bính Tân ngũ hợp hóa Thủy, sinh tháng Sửu, Thủy khí nắm lệnh. Ba địa chi Hợi Tí Sửu tam hợp hóa Thủy cục. Thân thuộc Kim sinh Thủy, còn có các can Nhâm, Quý Thủy trợ giúp, nên thuộc cách Nhuận Hạ.

Ví dụ 4. Năm nhâm Dần, tháng nhâm Tí, ngày Đinh Hợi, giờ Quý Sửu.

Hai can Đinh Nhâm ngũ hợp, được Tí Hợi trợ giúp mà thành “thê tông phu hoá” hóa thành Thủy cục, sinh tháng Tí, Thủy khí nắm lệnh. Ba chi Hợi Tí Sửu hợp thành Thủy cục. Thiên can có Nhâm Thủy trợ giúp, địa chi Dần Mộc tàng ất Mộc. Mệnh cục không có Mậu, Kỉ, Tuất, Mùi phá cách, nên là cách Nhuận Hạ.

Ví dụ 5. Năm Tân Hợi, tháng Canh Tí, ngày Quý Sửu, giờ Nhâm Tí.

Quý Thủy sinh tháng Tí, Thủy khí nắm lệnh. Ba địa chi Hợi, Tí, Sửu tam hợp hóa Thủy cục. Thiên can can, Tân Kim sinh Thủy, còn có Nhâm Quý Thủy trợ giúp. Trong mệnh cục không có Mậu, Kỉ, Tuất, Mùi phá cách. Cách Nhuận Hạ.

6. CÁCH TÔNG TÀI

1) Nhật chủ nhược, mệnh cục không có ngang vai, kiếp tài hoặc không có chính, thiên ấn sinh phù.

2) Can chi tài vượng, hoặc có thực phần, thương quan xì hơi nhật chủ tái sinh tài.

Ví dụ 1. Năm Mậu Tuất, tháng Bính Thìn, ngày Ất Mùi, giờ Bính Tuất.

Nhật chủ ất Mộc, chi toàn thổ cục, tài vượng. Thiên can có hai Bính Xì hơi Mộc để tái sinh tài, còn Mậu Thổ trợ giúp. Trong mệnh cục tuy có ất Mộc nhưng không có Khí Gốc, nên được cách Tông Tài.

Ví dụ 2. Năm Ất Mão, tháng Kỉ Mão, ngày Canh Ngọ, giờ Đinh Hợi.

Nhật chủ ất Mộc, chi toàn thổ cục, tài vượng. Thiên can có hai Bính Xì hơi Mộc để tái sinh tài, còn Mậu Thổ trợ giúp. Trong mệnh cục tuy có ất Mộc nhưng không có Khí Gốc, nên được cách Tông Tài.

7. CÁCH TÔNG SÁT

1) Nhật chủ nhược, không có Khí Gốc.

2) Tứ trụ quan, sát nhiều, không có thực thương khắc chế quan sát.

3) Có hỷ tài để sinh quan sát.

Ví dụ 1. Năm Nhâm Tí, tháng Quý Sửu, ngày Bính Tí, giờ Canh Tí.

Nhật chủ là Bính Hỏa, sinh ở tháng Sửu. Các chi khác đều là Tí Thủy, là Quan, là Sát. Thiên can Nhâm Quý thuộc Thủy, Canh Kim sinh Thủy. Tứ trụ Thủy rất vượng, Hỏa không có Gốc. Nên được cách Tông Sát.

Ví dụ 2. Năm Bính Dần, tháng Giáp Ngọ, ngày Canh Ngọ, giờ Bính Tuất.

Nhật chủ là Canh, sinh tháng Ngọ Hỏa. Ba chi Dần Ngọ Tuất tam hợp hóa Hỏa cục, còn được Bính Hỏa thấu can. Thiên can Giáp Mộc sinh Hỏa, Canh Kim trong Tứ trụ không có Gốc. Tứ trụ toàn quan sát nên là cách Tông Sát.

8. CÁCH TÔNG NHI

1) Chi tháng là thực thần hoặc thương quan của nhật chủ. Toàn cục thực thần vượng.

2) Mệnh cục nhất định phải có tài (thực thương sinh tài, tức có Nhi (có nghĩa là có con) thì phải có cháu) thì mới thành cách.

3) Trong mệnh cục có tam hội cục, hoặc tam hợp cục hóa thành thực thần, thương quan.

4) Trong mệnh cục không có quan, sát hoặc chính, thiên ấn khắc nhật chủ hoặc khắc thực, thương.

Ví dụ 1. Năm ất tị, tháng bính tuất, ngày ất mùi, giờ bính tuất.

Ất mộc sinh tháng tuất, chọn nhân nguyên trong tuất không có đinh hỏa làm thực thần. Hai thiên can ất mộc sinh cho bính hỏa, bính hỏa lại sinh cho tị hỏa, tuất thổ, nên trở thành cách tông nhi.

Ví dụ 2. Năm mậu tí, tháng tân dậu, ngày kỷ dậu, giờ nhâm thân.

Kỷ thổ sinh tháng dậu, dậu thuộc kim là thực thần. Trong Tứ trụ, kỷ mậu thuộc thổ sinh kim (tức sinh cho tân dậu thân), kim lại sinh thủy cho nhâm thủy. Cứ thế tương sinh nên thành cách tông nhi.

9. CÁCH HÓA KHÍ

1) Nhật can ngũ hợp với can bên cạnh (can tháng hoặc can giờ) hoá thành cục có ngũ hành khác với ngũ hành nhật chủ.

2) Trong mệnh cục ngũ hành vừa ngũ hợp thành, tạo nên chuyển cục vượng.

3) Ngũ hành của hóa thần giống với ngũ hành chi tháng.

4) Hỷ thần thực, thương làm xì hơi thế vượng của nó.

Ví dụ 1. Hoá thành mộc cách (ngày đinh, giờ hoặc tháng nhâm) hay (ngày nhâm, giờ hoặc tháng đinh).

Sinh năm bính dần, tháng canh dần, ngày đinh mao, giờ nhâm dần.

Đinh nhâm ngũ hợp hoá mộc, sinh tháng dần là mộc nắm lệnh. Các địa chi dần mao đều thuộc mộc. Can canh kim không có gốc, lại bị bính khắc, nên thành mộc cách.

Ví dụ 2. Cách hóa mộc.

Sinh năm giáp thìn, tháng đinh mao, ngày nhâm dần, giờ giáp thìn.

Đinh nhâm ngũ hợp hoá mộc, sinh tháng mao nên mộc khí nắm lệnh. Ba chi dần mao thìn tam hội hóa mộc, có thiên can giáp mộc tương trợ. Không có thực thần đinh hỏa, nên là cách hoá mộc.

Ví dụ 3. Cách hóa hỏa.

Sinh năm bính dần, tháng quý tị, ngày mậu thìn, giờ mậu ngọ.

Mậu quý được tị thìn trợ giúp hóa thành hỏa cục, sinh tháng tị hỏa vượng. Địa chi dần mộc sinh hỏa, tị ngọ hỏa vượng, thiên can bính hỏa trợ giúp, thìn thổ xì hơi hỏa hoá thành cách hoá hỏa.

Ví dụ 4. Cách hóa thổ (ngày giáp, giờ hoặc tháng tị hay ngày tị, giờ hoặc tháng giáp).

Sinh năm đinh mùi, tháng giáp thìn, ngày kỷ dậu, giờ mậu thìn.

Giáp kỷ ngũ hợp chính hóa thành thổ cục, sinh tháng thìn, thổ khí nắm lệnh. Hai chi thìn mùi thuộc thổ, can đinh hỏa sinh thổ, có mậu thuộc thổ tương trợ. Hỷ thần dậu kim xì hơi thổ. Nên thành cách hóa thổ.

Ví dụ 5. Cách hóa thổ.

Sinh năm mậu thìn, tháng bính thìn, ngày giáp tị, giờ kỷ sửu.

Giáp kỷ ngũ hợp hóa thành thổ cục, sinh tháng thìn, thổ khí nắm lệnh. Hai chi thìn sửu thuộc thổ. Hai can mậu kỷ thuộc thổ, lại được bính hỏa dinh trợ. Nên thành cách hoá thổ.

Ví dụ 6. Cách hoá kim (ngày ất, giờ hoặc tháng canh hay ngày canh, giờ hoặc tháng ất).

Sinh năm giáp thân, tháng nhâm thân, ngày ất sửu, giờ canh thìn.

Ất canh ngũ hợp hóa kim cục, sinh thán thân kim vượng. Hai chi thìn Sửu thuộc thổ sinh kim, thân kim tử kiếp. Thiên can tuy có giáp mộc nhưng hư phù không gốc, lại bị canh kim khắc phạt. Nên thành cách hóa kim.

Ví dụ 7. Cách hóa kim.

Sinh năm Mậu Tuất, tháng Tân Dậu, ngày Ất Dậu, giờ Canh Thìn.

Ất canh ngũ hợp hóa kim, sinh thán Dậu kim vượng. Hai chi thìn Tuất thuộc thổ sinh kim, lại có hai Dậu kim tương trợ. Thiên can Mậu thổ sinh kim, Tân kim tương trợ. Nên thành cách hóa kim.

Ví dụ 8. Cách hóa thủy (ngày Bính, giờ hoặc tháng Tân hay ngày Tân, giờ hoặc tháng Bính).

Sinh năm Nhâm Tý, tháng Quý Sửu, ngày Tân Hợi, giờ Bính Thân.

Bính Thân chính hóa thủy cục, sinh thán Sửu thủy vượng. Có chi Thân kim sinh thủy, ba chi Tý Hợi Sửu tam hội thành thủy cục. Hai can Nhâm Quý thủy thuộc thủy nên thành cách hóa thủy.

Ví dụ 9. Cách hóa thủy.

Sinh năm Giáp Thìn, tháng Bính Tý, ngày Tân Hợi, giờ Nhâm Thìn.

Bính Tân ngũ hợp chính hóa thủy, sinh thán Tý thủy vượng. Hai chi Tý Thìn hợp hóa thủy. Thiên can Nhâm thủy tương trợ nên thành cách hóa thủy.

IV. BÀN VỀ DỤNG THẦN

Người có bệnh thì mời thầy thuốc khám bệnh. Thầy thuốc căn cứ bệnh tình, đối chứng mà bốc thuốc, bệnh sẽ khỏi. Như thế gọi là có bệnh phải chữa bằng thuốc.

Gì gọi là bệnh ? tức trong tám chữ vốn có sẵn mầm có hại.

Gì gọi là thuốc ? Tức trong tám chữ vốn sẵn có cái hại nhưng lại tìm được cái để khử đi.

Tử trụ của người ta là do thiên can địa chi, âm dương ngũ hành sắp xếp tổ hợp mà thành, nó không giống như các thiết bị máy móc là có ý chí chủ quan của con người thiết kế nên. Do đó, trong Tử trụ sự sinh khắc của âm dương ngũ hành không cân bằng, ngang hoà nhau nên mới dẫn đến âm dương ngũ hành sinh khắc chế hóa, vượng suy, mạnh yếu không như nhau. Ví dụ như có trường hợp thân vượng nhưng không bị chế ngự nên thái quá. Sự “bất cập” và “thái quá” này gọi là bệnh. Cái để trị sự bất cập và thái quá này là thuốc. Thuốc này chính là “dụng thần” trong Tử trụ.

Tử trụ của một người nếu là thuần thổ, can ngày thuộc thủy là thân yếu nên bị sát nặng; can ngày thuộc kim là thổ nhiều kim bị vùi lấp; can ngày hỏa nhiều là lửa mờ không sáng; can ngày thuộc mộc là tài nhiều, thân nhược; can ngày thuộc thổ là ngang vai quá mạnh. Nếu lấy thổ là bệnh của các cách thì mộc là thuốc để chữa bệnh đó. Như dụng thần là thực thần thương quan, ẩn là bệnh, lấy tài là thuốc để chữa bệnh của nó. Nếu dụng thần là ngang vai, quan sát là bệnh, lấy thực thần thương quan là thuốc để chữa bệnh đó. Nếu dụng thần là tài, tử kiếp sẽ là bệnh, lấy quan sát làm thuốc để chữa bệnh đó. những cái khác đại loại cũng thế, đều nguyên tắc cơ bản là chọn dụng thần.

Khi chọn dụng thần, thường gặp hiện tượng trong Tử trụ bệnh nặng mà thuốc nhẹ, hoặc bệnh nhẹ mà thuốc nặng. Khi gặp trường hợp như thế thì thường phải dựa vào can của lưu niên, đại vận, tiểu vận và cung mệnh để bổ cứu lại sự bất túc, tìm được sự cân bằng. Có lúc trong Tử trụ, ngũ hành của can chi không đủ, nhưng dụng thần lại đúng là hành đang thiếu thì vẫn có thể dùng dụng thần để bổ sung cho hành đang khuyết đó. Nếu trong Tử trụ các thiên can đều là mộc, còn các địa chi có thủy, thổ, hỏa, không có kim, nếu muốn lấy kim làm dụng thần để

chế ngự mộc thì vẫn có thể lấy được . Nhưng không có kim thì chế ngự như thế nào? Lúc đó cần nhờ sự tác động của nhân tạo như điều động công tác, phương vị chỗ ở về phía tây nơi sinh ra hoặc trong tên gọi có chữ kim. Đương nhiên cũng có thể lấy hỏa làm dụng thần, vì hỏa có thể làm xẹp khí vượng của mộc.

Người xưa đã viết trong rất nhiều sách : “ Cái quý trong tám chữ là sự trung hòa”. Tức là nói : thiên can địa chi trong Tứ trụ , âm dương ngũ hành đều đủ cả. Sự sinh khắc cân bằng là không có bệnh. Quan điểm này dù là trên lý luận hay trong thực tiễn đều đúng. Sách “Mệnh lý thám nguyên” nói rất đúng : “ Bệnh nặng mà được thuốc là người đại phú đại quý vậy ; bệnh nhẹ mà được thuốc là người không phú, không quý vậy” Trong thực tiễn, người có đại họa đại nạn luôn luôn có đại phúc. Như người ta thường nói : đại nạn không chết tất có phúc dày. Ngược lại có người suốt đời bình thường không gặp tai vạ, đau khổ, đời phẳng lặng chẳng qua là vì sống mơ mơ hồ hồ, hời hợt nhạt nhẽo, không có phú cũng không có quý. Như thế làm sao có thể gọi trung hòa là quý?

Dụng thần đối với một người mà nói là vô cùng quan trọng. Vì nó không những liên quan với tiên đồ của vận mệnh mà còn quyết định đến sự sống chết. Do đó chọn dụng thần là điều quan trọng nhất trong dự đoán Tứ trụ, cũng là điều khó nhất. Dụng thần chọn đúng, dụng thần đắc lực thì không những chế ngự được cái xấu, trợ giúp cái tốt, đề phòng được tai vạ mà còn khiến cho cuộc đời thuận lợi, từng bước tiến lên.

1. CÁCH CHỌN DỤNG THẦN CỦA CÁC CÁCH PHỔ THÔNG

1. Dụng thần của cách chính tài

Nhật chủ vượng, khi tử kiếp nhiều, quan sát có thể chế ngự tử kiếp đoạt tài nên lấy quan sát làm dụng thần. Thực thương có thể làm hao tổn khí của tử kiếp, nên trong trường hợp không có quan sát có thể lấy thực thần thương quan làm dụng thần. Nếu trong cách đó ẩn nhiều, tài sẽ khắc ẩn thụ, nên lấy tài làm dụng thần. Thực, thương có thể làm hao tổn khí của ẩn nên có thể lấy thực thần, thương quan làm dụng thần. Người trong cách chính tài thực, thương nhiều, thực, thương có thể dùng để sinh tài nên có thể lấy tài tinh là dụng thần.

Nhật chủ yếu, khi tài nhiều thì tử kiếp có thể bảo hộ cho thân, nên lấy tử kiếp làm dụng thần. Nếu trong cách đó thực thương nhiều, ẩn có thể chế ngự thực thương nên có thể lấy ẩn làm dụng thần. Tử kiếp có thể làm hao khí của thực thương, nên trong trường hợp không có ẩn, có thể lấy tử kiếp làm dụng thần. Khi trong cách đó gặp quan sát nhiều, tử kiếp có thể giúp đỡ thân nên lấy tử kiếp làm dụng thần. Ẩn có thể làm hao tổn khí quan sát và sinh thần, nên khi không có tử kiếp có thể lấy ẩn làm dụng thần.

2. Dụng thần của cách chính quan

Nhật chủ vượng, khi tử kiếp nhiều, quan sát chế ngự được tử kiếp lấy quan sát làm dụng thần. Thực thần, thương quan có thể làm xì hơi của tử kiếp, trong trường hợp không có quan sát, có thể lấy thực thần, thương quan làm dụng thần. Nếu trong cách ẩn nhiều, tài khắc ẩn, nên có thể lấy tài tinh làm dụng thần. Quan sát có thể là xì hơi của ẩn thụ, vì vậy trong trường hợp không có tài, có thể lấy quan sát làm dụng thần. Khi trong cục thương quan và thực thần nhiều, ẩn chế ngự được thương, thực nên có thể lấy ẩn thụ làm dụng thần. Thương, thực sinh tài nhưng làm tổn hao thân, trường hợp không có ẩn thụ, có thể lấy tài tinh làm dụng thần.

Nhật chủ nhược, khi cách chính quan có tài nhiều, tử kiếp có thể hỗ trợ giúp tài nên có thể lấy tử kiếp làm dụng thần. Ấn thụ có thể làm hao tổn khí của tài, trong trường hợp không có tử kiếp, có thể lấy ấn thụ làm dụng thần. Nếu trong cách cục quan sát nhiều, thực, thương có thể chế ngự, nhưng cách chính quan không được lấy thực, thương làm dụng thần. Ấn thụ có thể làm xì hơi của quan sát, thương làm dụng thần. Tử kiếp có thể giúp đỡ thân, trong trường hợp không có ấn thụ, có thể lấy tử kiếp làm dụng thần. Người mà trong cách cục thực, thương nhiều, ấn có thể chế ngự thực thương, nên lấy ấn thụ làm dụng thần.

3. Dụng thần của cách chính ấn

Nhật chủ vượng, khi tử kiếp nhiều, quan sát có thể chế ngự tử kiếp nên có thể lấy quan sát làm dụng thần. Thực thương có thể làm xì hơi của tử kiếp, trong trường hợp không có quan sát, có thể lấy thực thần, thương quan làm dụng thần. Nếu trong cách cục tài tinh nhiều, quan sát có thể làm xì hơi của tài tinh, nên có thể lấy quan sát làm dụng thần. Nếu ấn thụ nhiều, tài có thể khắc ấn, nên lấy tài tinh làm dụng thần. Thực thần có thể làm hao tổn khí của ấn thụ, trong trường hợp không có tài tinh, có thể lấy thực thần, thương quan làm dụng thần.

Nhật chủ nhược, khi thực thần, thương quan nhiều, ấn thụ có thể chế ngự thực thương, nên có thể lấy ấn thụ làm dụng thần. Tử kiếp có thể làm xẹp khí của thực, thương, nên trong trường hợp không có ấn thụ có thể lấy tử kiếp làm dụng thần. Nếu trong cách cục quan sát nhiều, ấn làm xẹp hơi của quan sát, nên có thể lấy ấn thụ làm dụng thần. Tử kiếp có thể giúp thân, lại có thể là hao tổn khí của quan sát, trong trường hợp không có ấn thụ, có thể lấy tử kiếp làm dụng thần. Trong cách cục nếu tài nhiều, tử kiếp có thể bảo vệ tài, nên lấy tử kiếp làm dụng thần. Ấn thụ có thể làm tổn hao nguyên khí của tài, trường hợp không có tử kiếp, có thể lấy ấn thụ làm dụng thần.

4. Dụng thần của cách thương quan

Nhật chủ vượng, khi tử kiếp nhiều, quan sát có thể chế ngự tử kiếp (nhưng chưa lý tưởng lắm, vì quan, thương không thể cùng gặp) nên lấy quan sát làm dụng thần. Nếu trong cách cục ấn nhiều, tài khắc ấn, lấy tài làm dụng thần. Quan sát có thể làm xẹp nguyên khí của ấn thụ, nên trường hợp không có tài, có thể lấy quan sát làm dụng thần.

Nhật chủ nhược, khi thực thần, thương quan nhiều, ấn thụ vừa sinh thân vừa chế ngự được thực, thương, nên lấy ấn thụ làm dụng thần. Tử kiếp làm xẹp hơi của thực, thương, nên trường hợp không có ấn, có thể lấy tử kiếp giúp thân làm dụng thần. Nếu trong cách cục tài nhiều, tử kiếp có thể hỗ trợ tài, nên lấy tử kiếp làm dụng thần. Ấn thụ có thể làm hao khí của tài, khi không có tử kiếp, có thể lấy ấn thụ làm dụng thần. Lại nếu trong cách cục quan sát nhiều, ấn thụ có thể làm xì hơi quan sát, nên có thể lấy ấn làm dụng thần. Tử kiếp có thể làm hao tổn khí của quan sát, có thể lấy tử kiếp giúp thân làm dụng thần.

Dụng thần của các cách : thiên tài, thiên quan, thực thần đều lấy theo phương pháp lý luận như trên, ở đây không bàn nữa.

5. Dụng thần của cách thất sát

Nhật chủ vượng, tử kiếp nhiều thì chọn quan sát làm dụng thần. Nếu không có quan sát thì chọn tài tinh.

Nhật chủ vượng, ấn nhiều thì chọn tài tinh làm dụng thần. Không có tài tinh thì chọn quan sát hoặc thực thương.

Nhật chủ vượng, quan sát nhiều thì chọn thực thương làm dụng thần.

Nhật chủ nhược, tài nhiều thì chọn tử kiếp làm dụng thần. Không có tử kiếp thì chọn ấn tinh.

Nhật chủ nhược, quan sát nhiều thì chọn ấn tinh làm dụng thần. Không có ấn thì chọn tử kiếp.

Nhật chủ nhược, thực thương nhiều thì chọn ấn tinh làm dụng thần. Không có ấn tinh thì chọn tử kiếp.

6. Dụng thần cho cách thực thần

Nhật chủ vượng, tử kiếp nhiều thì chọn quan sát làm dụng thần. Không có quan sát thì chọn thực thương hoặc tài tinh.

Nhật chủ vượng, ấn tinh nhiều thì chọn tài tinh làm dụng thần. Không có tài tinh thì chọn quan sát hoặc thực thương làm dụng thần thông quan.

Nhật chủ vượng, tài tinh nhiều thì chọn quan sát làm dụng thần. Không có quan sát thì chọn thực thương.

Nhật chủ nhược, tài tinh nhiều thì chọn ấn tinh làm dụng thần. Không có ấn tinh thì chọn tử kiếp.

Nhật chủ nhược, thực thương nhiều thì chọn ấn tinh làm dụng thần. Không có ấn tinh thì chọn tử kiếp.

7. Dụng thần của cách kiến lộc

Nhật chủ vượng, chọn tài, quan có lực làm dụng thần. Nếu không có chọn thực thương có lực (vẫn lấy nguyên tắc trung hòa Tử trụ làm chính).

Nhật chủ nhược, chọn ấn tinh hoặc tử kiếp làm dụng thần.

8. Dụng thần của các kinh dương

Nhật chủ vượng, chọn tài quan có lực làm dụng thần, hoặc chọn thực thương có lực làm dụng thần.

Nhật chủ nhược, chọn ấn tinh hoặc tử kiếp giúp trợ thân làm dụng thần.

Một số sách mệnh học thường liệt cách kiến lộc và cách kinh dương vào cách cục đặc biệt. Nhưng tôi cho rằng cách chọn dụng thần của hai cách đó đều giống như các chính sách, không có lý do gì tách riêng chúng ra.

2. PHƯƠNG PHÁP CHỌN DỤNG THẦN CHO CÁC CÁCH CỤC ĐẶC BIỆT.

Đối với những cách nhật chủ chuyên vượng đều lấy theo thế vượng của nó là tốt nhất, cho nên đều lấy theo sự tụ hội của thế vượng làm dụng thần.

Cách khúc trực : lấy mộc làm dụng thần.

Cách viêm thương : Lấy hỏa làm dụng thần.

Cách gia tường : Lấy thổ làm dụng thần.

Cách tông cách : Lấy kim làm dụng thần.

Cách nhuận hạ : Lấy thủy làm dụng thần.
Cách tông tài : Lấy thực thương sinh tài làm dụng thần.
Cách tông quan sát : Lấy tài làm dụng thần.
Cách tông nhi : Lấy thực thương làm dụng thần.
Cách hóa mộc : Lấy mộc làm dụng thần.
Cách hoá thổ : Lấy thổ làm dụng thần.
Cách hóa kim : Lấy kim làm dụng thần.
Cách hóa thủy : Lấy thủy làm dụng thần.
Cách hóa hỏa : lấy hỏa làm dụng thần

3.CÁCH XÁC ĐỊNH HỈ THẦN VÀ KỊ THẦN CỦA MỆNH CỤC

Tử trụ lấy dụng thần làm trung tâm. Dụng thần có thể trung hòa độ vượng giữa các ngũ hành trong Tử trụ, ảnh hưởng đến cát hung họa phúc của mệnh cục. Dụng thần không bị tổn thương, nên được sinh trợ. Tử trụ hoặc tuế vận của một người đó tất sẽ phú quý hoặc trong tuế vận đó sẽ chuyển từ bình thường sang phú quý. Ngược lại, nếu trong Tử trụ hoặc tuế vận có các can chi khác xung, khắc, hợp dụng thần, làm cho dụng thần bị thương hoặc trở thành vô lực thì người đó khó tránh khỏi tai họa. Do đó trong mệnh lý học đặt tên cho những can chi có thể sinh trợ, giải cứu dụng thần, hoặc khắc chế kị thần là hỷ thần. Những can chi khắc, xung, hợp dụng thần hoặc làm hại hỷ thần thì gọi là kỵ thần. Đại vận lưu niên hành đến vận dụng thần thì cuộc đời vinh hoa phú quý, mọi việc như ý ; hành đến vận kỵ thần thì tai họa khó tránh, phải đặc biệt cẩn thận.

Đại vận gồm 1 can, một chi hợp lại. Một vận 10 năm, thiên can quản 5 năm đầu, địa chi quản 5 năm sau. Lưu niên là một can một chi hợp lại quản một năm. Nếu tuế vận gặp hỷ thần thì gặp nhiều điều tốt, gặp kị thần thì luôn luôn xấu. Dưới đây sẽ giới thiệu phương pháp xác định hỷ, kị thần cho các vận.

1. Hỷ, kị thần của vận cách chính quan

Nhật chủ vượng, trong Tử trụ nhiều tử kiếp thì chọn quan tinh làm dụng thần. Vận gặp tài quan là tốt nhất, danh lợi đều có, mọi việc hanh thông. Hành đến các vận ấn kiếp thì phá tài bại nghiệp, gặp hình hại và hao tổn rất nhiều.

Nhật chủ vượng, Tử trụ nhiều ấn tinh, chọn tài tinh làm dụng thần. Gặp các vận có tài tinh lẫn thực thần thì tốt đẹp, gặp các vận ấn, tử thì khuynh gia bại sản.

Nhật chủ nhược, Tử trụ nhiều tài tinh thì chọn tử kiếp để chế ngự tài, giúp thân làm dụng thần. Gặp các vận tử kiếp hoặc ấn lẫn tử kiếp sẽ thăng quan phát tài, sự nghiệp bốc lên nhanh chóng. Gặp các vận tài quan thì tổn tài, nhiều tai họa.

Nhật chủ nhược, Tử trụ nhiều thực thương thì chọn ấn tinh làm dụng thần. Gặp vận quan ấn, thì cuộc đời phát đạt. Gặp phải vận tài phá ấn thì hung.

Nhật chủ nhược, Tử trụ quan sát nhiều cũng chọn ấn tinh làm dụng thần. Gặp được vận ấn, tử kiếp thì danh lợi đều có. Gặp phải vận tài thì xấu nhất, vận quan sát cũng xấu nhưng còn đỡ hơn.

2. Hỷ, kị thần của vận cách thiên, chính tài

Nhật chủ vượng, Tứ trụ nhiều ấn thì dụng thần chọn tài tinh chế ngự ấn tinh là tốt. Gặp tài vận là tốt nhất, hoặc tài lẫn thực thương cũng tốt. Vận gặp ấn, tử, quan, sát là xấu.

Nhật chủ vượng, Tứ trụ tử kiếp nhiều lấy thực thương thông sinh tài làm dụng thần, hoặc chọn quan sát chế ngự tử kiếp làm dụng thần cũng tốt. Vận gặp thực thương quan sát thì tốt đẹp. Vận gặp ấn, tử kiếp là xấu.

Nhật chủ nhược, thực thương nhiều thì chọn ấn khắc thực thương làm dụng thần. Nhưng nếu tài tinh và ấn tinh không làm trở ngại nhau mới tốt. Vận gặp ấn, tử là tốt, gặp tài quan thất sát là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ tài tinh nhiều thì chọn tử kiếp trợ thân chế ngự làm dụng thần. Vận gặp tử kiếp thì tốt, vận gặp tài quan thất sát thực thương là xấu. Vận gặp ấn thì tài và không làm trở ngại nhau mới tốt, nếu tài ấn giao nhau là xấu, cuộc đời gặp nhiều hình hại, hao tổn.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ quan sát nhiều thì chọn ấn hóa quan sát làm dụng thần. Vận gặp tài vận thì xấu, có nguy cơ về sinh mệnh, gặp vận quan sát vận xấu nhưng có đỡ hơn.

3. Hỷ, kỵ thần của vận cách thiên, chính ấn.

Nhật chủ vượng, Tứ trụ nhiều tài tinh thì lấy quan sát xì hơi tài, sinh ấn làm dụng thần. Vận gặp vận quan sát thì tốt, gặp vận thực thần, thương quan là xấu.

Nhật chủ vượng, Tứ trụ ấn tinh nhiều thì chọn tài phá ấn làm dụng thần. Gặp vận thực thương tài là tốt, gặp vận quan sát ấn tử thì xấu.

Nhật chủ vượng, Tứ trụ tử kiếp nhiều có quan sát thì lấy quan sát chế ngự tử kiếp làm dụng thần, không có quan sát thì phải lấy tài lẫn thực thương làm dụng thần. Gặp vận quan sát lẫn thực thương là tốt, gặp vận ấn tử kiếp là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ nhiều quan sát thì lấy ấn làm dụng thần. Gặp vận ấn, tử là tốt, gặp vận tài quan là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ nhiều thực thương thì chọn ấn tinh chế ngự thực thương, sinh phù thân làm dụng thần. Gặp vận ấn tử là tốt, gặp vận thực, thương, tài là xấu.

4. Hỷ, kỵ thần của vận cách thực thần.

Nhật chủ vượng, Tứ trụ nhiều tài tinh, lấy quan sát xì hơi tài tinh làm dụng thần. Gặp vận quan, sát tài là tốt, gặp các vận ấn, tử, kiếp là tai ương.

Nhật chủ vượng, Tứ trụ tử kiếp nhiều, lấy thực thương làm dụng thần. Gặp các vận thực, thương, tài, là tốt, gặp các vận ấn, tử, kiếp là xấu.

Nhật chủ vượng, Tứ trụ ấn tinh nhiều phá hại thực thần, lấy tài tinh chế ngự ấn tinh, sinh phù thực thần làm dụng thần. Gặp các vận thực, thương, tài là tốt, gặp các vận ấn, kiếp là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ quan sát nhiều, lấy ấn tử phù thân làm dụng thần. Gặp các vận ấn tử là tốt, gặp các vận tài, quan, thất sát là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ nhiều tài tinh, lấy tử kiếp trợ thân làm dụng thần. Gặp các vận ấn, tử kiếp là tốt, gặp các vận thực, thương tài là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ thực thương nhiều, lấy ấn chế ngự thực thương sinh phù thân làm dụng thần. Gặp các vận ấn, tử, kiếp là tốt, gặp các vận thực, thương, tài là xấu.

5. Hỷ, kị thần của vận cách thất sát

Nhật chủ vượng, Tứ trụ quan sát nhiều thì lấy thực thương làm dụng thần. Gặp các thực thương là tốt. Gặp các vận quan sát là xấu.

Nhật chủ vượng, Tứ trụ nhiều ấn thì lấy tài sinh sát phước ấn làm dụng thần. Gặp các vận tài, sát là tốt. Gặp các vận ấn, tử là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ tài tinh nhiều lấy tử kiếp trợ thân làm dụng thần. Gặp các vận ấn, tử là tốt, gặp các vận thực thương, tài là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ thực thương nhiều, lấy ấn tinh chế ngự thương hóa sát làm dụng thần. Gặp ấn vận là tốt, gặp các vận thực thương tài là xấu.

6. Hỷ, kị của vận cách thương quan

Nhật chủ vượng, Tứ trụ ấn nhiều, lấy tài phá ấn hao thân làm dụng thần. Gặp cách thực, thương, tài là tốt. Gặp cách cách ấn, tử là xấu.

Nhật chủ vượng, Tứ trụ tử kiếp nhiều, lấy thất sát làm dụng thần. Gặp các vận tài, sát là tốt. Gặp các vận ấn tử là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ quan sát nhiều, lấy tử kiếp làm dụng thần. Gặp các vận ấn, tử là tốt, gặp các vận tài quan là xấu.

Nhật chủ nhược, Tứ trụ thực thương nhiều, lấy ấn phá thương làm dụng thần. Gặp các vận quan, ấn là tốt, gặp các vận thực, thương, tài là xấu.

5. HỈ THẦN CỦA CÁC CÁCH CỤC ĐẶC BIỆT

Cách tòng vượng : đối với cách tòng vượng thì gặp các vận ấn, tử, kiếp, thực thương là tốt, gặp các vận tài quan ngược lại với vượng khí của nó là xấu.

Cách tòng cường : đối với cách tòng cường thì thế của nó không vững. Gặp cách cách tử, ấn thuận với khí thế của nó là tốt, gặp các vận thực, thương, tài là xấu.

Cách tòng sát : gặp các vận quan sát là tốt, gặp các vận ấn, tử phù thân là xấu nhất.

Cách tòng nhi : gặp các vận thực, thương, tài là tốt, gặp ấn vận là xấu. Gặp vận tử kiếp thì không có trở ngại gì.

Cách tòng tài : gặp các vận thực thương và tài vượng là tốt, gặp các vận quan sát, ấn kiếp là xấu.

Cách viêm thương : gặp các vận có ngũ hành thuộc mộc, hỏa thổ là tốt, gặp các vận kim, thủy đi ngược lại khí của nó là xấu.

Cách gia tướng : gặp các vận có ngũ hành thổ, kim, thủy là tốt, gặp các vận ngũ hành mộc, hỏa là xấu.

Cách nhuận hạ : gặp các vận có ngũ hành kim, thủy, mộc là tốt, gặp các vận hỏa thổ là xấu.

Cách hóa thủy : gặp các vận kim, thủy, mộc là tốt, gặp các vận hỏa, thổ là xấu.

Cách hóa kim : gặp các vận thổ, kim, thủy là tốt, gặp các vận hỏa là xấu.

Cách hóa hỏa : gặp các vận mộc, hỏa, thổ là tốt, gặp các vận thủy là xấu.

Cách hóa mộc : gặp các vận thủy, mộc, hỏa là tốt, gặp các vận kim là xấu.

Cách hóa thổ : gặp các vận hỏa, thổ, kim là tốt, gặp vận mộc là xấu.

Cách kiến lộc : Tứ trụ tài tinh nhiều, Nhật chủ nhược, lấy tử kiếp làm dụng thần, gặp vận tử kiếp là tốt, gặp vận tài quan là xấu.

Cách kiến lộc : thân vượng, tài nhược lấy thực thương tài quan làm dụng thần. Gặp các vận tài, quan thực thương là tốt. Gặp các vận ấn tử là xấu.

Cách kiến lộc : Tử trụ quan sát nhiều, thân nhược lấy ấn làm dụng thần. Gặp các vận ấn, tử, kiếp là tốt, gặp các vận tài quan là xấu.

Cách kiến lộc : nhật chủ và sát đều vượng, lấy tài tinh làm dụng thần, gặp các vận thực thương tài là tốt, gặp các vận ấn tử là xấu.

Cách kiến lộc : Tử trụ thực thương nhiều, Nhật chủ nhược, lấy ấn kiếp làm dụng thần. Gặp các vận ấn kiếp là tốt, kỵ gặp các vận thực thương tài.

Cách kiến lộc : Tử trụ có thực thương, nhật chủ vượng gặp các vận vượng tài, thực thương là tốt, kỵ các vận ấn kiếp.

Cách kiến lộc : Tử trụ nhiều tử kiếp, lấy quan sát làm dụng thần. Gặp các vận tài quan là tốt, kỵ các vận ấn kiếp.

Cách kiến lộc : Tử trụ ấn nhiều, lấy tài làm hao tổn ấn là dụng thần. Gặp các vận tài thực thương là tốt, kỵ các vận ấn kiếp.

Cách kinh dương : Tử trụ tài nhiều, lấy quan sát chế ngự kiếp làm dụng thần. Gặp các vận tài .

Cách kinh dương : Tử trụ có quan sát, lấy tài dương nhược sát làm dụng thần. Gặp các vận tài quan sát là tốt, kỵ các vận kiếp, ấn.

Cách kinh dương : Tử trụ nhiều thực thương , lấy tài xì hơi thực thương làm dụng thần. Gặp các vận thực thương tài là tốt, kỵ các vận ấn, kiếp.

Cách kinh dương : Tử trụ nhiều tử kiếp, lấy quan sát chế ắt tử kiếp làm dụng thần. Gặp các vận quan sát thì tốt, kỵ các vận thực thương ấn kiếp.

Cách kinh dương : Tử trụ ấn nhiều, lấy tài phá ấn làm dụng thần (nhưng tài và kiếp không trở ngại nhau). Gặp các vận tài quan là tốt, kỵ các vận ấn kiếp.

Cách kinh dương : trong Tử trụ tài quan, thực thương hỗn tạp, lấy ấn làm dụng thần. Gặp các vận ấn kiếp là tốt, kỵ các vận tài quan thực thương.

Phương pháp xem vận rất biến hóa linh động, khó có thể tả hết. Nhưng vẫn theo nguyên tắc cho dụng thần là tốt, không lợi cho dụng thần là xấu. Trường hợp gặp vận lợi cho dụng thần, nhưng trong Tử trụ lại có những thần khác khắc mất hoặc hợp chặt dụng thần thì tốt vẫn trở thành xấu, thậm chí có lúc rất xấu. Hoặc không lợi cho dụng thần nhưng nhờ có thần khác trong Tử trụ khắc mất hoặc hợp chặt thì không còn là hung nữa. Cũng có lúc có thể biến hung thành cát. Trong dự đoán, phải biến thông linh hoạt, không thể cố chấp nguyên tắc một cách cứng nhắc.

5. Chú thích về dụng thần điều hâu

Đối với người Tử trụ thành cách rõ ràng lấy dụng thần tương đối dễ. Nhưng cũng có Tử trụ không thành cách hoặc cách cục rất đặc biệt, hoặc cách cục không rõ, hoặc không lấy dụng thần theo cách cục thì việc lấy dụng thần khá phức tạp. Hơn nữa cách lấy dụng thần cũng không phải là cứ thấy nhiều là phải chế ngự, thấy ít thì tăng thêm, vượng thì tiêu giảm, nhược thì bổ sung vào, mà phải căn cứ vào nhu cầu của nhật nguyên ở vào mùa nào mà lấy dụng thần. Ví dụ có Tử trụ : sinh năm bính thân, tháng canh tí, ngày quý sửu, giờ ất mao, Tử trụ này là cách kiến lộc. Trong Tử trụ, ngũ hành kim mộc thủy hỏa thổ đều có, nhưng thủy lạnh, mộc hàn, thổ đông cứng, hỏa bị nhốt, vậy lấy gì làm dụng thần ? Đặc điểm mùa đông rất rét lạnh, không lợi cho sự sinh trưởng của vạn vật, tất nhiên phải dùng hỏa để giải hàn, mà bính hỏa trong Tử trụ lại ở đất tù hãm, vô lực, nhưng may được trụ giờ có ất mộc sinh sau lập đông, mộc có khó khí mà sinh bính hỏa, bính hỏa nhờ được sinh, cháy lên xua đuổi hàn lạnh,

sưởi ấm vạn vật, khiến cho vạn vật có dịp phát triển, nên lấy bính hỏa làm dụng thần. Đó gọi là thực thần sinh tài, phú quý tự đến.

Dưới đây nêu mấy ví dụ về cách lấy dụng thần.

Ví dụ 1. Nam

Ấn	Thương	Nhật nguyên	Thương
Đinh mao	Canh tuất	Kỷ tị	Giờ canh ngọ

Nhật chủ kỷ tị là kim thần, can thẩu hai canh là thương quan, địa chi ngọ, tuất hội thành hỏa cục, thẩu đinh là ấn, là cách thương quan thổ kim. Mùa thu thần kim nắm lệnh, thổ vượng, kim thần mạnh mà được hỏa chế ngự, nên lấy đinh hỏa làm dụng thần. Như thế gọi là “ thần kim nhập hỏa hương, chủ về võ quý”. Đây là Tử trụ của Tướng Giới Thạch.

Ví dụ 2. Nam

Kiếp	Quan	Nhật nguyên	Thực
Đinh mao	Quý sửu	Bính thân	Giờ mậu tí

Bính hỏa sinh vào tháng 12, đông hỏa là bản thể. Thân thìn hội cục, quý thủy trong sửu thẩu ra. Hỏa suy thủy vượng là cách chính quan. Mão mộc trong Tử trụ tuy hàn, nhưng có đinh hỏa sưởi ấm. Quý thủy khắc đinh hỏa được mậu thổ hợp, nên lấy ấn tinh mao mộc làm dụng thần sinh bính hỏa. Về sau được thăng chức làm viện trưởng Viện nghiên cứu.

Ví dụ 4. Nam

Sát	Tài	Nhật nguyên	Thực
Canh dần	Mậu dần	Giáp tí	Giờ bính dần

Bính mậu trong dần đều thẩu, trời che đất chở, trên dưới có tình, tí dần cùng quý sửu. Tam kì lại gặp quý nhân. Đầu xuân mộc còn đang mầm, khí hàn được bính hỏa sưởi ấm, nên lấy bính hỏa làm dụng thần.

Để giải quyết khó khăn trong việc ứng dụng chọn dụng thần, tôi xin giới thiệu bảng dụng thần điều hầu do một độc giả tặng tôi vào hồi tháng 3 năm 1991 khi tôi giảng bài ở Xanhgapo để độc giả tham khảo. Rất đáng tiếc là tôi đã quên không hỏi bảng này lấy ở sách nào ra. Bảng này chủ yếu căn cứ mười can sinh vào tháng 12, sau đó căn cứ đòi hỏi của can ngày mà chọn dụng thần để tiện cho việc lấy dụng thần giải quyết một số vấn đề.

Chú thích bảng dụng thần điều hầu.

Can ngày là giáp

Tháng giêng : bính, quý. Bính hỏa là chủ, quý thủy là phụ.

Tháng hai : canh, bính, đinh, mậu, kỷ, kinh dương thêm sát, chuyên lấy canh kim làm dụng thần. Nếu không có canh kim thì dùng bính, đinh.

Tháng ba : canh, đinh, nhâm, dùng canh tất cần có đinh, không có canh thì dùng nhâm.

Tháng tư : quý, đinh, canh, nếu điều hầu không tốt thì lấy quý làm dụng thần.

Tháng năm : quý, đinh, canh. Không có quý thì dùng đinh. Người mộc nhiều thì lấy canh.

Tháng sáu : quý, canh, đinh. Nửa tháng đầu dùng quý, nửa tháng sau lấy canh, đinh.

Tháng bảy : canh, đinh, nhâm, cách thương quan có thể chuyên nhâm.

Tháng tám : canh, đinh, bính. Bính là điều hầu, canh là chủ.

Tháng chín : canh, giáp, đinh, nhâm, quý. Thổ nhiều dùng giáp, mộc nhiều dùng canh.

Tháng mười : canh, đinh, bính, mậu. Dùng canh, đinh, bính làm điều hầu, thủy nhiều thì dùng mậu.

Tháng mười một : đinh, canh, bính. Đinh trước, canh sau nếu có tị dần.

Tháng mười hai : đinh, canh, bính. Lấy đinh thông với dần, tị là tốt.

		Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Dần	T.1	Quý Bính	Quý Bính	Canh Nhâm	Canh Giáp	Giáp Bính Quý	Canh Bính Giáp	Giáp nhâm Mậu Bính đinh	Nhâm Kỷ Canh	Bính Canh Mậu	Bính Tân
Mão	T.2	Bính Đinh Canh Mậu kỷ	Quý Bính	Kỷ Nhâm	Giáp Canh	Giáp Bính Quý	Quý Giáp Bính	Giáp canh Đinh Bính	Giáp Nhâm	Tân Mậu Canh	Tân canh
Thìn	T.3	Đinh Canh Nhâm	Bính Quý Mậu	Giáp Nhâm	Canh Giáp	Bính Giáp Quý	Quý Bính Giáp	Đinh Giáp Nhâm quý	Giáp Nhâm	Canh Giáp	Tân Bính Giáp
Tỵ	T.4	Đinh Quý Canh	Quý	Canh Nhâm Quý	Canh Giáp	Bính Giáp Quý	Bính Quý	Mậu Nhâm Bính Đinh	Giáp Nhâm Quý	Tân Nhâm canhquý	Tân
Ngọ	T.5	Đinh Quý Canh	Bính Quý	Quý Nhâm	Canh Nhâm Quý	Canh Nhâm Bính	Bính Quý	Quý Nhâm	Kỷ Nhâm Quý	Canh Quý Tân	Nhâm Canh Quý
Mùi	T.6	Đinh Quý Canh	Bính Quý	Canh nhâm	Nhâm Giáp Canh	Bính Quý Giáp	Bính Quý	Giáp Đinh	Canh Nhâm Giáp	Giáp Tân	Tân Canh Nhâm quý
Thân	T.7	Đinh Canh Nhâm	Quý Bính Kỷ	Quý Nhâm	Canh Giáp Bính mậu	Quý Bính Giáp	Quý Bính	Giáp Đinh	Giáp Nhâm Canh	Đinh Mậu	Đinh
Dậu	T.8	Đinh Canh Bính	Bính Quý Đinh	Quý Nhâm	Canh Giáp Bính mậu	Quý Bính	Quý bính	Giáp Đinh Bính	Giáp Nhâm	Canh Giáp	Bính Tân
Tuất	T.9	Giáp Đinh Canh Nhâm Quý	Tân Quý	Nhâm Giáp	Canh Giáp Mậu	Bính Giáp Quý	Bính Giáp Quý	Nhâm Giáp	Giáp Nhâm	Bính Giáp	Giáp Tân Nhâm quý
Hợi	T.10	Đinh Bính Canh Mậu	Mậu Bính	Mậu Giáp Canh Nhâm	Canh Giáp	Bính Giáp	Giáp Bính Mậu	Bính Đinh	Bính Nhâm	Bính Mậu Canh	Tân canh Mậu đinh
Tí	T.11	Canh Đinh Bính	Bính	Mậu Nhâm Kỷ	Canh Giáp	Giáp Bính	Giáp Bính Mậu	Giáp đinh bính	Mậu Bính Nhâm Giáp	Bính Mậu	Tân Bính
Sửu	T.12	Canh Đinh	Bính	Giáp Nhâm	Canh Giáp	Giáp Bính	Giáp Bính	Đinh Bính	Nhâm Bính	Đinh Bính	Đinh Bính

		Bính					Mậu	Giáp	Mậu kị	Giáp	
--	--	------	--	--	--	--	-----	------	--------	------	--

Can ngày là ất

Tháng giêng : bính, quý lấy bính làm điều hầu. Quý thủy lấy qua là đủ. Nếu hỏa nhiều thì lấy quý.

Tháng hai : bính, quý. Lấy giống tháng giêng. Có mao thì kị kim mạnh.

Tháng ba : quý, bính, mậu, các chi thành thủy cục. Người có thủy cục phải lấy mậu thổ để chế ngự thủy.

Tháng tư : quý. Chuyên lấy quý thủy làm điều hầu.

Tháng năm : quý, bính. Thượng tuần lấy quý, hạ tuần lấy cả bính lẫn quý kiêm dùng.

Tháng sáu : Quý, bính. Trong Tử trụ nhiều kim thủy thì trước hết lấy bính hỏa, kị mậu thổ, kị hỗn tạp.

Tháng bảy : bính, quý, kị. Có canh thì lấy bính, quý để khắc xì hơi, lấy kị thổ để tả bớt (chữ “tả” ở đây có nghĩa ngược với chữ “bổ”)

Tháng tám : quý, bính, đinh. Thượng tuần lấy quý trước, bính sau, hạ tuần lấy bính trước, quý sau. Không có quý có thể lấy nhâm, các chi thành kim cục thì chuyên lấy đinh.

Tháng chín : quý, tân. Quý, tân kim gặp giáp gọi là dây leo cây tùng, cây bách.

Tháng mười : bính, mậu. Chuyên dùng bính. Thủy nhiều kiêm dùng cả mậu.

Tháng mười một : bính. Chuyên dùng bính hỏa, kị quý thủy.

Tháng mười hai : Bính. Gõ ở thung lũng lạnh, chuyên dùng bính hỏa.

Can ngày là bính.

Tháng giêng : nhâm, canh. Nhâm thủy là dụng thần, canh là tả.

Tháng hai : nhâm, kị. Thủy nhiều kiêm dùng mậu.

Tháng ba : nhâm, giáp. Chuyên dùng nhâm thủy, đất dày thì lấy giáp để tả.

Tháng tư : nhâm, canh, quý. Lấy canh làm tả, kị mậu thổ hỗn tạp. Không có nhâm có thể dùng quý.

Tháng năm : nhâm, canh người có canh thông với chi thân càng tốt

Tháng sáu : nhâm, canh. Giống tháng năm.

Tháng bảy : nhâm, mậu. Thủy nhiều lấy mậu thổ kiềm chế.

Tháng tám : nhâm, quý. Tử trụ bính nhiều, chỉ có một mình nhâm là tốt, không có nhâm lấy quý.

Tháng chín : giáp, nhâm. Kị thổ nhiều, trước hết lấy giáp.

Tháng mười : giáp, mậu, kị. Thủy nhiều thì lấy giáp : hỏa vượng lấy nhâm, mộc vượng lấy canh.

Tháng mười một : nhâm, mậu, kị. Thủy nhiều thì lấy thổ của mậu, kị để kiềm chế.

Tháng mười hai : nhâm, giáp. Người gặp thổ nhiều phải lấy giáp để bổ tả.

Can ngày là đinh.

Tháng giêng : giáp, canh. Dùng giáp mộc phải kiêm dùng cả canh kim.

Tháng hai : canh, giáp. Người có ất ưu tiên lấy canh.

Tháng ba : giáp, canh, mậu. Mộc thịnh dùng canh, thủy nhiều dùng mậu.

Tháng tư : giáp, canh. Người mộc nhiều lấy canh trước.

Tháng năm : nhâm, canh, quý. Người thành hỏa cục, thiếu cả nhâm và quý là quý cách, người không có nhâm có thể lấy quý.

Tháng sáu : giáp, nhâm, canh. Nếu dùng giáp không được thiếu canh.

Tháng bảy : giáp, canh, bính, mậu. Người có kị, lấy kị làm dụng thần.

Tháng tám : giáp, canh, bính, mậu. Nếu có mậu thổ thành cục tức là thương quan bị tổn thương hết.

Tháng chín : giáp, canh, mậu. Cách chọn dụng thần như tháng tám.

Tháng mười : giáp, canh. Giáp là chủ, canh là phụ. Còn có thể chọn mậu, quý để hỗ trợ.

Tháng mười một : giáp, canh. Cách chọn dụng thần giống tháng mười.

Tháng mười hai : giáp, canh . Lấy giống tháng mười.

Can ngày là mậu

Tháng giêng : bính, giáp, quý. Cả ba không thể thiếu. Đầu tiên chọn bính, sau mới đến giáp, đến quý.

Tháng hai : bính, giáp, quý. Chọn dụng thần như tháng giêng.

Tháng ba : giáp, bính, quý. Nếu thổ đang nắm lệnh thì trước hết chọn giáp, sau đó mới lấy bính, rồi mới đến quý.

Tháng tư : giáp, bính, quý. Chọn dụng thần như tháng ba.

Tháng năm : nhâm, giáp, bính. Điều hâu trước hết chọn nhâm thủy, giáp, bính lấy sau.

Tháng sáu : quý, bính, giáp. Nhâm thủy không đủ để điều hâu, nên trước hết chọn quý thủy.

Tháng bảy : bính, quý, giáp. Đầu thu trước hết lấy bính hỏa. Người thủy nhiều thì trước hết thì trước hết chọn giáp không chọn quý.

Tháng tám : bính, quý. Giữa thu lấy bính hỏa là tốt nhất.

Tháng chín : giáp, bính, quý. Người có kim cục, trước hết lấy quý sau nữa mới lấy bính.

Tháng mười : giáp, bính. Cả hai đều không thể thiếu, nếu thiếu là người rất tầm thường.

Tháng mười một : bính, giáp. Chọn bính trước, giáp là phụ.

Tháng mười hai : bính, giáp . chọn dụng thần giống tháng mười một.

Can ngày là kị

Tháng giêng : bính, canh, giáp. Kị nhâm thủy có căn. Nếu có thủy cục thì phải chọn dụng thần là mậu thổ.

Tháng hai : giáp, quý, bính. Kị giáp kị hợp thành thổ cục.

Tháng ba : bính, quý, giáp. Người thổ nhiều thì trước hết chọn giáp.

Tháng tư : quý, bính. Điều hâu là trên hết. Quý là tốt nhất

Tháng năm : quý, bính. Chọn dụng thần như tháng tư.

Tháng sáu : quý, bính. Cách chọn như tháng tư.

Tháng bảy : bính, quý. Canh kim nắm lệnh thì phải chọn bính hỏa để chế ngự.

Tháng tám : bính, quý. Cách chọn dụng thần giống tháng bảy, nhưng cũng có thể tùy đó mà chọn tân kim.

Tháng chín : giáp, bính, quý. Thổ thịnh thì chọn giáp, thổ không thành cục thì dùng bính.

Tháng mười : bính, giáp, mậu. Điều hâu lấy bính làm đầu, nếu nhâm vượng kiêm cả dùng mậu.

Tháng mười một : bính, giáp, mậu. Cách chọn dụng thần giống tháng mười.

Tháng mười hai : bính, giáp, mậu. Cách chọn dụng thần giống tháng mười.

Can ngày là canh.

Tháng giêng : mậu, giáp, bính, nhâm, đinh. Hỏa nhiều thổ năng, hỏa thành cục thì chọn nhâm.

Tháng hai : đinh, giáp, bính, canh. Không có đinh có thể dùng bính để thay.

Tháng ba: giáp, đinh, nhâm, quý. Chi hoả vượng dùng quý, can hoả vượng thì dùng nhâm.

Tháng tư: nhâm, bính, đinh, mậu. Các chi thành kim cục lấy đinh làm chính.

Tháng năm : nhâm, quý. Người mà hỏa vượng nhưng không có nhâm, quý thì có thể chọn mậu kị.

Tháng sáu : đinh, giáp. Các chi thành thổ cục thì trước hết lấy giáp, sau đó mới lấy đinh.

Tháng bảy : đinh, giáp. Chuyên dùng đinh hoả, nếu không có giáp thì không được chọn ất.

Tháng tám : đinh, giáp, bính. Nếu bính hoả không thấu chi thì có thể chọn tỵ.

Tháng chín : giáp, nhâm. Người chọn nhâm thì kị gặp thổ.

Tháng mười : đinh, bính. Không có giáp có thể chọn giáp mộc.

Tháng mười một : đinh, giáp, bính. Không thể thiếu bính. Người thiếu bính là người rất tầm thường.

Tháng mười hai : bính, đinh, giáp. Chọn dụng thần như tháng mười một.

Can ngày là tân.

Tháng giêng : kị, nhâm, canh. Chọn kị thổ sinh kim làm chính. Kị, nhâm không nên cạnh tranh nhau.

Tháng hai : Nhâm, giáp. Kị đinh thấu can, chi.

Tháng ba: nhâm, giáp. Nếu bính, tân hợp thành thủy cục thì phải dùng cả bính.

Tháng tư: hăm, giáp, quý. Người không có mậu là tốt nhất.

Tháng năm: nhâm, kị, quý. Nhâm, kị không nên thiên vượng, không có nhâm thì dùng quý, kiêng dùng đinh.

Tháng sáu : nhâm, canh, giáp. Kị thổ vượng.

Tháng bảy : nhâm, giáp, mậu. Nhâm thủy là tốt nhất, nếu không kị hỗn tạp thì chọn quý thủy.

Tháng tám : nhâm, giáp, mậu. Nhâm thủy là tốt nhất, nếu không kị hỗn tạp thì chọn quý thủy.

Tháng chín: nhâm giáp. Sợ hoả thổ vượng.

Tháng mười : nhâm, bính. Là cách cục kim thủy thuần khiết.

Tháng mười một : bính, mậu, nhâm, giáp. Bính không được thiếu, còn những can chi khác thì tùy đó mà chọn.

Tháng mười hai : bính, mậu, nhâm, kị. Bính không được thiếu, những can khắc tùy đó mà chọn.

Can ngày là nhâm

Tháng giêng : canh, bính, mậu. Tỉ kiếp nhiều thì ưu tiên lấy mậu.

Tháng hai : mậu, tân, canh. Có nhiều cách cục thì cũng lấy mậu là tốt nhất.

Tháng ba : giáp, canh, bính. Nếu thành kim cục thì phải dùng cả bính nữa mới tốt.

Tháng tư : nhâm, tân, canh, quý. Tỉ kiếp phục tàng ở canh tân.

Tháng năm : quý, canh, tân. Kị đinh thấu can nào đó chế ngự quý.

Tháng sáu : tân, giáp. Gặp thổ nhiều thì chọn giáp trước, thứ nữa mới đến tân.

Tháng bảy : mậu, đinh. Mậu phải đóng ở thìn tuất, đinh phải đóng ở ngọ tuất.

Tháng tám : giáp, canh. Nên chỉ có một ngôi thủy.

Tháng chín : giáp, bính, tuất. Người có hợp thì chọn bính trước, chọn giáp sau.

Tháng mười : mậu, bính, canh. Người mà mộc cục nhiều, nên chọn canh trước.

Tháng mười một : mậu, bính. Cả hai không được thiếu cái nào.

Tháng mười hai : bính, giáp, đinh. Thượng tuần chọn bính, hạ tuần chọn cả đinh và giáp.

Can ngày là quý.

Tháng giêng : tân, bính. Người không có tân thì chọn canh. Bính, canh đòi hỏi thế phải ngang nhau.

Tháng hai : canh, tân. Ất, mao hợp với canh nên ưu tiên chọn tân.

Tháng ba: bính tân, giáp. Thượng tuần chọn bính, hạ tuần chọn cả tân giáp, không được chọn đinh.

Tháng tư : tân. Có thể chọn canh để thay.

Tháng năm: canh, tân, quý. Kị gặp đinh hoả vượng.

Tháng sáu : canh, tân, quý. Cách chọn như tháng năm.

Tháng bảy : đinh. Người có kim cục, đinh phải thông với ngọ, tuất, mùi.

Tháng tám: tân, bính. Người mà cả hai đều có thì thủy ấm, kim ôn, nhưng không nên sát liên nhau mà cách một ngôi thì tốt.

Tháng chín : tân, giáp, quý, nhâm. Kị thổ thịnh.

Tháng mười: canh, tân, mậu, đinh. Thủy nhiều thì chọn mậu trước, kim nhiều chọn đinh trước.

Tháng mười một : bính, tân. Bính không thể thiếu, thiếu thì sẽ thành tâm thường.

Tháng mười hai : bính, đinh. Nên sinh vào ban đêm. Người mà căn thông với (kị) ngọ, mùi, tuất thì quý, nếu có hoả cục thì cần có canh, tân.

V. CÁC VÍ DỤ VỀ CHỌN DỤNG THÂN.

Ví dụ 1. Nam.

Giờ Thìn	Ngày 2	Th.11 (lệnh th.10)	Năm 1952
Kiều	Nhật nguyên	Thương	Tài
Bính Thìn	Mậu tuất	Tân hợi	Nhâm Thìn
Ất mậu quý	Tân đinh mậu	Giáp nhâm	Ất mậu quý
Quan tể tài	Thương ấn tể	Sát tài	Quan tể tài

Tài	Tài	Sát	Quan	Kiều	Ấn	Tể	Kiếp
Nh.tí	Quý Sửu	G.dần	Ất mao	B.thìn	Đ.tị	M.tuất	Kỉ mùi
6	16	26	36	46	56	66	76

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thân

1) Mậu thổ sinh tháng hợi, tuy ở tử địa, nhưng trong bốn chi của Tứ trụ thì ba chi là thổ, hơn nữa bính hoả trên trụ giờ lại sinh cho trụ ngày. Vậy kị thần của Tứ trụ là thổ. Thổ nhiều mong gặp mộc để làm tơi xốp, vì vậy lấy thất sát giáp mộc làm dụng thân. Người này từ 26 tuổi về sau hành đại vận giáp dần nên mọi mặt tốt dần. Nhưng hồi đó vận khí đất nước còn khó khăn, cho nên dù bản thân gặp vận tốt cũng vô dụng. Từ 36 tuổi trở đi hành đại vận ất mao. Ất mao cũng là dụng thân, cho nên vận khí còn được. Tài tinh người này ở vượng địa, thân cũng thiên vượng, lại có thương quan sinh cho tài, do đó là người giàu. Nhưng không giàu lắm, bởi vì : trong Tứ trụ thổ nhiều. Thổ nhiều sẽ áp chế thủy, nhâm thủy bị áp chế nên

tài bị tổn thương, tức thuộc loại tiểu phú, so với tầng lớp ăn lương còn khá hơn một ít. Dụng thần là mộc nên trong tên đã có chữ mộc bên cạnh, có thể hồi nhỏ gia đình đã nhờ người xem và đặt tên, dùng dụng thần để bổ sung, còn kị thần là thổ.

2). Từ năm 36 tuổi trở đi kinh tế bắt đầu khá hơn trước nhiều, đời sống đi lên, đặc biệt mấy năm từ 1990 – 1994 đều khá, tiếp về sau cũng tạm được. Nhưng thân vượng mà vẫn chưa gặp được tài vận, gặp các năm giáp, ất, nhâm, quý thì có thể phát tài một ít. Tóm lại của cải thuộc mức trung bình.

3) Người này hiện đang hành quan vận, tuy trụ năm gặp thương quan, đúng lúc thương quan gặp quan cho nên không dễ cầu quan hoặc đó là lúc bị tiểu nhân gây rối, công việc không thuận lợi. Trụ giờ có hoa cái, sau 46 tuổi lại gặp hoa cái, là Tứ trụ thương quan trùm lên thiên ấn. Sau 51 tuổi hành vận thìn, người này có hiểu biết về Dịch học, sau này có thể phát triển về mặt này, có thể theo nghề này.

Ví dụ 2. Nam.

Giờ tí	Ngày 10	Tháng 9	Năm 1975				
Kiếp	Nhật nguyên	Bính tuất	Thực				
Nhâm tí	Quý tị	Bính tuất	Ất mao				
Quý	Canh bính mậu	Tân đinh mậu	Ất				
Tỉ	Ấn tài quan	kiêu tài quan	Thực				
Thực	Thương	Tỉ	Kiếp	Kiêu	Ấn	Sát	Quan
Ất dậu	G.thân	Q. mùi	Nh. Ngọ	Tân tị	C. Thìn	Kỉ mao	M.dần
2	12	22	32	42	52	62	72

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1. Tháng 9 quý thủy, thất lênh, không có gốc, mậu thổ nắm quyền, phải dùng tân kim để cấp nguồn cho thủy, nhưng Tứ trụ lại thiếu kim, cho nên lấy kim làm dụng thần là có lợi nhất, kị thần là thổ. Người này thân nhược, nên thích có tỉ kiếp nhâm quý thủy để trợ thân. Từ 22 tuổi hành vận tỉ kiếp nên tương đối có lợi. từ 42 tuổi hành vận tân kim là dụng thần càng thuận lợi hơn, vì vậy người này tuổi trung niên tương đối tốt. Tứ trụ thân nhược nên thích hợp với phát triển ở quê nhà và có lợi về mặt công chức, làm ăn cá thể hay tư doanh không lợi lắm.

2. Tài gặp thiên đức, nguyệt đức, nên người này cầu tài tương đối ổn định, không có thăng trầm gì lớn. Sau 42 tài vận càng tốt. Cuối đời tài vận càng hanh thông.

3. Nếu chọn ấn làm dụng thần thì nên làm nghề có liên quan với văn thư, chữ nghĩa hoặc có văn bằng ở mức nhất định.

4. Quan lâm nguyệt kiến, khi quan vượng hành vận tỉ kiếp thân vượng thì có chức vụ, nhưng khi chưa gặp quan vận thì không cầu quan được vì có đầu mà cầu.

Ví dụ 3. Nam

Giờ dậu	Ngày 29	Tháng 9	Năm 1970				
Sát	Nhật nguyên	Quan	Kiếp				
Đinh dậu	Tân tị	Bính tuất	Canh tuất				
Tân	Canh bính mậu	Tân đinh mậu	Tân đinh mậu				
Tỉ	Kiếp quan ấn	Tỉ sát ấn	Tỉ sát ấn				
Sát	Ấn	Kiêu	Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài

Đ. Hợi	Mậu tí	Kỉ Sửu	C. dần	Tân Mão	Nh. Thân	Quý tị	G. Ngọ
4	14	24	34	44	54	64	74

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1. Mệnh chủ nhật nguyên tân kim sinh tháng Tuất, chính ấn nắm lệnh, mẹ vượng con tướng, lại được chi năm chính ấn trợ thân, chi giờ Dậu kim ngang vai giúp đỡ, nên nhật chủ thiên vượng. Nhờ trụ tháng và trụ giờ thấu quan sát, gốc đóng ở chi tị hỏa nên mệnh cục này thân vượng, ấn vượng. Thực thương có tài tinh. Ngũ hành không đầy đủ, thiếu mộc, thiếu thủy. Để cân bằng ngũ hành, dụng thần nên chọn thủy mộc. Trong mệnh cục bính hợp với dần, tị Dậu bán hợp, là hợp mất quan, lưu lại sát, là cách thiên quan. nếu hành vận chế sát thì sẽ phát, nhưng tạo hóa vô tình, vận thực gặp năm mộ. May nhờ tuổi trung niên hành tài vận nên cũng có thể phát phúc, hơn nữa ở các năm có chữ số cuối là 1, 2, 3, 4, 5, tháng sinh có hoa cái nên cung mệnh, thai nguyên đều gặp hoa cái là chủ về có duyên với tăng đạo. Người này từ 24 tuổi trở đi hành đại vận thứ ba, cũng là vận hoa cái, lúc đó có lợi về học Dịch học, từ năm 1999 – 2003 là từ thời kỳ có lợi nhất cho nghiên cứu Dịch học.

2- Trong Tử trụ này không có tài tinh, nên nếu gặp tài vận có thể phát vinh hiển. Từ 38 tuổi đến 43 tuổi và gặp các năm có chữ số 4, 5 cuối cùng thì đều tiến tài.

Ví dụ 4. Nữ

Giờ Hợi	Ngày 10	Tháng 12	Năm 1973
Tỉ	Nhật nguyên	Thương	Tỉ
Quý Hợi	Ất	Quý	Tị tân quý
Giáp nhâm	Ất	Quý	Tị tân quý
Thương kiếp	Thực	Tỉ	Sát kiều tử

Thực	Tài	Tài	Quan	Sát	Ấn	Kiều	Kiếp
Ất Sửu	B. dần	Đ. Mão	M. Thìn	Kỉ tị	C. Ngọ	T. Mùi	Nh. Thìn
1	11	21	31	41	51	61	71

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1. Mệnh cục nhật nguyên quý thủy sinh ở tháng tị là đất lộc, các chi Hợi tị Sửu tam hợp thành thủy cục, trụ năm lại thấu ra quý thủy ngang vai giúp sức, gốc ở chi kiếp tài, kinh dương nên nhật chủ cực vượng. Để ngũ hành cân bằng, vượng thì nên xì hơi hoặc nên khắc, nên dụng thần chọn giáp mộc để xì hơi hoặc Sửu thổ để khắc thân. Trụ giờ thấu ra thương quan giáp mộc tương đối có lực, cho nên lấy giáp mộc của trụ tháng làm dụng thần, kỉ thổ thất sát làm hỷ thần. Cuộc đời gặp các vận thực thương quan sát tài thì tốt, kì gặp các vận tỉ kiếp ấn. Mộc nhờ thủy nuôi dưỡng, nhưng thủy nhiều thì mộc trôi dạt có thể khắc thủy, thủy nhiều thổ bị trôi. Tử trụ này mộc, thổ là dụng thần, nhưng đều là dụng thần không đắc lực, cho nên cuộc đời lao lực vất vả, tỉ kiếp vượng quá nên tài yếu. Tức là thân vượng không có chỗ dựa, nên thường thua thiệt hoặc tiền của không tụ, là người cả đời vất vả, long đong, thiên về sống độc thân. Người khắc cha, anh em bất hòa, không cậy nhờ được nhau, chuốc lấy nhiều bội tín và dèm pha phỉ báng, kết hôn muộn.

2- Tử trụ này thân vượng tài nhược. Tài vận từ 21 tuổi đến 60 tuổi, trong đó từ 26 tuổi đến 50 tuổi là thời kỳ tốt nhất.

Ví dụ 5. Nam

Giờ dậu	Ngày 25	Tháng 9	Năm 1966
Tài	Nhật nguyên	Kiêu	Bính ngọ
Ất dậu	Canh ngọ	Mậu tuất	Bính ngọ
Tân	Đinh tị	Tân đinh mậu	Tị đinh
Kiếp	Ấn quan	Kiếp quan kiều	Ấn quan

Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực	Thương	Tài	Tài	Sát
Kỉ hợi	C.tí	T.sửu	Nh.dần	Q.mão	G. thìn	Ất tị	B.ngọ
1	11	21	31	41	51	61	71

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1. Nhật nguyên canh kim sinh tháng tuất là vượng tướng, lại được can thẩu kiều ẩn sinh cho thân, chi giờ dậu kim kiếp tài giúp thân. Nhật chủ vượng, nhưng trụ năm thất sát thông gốc tự vượng, nhật chủ lại đóng thất sát khắc dậu, chính tài trên trụ giờ trợ giúp thất sát, nên mệnh cục này thân vượng, sát vượng, ẩn vượng, thủy mộc tương đối nhược, do đó lấy thủy, mộc là dụng thần. Tứ trụ thiếu thủy, nên khi gặp vận thủy thì mới thuận lợi. phần nhiều cuộc đời không suôn sẻ, luôn cảm thấy không gặp của cải. Kim là hỷ thần, cả đời mong vận kim, thủy, kị gặp hỏa, thổ. Tháng sinh gặp hoa cái lại rơi vào không vong nên cuộc đời có duyên với tăng tạo.

2. Đây là Tứ trụ thân vượng, tài nhược. Sau tuổi 31 hành vận thực thương tài mới phát đạt, vinh hiển.

Ví dụ 6. Nam

Giờ thân	Ngày 15	Tháng 9	Năm 1977
Thương	Nhật nguyên	Tài	Tỉ
Mậu thân	Đinh tị	Canh tuất	Đinh tị
Mậu canh thân	Canh bính mậu	Tân đinh mậu	Canh bính mậu
Thương canh nhâm	Tài kiếp thương	Tài kiếp thương	Tài kiếp thương

Thực	Thương	Tỉ	Kiếp	Kiêu	Ấn	Sát	Quan
Kỉ dậu	Thương	Đ.mùi	Ất tị	G.thìn	Mão	Q.mão	Nh.dần
6	16	26	36	46	56	66	76

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

Nhật nguyên đinh hỏa sinh tháng tuất là rơi vào hưu tù, nhưng được trụ năm thẩu ra đinh hỏa giúp thân, nhật chủ lại đóng ở kinh dương, nên tuy khoong được lệnh nhưng được trợ giúp, cho nên nhật chủ vẫn mạnh. Lệnh tháng thẩu ra mậu thổ là cách thương quan. Trụ không có quan tinh là thương quan bị tổn thương hết, nhưng may có nhâm thủy của chi giờ là chính quan nên không thể nói thương quan bị mất hết. Mệnh này hỏa vượng, thổ tảo, nhiều thương quan. theo nguyên tắc cân bằng ngũ hành, cái gì vượng thì nên bị khắc, bị xì hơi. Vì thổ vượng quá, nên lấy tài tinh thẩu ra trên trụ tháng làm dụng thần để xì hơi thổ, làm yếu thân mà sinh quan sát, đạt mục đích trung hoà ngũ hành. Thương quan là hỷ thần. Cuộc đời mong gặp các vận quan, sát, tài, kị gặp vận tỉ kiếp, ấn. Mệnh này cứng, không lợi cho lục thân và tổ nghiệp.

Ví dụ 7. Nam.

Năm 1936

Tháng 9

Ngày 27

Giờ thìn

Tử	Thương	Nhật nguyên	Sát
Bính tí	Kỷ hợi	Bính thân	Nhâm thìn
Quý	Giáp nhâm	Mậu thìn nhâm	Ất mậu thìn
Quan	Kiều sát	Thực tài sát	Ấn thực quan

Tài	Tài	Sát	Quan	Kiều	Ấn	Tử	Kiếp
C.tí	Tân sửu	Nh. Dần	Q.mão	G.thìn	Ất tị	B.ngọ	Đ.mùi
9	19	29	39	49	59	69	79

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên bính hỏa sinh tháng hợi là tuyệt địa, không được lệnh, trụ giờ lại thấu ra thất sát khắc thân. Các địa chi thân tí thìn tam hợp thành cục thất sát, trụ tháng thấu ra thương quan gần xỉ hơi, nên nhật chủ cực suy, thất sát là kị thần. Theo nguyên tắc trung hoà ngũ hành, nhược thì nên phù trợ, do đó lấy giáp mộc làm dụng thần, bính hỏa là hỷ thần điều hòa. Mong gặp các vận tử kiếp ấn, kị gặp các vận kim thủy quan sát tài. Trong mệnh cục quan sát vượng quá, khắc thân thái quá. Trước 30 tuổi hành các vận quan sát tài, nên đã yếu càng thêm yếu, đến 9 phần chết, 1 phần sống. Từ 30 tuổi gặp vận trạch mã cũng là tượng bồn ba vát vả nhưng đã đỡ dần. Bắt đầu 44 tuổi tốt dần đến 49 tuổi, đó là lúc bốc rất nhanh, khổ tận cam lai. Nửa đầu cuộc đời gian lao cực nhọc, nửa sau như cây khô gặp mưa xuân, hưởng mọi phú quý trên đời, càng già càng sung sướng. Nhưng vì hoa cái trên trụ giờ gặp không vong nên cuối đời cô độc.

2. Đây là Tứ trụ thuộc thương quan sinh tài, hơn nữa tài vượng. Vận tài bắt đầu từ cuối năm 1980 chuyển tốt dần đến năm 1985 thì phát phúc to. Người này từ 49 tuổi trở đi sự nghiệp mới phát đạt, có danh dự và địa vị nhất định, nhất là sau tuổi 59 tiếng tăm lừng lẫy.

Ví dụ 8. Nam

Năm 1952	Tháng 1	Ngày 29	Giờ Tuất
Thực	Thực	Nhật nguyên	Sát
Nhâm thìn	Nhâm dần	Canh tí	Bính Tuất
Ất mậu quý	Giáp bính mậu	Quý	Tân đinh mậu
Tài kiêu thương	Tài sát kiêu	Thương	Kiếp quan kiêu

Thương	Tài	Tài	Sát	Quan	Kiều	Ấn	Tử
Q.mão	G.thìn	Ất tị	B.ngọ	Đ.mùi	M.thân	Kỷ dậu	C.tuất
4	14	24	34	44	54	64	74

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Canh kim sinh tháng giêng là rơi vào tuyệt địa, nên thực thần, thất sát của Tứ trụ bị xỉ hơi quá nặng, do đó thân yếu. Có thể lấy ấn làm dụng thần, lấy thổ làm dụng thần cũng có lợi. Nhưng tháng giêng hàn khí chưa hết, mong gặp hỏa để sưởi ấm canh kim, nên cuối cùng chọn hỏa là dụng thần, kị thần là thủy. Tứ trụ này thủy lạnh kim hành cần có hỏa tốt. Sau năm 1986 hành đại vận bính ngọ, sau 34 tuổi là tài vận, sự nghiệp khá thuận lợi, nhưng tốt nhất là tài vận mậu thân từ 54 tuổi trở đi. Cuối đời tiền tài rất phát đạt.

2- Người này thân nhược tài vượng, tài lâm nguyệt kiến, tức là người có của nhưng không phải loại giàu to. Nam không nên thân nhược, thân nhược sẽ không chịu được thịnh tài vì nhiều của sẽ chuốc lấy tai vạ. Người này đại vận bính ngọ tương đối khá, đặc biệt sau năm

1988 tài vận rất tốt. Các năm 1994, 1995 cầu tài bất lợi, tuy hai năm đó vẫn là năm tài vận nhưng khó gặp may.

3- Người này thất sát ở ngôi trường sinh, sau năm 34 tuổi lại gặp thất sát, thất sát tương đối vượng, nhưng thực thần chế sát mạnh quá cho nên trên quan trường không thuận lợi, gặp tiểu nhân nhiều, cầu quan không lợi. Sau năm 34 tuổi sẽ có chức vụ nhất định vì có khả năng về lãnh đạo.

Năm 1965	Tháng 7	Ngày 13	Giờ tị
Tỉ	Kiếp	Nhật nguyên	Sát
Ất tị	G.thân	Ất mùi	Tân tị
Canh bính mậu	Mậu canh nhâm	Ất tị định	Canh bính mậu
Quan thương tài	Tài quan ấn	Tỉ tài thực	Quan thương tài

Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát	Ấn
Ất dậu	B.tuất	Đ.hợi	Mậu tí	Kỉ sửu	C.dần	T. mao	Nh. Thìn
10	20	30	40	50	60	70	80

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên ất mộc sinh tháng thân, chính quan nắm lệnh, không được lệnh, nhưng được hai trụ năm, trụ tháng thấu ra tỉ, kiếp có gốc nhâm thủy trong thân, cho nên trụ ngày vẫn được sinh trợ, do đó vẫn được xem là cường vượng, nhưng vì nguyệt lệnh quan tinh khoong chế, bị bính hỏa trong tị của chi năm khắc nên vô lực, thất sát trụ giờ cũng bị áp chế mạnh quá, nên người này hôn nhân không thuận. Trong mệnh cục quan sát vượng, thương quan vượng, thân vượng, nên lấy thiên tài kỉ thổ trong chi mùi của trụ ngày làm dụng thần thông quan, kỉ thần là thực thương tỉ kiếp .

2- Tứ trụ này quan sinh tài, từ 40 đến 60 tuổi tài vận khá.

Ví dụ 10. Nam

Năm 1968	Tháng giêng	Ngày 14	Giờ mao
Sát	Thực	Nhật nguyên	Kiếp
Mậu thìn	Giáp dần	Nhâm tí	Quý mao

Kiếp	Tỉ	Ấn	Kiều	Quan	Sát	Tài	Tài
Q. sửu	Nh.tí	T.hợi	C.tuất	K.dậu	M.thân	Đ.mùi	B.ngọ
2	12	22	32	42	52	62	72

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

Nhật nguyên nhâm thủy sinh tháng dần là không được lệnh, nhưng nhật chủ đóng kiếp tài, kinh dương, trên trụ giờ lại thấu ra tỉ kiếp giúp đỡ, chi năm kiêu ấn sinh thân nên nhật chủ cường vượng. Để cân bằng ngũ hành thì nhật chủ cần bị xỉ hơi, bị khắc, trụ năm thấu ra thất sát, nhưng có thực thần áp chế nên không thể chọn làm dụng thần. Thực thần trên trụ tháng thông gốc tự vượng, là thực thương quá mạnh, cũng không thể dùng, nên chọn bính hỏa trong chi dần của trụ tháng làm dụng thần, lấy thủy xỉ hơi mộc sinh quan sát. Năm tháng tương xung, ngày giờ tương hình, mệnh này không lợi cho lục thân và vợ con. Trụ tháng gặp không vong là anh em bất hòa. Từ năm 17 tuổi đến 32 tuổi thuận lợi ít, trắc trở nhiều.

Ví dụ 11. Nam.

Năm 1954		Tháng 7		Ngày 15		Giờ dần	
Tài		Thương		Nhật nguyên		Kiếp	
Giáp ngọ		Nhâm thân		Tân sửu		Canh dần	
Thực	Tài	Tài	Quan	Sát	Ấn	Kiều	Tài
Q.dậu	G.tuất	Ất hợi	B.tí	Đ.sửu	M.dần	Kỉ mao	C.thìn

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật chủ tân kim sinh tháng thân là được lệnh, lại chi sửu thổ sinh thân, tử kiếp của trụ tháng trụ giờ giúp, cho nên nhật chủ cực vượng. Để trung hoà ngũ hành nên được xì hơi. Tuy tài tinh trên trụ năm thông gốc ở dần, trụ tháng thấu nhâm thủy thương quan xì hơi, trong thế cân bằng chủ nhật chủ vẫn là vượng, cho nên lấy đỉnh hoả trong chi ngọ của năm làm dụng thần, mộc là hỷ thần, kim thủy là kỵ thần. Mệnh cục này thương quan sinh tài, là người tài vượng, hơn nữa chính tài vượng, thiên tài không có, cho nên không thích hợp làm nghề tự do, nên phát triển trong giới công thương. trong Tứ trụ thương quan quá vượng, không nên theo nghề công chức.

2- Người này phát tài trong thương nghiệp, làm công chức không thích hợp . từ 19 tuổi trở đi tài vận tương đối tốt, sau 44 tuổi ngày càng tốt .

Ví dụ 12. Nam

Năm 1958		Tháng 7		Ngày 28		Giờ sửu	
Ất		Tỉ		Nhật nguyên		Kiêu	
Mậu tuất		Tân dậu		Tân mao		Kỉ sửu	
Thương	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát	Ấn	Kiều
Nh.tuất	Q.hợi	G.Tý	Ất sửu	B.dần	Đ.mão	M.thìn	Kỉ tị
9	19	29	39	49	59	69	79

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1-Nhật nguyên tân kim sinh tháng dậu, lâm đất quan lộc là được lệnh, can thấu tân kim có ngang vai giúp thân, còn có can song thấu ấn kiêu sinh thân, nên nguyên thần của nhật chủ cực vượng, do đó lấy tài tinh ất mộc trong mao làm dụng thần để tổn hao thân và làm hao tổn vượng ấn. Nhờ có thực thương nhâm quý thủy xì hơi thân, Tứ trụ này tử kiếp gặp các vận tử kiếp .

2- Trong Tứ trụ ấn nhiều và nặng, nên cuộc đời làm chức công thì tốt, không nên buôn bán.

3- Thân vượng, tài tinh là dụng thần. Đáng lẽ cuộc đời phát tài, nhưng vì tài tinh của chi ngày là dụng thần bị phá hoại, vô lực nên cần gặp đại vận , lưu niên tài thực thương để được trợ giúp. Trong cuộc đời, thời gian lợi tài nhất là 20 năm từ 1987-2006. Những năm : giáp, ất, nhâm, quý đều có lợi cho tài, những năm canh, tân không lợi, phá tài.

4- Tứ trụ này thân vượng có thể thắng tài quan. trong trụ quan tinh không bị thương, không hỗn tạp, chỉ tiếc là quan tinh không hiện, nhưng khi đến vận giáp ất mộc là tài địa, nếu là chức công thì tài vận nhờ tài sinh quan mà vinh hiển. Thất sát là quan, phần nhiều chỉ là chức phó, nên mệnh này có thể là cán bộ có chức vụ nhỏ.

Ví dụ 13. Nam.

Năm 1972

Tháng 9

Ngày 26

Giờ hời

Sát

Tài

Nhật nguyên

Thương

Nhâm tí

Canh tuất

Bính thân

Kỷ hợi

Tài	Sát	Quan	Kiều	Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực
Tân hợi	Nh. tí	Q. sửu	G. dần	Ất mao	B. thìn	Đ. tị	M. ngọ
2	12	22	32	42	52	62	72

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên bính hoả sinh vào tháng tuất là đất mộ kho, không được lệnh, hơn nữa can thẩu, khắc và xì hơi xen lẫn, các chi là quê hương của thủy, nguyên thần cực yếu, nên chọn giáp mộc hoá sát sinh thân trong chi hợi của trụ giờ làm dụng thần. Hoả thần bính đình được tỉ kiếp giúp thân. Tứ trụ này thân nhược, tài quan là kị thần, nên mệnh cục này rất khó giàu sang, chỉ lúc nào dụng thần lên ngôi thì mới thành đạt một ít.

2- Tứ trụ này quan sát tuy mạnh nhờ thực thương, nhưng thiên tài mạnh hơn chính tài, nếu làm công chức thì lương thấp, hơn nữa thương quan, thất sát đều thẩu là không lợi cho nghề nghiệp, vì vậy từ trẻ tham gia quân đội là tốt nhất.

3- Tứ trụ này tài tinh là kị thần, hơn nữa thân quá nhược cho nên cuộc đời cầu tài bất lợi, nếu không thì tài nhiều thân nhược sẽ mang vạ vào thân, nên ổn định và tuần tự mà phát triển là tốt nhất. Người này nhật trụ đóng tài tinh, hơn nữa thẩu vượng tài, cho nên sau khi kết hôn xây dựng gia đình nhờ vợ mà giàu, trong đó sau 32 tuổi đại vận giáp dần sẽ gặp vận kiêu thần nên sẽ phát đạt. Kiêu thần mừng gặp được thiên tài, đó là hỷ thần của dụng thần. Vận quan quý sửu bản thân bị áp chế, do đó vận này cầu tài bất lợi.

4- Mệnh cục này tuy thất sát thẩu ra, thương quan chế ngự thất sát, nhưng thất sát rất vượng, quan sát hỗn tạp, thực thương quá nhẹ, chế áp thất sát bất lực nên là điều kiêng kị, khó có thể lợi dụng, cho nên người này suốt đời khó có chức vụ, nếu được chức nhỏ thì cũng bị tiểu nhân làm hại, cho nên tránh xa là tốt nhất.

Năm 1961

Tháng 4

Ngày 18

Giờ sửu

Sát

Kiêu

Nhật nguyên

Thực

Tân sửu

Quý tị

Ất sửu

Đinh sửu

Ấn	Sát	Quan	Tài	Tài	Thực	Thương	Tỉ
Nh. thìn	T. mao	C. dần	Kỉ sửu	M. tí	Đ. hợi	B. tuất	Ất dậu
9	19	29	39	49	59	69	79

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Ất mộc sinh tháng 4 là rơi vào đất mộ đục, nên thuộc Tứ trụ thân vượng. Nhưng trong Tứ trụ thổ nặng tài nhiều, để cân bằng các ngũ hành, nhật nguyên yếu, nên tốt nhất chọn mao, ngang vai làm dụng thần thì tương đối có lợi. mộc là dụng thần, thủy là hỷ thần, thổ là kị thần, thân nhược nên không mong gặp tài vận. Sau 39 tuổi gặp tài vận, đó là điều không lợi. Đối với các vận trình mà nói, suốt đời vận khí bình thường, đây là một Tứ trụ phổ thông, do đó an phận lợi là hợp. Tứ trụ này hoa cái trùng điệp, là tiêu chí rõ nhất hợp với học kinh Dịch rất thuận lợi, nghiên cứu phật giáp hoặc các phương tiên có liên quan đều rất thành đạt.

2- Cuộc đời thuận lợi nhất là học kinh Dịch, vì vậy đối với sự phấn đấu về mặt của cải và chức vụ, tốt nhất là theo sự phát triển tự nhiên. Có thể nói người này không nên làm nghề

buôn bán, cầu quan cũng không lợi, vì vậy ngoài công tác hiện nay, tốt nhất giờ rồi học kinh Dịch, đương nhiên là trước hết phải làm tốt công việc.

3- Sau 39 tuổi hành tài vận, nhưng gặp thân vượng thì phát, ví dụ giai đoạn 39 đến 49 tuổi gặp năm thủy, năm mộc thì phát, 4 năm từ 2002 – 2005 tài vận tương đối khá. Những năm gặp tài vận lại gặp hỷ thần hoặc dụng thần thì của cải tăng tiến, tuy nhiên cả cuộc đời tiền của không có được bao nhiêu.

4- Thiên quan của Tử trụ ở tháng 4 không vượng, hơn nữa thân nhược, nên có chức vụ thì không có lợi hoặc không được thăng quan tiến chức. Nếu có chức thì cũng là chức phó, đại thể phải đến tài vận thì tài mới sinh quan, nhưng tóm lại cầu quan bất lợi, vì vậy không nên quá coi trọng quan chức.

Ví dụ 15. Nam .

Năm 1972	Tháng 3	Ngày 18	Giờ ngo
Tỉ	Thực	Nhật nguyên	Tài
Nhâm tí	Giáp thìn	Nhâm thìn	Bính ngo

Thương	Tài	Tài	Sát	Quan	Kiều	Ấn	Tỉ
Ất tị	B.ngọ	Đ.mùi	M.thân	Ất dậu	C. tuất	T.hợi	Nh.ті
2	12	22	32	42	52	62	72

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1) Nhâm sinh tháng thìn là mộ địa, nhật trụ lại đóng mộ kho, nên xem qua Tử trụ ngày 3 thủy, 2 hỏa, 2 thổ, 1 mộc, không có kim. Nhâm thủy không có nguồn nên không vượng, cho nên lấy nhâm thủy trong trụ năm làm dụng thần, kim là hỷ thần, kỵ thổ chế áp thủy trong giờ, tài tinh ở trụ giờ là người làm buôn bán tốt, đầu óc kinh tế khá mạnh, vận khí cuộc đời tương đối khác, có tượng thành đạt.

2) Vận khí cuộc đời khá, đặc biệt là sau 52 tuổi, về cuối khá thành đạt. Cuộc đời gặp những năm có số cuối cùng là số 0, 1, 2, 3 thì tài khí đều tốt, cầu tài dễ được, ví dụ như các năm 2000, 2001, 2002.....

3- Lợi về buôn bán, lợi về tư doanh với bạn bè để làm xí nghiệp, lợi về buôn bán với nước ngoài, nhưng phải chú ý tôn trọng pháp luật, đề phòng tiểu nhân.

4- Đây là người tự học thành tài. Những năm 1990 – 1991 đi thi sẽ đỗ, nếu không thì sẽ chuyển đổi công tác, hoặc tham gia quân đội. Sau khi công tác tự học cũng có thể đạt được trình độ đại học.

Ví dụ 16. Nữ

Năm 1990	Tháng 5	Ngày 14	Giờ thìn
Kiều	Tỉ	Nhật nguyên	Thực
Canh ngo	Nhâm ngo	Nhâm thân	Giáp thìn

Ấn	Kiều	Quan	Sát	Tài	Tài	Thương	Thực
Tân tị	C.thìn	Kỉ mao	Mậu dần	Đ.sửu	B.ti	Ất hợi	G.tuất
10	20	30	40	50	60	70	80

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhâm sinh tháng 5 là đất thai dưỡng, không được lệnh, trụ ngày đóng ở trường sinh, trụ tháng thấu ngang vai, trụ năm thấu thiên ấn, tuy được sinh trợ nhưng lực không đủ vì tháng 5 hỏa vượng, kim tử thủy hưu. Sau 30 tuổi xì hơi áp chế bản thân, Tử trụ lại gặp kiêu thực cho

nên đó là làm dụng thần thì ngũ hành sinh hóa có tình, có thể trợ giúp hưng gia. Sau khi kết hôn sẽ giàu. Tóm lại tuy gian lao vất vả, sự thành đạt trong sự nghiệp phần nhiều dựa vào bản thân nỗ lực phấn đấu, nhưng cuối cùng cũng là người tương đối thành đạt.

2- Vận khí cả cuộc đời tương đối khá, đặc biệt sau 50 tuổi trở đi ngày càng tốt.

3- Có khả năng lãnh đạo, nhưng vì quyền bính hoặc chức quan không lớn, nên không thể nắm thực quyền, vì quan tinh tuy vượng nhưng tàng ẩn mà không lộ. Sau 30 tuổi thì có chức hoặc sẽ nắm quyền hành.

4- Lợi về làm công chức, suốt đời có nguồn của cải tương đối ổn định. Nếu làm cá thể thì nên làm chủ cửa hàng.

Ví dụ 17. Nam.

Năm 1970		Tháng 4		Ngày 20		Giờ Thìn	
Tài		Tài		Nhật nguyên		Sát	
Canh Tuất		Tân tị		Bính ngọ		Nhâm Thìn	
Sát	Quan	Kiêu	Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực	Thương
Nh.ngọ	Q.mùi	G.thân	Ất dậu	B.tuất	Đ.hợi	M.tí	Kỉ Sửu
4	14	24	34	44	54	64	74

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật chủ bính hỏa sinh tháng tị là lâm quan lộc, tọa chi kinh dương được thực thần đắc địa, hơn nữa trong các chi hỏa nhiều, e rằng nhật nguyên quá mạnh. Can chi cả hai đều thấu tài tinh, tuy hao tổn thân nhưng sinh cho dụng thần. Tứ trụ này dụng thần tuyệt địa, đóng ở kho nên không đắc lực, do đó suốt đời khó vinh hiển, nên gặp các vận quan sát tài, kỵ các vận tỉ kiếp ấn.

2- Chính thiên tài trong Tứ trụ lộc, nhưng không có khí gốc, nên suốt đời khó bảo đảm có của, dễ bị cướp đoạt dẫn đến mất của, khó có thể tích lũy được nhiều. Sau tuổi 40 tuổi tỉ kiếp gặp đất kiếp tài, cho nên của cải người này phần nhiều bị hao tổn, khó tụ.

3- Trụ giờ thất sát độc thấu, vốn là quý mệnh, nhưng thất sát trên chi tháng gặp tuyệt địa, đóng dưới là mộ kho thu tàng, thất sát có tượng quý nhưng không lộ rõ, hơn nữa thiên can đều là tài tinh, đúng tài được tư dưỡng, thất sát không bị áp chế cho nên trong cuộc đời phần nhiều bị tiểu nhân hãm hại, không lợi cho quan chức, hoặc có chức không được lâu. Dụng thần thất sát không vượng. Sau 24 tuổi trở đi gặp các vận ấn kiều tỉ cho nên khó giữ được chức, nếu có chức cũng không to.

Ví dụ 18. Nữ

Năm 1969		Tháng 4		Ngày 11		Giờ Mão	
Kiêu		Kiêu		Nhật nguyên		Tỉ	
Kỉ dậu		Kỉ tị		Tân Sửu		Tân Mão	
Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát
C.ngọ	T.mùi	Nh. Thân	Q.dậu	G.tuất	Ất Hợi	B.tí	Đ. Sửu
4	14	24	34	44	54	64	74

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1. Nhâm sinh tháng 5 là đất thai dưỡng, không được lệnh, trụ ngày đóng ở trường sinh, trụ tháng thấu ngang vai, trụ năm thấu thiên ấn, tuy được sinh trợ nhưng lực không đủ vì tháng 5 hỏa vượng, kim tử thủy hưu. Sau 30 tuổi xì hơi áp chế bản thân. Tứ trụ lại gặp kiều thực cho

nên đó là tượng bất lợi cho con cháu. Tốt nhất là gặp ngang vai, đáng lẽ nên lấy đó làm dụng thần thì ngũ hành sinh hóa có tình, có thể trợ giúp hưng gia. Sau khi kết hôn sẽ giàu. Tóm lại tuy gian lao vất vả, sự thành đạt trong sự nghiệp phần nhiều dựa vào bản thân nỗ lực phấn đấu, nhưng cuối cùng cũng là người tương đối thành đạt.

2- Vận khí cả cuộc đời tương đối khá, đặc biệt sau 50 tuổi trở đi ngày càng tốt.

3- Có khả năng lãnh đạo, nhưng vì quyền bính hoặc chức quan không lớn, nên không thể nắm thực quyền, vì quan tinh tuy vượng nhưng tàng ẩn mà không lộ. Sau 30 tuổi thì có chức hoặc sẽ nắm được quyền hành.

4- Lợi về làm công chức, suốt đời có nguồn của cải tương đối ổn định. Nếu làm cá thể thì làm cá thể thì nên làm chủ cửa hàng.

Ví dụ 17. Nam

Năm 1970		Tháng 4		Ngày 20		Giờ thìn	
Tài		Tài		Nhật nguyên		Sát	
Canh Tuất		Tân tị		Bính ngọ		Nhâm thìn.	
Sát	Quan	Kiều	Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực	Thương
Nh. Ngọ	Q. mùi	G.thân	Ất dậu	B.tuất	Đ.hợi	Mậu tí	Kỉ Sửu
4	14	24	34	44	54	64	74

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần .

1- Nhật chủ bính hỏa sinh tháng tị là lâm quan lộc, toạ chi kinh dương được thực thần đắc địa, hơn nữa trong các chi hỏa nhiều, e rằng nhật nguyên quá mạnh. Can chi cả hai đều thấu tài tinh, tuy hao tổn thân nhưng sinh cho dụng thần. Tứ trụ này dụng thần tuyệt địa, đóng ở kho nên không đắc lực, do đó suốt đời khó vinh hiển, nên gặp các vận quan sát tài, kỵ các vận tỉ kiếp ấn.

2. Chính thiên tài trong Tứ trụ lộ, nhưng không có khí gốc, nên suốt đời khó bảo đảm có của, dễ bị cướp đoạt dẫn đến mất của, khó có thể tích lũy được nhiều. Sau tuổi 40 tỉ kiếp gặp đất kiếp tài, cho nên của cải người này phần nhiều bị hao tổn, khó tụ.

3- Trụ giờ thất sát độc thấu, vốn là quý mệnh, nhưng thất sát trên chi tháng gặp tuyệt địa, đóng dưới là mộ kho thu tàng, thất sát có tượng quý nhưng không lộ rõ, hơn nữa thiên can đều là tài tinh, đúng là tài được tư dưỡng, thất sát không bị áp chế cho nên trong cuộc đời phần nhiều bị tiểu nhân hãm hại, không lợi cho quan chức, hoặc có chức không được lâu. Dụng thần thất sát không vượng. Sau 24 tuổi trở đi gặp các vận ấn kiêu tỉ cho nên khó giữ được chức, nếu có chức cũng không to.

Ví dụ 18. Nữ

Năm 1969		Tháng 4		Ngày 11		Giờ mao	
Kiêu		Kiêu		Nhật nguyên		Tỉ	
Kỉ dậu		Kỉ tị		Tân sửu		Tân mao	
Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát
C.ngọ	T.mùi	Nh.dậu	Q.dậu	G.tuất	Ất Hợi	B.tí	Đ.sửu
4	14	24	34	44	54	64	74

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Tân kim sinh tháng 4 vốn là kim mềm yếu, nhưng thiên ấn của trụ năm và trụ tháng đều thấu sinh cho thân, ngang vai trên trụ giờ giúp thân, địa chi lại là tị Dậu Sửu tam hợp thành kim cục, chuyển nhược thành vượng, nên là Tứ trụ thuộc tông cách, là cách đại quý. Mệnh này nên là người hoà kiệt, nhưng điều bất cập trong đó là chi giờ của lệnh tháng là kị thần tài quan, có sự tổn hao cho cách cục, nhưng nói chung vẫn thuộc về mệnh phú quý. Người này nửa đầu cuộc đời tương đối tốt, thành công, còn nửa sau cuộc đời hơi gặp gheñh. Nhưng nếu làm cán bộ thì có chức, buôn bán thì có tiền, cho nên vẫn là Tứ trụ của người phú quý. Cuộc đời kiêng cự đi về phương nam hoặc gặp hỏa vận, đi về phía Tây hoặc gặp kim vận thì tốt. Kim là dụng thần, kị thần là hỏa. Tuổi trẻ đi về phương nam hoá vận thì không thuận lợi. năm 24 tuổi bước vào kim vận, đi về phương tây thì có thể phát phú.

2- Từ năm 1993 đến nay đều rất khá. Vận trình năm nay cũng rất tốt. Tháng 4, tháng 5 hơi thiếu thốn một ít, tài vận đi xuống mấy năm liền. Người này từ 24 tuổi hành vận thương quan, thương quan sinh tài cho nên phú quý tự nhiên đến. Người này làm nghề chế biến lương thực, đồ giải khát thì tốt. Mệnh cục nên gặp thủy để xì hơi, hiện nay đang hành thủy vận cho nên phát đạt.

Ví dụ 19. Nam

Năm 1969		Tháng 5		Ngày 29		Giờ Ngọ
Tỉ		Thực		Nhật nguyên		Thương
Kỉ Dậu		Tân mùi		Kỉ Sửu		Canh Ngọ
Thương	Tỉ	Kiếp	Kiều	Ấn	Sát	Quan
C.ngọ	Kỉ tị	M.thìn	Đ.mão	B.dần	Ất Sửu	G.tí
2	12	22	32	42	52	62

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1-Nhật nguyên kị thổ sinh ở tháng mùi là được lệnh, can năm được trợ giúp, hơn nữa chi giờ ở lộc địa giúp thân, chi năm trường sinh, còn có thực thương xì hơi cho đẹp thêm, nguyên thần vẫn là thân vượng. Do đó lấy tài tinh quý thủy trong Sửu thổ để hao tổn thân làm dụng thần điều hòa. Tứ trụ này kiêng kị hành các vận tị kiếp mậu kị và vận kiêu đinh hỏa, nên gặp các vận quan sát thực thương.

2- Tứ trụ này thương quan thực thần mạnh hơn quan sát, cho nên làm nghề tự do hoặc buôn bán thì thích hợp.

3- Tứ trụ này thân vượng, tài tinh là dụng thần. Cuộc đời có thể phát tài, nhưng cuộc đời ít gặp tài vận, cho nên là người bình thường, chỉ có thể dựa vào sự trợ giúp của lưu niên. trong các đại vận kiếp tài mậu thì, tài kho trong Thìn sẽ có tài, cho nên ở vận này cầu tài có lợi. Đáng tiếc là thân vượng nên kiếp tài tất sẽ đoạt tài. Thời gian từ 22 đến 31 tuổi có thể tiến tài, nhưng hôm nay của vào thì ngày mai của ra, cuối cùng chỉ giữ được một ít. Những năm canh, tân, nhâm, quý, giáp, ất thì tương đối thuận lợi, các năm mậu, kị bính đinh thì phá tài không lợi. Trong vận kiêu thần đinh mao tài vận càng không lợi, thường bị hao của bất ngờ, đồng thời kiêng kị những năm bính, đinh, mậu, kị.

4- Tứ trụ này vì có thương quan nên có chức vụ thì không lợi, bởi vì dễ bị người khác làm hại, hoặc gây tranh chấp. Quan tinh không vượng và không lộ rõ do đó rất khó có chức vụ.

Ví dụ 20. Nam

Năm 1975	Tháng 7	Ngày 18	Giờ mao
----------	---------	---------	---------

Thương Ất mao		Thực G.thân		Nhật nguyên Nh.dần		Kiếp Q.mão	
Kiếp Q.mùi	Tỉ Nh.ngọ	Ấn Tân tị	Kiều C.thìn	Quan Kỉ mao	Sát M.dần	Tài Đ. Sửu	Taif B.tý
5	15	25	35	45	55	65	75

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1. Nhật nguyên nhâm thủy sinh thán thân kim vượng, vừa được lệnh, còn được đất trường sinh, kiếp tài trên trụ giữ thán can giúp thân, ấn tinh không thán, toàn cục nhiều thực thương, mộc nhiều thủy bị co lại, lấy thiên ấn tàng trong trụ thán làm dụng thần khiến cho vượng mộc được kim khắc trở thành rường cột, áp chế vượng mộc mà sinh nhâm thủy, hỷ thần là thổ, kị thần là hỏa.

2-Tứ trụ này là mệnh lợi về học đường, văn xương, thái cực, cộng thêm thương thực đều vượng cho nên đi theo con đường học vấn thì có thể thành đạt lớn, nếu theo còn đường văn học nghệ thuật, nghiên cứu khoa học kỹ thuật sẽ có lợi, sẽ là nhà học nghệ thuật, nghiên cứu khoa học kỹ thuật sẽ có lợi, sẽ là nhà học vấn nổi tiếng, hy vọng mệnh chủ sẽ cố gắng học tập để phát huy đầy đủ những điều kiện thuận lợi tiên thiên trong sự nghiệp.

3- Các sao thương quan trong Tứ trụ quá vượng, không lợi cho cầu quan, cầu chức vụ, không những phát triển không nhiều mà còn dễ chuốc lấy thị phi, hơn nữa dù có ngồi vào chức vụ cũng không được lâu, khiến cho sự nghiệp trắc trở, vì vậy đó là điều cần chú ý.

4- Tài tinh trong người tuy chưa thán nhưng thiên tài bính hỏa gặp cung dần và vượng, cuộc sống không đến nỗi phải lo về ăn mặc, tiền tài không thiếu nhưng không thể là người giàu lớn, chỉ là người có của để bảo đảm học vấn, đặc biệt trong 10 năm từ 25 – 34 tuổi hành vận chính ấn có lợi cho việc học tập, hơn nữa còn cả mã tinh thiên ấn nhập cục nên còn được quý nhân phù trợ, sẽ cầu được tài trong sự vận động.

Ví dụ 21. Nam

Năm 1980		Tháng 7		Ngày 3		Giờ thìn	
Thực		Sát		Nhật nguyên		Kiêu	
Canh thân		Giáp thân		Mậu ngọ		Bính thìn	
Quan Ất dậu	Kiều B.tuất	Ấn Đ.hợi	Tỉ Mậu tị	Kiếp Kỉ sửu	Thực C.dần	Thương T. mao	
8	18	28	38	48	58	68	

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên mậu ngọ sinh mùa thu, thực thần trong Tứ trụ trùng điệp, kim khí vượng, thể hiện khí tức sát, hơn nữa là người có nghĩa khí có uy, thất sát trên trụ thán rơi vào tuyệt địa, nhưng vẫn có đủ lực để phát huy, may có bính hỏa trên trụ giữ thán ra sinh thân để áp chế thực thần, can ngày đóng kinh dương giúp thân làm cho Tứ trụ không đến nỗi thiên khô. Để cân bằng, thủy khí của mùa thu thịnh vượng, hỏa lực hơi thiếu cho nên chọn ấn tinh bính hỏa trên trụ giữ và giáp mộc làm xì hơi thực thần để làm dụng thần. Tóm lại cuộc đời người này tài tinh gặp đất trường sinh lại còn có kho, phúc lộc dồi dào. Trong Tứ trụ thất sát bị áp chế nên quá yếu, e rằng có tâm mà không có lực, cho nên tài năng khó phát huy, cả cuộc

đời dễ gặp xuống dốc, may ra gặp được những vận trình vượng thì mới có thể cân bằng lại, không đến nỗi tồi tệ, khi gặp ấn địa cũng là lúc đã về già.

2- Tài khí của Tử trụ này tàng ẩn sâu xa, tiêu tiền có kế hoạch, tài tinh có kho, hơn nữa tài vượng cho nên trong sự nghiệp nhất định có khả năng làm ra của cải, và có sự tích lũy đáng kể. Sau 38 tuổi tài tinh tam hợp thành cục nên tài càng vượng, đại vận còn có ngang vai giúp thân thắng tài. 10 năm đó tài vận hanh thông, mãi đến 48 tuổi thì công danh thành đạt. Trong thời gian từ 2022 – 2027 là giai đoạn hoàng kim của tài vận, 10 năm từ 28 đến 38 tuổi là vận thân vượng cũng là vận lợi tài, từ năm 2010 – 2015 vẫn là thời kỳ đại lợi về tài.

3- Tử trụ này tuy sát tinh lộ rõ, kinh dương thất sát giao nhau, là tượng có uy quyền, nhưng quan tinh thất sát ở vào đất bị áp chế mạnh quá không thể có lợi cho mình, cho nên cả cuộc đời quan vận không tốt, khó trở thành quan quý.

Ví dụ 22. Nữ.

Năm 1962		Tháng 11		Ngày 29		Giờ sửu	
Quan		Quan		Nhật nguyên		Tài	
Nhâm dần		Nhâm tí		Đinh dậu		Tân sửu	
Tài	Tài	Thực	Thương	Tỉ	Kiếp	Kiều	Ấn
Tân hợi	C.tuất	Kỉ dậu	M.thân	Đ.mùi	B.ngọ	Ất tị	G.thìn
6	16	26	36	46	56	66	76

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật chủ đinh hỏa sinh tháng tí là thủy vượng hỏa tử, là sinh bất phùng thời, là không được lệnh. Trong Tử trụ không có tử kiếp giúp thân, là không được trợ giúp. Tài quan đều vượng, khắc xì hơi rất nhiều, làm cho thân nhược tột độ. May được chính ấn giáp mộc trong chi dần của trụ năm sinh thân, giáp mộc được lệnh tháng, can trụ năm thủy vượng để sinh khí, gốc sâu có lực cho nên nhật nguyên đinh hỏa được sinh, đinh hỏa đóng ở chi dậu là trường sinh, cũng là gặp nguy có cứu. Nói chung sinh trợ cho bản thân thì ít, mà khắc phạt xì hơi thì nhiều, cho nên nhật trụ vẫn yếu. Để cân bằng các ngũ hành, nên lấy mộc ấn của chi năm làm dụng thần, tử kiếp làm hỷ thần, tài quan thương thực là kỵ thần.

2- Trong Tử trụ một tài hai quan vượng thấu, chi tháng chi ngày giờ lại ám tàng thất sát, thiên tài, tài lại sinh quan, thấu quan tàng sát, quan sát đều vượng lại hỗn tạp cho nên cuộc đời có nhiều tai họa.

3- Tử trụ này có hai quan ở trụ năm và trụ tháng vượng thấu, cùng tác hợp với nhật chủ tức là hai quan tranh hợp nhật chủ, chủ về hôn nhân không thuận, người xưa nói mệnh nữ thấu ra một quan thì trong và quý, một tài hai quan đều thấu ra là dâm.

4- Thủy của nhật chủ khắc nhược hỏa là người này thể lực không tốt hoặc có bệnh về mắt.

Ví dụ 23. Nam

Năm 1954		Tháng 5		Ngày 4		Giờ thìn	
Tài		Kiêu		Nhật nguyên		Thương	
Giáp ngọ		Kỉ tị		Tân mao		Nhâm thìn	
Kỉ đinh		Canh bính mậu		Ất		Ất mậu quý	
Kiêu sát		Kiếp quan ấn		Tài		Tài ấn thực	
Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát

C.ngọ	T.mùi	Nh.thân	Q.dậu	G.tuất	Ất hợi	Bính tí	Đ.sửu
1	11	21	31	41	51	61	71

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên tân kim sinh tháng tị là đất tử tuyệt không được lệnh, nhưng được trụ tháng tháu ra kiều ấn sinh cho thân, gốc ở thìn thổ của chi giờ, cho nên nhật trụ vẫn không gọi là nhược. Nhưng trên trụ năm tháu ra tài tinh, gốc ở mao mộc, hai hỏa của tị ngộ trên trụ năm và trụ tháng khắc thân, nhâm thủy trên trụ giờ thương quan làm hao tổn thân, cùng đến xỉ hơi nhật nguyên, do đó Tứ trụ này kiều ấn trên trụ tháng bị tài tinh giáp mộc khắc, tuy có sinh nhưng không có lực, chính ấn mậu thổ ở trong thìn cũng bị mao mộc trên chi ngày khắc cho nên sinh không nổi cho thân. Cân bằng lại nhật chủ vẫn là nhược. Vì vậy lấy mậu thổ ở trong làm dụng thần, canh kim là hỷ thần. Cuộc đời nên gặp các vận tử kiếp ấn, kỵ gặp các vận tài quan.

2- Tứ trụ này thuộc về Tứ trụ thương quan sinh tài, tài vận phải gặp vận thân vượng mới có thể tụ tài. Tài vận từ 41 – 55 tuổi tương đối tốt.

Ví dụ 24. Nam

Năm 1955	Tháng 4	Ngày 17	Giờ hợi
Sát	Thực	Nhật nguyên	Sát
Ất mùi	Tân tị	Kỉ tị	Ất hợi
Ất tị đình	Canh bính mậu	Canh bính mậu	Giáp thân
Sát tử kiều	Thương ấn kiếp	Thương ấn kiếp	Quan tài

Thương	Tử	Kiếp	Kiều	Ấn	Sát	Quan	Tài
C.thìn	Kỉ mao	M.dần	Đ.sửu	B.tý	Ất hợi	G.tuất	Q. dậu
1	11	21	31	41	51	61	71

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên bính hỏa sinh ở tháng tị là kinh dương, là tượng mẹ vượng con vượng, là được lệnh, nhật chủ lại đóng kinh dương giúp thân, được ngang vai mùi thổ của chi năm trợ giúp, nên nhật chủ rất vượng. Nhưng thất sát trên trụ năm và trụ giờ tháu ra khắc thân, thực thương trên trụ tháng xỉ hơi thân, tài sát trên trụ giờ tương sinh. Cân bằng lại thì mệnh cục này mộc hỏa vẫn tương đối vượng, còn kim nhược, lại có thổ trên trụ tháng, tính của nó khô tảo được thủy tưới nhuận, kim sinh thủy, cho nên tài lộc có kiều. Do đó lấy nhâm thủy trong hợi làm dụng thần, thực thương trên trụ tháng là hỷ thần. Cuộc đời mong gặp vận kim thủy, kỵ vận hỏa thổ. Mệnh cục này có ba trạch mã nên cuộc đời bồn ba vất vả, tâm không nhà, người này tính khá hiếu động, trụ ngày và trụ giờ thiên khắc địa xung, trụ tháng và trụ năm cũng tương xung, điều đó không có lợi cho lục thân, cha mẹ lúc lâm chung khó gặp.

2- Người này thân vượng tài nhược, tài vận sau 46 tuổi mới có thể phát vinh hiển, trong đó các thời kỳ 46 tuổi, 50 tuổi đến 60 tuổi tài vận tốt nhất.

3- Trụ này làm công thích hợp. Năm 31 tuổi cầu quan thuận lợi, trong đó từ 41 tuổi đến 60 tuổi là thời kỳ quan vận tốt nhất.

Ví dụ 25. Nữ

Năm 1940	Tháng 12	Ngày 5	Giờ mao
Tử	Kiều	Nhật nguyên	Ấn
Canh thìn	Mậu tí	Canh tuất	Kỉ mao

Quan Đ.hợi	Sát B.tuất	Tài Ất dậu	Tài G.thân	Thương Q.mùi	Thực Nh.ngọ	Kiếp Tân tị	Tỉ C.thìn
9	19	29	39	49	59	69	79

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Xem qua Tử trụ này có 4 thổ 2 kim, 1 mộc, 1 thủy, không có hỏa. Thổ nhiều, thủy ít không thể cho mao mộc, vì nhật nguyên là canh sinh thán tí, thủy lạnh kim hàn, cho nên cần hỏa làm dụng thần điều hòa kiêm áp chế thân vượng. Trong Tử trụ không hỏa, đinh hỏa tàng trong mộ tuất, tự bản thân lực yếu, lực của dụng thần không đủ cho nên gặp được các đại vận mộc, hỏa, từ 9 tuổi đến 48 tuổi là thời cơ giúp thăng quan phát tài tốt nhất. Sau 49 tuổi là thời cơ giúp thăng quan phát tài tốt nhất. Sau 49 tuổi hành vận thương thực, bất lợi trong chốn quan trường, vì vậy nên thôi chức trở về buôn bán. Cuối đời thân thể tương đối mạnh khỏe, là người có thể làm nên điều gì đó nhưng hôn nhân không thuận, về mặt tình cảm khác cô độc, cho nên cần lấy mộc hỏa làm dụng thần, kỵ gặp thổ kim.

2- Tài khí cuộc đời khá tốt, nhưng phần nhiều nên làm việc trong cơ quan nhà nước để có nguồn lương ổn định, sinh tài thì lực mới khỏe. Cả cuộc đời cơ ám không thiếu, cuối đời kinh doanh có lợi.

3- Mệnh cục này thiên tài không có, cho nên đối với cha duyên mỏng, của cải do tự mình phấn đấu mà có.

4- Năng lực công tác tương đối khác, trước 49 tuổi lợi về phát triển trong công chức, nhưng vì quan tàng không vượng cho nên không có chức to, sau 49 tuổi trở về buôn bán thì tốt.

5- Đây là mệnh có thể đạt trình độ đại học. Năm 1958 – 1959 đi thi gặp thuận lợi, nếu không thì cũng là được điều động công tác. Năm 1962 – 1963 học tập thuận lợi, nếu thi cử sẽ đạt được văn bằng.

Ví dụ 26. Nam

Năm 1955	Tháng 6	Ngày 3	Giờ ngọ
Thương	Sát	Nhật nguyên	Tài
Nhâm thìn	Đinh mùi	Tân mùi	Giáp ngọ

Ấn	Kiều	Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài
M.thân	Kỉ dậu	C.tuất	T.hợi	Nh,tí	Q.sửu	G.dần	Ất mao
5	15	25	35	45	55	65	75

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Tân kim sinh thán 6, thổ nhiều kim bị vùi lấp, lấy mộc để làm tươi lỏng thổ khiến cho kim phát sáng, do đó lấy ất mộc làm dụng thần, thủy là hỷ thần, thổ là kỵ thần. Người này trong Tử trụ có đinh có nhâm, là đinh nhâm lưỡng thấu, chủ về mệnh đại phú tài vận tương lai nhất định rất tốt, giàu nhất một phương. Kim nhờ có hỏa luyện mới thành vũ khí, kim lại dựa vào thủy sinh, đinh nhâm cả hai chủ về phú quý, có danh vọng, sau này danh lợi song toàn. Sau 45 tuổi hành đại vận nhâm tí càng như gió mùa xuân, mãi đến tuổi già vẫn tốt. Người này gặp thủy mộc thì tốt, vì vậy thích hợp làm những nghề có liên quan với thủy mộc. Trong tên nên thêm chữ “mộc”, hay “hai chấm thủy” bên cạnh thì tốt, sau này làm chủ cửa hàng tên cửa hiệu cũng nên thêm những chữ đó.

2- Sau 44 tuổi hành tài vận nhâm tí, là đại vận có lợi, tài vận bắt đầu chuyển tốt, vì đại vận gặp hỷ thần. Nếu còn gặp được lưu niên tốt thì nhất định đó là lúc phát tài. Trong 3 năm từ 2003 – 2005 tài vận rất khá, đại vận tốt, lưu niên tốt, nên là những nghề thích hợp hoặc đi theo phương vị thích hợp để cầu tài thì nhất định sẽ phát triển. Người này sau tuổi 44 thành đạt nhiều, đặc biệt là sau tuổi 50 về già càng phát đạt, có chức có tiếng, tiền của nhiều, cuối đời tốt đẹp.

Ví dụ 27. Nam

Năm 1949		Tháng 6		Ngày 9		Giờ dần	
Thực		Kiếp		Nhật nguyên		Quan	
Kỉ sửu		Bính dần		Đinh Mão		Nhâm dần	
Kiều	Ấn	Sát	Quan	Tài	Tài	Thực	Thương
Ất sửu	G. tí	Q. hợi	Nh. tuất	T. dậu	C. thân	Kỉ mùi	M. ngọ
1	11	21	31	41	51	61	71

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên đinh hỏa sinh tháng dần là rơi vào tử địa không được lệnh, nhưng được ấn vượng trong các chi sinh kho, hơn nữa có kiếp tài bính hỏa thấu ra trợ thân, hỏa nhiệt dần dần mạnh lên, chỉ tiếc trên trụ giờ quan tinh nhâm thủy và đinh hỏa của nhật nguyên cùng hợp hóa thành mộc cục, mộc vượng quá, mộc nhiều thì hỏa tốt bị tối. Tóm lại lấy tài tinh tân kim trong sửu để làm tổn thất ấn làm dụng thần. Tài tinh mệnh cục này là dụng thần, tàng sâu trong kho cho nên cuộc đời tiền tài vừa ý, có danh có lợi.

2- Tứ trụ này tử kiếp cường vượng, cuộc đời làm nghề tự do hoặc làm riêng lẻ thì thích hợp, hơn nữa thực thương thắng quan sát nên không thích hợp làm công chức.

3- Trong mệnh chủ tài tinh là dụng thần, cuộc đời có thể phát tài, hơn nữa tài tinh tàng sâu trong kho cho nên người này có thể tích lũy giàu có. Khi hành đại vận tân dậu tài tinh vượng và còn được lộc, đó là giai đoạn tài vận tốt nhất.

4- Quân tinh trong Tứ trụ bị hợp cho nên làm cán bộ không thuận lợi, thường bị kẻ xấu gây trắc trở, đổ kị, đặc biệt là đại vận nhâm tuất người này bị sóng gió nhiều, hoặc thăng quan tiến chức khó, đó là vì quan tinh không được tài tinh sinh trợ. Trong đại vận thiên tài tân dậu tức là những năm 1990, 1991, 1992 người này có tin mừng về thay đổi nghề nghiệp, vận trình này có lợi trong cuộc đời cán bộ.

Ví dụ 28. Nữ

Năm 1965		Tháng 7		Ngày 11		Giờ mùi	
Thực		Tỉ		Nhật nguyên		Sát	
Ất tị		Quý mùi		Quý tị		Kỉ mùi	
Thương	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát	Ấn	Kiều
G. thân	Ất dậu	B. tuất	Đ. Hợi	Mậu tí	Kỉ sửu	C. dần	T. Mão

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên quý thủy sinh tháng mùi, thất sát nắm lệnh, trên trụ giờ thất sát thông gốc nên cực vượng, thực thần ất mộc trên trụ năm thấu ra, chính tài bính hỏa trong chi tị của trụ năm và trụ ngày làm tổn hao thân mạnh quá, là lúc cùng gặp khắc và xì hơi, nên nhật chủ rất suy nhược, tuy được ngang vai trên trụ tháng thấu ra trợ giúp, nhưng mộc yếu. Căn cứ

nguyên tắc cân bằng ngũ hành thì mệnh cục này thổ vượng quá, do đó lấy canh kim trong tử làm dụng thần để xì hơi thổ thần đắc địa thì mới thuận lợi. khi nhập vào tài vượng và quê hương của quan sát thì tai họa rất nhiều, mãi đến sau 60 tuổi hành đại vận ấn mới chuyển hoá phúc.

2- Tứ trụ này thiên quan quá nhiều, lại gặp không vong, nên là người hư danh ở chốn quan trường, không nên làm chính trị dễ mất quyền lực.

3- Tứ trụ này thất sát, chính tài đều quá vượng, không có thiên tài cho nên hợp với công chức, không nên là nghề tự do hoặc nghề buôn bán.

Ví dụ 30. Nam .

Năm 1962		Tháng 9		Ngày 14		Giờ dần	
Kiếp		Ấn		Nhật nguyên		Thương	
Nhâm dần		Canh tuất		Quý mùi		Giáp dần	
Kiêu	Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài	Tài	Quan
Tân hợi	Nhâm tí	Q. sửu	G. dần	Ất mao	B. thìn	Đ. tị	M. ngọ
9	19	29	39	49	59	69	79

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên quý thủy sinh tháng tuất là không được lệnh. Trụ giờ can thâu thương quan, lại xì hơi của nhật nguyên, may can thâu nhâm thủy, kiếp tài trợ thân, tiếc là thủy không có gốc nên sức yếu, nhưng gặp được ấn tinh của trụ tháng thâu ra sinh thân để áp chế thực thương, các địa chi dần tuất bán hợp thành tài cục, tổng hợp lại thì nhật nguyên thiên về nhược, cho nên lấy ấn tinh canh kim của trụ tháng sinh thân và chế áp thực thương làm dụng thần.

2- Trong Tứ trụ có tài cho nên cả cuộc đời cơ áo không thiếu. Tài khí tàng sâu trong kho, tương lai hoặc hiện tại có một ít tích lũy, nhưng thân nhược nên tài là kị thần, cuộc đời của cải không nhiều, nếu phát triển thì cũng dễ mắc nạn, do đó cần có thái độ chính xác trong việc đối xử với của cải. Từ 29 tuổi đến 39 tuổi tài vận phát triển nhiều, thu nhập nhiều chi tiêu cũng nhiều, ngang vai có thể trợ thân làm hao tài, đại vận giáp dần thương quan tuy sinh tài, nhưng vì thân nhược không thắng nổi tài cho nên không giữ được của.

3- Tứ trụ này có thương quan, quan tinh là kị thần, nên suốt đời khó đạt được quan quý, nếu được chức nhỏ thì cũng nhiều trắc trở, vì vậy nên tránh xa chức vụ.

Ví dụ 31. Nam

Năm 1950		Tháng 11		Ngày 16		Giờ tí	
Ấn		Quan		Nhật nguyên		Kiếp	
Canh dần		Mậu tí		Quý tị		Nhâm tí	
Sát	Ấn	Kiêu	Kiếp	Tỉ	Thương	Thực	Tài
K. sửu	C. dần	T. mao	Nh. thìn	Q. tị	G. ngọ	Ất mùi	B. ngọ
5	15	25	35	45	55	65	75

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Tháng 11 quý thủy là lúc nước đóng băng, rất lạnh, vạn vật không thể phát triển, kim thủy không giao nhau là tượng tốt, chuyên dùng bính hỏa để giải hạn, bính hỏa sẽ làm kim và thủy đều ấm, hai cái tương sinh cho nhau. Vì vậy lấy thổ khắc thân làm dụng thần, hỏa

để làm ấm là tốt nhất, hoả là hỷ thần, kị thần là thủy. Tử trụ này xuất thân từ gia đình nghèo khó, cầu tài không dễ, lứa tuổi trung niên bôn ba vất vả, cuối đời phát đạt, công danh vinh hoa, phúc thọ song toàn, thọ trên 70 tuổi, tự mình lập nghiệp xa quê hương cầu tài thì tốt, đặc biệt sau năm 1996 tài vận rất tốt.

2- Tài vận càng về già càng tốt. Người này lấy tài làm dụng thần, nên không thể không giàu, cuối đời có thể giàu nhất một vùng. Sau năm 1988, 1989 tài vận rất tốt nhưng sau 55 tuổi tài vận càng tốt hơn.

3- Quan ở đất đai không vượng, cho nên cầu quan không bằng cầu tài, cầu quan không lợi và rất khó khăn.

Ví dụ 32. Nữ

Năm 1964	Tháng 10	Ngày 30	Giờ hợi
Kiêu	Ấn	Nhật nguyên	Thương
Giáp Thìn	Ất Hợi	Bính Tuất	Kỷ Hợi

Kiêu	Quan	Sát	Tài	Tài	Thương	Thực	Kiếp
G.tuất	Q.dậu	Nh.thân	Tân mùi	C.ngọ	Kỷ tị	M.thìn	Đ.mão
9	19	29	39	49	59	69	79

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên bính hỏa sinh tháng Hợi là mặt trời bị ăn khuyết, không được lệnh, mùa đông thủy lạnh kim hàn, mộc thổ đều đông cứng, cho nên nhật chủ bính hỏa rơi vào tuyệt địa. Bính hỏa đóng ở mộ kho, lại bị vượng thủy bao vây tầng tầng lớp lớp, may nhờ trụ năm và trụ tháng thấu ra thiên ấn, chính ấn, hơn nữa ấn tinh được vượng khí của tháng mà có lực, do đó nhật chủ bính hỏa được ấn mạnh sinh cho, từ đó chuyển nguy thành an. Nhật chủ từ nhược chuyển thành trung hoà. Xem qua Tử trụ thì thương quan lẫn với ấn, ngũ hành sinh khắc có tình, hoả của mùa đông lạnh lấy ấn làm dụng thần, có thủy sinh mộc, mộc sinh hoả, hỏa sinh thổ tức là tượng Tử trụ sôi động.

2- Từ tuổi nhỏ đã hành ấn vận, là vận sinh thân nên đi học thì có lợi, học nghiệp ưu tú có thể thi đỗ cao.

3- Thương quan lẫn ất là quý hết chỗ nói, lợi về nghề văn nghiệp, làm ở văn phòng hoặc sáng tác, tiền đồ văn nghiệp rất rộng lớn.

4- Người này có tài thao lược, thành công lớn bất ngờ.

5- Trong mệnh quý nhân nhiều, được quý nhân giúp đỡ đề bạt nên gặp hung hoá cát.

Ví dụ 33. Nam

Năm 1979	Tháng 7	Ngày 17	Giờ thân
Kiếp	Tài	Nhật nguyên	Thực
Kỷ mùi	Quý Dậu	Mậu Dần	Canh thân

Tài	Thương	Thực	Kiếp	Tỷ	Ấn	Kiêu	Quan
Nh.thân	Tân mùi	C.ngọ	Kỷ tị	M.thìn	Đ.mão	B.dần	Ất Sửu
10	20	30	40	50	60	70	80

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật chủ mậu thổ sinh tháng Dậu là tượng con vượng mẹ suy, không được lệnh, kim nhiều thì làm xì hơi, thủy lan tràn là không tốt, quý thủy trên trụ tháng thấu ra chính tài, chi

tháng là thương quan, thực thần canh kim trên giờ thông gốc tự vượng, cùng đến làm xì hơi chủ nhật chủ, thất sát khắc thân là vừa khắc vừa xì hơi cho nên nhật chủ rất yếu. Tuy được kiếp tài trên trụ năm thông gốc trợ giúp nhưng vì cách chi nên trợ lực giúp yếu, vì vậy nhật chủ yếu. Để cân bằng ngũ hành thì lấy chính ấn trên trụ năm làm dụng thần, mộc là hỷ thần, kim là kỵ thần. Người này cuộc đời nên gặp vận hỏa mộc, kỵ gặp vận kim.

2- Trong Tứ trụ có tài tinh là cuộc đời ăn mặc không thiếu. Thương quan sinh tài cũng là phát tài, nhưng người này nhật nguyên không vượng cho nên khó có của, cần phải gặp vận thân vượng thì mới có lợi cho phát tài, hơn nữa gặp lưu niên tốt cũng có thể tiến tài. Trong mệnh cục chính tài, kiếp tài đều có cho nên cuộc đời vì gặp tiểu nhân mà phá tài hao của.

3- Trong mệnh cục thực thần thông gốc, hơn nữa quan tàng không thấu cho nên không nên thích hợp làm quan, hơn nữa đây là Tứ trụ thương quan sinh tài, cuộc đời chỉ lợi về tài vận, người này làm cán bộ gặp khó khăn.

Ví dụ 34. Nữ

Năm 1976		Tháng 8		Ngày 28		Giờ Tuất	
Tỉ		Thực		Nhật nguyên		Thực	
Bính thìn		Mậu tuất		Bính ngọ		Mậu tuất	
Kiếp	Tỉ	Ấn	Kiều	Quan	Sát	Tài	Tài
Đ.dậu	B.thân	Ất mùi	G.ngọ	Quý tị	Nh.thìn	Tân mao	C.dần
4	14	24	34	44	54	64	75

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhật nguyên sinh ở tháng tuất là lâm đất hưu tù, lại được thực thần trên trụ giờ thấu ra, đáng lẽ Tứ trụ này tự vượng, nhưng thực thần trên chi năm đến xì hơi nhật nguyên, nhật chủ bị xì hơi quá mức cho nên cuối cùng cực nhược. Theo nguyên tắc cân bằng ngũ hành thì nên lấy ngọ hỏa để trợ thân. Ngọ là kinh dương giúp thân, cho nên rất cần ngang vai bính hỏa trên trụ năm trợ giúp nhật chủ để chuyển nguy thành an, vì thực thần xì hơi mạnh quá cho nên thân vẫn nhược, cho đó lấy ất mộc trong chi thìn của trụ năm làm dụng thần để chế áp thực thần, sinh thân. Nhưng trong mệnh cục thìn tuất tương xung nhau, dụng thần bị hao tổn, không hao tổn, không đắc lực, nên suốt đời gặp trắc trở. Cuộc đời nên gặp vận mao mộc, kỵ gặp các vận thực thương thổ.

2- Trong Tứ trụ thực thần quá vượng, không nên làm nghề công chức, nên chọn nghề tự do có tính dịch vụ là tốt nhất.

3- Mệnh chủ này thực thần nhiều quá vượng, nên làm tổn hại quan, nếu là người đi theo tôn giáo hoặc nghệ thuật, âm nhạc, điêu khắc, luật sư, nhà thiết kế, nhà kinh tế học thì sẽ nổi danh.

4- Mệnh cục này thực thần nhiều quá làm tổn hại quan, tài tinh không hiện ra, cho nên suốt đời tiền ít, khó khăn, dù giàu cũng không bền lâu. Sau 24 tuổi tài vận có khá hơn. Từ 24 đến 28 tuổi tương đối khá, từ năm 2000 – 2015 còn tương đối.

5- Mệnh cục này thực thần quá vượng, quan tinh không hiện nên không có chức vụ, nhưng trong sự nghiệp công cộng có khả năng phát triển hoặc có thể làm lãnh đạo ở một vài bộ môn thích hợp.

Năm 1974		Tháng 7		Ngày 18		Giờ ngọ	
Sát		Tài		Nhật nguyên		Tỉ	
Giáp dần		Nhâm thân		Mậu thân		Mậu ngọ	

Tài	Sát	Quan	Kiều	Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực
Q.dậu	G.tuất	Ất hợi	Bính tí	Đ.sửu	M.dần	Kỉ mao	C.thìn
2	12	22	32	42	52	62	72

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Mậu thổ sinh tháng 7 dương khí tăng dần, hàn khí bắt đầu xuất hiện, Tứ trụ này thực thương quá vượng, do đó lấy bính hoả làm dụng thần, mộc là hỷ thần, kim là kị thần. Mệnh này sau 12 tuổi gặp vận dụng thần, sau 32 tuổi lại hành đại vận bính hoả, là dụng thần lên ngôi, vận khí rất tốt, tài đóng ở trường sinh, quan ở tuyệt địa. Xu thế phát triển trong tương lai là tài lớn nhờ quan, cầu tài càng lợi cho cầu quan, nhưng quan chức không lớn lắm, suốt đời làm chức phó, do đó đi theo ngành thương nghiệp tương đối tốt, tư doanh có lợi, công chức không lợi bởi vì thiên tài là xí nghiệp tư doanh hoặc kinh doanh cá thể.

2- Tài lâm mã tinh, hơn nữa Tứ trụ mắc tinh nhiều cho nên thích hợp cầu tài trong hoạt động. Cuộc đời đi lại tương đối nhiều, mã tinh trùng điệp thì ra nước ngoài là lợi nhất, buôn bán với nước ngoài đặc biệt là năm mậu dần 1998 có 4 mã tinh là có cơ hội thuận lợi.

3- Sau 22 tuổi tài vận tương đối khá, mọi mặt công việc đều tốt, đặc biệt sau 32 tuổi sự nghiệp càng tăng tiến. Từ 32-41 tuổi là 10 năm huy hoàng nhất, tài vận hanh thông. Gặp những năm bính, đinh, giáp, ất tài vận rất tốt.

Ví dụ 36. Nam

Năm 1936	Tháng 4	Ngày 4	Giờ tị
Tỉ	Quan	Nhật nguyên	Quan
Bính tí	Quý tị	Bính ngọ	Quý tị

Kiều	Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực	Thương	Tài	Tài
G.ngọ	Ất mùi	B.thân	Đ.dậu	M.tuất	Kỉ hợi	Canh tí	T.sửu
5	15	25	35	45	55	65	75

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Bính hoả sinh tháng tị là đất lâm quan. Các địa chi trong Tứ trụ nhiều hoả, người này trụ ngày lại đóng kinh dương, hoả nhiều, tốt ở chỗ trên trụ giờ, trụ tháng có quan chế áp hỏa nên được xem là tương đối cân bằng. Vì vậy nên lấy kim làm dụng thần thì tốt. Hơn nữa trong Tứ trụ không có kim, tên người đó có chữ “kim” bên cạnh, có thể từ nhỏ người này được bố mẹ lấy số, nên đã bổ sung chữ “kim” vào. Hoả là kị thần, do đó người này đi về phương tây, tây bắc là tốt nhất.

2- Trong Tứ trụ quan nhiều, hơn nữa quan không vượng. Trong công việc người này rất cố gắng, quan hệ trong đồng nghiệp tương đối khá, nhưng quan nhiều là sát, nên loại công việc đang làm có thể gọi là bất đắc, chí hơn nữa lại gặp phương vị không lợi. Từ sau tuổi trung niên mãi đến trước tuổi 64 vận khí mới bình thường. Tuổi trẻ không có đất dụng võ để triển khai năng lực của mình, do đó cả đời chỉ có thể làm chức phó.

3- Tứ trụ này sau 65 tuổi gặp đại vận canh tí là tượng cuối đời mới thành đạt. Sau 65 tuổi lại gặp nguyệt đức tức là có quý nhân phù trợ, nên là người có tiếng trong vùng.

4- Tứ trụ này đi về phương nam cho nên chức vụ không to, phần nhiều lại là chức phó, vì vậy là bất đắc chí.

Ví dụ 37 Nam

Năm 1955		Tháng 6		Ngày 30		Giờ mùi	
Tài		Tài		Nhật nguyên		Thương	
Ất mùi		Giáp thân		Canh Tuất		Quý mùi	
Thương	Thực	Kiếp	Tỉ	Ấn	Kiêu	Quan	Sát
Q.mùi	Nh.ngọ	Tân tị	C.thìn	Kỉ mao	M.dần	Đ.sửu	B.tí
3	13	23	33	43	53	63	73

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Canh kim sinh tháng 7 là sắc nhọn đến cực điểm, các địa chi nhiều thổ, cho nên thân vượng. Lấy hỏa làm dụng thần để có thể áp chế kim, kim vượng nhờ gặp hỏa tôi luyện mới thành vũ khí. Thổ nhiều nhờ mộc làm tươi xốp cho nên lấy mộc làm hỷ thần là có lợi. Người này thuộc Tứ trụ khôi canh, thân vượng, trụ ngày đóng kim dư là chủ về người nổi tiếng. Gặp được vận thân vượng thì sẽ nắm quyền bính. Thương quan sinh tài là người phú quý trời cho, cho nên theo nghề thương nghiệp cũng được. Sau 33 tuổi có thể theo hành chính, khôi canh trùng điệp là người nắm quyền lớn. Người này làm nghề chính trị thì có chức, buôn bán thì có tiền, là người phú quý. Sau 43 tuổi sự thăng tiến càng ổn định, là người của nhiều hơn chức.

2- Năm 1992 – 1995 là thời kỳ tài vận khá. Năm 1996 thân tị thìn tam hợp thành cục thương quan làm tổn hại quan nhưng lại sinh tài, năm 1996 tài vận tương đối khá.

3- Năm bính tí 1996 tam hợp thương quan, về mặt quan chức không lợi, gặp nhiều người dèm pha, hơn nữa năm đó sức khỏe không tốt dễ mắc bệnh. Năm đó thân tị thìn hợp đào hoa nên còn cần đề phòng quan hệ với phụ nữ ảnh hưởng đến tiền đồ.

4- Người này 43 tuổi hành vận chính ấn là người có thực quyền, hơn nữa thương quan ấn là chủ về tiếng tăm lớn, thăng tiến dễ dàng, sau 43 tuổi cầu quan thuận lợi nhất.

Ví dụ 38. Nam

Năm 1952		Tháng 8		Ngày 27		Giờ tí	
Kiêu		Sát		Nhật nguyên		Tỉ	
Nhâm thìn		Canh Tuất		Giáp Ngọ		Giáp tí	
Quan	Kiêu	Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực	Thương	Tài
T.hợi	Nh.tí	Quý sửu	G.dần	Ất mao	B.thìn	Đ.tị	M.ngọ
8	18	28	38	48	58	68	78

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Giáp sinh tháng Tuất là ở vào đất dưỡng, không được lệnh, mộc tính điều linh, tháng 9 canh kim vượng tướng, địa khí mạnh trực khắc giáp mộc, nên nhật nguyên giáp mộc đóng Ngọ hỏa bị xì hơi, được chỉ tí của trụ giờ xung khắc hỏa, sinh cho mộc, thiên can giáp ngang vai trợ thân, nhâm thủy của trụ năm làm xì hơi giáp mộc, tuy lực không đủ nhưng vẫn là được sinh, địa chi của trụ tháng và trụ năm thìn Tuất bị xung, thổ vượng khắc thủy, thủy suy không khắc được hỏa nên hỏa có thể chế áp kim, do đó vẫn là mệnh trung hoà, cuộc đời tuy đồn nhiều nhưng phúc khí tương đối bình ổn, không có tai họa lớn. Mệnh nam lấy vượng làm phúc, cho nên lấy mộc làm dụng thần, thủy là nguồn, là hỷ thần, thổ kim là kỵ thần.

2- Địa chi có tài và còn được lệnh tháng, cho nên cuộc đời tiền của như ý, công tác khá thuận lợi. Các năm từ 1982 – 1985 tài khí đều khá. Năm 1988, 1989 tỵ của vào nhưng tiêu phí cũng nhiều. Năm 1992 – 1989 tỵ của vào nhưng tiêu phí cũng nhiều. Năm 1992 – 1995

vẫn còn khá, năm 2002 – 2005 đều có của nhưng tiêu phí nhiều. Tài vận chân chính là ở những năm 2012 – 2015 và 2022 – 2025, đó là những năm nên mạnh dạn làm lớn, sẽ phát tài to.

3- Người này có tài tổ chức lãnh đạo, có sức khai phá. Nếu tự mình phát huy được tốt thì tuy phần nhiều làm chức phó nhưng vẫn là người nắm thực quyền. Mệnh này tuổi trẻ chưa hưng thịnh, công danh chưa thể phát đạt, còn có thể tăng thêm phúc lộc, thay đổi nhà ở để tăng thêm sinh khí.

Ví dụ 39. Nam

Năm 1964		Tháng 9		Ngày 14		Giờ mao	
Tài		Tài		Nhật nguyên		Tỉ	
Giáp Thìn		Giáp Tuất		Tân Sửu		Tân Mão	
Tài	Quan	Kiêu	Ấn	Kiêu	Kiếp	Tỉ	Thương
7	17	27	37	47	57	67	77

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Tân sinh tháng Tuất là tượng mẹ vượng con mạnh, bản khí các chi Thìn Tuất của trụ năm, trụ tháng tương xung nhau, thổ khí càng vượng, sinh cho tân kim làm cho tân của trụ giờ được trợ giúp. Trụ ngày đóng Sửu thổ thân vượng là kho. Tứ trụ này không có thủy không có hỏa, tàng nhập trong mộ kho Thìn Tuất, gặp khi được xung sức vẫn không đủ, kim của tháng 9 tốt nhất được hoả luyện thành vũ khí, kị nhất gặp thổ kim.

2-Mệnh này tài có thiếu có tàng, nên cuộc đời cơ cực áo không thiếu, lợi về cầu tài, công tư đều trọn vẹn, nhưng hơi nặng về tư, hoặc làm ăn riêng lẻ thì mới có lợi.

3- Cuộc đời không nắm quyền bính, nếu có cũng không lớn hoặc làm lãnh đạo không lâu, vì sát tàng trong kho và không vượng.

4- Cuộc đời làm công chức hoặc chủ cửa hàng thì sẽ có thu nhập ổn định, về sau cầu tài mới có lợi hoặc trước hết nên có danh sau đó cầu tài mới tốt.

5- Là người tự học thành tài, có tu dưỡng về văn hoá, nhưng phải nỗ lực nhiều, kiên trì học tập thì mới đạt được trình độ đại học.

Ví dụ 40. Nam

Năm 1966		Tháng 8		Ngày 26		Giờ ngọ	
Tài		Sát		Nhật nguyên		Tài	
Bính Ngọ		Mậu Tuất		Nhâm Mùi		Bính Ngọ	
Quan	Kiêu	Ấn	Tỉ	Kiếp	Thực	Thương	Tài
Kỉ hợi	C.tí	T.sửu	Nh. Dần	Q.Mão	G.thìn	Ất tị	B.ngọ
10	20	30	40	50	60	70	80

Phân tích mệnh cục và chọn dụng thần

1- Nhâm sinh tháng Tuất là ở đất quan đới. Xem qua Tứ trụ gồm có 1 thủy, 4 hỏa, 2 thổ, 1 mộc, không có kim. Tháng 9 thổ vượng kim có sát khí, năm hoả mộ địa nên thủy tử mộc suy. Tứ trụ thiếu kim, thủy không có nguồn, nhật nguyên nhâm thủy lại đóng ở đất dần mộc bị xì hơi, hơn nữa Tứ trụ song tài đều thiếu lại đắc địa, ngọ hoả trợ giúp địa chi trụ ngày, hơn nữa tam hợp thành cục. Tháng 9 thổ vượng lại được nhiều hoả sinh cho, nên Tứ trụ này thân

nhược, tài sát vượng, lấy kim thuỷ làm dụng thần, hoả thổ là kỵ thần. Từ 29 – 59 tuổi hành các đại vận sinh trợ, nên có thể có cơ phát tài.

2- Mệnh cục này tài tinh có thấu có tàng, nên cuộc đời tiền của dồi dào nhưng phải chú ý tài nhiều thân nhược thì sẽ vì của hoặc vì phụ nữ mà mắc tai hoạ, cho nên phải làm những công việc hoặc đi đến những phương và những năm thân vượng có lợi cho việc cầu tài thì mới thắng tài. Tài vận trong cuộc đời từ năm 30 – 59 tuổi tương đối tốt, cầu tài dễ được, trong đó từ năm 2000 – 2003 và 2010 – 2013 là những năm cầu tài thuận lợi nhất, nên nắm chắc thời cơ.

3- Tuy có tài năng chỉ huy lãnh đạo, nhưng khả năng phát huy không lớn, người tương đối hướng nội, từ tuổi 20 – 59 thân vượng cho nên có cơ hội làm lãnh đạo.

4- Nên làm công chức, suốt đời dù ở cương vị công tác nào đều đưa lại lợi ích cho cơ quan.

CHƯƠNG 12

CHA MẸ

Vạn vật nhờ khí âm dương của trời đất mà trưởng thành, con người nhờ tinh khí tạo hóa của cha mẹ mà sinh trưởng. Nguồn gốc của sinh mệnh là nhờ cha mẹ sinh ra, nhân tố tiên thiên của sự thành công trong sự nghiệp cũng là nhờ cha mẹ mà có. Cho nên ơn của cha mẹ như trong kinh Phật đã nói: báo đáp đến bao giờ cũng chưa đủ. Trên đời này cái gì to lớn nhất? Rất nhiều thanh niên không biết được điều đó. Điều to lớn nhất là chữ Hiếu. Mỗi người đều do cha mẹ sinh ra, cho nên kính hiếu cha mẹ là thiên đức nên có của đạo làm người. Đạo lý này rất nhiều thanh niên sau khi đã được làm bố mẹ mới hiểu được sâu sắc, nhưng cũng có người, suốt đời không tự mình hiểu nổi đạo lý đó.

Kinh nghiệm cuộc sống cho ta biết, phàm là người có một ít thành đạt trong sự nghiệp đều là những người nghe lời cha mẹ, không quên công ơn dưỡng dục của cha mẹ. Đó cũng là những người con có hiếu. Còn những người lười biếng, ích kỷ, không coi trọng chữ tín, làm những điều tai ác ngược đạo lý ở đời, ngược với lợi ích của xã hội và nhân dân thì đều là những người không có hiếu.

Hiếu kính cha mẹ là thiên đức làm người, cũng là cơ sở để thành công trong sự nghiệp. Ngày xưa các vua khi tuyển dụng người tài, đầu tiên xem người đó có phải là người con hiếu không. Vì người ta cho rằng, ngay đến cha mẹ là người sinh thành dưỡng dục mình mà mình cũng không có hiếu thì làm sao có thể tận trung với vua được. Cách nói đó rất có lý. Ngày nay không ít người khi kết bạn, tìm người yêu, có những Giám đốc khi tuyển dụng người giúp việc hoặc thư ký cũng đều lấy chữ hiếu làm điều kiện quan trọng. Vì người hiếu kính với cha mẹ phần nhiều trung thành với bạn bè, trung thực trong tình yêu, tận tâm với công việc và với lãnh đạo, tận tình trong chức trách và luôn có tinh thần phấn đấu vươn lên, không gây rối trong tập thể.

Cây có gốc, nước có nguồn. Chương này chuyên bàn về việc dự đoán thông tin có liên quan với cha mẹ, vì thế nhân đây bàn vài lời về ý nghĩa của lòng hiếu kính đối với cha mẹ. Đó cũng là điều mỗi người học dự đoán đầu tiên nên làm được và không cho điều đó là thừa.

Dùng Tử trự dự đoán học để dự đoán tiền đồ và vận khí của cuộc đời thì đầu tiên phải dự đoán điều cơ bản nhất của Tử trự là những thông tin về cha mẹ và những điều đó có liên quan với tổ nghiệp. Do đó đưa mục đoán về cha mẹ đặt lên vị trí hàng đầu.

Sáu hoà phối với lục thân là do Kinh Phòng, nhà Dịch học ứng dụng đời nhà Hán phát minh ra, sau đó nhân dân Trung Quốc trên cơ sở của Chu dịch lại phát minh ra Tử trụ dự đoán thông tin của con người. Thực tiễn mấy nghìn năm qua chứng minh đưa lục thân trong Bát quái của Chu dịch vào Tử trụ để dự đoán nhân thể là hòn ngọc quý trong lịch sử dự đoán thông tin của Trung Quốc.

Về cung phụ mẫu trong lục thân. Tử trụ có 2 cách sắp xếp. Cách thứ nhất là : lấy trụ năm làm cung phụ mẫu ; cách thứ hai là lấy trụ tháng làm cung phụ mẫu. Về vấn đề này tôi đã bàn đến trong sách Chu dịch dự đoán học. Ở đây không nhắc lại nữa.

Dự đoán những thông tin về cha mẹ, có người lấy can năm làm cha, có người lấy can tháng làm cha, có người lấy chi năm làm mẹ, cũng có người lấy chi tháng làm mẹ ; lại cũng có người lấy thiên tài là cha, chính ấn là mẹ. Để tiện cho việc nghiên cứu và dự đoán thông tin về mặt này thì kết hợp dùng cả 3 phương pháp trên để dự đoán là thích hợp nhất.

Thiên tài là cha, chính ấn là mẹ, trong dự đoán ứng nghiệm rất chuẩn. Vì sao thiên tài là cha, chính ấn là mẹ ? Vì sinh tôi là mẹ. Như người sinh ngày canh, lấy kỉ thổ là chính ấn, lấy giáp mộc làm thiên tài. Giáp là dương, kỉ là âm, giáp kỉ hợp với nhau đúng đạo vợ chồng. Giáp lấy kỉ làm vợ, kỉ lấy giáp làm chồng cho nên lấy thiên tài làm cha, chính ấn làm mẹ. Thiên ấn là mẹ kế hoặc mẹ nuôi, hoặc mẹ đỡ đầu.

I. DỰ ĐOÁN VỀ CHA MẸ (1)

Trụ năm gặp đất trường sinh đế vượng, không bị xung khắc, lại được lệnh tháng sinh là chủ về cha mẹ tinh nhanh , tháo vát, dung nhan đẹp, người khoẻ trường thọ.

Can năm được lệnh tháng sinh là cha trường thọ, chi năm được lệnh tháng sinh là mẹ trường thọ. Can năm là dụng thần thì cha mẹ song toàn.

Can và chi năm tương sinh cho nhau là cha mẹ hòa thuận ; can sinh cho chi là cha yêu mẹ ; chi sinh cho can là mẹ yêu cha. Can chi ngang hòa nhau là cha mẹ yêu nhau nhưng cũng không tránh đôi lúc cãi vã.

Trụ năm hoặc trụ tháng gặp quý nhân là cha mẹ đẹp và nho nhã, thanh lịch. Trụ năm gặp sao trạch mã là ông cha hoặc cha mẹ đi buôn bán ở bên ngoài. Trụ năm gặp ấn hoặc tứ quán học đường là cha mẹ hiền lành, ông bà hoặc cha mẹ theo nghề văn chương, mạch nhà thư hương.

Trụ năm gặp chính ấn hoặc chính ấn gặp thiên đức, nguyệt đức là cha mẹ hiền lành, hay là điều thiện.

Trụ năm gặp thực thần mà không có kiêu thần là cha mẹ người béo và khỏe, tính cách thành thực.

Can năm lâm trường sinh hoặc chính ấn lâm trường sinh là cha mẹ có phúc và thọ.

Trụ năm gặp quan tinh chính ấn thì cha mẹ làm quan cao sang.

Can năm gặp quan tinh, chi năm gặp tướng tinh là cha mẹ phú quý, trung hậu. Trụ năm gặp tài, quan, ấn lại còn gặp sinh vượng là cha mẹ không giàu thì sang.

Chi năm hoặc chính ấn gặp đào hoa là cha mẹ đẹp mà thông minh.

Trụ năm, trụ tháng gặp tài, quan vượng là cha mẹ vinh hiển.

Thiên tài quy lộc là cha cao sang tốt bậc. Trụ ngày gặp tài, trụ giờ là kiếp thì đời cha vượng, đời con sa sút.

Trong Tử trụ thiên tài gặp vượng địa là cha trường thọ.

Ấn gặp trường sinh thì mẹ hiền, trường thọ, nếu phùng sinh thì mẹ thông minh hiền quý.

Phụ mẫu đều vượng lại gặp trường sinh, ở đất quý nhân, lộc mã thì chủ về cha mẹ phú quý lâu dài vinh hiển.

Trụ năm sinh hợp với nhật nguyên thì được cha mẹ yêu. Nhật nguyên sinh trụ năm thì con hiếu kính cha mẹ.

Can năm hoặc chi năm, can tháng hoặc chi tháng là hỷ thần, hoặc dụng thần là được hưởng phúc tổ tiên hoặc được cha mẹ nuông chiều.

Chi ngày sinh cho chi năm là vợ có hiếu với cha mẹ chồng hoặc quan hệ mẹ chồng con dâu tốt.

Trụ ngày yếu nhưng được ấn tinh sinh phù thì được cha mẹ thương yêu.

Chính ấn đóng ở hoa cái là cha mẹ thông minh.

Chính ấn gặp trạch mã thì cha mẹ lập nghiệp ở phương xa.

Để giúp những người nghiên cứu dễ nắm vững kỹ thuật dự đoán, dưới đây cử ví dụ để nói rõ dự đoán theo sự việc.

Ví dụ 1. Khôn tạo (nữ)

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Tỉ
Ất Sửu	Tân tị	Tân Mão	Giờ tân Mão

Khôn tạo này của một người phụ nữ quan chức, vào một ngày tháng 2 năm 1985 đột nhiên đến thăm khu ở của tôi. Tôi rất kinh ngạc, chưa kịp hàn huyên thì bà đã nói : “ Ông Thiệu ạ, ở bên ngoài đồn đại rất ghê, nói rằng ông nghiên cứu Tử trụ tính mệnh rất giỏi có phải không? Đó là thực hay là hư ?” Tôi tự hào thừa nhận rằng : “Đúng đấy, họ đồn không sai. Tôi đã nghiên cứu mấy năm rồi và cũng biết được chút ít”. Bà ta rất kinh ngạc và liền nói với tôi một cách thăm dò : “ Cái đó có phải là phong kiến mê tín không?” Tôi thấy bà ta nghi ngờ đắn đo, liền nói : “ Nếu bà không tin thì cứ nói rõ giờ sinh tháng đẻ của bà để tôi thử đoán xem, chắc bà sẽ biết được đó là khoa học hay mê tín”.

Sau khi sắp xếp xong Tử trụ của bà ta, tôi nói : “ Tử trụ của bà quá cứng, khắc cha, khắc mẹ lại còn khắc chồng. Cha bà khắc mẹ bà, khắc rất mạnh, mẹ bà đã mất rất sớm. Cha bà tối thiểu đã kết hôn hai lần. Bà tuy khắc cha nhưng mệnh cha bà vượng, nên khắc không nổi. Bà từ nhỏ lại sống xa cha nên lực khắc yếu. Cha bà hiện nay là người tinh thần sung túc, khỏe, thọ”. Mới nói qua như thế bà ấy đã mở to mắt kinh ngạc. Tôi tiếp tục đoán những người trong nhà và quá khứ của bà ta. Nghe qua bà ta nói đều đúng. Cha bà năm nay đã 81 tuổi, người rất khỏe và xin đoán xem còn sống bao lâu nữa. Tôi nói phải để phòng năm 1991.

Trụ năm ất mộc thiên tài là cha, trong Tử trụ 3 lần gặp tân kim khắc mạnh ất mộc đó là bằng chứng khắc cha. Nhưng tân kim ở tử địa, ất mộc ở vượng địa lại thông căn với ất mộc trong Mão và còn được đất ướt của Sửu nuôi dưỡng nên rễ của ất mộc thâm căn cố đế, nên tân kim tuy nhiều nhưng không làm gì được.

Đại vận đình hợi xung khắc cương lĩnh của lệnh tháng, trụ năm ất Sửu và lưu niên tân mùi (năm 1991) phạm vào thiên khắc, địa xung là xung khắc thái tuế. Sửu mùi vừa xung nhau thì kim kho đã mở, cả 3 tân vây khắc ất mộc, ất mộc bị khắc mà không có sinh cho nên cha cô ấy tháng 5 năm tân mùi mất, hưởng thọ 87 tuổi.

Ví dụ 2. Khôn tạo (nữ).

Thương	Tài	Nhật nguyên	Tỉ
Giáp Ngọ	Bính dần	Quý tị	Giờ quý Sửu

Tháng 3 năm 1989 cô Phương nhờ tôi đoán cho cha. Tôi căn cứ can năm là giáp mộc gặp lệnh tháng, chi năm là ngọ hỏa trường sinh ở lệnh tháng, trong Tử trụ có sinh không có khắc nên đoán cha mẹ song toàn, thông minh tháo vát, diện mạo đẹp đẽ mà thọ.

Đúng là như thế, cha mẹ cô ấy đó đã gần 80 tuổi, cả hai đều khỏe mạnh.

Ví dụ 3. Càn tạo (nam).

Tài	Sát	Nhật nguyên	Tài
Quý Mão	Ất Mão	Kỷ Tị	Giờ quý Dậu

Tháng 4 năm 1989 tôi căn cứ Tử trụ này nói với Trần Mưu : mẹ anh không những khỏe mà người rất thanh lịch, nhất định sống lâu. Điều đó là căn cứ vào can năm quý thủy thiên tài là cha trường sinh ở chung tị lại được lệnh tháng sinh. Lại căn cứ : chính ấn lâm trạch mã cho nên đoán mẹ lập nghiệp ở phương xa là người có tài nghệ. Ông ta thừa nhận đúng, mẹ ông ta là công trình sư nổi tiếng trong và ngoài nước.

Ví dụ 4. Khôn tạo (nữ).

Sát	Ấn	Nhật nguyên	Sát
Giáp Ngọ	Đinh Mão	Mậu Tị	Giờ giáp dần

Tháng 5 năm 1988, căn cứ vào Tử trụ của cô Khương : trụ tháng là đinh hỏa chính ấn được quan tinh mao mộc sinh, đúng là chính ấn phù sinh. Tôi nói : cha mẹ cô song toàn, mẹ cô rất hiền lành, thông minh và đang là quan chức. Cô ta nói phần cha mẹ đúng như lời ông nói : cha là cán bộ hành chính, mẹ là viện trưởng bệnh viện, sắp ra nước ngoài dạy học.

Ví dụ 5. Càn tạo (nam).

Tài	Ấn	Nhật nguyên	Thương
Bính Tí	Canh Tí	Quý Mùi	Giờ giáp dần

Đó là ví dụ tháng 6 năm 1990 ông Thường nhờ tôi đoán. Trong Tử trụ này thủy sinh vào tháng thủy lạnh nên kim chìm xuống, là tượng thổ đóng băng, mộc bị hàn lạnh. Bính hỏa trên trụ năm và chính ấn trên trụ tháng ở vào tử địa là tượng khắc cha mẹ. Nhưng vì can năm được trụ giờ là giáp dần sinh mộc, là mộc hỏa sáng có tác dụng giáng hàn, tức là trong Tử trụ hiện ra điều may về sự sống. Tôi nói với ông Thường thời thanh niên bố mẹ anh tuy rất nghèo nhưng hai người đều tuổi thọ cao, bây giờ vẫn rất mạnh khỏe. Ông ta nói : cha mẹ tôi trước kia nghèo khổ không thể nào tả hết. Bây giờ đều đã già hơn 80 tuổi, sức khỏe vẫn còn tốt.

Ví dụ này chính ứng : can năm là dụng thần, nên cha mẹ song toàn.

Ví dụ 6. Càn tạo (nam).

Quan	Quan	Nhật nguyên	Thực
Mậu Tí	Mậu Ngọ	Quý Dậu	Giờ ất Mão

Tháng 7 năm 1990 ông Dương đưa Tử trụ này của ông nhờ tôi đoán hậu vận. Tôi thấy trong Tử trụ năm, tháng tài quan đều ở vượng địa nên nói : cha ông là người quan văn cao cấp, chi năm chi tháng tương xung là không lợi cho mẹ, cho nên mẹ có thể bị mất nếu không thì cũng xa cách nhau. Ông ta nói : đúng, mẹ tôi đã sớm là ngoại kiều ở ngoài, hiện vẫn còn khỏe mạnh. Cha ở trong nước và đã về hưu.

Ví dụ này là : cả năm và tháng tài quan vượng, cha vinh hiển.

II. DỰ ĐOÁN VỀ CHA MẸ (2)

Ở tiết trên là nói những thông tin có lợi cho cha mẹ, ở tiết này sẽ nói những thông tin về mặt khắc cha, khắc mẹ.

Một người có thể rất hiếu thuận với cha mẹ nhưng trong Tử trụ lại khắc cha, khắc mẹ, đó là điều khách quan. Người khắc nhẹ thì không có lợi cho cha mẹ, khắc nặng có thể khắc chết. Như có người khắc cha mẹ từ thời kỳ còn nhỏ đã mất cha mẹ, thậm chí có những em bé mệnh cứng, tính khắc rất mạnh vừa sinh ra mẹ không chết thì cha chết, thậm chí mất cả cha lẫn mẹ trở thành trẻ mồ côi rất đáng thương. Cho nên, xưa có câu : “ Có cha có mẹ là vàng là ngọc, không cha không mẹ như cỏ bên vệ đường”. “Có vàng có ngọc cũng chưa bằng có cha mẹ tốt. ” Còn có câu : “Chức cao, lộc nhiều, cha mẹ song toàn mới chính là phúc”. Cho nên cha mẹ đối với con mà nói là quan trọng biết bao, nhất là đối với trẻ sơ sinh, hoặc tuổi còn thiếu niên thì cha mẹ song toàn cũng quý như sinh mệnh của mình.

Theo kinh nghiệm lịch sử, những ông chủ tập đoàn tư bản phần nhiều từ bé đã mồ côi hoặc mất cha, mẹ.

Tử trụ của một người có thông tin khắc cha mẹ thì dùng biện pháp gì để hóa giải được ? Đây là vấn đề mà mỗi người nên quan tâm. Căn cứ tổng kết các Tử trụ, phạm những người có con tính khắc mạnh mẽ, nói chung là người ấy có tài, sau khi lớn lên không làm quan to thì cũng là người phú quý giàu sang. Do đó cách giải phải căn cứ vào tính khắc to hay nhỏ mà quyết định. Đối với những người con có tính khắc mạnh thì nên đưa lên chùa để cho những người tu hành nuôi dưỡng. Cũng có người lại nhờ người bố mẹ nuôi. Có người từ nhỏ đã phải nhờ các nhà sư làm thầy. Những trẻ em như thế sẽ có lợi cho cha mẹ. Hoặc đối với những trẻ em bị cha mẹ khắc cũng làm như thế thì cha mẹ mới vẹn toàn và cũng không bị mất con. Nếu không dùng cách giải cứu đó thì hoặc cha mẹ không song toàn, hoặc không bảo đảm được con cái. Cho nên xưa nay có không ít những danh nhân hay người giàu ban đầu được lớn lên từ trong chùa, đến khi học được văn võ song toàn sau đó mới ra đời lập nghiệp.

Dưới đây xin giới thiệu một số kinh nghiệm đã áp dụng trong thực tế.

Trụ năm có thương quan là không lợi cho cha, có tử kiếp, kinh dương là khắc cha, khắc vợ.

Trong Tử trụ gặp tài nhiều tất sẽ khắc cha mẹ. Trẻ em gặp tài vượng là khắc cha mẹ.

Ngày giáp ất gặp vận dần mao là chủ về kiếp tài, phá tài, khắc cha mẹ và gặp những việc phải tranh giành nhau.

Nếu trong Tử trụ đều có thìn tuất Sửu Mùi thì cốt nhục bị chia lìa, cha mẹ không song toàn.

Đề cương lệnh thán bị xung khắc thì gây tổn thất cho cha mẹ và người thân, hoặc bị li dị.

Đề cương thán khắc năm, cha mẹ cũng không song toàn.

Ngang vai, kiếp tài có thì cha mẹ không thọ.

Thiên tài đã tuần không lại còn gặp ấn vượng thì mồ côi cha từ bé.

Nữ trong mệnh tài tinh nhiều thì khắc cả cha lẫn mẹ.

Thiên tài gặp tuần không, vong là đất tử tuyệt tức mẹ mất sớm.

Cha lâm kho địa hoặc nguồn tài bị kiếp (cướp đoạt) thì cha mẹ mất trước.

Huynh đệ thân vượng thì cha mẹ bất lợi.

Thiên tài bị khắc thì cha mẹ mất trước.

Phụ mẫu một li một hợp nhất định là ấn tinh gặp tài.

Gặp ngang vai thì cha không sống lâu. Thiên nguyên bị hình phạt thì cha mẹ không song toàn.

Tài gặp tuần, không mà ấn vượng thì cha mẹ mất sớm. Trụ năm gặp thất sát, kinh dương thì khắc cả cha lẫn mẹ.

Trong Tứ trụ gặp kinh dương là khắc cha.

Sao phụ mẫu đóng ở tuần không hoặc ở đất bị hình, tử, tuyệt thì cha mẹ nghèo, khó, lại đoản thọ, hoặc chết nơi đất khách quê người, hoặc không hiền lành.

Trong Tứ trụ cho can ngày mà gặp tài thì không hay vì sẽ khắc mẹ hoặc mẹ có bệnh.

Ấn bị xung khắc là mẹ hiền nhưng mất sớm.

Ấn thụ bị khắc là mẹ không chết thì cũng đi xa.

Trong Tứ trụ tài nhiều làm tổn thương ấn thì tuổi trẻ đã khắc mẹ. Ấn bị thương nên mẹ mất sớm.

Tuổi nhỏ đã mất mẹ chỉ vì trong Tứ trụ tài nhiều làm cho ấn bị chết.

Trong Tứ trụ đều có kiều thần, thực thần là tượng khắc mẹ. Trụ ngày, trụ giờ đều có thực thần là khắc mẹ, hoặc bản thân người ấy lúc chết không gặp con.

Trong Tứ trụ tài ấn đều bị thương tổn là khắc mẹ, khắc vợ.

Trụ ngày, trụ giờ đều phạm vong thần là khắc mẹ. Ấn tinh yếu quá lại đóng ở tuyệt địa là mẹ mất sớm.

Chi ấn gặp cô thần, quả tú là chủ về cha mẹ cô độc, lục thân không có chỗ nương tựa.

Trụ năm đóng ở chính quan lại bị thương quan xung khắc là chủ về cha mẹ hay ốm đau hoặc không thọ.

Trụ năm đóng ở thất sát, kinh dương là tính cha mẹ bạo ngược.

Ấn gặp quan sát nhiều là cha mẹ yếu, kém.

Trụ năm là dụng thần bị tuế vận thiên khắc, địa xung là có tang cha mẹ.

Đại vận xung khắc lệnh tháng ; lưu niên , tuế quan và trụ năm bị thiên xung địa khắc là không mất cha thì mất mẹ, hoặc mất cả hai.

Thiên tài bị tuế vận thiên khắc, địa xung là đã đến lúc mất cha.

Ấn thụ gặp tuế vận thiên xung, địa khắc là lúc mất mẹ.

Ấn thụ phá dụng thần là cha mẹ vất vả, bản thân cũng vất vả.

Ấn rơi vào tuần không, vong là mẹ bệnh tật nhiều.

Thai tức bị khắc thì mồ côi cha mẹ từ bé.

Chi ngày xung khắc chi năm thì mẹ không chết cũng đi xa.

Can của năm sinh bị can của lưu niên khắc, chi của năm sinh nhập mộ chi của lưu niên là có khả năng cha mất.

Trong Tứ trụ tài nhiều làm hại ấn là từ nhỏ đã bị mất mẹ, nếu không mất mẹ thì cũng là mẹ tái giá.

Ấn bị phá nặng là mẹ chết trước.

Chi năm bị tháng xung khắc là tượng mất mẹ, nếu có quan sát hỗn tạp vào là khắc cả cha lẫn mẹ.

Trụ giờ xung khắc trụ năm là khắc cả cha lẫn mẹ.

Trụ năm gặp thực thần, trụ tháng gặp kiều thần thì nhất định khắc cha.

Trụ giờ khắc trụ năm là lúc cha mẹ mất không gặp mình.

Trong Tứ trụ đều có cả thiên và tài là mẹ sẽ lấy hai đời chồng. Trong Tứ trụ có hai ấn là cha có hai đời vợ.

Trong Tứ trụ đều có chính ấn và thiên ấn thì nhất định là có mẹ kế.

Lộc mã của trụ năm bị xung phá thì vì việc công mà chết xa nhà.

Trụ năm, trụ tháng gặp sát là bị mình hại, tức ông và cha cùng mất.

Trụ năm gặp chính quan, trụ tháng gặp thương quan là ông mạnh, cha yếu.

Trong Tứ trụ quan vượng, ẩn suy là cha mẹ anh em chia lìa, phân tán.

Bất cứ sự vật nào cũng đều tàng chứa những tiêu chí thông tin về ngũ hành sinh khắc, hưng suy, thành bại trong bản thân mình. Các tiêu chí thông tin khắc cha mẹ có rất nhiều dạng, nhưng rõ ràng nhất, thường gặp nhất, lực khắc mạnh nhất, trong dự đoán dễ nắm vững nhất là có “Tỉ kiếp trùng trùng thì nhất định khắc cha, tài nhiều tài vượng thì nhất định khắc mẹ, lệnh tháng khắc năm là cha mẹ không song toàn”. Dưới đây xin nêu một số Ví dụ .

1. Trong Tứ trụ tỉ kiếp trùng trùng là khắc cha.

Thiên tài là cha, quý như châu báu, ngang vai, kiếp tài là anh chị em nhiều. Người nhiều, châu báu ít, anh giành tôi đoạt không ai nhường ai, cuối cùng vật quý nát vỡ. Đó gọi là giành giết nhau châu báu hồng, nên gọi là tỉ kiếp khắc cha.

Ví dụ 1. Càn tạo (nam).

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Tỉ
Nhâm ngọ	Ất dậu	Kỉ tị	Giờ kị tị

Mùa đông năm 1989 có một vị đại tá đến nhờ tôi đoán hậu vận. Xem trong Tứ trụ thấy ngang vai xuất hiện 3 lần. Căn cứ đại vận canh tuất, tiểu vận bính tuất gặp lưu niên là mậu tuất, ngang vai rất nhiều, tỉ tài cũng rất nhiều, trước hết tôi đoán năm 1958 tất sẽ mất cha. Nghe nói thế ông ấy rất kinh ngạc nói : đúng quá ! Năm 1958 cha tôi đã mất. Tứ trụ đoán chuẩn thật.

Ví dụ 2. Khôn tạo (nữ).

Kiếp	Tỉ	Nhật nguyên	Sát
Ất mùi	Giáp thân	Giáp tị	Giờ canh ngọ

Tháng 4 năm 1991 khi tôi giảng bài ở Thái lan thì cô Trương nhờ đoán vận. Tôi thấy trong Tứ trụ tỉ kiếp xuất hiện nhiều nên nhất định thiên tài bị khắc, cha bị mất trước. Lúc sắp xếp Tứ trụ tôi phát hiện lưu niên ất mùi, tiểu vận tân mùi là tuế vận cùng gặp nhau, nếu cô ấy không chết thì cũng chết người khác. Lại còn tiểu vận tân kim xung khắc lưu niên ất mộc thuộc về ngôi cha, giáp mộc ngang vai lại khắc thiên tài mậu thổ nhất định mồ côi cha từ bé, do đó đoán sau khi cô ta sinh ra mấy tháng thì cha mất .Cô ta rất kinh ngạc và hỏi thêm tôi có đoán được cha mất tháng nào không ? Tôi xem trên trụ giờ thấy canh kim tuy có thể chế ngự được ngang vai giáp mộc, tháng 11 là tháng mậu tí, canh kim ở tử địa, tâm kim gặp trường sinh khắc ất mộc, ngang vai giáp mộc gặp vượng địa, thiên tài mậu thổ bị khắc không có sinh nên tôi nói : cha cô mất tháng 11 năm đó.Cô ta thừa nhận đúng và tỏ vẻ ngượng ngập và xin lỗi tôi, mong tôi thứ lỗi.

Ví dụ 3. Khôn tạo (nữ).

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Kiếp
Bính tí	Nhâm thìn	Nhâm ngọ	Giờ quý sửu

Tháng 3 năm 1989 tôi xem Tứ trụ của cô Trịnh thấy tỉ kiếp nhiều lại gặp lệnh tháng khắc năm. Tôi nói : cô khắc cha rất nặng, nếu cha cô không đi xa thì bị chết. Cô ta nói : sau

khi sinh tôi, cha mẹ tôi đã xem mệnh nói tôi khắc cha rất mạnh, nên cha tôi đã gửi tôi cho người khác. Mẹ tôi không đồng ý, cha tôi tức và đã bỏ sang Thái Lan. Từ đó đến nay vẫn xa cách nhau mãi và hiện nay cha tôi vẫn còn khỏe.

Lại có một ông họ Hoàng nói với tôi : anh em ông ta có tất cả 9 người. Sau lúc sinh ông, xem mệnh thì thấy khắc cha rất nặng nên đã gửi ông cho người khác nuôi. Về sau không những cha không bị khắc mà còn được làm tướng, 49 năm về trước đã sang Đài Loan. Vì ông ta khắc cha, nên lúc đi ông đã không được cha mang theo. Đến nay cha ông còn khỏe mạnh.

Những Ví dụ khắc cha mẹ như thế rất nhiều. Thực tế chứng minh rằng một người trong Tử trư có tiêu chí thông tin khắc cha mẹ, nếu sống xa cha mẹ thì có thể tránh được sự xung khắc đó.

Trong Tử trư có tiêu chí thông tin khắc cha mẹ (hoặc khắc con, khắc vợ cũng thế), vì sao lúc sống xa nhau lại có thể tránh được sự xung khắc đó ? Vì sự sinh, khắc giữa con người với nhau đều là khí âm dương ngũ hành gây ra. Nếu hai người xung khắc nhau, lực khắc sẽ giảm yếu, nên người bị khắc được bình yên vô sự. Điều này cũng giống như kim loại và các chất hóa học để cạnh nhau, khi đó các chất hoá học sẽ khuếch tán vào không khí làm cho kim loại bị gỉ. Còn nếu đặt xa nhau thì sẽ tránh được hiện tượng đó.

Trong Tử trư tử kiếp nhiều là khắc cha, ngang vai không vượng hoặc không có ngang vai nhưng vận hành đến gặp tử kiếp, mà tử kiếp không bị chế phục, thiên tài không được cứu trợ thì đều là dấu hiệu khắc cha.

2. TÀI NHIỀU LÀ KHẮC MẸ

Trong Tử trư ấn là mẹ, tài tinh là kị thần của ấn tinh. Nên có câu : “ Tài nhiều sẽ làm tổn thương ấn, tức là khắc mẹ ”.

Ví dụ 1. Càn tạo (nam).

Ấn	Tài	Nhật nguyên	Tài
Ất hợi	Tân tị	Bính thân	Giờ canh dần

Ngài Vương, cấp Giám đốc sở của tỉnh. Xưa nay ông không tin việc đoán cát hung theo Tử trư. Mùa hè năm 1990, khi nó chuyện với cấp dưới về việc tôi nghiên cứu dự đoán Tử trư, ông ta thấy rất mới mẻ mà cũng rất hoài nghi, nên nói với cấp dưới rằng : “ Anh hãy đưa giờ sinh để của tôi cho ông Thiệu đoán xem có đúng không ”. Nếu đoán đúng thì tôi phục/

Vì cấp dưới của ông này là bạn tôi. Sau khi tôi biết việc đó, vốn không muốn đoán nhưng để tuyên truyền cho tính khoa học của dự đoán, dùng thực tế để nói rõ cho ông ta biết không nên vì mình không biết mà lại thóa mạ những điều quý giá của người xưa để lại. Do đó, tôi đã lấy bút giấy ra đoán. Ông giám đốc sở này đọc những điều tôi viết ra, đặc biệt là nói năm ông lên 7 thì mất mẹ nên rất kinh ngạc và nói với cấp dưới ông ta rằng : “ Thần diệu quá, thần diệu quá ! ”. Vì mẹ tôi mất năm nào trừ người nhà ra, người ngoài không ai biết cả.

Vì sao đoán ông ta năm lên 7 mất mẹ ? Vì trong Tử trư tháng ngày giờ đều gặp tài, không những tài nhiều mà tài còn lâm đất trường sinh trực khắc vào ấn ất mộc của can năm. Lúc 7 tuổi ông có gặp đại vận canh thìn, gặp lưu niên tân tị lại là đất tài nhiều, tài vượng, trụ năm ất hợi thiên khắc địa xung với lưu niên tân tị nên là tượng mất mẹ.

Ví dụ này chính ứng câu : “ Tuổi bé mất mẹ chỉ vì tài nhiều khắc ấn ”.

Ví dụ 2. Càn tạo (nam).

Thực	Kiều	Nhật nguyên	Tài
------	------	-------------	-----

Mậu tuất

Giáp dần

Bính tí

Giờ tân mao

Tháng 5 năm 1991 khi tôi ở Thái Lan, ngài Lý đã nhờ tôi đoán cho việc buôn bán của ông. Tôi thấy trong Tử trụ có tài gặp ấn. Lập đại vận, lưu niên lúc 32 tuổi bắt đầu gặp vận mậu thổ thực thần, gặp lưu niên tân mùi, hoả dinh thổ, thổ sinh kim, tài vượng ở lưu niên, tài khắc ấn, ấn nhập mộ nên đoán: tháng giêng, tháng hai năm 1991 sẽ có tang mẹ. Riêng về việc này ông ta liền nói: bà mẹ đúng tháng 2 năm nay bệnh rất nặng đã qua đời.

Ví dụ này chính ứng câu: “ Tài vượng tổn thất thương ấn nên mẹ bị mất”.

3. Đề cương tháng khắc năm thì cha mẹ khó toàn

Cương lĩnh tháng khắc năm là nói tháng sinh khắc mệnh năm. Ví dụ mệnh kim mà sinh vào tháng 4 hoặc tháng 5 tức là hỏa khắc năm kim. Mệnh mộc sinh tháng 7, tháng 8 là kim khắc mộc. Mệnh thủy sinh tháng thìn, tuất, Sửu, mùi là thổ khắc thủy. Mệnh hỏa sinh tháng 10, tháng 11 là thủy khắc hỏa. Mệnh thổ sinh tháng giêng, tháng 2 là mộc khắc thổ. Cương lĩnh tháng khắc năm thực chất là tháng khắc mệnh năm, tức cha mẹ không toàn vẹn được. Qua thực tiễn tôi tổng kết kinh nghiệm thấy: tháng khắc năm rất ít khi mẹ mất mà phần nhiều cha mất. Về điều này tôi đã tổng kết được hàng trăm Ví dụ.

Dưới đây cứ một số Ví dụ.

Ví dụ 1. Khôn tạo (nữ).

Kiếp	Thực	Nhật nguyên	Quan
Bính thân	Kỷ hợi	Đinh dậu	Giờ nhâm dần

Tháng 1 năm 1985 khi đoán cho bà Bành tôi thấy bà ta mệnh hỏa sinh vào tháng hợi thủy là tháng khắc năm nên đoán cha bị mất. Bà ta nói bố mất lúc 3 tuổi.

Ví dụ 2. Càn tạo (nam).

Tài	Thương	Nhật nguyên	Kiều
Nhâm ngọ	Kỷ dậu	Bính tí	Giờ quý dậu

Đây là Tử trụ của Giám đốc Đài truyền hình tỉnh. Tôi thấy ông ta mệnh mộc lại sinh vào tháng 8 là kim khắc mộc nên đoán mồ côi cha từ bé. Ông ta rất ngạc nhiên trước lời nói khẳng định của tôi. Vì năm ông lên 3 thì mất cha.

Ví dụ 3. Càn tạo (nam).

Kiếp	Thương	Nhật nguyên
Mậu thìn	Canh thân	Ngày kỷ Sửu

Tháng 4 năm 1987, khi tôi đang giảng bài ở Bắc Kinh, có một vị học giả ở Viện khoa học Trung Quốc không tin vào Tử trụ có thể dự đoán cát hung. Vợ ông đã nhiều lần động viên ông nói ra giờ sinh của mình để nhờ tôi đoán và khuyên rằng: người làm công tác khoa học nên xuất phát từ thực tiễn, lấy thực tiễn làm đầu, chứ không nên tự mình cho rằng đó là phong kiến mê tín một cách mù quáng như vậy. Lần này, ông ta đã nói cho biết ngày tháng sinh, nhưng không biết giờ nào sinh. Tôi thấy tháng khắc năm nên nói: tuy không biết giờ nhưng cũng có thể nói một đôi điều về ông. Cha ông chết trước mẹ và chết rất sớm e rằng đã chết vào lúc ông còn bé. Ông ta thừa nhận đúng, cha ông chết lúc ông còn chưa biết gì. Về

sau ông còn thừa nhận một số mặt mà tôi đã đoán. Cuối cùng tôi căn cứ một số việc lớn đã phát sinh trong mệnh vận để đoán cho ông và giúp ông tìm ra giờ sinh.

Ví dụ 4. Khôn tạo (nữ).

Thương
Canh Thìn

Tài
Nhâm Ngọ

Nhật nguyên
Ngày kỉ sử

Tháng 11 năm 1988, khi tôi giảng bài ở Nam Kinh, để tìm hiểu học thuật dự đoán của Trung Quốc, nữ sĩ Lus người Anh đã nhờ tôi đoán vận mệnh. Tuy trong Tử trụ của cô ấy thiếu giờ sinh nhưng tôi vẫn đoán cho cô mấy việc. Trong đó, căn cứ vào tháng khắc năm đoán cha cô mất trước. Vì không có giờ nên phải phối hợp tướng tay và tướng mặt để xác định cha bà mất vào lúc bà trên dưới 35 tuổi. Bà ta liền bảo đúng. Người phiên dịch nói với tôi : ngài đoán rất chuẩn.

4. Những cái khác : Phụ gặp kho địa là cha mất trước

Kho cũng gọi là mộ. Mộ tức là phần mộ. Nếu cha mẹ gặp phải, đương nhiên là cha mất trước.

Ví dụ 1. Càn tạo (nam).

Sát
Mậu Tuất

Tỉ
Nhâm Tuất

Nhật nguyên
Nhâm Tuất

Tài
Giờ quý Dậu

Tháng 5 năm 1987, có một vị thanh niên sinh năm 1958 đến nhờ tôi đoán. Trong Tử trụ của anh ta ngang vai nhiều, là tượng khắc cha, tài nhiều làm tổn thương tổn ấn tức khắc mẹ, cha lại lâm kho địa tức hồi bé người đó đã khắc cả cha lẫn mẹ, nên là cô nhi. Vì khi cha mất, anh ta chưa bắt đầu đi vào đại vận đầu tiên nên đoán lúc còn nhỏ, khoảng năm 1962, 1963 là cha mất. Anh ta liền nói : cha tôi mất năm 1963, tiếp theo đó thì mẹ bỏ đi. Mẹ của anh ta bị khắc chưa đến nỗi nặng, chủ yếu là vì mẹ đi xa. Ví dụ này chính ứng câu: “ Tuổi nhỏ mẹ đi xa là vì tài nhiều khắc ấn”.

Ví dụ 2. Càn tạo (nam).

Thực
Mậu Dần

Kiêu
Giáp Tí

Nhật nguyên
Bính Tí

Tài
Giờ canh dần

Tháng 8 năm 1984 ông Lý nói với tôi cha ông năm nay đã hơn 70 tuổi, muốn đoán xem còn thọ được bao lâu nữa. Tôi xem Tử trụ của ông Lý, trong đó có “ thiên tài bị khắc là cha mất trước”, “kiêu thần đoạt thực thần là cha nhất định chết”, sau đó lại xếp đại vận và lưu niên thấy ông Lý năm mậu thìn 39 tuổi là thực vận, lưu niên gặp kiêu thần giáp tí, trong Tử trụ kiêu thần đoạt thực thần, đại vận và lưu niên đều gặp, thực thần lại gặp can năm nên nói với ông ta phải chuẩn bị sớm, vì cha ông khó qua được tháng 11 năm đó. Cả hai vợ chồng ông Ly nghe thấy ban đầu không tin vì cha ông còn khỏe, chưa đến nỗi đã nguy hiểm ngay. Về sau quả đúng đúng mùng 6 tháng 11 năm 1984 thì mất.

Ví dụ này chính ứng câu: “Kiêu thần đoạt thực thần là cha nhất định chết”.

5. Hai mẹ

Trong Tử trụ có hai ấn là ứng với hai mẹ. Trong Tử trụ có cả chính ấn và thiên ấn là chủ về việc cha có vợ cả và vợ kế hoặc vợ cả và vợ lẽ. Tiêu chí này rất linh nghiệm, nhưng

phải phối hợp với tướng tay và tướng mặt để xác định. Trong Tử trụ thiên tài là cha, còn chính tài có phải là bố dượng không? Thì vì trong nghiên cứu còn chưa tìm được kết quả cuối cùng nên chưa dám khẳng định.

Ví dụ 1. Càn tạo (nam).

Tài	Kiếp	Nhật nguyên	Quan
Đinh Sửu	Quý Mão	Nhâm Thìn	Giờ kỷ Dậu

Năm 1991 khi tôi ở Thái Lan, ngài Mã nhờ tôi đoán . Tôi xem trong Tử trụ thấy một ẩn tinh rõ, một ẩn tinh mờ, đoán ông ta có 2 mẹ. Quả rất ứng nghiệm.

Ví dụ 2. Càn tạo (nam).

Sát	Quan	Nhật nguyên	Quan
Bính Thân	Đinh Dậu	Canh Thìn	Giờ đinh Sửu

Ngài Vương ở Mianma biết tôi đang ở Băng Kốc, Thái Lan tìm đến nhờ đoán. Tôi xem trong Tử trụ thấy chính ẩn chưa lộ, hai thiên ẩn ám tàng trong nhật nguyên, liền nói : “ Cha ông, ngoài mẹ ông ra còn có hai vợ kế hoặc hai vợ lẽ ”. “ Đúng thế. Điều này cũng đoán được à? ”.

Ví dụ 3. Càn tạo (nam).

Tài	Kiều	Nhật nguyên	Thực
Mậu Tý	Nhâm Tuất	Giáp Tý	Giờ bính Dần

Cuối tháng 5 năm 1991, trên đường về nước, khi ghé lại Hồng Kông, ngài Mã qua báo chí được biết tôi đang ở đó đã tìm đến nhờ tôi đoán vận hạn. Trong lúc đoán, tôi nói ông ta có hai mẹ. Ông ta cười nói : thầy Thiệu nói đúng quá.

Ví dụ 4. Khôn tạo (nữ).

Kiếp	Thực	Nhật nguyên	Thực
Giáp Dần	Đinh Mão	Ất Mão	Giờ đinh Sửu

Hè năm 1991, một nữ kí giả nhờ tôi đoán cho việc hôn nhân, tôi thấy trong Tử trụ của cô đó có hai thiên ẩn mà không lộ, lấy thiên ẩn trên trụ năm làm mẹ, thiên ẩn trong trụ giờ làm mẹ kế. Tôi nói : “ Cô có hai mẹ ”. Cô ta nhận ngay : “ Đúng ! cha tôi ly hôn với mẹ tôi, tôi sống với cha, bây giờ cha tôi lại kết hôn lần nữa ”.

CHƯƠNG 13

TỔ NGHIỆP CỦA ÔNG CHA

Tổ nghiệp phần nhiều là chỉ các tiêu chí thông tin thịnh suy của sản nghiệp ông cha. Một người có giàu sang hay không về nguyên tắc không liên quan với sự thịnh suy của sản nghiệp của ông cha mà chủ yếu được quyết định bởi tổ hợp sắp xếp Tử trụ của mình và sự nỗ lực của mình nhiều hay ít.

Có người sản nghiệp ông cha hùng hậu, nhưng Tử trụ của mình lại thân nhược không thể thắng tài cho nên không thừa kế nổi sản nghiệp của ông cha, thậm chí ngày càng nghèo

đi. Cuối cùng sản nghiệp của ông cha bị tan nát vì tay mình, với người như thế không thể nói là có mệnh phú quý. Ngược lại, có những đời ông cha nghèo khổ, nhưng tổ hợp sắp xếp Tứ trụ của người đó tốt, chẳng qua vì vận tốt đến thì trở thành phú ông giàu có. Người có mệnh như thế gọi là mệnh phú quý. Điều này trong thực tiễn ta bắt gặp rất nhiều.

I. DỰ ĐOÁN VỀ SẢN NGHIỆP ÔNG CHA (1)

Trụ năm, trụ tháng có tài, quan, ấn là ba đời giàu sang.
 Trụ năm, trụ tháng có tài, thực là tổ nghiệp hưng thịnh.
 Trụ năm, có tài quan tương trợ lẫn nhau thì được hưởng hạnh phúc của ông cha.
 Quan gặp vượng địa thì ông cha vinh hiển.
 Quan, ấn của trụ năm, trụ tháng gặp vượng địa thì tổ nghiệp có gốc hùng hậu.
 Trụ năm làm dụng thần thì được hưởng tài sản tổ nghiệp để lại.
 Tài gặp vượng địa lại không bị phá hại thì nếp nhà hưng thịnh.
 Ấn thụ không bị thương tổn, lại còn sinh cho thân thì nhà cửa sang quý.
 Trụ năm gặp chính lộc, chính ấn, chính tài mà không bị phá hại thì được tiếng thơm của tổ nghiệp để lại.
 Tài tàng, quan thấu thì nếp nhà thịnh vượng.
 Tài mệnh có khí là được hưởng của ông cha để lại.
 Thân và tài đều là vượng là suốt đời vui thú với ruộng vườn cha ông để lại.
 Bổng nhiên hiển đạt thành công nhất định là nhờ hình xung mà gặp quý thần.
 Can năm làm dụng thần là tốt, tức là được âm đức của cha ông để lại.
 Tài, thương, ấn trên trụ năm mà đắc địa hoặc gặp thiên ất quý nhân, hoặc thiên đức, nguyệt đức thì đời ông cha phú quý.
 Can năm đóng ở đế vượng lại gặp quan là tổ tiên phú quý.
 Tài vượng sinh quan là tuổi trẻ đã thành nghiệp.
 Ngày thông với lệnh tháng là nhờ tổ tiên mà yên ổn.

Ví dụ 1. Càn tạo (nam).

Quan	Quan	Nhật nguyên	Thực
Mậu tí	Mậu ngọ	Quý dậu	Giờ ất mao

Trụ năm, trụ tháng ở vượng địa nên gốc của tổ nghiệp hùng hậu.

Ví dụ 2. Khôn tạo (nữ).

Sát	Sát	Nhật nguyên	Kiếp
Quý tị	Giáp tí	Ất mậu	Giờ đinh mao

Mùa thu năm 1990 cô Tứ trụ Trương nhờ tôi đoán hậu vận, tôi xem trong Tứ trụ thấy tài quan của năm và tháng đều ở vượng địa nên đoán : tổ nghiệp của cô là phú quý. Cô ta thừa nhận đời ông nội là nhà đại phú.

Ví dụ 3. Càn tạo (nam).

Sát	Sát	Nhật nguyên	Kiếp
Quý tị	Tân hợi	Bính tí	Giờ đinh dậu

Năm 1991 khi tôi đoán việc buôn bán cho ông Trương, căn cứ trong Tử trụ thấy trụ năm tài ở cung trường sinh, lại sinh ra vượng quan nên nhất định là nhà đại phú và ông được hưởng sản nghiệp ông cha để lại. Ông ấy trả lời là đúng.

Ví dụ 4. Càn tạo (nam).

Thực	Tài	Nhật nguyên	Tài
Ất dậu	Đinh Hợi	Quý Mão	Giờ bính thìn

Tháng 5 năm 1991, khi đoán hậu vận cho ông Vương, đầu tiên tôi nói: ông cha của ông rất giàu, gia tư có hàng ức vạn. Ông ta nhận là đúng thế và bây giờ vẫn còn được hưởng hồng phúc đó. Ví dụ này ứng với câu : “ Trên trụ năm, trụ tháng có tài, thực là tổ nghiệp ông cha hưng thịnh”.

Ví dụ 5. Càn tạo (nam).

Tài	Kiều	Nhật nguyên	Tài
Bính dần	Tân Mão	Quý Mão	Giờ bính thìn

Tháng 5 năm 1991 ông Dương nhờ tôi đoán vận. Xem qua Tử trụ tôi nói: bản thân ông không những là nhà tư bản lớn mà cha ông rất giàu. Ông nói : chính nhờ ông cha tôi giàu nên trước năm 1949 tôi đã ra Hồng Kông.

Ví dụ này chính ứng với câu : “ Tài gặp vượng địa thì nét nhà hưng thịnh” và câu : “ Thân, tài đều vượng thì suốt đời vui thú ruộng vườn cha ông để lại”.

II . DỰ ĐOÁN VỀ SẢN NGHIỆP ÔNG CHA (2)

Trong Tử trụ ẩn bị tổn thương là nhà cửa sa sút dần, rời xa quê hương. Nếu rơi vào đất tử tuyệt thì còn mất quan, mất chức.

Lệnh tháng bị xung khắc thì bại sản tổ nghiệp.

Năm tháng xung nhau thì khó giữ được tổ nghiệp.

Bị kinh dương, thất sát cướp đoạt tài hoá quỷ (xấu) là nhà cửa sa sút, xa rời quê hương.

Ấn tinh bị thương thì làm hỏng tổ nghiệp, lìa bỏ quê hương.

Trụ giờ gây tổn thương cho ngày và tháng thì gia tài tự p.

Năm, tháng, ngày hợp với quý nhân hoặc trạch mã, hoặc ấn thụ và không bị khắc hại, hình, xung thì tổ nghiệp phú quý vinh hoa.

Trong Tử trụ kho bị phá lại còn gặp xung phá thì nhà cửa sa sút dần.

Thiên ấn gặp kinh dương thì xa rời quê hương hoặc đi làm tăng đạo.

Trên trụ năm gặp thất sát, kinh dương , kiếp tài, kiêu thần thì cha ông nghèo đói.

Trên trụ năm gặp tử, tuyệt, mộ địa hoặc bị hình, xung, khắc hại là ông cha phiêu bạt lênh đênh.

Thiên quan mà có chế ngự thì không phải là hung, có cơm ăn áo mặc đầy đủ.

Trong Tử trụ gặp cả vong thần, thất sát là cha ông không để lại được gì.

Nếu trụ ngày và trụ giờ có thìn, tuất tương xung nhau thì xa rời quê hương là tốt.

Cách góc, tam hình là cốt nhục hình khắc nhau, phải rời bỏ quê hương.

Tài tinh bị phá cũng là rời bỏ quê hương.

Kiều thần đóng ở trụ năm là rời bỏ quê hương.

Trụ năm gặp kinh dương là người phá tổ nghiệp.

Lệnh tháng kiến lộc là khó giữ được tổ nghiệp
 Chi tháng giống chi năm là không có tổ nghiệp.
 Trụ ngày đi ngược với kiến lộc và trạch mã là phá tổ nghiệp, rời bỏ quê hương.
 Trụ năm làm thương tổn quan thì đời cha tốt, đời ông kém.
 Trụ ngày hưu tù, tài quan vượng là nhà chồng vượng, nhưng nhà vợ mất tổ nghiệp.
 Trên năm tháng không có tài quan, từ bé lại hành bại bạn là phá nhà xa quê.
 Trụ ngày vượng nhưng không có chỗ dựa là rời quê đi xa, nếu không dời chỗ ở luôn thì sẽ chết xa quê hương.

Hàm trì hợp với quan là nhà sa sút, người xa rời nhau.
 Thực thần gặp kiêu thần, gặp tài là nhà tan, người mất.
 Trong Tứ trụ gặp cả kiêu thần, thực thần thì người đó nghèo xơ xác.
 Ấn thụ bị thương tổn thì khó giữ được tài sản của ông cha.
 Trụ năm là kị thần thì ông cha nghèo đói rách nát.
 Trụ năm là thất sát, tử kiếp, thương quan là ông cha đói rách.
 Can năm đóng ở tử tuyệt, mộ hoặc bị hình, xung, khắc, là tổ tiên suy bại.
 Lộc bị phá là rời quê hương đi xa.
 Thân vượng không có chỗ dựa, lại gặp trụ năm xung lệnh tháng là lập nghiệp xa quê hương.

Thân bị phá lại không có chỗ dựa, nếu không xa rời tổ nghiệp thì cũng là người phải đi xa.

Thân, tài đều nhược thì khó mà giữ được gia nghiệp.
 Thổ khô, thủy cạn là người phá tổ nghiệp, rời xa quê hương.
 Mộc nặng, thổ nhẹ là người suốt đời phiêu bạt.
 Ngũ hành phản lại nhau là người tuy đang yên ổn nhưng cần đề phòng nguy cơ.
 Sát nhiều là tuy đang yên nhưng phải phòng xa sự nguy hại.
 Mã rơi vào không vong là lưu lạc khắp nơi.
 Ngày giờ mao dậu xung nhau là suốt đời dời chỗ ở.
 Âm dương xô lệch nhau là giao thiệp bạn bè ít.
 Năm tháng không có tài, quan, ngày giờ không có tài quan là tự mình phấn đấu làm nên cơ nghiệp.

Trụ năm gặp trạch mã là ông cha đi buôn bán ở bên ngoài.
 Trụ tháng phá tài quan là ông cha nghèo không để gì lại gì, tay trắng dựng cơ đồ.
 Kiêu thần đóng ở ngôi tí là phá mộ tổ.
 Tứ trụ đều có kiêu, ấn là ông cha lênh đênh phiêu bạt.
 Tài tinh bị phá là lúc hết ruộng vườn, đi khỏi quê hương.
 Trụ năm có thất sát, tử kiếp là ông cha không có một tấc đất, xa rời quê hương.
 Trụ ngày xung khắc trụ năm là không dựa được cha ông.
 Tài phúc bị mất là khuynh gia bại sản.
 Trạch mã không hợp là rời bỏ quê hương.

Ví dụ 1. Càn tạo (nam).

Thương	Quan	Nhật nguyên	Quan
Quý dậu	Đinh tị	Canh thìn	Giờ đinh Hợi

Người này họ Dương, trong Tứ trụ có tiêu chí phá tổ nghiệp, ứng với câu: “ Trên trụ năm thương quan, lại còn phục kinh dương” dẫn đến.

Ví dụ 2. Khôn tạo (nữ).

Tài	Sát	Nhật nguyên	Tài
Bính tí	Kỉ hợi	Quý hợi	Giờ bính thìn

Ví dụ này can năm ở đất từ, tuyệt nên ứng với câu : “ Tổ nghiệp suy bại”.

Ví dụ 3. Càn tạo.

Tài	Ấn	Nhật nguyên	Tỉ
Bính tí	Canh tí	Quý mùi	Giờ quý hợi

Ví dụ này chi tháng giống chi năm nên “không có tổ nghiệp”.

Ví dụ 4. Càn tạo.

Kiếp	Kiếp	Nhật nguyên	Tài
Đinh sửu	Đinh mùi	Bính thân	Giờ canh giờ

Ví dụ này tổ nghiệp rất nghèo vì “trụ ngày, trụ giờ đều gặp tài, là tự mình thành gia nghiệp”. Sau lúc đất nước mở cửa thì người ấy giàu vọt lên.

Ví dụ 5. Càn tạo (nam).

Kiêu	Kiêu	Nhật nguyên	Kiêu
Kỉ sửu	Kỉ tí	Tân hợi	Giờ kỉ hợi

Tháng 4 năm 1991 khi tôi ở Xingapo ông Lưu nhờ đoán vận. Tôi thấy trong Tứ trụ rất nhiều kiêu thần nên đoán ông là người “bỏ tổ nghiệp, rời quê hương”

Ấn	Kiêu	Nhật nguyên	Thương
Ất hợi	Giáp thân	Bính dần	Giờ kỉ sửu

Người này ở Thái lan tuy không được xem là nhà tư bản lớn nhưng cũng là một phú ông, vì trong “ Tứ trụ gặp cả kiêu và ấn” cho nên đời ông cha nghèo phiêu bạt sang Thái.

CHƯƠNG 14**ANH CHỊ EM**

Căn cứ theo phương pháp cổ : trụ năm là tổ tiên, trụ tháng là cha mẹ, trụ ngày là mình và vợ, trụ ngày là con cái. Anh chị em là một lục thân, nhưng trong Tứ trụ lại không có vị trí. Do đó rất ít học giả về sau không rõ anh chị em thực chất thuộc cung nào, nên không có cách gì để dự đoán được .

Sách “ Tam mệnh thông hội” nói về cách sắp xếp của lục thân trong Tứ trụ rất rõ ràng : “ Phàm đoán lục thân thì lấy năm làm cha, lấy thai làm mẹ, lấy tháng làm anh em, lấy ngày làm mình và vợ, lấy giờ làm con”. Như thế rõ ràng trụ tháng là cung anh em và thực tiễn chứng minh rất đúng.

Trong Tứ trụ lấy gì làm cung anh em, hiện nay trong ứng dụng không thống nhất. Có người lấy thiên can địa chi của tháng sinh làm anh em, có người lấy ngang vai, kiếp tài, kinh dương là anh em, có người lại lấy ấn làm anh em. Trong thực tế ứng dụng, tôi lấy trụ tháng làm cung anh chị em. Nhưng thiên can địa chi của tháng không nhất định là anh chị em cụ thể. Anh chị em ruột của chính mình là phải lấy ngang vai, kiếp tài, lộc, kinh dương làm tiêu chí. Vì ngang vai, kiếp lộc, kinh dương trong ngũ hành là cùng loại với nhau, lấy thiên can làm tử

kiếp, địa chi làm lộc, kinh dương. Ví dụ giáp gặp giáp là ngang vai, giáp gặp ất là kiếp tài, giáp gặp dần là lộc, giáp gặp mao là kinh dương. Cũng tức là nói, người sinh ngày giáp trong trụ thấy mộc đều là do mẹ nhâm hoặc quý sinh ra, cho nên đều là tiêu chí thông tin anh chị em cả.

Tháng là cung anh chị em. Mệnh nam can tháng là anh em, chi tháng là chị em. Mệnh nữ can tháng là chị em, chi tháng là anh em. Thiên can, địa chi của trụ tháng đều ở vượng địa thì nói chung anh chị em nhiều, sức khỏe tốt.

Trong Tứ trụ của một người, có thể có bao nhiêu anh chị em thì tất cả những sách dự đoán về Tứ trụ hiện có đều không bàn luận đến, còn trong thực tế ứng dụng thì người được đoán thường muốn nói : có mấy anh chị em ? Rất nhiều đại sư không có cách nào trả lời.

Có bao nhiêu anh chị em ? Trong thực tiễn tôi tìm tòi, khám phá như sau : nếu trong Tứ trụ mộc là anh chị em thì có bao nhiêu mộc, lại căn cứ mộc đó gặp đất sinh vượng hay tử tuyệt để xác định số lượng anh chị em. Nếu nắm vững được lệnh vượng suy thì độ dự đoán chính xác càng cao, nếu có sai lệch thì cũng chỉ trên dưới một, hai người. Năm 1991 tôi sang Xingapo và Thái Lan không những để giảng bài mà còn có nhiệm vụ khảo sát về kỹ thuật dự đoán qua Bát quái, Tứ trụ và Tướng học. Qua thực tiễn dự đoán chứng minh rằng : phương pháp dự đoán của Trung Quốc và kỹ thuật của nó cũng rất thích ứng dụng và phù hợp ở nước ngoài, những trường hợp tôi đoán đều rất chuẩn. Tuy nhiên, khi đoán về số anh em thì đều có số sai cả. Ví dụ trong Tứ trụ : số anh em mà đoán ở Trung Quốc là 6 người hoặc trên dưới 6 người thì ở các nước Đông nam á (như Philipin, Indônêxia, Mianma, Malaixia, Xingapo, Thái Lan, Hồng Kông) và Úc, số anh em phải căn cứ kết quả cân đối trong Tứ trụ rồi gấp đôi lên mới đúng. Vì sao số anh chị em ở những nước này lại nhiều gấp đôi so với những người Trung Quốc có Tứ trụ giống nhau? Tôi cho rằng có hai nguyên nhân : thứ nhất là từ địa lý mà nói, điều kiện khí hậu của họ tốt cho nên từ hàn đới chuyển sang ôn đới, á nhiệt đới cho đến vùng nhiệt đới có xu thế tăng lên rõ rệt. Thứ hai là sinh nhiều hay sinh ít là tùy thuộc vào trình độ phát triển của từng quốc gia và chế độ quan niệm ở đó quyết định.

Về nội dung cần dự đoán trên phương diện anh chị em có rất nhiều, ngay cả việc thời gian nào sinh nam, thời gian nào sinh nữ, thai nào là nam, thai nào là nữ, anh em có tất cả mấy người, hiện nay còn mấy người, mấy nam, mấy nữ, v.v.. Trong thực tế, những người có kỹ thuật cao cường đã từng đoán được rất chính xác, nghe nói đó là nhờ dùng “ Thiết bản thân số”. Nhưng “Thiết bản thân số” đòi hỏi gia truyền để lại bí quyết nay. Nói chung những người có sách này tôi chỉ có thể nói về số lượng anh em có bao nhiêu theo kinh nghiệm của bản thân để mọi người tham khảo.

I. DỰ ĐOÁN ANH CHỊ EM (1)

Mệnh nam can ngày, can âm là anh em trai, can dương là chị em gái. Can ngày là dương, thì can dương là anh em trai, can âm là chị em gái.

Mệnh nữ can ngày là âm, can âm là chị em gái, can dương là anh em trai, can ngày là dương : can dương là chị em gái, can âm là anh em trai.

Lại còn có nam gặp ngang vai là anh em trai, kiếp tài là chị em gái : nữ gặp ngang vai là chị em gái, kiếp tài là anh em trai. Ngang vai nhiều là anh em nhiều, kiếp tài là chị em nhiều.

Nay bàn về trong Tứ trụ có ngang vai, kiếp tài, lộc, kinh dương .

Tỉ kiếp gặp nhiều là anh chị em đông đúc.

Tử kiếp nhiều mà sinh vượng là anh chị em nhiều, gặp suy là anh chị em ít. Tử kiếp đóng ở lộc hoặc gặp quý nhân là anh chị em giàu có đầy đủ ; tử kiếp gặp tướng tinh là anh chị em phú quý. Tử kiếp gặp thiên đức, nguyệt đức là anh chị em lương thiện, thật thà.

Tử kiếp đóng ở trạch mã là anh chị em đi xa.

Tử kiếp là dụng thần thì được sự giúp đỡ của anh em.

Ngang vai gặp lộc là anh em có địa vị cao, gia đình hưng vượng.

Tử kiếp đóng ở trường sinh là anh chị em khỏe mạnh, tuổi thọ cao.

Thân vượng và có ấn là anh chị em nhiều.

Trụ ngày yếu trụ, trụ tháng ấn vượng lan anh chị em nhiều

Trụ ngày yếu, mà không có tử kiếp thì lấy ấn để tính số lượng anh em.

Thân vượng tài yếu là anh chị em nhiều.

Sát vượng ấn phục, ngang vai không có khí là em kính trọng anh , nhưng anh là người bất lực.

Quan vượng ấn nhược, tài tinh có khí là anh yêu em nhưng em bất lực.

Trụ tháng gặp quan tinh là anh em quý trọng nhau.

Tháng và ngày tương sinh cho nhau là anh em hoà thuận.

Trụ tháng gặp trường sinh để vượng là anh chị em rất đông.

Đối với sinh đôi, sinh vào ngày dương, giờ dương thì anh mạnh hơn em. Sinh ngày âm, giờ âm thì em mạnh hơn anh.

Để sinh đôi, người mệnh dương sinh sau thì khó nuôi hoặc trước, người mệnh âm sinh trước thì khó nuôi hoặc chết trước.

Thất sát mà vượng, tử kiếp nhiều thì anh em đông mà lại đồng tâm.

Ví dụ 1. Cần tạo.

Tài	Tử	Nhật nguyên	Sát
Kỷ mao	Giáp tuất	Giáp ngọ	Giờ canh ngọ

Tháng 7 năm 1987 khi giám đốc họ Mạnh của nhà máy mời tôi đoán vận, tôi thấy trong Tứ trụ ba mộc rõ, một mộc ám thì đoán : “ Ông ta có 4 anh chị em. Nên là hai nam hai nữ”. Ông ta nói : đúng ! Rất chuẩn.

Ví dụ 2. Khôn tạo.

Thực	Quan	Nhật nguyên	Kiếp
Canh tuất	Ất dậu	Mậu tuất	Giờ kỷ mùi

Trong thực tiễn do nhu cầu nghiên cứu dự đoán, tôi có ý tiếp cận với người xuất gia tu hành, đặc biệt là người theo đạo Phật, họ không tin vào đoán mệnh. Tôi nói với họ những người tu hành, những võ sư khí công và những người có công năng đặc biệt do theo học võ thuật lâu đời nên phần nhiều đoán giai đoạn trước khi họ đi tu dễ đúng, còn sau khi đã đi tu thì khó đoán đúng. Sở dĩ như vậy là vì mệnh vận của người tốt xấu chủ yếu do khí âm dương ngũ hành gây tác dụng. Những người tu hành trên, công năng đều tốt cho nên có thể tự điều chỉnh hành vi, làm thông các trở ngại của khí, làm cho trường khí trong thân thể luôn ở trạng thái cân bằng, nên sau khi họ đã đi tu thì rất khó đoán đúng.

Có mấy Hoà thượng nghe tôi giảng giải về sự đoán học và vì sao đối với những người có công năng đặc biệt lại khó đoán đúng thì rất tán thành. Và còn đưa ra mấy người nhờ tôi đoán. Khi đó tôi cố ý chọn người tuổi cao, tuổi trẻ, có nam, có nữ để đoán những sự việc trước khi họ xuất gia tu hành.

Người đoán trong ví dụ 2 trên, sinh năm 1970, năm 1982 thì xuất gia. Tôi thấy trong Tứ trụ mệnh kị thổ và mờ có 8 chữ, lại được hỏa trường sinh sinh ra cho nên đoán : có 8 đến 9 người anh em. Quả nhiên là 9 người. Những nhà tu hành có mặt ở đó đều rất kinh ngạc. Tôi nói với họ : con người có mệnh, Tứ trụ là một môn khoa học chân chính, chỉ cần kỹ thuật đoán cao siêu là có thể đoán đúng.

Ví dụ 3. Càn tạo

Tài	Sát	Nhật nguyên	Thương
Kỷ mùi	Tân mùi	Ất hợi	Giờ bính tí

Ông Trần Mưu là người lính già, hiện là cán bộ cao cấp. Vì từ bé ông đã được cha mẹ lấy số, cho nên rất tự tin vào dự đoán mệnh vận. Mùa xuân năm 1998, ông biết tôi nghiên cứu về dự đoán học, muốn thử xem trình độ ra sao, nên đã báo cho tôi ngày giờ sinh nhờ đoán. Tôi thấy trong Tứ trụ, trụ năm ngôi cha mẹ gặp đất trường sinh, giáp ất mộc tuy minh, ám chỉ có bốn số nhưng được ngày, giờ hợi tí thủy tương sinh nên anh chị em nhất định nhiều. Do đó đoán : Ông có 6 chị em. Ông ta nói : Đoán rất đúng, giống tôi đã được đoán hồi nhỏ, có 6 anh em.

Ví dụ 4. Càn tạo.

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Thực
Giáp ngọ	Canh ngọ	Canh tí	Giờ nhâm ngọ

Trong Tứ trụ này canh kim hiện 2 lần lại gặp vượng địa nhưng vì can năm giáp mộc, thiên tài ở tử địa lại bị canh kim khắc, chi năm là ngôi mẹ, giáp hỏa gặp 3 lần quá vượng nên nhất định là cha mất mẹ đi lấy chồng, do đó đoán : chỉ có hai anh em. Quả đúng thế.

Theo câu nói : “ Tỉ kiếp đóng ở trường sinh và vượng địa thì anh chị em nhiều ” thì ở Tứ trụ này đáng lẽ anh em nhiều. Nhưng còn phải nhiều, phụ mẫu không thuận hoặc sớm suy hui anh em nhất định ít. Do đó khi dự đoán còn phải kết hợp với các nguyên nhân khác.

Ví dụ 5. Khôn tạo.

Tài	Thực	Nhật nguyên	Tài
Quý tị	Canh thân	Mậu thân	Giờ nhâm Tuất

Trên kia đã nói trong ứng dụng thực tế, số anh em ở các nước Đông nam Á nên gặp đôi số có trong Tứ trụ. Kinh nghiệm này tôi đã rút ra được không những đối với Hoa kiều mà đối với người nước ngoài ở các nước đó đều đúng. Ví dụ này là một trong những Ví dụ thực tôi đã đoán ở nước ngoài.

Trong Tứ trụ mệnh kị là anh chị em đã lộ ra và còn ám tàng tất cả 6 người. Nhưng vì trong Tứ trụ thiên tài chính ấn của cha mẹ đều vượng địa. Do đó tôi đoán : một bà mẹ sinh 12 người con. Cô ta nói : Quả đúng thế.

Ví dụ 6. Khôn tạo.

Kiên	Sát	Nhật nguyên	Quan
Đinh hợi	Ất tị	Kỷ hợi	Giờ giáp tí

Ví dụ này anh chị em có 5 người, 4 người khác trước sau đều đi Canada. Tức chính ứng với câu: “Huynh đệ gặp trạch mã là chủ về tượng anh em đi xa”.

Ví dụ 7. Càn tạo

Thương	Tài	Nhật nguyên	Tỉ
--------	-----	-------------	----

Đinh mùi	Mậu thân	Giáp tí	Giờ giáp tuất
----------	----------	---------	---------------

Đây là Ví dụ để sinh đôi đều là mệnh nam. Người anh trình độ văn hoá cao hơn người em, thông minh hiểu học, thích suy nghĩ nghiên cứu sâu, trong học thuật có ấp ủ hoài bão. Đã từng viết sách và nổi tiếng sớm. Còn người em thì bình thường. Tuy sinh đôi nhưng người sinh giờ dương, ngày dương là anh mạnh hơn em, nếu sinh ngày âm, giờ âm thì em mới mạnh hơn anh được.

II. DỰ ĐOÁN ANH CHỊ EM (2)

Trụ tháng có thương quan là anh em bị thương tổn.

Trong Tứ trụ gặp quan sát nhiều là khắc anh chị em.

Trong Tứ trụ gặp thìn tuất Sửu mùi nhiều là anh em xa rời nhau, tình thân hờ hững.

Trong Tứ trụ tài nhiều thì ẩn bị chết, ngang vai nhiều thì anh em không thân nhau.

Trụ năm gặp sát, trụ tháng gặp thương là anh em không hòa thuận.

Mệnh gặp hoa cái là anh em ít.

Lệnh tháng gặp xung là anh em mỗi người một phương.

Quan nhược, thực, thương mạnh lại gặp tử kiếp là vì anh em mà liên lụy.

Tài nhược, tử kiếp vượng lại còn gặp ấn là anh em bất hòa.

Lệnh tháng nắm quyền quan sát là tổn thất anh em nhiều. Trong Tứ trụ không có tử kiếp và ẩn tinh là từ bé đã gặp vận tử kiếp, bản thân nhờ anh em họ hay bạn bè nuôi dưỡng lớn lên.

Trụ ngày vượng, tử kiếp nhiều là anh em bất hoà hoặc gia đình chia lìa.

Trong Tứ trụ có tử kiếp, kinh dương là anh em bất hoà, thường hay cãi nhau.

Tử kiếp bị xung khắc là anh em bất hoà hoặc nhiều bệnh tật.

Tử kiếp xung khắc dụng thần là anh em gây liên lụy cho mình.

Tử kiếp rơi vào không vong là không có anh chị em.

Tử kiếp làm kỵ thần là bị anh em làm hại.

Tử kiếp đóng ở tang môn, diếu khách là khắc anh em.

Tử kiếp đóng ở đào hoa là anh em phong lưu hiếu sắc.

Tử kiếp nhiều lại không bị chế phục là cửa nhà ngầm bị tổn thương hoặc anh em vô tình với nhau.

Nam gặp sát vượng tử kiếp là có anh, không có em trai; thái quá, bất cập là cả anh và em đều không có.

Ví dụ 1. Cần tạo

Quan	Thương	Nhật nguyên	Kiếp
Mậu thân	Giáp tí	Quý Hợi	Giờ nhâm tí

“Trên trụ tháng gặp thương quan là anh em có tổn thất”. Trụ tháng gặp thương quan, đặc biệt là can tháng gặp thương quan thì chủ về người đó hoặc sau khi sinh ra sẽ có tang anh hoặc chị. Cũng có người là tang em trai hoặc em gái, hoặc em trai, em gái gặp tai nạn. Nói chung là em bị ít hơn, anh chị bị nhiều hơn, đó là kinh nghiệm nhiều năm của tôi.

Ví dụ này là Tứ trụ của lão Hoà thượng đã hơn 80 tuổi. Vì trên trụ tháng giáp mộc gặp thương quan cho nên vị Hoà thượng đó có một người anh bị chết.

Ví dụ 2. Cần tạo.

Sát	Thương	Nhật nguyên	Kiêu
-----	--------	-------------	------

Giáp Thìn

Tân Mùi

Mậu Ngọ

Giờ bính Thìn

Ví dụ này trụ tháng có thương quan tuy không có tang anh chị nhưng không có lợi cho em trai. Em trai phạm pháp năm 1991 bị giam. Cho nên trụ tháng gặp thương quan thực tế là em trai bị khắc.

Ví dụ 3. Khôn tạo.

Thương

Tỉ

Nhật nguyên

Tài

Kỉ mao

Bính tí

Bính ngọ

Giờ canh dần

Lệnh tháng gặp xung, chủ yếu là chi tháng và chi ngày xung nhau, vì cạnh nhau nên lực xung lớn. Xung tức là động. Cho nên lệnh tháng gặp xung thì anh em người một nơi, rất khó đoàn tụ một chỗ.

Ví dụ này là ngày tháng tương xung cho nên anh em kẻ nam người bắc.

Ví dụ 4. Khôn tạo.

Ấn

Kiếp

Nhật nguyên

Ấn

Quý mao

Ất sửu

Giáp tí

Giờ giáp tuất

Tứ trụ này tỉ kiếp, kinh dương đều có nên không những anh em không hoà thuận mà thường cãi vã nhau, suýt nữa bị bệnh tâm thần.

CHƯƠNG 15

HÔN NHÂN

Về vấn đề hôn nhân trong sách “Chu dịch và dự đoán học” tôi đã có bàn đến. Trong sách đó tuy là nói về dùng Bát quái để dự đoán học” tôi đã có bàn đến. Trong sách đó tuy là nói về dùng Bát quái hay Tứ trụ hay Kỳ môn độn giáp, dù là đoán trời đất, hay đoán về con người đều lấy sự biến hoá âm dương làm nguyên lý, sự sinh khắc chế hoá của ngũ hành làm quy tắc. Hôn nhân của một ngũ hành tốt hay xấu đều do âm dương ngũ hành sinh khắc mà gây ra.

Trong hôn nhân, có người chồng có lợi cho vợ, có người vợ lại lợi cho chồng, ngược lại cũng có người chồng khắc vợ và vợ khắc chồng. Cho nên sách “Tam mệnh thông hội” khi bàn về mệnh nam nữ có nói : “mệnh nam nên vượng, vượng thì phúc, suy thì tai hại. Mệnh nữ nên suy, suy thì phúc, vượng thì tai hại”. Điều đó phù hợp với sự cương nhu của âm dương. Nếu nữ cương và vượng, nam nhu, suy đó gọi là âm dương. Nếu nữ cương và vượng, nam nhu, suy đó gọi là âm dương sai lệch, ngược với quy luật âm dương, đương nhiên là có hại.

Đối với mệnh nữ cổ xưa có bàn riêng. Mệnh nữ theo chồng, chồng quý thì vợ cũng quý, chồng nghèo thì vợ cũng nghèo. Tức là nói: chồng phát tài thì vợ con tất giàu, chồng thăng quan tiến chức thì vợ con vinh hiển, chồng rủi ro thì vợ con cũng khó sống âu ngày. Điều này rất phù hợp trong thực tiễn. Cho nên khi xem mệnh nữ trước hết phải xem sao chồng ra sao để xác định là sang trọng hay hèn kém. Chồng là quý mệnh thì vợ cũng là quý mệnh, nếu không thì làm sao lấy được chồng cao sang.

Chương này không những sẽ bàn về hôn nhân mà còn bàn về phương pháp xác định mệnh nam nữ phối hôn được tốt nhất cung cấp cho mọi người tham khảo.

I. DỰ ĐOÁN HÔN NHÂN (1)

1. MỆNH NAM

Kiếp tài của nam là vợ, chi ngày là sao vợ ; tháng là cung hôn nhân, ngày là cung phối hôn.

Kiếp tài đóng ở ngày, chủ về vợ nội trợ tốt, hoặc nhờ vợ mà phát tài.

Tài tinh đóng ở ngày lại là tướng tinh thì nhất định vợ là con nhà phú quý.

Chính ấn, thiên ấn đóng ở ngày là vợ hiền và thông minh.

Ấn địa đóng ở ngày là vợ béo, còn mình gầy nhỏ.

Quý nhân đóng ở ngày là vợ hiền lành, đẹp, có danh tiếng.

Chính tài, thiên tài đóng ở ngày lại không bị khắc phá là nhờ vợ mà được của.

Can ngày vượng, chính tài, thiên tài cũng vượng là người giàu và nhiều vợ.

Chi ngày là tí ngọ mao dậu thì vợ đẹp, là dần thân tị hợi thì vợ đôn hậu, là thìn tuất sửu mùi thì vợ bình thường.

Ngày gặp lộc thần, giờ gặp quý thần thì vợ được quốc phong.

Mệnh nam lấy vợ làm phúc, suy là hại.

Quý nhân và lộc đều có ở trụ giờ là người rể vinh hiển, làm rạng rỡ tổ tông.

Thiên tài đều vượng mà được ngôi là vợ lẽ át vợ cả ; chính tài vượng là vợ cả không dung thứ vợ lẽ.

Tài mệnh có khí là vợ cả, vợ lẽ hoà thuận nhau và được nhờ vợ.

Mã nhập cung thê là được người vợ đảm đang.

Lộc nhập cung thê là được ăn lộc của vợ.

Ngày giờ đều có lộc mã là vợ hiền, con quý.

Vận nam hợp với tài là vợ sớm.

Đại vận, lưu niên tam hợp tài là có tin mừng về cưới hỏi.

Nam gặp tài nhiều và thân nhược là chồng hay nghe lời vợ.

Hàm trì lâm nhật là nhờ vợ mà giàu.

Trong chi tàng phục tài là thiên vị vợ lẽ.

Sao vợ rõ là vợ chồng hỗ trợ nhau.

Tài tinh được ngôi là nhờ vợ mà giàu.

Tài vượng thân cường là phú quý mà nhiều vợ.

Trong Tứ trụ tài làm dụng thần thì vợ hiền đẹp, nội trợ giỏi.

Trụ ngày có mã tinh mà không bị xung phá là lấy được vợ đẹp.

Trong Tứ trụ có thiên tài là yêu vợ lẽ hơn vợ cả.

Thê tài gặp vượng, trên trụ năm lại gặp quý nhân lộc mã là vợ lấy được chồng chức cao.

Trong Tứ trụ có quý nhân lộc mã là vợ hiền nội trợ tốt.

Tài rõ thân vượng là vợ đẹp.

Nam gặp tài nhiều, thân yếu, là rời quê hương lấy vợ đẹp.

Thực thần nếu gặp ấn thì tiền tài ngày càng nhiều.

Thương quan bị chế khắc thì vợ là người có nghĩa khí.

Thương quan trù lên ấn thì trước là tì thiếp sau thành vợ.

Tỉ kiếp vượng lại có thực thương sinh tài thì gặp vợ hiền.

Tài tinh đóng ở trường sinh không bị xung khắc là vợ thọ.

Trụ ngày đóng ở chính quan thì vợ đoan trang, hiền dịu.

2. MỆNH NỮ

Chính quan hoặc thất sát là chồng, chi ngày là sao chồng.

Xem mệnh nữ trước hết phải xem sao chồng để xác định chồng sang hay nghèo hèn, chồng sang vợ mới sang.

Sao chồng đóng ở ngày làm dụng thần, chủ về chồng đại quý, vợ chồng hòa thuận.

Trụ ngày có quý nhân trạch mã thì lấy được chồng thông minh, hiền đẹp.

Tài đắc địa thì lợi chồng, thực thần đắc địa thì lợi cho con. Lợi cho chồng thì suốt đời được hưởng phúc, lợi cho con thì về sau mới hạnh phúc.

Sao chồng minh vượng, sao con trường sinh thì có ích cho chồng con.

Mệnh nữ có một quan hay một sát rõ là tốt. Có cả quan và sát là kém. Mệnh nữ không có sát, có một quý là vợ lặn át chồng.

Quan gặp tài là chồng thì vinh hoa nhưng khắc con.

Mệnh nữ không có sát nhưng lại có thiên đức, nguyệt đức và tài quan đắc địa thì được cả hai nước phong sắc.

Quan cùng với đào hoa nhất định là có chồng tốt làm trong triều đình.

Mệnh nữ lấy nhu làm phúc, lấy cương làm hại, lấy trong làm kỳ diệu, lấy đục làm thấp hèn.

Tài nhập tài thì chồng sang nhưng khắc con.

Thương quan không gặp quan là người phụ nữ trinh tiết.

Quan rõ là chồng vinh hoa, vàng bạc đầy nhà.

Tài mệnh có khí thì sống mãi với chồng đến già.

Sự phú quý hay bần tiện của mệnh nữ toàn dựa vào chồng con.

Mệnh nữ nếu gặp phu tinh vượng thịnh thì con tuấn tú, thông minh, chồng vinh hiển.

Mệnh nữ phạm thương thì sẽ khắc sự hôn nhân, vận nhập tài thì tốt.

Chuyên lộc thực thần tất sẽ được vua phong hiệu.

Ngôi chồng bị tạp khí thì rất cần người vợ tốt.

Thương quan đoạt phu tinh, hoặc hoá sát thì có lợi cho chồng về mặt của cải.

Nếu cô loan nhập phu tinh thì tất nhiều con cái.

Can chi dương mà vượng là người thay chồng trong kinh doanh.

Tài vượng sinh quan, thực thần lại không bị thương là chồng vinh hiển, con phú quý.

Quan, thực, lộc vượng lại được ấn thụ trợ giúp là hậu vận mở rộng.

Nếu ấn thụ không bị tài làm tổn thương, còn gặp thiên đức, nguyệt đức trên trụ ngày thì người phụ nữ đó được hưởng của cải của cha mẹ, chủ động tìm được chồng, sinh con hiền quý, phúc đức ngày càng tăng, người đôn hậu, gặp điều xấu cũng dễ vượt qua, hay được khen thưởng.

Người thiên quan có sự kiềm chế là không dâm loạn, tuy lặn quyền chồng nhưng là để xây dựng gia đình thịnh vượng.

Mệnh nữ sinh vào tý, ngọ, mao, dậu thì lấy chồng tý, ngọ, mao dậu là tốt.

Năm là bố chồng, thai là mẹ chồng, tháng là chị em dâu, ngày là chồng và mình, giờ là con cái.

Gặp vong kiếp và kinh dương, hay thiên ấn gặp lộc mã thì sắc đẹp hơn người.

Người lục hợp là chủ về tính hiền đức. Dung mạo đẹp đẽ.

Nữ có quý nhân trạch mã, phần nhiều sinh con hiền, hiếu thảo, thai sản dễ dàng.

Người tài vượng sinh quan cách rất hiếm gặp : người gặp cả tài và quan là vô cùng kỳ diệu, người đó chồng vinh hiển, còn quý nhờ tài vượng, trinh khiết hiền lương ngũ phúc đều có cả.

Người trong Tử trư có tài lại còn hành tài vận là chủ về nhà chồng giàu, con phú quý.

Người có quan vượng lại tại cũng vượng là lấy được chồng hiền chồng tốt. Người thất sát gặp trường sinh là lấy chồng phú quý.

Người có đủ tài quan ẩn thụ là lấy chồng thịnh vượng.

Thực thần thái quá lại không gặp phu tinh là người vợ trinh khiết.

Thiên đức, nguyệt đức gặp ẩn là người làm vợ cho quan chức cao sang, được hai nước phong tặng.

Quan sát không hỗn tạp lẫn nhau, lại còn có ẩn phù là chồng sẽ đăng khoa.

Ẩn vượng quan yếu là chồng tự tìm đến mình.

Thương quan bị thương tổn nặng, hoặc không có quan nhưng có tài là đi làm vợ lec.

Sát gặp mộ là lấy được chồng sang trọng.

Sát mạnh quan yếu là sẽ li hôn, tái giá lấy được chồng tốt.

Tài tinh có khí lại gặp quan là lợi chồng tốt bậc.

Quan mạnh thương yếu là giúp chồng xây dựng cơ đồ.

Quan, sát vượng làm dụng thần là chủ về chồng phú quý.

Quan, sát yếu, có tài sinh quan là giúp đỡ chồng được nhiều.

Quan, sát đóng ở trường sinh, không bị xung khắc là chồng trường thọ.

Người cô loan nhật phạm, chưa có con, khi gặp được quan tinh thì sẽ sinh được đứa con kỳ diệu.

Người bính hoả bị chế ngự thì nhan sắc đẹp như ngọc : giáp bị kim khắc thì đẹp như hoa.

3. XEM CHUNG VỢ CHỒNG

Nhật đóng ở đào hoa là vợ chồng đều đẹp, phong lưu, tài nghệ.

Thương quan bị thương tổn nặng, có hợp là lấy vợ, lấy chồng không cần cưới.

Thất sát bị chế ngự lại được tam tài là cao sang tốt bậc.

Thực thần đơn độc là cuộc sống yêu hòa, có con, thọ.

Trụ ngày tương sinh cho nhau là vợ chồng đầm ấm, can sinh chi là chồng yêu vợ, chi sinh can là vợ yêu chồng.

Đông kim đóng ở cực là vợ chồng đều có ý chí, tiếng thơm bay xa.

Hợp quý tài là nhà đầy châu báu. Tỉ trước tài là nghèo trước giàu sau.

Thiên đức, nguyệt đức không bị những cái khắc làm nhiều loạn thì người đó áo gấm mũ vàng.

Vợ chồng trụ năm tương sinh hoặc thiên hợp địa hợp thì bách niên giai lão.

Thực thần sinh vượng muốn có con phải cầu tự.

Nạp âm trên khắc dưới là có phúc, dưới khắc trên thì không nên.

Nhật đóng ở trường sinh thì lấy được vợ đẹp.

Nhật nguyên bính tí là nam lấy vợ đẹp, nữ gặp chồng đẹp .

Nam nhật nguyên mậu ngọ là được các cô thích, nữ nhật nguyên mậu ngọ là được các bạn trai ưa.

Nhật đóng ở tài kho là giàu.

Bảy ngôi trong Tứ trụ đều được tương sinh là vợ chồng bách niên giai lão.

Tài vượng sinh quan là vợ chồng quần quít với nhau, chồng xướng vợ tùy.

Ví dụ 1. Không tạo:

Giáp tuất Kỉ tị Canh tí Đinh hợi

Ví dụ này tài, quan, ấn đều có, người đó là cán bộ nghiên cứu, chồng là cán bộ cao cấp.

Ứng với câu : Tài quan ấn thụ, tất vượng phu.

Ví dụ 2. Càn tạo :

Tân mao Kỉ hợi Tân mùi Kỉ sửu

Người này nguyên nhà rất nghèo, về sau điều lên công tác ở phía nam nên giàu và thăng chức. Như thế là vì : “ Nhật đóng ở tài kho, người đó sẽ giàu”.

Ví dụ 3. Càn tạo:

Đinh sửu Nhâm tí Nhâm ngọ Canh tí

Người này từ bé đã nghèo xơ xác, tuy công tác lâu năm nhưng vì lương thấp, con đông nên vẫn nghèo. Sau khi cải cách mở cửa được mười năm thì trở nên giàu, nhà cửa đầy đủ mọi thứ, giàu nhất vùng. Đó là vì “ nhật đóng ở tài tinh, giàu lên nhờ vợ”.

Ví dụ 4. Khôn tạo :

Bính tuất Tân sửu Đinh mùi Mão dần

Tứ trụ này chồng là cán bộ cao cấp, bản thân thì vốn không phải con nhà nòi hạ. Như thế là vì trong Tứ trụ có “nhất sát thanh thấu”, “sát gặp mộ địa, tất lấy chồng phú quý”.

Ví dụ 5. Càn tạo:

Tân tị Bính thân Quý mao Giáp dần

Tứ trụ này nhật đóng quý nhân, nên “ vợ hiền lại đẹp, có uy vọng”.

Ví dụ 6. Càn tạo:

Đinh sửu Tân hợi Nhâm tuất Ất tị

Tháng 4 năm 1991, khi tôi giảng bài ở Singapo, một thương gia Ấn Độ giàu có nhờ đoán. Đoán việc nào đúng việc đó. Khi nói về hôn nhân, căn cứ theo “ thương quan trùm ấn là người có vợ ban đầu là người giúp việc sau thành vợ” tôi nói :Ông có hai vợ. Người vợ thứ hai, khi đầu là người giúp việc, hơn nữa vợ hai vừa trẻ vừa đẹp. Ông ta gật đầu lia lịa và nói : “Không sai chút nào”.

III. DỰ ĐOÁN HÔN NHÂN (2)

1. MỆNH NAM KHÔNG LỢI CHO VỢ

Trong Tứ trụ có kinh dương gặp tuế vận là của cải hoa tán, khắc vợ, hại con. Trong cục có tài nhiều thì khắc vợ nặng, không có tài thì khắc nhẹ hơn.

Người trong Tứ trụ không có kinh dương, hành vận đến lúc gặp kinh dương thì hao tài và khắc vợ con

Người thân suy, tài vượng là phá tài và làm tổn hại vợ.

Nam gặp mộ tuyệt là vợ có bệnh hoặc tính nết không hiền lành, hoặc vợ đến tuổi cao vẫn còn tái giá.

Tài gặp đào hoa, mộc dục thì vợ dễ bị người khác lôi cuốn.

Trong Tứ trụ có kiếp tài, kinh dương là khắc cha, làm tổn thương vợ, hoa tán của cải.

Thân vượng nhưng không có chỗ dựa là tổn thương vợ.

Nếu gặp thìn, tuất, sửu mùi nhiều là khắc vợ.

Tài, quan đều rơi vào tuần không, vong là tuổi trung niên mất con, khắc vợ, phải đi nơi khác kiếm ăn.

Thê gặp thê là có 2 lần hôn nhân.

Sao thê mất lệnh là ly hôn giữa chừng.

Tứ trụ không có tài là người đi theo tăng đạo, khó có vợ, có con.

Trụ ngày không có tài là xa lìa vợ.

Hoả mệnh, thổ khô thì thân cô đơn, vợ khỏe thì mình ốm.

Thân đóng ở ngang vai (anh em) để thành cục là mấy lần làm chủ rể.

Cung thê hợp thành cục để khắc mình là vợ nhưng khó giữ được vợ.

Cung thê bị hỷ thần xung thì tuy vợ đẹp nhưng khó bách niên giai lão.

Lệnh tháng, tài đóng ở tuyệt địa thì vợ nội trợ kém.

Gặp cả kinh dương và kiếp tài thì phải lấy vợ lần nữa.

Trụ ngày, trụ giờ đều gặp thìn tuất tương xung là vừa có vợ lẽ, vừa nằm không.

Kinh dương đóng ở trụ ngày thì vợ không hiền và hao tài.

Tài yếu mà gặp kiếp là ba vợ mà vẫn vất vả.

Trụ ngày đóng ở thực thần lại còn gặp kiều vợ là vợ thấp, người gầy ốm.

Trụ ngày phạm hoa cái là khắc vợ.

Vong thần, thất sát là con, hình phạt là vợ.

Trong Tứ trụ giáp ất bính dính liền nhau là không có lợi cho vợ.

Tài yếu, thân vượng, tử kiếp nhiều là khắc vợ liên miên.

Tài phục dưới chi là vợ lẽ hoặc tì thiếp.

Thiên tài trên trụ giờ gặp tử kiếp là vừa phá tổ nghiệp vừa làm tổn thương vợ.

Tài tinh đã bị tử kiếp, tuế vận lại còn gặp tử kiếp thì năm đó nếu không bị tổn thương tài, phá tài cũng sẽ bị kiện tụng.

Thất sát, kinh dương trên trụ ngày, trụ giờ gặp kiều thần là giữa đường gặp tổn thất.

Tài ở tử tuyệt mộ địa thì suốt đời phiêu bạt.

Trạch mã đóng ở trụ ngày là vợ nhiều bệnh hoặc lừa dối.

Trụ năm, trụ ngày cùng ngôi thì lấy vợ cùng tuổi mới đỡ bị khắc.

Trụ ngày rơi vào hình địa là vợ nhiều bệnh.

Trụ ngày đóng ở mộc dục thì vợ đẹp nhưng khó tránh khỏi cãi vã.

Tài, ấn đều bị thương tổn là người khắc vợ, hại mẹ.

Trong Tứ trụ tài đóng ở cung khác là lấy nghĩa nữ làm vợ.

Trong Tứ trụ thương, kiều đều có là con yếu, vợ ngu.

Tài tuyệt ở cung tù là muộn vợ, muộn con.

Tài thịnh lại gặp nhiều tử kiếp thì đề phòng cướp vợ em.

Trụ ngày gặp thất sát là chủ về vợ hung bạo, sát chồng.

Can ngày vượng, chi ngày là kinh dương thì khắc vợ hoặc vì vợ mà phá sản.

Can ngày yếu, tài tinh nhiều là vợ không tuân phục chồng.

Ngang vai hợp với chính tài là vợ đoan trang nghiêm túc.

Tài tinh gặp tử kiếp lại không được cứu trợ thì đề phòng vợ gặp tai ương mà chết.

Chi ngày là thất sát, thiên ấn là vợ cả, vợ lẽ bất hòa.

Tử kiếp, nguyệt kiến vượng là tuổi trẻ đã chết vợ.

Tử kiếp, kinh dương gặp hình, thương là chết trong chốn trần ai.

Tứ trụ gặp cả suy và tử là đến già vẫn sống cô đơn.

2. XEM NAM NỮ HỢP NHAU

Can chi của ngày giống nhau là hao tổn tài, không lợi cho vợ chồng.

Chi ngày gặp hình hoặc bị xung khắc là nam không lợi cho vợ, nữ không lợi cho chồng. Trụ ngày bị thương quan là vợ chồng không hòa thuận nhau, mình hay bị đối phương chửi.

Nam gặp thương quan là có kết hôn hai lần, nữ gặp thương quan là có tái giá.

Ngày lệch âm, dương là không có lợi cho hôn nhân, nam nữ gặp phải như thế tất sẽ phải tái hôn. Ví dụ : bính tí, kỷ sửu, mậu dần, tân mao, nhâm thìn, quý tị, bính ngọ, đinh mùi, mậu thân, tân dậu, nhâm tuất, quý hợi.

Nam gặp tử kiếp tất sẽ tranh vợ, nữ gặp tử kiếp sẽ tranh chồng.

Quan sát nhiều mà không gặp tài là vợ nội trợ tốt nhưng không hòa thuận.

Trong người thuần dương thì nam mất vợ, thuần âm thì nữ mất chồng.

Ngày giờ đối xung nhau thì vợ chồng bất hòa và không lợi cho con.

Nam gặp kinh dương thì vợ chồng bất hòa và không lợi cho con. Nam gặp kinh dương là lấy vợ hai lần, nữ gặp kinh dương tất sẽ tái giá.

Cung thê bị khắc là không lấy chồng sớm, cung phu có khắc thì lấy vợ muộn.

Nếu mã phục ở dưới ngang vai (anh em) thì vợ chồng lấy nhau không giá thú.

Thất sát đóng ở trụ ngày thì vợ chồng bất hòa, không chia tay nhau sẽ gặp điều xấu.

Trụ năm của vợ hoặc chồng gặp thiên khắc, địa xung thì dễ có nỗi buồn sinh tử biệt ly.

Nhật phá, nguyệt xung thì không lợi cho ly hôn.

Nam hoặc nữ gặp ngang vai nhiều thì hôn nhân muộn, nhưng nếu thân ở vượng địa thì lại là tảo hôn.

Quan sát hỗn tạp, thương quan nhiều, nếu nam gặp phải là người ham mê tửu sắc, nữ gặp phải là người theo trai.

Chính tài, thiên tài nhiều là người háo sắc, chơi bời, vợ chồng bất hòa.

Nam ẩn nhiều thì khắc vợ, nữ ẩn nhiều thì dâm loạn.

Trong Tứ trụ có phu tinh, thê tinh hợp nhau là cuối cùng có sự ly biệt.

Giáp thìn, giáp tuất, nam gặp phải hai ngày đó là khắc vợ, nữ gặp hai ngày đó là khắc chồng.

Nam hợp là chủ về tốt, nữ hợp là chủ về dâm.

Gặp phải vận thương quan là nam khắc vợ, nữ khắc chồng gặp phải tuế quân bị khắc phải đề phòng vợ chồng đều bị tổn thương.

Cô loan nhập mệnh là chồng khóc vợ, hoặc vợ khắc chồng.

Nếu tháng sinh gặp hàm trì thì vợ chồng đều có ngoại tình.

2. XEM LY HÔN.

Ví dụ 1 . Càn tạo.

Quan	Tài	Nhật nguyên	Ấn
Bính tý	Ất mùi	Tân dậu	Giờ mậu tuất

Tháng 12 năm 1985 có một diễn viên nổi tiếng ở Trung Quốc nghe nơi tôi có nghiên cứu về dự đoán học đã đến xem thử.

Vừa gặp tôi ông ta nói : “Thầy Thiệu, xin thầy đừng tức, tôi vốn xưa nay không tin tướng số, nay đến thử hỏi thầy xem có thể đoán được chính xác không?” Tôi biết ông ta không có ác ý, nên cảm thấy rất thông cảm. Sau khi sắp xếp Tử trụ của ông ta, tôi khẳng định rằng: hôn nhân của ông không thuận, năm 1982 nếu vợ ông không thuận, năm 1982 nếu vợ ông ta không chết thì cũng đã ly hôn. Nghe xong ông ta rất phục vụ và nói với mọi người có mặt ở đó rằng : thầy Thiệu dự đoán đúng quá. Năm 1982 chúng tôi đã ly hôn.

Vì sao ông ta lại ly hôn? Vì trong Tử trụ có can chi của trụ ngày giống nhau nên khắc vợ. Tân Dậu là ngày âm dương lệch nhau, nam gặp phải sẽ lấy vợ hai lần . Hơn nữa Dậu Tuất của ngày giờ tương hại lẫn nhau nên không lợi cho hôn nhân. Năm 1982 ông ta 46 tuổi đại vận Canh tý là vận kiếp tài, lưu niên nhâm tuất là năm thương quan, lại còn nhật nguyên và thái tuế tương hại, nên là năm bại vận khắc vợ.

Ví dụ 2. Cần tạo .

Thương	Kiếp	Nhật nguyên	Kiều
Đinh Sửu	Ất tị	Giáp Thìn	Giờ nhâm thân

Tháng 3 năm 1986, ông Hoa nói với tôi: ông có một người bạn thông minh tháo vát, nhưng hôn nhân trắc trở, trong vòng 10 năm từ 24 đến 33 tuổi ly hôn hai lần, có phải mệnh của ông ta khắc vợ không? Tôi nói : ông ta không những khắc vợ mà e rằng trong 10 năm đó là hành vận khắc vợ. Nếu thông tin ông cứ nói giờ sinh tháng để cho tôi biết thì tôi sẽ nói rõ.

Mấy ngày sau ông ta cho tôi biết ngày giờ sinh của bạn. Quả nhiên trong Tử trụ có: “ Nam gặp thương quan tất sẽ lấy vợ lần thứ hai”. “ Tử trụ gặp tử kiếp” và “ngày giáp Thìn” chính là tiêu chí khắc vợ. Từ 22 tuổi đến 33 tuổi chính là hành vận nhâm dần, được giáp gặp dần mao tất sẽ khắc vợ. Lại còn nhâm sinh giáp nên ngang vai cang vượng, kiếp thì cang hung. Lưu niên tân Sửu và giáp Thìn của ông ta lại là năm khắc vợ nên đã ly hôn hai lần.

Ví dụ 3. Cần tạo.

Tài	Thực	Nhật nguyên	Kiều
Ất Dậu	Nhâm Ngọ	Canh Tuất	Mậu Dần

Ong ngo người mà thường được gọi là công tử đào hoa đã theo 5 cô, ly hôn 3 lần, lần thứ tư tại ly hôn. Để rút kinh nghiệm năm 1986 tôi đã lấy ngày sinh tháng để của ông ta. Sau khi xem qua Tử trụ thấy có “kình dương khắc vợ”, cung thê và thê tinh hóa thành hỏa cục khắc thân, như thế gọi là “cung thê hợp cục để khắc thân, khó giữ được vợ”.

Ví dụ 4. Cần tạo.

Thương	Tài	Nhật nguyên	Quan
Ất Mùi	Bính Tuất	Nhâm tí	Giờ kỷ Dậu

Người này ly hôn năm 1986, nguyên nhân là trong Tử trụ có “nhật đóng ở kình dương”, “thương quan”, thê gặp mộ địa” đều là những tiêu chí thông tin khắc vợ.

Ví dụ 5. Cần tạo.

Thương	Tử	Nhật nguyên	Tài
Kỷ Mão	Bính tí	Bính Ngọ	Tân mao

Trong Tử trụ này có thương quan, ngang vai, kình dương, tháng ngày xung lẫn nhau đều là dấu hiệu khắc vợ. Cho nên tôi đoán anh ta ly hôn năm 1974. Quả đúng như thế ! năm 1974 là năm giáp dần, trong Tử trụ mộc hỏa tương sinh , mộc giáp của giáp dần lại trợ sức cho thế của hỏa, thê tinh bị khắc, nếu không ly hôn thì dễ bị chết.

Ví dụ 6. Cần tạo .

Quan	Tử	Nhật nguyên	Kiếp
------	----	-------------	------

Ất dậu	Mậu dần	Mậu thân	Giờ kỉ mùi
--------	---------	----------	------------

Tháng 3 năm 1987 có một người ở xã Tây an nhờ tôi đoán vận. Tôi thấy trong Tử trụ tỉ kiếp nhiều lại trụ nhật, âm dương bị sai lệch, trụ tháng trụ ngày hình xung nhau nên khắc vợ rất nặng. Do đó tôi đoán : năm mậu ngọ (1978) phải ly hôn, năm mậu thìn (1988) lại phải ly hôn lần nữa. Quả nhiên sự việc đã phát sinh như dự đoán, không những là lần ly hôn thứ nhất đúng vào năm 1978 mà lần thứ 2 cũng rất ứng nghiệm.

Ví dụ 7. Càn tạo .

Quan	Tài	Nhật nguyên	Trung
Kỉ mao	Đinh mao	Nhâm tuất	Giờ kỉ tị

Tháng 6 năm 1988 có người bạn đồng nghiệp đến thăm tôi, đưa cho Tử trụ này nhờ tôi đoán.

Sau khi sắp xếp xong Tử trụ, tôi nói : Tử trụ này thương quan trùng lặp mà lại vượng, nên không những năm Đinh mao (1987) có hoạ ly hôn mà bản thân người này suốt đời vất vả, trước mắt đang ở trong hoàn cảnh rất khó khăn. Nghe xong anh ta nắm tay tôi vừa lắc vừa nói: Thầy Thiệu nói đúng quá. Không dám dấu thầy, đây là Tử trụ của tôi, trước mắt tôi đang rất khó khăn. Tôi chỉ quen xem tướng, còn về Tử trụ hiểu biết không nhiều. Trong Tử trụ mao hợp đáng lẽ là tốt, năm đinh mao (1987) tuất hợp Thái tuế, tại sao lại ly hôn? Tôi đáp : 2 mao trong Tử trụ hợp với 1 tuất, lại còn gặp năm mao nên trở thành 3 mao hợp với 1 tuất, đó là tượng tranh hợp. Vì thế, vợ anh bị người khác quyến rũ đưa đi. Mao là mộc, tuất là thổ nên trong hợp có khắc. Ba mộc khắc 1 thổ nên ứng nghiệm việc ly hôn.

3. VỢ MẤT.

Ví dụ 1. Càn tạo .

Tì	Thực	Nhật nguyên	Thương
Quý Hợi	Ất Sửu	Quý Mão	Giờ giáp tí

Tháng 1 năm 1986 thầy Chu đưa Tử trụ này đến nhờ tôi đoán. Xem xong tôi nói: người này đã 63 tuổi, là mệnh của một hòa thượng, trong mệnh không có vợ, nếu đã kết hôn thì từ năm 17 tuổi đến năm 26 tuổi chắc chắn đã chết vợ. Thầy Chu nói : đúng, vợ đã mất từ năm 24 tuổi.

Tử trụ này, thương quan, tỉ kiếp vượng, chắc chắn là khắc vợ. Trong Tử trụ lại không có tài nên là mệnh của người đi tu, khó có vợ con.

Ví dụ 2. Càn tạo .

Thực	Kiếp	Nhật nguyên	Sát
Đinh mao	Giáp thìn	Ất Sửu	Giờ tân tị

Tháng 7 năm 1986, tôi đến cơ quan trong thành phố giải quyết công việc có một người bạn chỉ vào một cán bộ nói với tôi: người này không tin vào dự đoán. Anh ta nói : chỉ cần anh đoán chuẩn một việc thì anh ta mới phục.

Lúc đó tôi rất bận, nhưng không có cách gì từ chối được, đành đoán vội đoán vâng để thỏa mãn yêu cầu của anh ta. Tôi nói với anh cán bộ đó rằng : mệnh của anh khắc vợ, khoảng năm 1963 có tang vợ. Anh ta liền nói : phục quá, phục quá ? Đúng là vợ tôi đã mất năm 1962.

Tứ trụ này tử kiếp trùng trùng, can chi của nhật nguyên lại khắc nhau. Năm Nhâm quý là năm ngang vai kiếp tài. Năm nhâm dần (1962) đúng là tử kiếp gặp đất trường sinh nên chắc chắn vợ chết.

Ví dụ 3. Càn tạo .

Kiếp	Sát	Nhật nguyên	Thương
Đinh tị	Nhâm tí	Bính ngọ	Giờ

Tứ trụ này vợ mất năm 1984 là vợ mất năm giáp tí. Chính ứng với câu: “nam gặp kinh dương thì khắc vợ” và “vận hành kinh dương thì tài vận hao tán và khắc vợ”. Năm 67 tuổi đúng là năm đại vận kinh dương , lại gặp kinh dương xung khắc Tuế quan nên chắc chắn là mất vợ.

Ví dụ 4. Càn tạo .

Tài	Sát	Nhật nguyên	Kiều
Nhâm thìn	Ất tị	Kỉ mao	Giờ đinh mao

Tháng 9 năm 1989 có một vị lãnh đạo đưa giờ sinh cho tôi đoán. Tôi xem xong Tứ trụ thấy chính thê nhâm thủy lâm mộ kho lại gặp tuyệt địa. Năm Mậu thìn (1988) đúng là nhâm thủy gặp tử kiếp vượng địa và mộ địa, nên nói với ông ta : “ Nhất đinh sẽ có tang vợ”. Ông ta thừa nhận vừa mất vợ năm ngoái. Ông ta còn hỏi : việc hôn nhân về sau ra sao? Tôi nói: trong vòng 3 năm tới chưa nên kết hôn, năm nay cũng là năm kết hôn có hại. Ông ta nói : đúng là năm nay kết hôn lại cũng ly hôn rồi.

Năm 1989 là năm Kỷ tị, thê tinh ở vào tuyệt địa, lại còn gặp tử kiếp vượng, nếu không kỷ ly hôn thì vợ cũng khó mà sống được .

Ví dụ 5. Càn tạo .

Tài	Kiếp	Nhật nguyên	Kiếp
Tân tị	Giáp ngọ	Đinh sửu	Giờ bính ngọ

- Khôn tạo đình hợi

Năm 1991, lúc tôi dạy học ở Quế Lâm có một cán bộ đến nhờ đoán. Tôi thấy Tứ trụ người có tân tị, năm mệnh của vợ là Đình hợi, vì đại mệnh tương sinh đáng lẽ vợ chồng đầm ấm sâu sắc, nhưng vì trụ năm của hai người phạm thiên khắc, địa xung nên vợ mất năm 1986.

IV. DỰ ĐOÁN HÔN NHÂN (3)

1. Mệnh nữ không lợi cho chồng con.

Nữ gặp thương quan là tượng khắc chồng tái giá, nếu gặp hợp nhiều thì đó là người đàn bà ti tiện, hoặc dâm ô, hoặc trộm cắp.

Ất canh tương hợp là người đàn bà tuy dung mạo đẹp nhưng khắc chồng , hình phạt con.

Nữ gặp quan sát hỗn tạp là người khắc chồng tái giá.

Thương quan gặp quan thì không những khắc chồng mà thân còn vất vả, nếu không làm hại chồng thì cũng là người bệnh hoạn, người ít phúc đức, cuộc sống không yên ổn.

Thiên can thấu quan sát , địa chi không có quan sát lại còn gặp đất tử tuyệt, đó là người làm suy kiệt chồng, cuối cùng đi làm vợ lẽ.

Nữ tài phải ít, nếu tài nhiều thì dâm loạn.

Tài và quan cả hai đều có thì khi hành vận gặp cả quan lẫn kiếp tài sẽ khắc chồng, qua vận mới nên lấy chồng (hoặc nên lấy chồng muộn).

Thương quan trùng trùng tất sẽ khắc chồng và tính cách ngang bướng.

Nữ mà quan tinh nhiều thì làm hại chồng.

Nữ mà thực quan ít thì chồng suy, con vượng.

Nữ vận hành đến đất tử kiếp thì làm trở ngại chồng, khắc cha.

Quan tuyệt hưu tù thì cô quả, đơn độc.

Nữ có kinh dương là khắc chồng, chắc chắn sẽ tái giá.

Nữ Tử trụ gặp thương nếu lấy chồng gần thì sẽ khắc chồng, gặp xung, kiêu, ấn nếu không ly dị thì dễ chết.

Nữ chỉ có 1 quan tinh là tốt, nhiều quan tinh là tượng tái giá lấy chồng nhiều lần.

Kiêu, ấn trùng trùng là người vợ dễ tử biệt sinh ly.

Trong Tử trụ không có quan tinh, không làm vợ lẽ thì cũng là vợ kế.

Tài quan nhập mộ là người không là hại con thì cũng khắc chồng.

Tài quan lâm tử tuyệt là người phụ nữ cô quả đói nghèo.

Tài quan đều rơi vào tuần không vong là gây hại cho chồng, phải bỏ đi phương xa.

Trong Tử trụ có cả kiêu thực cùng với thương quan là hại con, khắc chồng.

Mậu sinh vào ngày quý là quan, tuổi trẻ đã lấy chồng già. Trong Tử trụ nếu gặp cả hợi, dậu thì không lấy chồng là tốt nhất.

Nữ không có tài, quan, thực ấn thì người đó cuộc sống không vất vả cũng là làm nghề ca kĩ.

Mệnh nữ trong Tử trụ đinh gặp nhâm nhiều đó là người dâm loạn.

Phu tinh vượng, tử tinh suy, tất khắc con ; tử tinh vượng. Phu tinh suy, tất làm hại chồng.

Trong Tử trụ chỉ một phu tinh, hai tài tinh thì gọi là người tranh chồng ; nếu chính tài vượng, thiên tài suy thì mình làm vợ cả, người kia làm vợ lẽ, ngược lại là mình làm vợ lẽ.

Phu tinh không vượng lại còn bị khắc chế là người lấy chồng muộn, hoặc lấy chồng bất minh, lén lút.

Tham tài, làm hồng ấn là người phụ nữ bất lương (tài nhiều, ắt ít).

Tài tinh nhiều là khắc chồng : thân ở vượng địa là giàu mà khắc chồng con.

Tử trụ có quý nhân còn gặp trạch mã là người đẹp, phong lưu, khéo.

Người hợp quý nhiều thì người đẹp, đa tình nhưng thấp hèn.

Đào hoa mờ, mộc đục rõ không là người đi tu cũng là người ở chùa.

Tí, ngọ, mao, dậu đều có là người ham mê tửu sắc, hoang dâm. Dần , thân, tị, hợi đều có là người phụ nữ thông minh.

Ấn tin nhiều là người đó không bị chết thì cũng có cảnh chia ly.

Mệnh nữ nhiều là người đó không bị chết thì cũng có cảnh chia ly.

Mệnh nữ có quan tinh khi hành đến quan vận thì sẽ khắc chồng.

Trong Tử trụ kim thanh, thủy lạnh là người khó lấy chồng.

Thổ táo, hỏa mạnh thì phòng không lạnh lẽo.

Quan nhiều, ấn nhiều là người cô đơn.

Tài suy, ấn tuyệt là lấy chồng sớm (táo hôn).

Tử trụ gặp tam hình, gặp quan quỷ là khắc con hại chồng.

Thủy tụ vượng là người con gái lẳng lơ.

Lục hợp cùng với tam hình là người hại chồng, làm bại gia nghiệp.

Phá tài, phá ấn là người khó lấy chồng.

Xung quan hợp thực (thần) thì hình phạt chồng, sống nương tựa vào con.
 Quan tính được lệnh mà gặp thương là người làm ni cô.
 Trụ ngày là kinh dương là gặp sát là người không làm vợ lẽ thì cũng đi tu.
 Chỗ ngang vai trong lục thân mà lộ ra chị em tất có chuyện tranh chồng.
 Trong Tứ trụ toàn tử kiếp, quan địa thì chắc chắn có chuyện tranh chồng.
 Phu tính vượng, quan tính được lệnh, kiêu thần mạnh thì hại con.
 Năm và ngày tương xung thì không nên sinh đẻ.
 Mệnh đào hoa là người phụ nữ rất dâm.
 Thân vượng, quan tính hung thì người đó không đi tu cũng làm nghề ca kỹ.
 Thực thần gặp kiêu thần nhiều, can của năm sinh là thương quan, giờ là kinh dương ,
 hình xung khắc hại, lưu niên và các vận xung hợp kiêu thần, kinh dương thì nhất định sinh đẻ
 khó khăn, trắc trở.
 Phạm tam hình lục hợp, vong thần kiếp sát, cô thần quả tú là người khắc chồng, khắc
 con.
 Nữ gặp quan đế vượng là người còn trinh nguyên.
 Quan tính gặp tuần không vong, ngày sinh vô khí là người không có chồng, nếu có thì
 cũng luôn luôn sợ chết chồng.
 Kim thần gặp giáp là người khắc chồng.
 Người trong Tứ trụ có thân tí thìn gặp nhâm quý là người không tiết hạnh.
 Người đào hoa gặp kiếp sát là người cô độc, dâm ô, phá hại gia nghiệp, trẻ thì làm
 nghề linh tinh, già thì cô đơn nghèo khổ.
 Hàm trì và đại hao cùng cung với nhau là người độc ác, gian dâm.
 Người gặp mao dậu nhiều là người hay sẩy thai, khắc con. Hay đau nhức về bệnh máu.
 Phu tính đắc địa là người nhiều con.
 Nhất đống ở thương quan là người hay chửi chồng. Người như thế nên lấy chồng già
 làm mẹ kế hay vợ lẽ.
 Trong Tứ trụ tân là quan tính, có sữu là phu (chồng) kho nếu gặp nhiều tân là người đã
 chết chồng.
 Nữ gặp tí ngọ mao dậu là người theo trai làm vợ .
 Nữ ngày giờ sinh gặp khôi canh là hại chồng khắc con.
 Nữ mệnh thủy gặp thổ nhiều là người sống cô đơn.
 Cung phu có khắc là lấy vợ muộn, cung thê có khắc là lấy chồng muộn.
 Nữ phạm thương quan, nếu không lấy chồng xa thì sẽ khắc chồng, gặp xung khắc kiêu
 thần nếu không chia tay thì khó sống lâu.
 Nữ phạm thương quan, nếu không lấy chồng xa thì sẽ khắc chồng, gặp xung khắc kiêu
 thần nếu không chia tay thì khó sống lâu.
 Nữ phạm thương, thiên, ấn thì không lợi cho chồng con.
 Quan sát nhiều mà không gặp tài là vợ không kính chồng. Cướp quyền chồng.
 Quan tuyệt, hưu tù là người cô đơn quả tú.

2. LY HÔN.

Ví dụ 1. Khôn tạo .

Kiếp
 Quý mùi

Kiêu
 Canh thân

Nhật nguyên
 Nhâm Tuất

Thương
 Ất tị

Tháng 3 năm 1984 người phụ nữ này nhờ đoán. Tôi xem trong Tử trụ thấy kiều thương tử kiếp đều có, lại còn thêm âm dương sai lệch, trụ ngày có khôi canh, đại vận lại gặp khôi canh nên chắc chắn phải kết hôn hai lần. Năm ất tị 1965 đúng là thương quan gặp thương quan có hại, vì kỉ thổ quan tinh ở vượng địa, chồng khoẻ không đến nỗi chết cho nên đoán ly hôn. Quả nhiên đúng thế.

Ví dụ 2. Khôn tạo .

Ấn	Thương	Nhật nguyên	Thương
Giáp tuất	Mậu thìn	Đinh mão	Mậu thân

Tử trụ này thương quan hai rõ ba mờ, thương vượng nhiều, chắc chắn là khắc chồng. Quả nhiên năm 1975 cô đó ly hôn. Năm 1975 cô ta 41 tuổi, hành đại vận giáp tí, gặp lưu niên ất hợi, kiều ấn đều vượng, đó là năm ly hôn, chính ứng câu “ Kiều ấn trùng trùng là người phụ nữ tử biệt sinh ly”.

Ví dụ 3. Khôn tạo .

Ấn	Kiều	Nhật nguyên	Kiều
Tân tị	Canh tí	Nhâm tí	Canh tí

Tháng 2 năm 1985 cô Mai nhờ tôi đoán. Xem trong Tử trụ thấy thân ở đất đế vượng, thân vượng, kiều ấn lại nhiều, kinh dương nhiều chắc chắn là người phụ nữ khắc chồng, tái giá. Cho nên đoán : năm nhâm tí 1972 có ly hôn. Sự thực đúng thế

Ly hôn năm 1972 là vì đại vận nhâm dần, lưu niên là nhâm tí, tiểu vận là ngang vai, thân gặp đế vượng tất khắc chồng, lại kinh dương trung lập với tuế quân. “kinh dương gặp tuế quân là đột nhiên hoạ đến”. Nếu không ly hôn thì nhất định gặp hoạ.

Ví dụ 4. Khôn tạo .

Thực	Sát	Nhật nguyên	Tài
Kỉ mão	Quý Mão	Đinh Sửu	Canh tí

Mùa thu năm 1985 cô Trương đến nhà nhờ đoán. Tôi thấy trong Tử trụ thân vượng, sát vượng là vợ chồng xung khắc, cung phu sủu thổ là đậu sủu bán hợp , lục hợp với tí sủu là cuộc hôn nhân trước nóng sau lạnh, trước hợp sau tan. Nên năm 1972 ly hôn, năm 1978 ly hôn lần thứ hai.

Ly hôn năm nhâm tí 1972 là vì : đại vận đinh sủu ngang vai khắc chồng, lưu niên nhâm tí chính là hai sủu hợp với 2 tý, tức là chồng hợp với người khác. Năm 1978 lại ky hôn vì đại vận mậu dần là đất thương quan, lưu niên mậu ngọ là chỗ thương quan, “ thương quan vượng địa là người khắc chồng”.

Ví dụ 5. Khôn tạo .

Kiếp	Kiếp	Nhật nguyên	Kiếp
Giáp thìn	Giáp tuất	Ất tị	Giáp thân

Tháng 11 năm 1988 khi tôi đang giảng bài ở Nam Kinh có một vị đại sứ nước ngoài nhờ tôi đoán vận cho ông ta và người nhà. Khi tôi sắp xếp Tử trụ con gái của ông, thấy trong Tử trụ tử kiếp rất nhiều, cung phu tương hình nên khắc chồng rất nặng. Do vậy đoán năm 1975 nhất định phải ly hôn. Quả đúng tháng 5 năm 1975 vừa lấy chồng thì tháng 7 đã ly hôn.

Năm 1975 ly hôn là vì: trong Tứ trụ rất nhiều tử kiếp, điều đó ứng với câu : “ Tử kiếp trùng trùng là chồng không còn tình nghĩa với mình”.

Ví dụ 6 . Khôn tạo .

Kiếp	Kiếp	Nhật nguyên	Tử
Mậu tuất	Mậu ngọ	Kỉ mao	Kỉ tị

Tháng 7 năm 1987, tôi đến núi Phổ Đà là một thắng cảnh của Phật giáo có 1 nữ thanh niên biết tôi đã nhờ tôi đoán giúp. Tôi thấy trong Tứ trụ, tử, kiếp mỗi bên 1 nửa, cung chồng khắc thân đó là tượng người phụ nữ lấy chồng muộn nhưng lại sớm chia tay. Do đó tôi nói với cô ta : cô lấy chồng muộn, nhưng không muộn lắm. Theo Tứ trụ của cô thì năm kết hôn cũng là năm ly hôn. Năm 1986 có tai hoạ đó, cô ta thừa nhận : đúng như thế!

Năm 1986 ly hôn là vì : gặp đúng đại vận bính thìn, lưu niên bính dần là ấn thủ vượng địa cho nên có việc ly hôn. Đúng là “ tử kiếp trùng trùng là kết hôn 2 lần”.

Trong 2 ví dụ 4 và 5, tử kiếp rất nhiều, nhưng là hai cô ở hai nước khác nhau thế mà tai hoạ trong hôn nhân lại giống nhau nên có thể nói Tứ trụ dự đoán học đoán ở đâu cũng đúng.

Ví dụ 7. Khôn tạo .

Tài	Ấn	Nhật nguyên	Kiều
Ất dậu	Mậu tí	Tân dậu	Kỉ hợi

Đây là Tứ trụ của một diễn viên điện ảnh nổi tiếng của Trung Quốc, mùa xuân năm 1990 khi tôi ở Thượng Hải đã khấn thiết nhờ tôi đoán. Tôi xem trong Tứ trụ không thấy quan tinh, tức là “ không phải là vợ lẽ thì cũng là vợ kế, nên ly hôn tái giá là điều chắc chắn”. Xem đại vận thấy gặp thương quan, lưu niên bính dần lại là lúc “ thương quan gặp quan” nên khắc chồng, do đó tôi nói : năm 1986 có chuyện ly hôn, nếu không ly hôn thì chồng chết. Cô ta nói : năm 1986 đã ly hôn. Xem ra đó là điều may mắn vì đã cứu được một sinh mạng.

Ví dụ 8. Khôn tạo .

Quan	Quan	Nhật nguyên	Thương
Giáp ngọ	Giáp tuất	Kỉ dậu	Canh ngọ

Tháng 4 năm 1991 khi ở Singapo người phụ nữ này nhờ tôi đoán. Trong Tứ trụ quan tinh hai lần lộ ra, thương quan mở, năm giáp tí 1984 thì ba quan hội ở vượng địa là người vợ có rắc rối trong hôn nhân, lại gặp phải “ thương quan gặp thương quan là sẽ có tai hoạ bất ngờ ập đến”, cho nên tôi đoán cô ta năm 1984 phải ly hôn. Lời đoán rất ứng nghiệm.

3. MẤT CHỒNG

Ví dụ 1 . Khôn tạo .

Tử	Kiều	Nhật nguyên	Thực
Bính tý	Giáp ngọ	Bính tuất	Mậu tuất

Mùa xuân năm 1984, một thầy thuốc nhờ tôi đoán. Trong Tứ trụ tử kiếp nhiều lại gặp đế vượng, phu tinh tí thủy lại gặp hưu tù, thương quan lại vượng, tức là phu tinh có khắc không có sinh nên chắc chắn là chết. Do đó tôi đoán chồng chết năm 1969 tức là năm kị dậu thương quan. thực tế đúng như thế.

Ví dụ 2 . Khôn tạo .

Thực
Ất Hợi

Tài
Đinh Hợi

Nhật nguyên
Quý Mùi

Kiêu
Tân Dậu

Mùa đông năm 1986 một diễn viên kịch nói nổi tiếng của Trung Quốc đến nhà nhờ tôi đoán. Trong Tứ trụ của bà có “Tứ trụ thuần âm là tượng khắc chồng tái giá”, “thực kiêu cũng gặp thương quan là nếu có chồng thì chồng chết”, nên tôi đã đoán : nếu chồng bà không chết năm 1970 thì chết năm 1971. Bà nói: đúng, chồng mất năm 1970.

Chết năm 1970 là vì đúng với câu : “Kiêu ấn trùng lập là người phụ nữ có tử biệt sinh li”.

Ví dụ 3. Khôn tạo .

Thương
Giáp Tuất

Thương
Giáp Tuất

Nhật nguyên
Quý Dậu

Kiêu
Tân Dậu

Tháng 1 năm 1986 có 1 phụ nữ thông qua Lô Chí Tần nhờ tôi đoán vận. Tôi thấy trong Tứ trụ của bà, thương quan trùng lập nhiều nên nói: cuộc đời của bà khổ nhất là việc hôn nhân không thuận, chồng mất liên tiếp, vừa tái giá lại tái giá. năm 1984 lại vừa gặp tai nạn mất chồng. Bà ấy vừa khóc vừa nói : người chồng thứ nhất của tôi mất năm 1959, người thứ hai mất năm 1984.

Chồng mất năm 1984 là vì nguyên nhân : ba thương hội tụ ở vương địa.

Ví dụ 4. Khôn tạo .

Thực
Giáp Thân

Thực
Giáp Tuất

Nhật nguyên
Nhâm Thân

Kiêu
Canh Tí

Đầu năm 1984, có 1 người Hồ Bắc đến nhờ tôi đoán. Xem trong Tứ trụ thấy thực nhiều, kiêu mạnh, kiêu thực đều có đó là thông in chồng mất rất rõ. Hiên nay đại vận canh ngọ gặp đất kiêu, năm giáp tí 1984 là năm có 3 thực, 4 kiêu tranh đoạt thực rất kịch liệt, nên năm 1984 có tai họa mất chồng. Tôi đã trình bày cho cô ta cách giải, nhưng cô không làm theo. Về sau tháng 8 năm 1984 thì báo thấy có tang : ngày 3 tháng 3 người chồng bỗng nhiên bị chết.

Ví dụ 5. Khôn tạo .

Kiêu
Đinh Mão

Tỉ
Kỷ Dậu

Nhật nguyên
Kỷ Mùi

Quan
Giờ giáp tí

Mùa xuân năm 1987 khi tôi lên Bắc Kinh gặp 1 người phụ nữ có chức vụ khá cao đã nhờ tôi đoán vận với thái độ xem thường việc đoán. Tôi thấy bà rất tự phụ, vốn không muốn đoán nhưng để muốn chứng minh rằng Chu dịch dự đoán học và Tứ trụ dự đoán học là có cơ sở nên tôi cũng sắp xếp Tứ trụ và đoán luôn. Vừa vào đầu đã nói đúng yếu điểm của bà ta : năm 1974 bà bị chết chồng. Nghe xong bà ta rất phục.

Đại vận của bà ta là Giáp dần, lưu niên cũng là giáp dần, là tam quan cùng tương ngộ, hội tụ, tức ứng với câu “Nữ có quan tinh lại gặp quan vận, tất sẽ khắc chồng”.

Ví dụ 6. Khôn tạo .

Tài
Giáp Tí

Thực
Quý Dậu

Nhật nguyên
Tân Sửu

Ấn
Giờ mậu tí

Tháng 5 năm 1991 khi tôi ở Băng Cốc –Thái Lan có 1 bà họ Từ là đại thương nhân, tuy tuổi đã quá 60 nhưng tinh thần vẫn rất sung mãn, cười nói hoạt bát có duyên, tiếp khách nhiệt

tình, cõi mờ. Bà ấy đã đưa Tử trụ ra nhờ tôi đoán. Xem xong Tử trụ tôi nói luôn : Tử trụ của bà không có quan tinh là suốt đời tự do thoải mái, đi về một mình. Trong hôn nhân bà trước hết là tì thiếp sau mới làm vợ. Năm 1969 thì mất chồng. Bây giờ giàu có và quyền thế đã ràng buộc bà. Nghe xong bà liền giơ ngón tay cái : Thầy Thiệu là người thần, đoán đúng hết. Về hôn nhân thì bà là người vợ thứ 3 và chồng bà đã mất năm 1969.

Chồng mất năm kỉ Dậu (1969) là vì : kiêu, ấn, đều vướng lại gặp tuế vận, lại còn gặp kiêu thần. Điều đó ứng với câu “ Tử trụ không có quan tinh không làm vợ lẽ thì cũng làm mẹ kế”.

Mục 2 và mục 3 ở trên đều nói về những tiêu chí thông tin và các sự việc khắc vợ, khắc chồng. Hoạ khắc vợ khắc chồng là điều mọi người rất quan tâm. Nhưng tai hoạ có thể hóa giải được không? Điều đó phải xem hoàn cảnh cụ thể của người ấy, có người hoá giải được , có người không. Ví dụ về ly hôn mà nói, ai cũng hy vọng không việc gì xảy ra việc đó và xem nó như một tai hoạ trong đời người , nhưng thực tế có lúc ly hôn lại cũng không phải hoàn toàn là xấu. Vì hai vợ chồng khí âm dương ngũ hành bất hoà từ lúc khắc nhau phát triển đến giai đoạn đối kháng, trong thời gian đó hai vợ chồng ngoài những lúc bực tức, tranh cãi, đánh nhau, làm việc gì cũng không thành, tuy rằng việc ly hôn còn do nhiều nguyên nhân gây ra nữa nhưng cũng ít thấy việc ly hôn còn do nhiều nguyên nhân gây ra nữa nhưng cũng ít thấy việc ly hôn lại do cãi nhau, mà điều chủ yếu là do sự đối kháng của khí âm dương bất hòa nên cuối cùng dẫn đến hôn nhân tan vỡ. Cuộc hôn nhân bất hòa có trường hợp sức khắc mạnh mẽ, nếu không ly hôn thì một bên sẽ chết, tuy nhiên cái chết đó là nguyên nhân bên ngoài hoặc bệnh tật gây đến, nhưng thực chất là do mệnh vận tác động sai khiến. Cho nên có những cuộc ly hôn không những cứu được một mạng người mà sau khi ly hôn mỗi người đều tìm thấy những người bạn tương sinh, tương hợp với mình, làm cho hai khí âm dương trong cơ thể được cân bằng, tình cảm thoải mái, thúc đẩy sự nghiệp phát triển, có cống hiến cho xã hội.

Trong vấn đề ly hôn không phải hai bên đều tự nguyện mà thường một bên hay nói có chết cũng không ly hôn. Đối với các trường hợp như thế có thể tìm cách hóa giải để giải hoạ. Ví dụ tôi đã dùng phương pháp giải cứu cho nhiều cuộc ly hôn có hiệu quả tốt. Dưới đây cử vài ví dụ. Cần tạo .

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Tì
Nhâm thân	Mậu thân	Mậu dần	Giờ mậu ngọ

Tháng 3 năm 1985, gặp một trường hợp đòi ly hôn nhau, thời gian khá dài. Lãnh đạo và bạn bè đã khuyên hết lời, nói : ông đã hơn 50 tuổi, con cháu đều có, đòi ly hôn không sợ người đời cười hay sao. Nhưng ông ta vẫn một mực không nghe. Cuối cùng ông ta nghe người khác khuyên đến nhờ tôi hóa giải.

Tôi xem trong Tử trụ ông ta thấy ngang vai nhiều, kinh dương lại gặp vượng địa, nhật nguyên là mậu dần, năm và lệnh tháng xung khắc thể tinh rất nặng. Trên Bát quái thông tin khắc vợ cũng rất rõ nên từ rất sớm đã ly hôn 1 lần. Lần ly hôn thứ hai sẽ xảy ra vào năm bính dần (1986) là không nghi ngờ gì nữa.

Nhưng tôi thấy sự khắc vợ của ông ta tuy hung nhưng có thể hóa giải được và đã bày cho ông ta cách giải. Kết quả người chồng càng bình tĩnh và cuối cùng quan hệ vợ chồng tốt dần. Bạn bè người quen ai cũng rất ca ngợi.

Còn có một biện pháp đơn giản nữa : nếu vợ chồng đòi ly hôn thì tạm thời ly thân ở riêng ra, sau một thời gian vận khắc nói chung dài từ 5 đến 10 năm, vượt qua vận đó là sẽ tránh được hoạ.

IV. BẢNG CHỌN NĂM PHỐI HÔN TỐT NHẤT CỦA NAM NỮ.

Cho dù vạn vật và các sự việc trên thế gian vô cùng phức tạp, nhưng nếu quy về khí thì chỉ có 2 khí âm dương, quy về chất thì chỉ có 5 loại : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Do đó âm dương ngũ hành không những là các vật chất cơ bản cấu tạo thành thế giới mà còn là nguyên nhân căn bản của sự tồn tại, phát triển, hưng vượng, suy bại của vạn vật.

Sự hưng vượng và suy bại của vạn vật, vạn việc trong thế gian đều là do sự sinh khắc chế hóa của âm dương ngũ hành gây ra. Con người cũng không ngoài quy luật đó, tức cũng do kim mộc thủy hỏa thổ. Cho nên con người cũng phải theo quy luật sinh khắc chế hoá của âm dương ngũ hành .

Nam là dương, nữ là âm, nam nữ đều là có 5 loại mệnh là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Do đó sự hôn nhân của nam nữ thực chất là kết quả tương sinh tương hợp của âm dương, ngũ hành .từ những ví dụ ở phần trên trong sách này ta có thể thấy rõ, vì sao có những cặp vợ chồng ái ân đầm thắm, bách niên giai lão ; nhưng cũng có những cặp vợ chồng ban đầu tình sâu nghĩa nặng, đến giữa chừng lại bị chia lìa ; vì sao có những cặp vợ chồng trước hợp sau tan, trước yêu nhau sau trở nên thù địch, tuyệt tình, tuyệt nghĩa. Đó tất cả đều là kết quả tất yếu của sự sinh khắc trong hôn nhân của âm dương ngũ hành .

Tổ tiên chúng ta để làm cho cuộc sống của mọi người được hạnh phúc, trong việc hôn nhân nam nữ đã có những nghiên cứu sâu sắc và đưa ra những cống hiến to lớn. Sau khi kinh Dịch ra đời, người xưa đã dùng Bát quái để dự đoán hôn nhân tốt hay xấu. Sau khi thiên can địa chi được đưa vào Tử trụ để dự đoán và 12 con vật cầm tin được phát hiện thì sự nghiên cứu về hôn nhân càng đạt được kết quả nhiều hơn và để lại những di sản văn hóa quý báu cho đời sau. Sự nghiên cứu đó đại để được chia làm ba loại : thứ nhất là theo âm dương ngũ hành lấy năm mệnh tương sinh tương khắc làm chính. Ví dụ : nam mệnh kim, nữ mệnh thổ vì thổ kim tương sinh cho nên phối hôn là tốt. Thứ hai là lấy 8 chữ của nam nữ hợp nhau để cân bằng ngũ hành . Ví dụ : Tứ trụ của nữ, thương quan nhiều thì nên phối với nam Tứ trụ tử kiếp nhiều để đề phòng nữ khắc nam. Cho nên đời xưa khi đính hôn thường phải hợp Tứ trụ là có căn cứ khoa học. Thứ ba là : theo 12 con vật cầm tinh tương hợp với nhau để tiến hành phối hôn. Nếu những con vật cầm tinh đó xung hại bất hoà với nhau thì không thể phối hôn. Ví dụ trong sách : “ Vạn bảo ngọc hạp kí kim thư” có ghi lại câu ca không lợi cho kết hôn như sau : “ xưa nay bạch mã hổ như bị dao cắt đứt, lợn gặp khỉ thì không lâu dài. Rồng gặp hổ thì nửa chừng đứt gánh, gà gặp chó thì nước mắt chảy quanh”.

Những phương pháp phối hôn như thế vào thời đó đã có một tác dụng to lớn để làm cho các cuộc hôn nhân được mỹ mãn, xây dựng một gia đình hạnh phúc. Đó là những giá trị rất thiết thực của thành quả nghiên cứu về phương pháp phối hôn nam nữ mà cho đến ngày nay vẫn còn được coi trọng.

Vì sự phối hợp nam nữ có tính khoa học rất sâu sắc và huyền diệu, nhưng do xã hội không coi trọng nói, không nghiên cứu cho nên vấn đề phối hôn nam nữ đã coi trọng nó, không nghiên cứu cho nên vấn đề phối hôn nam nữ đã không được giải quyết tốt đẹp. Mặt khác còn vì trong phối hôn người ta không làm theo khoa học hoặc chỉ dựa vào cảm tính bột nên đã dẫn đến bi kịch khắc vợ chồng không những gây ra thảm kịch vì hôn nhân mà tử lỵ hôn ngày càng cao. Tôi trong nhiều dự đoán về hôn nhân đã phát hiện thấy khoảng 80% các cuộc hôn nhân đều không suôn sẻ.

Chết vì hôn nhân và ly hôn đã tạo nên sự tan nát gia đình và do đó đã đem đến cho xã hội một loạt vấn đề nan giải, làm cho Nhà nước phải chú ý đến sự lo lắng cũng như sự thận

trọng của xã hội đối với hôn nhân. Ví dụ : các chuyên gia ở Nhật Bản và Singapo đều tích cực tìm kiếm những biện pháp để giải quyết về mặt này. Một số chuyên gia Nhật Bản cho rằng nam nữ phối hôn về tuổi tác nên chênh nhau khoảng 15 tuổi là tốt, tức nam cao tuổi hơn nữ.

Trong vấn đề hôn nhân, qua thời gian dài quan sát và nghiên cứu tôi phát hiện thấy tuy chết do hôn nhân hoặc ly hôn có rất nhiều nguyên nhân, nhưng không hoàn toàn là do mệnh năm tương khắc tương hình nhau, hoặc các cầm tinh con vật tương hại nhau mà mệnh năm tương sinh, cầm tinh tương hợp cũng vẫn có sự khắc vợ khắc chồng. Nam nữ phạm khắc chiếm tỷ lệ lớn nhất là do hung thần ác sát trong Tử trụ và can chi trụ năm của vợ chồng phạm thiên khắc, địa xung là chính.

Qua thực tiễn tôi cũng phát hiện những cặp vợ chồng tương thân tương ái với nhau từ đầu đến cuối hoặc giữa họ có sự tranh cãi lẫn nhau nhưng vẫn chung sống với nhau đến già (đời xưa cho rằng sau 60 tuổi mà hôn nhân tan vỡ thì không phải là khắc hại nữa), trong đó chủ yếu nhất và cũng là điều quan trọng nhất chính là trụ năm của vợ chồng tương sinh, tương hợp. Thiên hợp địa hợp thì không còn sợ mệnh năm tương khắc hoặc cầm tinh tương hình, hoặc trong Tử trụ có hung sát.

Vì sao trụ năm của hai vợ chồng tương sinh tương hợp thì không sợ khắc hoặc xung khắc đối kháng. Đó là vì trụ năm là cơ bản, là rễ của hai cây đã tương sinh tương hợp thì tất nhiên gốc rễ của cây ổn định vững chắc, không dễ chia ly, không sợ khắc hại. Ngược lại, nếu trụ năm của vợ chồng phạm thiên khắc địa xung thì cho dù mệnh năm tương sinh, trong Tử trụ sát tinh tuy ít nhưng vì rễ cây đã bị tổn thất, tất nhiên là rễ khô, cây chết, dẫn đến bị kịch hôn nhân.

Để nói rõ trụ năm tương sinh, thiên hợp địa hợp thì không sợ khắc hại, dưới đây xin cư mấy ví dụ làm chứng.

Ví dụ 1. Càn tạo .

Thực Nhâm tí	Thương Quý mao	Nhật nguyên Canh thân	Thực Nhâm ngọ
-----------------	-------------------	--------------------------	------------------

Khôn tạo : Giáp dần.

Càn tạo quý thủy thương quan ở đất trường sinh, thực thần xuất hiện hai lần (thực nhiều là thương), can chi trụ ngày giống nhau là khắc vợ rất nặng. Nhưng vì trụ năm vợ chồng tương sinh cho nên vợ chồng trường thọ mãi đến nay vẫn còn mạnh khỏe .

Ví dụ 2. Càn tạo .

Kiếp Đinh sửu	Quan Quý sửu	Nhật nguyên Bính thân	Tài Canh dần
------------------	-----------------	--------------------------	-----------------

Khôn tạo : ất dậu

Càn tạo thế tinh ở mộ địa mà bị khắc, ngày giờ tương xung nhau đó là tượng khắc vợ, phải lấy vợ lần thứ 2. nhưng vì trụ năm của vợ chồng thiên địa tương sinh tương hợp nên vợ chồng vẫn ái ân đầm thắm.

Ví dụ 3. Càn tạo .

Sát Canh thìn	Thương Đinh hợi	Nhật nguyên Giáp tuất	Thương Đinh mao
------------------	--------------------	--------------------------	--------------------

Khôn tạo . ất dậu

Tháng 10 năm 1991 khi tôi ở Chu Hải – Quảng Đông có ông Lý là cán bộ nghiên cứu khoa học kỹ thuật đã có những công trình đáng kể đến nhờ tôi đoán. Tôi thấy trong Tử trư thương quan nhiều, nhật nguyên là giáp tuất khắc vợ rất nặng, đó là dấu hiệu của người khắc vợ, lấy vợ lần thứ hai. Năm ông 40 tuổi gặp đại vận là thìn, năm 1988 lưu niên cũng là thìn cùng với các thìn trong Tử trư tạo thành 3 thìn xung 1 tuất, xung đúng vào ngôi vợ. Do đó năm 1988 sẽ có tai hoạ nếu không ly hôn thì chết. Nhưng vì vợ sinh năm ất dậu, trụ năm của hai người là thiên can hợp nhau, địa chi cũng hợp nhau, gốc rễ bền vững không thể phá nổi, cho nên hai vợ chồng qua những biến động của xã hội vẫn ý đầu tâm hợp, cuộc sống mỹ mãn.

Trên kia đã nói đến trụ năm của năm sinh hai vợ chồng phạm thiên khắc địa xung tức là gốc bị thương tổn thì cho dù mệnh năm của vợ chồng tương sinh, nếu trong Tử trư không có cát tinh cứu trợ, cũng không tìm được cách hóa giải thì khi mệnh nam qua tuổi 54, người nhẹ thì ly hôn hoặc vì bị bệnh mà tàn phế, người nặng thì sẽ chết.

Khi mệnh nam nữ ở tuổi chẵn 54 đều là cửa ải của sự sinh tử. Điều đó chủ yếu là trụ năm của năm sinh ở thời điểm 54 tuổi cùng với lưu niên phạm thiên khắc địa xung, làm hại thái tuế của năm đó. Đặc biệt là mệnh nam nếu trụ năm phạm thiên khắc địa xung với vợ thì năm 54 tuổi rất khó vượt qua. Năm 54 tuổi lại cũng đúng là năm bản mệnh của vợ cho nên về phía nữ phần nhiều là năm dễ bị chồng chết.

Có những cặp vợ chồng trụ năm phạm thiên khắc địa xung, chồng lúc 54 tuổi tuy không chết nhưng vì bệnh tật hoặc tai nạn mà tàn phế, nhưng đến năm 60 tuổi vừa đúng phạm thiên khắc địa xung với lưu niên khắc hại thái tuế. Do đó chồng mất.

Dưới đây cứ mảy Ví dụ để chứng minh.

Ví dụ 1. Càn tạo : sinh năm Canh ngọ, 54 tuổi gặp năm giáp tí bị bệnh.

Khôn tạo : sinh năm bính tí 54 tuổi là năm mệnh, mất chồng.

Ví dụ 2. Càn tạo : sinh năm tân mùi, 54 tuổi gặp năm ất sửu bị bệnh.

Khôn tạo : sinh năm Đinh sửu, năm 48 tuổi, gặp năm mệnh, mất chồng.

Ví dụ 3. Càn tạo : sinh năm Mậu dần, năm 54 tuổi gặp năm nhân thân, bị bệnh.

Khôn tạo : sinh năm giáp thân, năm 48 tuổi gặp năm mệnh mất chồng.

Ví dụ 4: Càn tạo : sinh năm Mậu dần, năm 54 tuổi gặp năm nhân thân bị bệnh tàn phế.

Khôn tạo : sinh năm giáp thân, năm 48 tuổi gặp năm mệnh chồng tàn phế.

Ví dụ 5. Càn tạo : sinh năm Đinh sửu, năm 54 tuổi gặp năm tân mùi, bị bệnh tàn phế.

Khôn tạo : sinh năm quý mùi, năm 48 tuổi gặp năm mệnh chồng bị tàn phế.

Ví dụ 6. Càn tạo : sinh năm Bính tý, năm 54 tuổi gặp năm canh ngọ, đầu năm ly hôn.

Khôn tạo : sinh năm Nhâm ngọ, năm 48 tuổi gặp năm mệnh, ly hôn.

Ví dụ cuối cùng này vì năm 1987 đã dự đoán mệnh nam năm Canh ngọ 1990 nếu không ly hôn thì sẽ chết, không chết thì vì bị bệnh mà tàn phế. Do đoán trước nên đã tìm cách hóa giải nên cả hai vợ chồng đều bình yên, vượt qua năm canh ngọ, từ hung trở thành cát, về sau danh lợi đều đạt được cho đến nay vẫn mạnh khỏe. Ví dụ này chứng tỏ một khi đã đoán được tai hoạ nếu tìm cách hoá giải có thể vượt qua.

Đối với những cặp vợ chồng trụ năm không phạm thiên khắc địa xung thì khi nam nữ đến tuổi 54, nếu Tử trư của mình tổ hợp tốt, bản thân mình không bị bệnh hoặc không bị tai hoạ thì người thân trong nhà tất nhiên sẽ gặp cản trở khó khăn hoặc gặp những việc không thuận. Nếu tổ hợp Tử trư của mình không tốt thì nhất định mình sẽ bị bệnh hoặc gặp trắc trở nào đó.

Ví dụ 1. Một ông họ Tôn người ở Nam Kinh, năm quý hợi 1983 đúng năm 54 tuổi vì bệnh phải trải qua đại phẫu thuật, về sau mất năm kỉ tị.

Ví dụ 2. Giáo sư Hạ ở Quảng Châu sinh năm Giáp tuất 1934 năm mậu thìn bình an vô sự nhưng con đột nhiên bị điên.

Ví dụ 3. Công trình sư Trương ở Trùng Khánh sinh năm quý mao 1903, năm Đinh dậu 1957 bị ghép vào tội phần tử phái hữu.

Ví dụ 4. Bà Ngũ ở Thượng Hải sinh năm ất Sửu (1925), năm Kỷ mùi 1979 con phạm pháp bị giam.

Do đó có thể thấy trụ năm của vợ chồng phạm thiên khắc địa xung, khi đến tuổi 54 nếu giữa hai vợ chồng không bị chết hoặc ly dị thì sẽ gặp những điều xấu khác. Do đó khi trụ năm sinh phạm thiên địa xung với lưu niên thì nhất định sẽ gặp tai họa nào đó, hoặc việc trắc trở.

Căn cứ kinh nghiệm trụ năm hai vợ chồng tương sinh, thiên địa tương hợp tôi đã tổng kết ra bảng năm hôn nhân của nam nữ, xin để cung cấp để tham khảo.

BẢNG NĂM HÔN PHỐI CỦA NAM NỮ

Mệnh nam	Năm	Phối với năm của nữ
Giáp tí	1984	Nhâm thân, Quý dậu, Đinh Sửu
Ất Sửu	1985	Nhâm thân, Quý dậu, Bính tí
Bính dần	1986	Kỷ tị, Ất Hợi
Đinh Mão	1987	Giáp Tuất, Ất Hợi
Mậu Thìn	1988	Canh Ngọ, Quý dậu
Kỷ tị	1989	Tân Mùi, Giáp Tuất
Canh Ngọ	1990	Mậu Dần, Kỷ Mão
Tân Mùi	1991	Nhâm thân, Quý dậu, Nhâm Ngọ
Nhâm thân	1992	Giáp Tuất, Đinh Sửu
Quý dậu	1993	Ất Hợi, Canh Thìn, Tân tị
Giáp Tuất	1994	Kỷ Mão, Nhâm Ngọ
Ất Hợi	1995	Mậu Dần, Canh dần
Bính tí	1996	Giáp thân, Ất dậu
Đinh Sửu	1997	Giáp thân, Ất dậu
Mậu dần	1998	Đinh Hợi
Kỷ Mão	1999	Tân tị, Bính Tuất, Đinh Hợi
Canh Thìn	2000	Kỷ dậu, Nhâm Ngọ
Tân tị	1941	Quý Mùi, Bính Tuất
Nhâm Ngọ	1942	Canh dần, Tân Mão
Quý Mùi	1943	Giáp thân, Ất dậu, Giáp Ngọ
Giáp thân	1944	Bính Tuất, Kỷ Sửu
Ất dậu	1945	Nhâm Thìn, quý tị
Bính Tuất	1946	Tân Mão, Giáp Ngọ
Đinh Hợi	1947	Mậu tị
Mậu tị	1948	Canh dần, Bính thân, Đinh dậu
Kỷ Sửu	1949	Bính thân, Đinh dậu
Canh dần	1950	Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Bính Ngọ
Tân Mão	1951	Mậu Tuất, Kỷ Hợi
Nhâm Thìn	1952	Đinh dậu, Ất tị
Quý tị	1953	Mậu Tuất, Tân Sửu, Giáp Thìn
Giáp Ngọ	1954	Nhâm dần, Quý Mão

Ất mùi	1955	Bính thân, Đinh dậu, Bính ngọ
Bính thân	1956	Tân sửu, Giáp thìn
Đinh dậu	1957	Giáp thìn, Ất tị
Mậu tuất	1958	Quý mao, Bính ngọ
Kỷ hợi	1959	Giáp dần
Canh tí	1960	Nhâm dần, Mậu thân, Kỷ dậu
Tân sửu	1961	Mậu thân, Kỷ dậu
Nhâm dần	1962	Tân hợi
Quý mao	1963	Canh tuất, Tân hợi
Giáp thìn	1964	Bính ngọ, Kỷ dậu
Ất tị	1965	Đinh mùi, Canh tuất, Quý sửu
Bính ngọ	1966	Giáp dần, Ất mao, Kỷ mùi
Đinh mùi	1967	Mậu thân, Kỷ dậu, Mậu ngọ
Mậu thân	1968	Canh tuất, Quý sửu, Bính thìn
Kỷ dậu	1969	Bính thìn, Đinh tị
Canh tuất	1970	Ất mao, Mậu ngọ
Tân hợi	1971	Bính dần
Nhâm tí	1972	Giáp dần, Canh thân, Tân dậu
Quý sửu	1973	Canh thân, Tân dậu, Giáp tí
Giáp dần	1974	Quý hợi
Ất mao	1975	Đinh tị, Nhâm tuất, Quý hợi
Bính thìn	1976	Mậu ngọ, Tân dậu
Đinh tị	1977	Kỷ mùi, Ất sửu, Mậu thìn
Mậu ngọ	1978	Bính dần, Đinh mao, Tân mùi
Kỷ mùi	1979	Canh thân, Tân dậu, Canh ngọ
Canh thân	1980	Nhâm tuất, Ất sửu, Mậu thìn
Tân dậu	1981	Mậu thìn, Kỷ tị
Nhâm tuất	1982	Đinh mao, Canh ngọ
Quý hợi	1983	Mậu dần

Giải thích : Bảng này lấy lớn phối nhỏ tức mệnh nam nên phối với mệnh nữ. Ví dụ : Mệnh nam sinh năm Quý sửu nên phối với mệnh nữ sinh năm Canh thân, Tân dậu, giáp tí. Nếu mệnh nữ sinh năm Quý sửu thì phải tìm năm sinh trong cột mệnh nữ để tra ra mệnh nam nên phối trong cột mệnh nam. Ví dụ : mệnh nữ Quý sửu thì nên phối hôn với mệnh nam sinh năm sinh năm ất tị hoặc Mậu thân.

Đặc điểm chủ yếu của bảng này là lấy trụ năm của nam nữ tương sinh tương hợp làm chính chứ không đòi hỏi mệnh của nam nữ tương sinh . Nếu trụ năm của hai bên tương sinh tương hợp, mệnh năm lại tương sinh thì tất nhiên càng tốt. Ví dụ : nam Giáp tuất phối hợp với nữ Kỷ mao là trụ năm thiên địa tương hợp lại còn thêm 1 người mệnh hỏa, 1 người mệnh thổ tức mệnh năm tương sinh cho nhau.

Bảng năm phối hôn của nam nữ đồng thời bảo đảm trụ năm tương sinh tương hợp còn cố gắng tránh điều kiêng kỵ của 12 cầm tinh tương hại lẫn nhau và chi năm tương hình lẫn nhau. Có những trường hợp tuy chỉ năm tương hình lẫn nhau như thìn dậu thuộc về tương hình nhưng với hai người mà nói là trong hợp có sinh nên lấy hợp làm chính.

Trong bảng này tuổi của nam nữ cách nhau ít nhất là 1 tuổi, cách xa nhất là 15 tuổi, đặc biệt là nam sinh năm hợp chỉ có tương sinh tương hợp với nữ Tử trư năm nhỏ hơn 15 tuổi. Gặp trường hợp như thế nếu không tìm được vẫn có thể làm theo cách cổ xưa là mệnh nam nam nữ tương sinh để phối hôn.

Bảng năm phối hôn nam nữ là năm sinh phối hôn nam nữ tốt nhất, lý tưởng nhất, là lấy theo đề phòng khắc chồng khắc vợ làm mục tiêu chính. Bên cạnh đó những phương pháp phối hôn theo cách cổ đại vẫn có thể dùng được. Nói như thế nghĩa là chọn cách phối hôn theo bảng này cũng được hoặc theo cách cổ cũng được, bạn có thể tùy ý chọn.

Bảng này là lấy 60 năm làm 1 vòng để phối hôn. Khi sử dụng có thể tra bảng nạp âm 60 hoa giáp ở tiết 1 chương 5 sách này. Để tiện cho độc giả ở đây chỉ trích can chi từ năm 1941 đến năm 2000. thời gian ngoài khoảng đó bạn đọc có thể tra cứu để suy ra.

V. DỰ ĐOÁN PHƯƠNG PHỐI HÔN

Gia đình là tế bào của xã hội. Vấn đề phối hôn của nam nữ không những là điều kiện quan trọng để cấu tạo thành gia đình mà còn là nguồn gốc để xã hội dựa vào đó tồn tại và phát triển. Cho nên trong “Quái tự” có câu: “ Có trời đất mới có vạn vật, có vạn vật sau đó mới có nam nữ, có nam nữ sau đó mới có vua tôi, có vua tôi sau đó mới có thiên hạ, có thiên hạ sau đó mới có lễ nghĩa, v.v..”. Con người là cái quý nhất trong thế gian, con người là chủ thể của xã hội, mà người lại là sản vật của “sự phối nam nữ”. Cho nên vấn đề hôn nhân nam nữ không những là việc lớn trong đời sống cá nhân, mà còn là việc lớn mang tính chất xã hội. Xử lý được tốt, đối với cá nhân, đối với gia đình, đối với xã hội, đối với sự giáo dục con cái đều có lợi. Ngược lại thì gia đình và cá nhân sẽ mang lấy những rủi ro, bất hạnh, đặc biệt là sự thương tổn tâm linh của con cái, không có gì có thể bù đắp được ; đồng thời cũng đưa lại cho xã hội rất nhiều phiền phức. Do đó vấn đề hôn nhân cũng là một trong những đề tài quan trọng của nghiên cứu xã hội học.

Từ trong chu dịch có thể thấy tổ tiên ta từ rất sớm đã nghiên cứu và coi trọng vấn đề hôn nhân. Có rất nhiều quẻ đã bàn về hôn nhân, nếu nam nữ hôn phối hợp cách thì trường nam phối trưởng nữ, trung nam phối trung nữ, thiếu nam phối với thiếu nữ. “Hai khí cảm ứng phải tương đương” mới tốt. Tức là nói, cuộc hôn nhân mỹ mãn tốt đẹp phải là hai khí âm dương cùng kết hợp mới có thể bách niên giai lão. Như quả “hàm” là nam nữ chính phối.

Quẻ “ Cấu” của “Chu dịch” có “vật dụng thủ nữ”, quẻ “Tiểu súc” có “ phu thê phản mục” là vì lão nam phối với trưởng nữ, vừa không chính phối lại vừa hai khí âm dương tương khắc nhau. Cho nên phát sinh “ phu thê phản mục”.

Trên đây là từ sự tương hợp của hai khí âm dương để bàn về hôn nhân. Hôn nhân là vấn đề phức tạp, trong đó có cả yếu tố tâm lý – xã hội, v.v.. Trong “ Chu dịch” nói một cách giản dị theo sự tương sinh tương khắc của vận năm, theo thuộc tướng, theo tổ hợp Tử trư. Tôi trong nghiên cứu phát hiện thấy, traong kết hôn nam nữ còn có vấn đề phương hướng. Tức là trong hôn nhân, nam nữ mỗi người đều có một phương hướng cố định. Nếu phương hướng kết hôn của hai bên thống nhất với nhau thì đó là một trong những nguyên nhân quan trọng để bảo đảm chung sống đến đầu bạc răng long. Nếu phương hướng không đúng thì thứ nhất, khi nói đến răng long. Nếu phương hướng không đúng thì thứ nhất, khi nói đến yêu đương khó chấp nhận nhau, thứ hai nếu có kết hôn đi nữa cũng không có lợi. Hậu quả là, nếu nhẹ thì bất hòa, nặng ra không ly hôn thì thiệt hại khôn lường, rất khó lâu dài. Năm 1984 tôi có làm thống kê,

trong 100 người, 94 người phương phối hôn đúng, 6 người không đúng. Trong số phối hôn sai phương hướng có 4 người chết, 2 người ly hôn.

Tháng 12 năm 1987, trong cuộc Hội thảo học thuật “Chu dịch” quốc tế, có tám vị chuyên gia nhờ tôi làm cuộc thử nghiệm ngay tại trận về đoán phương kết hôn, trong đó có bảy người phương hướng đúng, chỉ có một người phương hướng sai. Vị chuyên gia phương hướng kết hôn sai hỏi tôi: “Ngài dùng phương pháp gì để chứng minh là phương hướng sai”. Tôi nói: “Nếu hai vợ chồng ngài rất hoà thuận thì tôi đoán sai, ngược lại là tôi đoán đúng, còn phương hướng kết hôn của ngài sai”. Ngay sau đó ông ta nói: “Đúng, chúng tôi hai lần cãi nhau. Ngài đoán rất đúng, phương pháp này đáng được nghiên cứu, mở rộng”.

Dự đoán phương hướng kết hôn là lấy nguyên quán của mình làm tâm, đối phương cũng lấy nguyên quán của họ làm tâm. Sau đó căn cứ ngày, tháng sinh theo âm lịch của mình, rồi theo hình bát quái, lấy tháng sinh làm ngày mồng một, đếm thuận theo số cho đến ngày sinh. Nếu dừng lại ở mao thì phương kết hôn nằm trên trục đông-tây, dừng lại ở mao thì phương kết hôn nằm trên trục đông – tây nam... Cho nên khi tìm đối tượng yêu thì tìm người theo trục đó, nếu sai hướng thì không tìm hiểu, nếu tìm hiểu được kết quả cũng không tốt. Dưới đây cử hai Ví dụ.

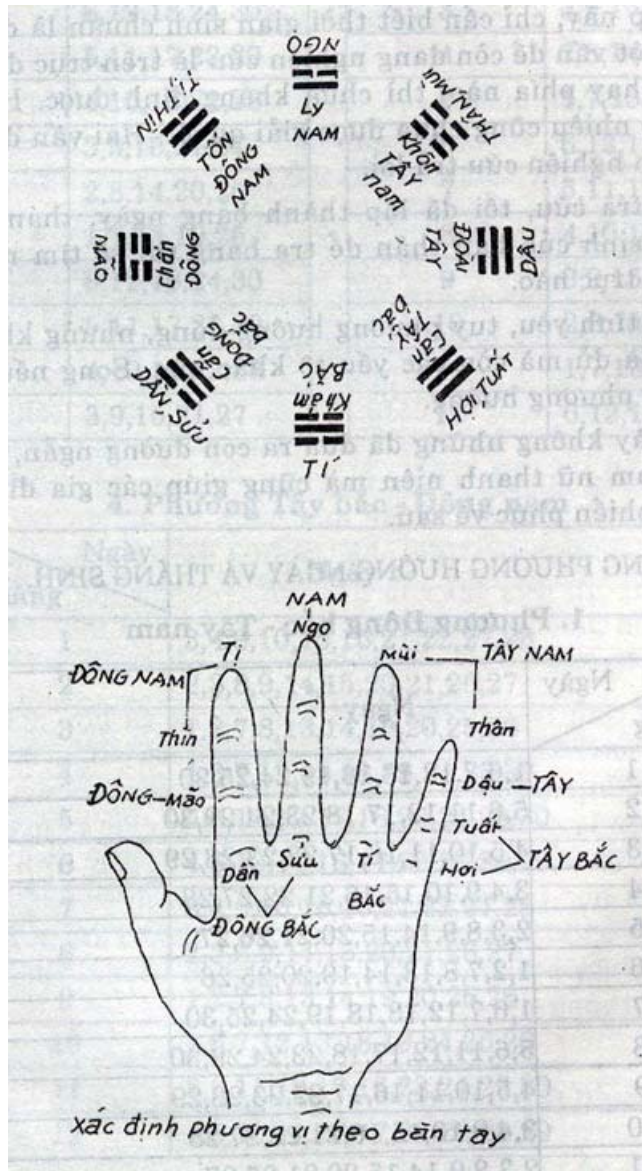
1. Người sinh ngày 23 tháng 11 năm 1936, kết hôn theo phương nào?

Tháng 11 là tháng tí, ở phương bắc, từ tí đếm là ngày 1, Sửu 2, Dần 3, Mão 4.... đến ngày 23 là Tuất. Tuất thuộc phương tây bắc, đối với nó là phương đông nam. Cho nên phương hướng kết hôn của người đó nằm trên trục Tây bắc – Đông nam.

2. Người sinh ngày 6 tháng 6 năm 1920, kết hôn theo phương nào?

Tháng 6 là tháng mùi, ở phương tây nam. Bắt đầu từ mùi đếm mồng một, thân 2, Dậu 3, Tuất 4, Hợi 5, tí 6. Tí thuộc phương bắc, đối lại bắc là nam. Vậy người đó kết hôn theo hướng bắc - nam. Khi dự đoán, nếu không có hình Bát quái, có thể dựa vào bàn tay để tính.

Tháng	Tháng 1 : Dần	Tháng 4 : Tị	Tháng 7 : Thân	Tháng 10 : Hợi
	Tháng 2 : Mão	Tháng 5 : Ngọ	Tháng 8 : Dậu	Tháng 11 : Tí
	Tháng 3 : Thìn	Tháng 6 : Mùi	Tháng 9 : Tuất	Tháng 12 : Sửu



Về hôn nhân có tính phương hướng và cách dự đoán nó, tôi đã tra cứu rất nhiều sách có liên quan với bát quái và những sách về “Mệnh học” nhưng chưa tìm thấy sách nào bàn đến. Phương pháp này là do tôi nghiên cứu thực tế tìm ra và đã giúp cho rất nhiều thanh niên cũng như những “gia đình khó khăn” xây dựng được gia đình hạnh phúc và phần nhiều sinh được con tốt. Với phương pháp này, chỉ cần biết thời gian sinh chuẩn là đoán được. Nhưng có một vấn đề còn đang nghiên cứu là trên trục đó nhưng ở hướng nào (hay phía nào) thì chưa khẳng định được. Hoặc cự ly chỗ ở xa bao nhiêu cũng chưa được giải quyết. Hai vấn đề này còn chờ thực tiễn nghiên cứu trả lời.

Để dễ tra cứu, tôi đã thành lập bảng ngày, tháng, căn cứ ngày tháng sinh của bản thân để tra bảng thì sẽ tìm ra phương kết hôn trên trục nào.

Bàn về tình yêu, tuy phương hướng đúng, nhưng không phải chỉ cần thế là đủ mà còn các yếu tố khác nữa. Song nếu kết hôn thì nên đứng phương hướng.

Bảng này không những đã đưa ra con đường ngắn, hiệu quả cho nhiều nam nữ thanh niên mà cũng giúp các gia đình tránh được những phiền phức về sau.

BẢNG PHƯƠNG HƯỚNG NGÀY VÀ THÁNG SINH.

1. Phương Đông bắc – Tây nam

Ngày	Ngày
------	------

Tháng	
1	1,6,7,12,13,18,19,24,25,30
2	5,6,11,12,17,18,23,24,29,30
3	4,5,10,11,16,17,22,23,28,29
4	3,4,9,10,15,16,21,22,27,28
5	2,3,8,9,14,15,20,21,26,27
6	1,2,7,8,13,14,15,20,21,22,27,28
7	1,6,7,12,13,14,19,20,25,26
8	5,6,7,12,17,18,19,24,25,30
9	4,5,10,11,16,17,22,23,24,29,30
10	3,4,9,10,15,16,17,22,23,24,29,30
11	2,3,8,9,14,15,16,21,22,27,28
12	1,2,7,8,13,14,19,20,25,26

2. Phương Đông – Tây

Tháng \ Ngày	Ngày
1	2,8,14,20,26
2	1,7,13,19,25
3	6,12,18,24,30
4	5,11,17,23,29
5	4,10,16,22,28
6	3,9,15,21,27
7	2,8,14,20,26
8	1,7,13,19,25
9	6,12,18,24,30
10	5,11,17,23,29
11	4,10,16,22,28
12	3,9,15,21,27

3. Phương Bắc - Nam

Tháng \ Ngày	Ngày
1	5,11,17,23,29
2	4,10, 16,22,28
3	3,9,15,21,27
4	2,8,14,20,26
5	1,7,13,19,25
6	6,12,18,24,30
7	5,11,17,23,29
8	4,10,16,22,28
9	3,9,15,21,27
10	2,8,14,20,26,
11	1,7,13,19,25

12	6,12,18,24,30
----	---------------

4. Phương Tây bắc – Đông nam

Tháng \ Ngày	Ngày
1	3,4,9,10,15,16,21,22,27,28
2	2,3,8,9,14,15,20,21,26,27
3	1,2,7,8,13,14,19,20,25,26
4	1,6,7,12,13,18,19,24,25,30
5	5,6,7,12,18,19,24,25,30
6	4,5,10,11,16,17,22,23,24,29
7	3,4,9,10,15,16,21,26,27,28
8	2,3,8,9,14,15,20,21,26,27
9	1,2,7,8,13,14,19,20,22,25,26
10	1,6,7,12,17,18,23,24,29,30
11	5,6,7,11,12,17,18,23,24,29,30
12	4,5,10,11,16,17,22,23,28,29

CHƯƠNG 16**CON CÁI**

Người Trung quốc quan niệm trên đời này điều gì là quý? Cái quý là ở chỗ : có cả con gái, con trai là quý. Vì con cái là sự tiếp tục của loài, là tương lai của đất nước, là hy vọng của dân tộc.

Sinh, nuôi, giáo dục con là chức năng thần thánh của bậc cha mẹ. Đã là cha mẹ thì đều hy vọng có đứa con thông minh, đẹp đẽ, khỏe mạnh, càng hy vọng lớn lên sẽ trở thành người của rường cột của đất nước, đem lại tự hào cho gia đình. Song nguyện vọng tốt đẹp đó không phải người nào cũng đạt được như ý nguyện, mà muốn đạt được là điều không dễ dàng. Trong thực tế cuộc sống có những cặp vợ chồng có sinh mà không có dưỡng, về già không có con cháu quần quít xung quan. có những đứa con sau khi sinh ra chẳng bao lâu đã chết yểu, có những đứa bệnh tật nhiều rất khó nuôi, thậm chí có những đứa tàn phế. Những điều không may mắn đó không những đã đưa lại cho đất nước và gia đình những gánh nặng, mà còn đưa lại những nỗi đau khổ rất to lớn cho bản thân đứa con và cha mẹ.

Những tình trạng trên xuất hiện trong xã hội, xét về mặt y học, về mặt sinh đẻ tối ưu có rất nhiều nguyên nhân, như nguyên nhân tiên thiên, nguyên nhân hậu thiên. Vì vậy muốn nâng cao tố chất của nhân loại cần phải chú ý đến những điều kiện sinh đẻ tối ưu, phải chú ý đến tính khoa học của nó. Nói đến sinh đẻ tối ưu, sinh đẻ khoa học tất nhiên không tách khỏi được âm dương ngũ hành sinh khắc, không tách khỏi dự đoán theo Tử trự. Do đó Nhà nước muốn chấn hưng, dân tộc muốn hưng vượng thì phải chú ý đến dự đoán thông tin.

I. DỰ ĐOÁN CON CÁI (1)

Sinh con và nuôi con giống như việc trồng hoa, vừa cần giống tốt, vừa cần biết chăm sóc. Đã trồng hoa thì phải biết bồi đắp gốc rễ của nó, gốc tốt thì mầm khỏe, phải tưới nước, bón phân thì cành lá xum xuê, phải biết cắt tỉa thì mới phát triển xanh tốt được, phải có ánh sáng chiếu rọi vào thì hoa mới to, quả mới lớn. Nếu đất kém, gốc cạn, nước ít, mưa gió nhiều tất nhiên mầm sẽ khô dần, cây dễ chết.

Trẻ em sau khi sinh nói chung can ngày nên có khí, lệnh tháng sinh phù, trụ năm phải tốt, ấn tinh không bị thương tổn, tài quan có chế ngự, thất sát được hóa giải, thương quan có hợp khí trung hoà, không gặp hình xung khắc hại, thì em bé đó dễ nuôi và sống lâu.

Xem con cái nhiều hay ít chủ yếu phải xem sự vượng suy của trụ giờ và phải xem trong Tứ trụ tử tinh (con) có bị khắc không. Người mà sinh tử tinh suy, tử tuyệt lại còn bị khắc hại tất sẽ không có con cái. Nếu sinh ngày canh, giờ ngọ, canh lấy ất mộc làm vợ, ất mộc sinh hỏa sinh hỏa khắc anh kim, giờ ngọ hỏa ở vượng địa, là lộc của đình hỏa cho nên sinh con cái nhiều mà phú quý. Nếu sinh vào các giờ tuất, hợi, tý là đất hỏa tuyệt thì con cái ít hoặc đứa con sinh ra cô độc, nghèo hèn, hoặc về sau trở thành tăng đạo.

Xưa bàn về sao con có nói : sao con ở trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đất đế vượng là chủ về con cái nhiều, đẹp và phú quý.

Trong Tứ trụ không có sao con, trụ giờ lại không vượng thì khi hành đến vận quan sát vượng mới có con cái, quá vận đó thì không có con nữa.

Trong Tứ trụ có tài quan là đứa con sinh ở nhà giàu sang, có thiên quan là đứa con sinh ở nhà bình thường.

Trong Tứ trụ có tuế nguyệt, thương quan, kiếp tài là đứa con sinh ở nhà nghèo hèn. Có tuế nguyệt, tài quan, ấn thụ là đứa bé sinh ở nhà phú quý.

Quan tinh sinh vượng lại gặp được giờ trường sinh là con cái thông minh tuấn tú.

Trong Tứ trụ có tuế nguyệt, thương quan, kiếp tài là đứa con sinh ở nhà nghèo hèn. Có tuế nguyệt, tài quan, ấn thụ là đứa bé sinh ở nhà phú quý.

Quan tinh sinh vượng lại gặp được giờ trường sinh là con cái thông minh tuấn tú.

Thực nhiều là sữa nhiều hoặc sẽ gửi con nuôi nhà khác.

Trụ giờ gặp quan tinh đóng ở ngôi vượng là con cháu trưởng.

Quan tinh gặp vượng thì con cái lớn lên vinh hiển

Cung thể lộ rõ thì con cái nhiều.

Thương quan gặp tài, thất sát bị kiềm chế là nhiều con.

Lộc mã của trụ ngày, trụ giờ trường sinh là vợ hiền con quý.

Trụ giờ được tài quan sinh hoặc gặp tài vượng sinh quan là đứa con có công với đất nước, làm vinh hiển cho gia đình.

Trong Tứ trụ gặp quan nhiều là con gái nhiều, con trai ít

Trụ nhật làm dụng thần là con nhà hiền mà tháo vát.

Trong Tứ trụ chỉ có một thực thần và lộc rõ làm dụng thần thì có con và sống lâu.

Quan tinh rõ mà thân vượng là người nhiều con.

Quan tinh được lộc ở trụ ngày, trụ giờ là để con hiền quý.

Thất sát có được chế hóa là đứa con nổi tiếng.

Kiều thần, thực thần làm tổn thương quan nhưng hành đến gặp tài là chắc chắn có con không cần phải đoán.

Ấn thụ nhiều là con ít. Thương quan gặp tài là có con.

Trong Tứ trụ chỉ có 1 ngôi thực thần nhưng được sinh vượng là muốn có con phải cầu tự.

Người trong Tử trụ nhiều dần, thân, tị, hợi là tượng sinh đôi ; hợi nhiều là sinh con trai, tị nhiều là sinh đôi con gái.

Trên trụ giờ gặp quý nhân trạch mã là sinh con hiếu dễ.

Trụ ngày phạm cô loan là không có con, chỉ khi nào gặp quan tinh thì mới có con.

Nữ mà thực nhiều, quan ít là chồng suy, con vượng.

Ngôi con ở đất vượng tướng là con thông minh,hiền hiếu, làm rạng rỡ tổ tiên.

Trụ giờ được trụ ngày phù trợ là người tuổi cao vẫn còn có con.

Thiên quan trên trụ giờ được chế ngự là những đứa con út tuấn tú.

Chính quan yếu, thương quan vượng là chủ về con cháu thừa kế được sự nghiệp của cha ông.

Trụ ngày vượng, có thương, thực lại không bị xung khắc là chủ về con cái nhiều.

Thương quan, thực thần làm dụng thần là chủ về con cái hiếu dễ.

Trụ ngày ở trường sinh, đế vượng, quan đối gặp quan, thương, thực là chủ về con cái phát triển hơn ông cha.

Dụng thần ở trụ giờ là con cái giúp đỡ được cha mẹ.

Thất sát ở trụ giờ, trong Tử trụ lại có thực, thương là con cái hiền quý.

Đối với nam trong Tử trụ quan sát vượng là người có con sớm.

Người trong Tử trụ không có thực, thương, mà thực thương ám tàng trong thìn, tuất, Sửu,mùi thì đó là người lấy vợ lẽ mới có con.

Trong Tử trụ thực, tị nắm quyền là sinh con hiếu dễ.

Sinh đôi, sinh ngày dương, giờ dương thì anh mạnh hơn em, sinh ngày âm, giờ âm thì em mạnh hơn anh.

Trong Tử trụ khi nào thực thần, thương quan chế ngự làm mất quan tinh thì mới có con.

Can giờ vượng là sinh con trai, suy là sinh con gái.

Ấn gặp ngôi con là được vinh hiển nhờ con.

Mệnh nữ gặp thiên đức, nguyệt đức là sinh con đỗ đạt cao.

Trong Tử trụ có thương quan là vợ nhiều nhưng con ít.

Trụ giờ gặp thiên đức, nguyệt đức là con cái hiếu thuận.

Thất sát ở trụ giờ, trong Tử trụ lại có thực thần là con cái giàu sang.

Quan sát ở ngôi thai thì thế nào cũng có con.

Trụ giờ gặp thương quan mã tinh, là sinh con xa quê và phần nhiều con phải đi xa.

Tài tinh đóng ở trụ giờ là con cái sau thành gia thất, chúng sẽ giàu.

Thực thần đóng ở trụ giờ là con cái béo khỏe , đẹp.

Quan tinh đóng ở trụ giờ là con cái tháo vát, thẳng tiến.

Đào hoa đóng ở trụ giờ là con cái đẹp, thông minh, phong lưu.

Thiên đức, nguyệt đức đóng ở trụ giờ là con cái hiền lành.

Phàm trẻ em sinh vào ngày, giờ giáp ất, thì mặt có ấn đường rộng, mắt có thần, nhân trung dài, lông mày đẹp.

Người sinh vào ngày giờ bính, đinh thì mắt to, râu dài, trán hẹp, tuổi trẻ nhiều bệnh hoạn.

Sinh vào ngày giờ mậu, kị đầu to, trán rộng.

Sinh vào ngày giờ canh thì mặt vuông, trán rộng.

Sinh vào ngày giờ tân thì mắt phượng, tai chầu miệng có dải tai to.

Sinh vào giờ nhâm, quý là người mắt to, ham rượu, tính liều.

Người trong Tứ trụ dần, Sửu hoặc Tuất hợp nhiều là người chân to, chân nhỏ. Người trong Tứ trụ có ba, bốn chữ Mão hoặc chữ Thìn là người thuận tay trái.

Trong Tứ trụ có 4 Thủy là sinh trên thuyền, hoặc lúc sinh gặp nước.

Người trong Tứ trụ có ba chữ Kim là lúc sinh gặp người tu hành, hoặc lúc có tiếng chuông chùa kêu, hoặc lúc sinh gặp bà đỡ,

Trong Tứ trụ có 3 chữ Mộc là lúc sinh nghe thấy những điều kinh ngạc, hoặc sinh ở nhà dưới, hoặc sinh ở vùng nông thôn, sơn trại.

Người trong Tứ trụ có 3 chữ Thổ thì sinh ngoài bãi, bờ đê, hoặc chốn công trường.

Người trong Tứ trụ có 3 chữ Hỏa là lúc sinh láng giềng có tang, hoặc trong nhà có nỗi lo lắng, buồn ly biệt.

Trụ ngày có thất sát lúc sinh vắng mặt cha.

Người sinh vào các giờ Tý, Ngọ, Mão, Dậu là lúc sinh ra nằm ngửa, sinh vào các giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì lúc sinh ra nằm sấp, sinh vào các giờ Dần, Thân, Tị, Hợi thì sinh ra nằm nghiêng.

Mệnh Mộc sinh vào mùa xuân, mệnh Hỏa, Thổ sinh vào hạ, mệnh Kim sinh mùa thu, mệnh Thủy sinh mùa đông thì khỏe mạnh, thông minh, tuấn tú, dễ nuôi.

Cha có thất sát là sinh con trai, quan tinh là sinh con gái; mẹ có thất sát là sinh con gái, quan tinh là sinh con trai.

Cha có thương quan là sinh con gái, thực thần là sinh con trai; mẹ có thương quan là sinh con trai, thực thần là sinh con gái.

Cha có can giờ khắc can ngày là sinh con trai, can ngày khắc can giờ, ngày giờ tương sinh tương hợp với tử kiếp là sinh con gái; Mẹ lấy can ngày khắc can giờ là sinh con trai, can ngày và can giờ tương sinh tương hợp với tử kiếp là sinh con gái.

Về dự đoán đứa con tôi chú trọng nghiên cứu lần sinh thứ nhất là con trai hay con gái và như thế nào thì sinh con trai, thế nào là sinh con gái. Còn những mặt khác chỉ nghiên cứu chung chung.

Ở Trung Quốc về phương pháp dự đoán sinh lần đầu là trai hay gái cổ xưa có rất nhiều sách. Cách tôi thường dùng và qua tổng kết lâu dài là: mệnh nam can giờ khắc can ngày thì lần đầu là con trai, mệnh nữ can ngày khắc can giờ thì con đầu là con trai, mệnh nam can ngày khắc can giờ, mệnh nữ can giờ khắc can ngày, can ngày và can giờ tương sinh, tương hợp với tử kiếp là con gái.

Phương pháp này đã dự đoán kiểm nghiệm hơn 250 trường hợp ở trong và ngoài nước và đều thấy ứng nghiệm. Ngoài ra tôi còn phát hiện người mà có gia đình giàu và trong Tứ trụ tài nhiều, tài vượng thì sinh con gái hoặc con cái ít, người gia đình nghèo và Tứ trụ tài ít thì phần nhiều sinh con trai hoặc con cái nhiều.

Trong xã hội xưa, con cái của người nghèo thì trưởng thành và thành đạt, còn người giàu thì không những khó có con mà ngay con gái cũng khó. Để sinh được con nhiều người phải lấy thêm vợ lẽ, hoặc tìm tỳ thiếp, nhưng vẫn rất nhiều người không có con. Trong xã hội hiện nay cũng thường gặp như thế, phần nhiều những nhà kinh tế khó khăn sinh con đầu thường là con trai, ngược lại sinh con gái. Vì sao lại có tình trạng như thế? Điều đó như người xưa đã nói: “Vượng tài không vượng đinh, vượng đinh không vượng tài”. Khi đoán sinh con trai, con gái còn phải xem sự sắp xếp của Tứ trụ. Nếu Tứ trụ tài nhiều, tài vượng, can ngày bị khắc mạnh, mệnh nữ ẩn nhiều thì sinh lần đầu thường là con gái.

1. CÁC VÍ DỤ CON ĐẦU LÀ TRAI HAY GÁI.

Ví dụ 1. Càn tạo .

Kiếp	Tài	Nhật nguyên	Thương
Mậu dần	Nhâm Tuất	Kỷ Dậu	Canh Ngọ

Ví dụ này là Tứ trụ của 1 ông hiệu trưởng. Can ngày và can giờ tương sinh cho nhau, nên sinh lần đầu là con gái.

Ví dụ 2. Càn tạo .

Quan	Kiếp	Nhật nguyên	Quan
Canh Thìn	Giáp Thân	Ất Tị	Canh Thìn

Đây là Tứ trụ của một bác sĩ. Can ngày can giờ khắc nhau nên lần sinh đầu là con trai.

Ví dụ 3. Càn tạo .

Kiếp	Ấn	Nhật nguyên	Thực
Kỷ Dậu	Đinh Sửu	Mậu Tý	Giờ canh thân

Bà này sinh năm 1909, vì can ngày can giờ tương sinh cho nhau nên lần đầu là con gái.

Ví dụ 4. Càn tạo .

Tài	Taif	Nhật nguyên	Tỉ
Kỷ Sửu	Kỷ Tị	Giáp Dần	Giáp Tuất

Đây là Tứ trụ của ông người Singapo. Can ngày, can giờ là ngang vai nên lần sinh đầu là con gái.

Ví dụ 5. Khôn tạo .

Quan	Kiều	Nhật nguyên	Ấn
Kỷ Mão	Canh Ngọ	Nhâm Dần	Tân Sửu

Đây là Tứ trụ của người Thái Lan. Vì can ngày, can giờ tương sinh cho nhau nên lần đầu là con gái.

2. ĐOÁN VỀ SỰ HƯNG VƯỢNG CON CÁI.**Ví dụ 1.** Càn tạo .

Kiếp	Sát	Nhật nguyên	Thương
Đinh Tị	Nhâm Tý	Bính Ngọ	Kỷ Hợi

Đối với nam Tứ trụ có thất sát là sinh con trai, có quan tinh là sinh con gái. Nay quý thủy, nhâm thủy dẫn đến cung con cái ở trên trụ giờ, lại lâm nguyệt kiến ở đất đế vượng nên không những nhiều con (3 nam, 3 nữ) mà thân thể còn khỏe mạnh, làm ăn nên nổi, có con vào đại học, có con nhận những chức vụ quan trọng, đều rất tháo vát.

Ví dụ 2. Càn tạo .

Kiếp	Ấn	Nhật nguyên	Tài
Tân Dậu	Kỷ Hợi	Canh Tị	Ất Dậu

Ất Dậu là cung con cái lâm nguyệt kiến vượng địa nên con thông minh tuấn tú. Ông này có 1 con trai, 1 gái đều tốt nghiệp đại học, con cái còn đi Mỹ tu nghiệp.

Ví dụ 3. Càn tạo .

Quan	Ấn	Nhật nguyên	Kiều
Bính Tý	Mậu Tuất	Tân Mùi	Kỷ Sửu

Cung con cái tập trung ở lệnh thán, Tuất thổ lại vượng địa cho nên sinh được 1 nam, 1 nữ, 1 đứa tốt nghiệp nghiên cứu sinh, 1 đứa tốt nghiệp đại học.

Ví dụ 4. Càn tạo .

Tử	Thương	Nhật nguyên	Sát
Canh Thìn	Quý Mùi	Canh Thân	Bính Tí

Đây là Tử trụ của một vị Đại biểu quốc hội, tử tinh bính hỏa thất sát lại gặp tháng mùi có khí, tý thủy thương quan nên sinh con gái, chết vào mùa hạ. Cho nên chỉ có 3 con trai không có con gái. Hai con đang học đại học ở Nhật bản.

Ví dụ 5. Khôn tạo .

Ấn	Quan	Nhật nguyên	Tài
Nhâm Ngọ	Canh Tuất	Ất Mão	Mậu Dần

Đây là Tử trụ người vợ của ông ở ví dụ trên. Tử trụ này quan tinh kim vượng, lại được nguyệt kiến sinh, nên con trai vượng thông minh, sinh liền 3 con trai.

II. DỰ ĐOÁN VỀ CON CÁI (2)

Sao con ở đất duy, bệnh, tử, mộ thì nhất đinh con ít, cô đơn và nghèo hèn.

Trụ giờ có thương quan là hào con cái khó khăn.

Trong Tử trụ thương, thực nhiều có con.

Tử trụ có kiều, ấn, thương là cháu khắc bà nội.

Tử trụ có thương quan gặp quan là hào con cái khó khăn.

Ấn thụ, kiều thần là khó có con.

Cung con cái ở hưu, tù, tử, tuyệt, bệnh là có con cũng như không.

Trong Tử trụ có quan sát, khi hành đến vận thương, thực thì sẽ làm tổn thương con cái, qua vận đó mới bình thường.

Trong trụ cung con cái gặp mộ thì con cái không bệnh tật nhiều cũng bị lao ngục, hoặc tàn phế khó nuôi.

Mệnh nữ không có quan tinh mà thân vượng, ấn lại nhiều thì chắc chắn tổn thương con cái.

Tử trụ của con tài nhiều thì sẽ khắc cha mẹ, hoặc đó là đứa con nuôi.

Trong Tử trụ có thiên tài, thiên quan, thiên ấn thì đó là con nuôi, nếu không thì cũng là con thứ 3, thứ tư về cuối.

Vận hành đến đất thương quan thì sẽ khắc con cái.

Thương quan làm hại con cái, không có phúc về sau.

Trong trụ có sát lẫn với tam hình là có dễ không nuôi.

Trong trụ mẹ sáng, cha mờ phần nhiều là con dễ trộm (con hoang)

Nguyệt lệnh gặp xung là con xa rời tổ nghiệp.

Thân không có nương tựa là con nuôi.

Mệnh nữ phạm thương quan, thiên ấn thì con chết, hại chồng.

Ngày giờ tương xung nhau thì không lợi cho con cái.

Quan gặp tử tuyệt là khó có con.

Trụ năm làm thương tổn can ngày là cha và con không thân nhau.

Thực gặp kiều ấn là khắc con.

Tuy thân mạnh nhưng bị sát hoặc xỉ hơi, hoặc thân nhược là con cái ít và không phát đạt.

Thìn, Tuất của ngày giờ tương xung nhau thì tuy có con nhưng con học hành không đỗ đạt.

Trong trụ có kiều, thực lại còn có thương quan là con chết, chồng chết.

Trong trụ gặp cả thực lẫn kiều là không có lợi cho con cái, nếu không tuyệt tú thì đứa con cũng thấp bé, gầy yếu.

Mệnh nữ trụ giờ gặp hoa cái, gặp không vong là suốt đời không sinh đẻ.

Hoa cái nếu ở trụ giờ và thai là con nuôi.

Người có vong thân, thất sát là khắc con, hình phạt chồng.

Trong trụ thai bị hình phạt, lại còn có cách góc, nhiều sát, tam hình, không vong, ngũ hành không có khí thì phần nhiều sinh con hư hỏng.

Trong trụ thực nhiều là thương quan tức ít con cái.

Trẻ em thân nhược lại gặp sát vượng thì không chết cũng tàn phế.

Trong trụ thần nhiều, kiều thần quá vượng là mẹ không có sữa.

Thực gặp kiều là trẻ con gặp phải thì đói sữa, người lớn gặp phải thì thiếu ăn.

Mệnh nữ quan tinh ở tử địa lại xì hơi thái quá là khắc con hoặc không có con.

Tài quan tử tuyệt là có con nuôi.

Trong ấn nhiều thì mãi đến già vẫn không có con.

Mệnh nữ phạm mao, dậu là phần nhiều sảy thai khắc con.

Tứ trụ thuần dương, thuần âm thì khó có con.

Mệnh nữ trong trụ có đủ thìn, tuất, Sửu, Mùi thì vừa khắc chồng lại không sinh con.

Trong trụ có thìn, tuất, Sửu, Mùi là khắc cha mẹ, thìn tuất khắc cha, Sửu, Mùi khắc mẹ.

Người trong trụ tị, ngọ nhiều thì trước năm 18, 19 tuổi phải đề phòng khắc cha mẹ.

Năm tháng tương xung nhau nếu không phải là con nuôi thì cũng là con đỡ đầu.

Giờ sinh ở thìn, tuất, Sửu, Mùi phần nhiều là con nuôi.

Trụ ngày có tài, trụ giờ có kiếp thì cha mẹ hưng thịnh, con suy bại.

Mệnh nữ gặp mộc dục nếu là con đầu thì phải đề phòng dễ chết.

Trụ ngày lâm phá, hình, xung, hoặc gặp kinh dương là chủ khắc con cái.

Người trong trụ có tam hợp, tam kỳ thì người đẹp mà béo, nếu không là con nuôi thì cũng là con riêng của mẹ.

Năm, tháng thương quan, kiếp tài là đứa con sinh ra ở nhà nghèo, hoặc con nuôi.

Quan, ấn gặp thiên quan là con nuôi.

Ngày giờ tương hình nhau thì tuổi trẻ chưa có con, nếu trụ giờ được quý nhân của trụ ngày phù trợ thì về già vẫn có thêm con.

Trong trụ có quả tú, cô thần là có con cái nhu nhược.

Quan hưu còn gặp thương là khó có con trai.

Thương quan vượng quá thì nuôi con của chị em ruột.

Trong trụ thất sát ở hai đầu là đến già vẫn không có con.

Cả bốn chi đều có thương quan thì thường khóc lóc vì con.

Kiều gặp trường sinh lại gặp thực thần là đến già vẫn không có con.

Thực phá dụng thần là con làm bại gia.

Thương thực nhập mộ là khắc con cái.

Trụ ngày vượng, thực, thương, quan, sát rơi vào tuần không là không có con.

Thương quan bị chế ngự là cháu họ thừa tự.

Tài tinh của trụ năm, trụ tháng khắc ấn của trụ giờ thì con không chết cũng tàn tật.

Trong trụ hàm trì nhiều là đứa con không được cha mẹ nuôi nấng.

Trụ giờ phạm tuần không, vong là khắc cha mẹ, người trụ ngày lâm tử tuyệt là trước 7 tuổi bệnh nhiều, sau 7 tuổi mới đỡ.

Giờ sinh gặp tang môn thì mẹ khó đẻ hoặc lúc có thai bị nhiều bệnh.
 Trụ giờ quan tinh không có khí thì sinh con nhưng khó nuôi.
 Trụ giờ gặp thương quan thì có con nhưng học hành dốt nát.
 Trụ giờ đóng ở thiên ấn thì con cái tính hung dữ.
 Tử kiếp đóng ở trụ giờ thì con cái nhiều nhưng gia đình suy sụp ; thất sát đóng ở trụ giờ thì con cái tính hung bạo, không nghe lời.
 Kinh dương đóng ở trụ giờ thì con cái ngỗ ngược bất hiếu.
 Trụ giờ có hình hại thì không có lợi cho con, hoặc con nhiều bệnh . Trụ giờ gặp kinh dương hoặc thương quan là làm tổn hại con cái.
 Trụ giờ ở tuyệt địa thì phải đề phòng không có người thừa tự.
 Giờ khắc can ngày là con không kính trọng cha.
 Chi giờ là thương thực, là cô thân hoặc quả tú là không có con.
 Trụ giờ gặp hoa cái là người thân cô, có con nhưng cuối đời bị thương mà chết.
 Trong trụ có kim thủy thì đưa con chậm nói, có mộc là sớm biết nói.
 Thổ vượng mà tảo là không có con.
 Trong trụ có đào hoa lẫn với hợp là có con lang thang.
 Trong trụ thất sát nhiều lại không bị chế ngự là không có con.
 Thê tài ở tuyệt địa bị khắc thì khó có con.
 Trong trụ sát ở ngôi tý thì con ngỗ ngược.
 Thiên ấn đóng ở trụ ngày là vợ nhiều mà đẻ ít.
 Trụ ngày có sát, kiêu là vợ nhiều đẻ ít.
 Tử tinh rơi vào suy, tuyệt, tử, mộ là hỏng thai không có con.
 Trụ tháng có tài thì tuy đưa con giàu có nhưng là con nuôi.
 Trụ ngày gặp tài, trụ giờ gặp kiếp thì cha hưng con nhược.
 Giờ sinh của trẻ em trong bảng nạp âm không được khắc năm , nếu phạm điều đó thì phải đề phòng chết yểu lúc chưa đầy tháng.
 Can giờ khắc can năm hoặc can năm gặp thực thần, nếu sinh con trai thì không thuận.
 Thương quan vượng quá là nuôi con chị em gái.
 Trụ giờ gặp thai, hoặc mộ, tuần không , tuyệt nếu không phải là sinh đôi tức do mẹ mình sinh ra, thì là con nuôi.
 Trụ giờ bính đinh nhiều bị khắc xung phá thì đầu gáo chân hương, chết yểu.
 Mão dậu đóng ở trụ giờ thì mắt to hoặc là mắt hiếng, bình thường hay lêu lổng chơi bời, thích xa rời cha mẹ. Nếu trong trụ có hình khắc thì có thể chột mắt.
 Sinh vào các giờ : thìn, tuất, sửu, mùi lại không vong thì đó là con nuôi.
 Giờ sinh gặp quan phù là cha đang có kiện, hoặc mẹ có việc lo sợ.
 Tài mệnh có khí lại gặp kiêu thần , là khóc vì con.
 Chi ngày gặp lục xung lại không có cứu trợ thì tuổi trung niên dễ chết non.
 Tứ trụ tài tinh nhiều là khó có con.
 Trẻ em trong trụ tài nhiều là lúc dễ khó.

Ví dụ 1. Khôn tạo .

Tài	Kiêu	Nhật nguyên	Sát
Giáp thìn	Bính dần	Mậu tuất	Giáp dần

Người phụ nữ này năm nay 56 tuổi đã ly hôn một lần lại nhiều bệnh, nên sinh con mà không nuôi được . Điều đó chính ứng với câu : “ Nữ gặp thìn tuất sửu mùi là người vừa khắc chồng lại khó nuôi con”.

Ví dụ 2. Càn tạo .

Sát	Kiêu	Nhật nguyên	Sát
Giáp thìn	Bính dần	Mậu tuất	Giáp dần

Tử trụ này sinh năm 1964. Vì trong trụ giáp mộc thất sát nhiều mà vượng, thân lại nhược . Gặp trường hợp như thế không chết thì cũng tàn phế. Nhưng vì người ta không hiểu được dự đoán của Tử trụ nên không biết đề phòng, do đó khi chưa đầy một tuổi đã sinh bệnh dẫn đến một chân bị tàn tật. Điều này ứng với câu: “ thân nhược sát vượng thì không chết cũng tàn tật”.

Ví dụ 3. Càn tạo .

Tài	Tài	Nhật nguyên	Ấn
Nhâm ngọ	Nhâm dần	Kỷ hợi	Bính dần

Tử trụ này là con thông minh tuấn tú, lúc lên 3 vì sốt cao mà câm, thật đáng thương. nếu biết được dự đoán, gửi đưa con đến phương nam thì có thể tránh khỏi. Đứa con bị câm là vì : trong Tử trụ có “ năm, tháng gặp tài, khắc ân của giờ thì con không chết cũng tàn phế”.

Ví dụ 4. Khôn tạo .

Tỉ	Sát	Nhật nguyên	Sát
Mậu dần	Giáp dần	Mậu dần	Giáp dần

Thất sát nhiều mà vượng lại không bị chế ngự cho nên cả cuộc đời không sinh lần nào.

Ví dụ 5. Khôn tạo .

Tài	Ấn	Nhật nguyên	Tài
Quý mùi	Đinh tị	Mậu thìn	Quý hợi

Người này đẻ 2 trai, 2 gái. Vì cung con ở trên giờ tương xung với trụ tháng, lại mộ ở nhật kiến cho nên 1 con trai bị thành tật. Tử trụ này ứng với câu: “ Cung con cái gặp mộ thì con cái nhiều bệnh, hoặc bị tù, hoặc tàn phế”.

Ví dụ 6. Khôn tạo .

Quan	Ấn	Nhật nguyên	Thương
Mậu tuất	Canh thân	Quý mùi	Giáp dần

Người đàn bà này sinh 4 lần đều chết yểu. Năm 1981 sinh lần thứ nhất, vừa sinh đã chết ; năm 1983 sinh lần thứ hai được 3 ngày thì con chết ; năm 1987 sinh lần thứ ba con cũng chết ngay; năm 1988 sinh lần thứ tư được 47 ngày con lại cũng mất. Đúng là sinh nhiều mà không nuôi được , ai nghe cũng đau lòng.

Tháng 7 năm 1989 hai vợ chồng ông ta qua dò hỏi nhiều lần cuối cùng tìm đến tôi , nước mắt giọt ngấn, giọt dài khấn thiết nhờ tôi giải hạn cho bà vợ. Tôi sắp xếp Tử trụ của hai vợ chồng, thấy cung con cái của họ và sao con đều gặp tuyệt địa lại còn bị lệnh tháng hình xung khắc hại. Ví dụ Tử trụ của bà cung con cái giáp dần bị trụ tháng thiên khắc địa xung, sao con cái lại tập trung ở dần. Thân kim vượng, dần mộc ở tuyệt địa bị hình xung khắc phá , nên chỉ sinh mà không sống nổi.

Vì hai vợ chồng rất thành tâm đã làm theo cách hóa giải tôi bày cho một cách cẩn thận chu đáo, kết quả tháng giêng năm 1991 sinh được một cháu gái. Sau khi hai ông bà thấy con sống được hơn 40 ngày bình an vô sự, mạnh khỏe , hoạt bát, nên họ đã tặng cho tôi một bức trướng thêu rất công phu các chữ “ Trắc thiên, trắc địa càn khôn” để tỏ lòng cảm ơn. Nay cháu bé đó đã hơn 1 tuổi, thông minh khỏe mạnh, tất nhiên họ coi như có được hòn ngọc quý trong tay.

Con cái đời sau bệnh nhiều, tàn tật hoặc khó nuôi, thứ nhất là tổ hợp Tử trụ của cha mẹ không tốt tạo thành, còn một nguyên nhân khác cũng rất then chốt là Tử trụ của người đó và

vận khí không hòa hợp nhau, một điểm nữa là phần mộ của tổ tiên hoặc phong thủy của nhà ở không tốt tạo nên. Ngày xưa có câu : “ nhất mộ, nhì phòng, ba Tứ trụ”. Tức là nói âm phúc của tổ tiên , phong thủy của nhà ở và tổ hợp Tứ trụ phải tốt. Do đó xây nhà, cất mộ, phong thủy âm dương không thể không chú ý đến.

Tháng 8 năm 1987 có một chuyên gia người Mỹ con trai đã hơn 10 tuổi nhưng tứ chi hoạt động rất khó khăn. Vị chuyên gia này không tiếc tiền đi nhiều nước trên thế giới để tìm thầy chữa. Nhưng không có hiệu quả. Về sau, qua một vị lãnh đạo nào đó giới thiệu đến với tôi. Tôi nói, với ông ta : Phần mộ của nhà ông trên đó có 1 cái hốc, nước chảy qua đó tưới thẳng vào mộ, nên nhanh về sửa sang lại. Nghe xong ông ta vô cùng kinh ngạc nói: đúng, năm ngoái tôi nhận được thư nhà từ Đài Loan gửi đến nói : “Mộ tổ có một cái hang, yêu cầu tôi trở về Đài Loan để sửa”.

Tháng 5 năm 1991 khi tôi trên đường về nước nghỉ lại ở Hồng Kông để đoán cho một người bạn, phát hiện thấy mộ nhà ông ấy, ở bên cạnh một rãnh nước, nước chảy thẳng vào mộ. Sau khi nghe tôi nói việc ấy, ông ta hỏi: như thế thì có hại gì? Tôi nói : điều đó không có lợi cho đời sau. Ông ta liền hoảng hốt kêu to : Đúng ! chẳng trách gì con tôi bị bệnh, nằm trên giường nhiều năm mà không khỏi.

Về việc con cái không vượng, hoặc bị khắc, hoặc không lợi cho con cái trưởng thành, thành đạt, chỉ cần đoán để biết trước rồi sau đó mới có thai, hoặc sau khi sinh con lập tức dự đoán ngay thì có một số em bé trong Tứ trụ ngũ hành không đầy đủ hoặc có quan sát hành nào đó mạnh quá, sau khi dự đoán biết được , khi đặt tên có thể thêm vào tên những chữ mang hành con thiếu để bù đắp. Ví dụ trong Tứ trụ thiếu hỏa thì trong tên con cho thêm chữ “hỏa”, hoặc những chữ bên cạnh có chữ “hỏa” ; thiếu hành kim thì thêm chữ kim, nếu chờ khi đã lớn tuổi mới đổi tên thì rất phiền phức. Những hành cho thêm không những có thể giúp vượt tránh được tai họa mà còn có lợi cho cả cuộc đời. Cho nên không phải cứ thấy trong Tứ trụ có tai họa, tổ hợp không tốt thì sợ hãi và lo không có cách gì tránh được, như thế là khôn nên.

CHƯƠNG 17

TU HÀNH

Cùng với sự phát triển và hưng vượng không ngừng của nhà phật, đạo giáo, không ít người muốn xuất gia tu hành mà đi không nổi. Ngược lại có những người xuất gia mấy năm sau lại hoàn tục ; có người lại tu được suốt đời trở thành những cao tăng, danh đạo, thành lãnh tụ của tôn giáo, được mọi người coi là Phật sống. Tất cả những điều này trong Tứ trụ đều có tiêu chí, chứ không phải muốn đi tu là tu được, muốn hoàn tục là hoàn tục được .

Để giúp ích cho phật giáo và các tôn giáo khác bồi dưỡng người tài, chấn hưng sự nghiệp phật giáo của đất nước, dưới đây xin giới thiệu người xưa nói những kinh nghiệm về mặt này và đây cũng là những trường hợp tôi đã kiểm nghiệm thực tiễn, xin cung cấp để độc giả tham khảo.

NHÀ TU, NI CÔ

Trong Tứ trụ ngũ hành không có khí, can lâm vào tử mộ.

Trụ năm, trụ tháng gặp cô quả, trụ ngày lại là nguyên thần.

Trong Tứ trụ gặp không vong nhiều, lại còn gặp hoa cái.

Trong Tứ trụ vợ con suy tuyệt, thân vượng nhưng lại không có nơi nương tựa.
 Hỏa thịnh mà thân tâm thiên định, thủy nhiều mà tự tại phiêu diêu.
 Mệnh hợp quý cách mà lại tử tuyệt là tam vui thanh tịnh.
 Mệnh không có quý khí mà lại sinh vượng là tính thích nơi đền chùa.
 Phúc thần trên trụ thánh được trợ giúp là người hiền lành.
 Trụ ngày bị hình xung lẫn với sát thì đi tu khó toàn tục.
 Hoa cái gặp tử mộ nhất định là tu hành.
 Tài, lộc, quan tinh đều không có là người xuất gia tu hành.
 Trụ ngày vượng quá lại không có tài quan là mệnh theo tăng đạo.
 Kim và thủy cả hai đều thanh (trong) là người theo đạo, hỏa, thổ đục cũng là người
 theo đạo làm tăng ni.

Quan lộc gặp không vong lại gặp quý nhân là nhà đi tu.
 Ngũ hành không có khí lại gặp ni cô, quả là nhà tu hành.
 Không vong hình hại lại còn gặp hươu tù nhất định là người tu hành.
 Thiên ấn, kiếp, kinh dương là người xuất gia tu hành.
 Can hợp, còn chi bị hình là người theo nghiệp tu hành.
 Đức trù lên thất sát là kẻ sĩ tu hành.
 Sát vượng, thân nhược là người đứng đầu tăng đạo.
 Phạm thuần dương nhiều là người làm việc ở chùa.
 Hoa cái gặp trụ giờ, gặp cô quả là người thích tu hành để được yên tĩnh.
 Trong Tứ trụ không có tài là mệnh đi tu.
 Quan lộc không, vong lại gặp quý nhân là thân mặc áo cà sa.
 Không vong hình hại tí lại còn gặp tù là người thích tu hành.
 Thương quan không có tài tinh là mệnh tu hành.
 Tam kì quý nhân không gặp quý địa mà lại rơi vào không vong là người tiên khách
 bồng lai, đi khắp bốn phương.

Chi năm xung lộc là xuất gia từ bé.
 Trụ giờ là tuất hội, không phải là người tu hành thì cũng là tín đồ.
 Cách cục thanh quý mà giàu là thiện sư.
 Trong Tứ trụ kiêu nhiều mà không có thực là người xuất gia tu hành.
 Trụ ngày yếu, thực thần nhiều lại còn gặp thương là người xuất gia niệm Phật.
 Thân vượng không có tài là người đã tu hành thì khó hoàn tục.
 Mệnh nữ thực thần nhiều là người tín ngưỡng niệm Phật.
 Quý nhiều, hợp nhiều nhất định là ni cô.
 Thiên ấn, quý nhân nhiều là nhà tu hoặc ni cô.
 Quan tinh hươu tù là người làm ni cô.
 Thân tuyệt hươu tù là người xuất gia theo đạo.
 Thủy nhiều, tài tuyệt là suốt đời đi tu.
 Mệnh nữ quan, sát không bị chế ngự là ni cô.

Ví dụ 1. Hoà thượng

Quan	Thương	Nhật nguyên	Kiếp
Mậu thân	Giáp tí	Quý Hợi	Nhâm tí

Đây là Tứ trụ của một thầy tăng ở Cáp Nhĩ Tân năm nay đã 80 tuổi, là đồ đệ của pháp sư Hải Đăng. Trong Tứ trụ “thân vượng vô tài là người đi tu khó hoàn tục”

Ví dụ 2. Ni cô

Sát	Ấn	Nhật nguyên	Thương
Giáp tí	Đinh mão	Mậu thân	Tân dậu

Đây là Tứ trụ của tăng ni Tây An. Trong Tứ trụ có “thương quan bị chế phục thái quá nên phải tu hành để giữ được sự an nhàn”.

Ví dụ 3. Hoà thượng

Tài	Quan	Nhật nguyên	Tỉ
Bính dần	Kỷ hợi	Nhâm tuất	Nhâm dần

Đây là Tứ trụ của một nhà tu ở Phúc Kiến. Trong trụ “thủy nhiều, tài tuyệt, nhật nguyên không có nơi nương tựa” nên phải xuất gia.

Ví dụ 4. Hoà thượng

Kiêu	Tỉ	Nhật nguyên	Thực
Mậu dần	Canh thân	Canh thân	Nhâm ngọ

Đây là Tứ trụ của nhà tu ở Tây An. Trong trụ có “chi năm xung lộc lại gặp kiêu đoạt thực” nên chắc chắn phải xuất gia đi tu.

Ví dụ 5. Ni cô

Thực	Tài	Nhật nguyên	Quan
Giáp tí	Đinh mão	Nhâm tí	Kỷ dậu

Đây là Tứ trụ cú 1 tăng ni Tây an. Trong trụ có “thân tuyệt hưu tù”, “quan ở đất bệnh lại bị hợp” nên nhất định là tăng ni.

Ví dụ 6. Hoà thượng

Thực	Tài	Nhật nguyên	Tỉ
Ất mùi	Đinh hợi	Quý Mão	Quý sửu

Đây là Tứ trụ của thầy Đường tăng ở Vô Hồ. Trong trụ có: “thân vượng không nơi nương tựa” là mệnh xuất gia đi tu.

Ví dụ 7. Hoà thượng

Tỉ	Sát	Nhật nguyên	Sát
Giáp thìn	Canh ngọ	Giáp ngọ	Canh ngọ

Đây là Tứ trụ của một ni cô ở Nam Kinh. Trong trụ có “hỏa mùa hạ nóng, đường tăng đội mũ vàng”, “thân tuyệt hưu tù” là người xuất gia niệm phật.

Ví dụ 8. Đạo sư

Kiêu	Thực	Nhật nguyên	Thương
Giáp ngọ	Mậu thìn	Bính ngọ	Kỷ mão

Đây là Tứ trụ của một đạo sư Hồ Bắc. Trong trụ “không có tài, quan tù là người không tu hành cũng là tín đồ”.

CHƯƠNG 18

TÀI VẬN

Tài là nguồn nuôi sống mệnh của con người ; tài là cơ sở kinh tế của đất nước, là tiêu chí của đất nước, là tiêu chí quan trọng của dân giàu nước mạnh. Do đó người không có của thì rất khó khăn, Nhà nước không có của thì khó mà yên dân lạc nghiệp.

Một người có của hay không, hoặc của nhiều hay ít, khi nào thì gặp vận có của, tìm nó ở phương nào, nguồn của nó ra sao, khi nào cầu tài hay đầu tư có lợi, tất cả những điều này liên quan ít nhiều đến phát tài, đều được tàng chứa trong Tứ trụ giờ sinh tháng đẻ của mỗi

người. Do đó bất kể là đơn vị quốc doanh hay cá nhân, nếu không biết được các thông tin về tài vận, không nắm được thời cơ tài vận mà mở doanh nghiệp một cách mù quáng thì nhất định khó tránh khỏi được hao tài tổn của.

Có xí nghiệp bề ngoài trông có vẻ hưng vượng, tiền vốn hùng hậu, tiền đồ sáng sủa, nhưng khi gặp bại vận thì tiền của cứ đi dần, đến một lúc nào đó tai vạ bất ngờ đổ lên đầu, lúc đó chắc chắn sập tiệm, đóng cửa. Có người gia tư hàn ước vận, của cải dồi dào, nhưng khi rơi vào vận kiếp tài, bại tài thường đúng lúc phát tài rất nhanh, rất lớn nhưng sau đó rất mau khuynh gia bại sản, chuyển thành phá sản. Những ví dụ như thế xưa nay trong và ngoài nước đều có, đặc biệt trong xã hội buôn bán hiện đại, sự chuyển hóa rất nhanh chóng. Cũng có người nhìn thấy người khác làm ăn nên nổi, tự mình đã qua nên không thể nào phát tài được nữa. Người xưa có câu: “Cổ của không bằng sắp phát tài, sắp phát tài không bằng biết giữ của lại”. Cho nên muốn biết được các thông tin về tài vận, phải hướng đến điều may, tránh xa cái bất lợi, trước phải dự đoán sau mới hành động. Như thế mới gọi là “tự mình nắm vững vận mệnh của mình”. Đối với từng người là thế, đối với các xí nghiệp nhà nước lại càng cần phải thế.

I. DỰ ĐOÁN TÀI VẬN (1)

- Tứ trụ có tài thì cái ăn, cái mặc không thiếu.
- Tài nên tàng ẩn, tàng thì phong phú hùng hậu. Tài có kho, phát tài thì có thể giữ được.
- Tài lộ rõ là người hào phóng khảng khái.
- Tài là thâm tình, có tài thì có vợ, ngược lại thì khó khăn.
- Tài là nguyên thần của quan tinh, không có của thì khó mà quyền quý.
- Thân vượng, tài vượng là phúc, nếu thêm quan tinh thì càng tuyệt diệu.
- Tài nhiều, thân nhược cần có ấn thụ để hỗ trợ thân.
- Thân vượng, tài nhiều là tiền của vừa ý.
- Mệnh nam có đủ thìn, tuất, Sửu, Mùi là bậc giàu sang phú quý.
- Trong trụ tài nhiều, thân vượng là suốt đời phú quý.
- Trụ giờ có thiên tài, các cung khác kỵ không nên có, như thế mới quý.
- Trụ giờ có thiên tài, các cung khác kỵ không nên có, như thế mới quý.
- Cung tị đóng ở ngày quý là tài quan trọn vẹn.
- Trong trụ tài, quan có kho là đầy nhà châu báu.
- Trong trụ thiên tài nhập tạp khí là người phát tài rất lớn.
- Tài gặp trường sinh là ruộng vận mẫu.
- Trong trụ gặp đất hợp tài là cơ nghiệp bền vững.
- Quan nhập mộ, tài nhập mộ, sau khi xung khai sẽ phát tài.
- Tài tinh nhập mộ khi được xung phá thì tiền của đầy kho.
- Tứ trụ thuần tài, thân vượng thì người vừa sang, vừa giàu có.
- Lệnh tháng kiến lộc vận lại gặp tài quan thì tự nhiên phát lên giàu có.
- Nếu trụ giờ gặp lộc mà không có trạch mã thì người này chỉ giàu không sang.
- Tài làm dụng thần là người giàu có.
- Thân vượng, tài nhược, nếu được thực thương sinh tài thì mới giàu.

- Trụ giờ có mã tinh, không bị xung phá là lấy được vợ đẹp, được của từ bên ngoài đến, sinh con vinh hiển, tài sản hùng hậu. Đó không phải là của cha mẹ để lại, mà là được từ bên ngoài đưa đến, nên cần kiệm, không nên tiêu phí.

- Tài tinh ở ngôi chính nắm quyền, trụ ngày mạnh là người danh lợi song toàn, nếu gặp được ấn thụ là được hỗ trợ mạnh mẽ, châu báu đầy nhà, phúc bền lâu.

- Tài nhiều lại dựa vào ấn thụ để hộ thân là người có vợ hiền, con đẹp, cuối đời hạnh phúc.

- Tài kho ở vượng địa là suốt đời của cải hùng hậu.

- Thân nhược, tài nhiều khi hành đến vận tử kiếp thì mới phát tài.

- Người tuổi mậu lấy thủy làm tài, thân ty thìn đóng ở kho, khi mệnh nhập quý cách mới giàu. Nếu không gặp cách thì sự giàu sang vừa phải.

- Có tài gặp sát, người tuổi dần, ngọ, tuất gặp tân Sửu, người tị, dậu, Sửu gặp ất Mùi, người thân, tý, thìn gặp bính Tuất ; người Hợi, mao, Mùi gặp mậu Thìn, như thế gọi là thê tài tụ hội. Người gặp như thế sẽ giàu, nhưng phải đề phòng vợ làm hại.

- Ấn thụ thông suốt, gặp phát tài thì phát, gặp quan thì vinh hiển.

- Tài, quan làm mộ kho nếu không xung thì không phát.

- Tài kho gặp tam hợp, tất phát tài mạnh mẽ.

- Thìn, tuất, Sửu, Mùi gặp hình xung không ai không giàu.

- Thương quan, thương hết để có thể sinh ra tài, khi tài vượng sẽ sinh quan.

- Thương quan gặp kiếp thì sẽ gặp của.

- Thương quan sinh tài thì sẽ tự nhiên giàu có.

- Thiên tài là thiên lộc, là của tự nhiên không lao động mà có, là được hưởng phúc sẵn có.

- Thực thần gặp tài, nhưng tài nhiều thì không sang mà chỉ là trợ phú.

- Thực thần có cát thần phù giúp thì giàu có tiếng.

- Trong trụ tài, quan tự vượng là mệnh phú ông.

- Can ngày, can tháng, chi ngày, chi giờ đồng thời xung tài của cung đối diện thì phát tài.

- Trong trụ tài kho không bị thương tổn thì của cải nhiều.

- Thương quan của ngày, giờ bị tổn thương hết thì sẽ phát tài một cách bất nghĩa.

- Tài đóng ở trụ ngày là tài ở đất vượng, là tượng người vừa được vợ vừa được của ; nếu tài không ở đất tử, mộ là người được của phía nhà vợ.

- Tài tinh chỉ có một ngôi mà được thời là nhà phú quý, người tính nóng, hai ngôi thì tính khí nóng nửa phần ; ba, bốn ngôi thì hao thân suy bại.

- Thân vượng có thể thành gia lập nghiệp : thân suy không thắng tài là người vất vả.

- Trong trụ đủ cả tài, quan, ấn là người không sang thì giàu.

- Tài tàng ẩn ở trong quan kho, là sự quý báu hiếm thấy.

- Trong trụ có tài, quan cùng với ấn thụ là người vàng bạc nhiều.

- Quan hưu tù, ấn vượng là được nhiều tiền của.

- Trong Tứ trụ thương quan sinh ra tài thì nguồn của dồi dào.

- Trụ ngày, trụ giờ đều gặp thiên đức, nguyệt đức lại gặp tài quan thì đó là nhà phú hào.

- Bản thân khắc trạch mã là phát của ở nước ngoài.

- Thân nhược, tài nhiều lại còn gặp tử kiếp lạm dụng thần thì tiền bạc đầy lưng.

- Tài quan đều có và lộ rõ thì rất vinh hiển.

- Thiên tài gặp quan kiêm thực thần thì chắc chắn vinh hoa.
- Tài nhiều lại lộ rõ thì thành bại thất thường.
- Tài nhiều gặp tử kiếp trợ giúp là nhà giàu thịnh vượng.
- Tài gặp đất phùng sinh tiền của vạn kho.
- Thương quan bị thương tổn khi hết thương tổn, trở lại sinh tài thì châu báu tự nhiên mà đến.
- Trong mệnh có cả lộc mã và quý nhân là người có phúc được của.
- Mã chạy vào đất tài là phát tài nhanh như mãnh hổ.
- Chính tài là của ít, thiên tài là của nhiều. Thiên tài làm dụng thần là người phú quý.
- Thân mạnh, tài vượng thì có lợi cho thanh danh, trước tài sau ấn thì chuyển thành người có phúc.
- Trong Tử trụ kiêu thần mừng nhất gặp tài tinh, khi thân vượng gặp được là phát phúc, thân nhược gặp phải là tai họa.
- Nhâm quý gặp thân, tí, thìn cục là phúc nhiều, tài nhiều.
- Thực thần gặp ấn là tiền của ngày một nhiều.
- Thất sát có chế ngự là người đại quý.
- Trụ tháng gặp ấn thụ là người giàu sang, vinh hiển.
- Trụ ngày vượng, tài tinh yếu lấy thực thương xỉ hơi trụ ngày để sinh tài.
- Mệnh nữ tài quan tàng kho, nếu bị hình xung mất thì không giàu được.
- Tài của địa chi phục ám sinh thì nhờ đó dần dần giàu có.
- Tài đóng ở nhật nguyên, hành đến vận tài thì sẽ phát.
- Trong trụ vốn có tài tinh thì nên hành đến quan vận ; vốn có quan tinh thì nên hành đến tài vận, hành tài vận sẽ sinh quan, hành quan vận sẽ phát tài.
- Trụ nhật xung kinh dương gặp thất sát khi hành đến tài vận sẽ giàu có.
- Trong trụ tài quan đều vượng, khi hành đến tài vận thì sẽ giàu.
- Trước tử, sau tài là trước nghèo sau giàu.
- Trụ giờ gặp tài kho, hành đến tài vận là cuối đời phát giàu.
- Trong trụ năm, tháng, quan ấn tử đều có là tổ tiên phú quý ba đời.
- Quan tinh là lộc, tài tinh là mã, hành đến tài vận thì sẽ giàu.
- Tài quan yếu, trụ ngày vượng thì nên hành đến vận tài quan là tốt nhất.
- Tài mừng gặp sát, mười người có đến chín người phú quý.
- Ấn nhiều hành đến tài vận sẽ phát phúc.
- Năm, tháng, giờ đều sinh trợ cho ngày, như thế là ấn thụ sinh của, hành đến vận quan ấn thì sẽ giàu.
- Ấn sợ gặp tài, trong trụ có tử kiếp gặp tài là tốt.

PHÁT TÀI.

Ví dụ 1. Khôn tạo .

Thực	Tài	Nhật nguyên	Sát
Quý tị	Giáp tí	Tân hợi	Đinh dậu

Đây là Tử trụ của một người năm 1986 nhờ đoán vận. Tôi xem trong Tử trụ thấy thực thần sinh tài phú quý tự nhiên đến. Hành đại vận mao nên đoán, năm giáp tí 1984, năm ất Sửu 1985 nhất định phát tài, tiền của vào như nước. Người đó phấn khởi nói : quả đúng như thế, hai năm đó mọi mặt rất trôi chảy, buôn bán vụ nào cũng thắng lợi. Tử trụ này ứng với câu : “Tài đóng ở nhật nguyên hành đến vận tài thì phát.”

Ví dụ 2. Khôn tạo .

Sát	Tỉ	Nhật nguyên	Tài
Mậu tuất	Nhâm tuất	Nhâm tuất	Bính ngọ

Người này tháng 6 năm 1987 nhờ đoán. Trong trụ thiên tài thấu rõ, kho tài lập đi lập lại. Tính lưu niên, đại vận thấy đại vận giáp tí thực thần sinh tài, lưu niên là bính dần. Đúng với dần, ngọ, tuất tam hợp cục, lại còn kho, nên tôi đoán : “ năm 1986 phát tài lớn”. Người này rất thành thực nói : “đúng năm ngoái đã lãi hơn 300 vạn”.

Tứ trụ này ứng với câu : “ Tài tinh có kho thì phát tài có chỗ chứa”, “tài tinh nhập mộ là giàu có nghìn vàng, tài kho gặp đất tam hợp tất phát vạn kim”.

Ví dụ 3. Càn tạo .

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Kiều
Đinh sửu	Nhâm tí	Nhâm ngọ	Canh tí

Tháng 10 năm 1985 ông Lý định mở cửa hàng, nhưng không rõ mệnh của mình có phát tài không, không biết tài vận như thế nào nên tìm đến tôi nhờ đoán. Tôi thấy trong trụ tài tinh đóng ở trụ ngày, tuy không vượng nhưng đúng vào tài vận bính ngọ nên nói với ông ta : ông cứ mạnh dạn làm đi, vì đúng dịp này ông đang bước vào đại vận. Trong hai năm 1986, 1987 sẽ đại phát, đến năm 1992 mới bắt đầu kém hơn. Nhưng sau khi ông phát tài có thể con cái ông sẽ tiêu dùng mất một số. Kết quả về sau đúng là cửa hàng phát đạt, nhưng vì con cái đánh nhau nên hao một số tiền của.

Ví dụ 4. Càn tạo .

Tỉ	Tỉ	Nhật nguyên	tài
Ất mùi	Ất mùi	Ất mao	Kỉ mao

Tháng 12 năm 1988 ông Diêm ở thành phố Tây An nhờ tôi đoán. Tôi thấy trên trụ giờ thiên tài lộ rõ, năm tháng đều gặp tài, lại hành vận thiên tài kỷ hợi cho nên đoán : năm 1985 và 1988 đều phát tài lớn. Ông ta nói : “ Không sai tý nào, đúng như ông đoán. Trụ này ứng với câu : “ Tài nhiều lại được tử kiếp trợ giúp là nhà thịnh vượng, người giàu có”. Và “tài ở vượng địa thì suốt đời của cải hùng hậu”.

Ví dụ 5. Khôn tạo . .

Kiều	Tỉ	Nhật nguyên	Kiều
Mậu tí	Canh thân	Canh thìn	Mậu dần

Mùa thu năm 1989 vượt qua ngàn dặm xa xôi, ông Vương từ Thượng Hải đến Tây An tìm tôi nhờ tôi đoán. Tôi thấy tài kho đóng ở trụ ngày, trên trụ giờ lại có tài tinh, nên đoán : 1984, 1985 tài vận hanh thông, phát tài một mạch đến năm 1988 trở thành người giàu có ở vùng đó. Ông ta nói : Đúng ! đây là nhờ chính sách mở cửa đem lại kết quả cho tôi. Ông này năm 36 tuổi hành tài vận, từ năm 1984 đến năm 1988 tài tinh một mạch ở vượng địa. Tứ trụ này ứng với câu: “ Vốn có tài tinh hành đến tài vận thì đại phát”.

Ví dụ 6. Càn tạo .

Tài	Kiếp	Nhật nguyên	Thực
Đinh sửu	Quý mao	Nhâm dần	Giáp thìn

Tháng 4 năm 1991 nhà buôn lớn họ Trần ở Indônêxia nhờ tôi đoán tài từ nay về sau. Tôi thấy trên trụ năm tài hiện rõ, tài lại đóng ở đất dần mộc trường sinh, thương quan, thực thần gặp nguyệt kiến ở đất vượng địa nên sinh tài, năm 44 tuổi hành sát vận nên hoá tài lại gặp được tài kho. Do đó đoán : năm sau 44 tuổi, vận phát tài bắt đầu đến. Hai năm 1986, 1987 đại phát, hiện nay gia tư cơ nghiệp tuy chưa phải đã đại phú nhưng cũng đã khá giàu. “ Ngài Thiệu, ngài có thể đoán được tôi buôn bán gì không?” Tôi không do dự trả lời rằng : ông buôn

bán gỗ. Ông Trần và những hoa kiều có mặt ở đó, đều đồng thanh nói : Thầy Hoa thật là người khác thường, đoán việc như thần.

Tử trụ này ứng với câu : thương quan thực thần mừng được sinh tài, thì phú quý do trời sắp đặt”, “tài gặp trường sinh là ruộng vườn vạn mẫu.”.

Ví dụ 7. Càn tạo .

Quan	Tài	Nhật nguyên	Ấn
Kỉ mao	Đinh sửu	Nhâm tuất	Tân hợi

Tháng năm 1991, ông Vương ở Thái Lan nhờ tôi đoán hậu vận. Tôi xem Tử trụ thấy tài quan ấn đều có, nên đoán : “ Ông vốn giàu nhất vùng, nhưng năm 1985 lại khuynh gia bại sản. Năm 1986, 1987 cơ hội lại xoay chuyển, tài thần đến cửa, nên rất chấn hưng trở lại, hiện nay trong nhà đầy vàng bạc. “Mọi người ở đó đều nói : “Thầy Thiệu thật là thần đoán, nói như người trong nhà”. Năm 1985 ông Vương tỵ nữa thì khuynh gia bại sản, nhưng nay đã trở thành bậc đại phú.

Trong trụ tài quan ấn đều có, năm 25 tuổi lại hành vận thực thần nên trong nhà nhất định có tích trữ. Năm ất sửu 1985 là năm thương quan gặp quan, là hoạ liên miện, tất sẽ hao tài lớn. Năm 1986, 1987 gặp năm hỏa vượng, tài vượng cho nên lại gặp cơ hội phát tài lớn. Tử trụ này ứng với câu: “Tài, quan, ấn đầy đủ không quý thì cũng giàu”.

Ví dụ 8. Càn tạo .

Thương	Tỉ	Nhật nguyên	Tài
Ất mao	Bính tí	Bính tuất	Canh thìn

Tháng 5 năm 1991, khi tôi ở Thái Lan đã đoán một vụ buôn bán cho ngài Trương trị gái 10 triệu đồng, hợp đồng sắp kí kết nhưng ông Trương do dự không yên tâm nên nhờ tôi đoán.

Tôi xem Tử trụ và tuế vận đều được lộc trời nên nhất định đây là dịp tốt được của, tôi thẩm tra trên trụ giờ thấy thế cân bằng có lợi nên nói với ông ta: phải nắm lấy cơ hội này để giúp sức với ông 1 tay, nên đã cổ vũ ông ta : “ Chỉ cần lúc đàm phán ông ngồi vào chỗ tôi chỉ định cho ông thì chắc chắn sẽ thành công. Xem ra hợp đồng nhất định sẽ được ký kết và lần này số tiền sẽ vượt quá 10 triệu”. Ông Trương nói ngay : được những lời vàng ngọc như thế thì tôi rất tin tưởng. Kết quả về sau ông đến báo tin mừng sự việc đã thành công và đãi tôi 1 khoản tiền khá hậu.

Tử trụ này ứng với câu : “Tài kho bị xung khai, người nào gặp như thế đều phát tài”, “Trong trụ có tài, hành đến đất tài là đại phát”.

Trong dự đoán về kinh doanh và buôn bán, tôi đã từng đoán cho rất nhiều giám đốc nhà máy và giám đốc các đơn vị rất có ích. Có những giám đốc cứ theo những hạng mục kinh doanh tôi hướng dẫn để làm, tránh xa những hạn mục nếu làm thì tài vận không lợi. Cũng có những giám đốc làm theo yêu cầu điều chỉnh của tôi, bày đặt bàn làm việc của Tổng giám đốc ở vị trí hợp lý, điều chỉnh kịp thời những công việc khác, áp dụng những biện pháp tương ứng nên đã thu được hiệu quả như đã tính trước, có đơn vị thậm chí từ lỗ hoặc sắp đóng cửa chuyển dần thành có lãi và ngày một càng phát triển ; còn có một số đơn vị khi chuyển khoản hay thanh toán ở ngân hàng, vì không biết tình hình của đối tác mà chỉ dựa vào cảm tính hoặc kinh nghiệm nên đã đánh giá sai khả năng thanh toán của đối phương, kết quả sau khi chuyển tiền cho đối phương, kết quả sau khi chuyển tiền cho đối phương thì không thu lại được . Cũng có trường hợp đối phương bỏ trốn, hoặc đối phương phá sản không thể bồi thường, dù có kiện cáo ra tòa cũng vô ích. Do đó không ít đơn vị đã thành tâm mời tôi làm cố vấn kinh tế.

II. DỰ ĐOÁN TÀI VẬN (2)

- Thân nhược tài nhiều thì gặp tài là mang hoạ.
- Trụ ngày giáp ất, mà hành vận dần mao thì kiếp tài phá tài.
- Quan vượng, thân nhược, hành đến quan vận thì hại vô cùng, phá tài là chắc chắn.
- Kiếp tài, kinh dương thì nhất thiết kiêng kỵ gặp tuế vận, vì như thế sẽ phá tài, bại nghiệp, vì tài cạnh tranh nhau nên phải rời bỏ quê hương, thất nghiệp.
- Trên trụ giờ có thiên tài thì sợ anh em, hành đến vận kiếp tài thì sẽ bị phá tài và tranh tài.
- Tài nhiều, thân nhược là nhà cửa nhiều, nhưng cửa cải ít.
- Thiên tài sợ hành vận tử kiếp, vì gặp vận đó sẽ phá tài, bại tài.
- Tuế quan bị khắc là bại tài, phá tài.
- Thân vượng, ấn vượng là tiền hao tán không tụ, chẳng thà rằng trữ của, bất động sản còn hơn.
- Kiếp tài không nên gặp vượng địa, gặp hao tài.
- Tài nên tàng ẩn, không nên để lộ, lộ thì dễ bị tranh giành.
- Thương quan có tài khi hành đến đất quan, sát, gặp đất suy, tài tuyệt thì sẽ mất tài, mất lộc.
- Thực thần gặp kiêu là tài vật hao tán.
- Tài quan gặp tài quan là vì tham ô mà bãi chức.
- Trong trụ kiêu ấn gặp đất tài lại không có tử kiếp thì tai hoạ vô cùng.
- Trụ ngày yếu không thắng nổi tài thì vì của cải mà bị tai hoạ.
- Kiêu thần mừng nhất gặp tài tinh, thân vượng gặp được là phúc, thân nhược gặp phải là hoạ.
- Thân vượng hành đến vận tử kiếp thì phá tài bại nghiệp.
- Trong trụ kiếp nhiều lại hành vận kiếp thì nên án binh bất động.
- Tử, kiếp nhiều lại gặp tử kiếp là phá tài, ra cửa quan.
- Thân vượng, tử kiếp nhiều lại không có tài thì khi gặp tài là tai hoạ ập đến.
- Tài tinh nhập mộ thì vợ tính nhỏ nhen, quý của hơn người.
- Trong trụ có tử kiếp, có tài tranh tài, khi không có tài là lúc hoạ đến; anh em tranh của, vợ chồng tranh giành nhau.
- Tài rơi vào không vong tất sẽ nghèo.
- Tứ trụ không có tài để giữ cho mình khi ra ngoài cầu tài cần phải cẩn thận.
- Tài tinh gặp kinh dương thì mất của, mất người.
- Hành đến vận kinh dương thì của cải hao tán, khắc vợ, nát nhà.
- Trong trụ có thập ác đại bại thì vàng đầy kho cũng thành đất bụi.

Ví dụ 1. Cần tạo.

Tài	Tài	Nhật nguyên	Kiếp
Tân tị	Canh dần	Đinh mùi	Bính ngọ

Năm 1987, ông Trình giám đốc một nhà máy ở Tây an muốn biết tình hình nhà máy như thế nào nên ông đã đứng chủ nhờ đoán vận nhà máy. Tôi thấy trong trụ của ông tử kiếp gặp tài, đại vận bính tuất gặp kiếp, lưu niên đinh mao gặp ngang vai, đúng là tử kiếp gặp vượng địa. Nên nói: nhà máy năm đó không những hiệu quả kém mà còn hao tài, nên dặn ông không được đầu tư một cách mù quáng để đề phòng phá sản. Ông nói: nhà máy mấy năm nay luôn làm ăn khá, chắc không đến nỗi nghiêm trọng như thế, do đó không nghe theo lời

khuyến cáo của tôi. Kết quả nhà máy cuối năm phá sản, ông rất hối hận. Trụ này, ứng với câu : “ Tài tinh sợ nhất hành vận tử kiếp”.

Ví dụ 2. Càn tạo .

Tài	Kiều	Nhật nguyên	Thực
Bính tuất	Canh dần	Nhâm tuất	Giáp thìn

Tháng 5 năm 1990, một phóng viên nhà báo nhờ tôi đoán hậu vận, tôi thấy trong trụ tài vượng, tài nhiều lại gặp kho, năm 1990 là lưu niên lại hợp với dần, ngọ, tuất của Tứ trụ thành tam hợp tài cục nên đoán : “Năm 1986 lại đây đã phát tài, tuy năm nay có tài, nhưng ngược lại có nguy hiểm về tính mạng”. Ông và vợ liền nói: Năm nay nằm viện bị mổ nặng, tí nữa thì mất mạng. Trụ này ứng với câu : “Thân nhược không thắng tài thì vì của mà sinh nạn.”

Ví dụ 3. Càn tạo .

Thương	Thực	Nhật nguyên	Tỉ
Quý sửu	Nhâm tuất	Canh tí	Canh thìn

Tháng 6 năm 1990 khi tôi giảng bài ở Thâm Quyển, gặp Tứ trụ của một tay đánh bạc. Trong trụ ngang vai gặp vượng địa, lại đại hành đại vận canh thân, lưu niên canh ngọ, tức là một loạt ngang vai đều vượng, vì đánh bạc bị thua mà trộm cướp nên bị bắt giam ra toà. Trụ này ứng với câu: “ tử kiếp trùng trùng lại gặp tử kiếp là phá tài và ra cửa quan.”

Ví dụ 4. Càn tạo .

Kiếp	Sát	Nhật nguyên	Tỉ
Giáp ngọ	Tân mùi	Ất sửu	Ất dậu

Trong trụ này tử kiếp trùng lặp, đại vận là giáp tuất cung là đất kiếp, vì mưu lợi một cách phi pháp nên nửa đầu năm 1991 bị công an Quảng Châu Phá án bắt giam. Người này đã vi phạm câu “Tứ trụ kiếp nhiều hành vận tử kiếp thì nên giữ mình an phận”.

Ví dụ 5. Càn tạo .

Kiều	Taif	Nhật nguyên	Sát
Mậu tí	Giáp tí	Canh thìn	Bính thìn

Đây là Tứ trụ của Phó tổng giám đốc một Công ty ở Thâm Quyển, vì không biết mệnh vận của mình nên năm 1991 cho người khác vay 200 vạn đồng. Người vay tiền vừa nhận tiền là chạy ra nước ngoài. Do đó năm sau Phó tổng Giám đốc bị mất chức, ra toà. Đó là sự tai hại vì không đoán mệnh, hối hận vì gặp tôi muộn quá.

Vì sao Phó tổng giám đốc lại gặp tai hoạ này. Đó chỉ là vì thời gian trước đó vận của ông rất thuận, từ năm 35 tuổi đến năm 44 tuổi là lúc bắt đầu bại vận mà không biết. Kiêu vận gặp năm tân mùi 91 kiếp tài, tức là kiêu sinh ra kiếp cho nên khó tránh khỏi việc mất của.

Năm nhâm thân 1992 gặp thực thần, kiêu thần đoạt thực thần, tức là chỉ cho sinh hoạt phí thấp nhất. Lại lưu niên nhâm thân và thân tý thìn trong Tứ trụ cùng hội lại làm thương tổn quan cục cho nên Phó tổng giám đốc bị mất chức.

Ví dụ này ứng với câu: “ Thực gặp kiêu thì tài vật hao tán”, “ Thương quan gặp quan là tai hoạ liên miên”.

Ví dụ 6. Càn tạo .

Sát	Tỉ	Nhật nguyên	Ấn
Giáp thìn	Mậu thìn	Mậu ngọ	Đinh dậu

Tháng 9 năm 1989, khi tôi giảng bài ở Đại học giao thông Thượng Hải, có một người là người nhà của Chủ tịch Hội đồng quản trị một Công ty nhờ tôi đoán vận cho ông Chủ tịch ấy. Tôi thấy Tứ trụ nhược gặp ngang vai nhiều, vượng mà gặp ấn, đại vận lại hành vận thương quan. Lưu niên kỉ tị kiếp tài ; tiểu vận quý hợi cùng với lưu niên phạm thiên khắc địa xung.

Nên đoán : tháng 4 năm 1989 có tai hoạ lớn. Ông ta nói : đúng như thế ! Ông chủ tịch vừa mới ký một hợp đồng với khoản tiền rất to, vừa về đến Đài Loan thì bị ô tô đâm. Đến nay đã 7 tháng vẫn chưa tỉnh, không biết từ nay về sau tính mệnh ra sao. Tôi nói tháng 10 âm lịch năm nay có một cửa ải, nếu vượt qua được thì mới bình an vô sự.

Ông chủ tịch quản trị ấy hồi trẻ đã làm ăn nên nổi, gia tư giàu có, một vụ buôn bán cũng lên đến hàng chục triệu, không ngờ vận chuyển sang kiếp tài, đã hao tiền lại còn nguy hiểm đến tính mạng. Cho nên nếu không biết được mệnh vận thì tiền ứ đọng quanh lưng biết đã tốt chưa?

Ví dụ 7. Càn tạo .

Kiêu	Kiêu	Nhật nguyên	Kiêu
Kỉ sửu	Kỉ tị	Tân hợi	Kỉ hợi

Tháng 4 năm 1991, khi tôi đoán vận cho ngài Trương ở Singapo thấy trong Tứ trụ kiều thần ba lần xuất hiện, tính ra lưu niên đến năm kỷ tị lại gặp kiều, đại vận ất sửu là đất tài tất sẽ có chuyện. Cho nên tôi đoán : năm 1989 có tai nạn lớn, nếu không bị bệnh nặng thì cũng mất của rất nhiều, thậm chí có thể khuynh gia bại sản. Ông Trương và bạn của ông nghe xong rất kinh ngạc. Bạn ông nói : Đúng ! Gần 1 triệu đồng toàn bộ mất hết vì làm sai luật thuế nên bị tịch thu. Ông Trương ngồi bên lắc đầu lia lịa, không rõ là ông đang hối hận vì không biết vận hạn của mình hay là đang hối hận mình đã không tuân thủ luật pháp. Chắc cả hai điều đều có. Ví dụ này ứng với câu: “ ần kiều gặp tài địa, không tỵ kiếp thì tai hoạ vô cùng.”

Ví dụ 8. Càn tạo .

Quan	Thương	Nhật nguyên	Kiêu
Quý mão	Kỉ mùi	Bính tí	Giáp ngọ

Đây là một cô gái Mianma, đã buôn bán vàng bạc đá quý nhiều năm, lần này cố ý đến Băng Cốc tìm tôi để nhờ đoán vận. Tôi thấy trong Tứ trụ không có tài, xem các vận thấy trước năm 21 tuổi tài vận đã qua, do đó tôi nói với cô ta: cô không nên tiếp tục buôn bán nữa, bởi vì không những không phát tài mà chỉ càng thêm thua thiệt. Cô ta nói : chẳng trách gì mà nhiều năm nay tôi thua lỗ liên tục. Trụ này ứng với câu : “ Trong mệnh không có tài thì không nên làm giàu”.